TUYỂN TẬP

NHỚ HUẾ

Số 17

2006

Quán Tôi

Central Vietnamese Restaurant

9727 Bolsa Ave.
Westminster, CA 92683
(714) 775-7179

10212 Westminster Ave., Suite 113
Garden Grove, CA 92843
(714) 636 - 1652

KIM THOA và TÔN THẤT CẨN KÍNH MỜI

Tuyển Tập NHỚ HUẾ

Số 17

Tuyển Tập Nhớ Huế

Chủ Trương:

Hội Thân Hữu Huế - Thừa Thiên

Chủ Biên:

Võ Văn Tùng

Ban Biên Tập:

• *Tôn Thất Tùng* • *Hà Thúc Như Hỷ* • *Thái Doãn Ngà* • *Bửu Lộc* • *Nguyễn Khoa Thiều* • *Nguyễn Phúc Bửu Tập* • *Hoàng Tuấn Lộc* • *Hồ Văn Phú* • *Hoàng Thi Thao* • *Nguyễn Ngọc Thanh* • *Nguyễn Văn Y* • *Võ Tư Cầu* • *Trần Tiễn Khanh* • *Võ Đình Đắc* • *Bùi Minh Đức* • *Hoàng Trọng Bách*

Kỹ Thuật:

Phan Đắc Khôi

Hình bìa

Hoa Cẩn (Hibiscus)

Thư từ, bài vở, xin vui lòng gởi về:

Tuyển Tập Nhớ Huế

9559 Bolsa Ave., Suite D
Westminster, CA 92683
Phone: (714) 531-5754
Fax: (714) 531-5824
E-mail: tvomd@yahoo.com

Những bài vở đăng trong **Tuyển Tập Nhớ Huế** không nhất thiết phản ảnh quan điểm của Nhóm Chủ Trương và do người viết hoàn toàn chịu trách nhiệm. Mọi trích dịch đều phải có sự thỏa thuận của Ban Biên Tập.

(Source of images: Terragallera & ThaiBa

Chuyện một con đường hầm

Du lịch vốn là một thú vui mà ai cũng thích. Nếu chờ cho đến tuổi về hưu, rảnh rỗi thì giờ, dư dả tiền bạc, mới đi du lịch là một sự sai lầm vì cần phải có đầy đủ sức khoẻ mới đi đây đi đó thoải mái được. Hai vợ chồng đi chơi riêng với nhau cũng chưa chắc đã vui. Lý tưởng nhất là cùng bạn bè họp thành một nhóm nhỏ rồi muốn đi đâu hãy nhờ một hãng du lịch vạch cho một lộ trình và lo cho mình từ A đến Z.

Tháng 4 năm 2000, chúng tôi gồm 26 anh chị em trong Hội Thân Hữu Huế-Thừa Thiên rủ nhau về Huế thăm quê hương sau 25 năm xa cách và cũng là dịp để cứu trợ nạn nhân bão lụt. Chúng tôi đã đi thăm nhiều di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, nhưng không đủ thì giờ để về thăm các vùng nông thôn.

Tháng 8 năm 2005 vừa qua, tôi được may mắn tháp tùng gia đình họ Trần Tiễn về thăm Huế với mục đích sum họp gia đình, thăm mồ mả tổ tiên.Từ Huế chúng tôi đã ra phía Bắc, đi qua những nơi nổi danh một thời như Đại lộ kinh hoàng, cổ thành Quảng Trị và ra Đông Hà qua cầu Bến Hải, nơi chia đôi đất nước từ thời 1954, đến tận Đồng Hới xem động Phong Nha, một kỳ quan của tạo hóa, xứng đáng với danh hiệu Nam Thiên Đệ Nhất Động.

Trở lại Huế, lần nầy tôi đặt trọng tâm vào việc đi thăm các vùng quê. Từ làng tôi, An Ninh Hạ, lên làng Thượng, chợ Thông, Trúc Lâm, La Chữ. Từ Tây Lộc ra Mang Cá đi về phía phố cổ Bao Vinh đến làng Minh Hương. Từ Cầu Tràng Tiền đi qua Đập Đá xuống Vỹ Dạ, về Dương Nổ, tiện đường ghé thăm Trung Tâm Mỹ An có suối nhỏ chứa chất sul-fua mới được khám phá. Từ Phú Văn Lâu ra An Hòa, đến vùng Sịa; xuôi đường về hai làng Đồng Xuyên, Mỹ Xá là nơi dân chúng Huế trong đó có gia đình chúng tôi đã đến tản cư trong những năm 45-46. Tôi đã đi thăm làng An Bằng, "thành phố của hàng trăm lăng tẩm" to lớn, chạm trổ công phu, nơi người sống nằm bên cạnh mộ người chết, những điều "kinh dị" ấy có thấy mới tin. Tôi cũng đã đi tới Phá Tam Giang mênh mông bát ngát không phải bằng đò mà đi qua cầu Trường Hà bắt ngang, hai bên bờ là những vũng

nuôi tôm. Từ quốc lộ 1 xe chạy trở ngược lên miền núi đến vùng Thanh Tân Ồ Ồ, bây giờ được xây dựng thành một trung tâm tắm suối nước nóng

Không còn chiến tranh nên ở đâu cũng thấy không khí thật thanh bình. Điện đã về khắp nông thôn, thỉnh thoảng bắt gặp những quán cafe internet nơi gởi và nhận e-mail, in ấn và "chat". Có vài nhà gắn máy điều hòa không khí nằm bên cạnh nhiều nhà nghèo nàn đơn sơ, trống rỗng.

Trên đường vào Đà Nẵng chúng tôi cảm thấy thích thú khi xe chui vào đường hầm xuyên đèo Hải Vân thay vì chạy quanh co trên đường đèo như trước. Sinh trưởng ở Huế, từng là học sinh trường Khải Định- Quốc Học, vào Sài Gòn theo học Y Khoa rồi trở về Đà Nẵng lập nghiệp, tôi đã tự lái xe đi về không biết bao nhiêu lần trên đèo Hải Vân. Phải công nhận đường đi rất đẹp, tuy nhiên lái xe trên đèo vô cùng nguy hiểm, tai nạn giao thông xảy ra hầu như thường xuyên trên hàng chục khúc cua trong đó có nhiều đoạn rất ngặt, uốn cong như khuỷu tay. Nhiều am miếu đã được dựng lên bên đường hoang vắng âm u để thờ cúng vong linh những người chết oan.

Hầm Hải Vân được khởi công xây cất thực sự vào tháng 4 năm 2001, là thời điểm các mũi khoan bắt đầu đục vào các tảng đá từ hai đầu Nam Bắc. Hầm được khánh thành vào ngày 5 tháng 6, 2005 nhờ nổ lực phi thường của 1.200 kỹ sư, chuyên gia, công nhân trong và ngoài nước thuộc hai liên danh công ty Hazama-Cienco 6 và Dọng Ah- Tổng Công Ty Sông Đà trong khoảng thời gian 1,460 ngày, phí tổn 150 triệu USD. Hệ thống đường hầm kể cả cầu và đường dẫn vào hầm có chiều dài tổng cộng 12 km, ngắn hơn 9 km so với đường đèo nhưng hầm chính thực sự có chiều dài 6.280 m, rộng 11.9 m, cao 7.50 m. Hầm Hải Vân gồm có hai hệ thống: hầm phục vụ giao thông chính và hầm thoát hiểm nhỏ hơn chạy song song, cách hầm chính 30m. Ngoài ra còn có 15 đường hầm ngang, nối hầm chính và hầm thoát hiểm đề phòng khi có tai nạn làm tắc nghẽn lưu thong. Thay vì lái xe chen chúc và chờ đợi nhiều thời gian trên đèo bây giờ chỉ cần chưa đầy 8 phút là xe đã qua khỏi đường hầm, quẹo trái về phía bãi biển Nam Ô, theo một đại lộ mới xây sát bờ biển, chẳng mấy chốc hành khách đã có mặt trên con đường chính của một thành phố tấp nập lớn nhất miền Trung.

Thật vậy hầm xuyên đèo Hải Vân là một trong 30 hầm hiện đại nhất thế giới, có lắp đặt thiết bị thông gió, hầm lọc bụi, hệ thống điện thoại, đã đem lại cho dân chúng hai vùng Huế- Đà Nẵng nhiều ưu điểm như cắt ngắn thời gian di chuyển, làm giảm bớt tai nạn lưu thông và tiết kiệm nhiên liệu. Tuy nhiên nếu khách phương xa chưa từng được dịp qua đèo Hải Vân thì cũng nên đi một lần cho biết để ngắm nhiều cảnh đẹp hùng vĩ và có dịp dừng chân tại "Đệ nhất hùng quan" kỳ vỹ, quanh năm mây bay đỉnh núi.

Trong những năm gần đây nhờ sự viện trợ của các nước phát triển, Việt Nam đã thực hiện được một số dự án quan trọng như cầu Mỹ Thuận, đường hầm xuyên đèo Hải Vân. Với hàng tỷ đô la của kiều bào gởi về hằng năm thiết tưởng có thể thực hiện thêm nhiều công trình xây cất to lớn khác. Tiếc thay, sau bao nhiêu năm chiến tranh và hơn 30 năm hòa bình, Việt Nam vẫn còn là một trong những nước nghèo trên thế giới. Lợi tức trung bình tính trên đầu người mỗi năm vẫn còn quá thấp - chỉ vào khoảng 530 dollars - thua xa các nước khác ở Đông Nam Á. Bao giờ con rồng Việt Nam mới vươn lên bằng các con rồng Thái Lan, Hàn Quốc, Malaysia, Singapore!!

• **Võ Văn Tùng.**

Mục Lục

- 2. Chuyện một con đường hầm . . . . . Võ Văn Tùng
- 7. Những cành mai xa xứ . . . . . Nguyễn Hữu Vinh
- 11. Quà Tết . . . . . YLa Lê Khắc Ngọc Quỳnh
- 14. Xóm cũ người xưa . . . . . Hương Giang Nhất Tiếu
- 17. Bọ tôi . . . . . Ce Hằng Trường
- 21. Phố Huế Ngày Xưa . . . . . Thân-Trọng Tuấn
- 38. Trường Mai Khôi . . . . . Phan Mộng Hoàn
- 44. Trong mùa bão lụt Katrina và Rita: . . . . . Lê Văn Lân
  Nhớ về thiên tai năm Tỵ năm Thìn ở Việt Nam
- 53. Bến cũ Văn Lâu tại Thùy Khương trang . . . . . Thái Kim Lan
- 61. Di sản văn hóa trong công cuộc hiện đại hóa để phát triển . . . . . Tôn Thất Thiện
- 71. Ván cờ quyết đấu trên sông Hương . . . . . Trần Kiêm Đoàn
- 86. Vụ án Mỹ Đường . . . . . Võ Hương An
- 94. Trống rung Tam Tòa và những giòng thi lệ . . . . . Đoàn Khoách
- 99. Chúa Nguyễn Ánh và Bến Tre . . . . . Nguyễn Hữu Phước
- 106. Tuổi thơ của cựu hoàng Bảo Đại . . . . . Trần Gia Phụng
- 113. Ngài Chúa Nhứt . . . . . Trần Linh Chi
- 116. Ảnh hưởng Phật giáo trên Văn học, Khoa học . . . . . Thái Văn Kiểm
  và Kỹ thuật Việt Nam
- 124. Giấc mộng lớn làm quan . . . . . Nguyễn Phúc Bửu Tập
  và giấc mộng nhỏ làm thư ký tòa sứ
- 129. Huế ngàn thương . . . . . Tôn Thất Tùng
- 132. Châu Bố Chính thuộc cương thổ Đại Việt . . . . . Minh Vũ Hồ Văn Châm
  vào thời kỳ nào ?
- 138. Những nhà sách ở Huế vào thập kỷ 30-40 . . . . . Nguyễn Đăng Ngọc
- 143. Họ ngoại của vua Gia Long . . . . . Nguyễn Lý Tưởng
- 152. Nữ Phạm Diễn Nghĩa Từ . . . . Nguyễn Phúc Bửu Diên – Phạm Thị Hoàng Oanh
  một tác phẩm chữ Nôm quý hiếm của Tuy Lý Vương
- 159. Truyện tình Huế: Ngày Thơ Tình Thơ . . . . . Nhã Ca
- 171. Các món ăn chơi xứ Huế . . . . . Bùi Minh Đức
- 183. Chuyện một con gà . . . . . Thanh Vinh Phan Ngọc Tiếu
- 186. Dòng đời vẫn trôi . . . . . Huy Phương
- 191. Về gánh ca Huế Kim Sanh . . . . . Hoàng Thế Định
- 196. Điệu Đoãn Xuân – Nhạc . . . . . Hoàng Trọng Đồng
- 197. Mẹ tôi . . . . . Hoàng Bích Đào
- 203. Sợi tình . . . . . Đỗ Quỳnh Dao
- 210. Đôi guốc Xà Lan . . . . . Giáp Cẩm Tú
- 218. Khuyên ai lấy vợ . . . . . Nguyễn Đình Phiên

222. Tâm sự một khóa học . . . . . Mai Kim Ngọc

237. Đọc thơ Minh Đức Hoài Trinh . . . . . Ái Khanh

- 240. Tự do và Thân phận . . . . . Bùi Bích Hà

- 243. Phiếm khảo về chuyện "Đứa con của nàng Kiều" . . . . . Lê Văn Lân
- 249. Ma Huế. . . . . Trần Kiêm Đoàn

THƠ:

- 52. Huế buồn thương nhớ . . . . . Trương Như Trấn
- 123. Mưa chiều ni . . . . . Mộng Hoa Huyền
- 131. Nỗi đau tuyệt vời . . . . . Đỗ Mai Linh

170. Huế Oan Khiên . . . . . Huy Phương

- 179. Thơ Nhóm Sắn Khoai
  - Niềm vui tuổi già – Tình bạn sắn khoai . . . . . Nhất Tiếu LBN
  - Mơ họp bạn – Bạn cũ chung vui . . . . . Thanh Trúc
  - Thì ra . . . . . Nguyễn Đình Cung
  - Nhà gái nhà trai . . . . . Nguyên Đình
  - Mưa trên phố Huế – Lãng Đãng . . . . . Trần An Tâm
- 221. Nhớ Huế Bửu Châu

❀

Với sự góp mặt của:

■ Võ Hương An ■ Nhã Ca ■ Minh Vũ Hồ Văn Châm ■ Trần Linh Chi ■ Tôn Thất An Cựu ■ Đỗ Quỳnh Dao ■ Nguyễn Phúc Bửu Diên ■ Hoàng Thế Định ■ Trần Kiêm Đoàn ■ Bùi Minh Đức ■ Bùi Bích Hà ■ Phan Mộng Hoàn ■ Mộng Hoa Huyền ■ Ái Khanh ■ Thái Văn Kiểm ■ Đoàn Khoách ■ Thái Kim Lan ■ Lê Văn Lân ■ Mai Lĩnh ■ Mai Kim Ngọc ■ Nguyễn Đăng Ngọc ■ Phạm Thị Hoàng Oanh ■ Nguyễn Đình Phiên ■ Nguyễn Hữu Phước ■ Trần Gia Phụng ■ Huy Phương ■ Nguyễn Phúc Bửu Tập ■ Tôn Thất Thiện ■ Phan Ngọc Tiếu ■ Trương Như Trấn ■ Hằng Trường ■ Giáp Cẩm Tú ■ Võ Văn Tùng ■ Nguyễn Lý Tưởng ■ Tôn Thất Tùng ■ Thân Trọng Tuấn ■ Nguyễn Hữu Vinh ...

Tuyển Tập Nhớ Huế xin chân thành cám ơn:

◆ Chị Hoàng Bích Đào (nhà sách Diễm Phương tại Paris - ĐT: (4) 582-6660)
◆ Chị Lê Khắc Ngọc Quỳnh tại Toronto ◆ Chị Phan Mộng Hoàn ở San Jose
◆ Chị Tôn Nữ Minh Đức ở Virginia ◆ Anh Chị Nguyễn Khoa Thiều ở Dallas
◆ Chị Nguyễn Kim Soa ở Houston ◆

đã giúp đỡ phổ biến Tuyển Tập Nhớ Huế đến tay bạn đọc ở địa phương.

❀

Tuyển Tập Nhớ Huế có đặt bán tại các nhà sách Tú Quỳnh, Tự Lực, Văn Bút, Văn Khoa, ZipPost ở Orange County và

- **Nhà sách Tự Do Bookstore:**
  Lion Plaza - 1818 Tully Road, # 158A - San Jose, CA 96122
- **Nhà sách Trường Giang Bookstore:**
  8200 Willcrest # 5 - Houston, TX 77072.

❀

DANH SÁCH ÂN NHÂN ỦNG HỘ

Tuyển Tập Nhớ Huế

- Ô.B BS Lê Văn Cẩm, Westminster.
- Ô.B Tôn Thất Cẩn, Quán Hỷ, Westminster.
- Ô.B BS Võ Văn Cầu, Westminster.
- Ô.B Trần Ngọc Châu, Van Nuys.
- Chợ Á Châu, Fountain Valley.
- Cơm Tấm Trần Quý Cáp, Westminster.
- Ô.B DS Quách Nhứt Danh, Danh & Linh Pharmacy, Westminster.
- Ô B Trần Dũ - Ô.B Chiêu Saigon City Market, Westminster.
- Ô.B Lê Phúc Điểm Kim Thọ Jewelry, Westminster.
- Ô.B BS Bùi Minh Đức, BS Bùi Minh Tâm, BS Bùi Thanh Hằng, Westminster.
- Ô.B BS Thượng Hải, Garden Grove.
- DS Trịnh Lê Hồng, DS Lê Thị Minh Tâm, Catinat Pharmacy, Westminster.
- Hương Giang Restaurant, Westminster.
- BS Võ Đình Hữu, Pomona
- Ô.B BS Phạm Gia Khánh, Westminster.
- BS Lê Phước Lộc, Westminster.
- Ô.B Bửu Lộc, Seafood World Restaurant, Westminster
- BS Thái Diệu My Michelle, Westminster.
- Ô.B BS Trần Nhơn, Westminster.
- Ô.B BS Võ Văn Phác, Long Beach.
- Ô.B BSNK Hồ Văn Phú, Hồ Như Mai, Hồ Lý Kelly, Hawthorne, Los Angeles.
- Bà Phương Hiền California Aesthetic Surgeries Orange.
- Hue Rendez Vous Restaurant, Westm.
- Royal Seafoord & Phương Restaurant, Westminster
- Ô.B BS Đặng Văn Phu, BS Đặng Hồng Sương, Westminster
- BS Tôn Nữ Kiều Tiên .
- BS Trần Thị Bích Thủy Quebec, Canada.
- Ô.B BS Võ Văn Tùng, Laura & Brian VõVăn, Westminster.
- Tam's Pharmacy, Westminster.
- Ô.B Tôn Thất Vinh, Westminster.

Những cành mai xa xứ

Nguyễn Hữu Vinh

Trong cuộc đời phiêu lãng của mình, tôi có nhiều tâm tình với loài hoa mai. Dù bây giờ quê hương ở đó... muốn về về cũng được, sông Hương còn đó có ai dành...(1), nhưng... mỗi năm trong những lúc trời xuân sắp trở lại, thì cứ văng vẳng nghe trong lòng tiếng cười vui của cha mẹ, anh em, quây quần dưới ngôi nhà vườn đầy nụ xanh non, có cội mai già mảnh khảnh, lốm đốm điểm những nụ mai vừa hé. Hình ảnh cô bạn gái nhỏ áo trắng năm xưa cũng hiện về trước mắt, đạp chiếc xe đạp đến chơi dựng kề dưới gốc cây mai trước hiên nhà. Cũng vậy, chiếc thiệp chúc tết của nàng năm xưa nay vẫn còn trong cặp, cành hoa mai trên thiệp lụa đã phai màu cũng còn cười bên hàng chữ... năm năm rồi cũng sẽ không lâu đâu...! Mỗi lần nhìn lại cánh thiệp xuân in hình đóa mai vàng đó, trong lòng lại cảm xúc đến rưng rưng. Không có gì mang đến cho tôi ý niệm mùa xuân trọn vẹn hơn khi nâng trên tay một đóa mai vàng. Đành rằng mỗi loài hoa có một vẻ đẹp, một màu sắc và ý nghĩa riêng, nhưng sao giữa thế giới hoa xuân muôn hồng nghìn tía, tôi vẫn yêu hoa mai, nhất là loài mai vàng. Có lẽ hình ảnh đóa mai vàng đã hằn sâu vào ký ức tôi, vượt ra ngoài khuôn khổ cách đánh giá về cái đẹp thường tình để nghiễm nhiên trở thành biểu tượng của những gì thương yêu, thanh cao, giản dị và thân thiết. Tự bao giờ, hình ảnh đóa mai vàng đã hóa thân thành hình bóng quê hương đối với người xa xứ. Đếm tay xem lại mình cũng đã lâu lắm rồi, dễ chừng đã hơn 30 năm chưa được nhìn lại cánh mai vàng năm cánh của quê hương. Nhớ có một lần, trời cũng heo may và sắp vào xuân, hương gió cũng dễ gợi cho lòng người những nỗi nhớ bâng quơ, lần đó đi ngang khu đồi trồng hoa mênh mông, bên rặng núi Dương Minh ở Taipei, một khu rừng hoa mà hễ đến tháng ba là trăm ngàn hương sắc hoa hé cười đón gió. Tôi càng hồi hộp, bồi hồi và náo nức bao nhiêu khi nhìn thấy hai chữ Mai Lâm (Rừng mai) trước cổng, những tưởng là sẽ được ngắm các nàng mai vàng thân thuộc, thì càng thấy thất vọng bấy nhiêu vì trước mắt là một rừng mai trắng. Tôi lẩm bẩm với mình: "Đây cũng là hoa mai ư? Ô! ừ! nó cũng là một loại hoa mai trong hàng chục loại hoa mai của Tàu". Nhưng tôi thấy những gốc mai trắng này vô vị không có hồn như cái hồn tôi mong đợi, không có cái hình dáng của loài hoa mà tôi ấp ủ trong lòng. Mặc dù đó chỉ là loài mai trắng vô vị, nhưng không hiểu tại sao, những cội mai trắng này hình như ngóng đợi để đưa hồn người xa xứ trở về với cội mai vàng năm cũ. À thì ra, cái hồn và bóng mà tôi mong ước không nguôi ấy là

chính là cành mai vàng năm cánh của xứ Huế.

Dòng đời bất tận, công việc bộn bề, mệt nhoài, chợt thảng thốt nhận ra mùa xuân đã qua mau như định luật vô thường xưa nay vẫn vậy. Rồi tự trách mình sao vội quên hai câu thơ của Thiền sư Mãn Giác (2):

Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua sân trước một nhành mai
(Ngô Tất Tố dịch)

Thì ra, đóa mai vàng của mình vẫn luôn hiện hữu ngay cả khi xuân tàn. Không phải đợi đến mùa xuân, ta vẫn luôn có trong tâm mình một cành mai rực rỡ. Sự xuất hiện cành mai vàng thân thiết trong tâm tưởng tôi bao giờ cũng liền với cái tình đối với mảnh đất thân yêu, ngay cả hình bóng cành mai thiền của Thiền sư Mãn Giác cũng làm lòng tôi dấy lên nhanh chóng mối tình quê dạt dào, tưởng nhớ ngay đến nơi quê hương ngàn trùng đó với những hình ảnh ngày đầu năm đi lễ Phật ở chùa Linh Mụ. Vì thế, ta không thể không cảm thông nỗi nhớ quê đau đáu, xót thương, mòn mỏi, bơ vơ nơi đất khách của Lê Cảnh Tuân (3) trong cảnh lưu đày:

Quán trọ khách còn đó
Xuân nay lại tới nơi
Ngày về thăm chốn cũ
Mai đã cỗi già rồi

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Cũng như thế, Lý Bạch trong lúc bị biếm đày đi xa, ngang qua lầu Hoàng Hạc, vi vu nghe trong gió tiếng sáo, nỗi buồn nhớ quê thấm thía làm buốt cóng con tim, dù đang giữa mùa hè mà tưởng chừng thấm lạnh như trong mùa đông buốt giá đầy hoa mai rơi rụng.

Cũng làm khách biếm tận Trường Sa
Mắt dõi Trường An chẳng thấy nhà
Vi vút lầu Hoàng nghe tiếng địch
Trời hè mai rụng rớt đầy hoa (4)

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Giữa buổi giao mùa tháng chạp của thành phố Taipei, chờ đợi để đón đưa một người bạn cũ đến từ phương Tây xa lắc đến thăm là một niềm vui lớn... Tha hương ngộ cố tri... thì còn gì sung sướng hơn nữa. Nhưng tại sao vẫn có một điều gì cảm thấy thiếu sót, bâng khuâng, ngậm ngùi, nao nao trong dạ. Ngẫm đi suy lại mới biết, đó là nỗi lòng quê đang khuấy động con tim. Có lẽ, ai người xa quê đều có nhiều thiếu thốn, thiếu bàn tay mẹ đặt run run trên trán mình mỗi khi đau ốm, thiếu ánh mắt nghiêm khắc nhưng yêu thương của cha, thiếu món canh mẹ nấu rau mồng tơi xanh rờn cô hàng xóm, thiếu trách ruốc kho sả mặn chát lưỡi trong những ngày mưa lụt. Song có một điều dư thừa, dư thừa đến vô tận, lúc nào cũng thấy, lúc nào cũng có, đó là nỗi lòng quê dằng dặc trong tim. Ước gì người bạn phương xa ấy, từ quê mình đến đây! Chẳng trách sao được, biết bao cô gái lấy chồng xứ ngoại cứ bị ám ảnh bởi một cành mai... Tàu ma quái và ác nghiệt:

Bác từ quê mình tới
Hẳn rõ chuyện quê xưa
Ngày đi bên song cửa
Mai vàng đã nở chưa (5)

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Thử lặng yên ngắm nhìn một cành mai trắng ở quê người, để cho hồn mình phiêu dạt, bay về với đóa mai vàng lung linh sương lạnh đầu xuân nơi quê hương - một khoảnh khắc tĩnh lặng, bình yên - chỉ là một khoảnh khắc thôi, nhưng cũng đủ để thấy cả một mùa xuân thân yêu đang tràn về thắm thiết và thôi thúc!

Cô đơn làm khách trọ quê xa
Tết, lễ lòng thêm quặn nỗi nhà
Leo núi anh em đi chạp mộ
Thắp hương chỉ thiếu một mình ta (6)

(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Chú thích:

- ***(1) Ý thơ từ bài Lữ Đồ: thơ Thôi Đồ***

Lữ hoài

Thủy lưu hoa tạ lưỡng vô tình
Tống tận xuân phong quá Sở thành
Hồ điệp mộng trung gia vạn lý
Tử quy chi thượng nguyệt tam canh
Cố viên thư động kinh niên tuyệt
Hoa phát xuân thôi lưỡng mấn sinh
Tự thị bất quy quy tiện đắc
Ngũ Hồ yên cảnh hữu thùy tranh
(Thôi Đồ)

Đi xa nhớ quê

Nước cứ chảy hoa cứ rơi cả hai đều chẳng luyến lưu gì
Gió xuân đã thổi bay đi khỏi thành Sở rồi
Trong giấc điệp mơ thấy quê nhà xa vạn lý
Trên cành chim Cuốc gọi trăng tàn canh ba
Thư nhà hàng năm không đến
Chỉ có tóc bạc thêm khi mùa xuân tới
Đã tự bảo là không về chớ về thì về đâu khó khăn chi
Phong cảnh sương khói ở Ngũ hồ còn đó, có ai tranh dành đâu!

Phân tích:

Cảnh cũ ở quê xa vẫn còn đó, có ai dành đi đâu, tại sao không đi về thăm. Ừ, mà muốn về cũng dễ, khó gì đâu nhỉ?

- ***(2) Cáo tật thị chúng: Thơ Thiền sư Mãn Giác***

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai

- ***(3) Bị giặc Minh Trương Phụ bắt và chết trong tù (Đại Việt Sử Ký Toàn Thư)***

Lữ quán khách nhưng tại
Khứ niên xuân phục lai
Quy kỳ hà nhật thị
Lão tận cố hương mai

- ***(4) Dữ Sử Lang Trung Khâm thính Hoàng Hạc lâu thượng xuy địch: Thơ Lý Bạch***

Nhất vi thiên khách khứ Trường Sa
Tây vọng Trường An bất kiến gia
Hoàng Hạc lâu trung xuy ngọc địch
Giang thành ngũ nguyệt lạc mai hoa
(Lý Bạch)

與史郎中欽聽黃鶴樓上吹笛

李白

一為遷客去長沙
西望長安不見家
黃鶴樓中吹玉笛
江城五月落梅花

Cùng với Sử Lang Trung Khâm nghe thổi sáo trên lầu Hoàng Hạc

Vì bị biếm chức đày đi Trường Sa
Hướng nhìn về phía tây chẳng thấy quê nhà
Có tiếng sao ai thổi trên lầu Hoàng hạc
Trong thành trời tháng mùa hạ mà lòng lạnh lẽo như thấy hoa mai trong trời đông rơi rụng

Chú thích:

1. Cũng làm khách biếm: Lý Bạch ví mình như Giả Nghị nhà Hán cũng bị đày đi Trường Sa
2. "Lạc mai hoa" câu thơ liên tưởng tới điệu sáo buồn chia ly " Mai Hoa Lạc"
3. Trường Sa cách Trường An xa ngun ngút

Phân tích:

Tiếng sáo chia ly tiễn biệt buồn ai oán, làm Lý Bạch nhớ quê quay quắt, lòng hững hờ, thờ thẫn buồn lạnh như cái buốt lạnh trong trời đông có hoa mai rơi rụng dù bây giờ phố xá đang ở đầu tháng 5 mùa hạ.

- *(5) Tạp Thi: thơ Vương Duy*

Tạp thi

Bác từ quê mình tới
Hẳn rõ chuyện quê xưa
Ngày đi bên song cửa
Mai vàng đã nở chưa ?
(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Tạp thi

Quân tự cố hương lai
Ưng tri cố hương sự
Lai nhật kỳ song tiền
Hàn mai trước hoa vị
(Vương Duy)

雜詩

王維

君自故鄉來
應知故鄉事
來日綺窗前
寒梅著花未

- Chú thích:

Hàn mai: Mai gầy chưa nở hoa trong mùa đông lạnh

Phân tích:

Nhẹ nhàng, từ từ, không ồn ào, không sáo ngữ mà để lộ rõ ràng nỗi nhớ quê tha thiết. Nhớ nhưng không nói là nhớ, mà hơn nói là nhớ. Không nói là nhớ mà chỉ quan tâm tới một vài điều đơn giản và tầm thường ở quê nhà, đủ để nói lên một nỗi nhớ quê thiết tha, dào dạt trong lòng!

- *(6) Cửu Nguyệt Cửu nhật ức Sơn Đông huynh đệ: thơ Vương Duy*

Ngày lễ Trùng Dương
nhớ anh em ở Sơn Đông

Cô đơn làm khách trọ quê xa
Tết, lễ lòng thêm quặn nỗi nhà
Leo núi anh em đi chạp mộ
Thắp hương chỉ thiếu một mình ta
(Nguyễn Hữu Vinh dịch)

Cửu Nguyệt Cửu nhật
ức Sơn Đông huynh đệ

Độc tại dị hương vi dị khách
Mỗi phùng giai tiết bội tư thân
Diêu tri huynh đệ đăng cao xứ
Biến sáp Thù Giu thiểu nhất nhân
(Vương Duy)

九月九日憶山東兄弟

王維

獨在異鄉為異客
每逢佳節倍思親
遙知兄弟登高處
遍插茱萸少一人

Chú thích:

Dân Tàu xưa có tục lên núi chạp mộ vào ngày 9 tháng 9 âm lịch, cài cành cây cỏ thuốc trên mình. Vì dân ta không có tục lệ này, nên dịch giả đổi thành chuyện đi chạp mộ thắp hương.

Phân tích:

Cứ nghĩ rằng cả gia đình lên núi chạp mộ thắp hương cúng tổ tiên, chỉ thiếu có mỗi một mình ta! Nhớ!

⌘

QUÀ TẾT

Lê Khắc Ngọc Quỳnh

Tiếng gió rít qua khe cửa nghe u...u. Ngoài kia trời như thấp xuống, nặng mây mù. Mới 4:30 chiều mà tưởng như bóng đêm đã về. Tôi mặc áo rời sở. Vừa bước ra khỏi cửa, gió lạnh phả vào mặt, rùng mình! Gió mạnh như đẩy tôi tới trước. Đi như chạy. Kéo cao cổ áo. Cúi đầu thấp để tránh bớt gió. Bãi đậu xe vắng lặng. Ngồi vào xe đóng cửa lại mới tạm yên. Canada mùa này có rất nhiều khi khí hậu như thế, đã quen nhưng sao mỗi lần thế này, tự nhiên lại thấy buồn và nhớ nắng quê nhà vô cùng...

Ở đây tuyết giá đông sang,
Nhớ sao là nhớ nắng vàng quê xưa.

Xa lộ 401 chìm trong sương mờ. Tôi giữ xe chầm chậm. Đường trơn ướt. Thường buổi sáng đi làm không có thì giờ nghĩ ngợi lan man. Chiều về, thong thả hơn, có quyền cho mình một phút trở về với chính mình... Mơ về những ngày xa xưa. Trời trong vắt, xanh xanh một mầu. Nắng vàng nhuộm thắm vạn vật, chan hòa đó đây. Ngàn cây nội cỏ chói lòa... những nắng. Làm sao không nhớ rừng hoa phượng vĩ rực rỡ, mầu thắm đỏ làm hồng cả lối đi, au đỏ đôi má trắng mịn màng. Lại càng không quên những ngày tung tăng trong nắng để nghe khúc nhạc ve vang vang... Ôi ấm áp làm sao những ngày áo trắng vô tư chân sáo đến trường! Miên man trong hoài niệm tuổi thơ, làm quên đi những băng giá xứ người. Tìm vui bên cuộc sống mới ngày nọ sang ngày kia. Thấm thoát thế mà đã 15 năm xa xứ. Và có một hôm tôi bỗng tưởng như đang sống thật với nắng vàng quê hương, với ngàn hoa tươi thắm và với những cánh phượng vĩ hồng kỷ niệm tuổi thơ...

Ra khỏi xe, đang co ro xuýt xoa vì lạnh cóng. Bước lên bậc cấp vào nhà. Vừa tra chìa khóa mở cửa vừa rũ tuyết bám trên tóc trên áo, bỗng nhìn thấy một gói giấy vuông vắn, có dấu bưu điện, đặt ngay bậc cửa, lưa thưa tuyết bám quanh. Nhìn nhanh tên người gửi, lạ hoắc: L.K Khanh. Xuất xứ từ một nơi chưa bao giờ biết: Kingston, Jamaica. Không bạn bè thân tộc nào mang tên ấy nên tôi cũng không náo nức mở gói ngay mà để lên bàn.

Rửa mặt thay áo xong. Thoải mái với không khí ấm áp trong nhà. Tôi thong thả mở

quà sau khi kiểm soát lại một lần nữa, chắc chắn tên tôi chưa. Gói quà lạnh ngắt. Nhìn kỹ và lục trí nhớ xem có quen biết với ai mang tên này không – tuyệt nhiên không. Sau lần giấy đầu tiên, một hộp cạc tông hình chữ nhật tựa như hộp đựng giày còn hơi lạnh. Bóc hết dây băng keo dán chung quanh. Hộp giấy mở ra. Một giỏ tre với những lần mây đan chéo tạo những lỗ hở mỹ thuật.

Một mùi hương ngai ngái quen thuộc thoảng qua mũi. Qua những ô hở nhìn thấy những lá cây tươi xanh ngắt bên trong. Tò mò tôi tháo nhanh lần dây gai, giỏ mây mở tung cho tôi một ngạc nhiên không thể tả: Hoa Phượng – Phải Hoa Phượng! Lá, hoa và búp phượng vĩ thắm đỏ trước mắt tôi... Lá nhỏ rưng rức còn tươi nguyên. Những búp phượng he hé còn bao lớp vỏ mầu xanh, không che kín mầu đo đỏ của cánh phượng bên trong. Vài đường gân trắng nổi bật giữa mầu xanh và mầu đỏ. Rồi những cánh phượng đang độ nở tươi hơn hớn, đỏ thắm, còn giữ mấy sợi tua bám hạt nhỏ trên đầu... Những bông hoa phượng với đầy đủ lá, búp và nhất là hương phượng thoang thoảng đâu đây.

Tôi bàng hoàng rưng rưng. Bỗng dưng giữa xứ tuyết giá này những cánh hoa mùa hè gợi nhiều thương nhớ. Băn khoăn nôn nóng tìm xuất xứ. Tôi đổ hết giỏ phượng lên bàn tìm kiếm. Một tờ thư lẫn trong lá. Mừng rỡ run tay mở ra đọc:

Kingston, Jamaica mồng một, tháng giêng

Chị,

Tôi đến nơi nắng cháy này đã gần hai năm. Chung quanh không một người Việt Nam. Người Á châu cũng đã hiếm thấy. Một vài gian hàng nhỏ của người Trung Hoa định cư ở đây đã mấy đời và nói tiếng Anh như gió. Họ bán thực phẩm Á châu tận mãi dưới phố xa nới tôi ở cả 200 cây số không mấy khi gặp. Thời cuộc đưa đẩy và thật lạ lùng, tôi đang ở đây. Thành phố Kingston, thủ đô của vùng nắng cháy Jamaica này. Người bản xứ Âu hóa nhiều. Nói tiếng Anh nhiều hơn tiếng mẹ đẻ, ăn mặc như người Âu. Sinh hoạt xã hội cũng tựa tựa bên mình. Lắm cái giống Việt Nam mà "Việt Nam Huế" chị ạ. Mỗi lần vậy tôi lại bật cười và càng nhớ quê hương. Sống giữa nơi xa lạ, ngoài giờ làm việc tôi ít đi đâu. Lúc nhận nhiệm sở ở đây tôi chỉ nghĩ đến một điều: Tiền. Hy vọng có dư dả chút ít gửi về nhà. Rồi tham vọng, ngoài cha mẹ, anh em ruột thịt còn làm gì được cho họ hàng xa gần... Tôi nỗ lực íàm tiền! Hình dung đến nếp sống thiếu thốn, khốn khổ nơi ruộng đồng, những trẻ thơ nghèo nàn mà bốn mùa đưa lưng trần đen mốc, ốm o ở bên kia chợ Mỹ Xá. Tôi lại xót xa lại hết sức làm việc.

Tôi dài dòng quá, phải không? Phải nói trước để chi hiểu chút ít về tôi thì chị mới biết vì sao tôi gửi chị món quà này và coi như Quà Tết của tôi. Ở một nơi coi như không có cộng đồng người Việt. Báo chí tiếng Việt là niềm khao khát của tôi. Bạn bè cũng không mấy ai nhớ đến tôi đang lạc loài nơi đây. Mà chắc cũng như tôi ngày trước không hề thấy tên nơi này dù chỉ trên bản đồ địa dư. Thế mà hôm nay một tình cờ hạnh phúc được đọc những dòng nhắn gửi của chị trên bức thư ngỏ từ Toronto - Canada, kêu gọi mọi người góp một cánh phượng dù ở miền tuyết giá, để sưởi ấm lòng thầy cô và bạn bè khốn khó ở quê nhà. Đọc chị tôi thấy tôi tìm được một người đang cùng tôi chia xẻ nỗi niềm thương nhớ đền quê Huế xa vời vợi. Cầu mong đủ sức khỏe để tiếp tay với bao thầy cô, bạn bè, nạn nhân của nghèo khổ, thiếu thốn. Tôi xúc động lập lại lời thơ của chị

Xin là cánh phượng mùa đông,
Giữa vùng tuyết trắng mênh mông xứ người,
Tình ơi một chút này thôi,
Thầy xưa, bạn cũ, tình tôi với trường.

Tôi thông cảm với chị, hiểu được tấm lòng những kẻ ly hương mà luôn canh cánh tình quê bên lòng. Chị đang buốt giá trên vùng tuyết trắng Bắc Mỹ. Tôi đang ở vùng nắng cháy Jamaica mà mùa này hoa phượng rực đỏ gợi nhớ một thời đã qua. Tự nhiên tôi muốn thể hiện những gì tôi đang nghĩ về chị. Lời của chị cho tôi một thoáng vui đã lâu tôi bỏ quên, một ấm áp tình người từ ngày xa xứ tôi thiết tha kiếm tìm. Không hề gặp chị mà tôi tưởng như đã cùng chị chắt chiu những yêu thương cho quê Huế dù cuộc sống xứ người khó khăn, buồn nhiều hơn vui...

Hướng lòng mình về quê xưa dấu yêu mà những hình ảnh khốn khổ thân thương làm chúng ta băn khoăn, cố gắng mạnh dạn bước tới. Thương yêu phải thể hiện cụ thể để ta vui mừng làm được chút gì bằng tất cả tình ta. Chị biết không? Hôm nay tôi quyết định thể hiện lòng tôi với mầu phượng hồng đáng yêu nhất: Cả đường phượng đơm hoa, rực nắng, đẹp một màu Huế của hàng phượng trước cổng trường Quốc Học và ngàn hoa trong sân trường Đồng Khánh. Tôi nghĩ đến chị! Cành phượng nơi đây, cây này vừa ý nhất, tròn đầy hoa nở rộ, những nụ hoa he hé và lá phượng xanh rưng rức một màu... Tôi nghĩ đến chị!

Xe dừng lại, đường phượng vắng người. Trèo lên mui xe. Với tay. Cành phượng sà thấp. Tôi hăm hở. Lại nghĩ đến chị. Bỗng tôi giật mình vì tiếng còi điếc tai từ biệt thự kín cổng bên trong mà lúc này tôi mới thấy hàng chữ Bộ Quốc Phòng! Cảnh sát bước tới – muộn quá rồi! Biết nói sao? Cành phượng đã nằm gọn trong tay mà hoa lá và hương phượng đang bao vây quanh mặt tôi! Chừng lạ lùng, người cảnh sát trực chỉ về phía tôi – Không lộ vẻ tức giận và chưa hỏi gì – Bối rối, tôi nhảy xuống xe, bước tới lí nhí nói lời xin lỗi và dài dòng giải thích... Muốn gửi đến xứ tuyết giá xa xôi một cánh phượng của miền nắng ấm cho một người... không quen. Dễ thương biết bao! Người cảnh sát thông cảm và cặn kẽ dặn dò:

– Quãng đường trước Bộ Quốc Phòng không ai được dừng xe chứ đừng nói đến... hái trộm hoa phượng!

Cảm động thật sự tôi cảm ơn rối rít. Lúng túng, cho cả cành phượng lòa xòa những lá, những hoa, những búp vào cốp xe rồi lẹ lẹ lái đi. Nhìn kính sau tôi còn thấy người cảnh sát mỉm cười lắc đầu... Chắc người ta tưởng tôi không... "tỉnh trí" !!!

Vì vậy tôi có hoa phượng cho chị. Hy vọng cánh phượng được cẩn thận giữ vào giỏ mây thoáng khí, đến tay chị vẫn còn tươi. Vui mừng biết mấy được thấy chị mỉm cười với cánh phượng tươi màu giữa mùa băng giá và chị nghĩ một chút về người đã gửi... thế thôi là tôi sung sướng lắm rồi!

Một người chưa gặp chị lần nào, nhưng tưởng đã quen từ lâu.

L.H.K

Lá thư không có địa chỉ. Nhìn những hoa phượng còn thắm đỏ, những búp hoa mơn mởn, những lá nhỏ xanh ngăn ngắt bên cạnh lá thư bên góc bàn trước mặt, tôi lâng lâng xúc động. Nhặt cánh hoa ủ nhẹ trong tay, nghĩ đến ai đã cho tôi cảm giác nhẹ nhàng tươi vui như đang sống một ngày hè ấm áp và đầy những nắng trên quê hương. Thầm cảm ơn bạn với món quà bất ngờ, rất đỗi dễ thương, khuyến khích đôi chân vững bước dù tuyết trắng mênh mông, buốt giá chập chùng và e dè đã có lần làm nao núng lòng ai...

nếu nói được một lời,
trên xứ người băng giá
ấm áp một cành hoa
ai người tôi cảm tạ ?

■ ***YLa Lê Khắc Ngọc Quỳnh***
Toronto, Canada

Xóm cũ, người xưa!

Hương Giang Nhất Tiếu

Cái xóm chung của gia đình thân phụ thầy Hanh và ông bà nội tôi có cái tên thật hay, thật mơ mộng, thật dễ thương: xóm Xuân Giang! Không biết tên xóm do ai đặt ra? Hình thành tự bao giờ? Có liên quan xa gần gì với cái đầu đề bài thơ của Trương Nhược Hư "Xuân Giang hoa nguyệt dạ" hay không?

Tôi chỉ biết đây là xóm địa đầu của thôn Dương Xuân Thượng, xã Thủy Xuân, nay là Phường Đúc, thành phố Huế, nép sát bờ sông cồn Giả Viên thơ mộng, một nhánh nhỏ và ngắn của sông Hương kéo dài từ cống Bầu Vá đến cầu Lòn, nằm trên con đường từ ga Huế đi lên Nguyệt Biều, Lương Quán của xã Thủy Biều, mà xưa nay dân gian còn lưu lại bốn câu thơ bất hủ:

"Bất giao Nguyệt Biều hữu
Bất thực Lương Quán kê,
Bất ẩm Thạch Hàn thủy
Bất thú dạ lê thê."

Con đường này, trước đây mang cái tên Pháp: rue de Arènes, xuất xứ từ trường đấu Hổ quyền, tọa lạc tại xóm Long Thọ, thôn Nguyệt Biều, đến nay vẫn còn là một di tích lịch sử, một điểm tham quan du lịch của thành phố Huế. Xuân Giang là một xóm đặc biệt, xóm quan lại và công chức cao cấp thời Pháp thuộc với hai cụ thượng thư: cụ thượng Công và cụ thượng Hộ; hai bà thượng: bà thượng Hà và bà thượng Thanh, một cụ chánh án thường gọi là cụ thượng Yêm, một ông phó tỉnh trưởng và rất nhiều ông tham, ông phán, ông thông..

Từ cống Bầu Vá xuôi về hướng cầu Lòn, cách cầu Ga hơn nửa cây số, bên trái đường Arènes – trước đây mang tên Huyền Trân Công Chúa, còn nay là Bùi Thị Xuân – có nhà ông tham Dự, phó tỉnh trưởng. Địa chỉ này được giới trẻ đặc biệt chú ý, không phải vì ngôi biệt thự khang trang của chủ nhân, mà chính vì các kiều nữ Lan Khuê, Cẩm Cát, về sau còn có các cô em Liễu Phượng, Minh Ngọc, da trắng như trứng gà bóc, mắt đẹp mơ màng, một thời là hoa khôi của xóm Xuân Giang. Cách nhà Lan Khuê, Cẩm Cát chừng một trăm mét, phía bên kia đường là tư thất cụ chánh án – cụ thượng Yêm. Xa hơn một chút nữa, bên phải, mặt tiền đường Arènes, tọa lạc villa Xuân Viên, vườn rộng, nằm sâu phía trong, nằm sát bờ sông là ngôi biệt thự bề thế, màu sơn trắng toát quý phái, kiến trúc khá tân kỳ. Chủ nhân villa Xuân Viên là ông lang Khởi, trưởng huynh của thầy Hanh, thân phụ của các bạn Tôn Thất Hy, Tôn Thất Tế, Tôn Nữ Hồng, Tôn Nữ Chánh gọi thầy Hanh bằng chú ruột. Bên cạnh biệt thự Xuân Viên là tư gia của ông Phán Hy, đặc biệt có ngôi quán tạp hóa, trổ ra mặt tiền đường Arènes với tấm bảng hiệu rất bắt mắt:

"Maison Tân Khanh, kilômét 3e, rue des Arènes, prolongée Huế: đại bài thuốc Cẩm Lệ, rượu, cá khô, đồ tạp hóa và các thứ thuốc Nhựt, trị bệnh rất hay".

Lũ học sinh "nhất quỷ nhì ma" chúng tôi, từ thôn Nguyệt, thôn Lương Quán, Long Thọ, Phường Đúc đi, về ngang qua ngôi quán có cái bảng hiệu hấp dẫn này, đều dừng lại, vừa ngắm cô chủ quán, vừa chú ý học thuộc lòng nội dung bảng hiệu. Cứ đọc riết, đọc riết, rồi nhập tâm, thuộc như cháo, thuộc còn hơn cả các bài học vỡ lòng Quốc văn Giáo khoa thư lớp đồng ấu, dự bị, sơ đẳng (lớp 1, 2, 3) *"I đi học, u đánh đu, ư là cái lư"* hay *"mít chín, thịt thiu, kim chỉ, viết thơ cho chú.."* hoặc các bài trong luân lý giáo khoa thư *"Xuân đi học, coi người hớn hở, gặp cậu Thu ở giữa đàng. Hỏi rằng: sao đã vội vàng, trống chưa nghe đánh, đến tràng làm chi. Thôi.. Thu đáp lại:.."*, hay như bài récitation, trong Livre Unique: *"Voici ma main, elle a cinq doigts, en voici deux, en voici trois.."* Đứa nào muốn dự thi, phải đọc liền một hơi, không được vấp váp, càng mau càng tốt. Ai xong trước sẽ thắng cuộc. Cho đến nay, dù đã vượt qua cái tuổi "cổ lai hy" rồi, mà tôi vẫn còn nhớ như in, có thể đọc thi với bất cứ bạn bè nào có hứng thú chọi nhau chơi, cho biết mặt. Giờ có muốn quên đi, cũng không sao quên được. Không hiểu sao những chuyện trẻ con, hồn nhiên, buồn cười như vậy mà tôi nhớ lâu đến thế! Phải chi, dạo ấy, mấy cái định nghĩa, định đề, định lý công thức toán học, mà tôi nhớ dai được như thế, thì tôi đâu có bần thần lo lắng khi học giờ thầy Tấn, và khỏi bị thầy bảo "xún" (xuống) khi thấy tôi cứ "đứng chào cờ" trước bảng đen.

Sát với vườn ông phán Hy, cách một cái lạch nước "dẫn thủy nhập điền" của ông Nghè Nghẹt, người chuyên trách chạy máy bơm, đưa nước từ sông Giả Viên vào tưới tẩm các soi ruộng trong xóm, trong thôn – thuở ấy tôi đặt cho nó cái tên rất thơ mộng: suối Duyên – là ngôi biệt thự đẹp đẽ, sang trọng nhất xóm, nhất thôn, nhất cả con đường Arènes, tọa lạc giữa một khu vườn rộng, có tường thành bao bọc, có cổng ra vào to lớn, là dinh thự hai tầng lầu, kiến trúc có vẻ cổ điển, của cụ thượng công Tôn Thất Quảng, thân phụ của giáo sư Tôn Thất Hanh, thầy cũ của tôi. Đi ngang qua, thỉnh thoảng tôi thấy cụ ông đứng chơi, hai tay chắp sau lưng, trông thật phương phi, oai vệ. Thế mà năm 1945, sau ngày cách mạng tháng tám thành công, nghe người lớn hô hào: dân chủ, bình quyền, bình đẳng.. một đứa bạn to gan, lớn mật của chúng tôi đã gan lì, ngỗ nghịch, dám đứng ngay trước cửa nhà cụ thượng công hét lớn:

– Anh Quảng ơi! Anh Quảng!

Báo hại! Lũ chúng tôi khiếp quá! Chạy trối chết!

Bên kia đường, đối diện với ngôi biệt thự này là tư thất của thầy trợ B, có hai cô tiểu thư, trạc tuổi tôi, đầu tên của mỗi cô đều mang chữ "Huy". Cô chị rất thân với cô Hanh, thường qua lại thêu may, trò chuyện, tắm chung với nhóm chúng tôi, mỗi buổi chiều, sau bến tắm của thầy Hanh. Cách biệt thự của cụ chừng non trăm mét là nhà bà thượng Hà và giáo sư Hà Thúc Chính. Xuống một đoạn nữa là tư thất của cụ thượng Hộ và nhà bà thượng Thanh, những ngôi nhà cổ, nằm sâu giữa các khu vườn rộng ven sông Giả Viên. Cách đó không xa, cũng ở bên trái đường Arènes, có một khu vườn mặt tiền, trải dài trên trăm mét là ngôi nhà cổ kính, nền cao hơn mặt đường cả thước tây, và các dãy nhà kế cận, là vườn nhà của ông nội tôi. Sau vườn cỏ ven sông với nhiều cây cừa, rễ phụ thả từng chùm dài trên mặt nước, có cả một cây sung cổ thụ, nghiêng thân trên mặt sông, có thể ngả lưng nằm đón gió vào mùa hè

nóng bức và làm cái bệ đặt giàn cất rớ, bắt cá, vào tiết đông lũ lụt. Bên kia bờ cồn Giả Viên là các nương bắp. Chú em tôi thường bơi qua bẻ trộm, để nướng ăn vào những đêm trăng. Đây là nơi trọ học lâu đời của nhiều lưu học sinh các trường Hồ Đắc Hàm, Thuận Hóa, Khải Định là những công chức tên tuổi sau này. Cạnh vườn nhà ông bà nội tôi là nhà của bác bộ B, có ba cô con gái, tên của cả ba cô đều bắt đắt đầu bằng mẫu tự H. Cô con gái út, học trên tên một lớp, rất thân với tôi, thường xưng hô với nhau bằng tên. Mỗi buổi sáng, thường đợi tôi qua nhà rủ đi học. Hai chúng tôi đi song song bên nhau, hồn nhiên như một đôi bạn trai, vừa đi vừa trò chuyện, chả cần để ý dưới chân mình, trên mặt đường nhựa, rải rác đó đây, kéo dài từ nhà chúng tôi, qua khỏi cầu Lòn, một kẻ nào đó, nghịch ngợm viết bậy tên hai đứa chúng tôi bằng phấn trắng, nơi thì nguyên hai tên, nơi thì viết tắt hai chữ đầu HN, NH.. Về phía tay phải, gần cầu Lòn có một ngôi nhà nằm sâu trong vườn, trên đầu cổng dựng năm cái chai nên được mang biệt hiệu là "nhà Cinq Bouteilles". Nơi này cũng là điểm trọ học của các học sinh ở xa về.

Cái xóm Xuân Giang nơi quê nội của tôi có lắm điều thú vị, làm sao tôi quên được. Thực ra những gì tôi viết về xóm Xuân Giang trên đây, chỉ là lướt qua một số điểm chính mà thôi! Còn rất nhiều địa chỉ, nhiều nhân vật, nhiều kỷ niệm nhớ đời, đánh dấu cả một quãng đời niên thiếu đầy ấn tượng sâu sắc, thân thiết sâu đậm mà tôi cố ý lược qua.

Từ ngày trưởng thành, có gia đình, tha phương cầu thực, lâu lâu mới có dịp về thăm quê hương. Dù đi đâu, ở đâu tôi cũng không quên cái xóm Xuân Giang đầy ắp kỷ niệm. Quên sao được những buổi chiều tan trường về nhà, tôi thường ôm cái vét xi cao su nhảy tòm xuống bến tắm sau vườn, bơi dọc theo con sông nhỏ ven cồn Giả Viên, vừa bơi vừa đẩy bánh xe hướng lên bến tắm sau nhà thầy Hanh, tắm chung với gia đình thầy cô và bạn bè. Thú vị biết bao khi được bơi lội vẫy vùng thỏa thích trên dòng sông quê, nước trong như mắt mèo, một bên là vườn tược xanh um, ẩn hiện những mái nhà cổ kính, bên kia là cồn Giả Viên, trải dài các biển ớt, biển đậu phụng, biển bắp xanh ngăn ngắt, đong đưa phất phơ theo chiều gió. Mỗi lần nhớ đến xóm cũ, người xưa là tôi lại liên tưởng đến bài thơ "Xuân Giang hoa nguyệt dạ" của Trương Nhược Hư và thường nhẩm đọc các câu đầu:

Xuân Giang triều thủy hải liên bình (*)
Hải thượng minh nguyệt cọng triều sinh
Diễm diễm tùy ba thiên vạn lý
Hà xứ xuân giang vô nguyệt minh..

Và cứ phân vân, thắc mắc không biết có phải bài thơ cổ này đã gợi ý, gợi hứng cho các cụ xưa chọn hai chữ Xuân Giang để đặt tên cho cái xóm thân yêu của mình?

■ ***Hương Giang Nhất Tiếu***
(Nhóm Sắn Khoai)

Chú thích:

(*) Tạm dịch:

Sông xuân nước chảy triền miên
Triều dâng, trăng tỏ, nối liền biển khơi
Trăng, hoa, sông nước tuyệt vời!
Ở đâu sông cũng đời đời trăng soi.

Nhất Tiếu dịch.

⌘

Bọ tôi

Ce Hằng Trường

Khi đọc cuốn *Thượng Tứ Ngày Xưa* của Quế Chi Hồ Đăng Định, tôi mới biết quê hương xứ Huế phong phú và dễ thương làm sao. Đó là bởi tôi tuy đẻ ở Huế, nhưng vừa được 5 tuổi tôi đã rời Huế vào Sài Gòn. Ấn tượng ngày rời Huế, dù tôi nhỏ là thế mà vẫn khắc sâu vô vàn: tôi nhớ cùng mạ tôi ra phi trường Phú Bài, nhớ bọ tôi và các anh chị ở lại vẫy tay (lên xe đi sau), nhớ khung cảnh trời mây nhìn từ cửa sổ tàu bay, nhớ bàn tay mạ tôi nắm chặt không buông...

Lúc ấy, quá nhỏ để hiểu lý do vì sao nhà tôi phải dọn từ Huế ra Sài Gòn, chỉ khi lớn lên tôi mới nghe được từ anh chị tôi rằng: bọ tôi, bác sĩ Lê Khắc Quyến bị 'chính quyền an trí', không thể ở Huế được nữa. Tôi cũng không tìm hiểu thêm rằng bọ tôi đã làm gì mà phải an trí; và an trí nghĩa là sao, thì tôi cũng mù tịt. Tôi chỉ biết rằng từ ngày tôi vào Sài Gòn như vậy, mạ tôi bắt tôi hàng đêm ngồi với bà để cầu nguyện cho bọ tôi. Tôi còn nhớ mỗi đêm phải đọc bài sám hối văn, chú đại bi, bài bát nhã, thập chú. Đọc xong mạ tôi luôn lâm râm trong miệng, bắt tôi phải quỳ xuống chắp tay khấn đức Quán Âm khiến ngài gia hộ cho gia đình tôi, cho bọ tôi. Tôi cũng không hiểu gì, chỉ biết mỗi lần nhắc tới bọ tôi thì nước mắt tôi lại đầm đìa, xốn xang khó chịu vô cùng. Năm ấy tôi đúng 5 tuổi.

Trước Tết Mậu Thân không lâu, mạ tôi phải về lại Huế, nghe nói phải đi coi lại nhà cửa hay gì đó, và thăm ông ngoại tôi, Võ Truy, vốn vẫn còn ở Huế. Chưa kịp về lại Sài Gòn thì vụ Tết Mậu Thân bùng vỡ. Mẹ tôi kẹt giữa lằn đạn, phải sống trốn dưới hầm, tôi nghe nói. Thế là trong suốt thời gian đó bọ tôi, chị thứ ba (Thanh Chân) và tôi đêm nào cũng tăng thêm sự cầu nguyện. Vào lúc này, tôi đã thuộc các bài chú đại bi, thập chú, bát nhã, nghi thức cầu an, nên tôi rất thích đọc kinh, cầu nguyện. Nhất là ngay sau mỗi lần cầu nguyện, bọ tôi lại kể chuyện đời xưa để ru tôi ngủ. Đó là những lúc khắc sâu trong tâm trí tôi. Thích nhất là khi bọ tôi kể chuyện Tề Thiên: "Lại nói chuyện Đường Tam Tạng, cùng Tề Thiên Đại Thánh, cất bước về Tây ..." Tôi không còn nhớ chi tiết những câu chuyện ấy nữa, chỉ nhớ rằng những lúc lắng nghe ấy, tôi đi vào thế giới rộng mở vô hạn của tâm linh, thế giới của thần thông biến hóa vô tận, thế giới của hào hiệp, tà-bất-thắng-chính, thế giới của Quán Âm vị tha cứu nguy giải nạn. Mọi chuyện hàng ngày như nhòa hẳn trong tâm tôi, chỉ tồn tại nỗi thao thức muốn nghe tiếp chuyện Tề Thiên. Niềm nhớ nhung và lo lắng cho mẹ tôi, người vẫn còn kẹt ngoài Huế, bỗng chốc

tan biến, khi tôi được dẫn vào cõi linh mộng huyền bí của thế giới Tề Thiên. Một đêm nọ, tôi nhớ đang lúc kể tới chuyện Quán Âm cứu nạn Tam Tạng, bọ tôi ngừng lại nói: "Chừ mình cầu ngài phò hộ cho mạ nghe!" Tôi nhớ tôi đã khóc to, vì nhớ mạ, vì thấy hai hàng nước mắt của bọ tôi cũng rươm rướm chảy xuống. Đó là lần đầu tiên trong đời tôi thấy bọ tôi khóc. Năm đó tôi 7 tuổi.

Sau Tết Mậu Thân một thời gian, không biết là bao lâu, thì mạ tôi trở lại Sài Gòn. Khỏi phải nói, tôi mừng lắm. Tối tôi ngủ với mạ, ôm chặt không dám buông, sợ mất. Lúc ấy cho tôi khối vàng, tôi cũng chẳng thèm bằng được mạ tôi ôm. Chừ, mỗi đêm tụi tôi lại càng tụng niệm hơn. Vì lý do gì mà tụng niệm, tôi cũng không biết, chỉ biết bọ tôi nói, hễ vẫn còn nghe tiếng bom đạn rơi thì mình vẫn còn tụng. Thời đó, ở Sài Gòn, tôi vẫn thỉnh thoảng nghe tiếng bom rơi. Nhiều lúc gia đình tôi phải chạy xuống phòng rọi kiếng (X quang) ở trong phòng mạch bọ tôi để tránh bom. Biến cố Tết Mậu Thân thật đem lại cho gia đình tôi nhiều xáo trộn. Biến cố thứ hai là ngày 30 tháng 4– 1975, khi gia đình tôi lại đối diện với câu hỏi là nên di tản hay không. Anh lớn của tôi, Lê Khắc Hiển, vốn du học ở Mỹ, rất am tường về chủ nghĩa Cộng Sản, khuyên gia đình nên di tản. Chị lớn, Thanh Lô, vốn đang sống ở Mỹ, về thăm chúng tôi cũng khuyên cả nhà nên di tản. Riêng bọ tôi, tin rằng ông là người ái quốc, là thành phần trung lập thì sợ gì mà phải trốn. Nhất là 2 em ruột bọ tôi, chú Nhãn và chú Luyến, lại đi tập kết năm 54, nên bọ tôi tin tưởng rằng đây là cơ hội để anh em đoàn tụ. Thế là gia đình tôi ở lại cả đám, không ai dám nghĩ tới chuyện di tản. Nhưng bao nhiêu sự lạc quan bỗng chốc biến mất như bầu trời xanh bỗng chốc sầm lại vì mây đen trùm phủ, sấm sét bủa giăng. Đám mây đen đầu tiên là vụ anh lớn của tôi, Lê Khắc Trực, nói rằng đi học tập 10 ngày, mà rốt cuộc tới hơn 15 năm. Tôi thấy nỗi buồn của bọ mạ tôi biểu hiện thật rõ ràng trên khuôn mặt, trong những lần thì thầm đêm đêm với nhau, và những khi nhắc đến tên anh tôi. Niềm vui đoàn tụ của bọ tôi và các chú ở miền Bắc về thăm cũng mau chóng chìm vào quá khứ quên lãng. Bởi những hiện thực đau khổ và mâu thuẫn bắt đầu ló hiện trên ngưỡng cửa nhà tôi. Té ra lòng yêu nước và những hoạt động chính trị chống lại chế độ độc tài của bọ tôi trước kia cũng chẳng được Cộng Sản coi trọng gì cả. Ông không phải là 'đỏ' thì làm gì đi nữa, dưới con mắt của Cộng Sản: "bọ chỉ là đồ bỏ", ông nói. Mà thật đó, bọ tôi làm giám đốc bịnh viện Sùng Chính ở Chợ Lớn, nhưng sau năm 75, Cộng Sản cho một người vào quản lý bịnh viện; một kẻ không có trí thức y học, thiếu học vấn lên ngồi chỉ đạo! Y đã cản trở những công việc chuyên môn của bọ tôi khiến ông vô cùng tức tối mà đành bó tay. Vì những uất ức thầm kín tâm lý, bọ tôi từ từ phát triển bịnh bụng đau quặn. Không lâu sau ông phát giác ra mình bị ung thư ruột già. Trong thời gian này nhiều chuyện dồn dập xảy tới: bà nội tôi, người mà bọ tôi thương nhất, lâm trọng bịnh rồi qua đời; kế đó ông ngoại tôi, không hề chứng tỏ dấu hiệu trọng bịnh gì cả, cũng từ trần trong giấc ngủ.

Nói tới chuyện bịnh của bọ tôi: sau khi biết bị ung thư, bọ tôi nhờ người bạn là bác sĩ Phạm Biểu Tâm giải phẫu. Theo lời bác Tâm nói lại cho mạ tôi nghe thì ung thư đã lan tới gan, nhưng bác Tâm không có ý mổ vất đi vì chưa biết ý kiến của bọ tôi như thế nào. Đến khi mổ xong, bọ tôi ho một cái thì vết may lại toạc ra, khiến phải vào may lại lần nữa. Vì sao vết may toạc ra, phải chăng vì phụ tá giải

phẫu quá tệ, hay vì nghiệp chướng của bọ tôi quá lớn? Chỉ biết rằng vì bị may lại như vậy, tim bọ tôi bị chấn động ghê lắm. Khi ấy, bọ tôi về nhà phải ngủ ngồi chớ không thể nằm. Ông đùa: "Bọ chết vì tim chớ không chết vì ung thư đâu con!" Tôi nghe mà thêm sợ. Suốt mấy ngày liền mà ông vẫn không thể nằm nghỉ, mà nhịp tim cũng chẳng xuống. Bỗng đêm nọ bác sĩ Củng, vốn là bác sĩ châm cứu của bịnh viện Sùng Chính, dẫn tới một vị thầy, Thầy Viên Đức, gặp bọ tôi, nói rằng sẽ giúp bọ tôi trị bịnh. Bọ tôi rất ngạc nhiên khi nghe như vậy. Ra ngoài sự tưởng tượng. Thầy cũng biết bọ tôi bán tin bán nghi nên chẳng nhiều lời; chỉ thầm niệm chú, dùng châu sa vẽ vào người bọ tôi mấy chữ Phạn. Chưa đầy 15 phút, bọ tôi đã ngủ say; chưa tới một tuần, bọ tôi có thể nằm dài ra ngủ. Từ ngày đó, do thấy công hiệu của pháp lực, nên bọ tôi hết sức thành tâm niệm Quán Âm, chú Chuẩn Đề, chú Đại Bi. Lòng tin của tôi vào Phật pháp cũng tăng trưởng vô vàn. Hình ảnh cứu người của đức Quán Âm, thần thông biến hóa của Tề Thiên bỗng nhiên bừng sống lại trong lòng. Tôi ao ước mình được năng lực trị bịnh như Thầy Viên Đức vậy; tôi xem Thầy như là tấm gương, như thần tượng anh hùng của tôi. Nhưng khi hỏi Thầy: "Con theo Thầy được không?" thì Thầy chỉ mỉm cười, nói: "Ba má con đã cho phép chưa?" Tôi chỉ im lặng.

Mỗi ngày bọ tôi đều ngồi dậy đi lại trong nhà. Lúc này ông không còn làm việc nữa, nhưng vẫn nói chuyện điện thoại với các đồng sự. Bữa nọ, ông ngồi chơi bài solitaire một mình trên giường, bên cạnh mẹ tôi. Tôi ôm ông rồi quỳ xuống lạy ba lạy. Mạ tôi ngạc nhiên lắm, ngồi nhổm dậy, bọ tôi càng ngạc nhiên hơn, hỏi tôi: "Có chuyện chi rứa?" Tôi hỏi: "Bọ ơi, sau này bọ muốn con học tiếp nghề của bọ hay bọ muốn con làm gì?" Bọ tôi đáp: "Làm nghề của bọ thì hay lắm chớ, vì làm thầy thuốc thì mình có thể cứu nhân độ thế. Bịnh chi bọ cũng thấy có thể trị lành được, chỉ có nghiệp bịnh thì không được mà thôi. Nên chi, nếu con tu đạo thì họa may chữa được nghiệp bịnh! Có cứu người cứu đời thì mới đáng sống, cũng như Tôn Ngộ Không, như đức Quán Âm vậy con!" Câu trả lời làm tôi ngạc nhiên vô cùng. Tôi ngẫm nghĩ mãi câu này, và hiểu rằng xuất gia làm thầy tu và làm người tu đạo là hai chuyện khác nhau vô cùng. Chủ yếu là phải giúp đời mới được. Từ ấy tôi ấp ủ chuyện thoát tục, tu đạo. Năm đó tôi 16 tuổi.

Không bao lâu thì bịnh của bọ tôi trở nặng. Ông không còn đi lại như thường, rồi cuối cùng chỉ nằm liệt một nơi. Thần trí của ông cũng từ từ mất dần sự sáng suốt bản hữu. Tôi nhớ mình cứ thường thường thầm khóc một mình vì thấy sự khó khăn từ cử chỉ đến lời nói của bọ tôi. Nhiều khi ông ngồi yên lặng nhìn ra ngoài, tôi tới ngồi bên cạnh mà chẳng biết nói gì cho ông vui. Một bữa tôi đi học về, thấy mạ tôi đút cơm cho ông ăn. Tôi tới ngồi bên cạnh, bọ tôi mặt tươi tỉnh lắm, hỏi tôi ăn chưa. Tôi ngồi hàn huyên với bọ, xong tôi hỏi ông có muốn nghe tôi kể chuyện Tề Thiên không? Ông bật ra tiếng cười khanh khách. Thế là tôi lại bắt đầu câu chuyện, như bọ tôi vẫn thường bắt đầu: "Lại nói chuyện Đường Tam Tạng, cùng Tề Thiên Đại Thánh, cất bước về Tây ..." Tôi kể chưa được mấy lời thì bỗng nước mắt dâng trào, nức nghẹn. Tôi òa ra khóc. Tôi nhìn bọ tôi, bọ tôi nhìn tôi. Ông vỗ đầu, ôm lấy tôi. Đột nhiên tôi không còn thấy ngăn cách gì với ông nữa, tôi cảm thấy một tình thương vô hạn mà bấy lâu tôi không cảm ra. Đột nhiên cõi lòng tôi như nát vụn ra hòa nhập với hư không. Đột nhiên tôi cảm thấy bao nhiêu lo lắng, phiền muộn về bọ tôi như nhất thời giải trừ. Đột nhiên tôi chợt thấu ra tâm hồn bọ tôi.

Tối hôm đó, khi đi đón Thầy Viên Đức, lúc ấy đang ngụ tại chùa Thiền Tịnh bên Thủ Thiêm, tôi vào điện Phật khấn nguyện rằng: "Xin Phật cho con có cơ hội để niệm Phật lúc bọ con lâm chung. Xin Phật tiếp dẫn cho bọ con vãng sinh. Được vậy, con sẽ xin xuất gia đền ơn ..." Chỉ khấn tới đó, tôi lại khóc ròng vì không biết phải nói chi hơn. Thầy Viên Đức cũng ngạc nhiên không biết vì sao tôi khóc. Tôi chỉ im lặng.

Chưa đầy mấy tháng sau thì bọ tôi đi vào trạng thái mê nhiều tỉnh ít. Tôi thấy ông ngủ li bì. Thế là gia đình, anh chị em chia nhau phụ với mạ tôi, ngày đêm túc trực bên giường bọ tôi. Đêm nọ, đến phiên tôi trực, tôi nằm kề bên phải bọ tôi để dễ lo lắng cho ông. Nhưng mới chạng vạng là tôi đã buồn ngủ. Đến quá nửa đêm, bỗng nhiên tôi bị đánh thức dậy. Tôi vùng ngồi lên, nhưng nhìn quanh không thấy ai đánh thức mình thì cũng lạ. Tôi quay lại nhìn bọ tôi thì thấy mắt ông hơi mở hí một chút. Tôi kéo tay bọ tôi, chỉ thấy ông cựa quậy một chút. Không biết vì sao, lúc đó bỗng nhiên tôi buột miệng niệm lớn tiếng: Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát. Mạ tôi và chị tôi ngủ kế bên nhưng dường như chẳng nghe gì cả. Tôi tiếp tục niệm như vậy một lúc lâu, vừa niệm vừa quan sát thần sắc của bọ tôi. Bỗng nhiên tôi thấy ông nhíu mắt lên một cái rồi thở ra cái ọt. Trực giác cho biết, bọ tôi đã ra đi; nhưng lòng tôi không hề xúc động. Thật là lạ! Tôi cảm thấy như một gánh nặng trút bỏ, người nhẹ nhõm làm sao! Không biết từ đâu một sức mạnh ngập tràn trong tim tôi, tôi càng lớn tiếng niệm Quán Âm, quên cả đánh thức mạ và chị tôi. Càng niệm càng nhẹ nhõm, cuối cùng, sau hơn nửa tiếng, tôi mới đánh thức cả nhà dậy để cùng niệm. Khi tôi điện thoại cho thầy Viên Đức thì ngài nói rằng ngài đã biết rồi, và tức tốc tới ngay giúp đỡ. Đến 8 giờ sáng thì Thầy Trí Quang, Thầy Trí Thủ, Thầy Thiện Minh cùng tới thăm. Đó là 3 vị đại sư đầu tiên tới thăm. Các đại sư an ủi mạ tôi, Thầy Trí Thủ nói: "Ông Quyến chắc là vãng sinh rồi, vì thấy ông mặt mày tươi đẹp quá!"

Tôi thầm cám ơn các đại sư, lòng cảm phục tinh thần của các ngài. Đối với tôi, bọ tôi chẳng chết, vì hình ảnh và tinh thần của bọ tôi luôn sống động trong tâm thức tôi. Mỗi khi gặp gỡ những vị tiền bối người Huế, nhắc tới bọ tôi, hình ảnh bọ tôi lại bừng hiện trong tôi. Mỗi khi nhắc tới Huế, tôi lại nghĩ tới bọ tôi và bao kỷ niệm mà người đã xúc tích trong tôi. Bỗng nhiên tôi cảm thấy gần gũi với Huế hơn bao giờ cả; khoảng cách ngàn trùng như chỉ thốn tấc; thời gian mấy chục năm như mới chớp đây. Hơn bao giờ cả, con tin rằng tình thương của bọ đã làm con dấn bước vào con đường vô tận, để không thời gian thật sự tan biến. Con xin gởi gấm tình thương này đến các bậc tiền bối, các anh chị đồng hương.

■ *Ce Hằng Trường*

PHỐ HUẾ NGÀY XƯA

Thân–Trọng Tuấn

Thực sự mà nói, danh từ Phố Huế không mấy người nhắc đến trong ngôn ngữ hàng ngày. Người ta thường gọi tắt là Huế. Từ vùng sông Bồ ngoài quận Quảng Điền, tục danh là vùng cây số 17, trở ra cho tới Quảng Trị, người ta nói vô trong Huế. Từ Thuận An, Tân Mỹ, vòng qua tới Dã Lê, Thanh Thủy v.v.., nói lên trên Huế. Vùng chân đèo Hải Vân như Cầu Hai, Đá Bạc, Lăng Cô v.v.., thỉnh thoảng vẫn nói ra ngoài Huế. Riêng vùng cận sơn thuộc các quận huyện Nam Hòa, Hương Trà, và một số làng mạc phía tây quận Hương Thủy thì lại nói xuống dưới phố, về dưới phố.

Người ta hay nói đi Huế, đi Dinh, đi Phố tức là đi về chỗ vua quan nhà Nguyễn Phước đóng đô, vẫn gọi là vùng Kinh thành hay Kinh sư. Ranh giới không rõ ràng, cứ chừng chừng là được.

Dùng thuyền mà tới, thì Huế là chợ Đông Ba. Theo lối xe hơi, từ ngoài Bắc vào thì Huế là bến xe Nguyễn Hoàng trước Kinh thành, giữa hai cửa Thể Nhân (cửa Ngăn) và cửa Đông Nam (cửa Thượng Tứ); trong Nam ra lại là bến xe Huế–Đà Nẵng trên phố Trần Hưng Đạo, nằm giữa cầu Trường Tiền và chợ Đông Ba. Đi xe lửa, dừng lại ở ga Huế, thì phải qua bên phố, hay đi Huế bằng máy bay, sau khi đáp xuống phi trường Phù Bài, còn phải đi xe hơi thêm một đoạn đường dài trên 13 cây số nữa mới ra tới Huế.

■ **Ngược dòng lịch sử:**

Lẩn thẩn xét lại từ lúc mới bắt đầu lập dinh, định phủ của chúa Nguyễn ở Xứ đàng trong, đại khái thấy rằng:

Tháng 10 năm Mậu Ngọ (1558), chúa Tiên Nguyễn Hoàng dựng dinh ở xã Ái Tử, huyện Vũ Xương về sau cải làm huyện Đăng Xương, rồi Triệu Phong, Quảng Trị. Năm Canh Ngọ (1570), chúa lại cho dời sang xã Trà Bát, cùng huyện. Tháng 5 năm Canh Tí (1600), chúa lại cho dời dinh sang phía đông dinh xã Ái Tử, xong đặt tên là Cát Dinh. Cát Dinh thuộc Quảng Trị.

Tháng 3 năm Bính Dần, Chúa Phật Nguyễn Phước Nguyên, còn gọi là chúa Sãi, cho dời dinh Cát từ Quảng Trị vào xã Phước An, huyện Quảng Điền, Thừa Thiên. Từ đây, cải dinh làm phủ. Phủ thuộc Thừa Thiên.

Tháng 12 năm Ất Hợi (1636), chúa Thượng Nguyễn Phước Lan cho dời phủ Phước An vào xã Kim Long, gọi là phủ Thuận Nghĩa - Thuận Nghĩa thuộc Thừa Thiên.

Tháng 7 năm Đinh Mão (1687), chúa Nghĩa Nguyễn Phước Trăn cải phủ Thuận Nghĩa làm miếu Thái Tông thờ cha là chúa Hiền Nguyễn Phước Tần vừa mất hồi tháng

3. Chúa Nghĩa cho sang phía đông của miếu Thái Tông chừng vài dặm, dọn đất, lập phủ mới thuộc phạm vi xã Phú Xuân, huyện Hương Trà. Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, cuốn thứ 6, chép việc như sau: "Mùa thu, tháng 7, lấy phủ cũ làm miếu Thái Tông, dời dựng phủ mới sang Phú Xuân, lấy núi đằng trước (tức núi Ngự Bình) làm án, đắp tường thành, xây cung điện, trước mặt đào hồ lớn, trồng hoa cỏ, cây cối, thể chế rất tráng lệ. Lại thấy nước sông ở thượng lưu chảy xói vào phía hữu sai xây tháp ở bờ sông để trấn áp." Phủ chưa lập xong, tháng giêng năm Tân Mùi (1691), chúa băng. Trưởng tử là Nguyễn Phước Châu, mới 17 tuổi lên thay, tục gọi là Quốc chúa.

Quốc chúa cho tiếp tục xây cất dinh phủ ở Phú Xuân nhưng không cho đặt tên, tạm gọi là Vương phủ. Người dân quen gọi là phủ Phú Xuân. Phú Xuân sát cạnh phố Huế.

Tháng 12 năm Kỷ Sửu (1709), chúa cho đúc ấn khắc chữ Đại Việt Quốc Nguyễn Chúa Vĩnh Trấn Chi Bảo truyền được 111 năm, cho đến tháng 2 năm Canh Thìn, Minh Mạng năm thứ 1 (1820), vua Minh Mạng mới chọn ngày tốt tự tay gói cất làm quốc bảo.

Tháng 12 năm Tân Mão (1711), Quốc chúa có ý muốn dời phủ ra bãi cát bồi thuộc làng Bác Vọng, huyện Quảng Điền. Sai Ký lục Lê Quang Hiến đi dò xét, vẽ bản đồ địa thế dâng lên. Bát Vọng thuộc Thừa Thiên.

Tháng giêng năm sau, Nhâm Thìn (1712), chúa cho xây dựng phủ mới ở Bác Vọng. Không thấy nói việc chúa cho dời đô ra Bác Vọng. Di tích hôm nay đã tàn tạ. Các chợ Sịa, chợ Biện, chợ Đại Lược, quanh khu vực phá tam giang nay vẫn còn. Riêng chợ Thanh Hương, chỗ giành cho người Thanh lập chợ, đi lần lên xã Mỹ Thủy thuộc tỉnh Quảng Trị, đã hoang tàn bỏ phế, có tục danh là khu phố buồn thiu! Lại có câu: *"Ngổn ngang như Hạ Lang, Bác Vọng"*.

Tháng 4 năm Mậu Ngọ (1738), Võ Vương Nguyễn Phước Khoát cho lập phủ chính ở phía tả (phiá đông) phủ cũ ở xã Phú Xuân. Tháng giêng năm sau, Kỷ Mùi (1739), phủ chính hoàn thành. Phủ chính ở Thừa Thiên.

Ngày 22 tháng 4 năm Giáp Tý (1744), chúa Nguyễn Phước Khoát xưng vương ở Phú Xuân. Văn thư vẫn dùng niên hiệu nhà Lê. Các quan thưa gửi điều gì, phải dùng chữ "tấu" thay vì chữ "thân". Khiến gọi nơi phủ ở là "điện". Với các nước phụ thuộc như nước Lào, Miên v.v.. thì xưng là "Thiên Vương".

Truy tôn huy hiệu cho các đời chúa trước. Dựng tông miếu. Bà con gần đều phong cho làm quận công. Con trai trưởng của Vương gọi là Thái công tử, con trai thứ vẫn gọi là công tử như cũ. Con gái của Vương gọi là tiểu thơ. Lại vì sinh con khó nuôi, cho nên con trai thì gọi là gái, con gái thì gọi là trai để cho mười hai bà mụ không biết đường nào mà bắt! Danh từ Các Mệ của hoàng phái phát xuất từ đây. Vương lại sửa đổi triều nghi. Bắt đầu cho gọi Chính dinh ở Phú Xuân là Đô Thành.

Xét trong cuốn Kinh Sư, cuốn sách thứ nhất của bộ sử Đại Nam Nhất Thống Chí soạn năm Duy Tân thứ 3 (1910), phần Thành Trì, thì thành cũ Phú Xuân thuộc góc Đông Nam trong Kinh thành Huế, khoảng từ cửa Thượng Tứ (cửa Đông Nam) theo đường Đinh bộ Lĩnh vào gặp đường Hàn Thuyên. Đường Hàn Thuyên là con đường bắt đầu từ cửa Hiển Nhân vô ra Đại nội cho tới bờ thành phía đông gặp đường Nguyễn Thành. Từ đường Nguyễn Thành, vòng ngược trở lại gặp đường Ông Ích Khiêm chạy ngang phía trong thành từ đông sang tây băng qua các cửa Đông Nam (Thượng tứ), cửa Thể Nhân (cửa Ngăn), Kỳ Đài (cột cờ Ngọ môn), cửa Quảng Đức (cửa Sập) và cửa Chính Nam (cửa Nhà đồ). Di tích thành cũ Phú Xuân không còn nữa vì tất cả đã bị phá hủy để xây Viện Cơ Mật sau cải làm tam tòa (tòa án), trường tiểu học Trần Quốc Toản, chùa miếu, nhà cửa v.v.. Có ba cái hồ nhỏ còn sót lại ở gần đường Hàn Thuyên và đường Nguyễn

Thành chung quanh hồ có nhà dân ở. Phải chăng đây là di tích cuối cùng còn sót lại của thành cũ Phú Xuân dưới thời chúa Nghĩa Nguyễn Phước Trăn cho đào vào năm Đinh Mão (1687). Cũng từ chỗ nầy, lạ chưa tề, ai cũng nói ra ngoài phố, tuy chỉ cách đường phố chính Trần Hưng Đạo một bức cổ thành dày 20 thước tây và cái hào hộ thành có thả sen rộng 22 thước tây!

Trước kia, không có thị xã Huế mà chỉ có Kinh Sư, (1) thêm chín phường ngoại thành, tính từ phường đệ nhất đến phường đệ cửu như dưới triều Thành Thái. Triều Minh Mạng gọi là Kinh Thành thuộc xã Phú Xuân, huyện Hương Trà và bờ phía nam gồm các trại Kinh Kỳ Thủy sư đối diện với Kinh Thành thuộc xã An Cựu, huyện Hương Thủy. Hai huyện Hương Trà và Hương Thủy đều thuộc địa hạt phủ Thừa Thiên do Phủ thần trông coi. Sau này, cứ tùy nghi, phủ đổi làm tỉnh, huyện đổi làm quận, xã đổi làm làng, thôn đổi làm phường v.v..

Thời kỳ còn vua, nghĩa là trước năm 1945, Kinh Sư có sáu khu phố: Phố Gia Hội, Phố Đông Gia (nguyên là phố Đông Ba,sau kiêng tên Hoa (Ba) là mẹ vua Thiệu Trị cải ra Đông Gia), phố Đông Hội, phố Chợ Dinh, phố cửa Đông và phố Trường Tiền.

Dựa vào cuốn *Thừa Thiên Phủ*, mục Phố thị, sơ khởi, những khu phố ngoài quách Kinh Thành đều lợp bằng tranh, chen chúc và thường bị nạn hỏa hoạn.

Sau khi thống nhất đất nước, vua Gia Long cho dân cùng người Hán–Thanh sửa sang, lợp ngói lại khu phố phía đông bắc Kinh thành, sau gần chỗ xây Trấn Bình Đài, tức là đồn Mang Cá. Khu phố nầy khá phồn thịnh, hàng hóa đầy đủ.

Năm Minh Mạng thứ 18 (1837), vua mới sai Võ lâm thự Thống chế là Lê văn Thảo đốc thúc binh lính cất nhà lợp ngói, thành lập ba khu phố Gia Hội, Đông Gia và Đông Hội, quy chế kiến trúc và các dãy phố phân chia như sau:

– Khu phố Gia Hội gồm 89 gian.

– Khu phố Đông Gia nối tiếp theo là khu phố Đông Hội, dọc theo sông Tả Hộ thành, cộng chung, hai dãy gồm 399 gian, dài hơn hai dặm. Dân chúng, kể cả người Tàu Hán-Thanh cũng được phép xây cất thêm cả thảy là 149 gian phố theo kiểu mẫu của bộ Công đưa ra: Phố trệt không lầu, tường gạch quét vôi, lợp ngói, mặt trước làm cửa gỗ có cánh, hàng hiên có cột trụ, vách sau xây gạch có trổ cửa tò vò, cứ 3 gian ngăn một tường gạch v.v.. Về sau, dân Huế vẫn quen gọi loại kiến trúc nầy là phố ba gian, kẻ thuê, ở phía sau, mở gian hàng phía trước, hoặc ở luôn, không buôn bán gì cả.

Thành Phố Huế gần Kinh Thành Huế. Kinh Thành Huế bây chừ gọi là Cố Đô Huế. Cố đô Huế là một cổ thành bằng gạch, vô cùng vĩ đại, lớn nhất nước Việt Nam, diện tích gần 8 cây số vuông, khởi xây dưới triều Gia Long, hoàn tất dưới triều Minh Mạng, tổng cọng thời gian dùng để xây cất cũng gần hai mươi mấy năm.

Thị xã Huế thành hình sau khi Bảo Đại thoái vị năm 1945. Thị Xã lúc nầy gồm ba quận: Quận Thành Nội, quận Tả Ngạn và quận Hữu Ngạn. Thời đệ nhị cộng hòa, đổi quận Thành nội làm quận Một, quận Tả Ngạn làm quận Hai và quận Hữu Ngạn làm quận Ba. Vị Tỉnh Trưởng có chức hiệu thật dài "Tỉnh trưởng tỉnh Thừa Thiên, Thị trưởng thị xã Huế kiêm Tiểu khu trưởng tiểu khu Thừa Thiên".

- ***Sáu dãy phố xưa***

Phố Gia Hội: Bắt đầu từ phía đông bắc cầu Gia Hội đến phía đông nam cầu Đông Ba, chạy dọc theo bờ phía đông sông đào Hộ thành Gia Hội, tức là phố hàng đường, hay khu phố Bạch Đằng sau nầy.

Phố Đông Gia hay **Đông Ba**: Dọc theo bờ phía tây sông đào Hộ thành Gia Hội, bắt đầu từ cầu Đông Ba ra tới cầu Thế Lại trước cửa Đông Bắc, tục danh là cửa Tả, gần khúc

quanh Mang Cá tức Trấn Bình Đài, cạnh chợ Đồn. Cầu Thế Lại bị sập năm 1947 và đã mất dấu tích. Phố Đông Gia sau thuộc phố hàng bè nằm trên đường Huỳnh Thúc Kháng.

Phố Đông Hội: Từ cửa Tả, hay cầu Thế Lại ra đến khu phố cũ, lợp ngói thời vua Gia Long, gồm ba dãy bao quanh góc Trấn Bình Đài. Khu phố nầy có tục danh là Tam Hàng, hay Thành Đông Tam Hàng. Phố Đông Hội nối dài Phố Đông Gia, cũng nằm trên con đường Huỳnh Thúc Kháng ra tới cầu Bao Vinh.

Phố Chợ Dinh: Bắt đầu từ phía đông múi cầu Gia Hội, chạy thẳng dọc theo bờ sông Hương dài hơn ba dặm đến Dinh Thị Hạ Ấp của Thọ Xuân Vương. Phố gồm tám hàng: Gia Thái, Hòa Mỹ, Phong Lạc, Dinh Ninh, Hội Hòa, Mỹ Hưng, Thụy Lạc và hàng Tam Đăng, gọi chung là tám hàng ở dọc bờ sông. Chính giữa dãy phố là con đường lớn, tức là đường Chi Lăng sau nầy. Phố xá đều lợp ngói, phần đông là người Tàu Hán–Thanh. Song song với đường Chi Lăng, sát bờ sông, có con đường nhỏ, không có tên trên bản đồ, dân chúng tự đặt cho một cái tên là đường bờ sông Hương, tương tự như đường bờ hồ sau dãy phố Trần Hưng Đạo, Phan Bội Châu và Trịnh Minh Thế. Phố Chợ Dinh sầm uất nhất Kinh Sư. Ngày trước chưa có phố Huế, chỉ có phố Chợ Dinh. Đi vô Dinh, hay Đi Dinh có nghĩa là Đi Huế. Trong khi Kim Long đã thành xưa cũ, thì Chợ Dinh tiêu biểu cho mới mẻ tân kỳ. Câu nói đầy tự ti mặc cảm "Tui quê, Anh dinh" thiệt là cãi không lại dành cho kẻ mỉa mai tự cho mình nhà quê, dốt nát, không thể sánh với kẻ giàu sang, văn minh, tân tiến... hoặc ngược lại.

Hoa kiều tại phố chợ Dinh đóng góp phần lớn cho nền kinh tế của thành phố Huế. Sau nầy, phố chợ Dinh vẫn còn nhưng người Huế gọi là phố Gia Hội hay khu vực Gia Hội và phố Chi Lăng.

Phố Cửa Đông: Bắt đầu từ phía nam cầu Gia Hội, ra gặp cầu sắt Đông Ba, vòng vô hướng tây trên đường vô cửa Chính Đông tức là cửa Đông Ba một khúc, xong vòng quanh chân cầu sắt Đông Ba, len giữa quách phía đông và phố Đông Gia, ra gần tới cầu Thanh Long thì ngừng lại. Từ cửa Đông Ba đi ra, khoảng giữa hồ Hộ thành và sông đào Hộ thành là sông Gia Hội, có khi gọi là sông Đông Ba, phía bên tay phải, ngày trước là khu vực chợ Đông Ba. Triều Thành Thái, dời chợ ra ngã ba sông Hương và sông Gia Hội. Nền cũ chợ Đông Ba dùng xây công viên, gọi là bồn binh Gia Long, nay vẫn còn. Con đường từ bồn binh Gia Long ra tới cầu Gia Hội, địa điểm mới của chợ Đông Ba vốn từng mang tên là đường Gia Long, xe chạy một chiều từ hướng cửa Đông Ba ra cầu Gia Hội, về sau đổi lại là đường Phan bội Châu, sau năm 1975, Việt Cộng đổi là đường Phan Đăng Lưu. Trước ngày thất thủ Kinh Đô(năm 1886), từ cầu Gia Hội ra tới bến Tượng trước cửa Đông Ba có dãy trại quân Long Vũ chạy dài từ cửa Chánh Đông, vòng góc đông nam Kinh Thành, ra tới cửa Đông Nam tức là cửa Thượng Tứ. Kinh thành thất thủ, Tây đốt trại quân Long Vũ. Triều Đồng Khánh nguyên niên (1886) (2), kho tàng trống rỗng, vì cần thâu thuế, lấy tiền cho vua và triều đình chi tiêu (3), nên vua chuẩn cho những lô đất trống từ xưa và lô đất vừa dẹp trại quân, tất cả đều ở 2 bên tả hữu ngoài quách cửa Chánh Đông và dọc theo bờ sông cho quan và dân làm phố để chịu thuế. Tất cả những quy thức, kiến trúc, kiểu mẫu đo đạc đều do bộ Hộ và bộ Công phân lô xếp đặt và phân định mẫu mực cho từng đơn xin. Căn bản, phải tường vôi, cửa gỗ và lợp ngói liệt. Đồ án kiến thiết được vua chấp thuận do bộ Hộ và bộ Công dâng lên, gồm ba dãy nhà và hai con đường song song, lấy chợ Đông Ba thành lập từ dưới triều vua Gia Long, gần cửa Chánh Đông làm trung tâm. Sau khi xây cất xong, hai bộ Hộ và bộ Công sẽ liệu định mà ra lệ thâu thuế.

Triều Thành Thái năm thứ 2 (1890), công việc còn dở dang, lại dưới áp lực của bảo hộ Pháp, bộ Hộ và bộ Công phải chấp thuận cho xây nhà hai từng (4), lại làm rộng con đường ở giữa hai dãy phố (tức là con đường Phan Bội Châu) theo tiêu chuẩn của nhà nước bảo hộ Pháp.

Phố cửa Đông là khu phố đầu tiên tại Huế có vỉa hè, lề dường và lát đá theo kiểu tây phương. Công việc được thi hành và hoàn tất dưới triều vua Thành Thái.

Phố Trường Tiền: Bắt đầu từ phía tây cầu Gia Hội, phía đông nam Kinh thành, dọc theo bờ sông Hương theo hướng tây, đến ngang trước cửa Đông Nam, tức là cửa Thượng Tứ sau này.

Năm Thành Thái thứ 11 (1899), vua cho dời chợ Đông Ba ra ngoài giại, nền cũ của trại Vũ Lâm. Nhân thể sai phân lô, chia cho quan và dân mỗi người nhận một sở, chung nhau xây một dãy phố mới liền vách, dọc theo bờ hồ Hộ thành. Người Hán-Thanh (Tàu) cũng được chia phần, cho ở chen lẫn với người Việt.

Phố xoay mặt ra hướng bờ sông Hương. Trước phố, có cho làm một con đường rộng rãi, có vỉa hè, lề đường, lát đá. Đường phố phân chia hai chiều bằng một dãy cù lao nhân tạo, bờ đúc xi măng, trồng hàng cây phượng vỹ theo kiểu tây phương. Những cù lao nầy, dưới thời đệ nhất cộng hòa Ngô Đình Diệm thì dời bỏ, làm rộng con đường và đặt tên là đường Trần Hưng Đạo.

Triều Duy Tân, phố Trường Tiền được xem như là khu phố sầm uất nhất của Kinh Sư, thể hiện qua cảnh xe chạy đụng bánh, người đi chen vai như lời văn chép của Quốc Sử quán trong cuốn Thừa Thiên Phủ.

Sau nầy, phố đường Trần Hưng Đạo là con phố chính của xứ Huế.

- ***Vài thắng tích***

Kỳ Đài

Tháng 11 năm Đinh Mão, Gia Long năm thứ 6 (1807), vua cho đắp Kỳ Đài ở Kinh Thành.

Đài gồm có ba tầng:

– Tầng dưới cao 1 trượng 4 thước (5m60)

– Tầng giữa cao 1 trượng 4 thước 5 tấc (5m80), có cửa bán nguyệt rộng 1 trượng (4m).

– Tầng trên cao 1 trượng 5 thước (6m), có cửa bán nguyệt rộng 5 thước (2m).

Cột cờ gồm hai đoạn bằng gỗ. Cột cờ tính từ chân lên tới ngọn là 7 trượng 3 thước 8 tấc (29m52).

Trên kỳ đài có cho xây 8 nhà để súng và hai điếm canh.

Tùy theo thiết triều, nghi lễ, khánh tiết v.v.. đều cho treo cờ hiệu riêng.

Hàng ngày, có vị quan chuyên lo việc, lên kỳ đài, dùng ống nhòm gọi là thiên lý kính, quan sát mặt biển.

Đắp xong Kỳ Đài, Vua Gia Long thưởng cho lính và thợ lo công việc hơn 1000 quan tiền.

Tháng 8 năm Quý Mùi, Minh Mạng thứ 4 (1823). Kinh Sư có gió bão to, làm gãy trụ cờ ở Kỳ Đài. Vua sai Giám đốc Vệ Úy Lê Văn Hiếu, Thiêm sự Trần Đăng Nghi lo việc sửa chữa. Việc vừa xong, gặp cơn bão thứ hai, trụ cờ lại ngã đổ thêm lần nữa. Bọn Hiếu, Nghi sợ hãi dâng sớ xin nhận tội chết. Vua quở trách là có chém lũ bất tài cũng vô ích, chỉ bực vì vua không chọn đúng người, làm hư việc, lại tốn kém công quỹ. Bọn Hiếu, Nghi hết sức van xin. Vua tha, cho làm lại. Vua còn sắc cho các biền binh canh giữ Kỳ Đài cấm tuyệt không cho những kẻ vô cớ trèo lên bất kỳ một trong ba tầng của Kỳ Đài.

Tháng 2 năm Tân Mão, Minh Mạng thứ 12 (1831), nhân dịp tứ tuần đại khánh, vua cho tu sửa Kỳ Đài. Trên đài, cho xây thêm đường rãnh thoát nước, lại cứ chỗ nào thấm nước nứt vỡ, đều cho trám sửa lại. Cho xây thêm lan

can ở hai bực cửa, và nền các tầng đều cho lát gạch vuông. Tất cả đều tu chỉnh, sơn sửa lại cho đẹp.

Tháng 6 năm Canh Tý, Minh Mạng thứ 21 (1840),vì cột cờ bằng gỗ lâu ngày sắp hư, vua sai chưởng vệ là Đoàn Kim chủ trương coi việc sửa chữa.

Tháng 9 năm Giáp Thìn, Thiệu Trị Năm thứ 4 (1844), Kinh Sư có mưa bão lớn, nước lụt cao tới 4 thước tây, dân hạt Thừa Thiên chết đuối hơn một nghìn người. Cột cờ ở Kỳ Đài bị gió thổi gãy. Vua sai người ra Thanh Hóa, kiếm gỗ về làm lại cột cờ. Có một cây Kiền-Kiền (5) sinh đôi, cao lớn, hùng vĩ, bèn sai chặt xuống một cây, chở về Kinh theo lối đường biển. Sau khi dựng xong, thân cột cờ bỗng bị nứt làm hai. Vua lại sai ra Thanh Hóa hạ cây còn lại, chở vào thay thế. Công việc đến mùa hạ năm Bính Ngọ, Thiệu Trị thứ 6 (1846) mới hoàn tất. Trụ cờ cao 7 trượng 6 thước 5 tấc (30m6); cũng chia làm hai đoạn. Chỗ nối giữa hai đoạn xây vọng lâu dùng để quan sát các dấu hiệu từ biển Thuận An v.v..

Ngày 23 tháng 5 năm Ất Dậu, tức là ngày mồng 5 tháng 7 năm 1885, Kinh Thành Huế thất thủ, giờ thìn (7 giờ sáng) vua Hàm Nghi xuất bôn. Khoảng 8 giờ sáng, lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, cờ của nước Pháp, gọi là cờ tam tài có ba màu xanh, trắng và đỏ phất phới trên Kỳ đài trước Ngọ Môn, dấu hiệu chính thức tròng cái gông nô lệ lên toàn cõi Việt Nam suốt 80 năm.

Ngày Nhâm Thân tức là ngày 11 tháng 8 năm Ất Dậu (19–9–1885), đại diện thực dân Pháp là Trung tướng De Courcy và Champeaux đưa ông Chánh Mông, con nuôi thứ ba của vua Tự Đức lên ngôi, lấy hiệu là Đồng Khánh (6). Hạ tuần tháng 10 năm Ất dậu, Phó đô thống Pháp là Thiếu tướng Prudhomme đang nắm binh quyền và đại diện nhà nước bảo hộ Pháp ở Trung Kỳ, làm ra loại cờ Bảo hộ, sai may 8 lá cờ lớn, đưa cho vua Đồng Khánh, bắt giao xuống cho sáu bộ, Viện Cơ mật và Ty hành nhân mỗi nơi một lá, bắt phải treo lên ở các Bộ, Viện, Đường của Nam triều trong ngày mồng một tết nguyên đán, lễ Cách mạng Pháp ngày 14 tháng 7 (gọi là ngày lễ Công chính), gọi là để tỏ sự vui mừng, mà biểu hiện lòng tin nhau. Prudhomme lại bắt sao lục mẫu cờ bảo hộ, giao xuống các địa phương bắt phải may và treo ở các công đường phủ, huyện, tổng, xã. Prudhomme dùng lá cờ vàng của vua Gia Long, chia làm bốn phần. Phần trên cùng in cờ Pháp màu xanh, trắng, đỏ. Ba phần còn lại giữ nguyên màu vàng. (7)

Cây cột cờ đứng vững gần 60 năm. Đến năm Giáp Thìn, Thành Thái thứ 16 (1904), gió bão thổi gãy, Vua Thành Thái cho dựng lại bằng ống gang.

Năm Ất Mão, Duy Tân năm thứ 8 (1915), cột cờ được sửa chữa lại và cho bọc thêm một lớp xi măng bên ngoài.

Kể từ tháng 6 năm 1916, vua Khải Định cho treo cờ bảo hộ trên kỳ đài từ thứ hai cho tới thứ bảy. Mỗi buổi sáng, lúc thượng kỳ, quân nhạc của nhà nước bảo hộ đều trổi quốc thiều nước Pháp.

Sau ngày Nhật đảo chánh Pháp (9–3–1945), ngày 11–3–1945, Viện Cơ mật của Triều đình Huế tuyên bố độc lập, khôi phục lại chủ quyền, chấm dứt tình trạng bảo hộ. Ngày 17–3–1945, vua Bảo Đại tuyên chiếu là từ nay sẽ đích thân cầm quyền, chủ trương dân vi quý. Vua Bảo Đại ủy nhiệm Trần Trọng Kim thành lập chính phủ. Ngày 8–5–1945, Kỳ Đài treo cờ quẻ Ly của chánh phủ Trần Trọng Kim. Cờ màu vàng, có hai vạch liền ôm lấy một vạch đứt của tượng quẻ Ly trong Kinh Dịch. Quốc thiều dựa theo điệu nhạc Đăng đàn cung (8) của Triều đình Huế, về sau thay bằng bài Tiếng gọi thanh niên của Lưu Hữu Phước.

Ngày mồng 6 tháng 2 năm 1947 tức là ngày 16 tháng giêng năm Đinh Hợi, một ngày trước khi người Pháp chiếm đóng lại thành phố Huế, Việt Minh phá hủy trụ cờ.

Tháng 6 năm 1948, trụ cờ được xây dựng lại bởi chính phủ Quốc gia Việt nam tự do. Trụ cờ gồm ba đoạn đúc bằng bê tông cốt sắt, tính từ chân cột lên tới điểm cao nhất là 37 thước tây hay khoảng 121 feet. Tính từ mặt biển, điểm cao nhất là 57 thước tây hay khoảng 187 feet. Lá cờ treo đầu tiên trên trụ cờ mới nầy là lá cờ vàng ba sọc đỏ của Thủ Tướng Chánh Phủ Trung Ương Lâm Thời Nguyễn Văn Xuân. Lá cờ khai sinh ngày 2 tháng 6 năm 1948 tức là ngày 25 tháng 4 năm Mậu Tý, dưới sự hiện diện của Thủ Hiến Phan Văn Giáo đang giữ chức Quốc Vụ Khanh kiêm Tổng Trấn Trung Phần của tân chính phủ Nguyễn Văn Xuân.

Từ nay, vẫn theo lệ thường, hai nhà nhỏ có đặt lính gác ở Kỳ Đài lo nạp thuốc, nhồi rơm đóng chặt vào ống lệnh hàng ngày, để bắn vào lúc 8 giờ sáng, từ thứ hai cho tới thứ sáu trong tuần trước khi thượng kỳ.

Biến cố tết Mậu Thân (1968), cờ giải phóng của Mặt Trận treo lên hai mươi mấy ngày trong mưa phùn ảm đạm. Sáng 24 tháng 2 năm 1968, mấy chục ngàn người tị nạn cư ngụ ở trường Quốc Học và Đồng Khánh, chẳng cần phải nhận lệnh từ một ông chỉ huy nào cả, đã tự động kéo nhau ra sân banh trường Quốc Học để tưng bừng hoan hô lá cờ vàng ba sọc đỏ tung bay trở lại trên kỳ đài Huế. Khi lá cờ đang từ từ kéo lên, có nhiều người ôm nhau khóc! Khóc vì thấy lại được lá cờ quen thuộc. Khóc vì một số những người thân chết tức tưởi vì bom Mỹ, đạn Nga và lựu đạn chày nội hóa của Việt Cộng, không kịp thấy lại lá cờ. Khóc vì tủi hận đã phải lo sợ, ngủ bụi, ngủ bờ, ngủ hầm, ngủ hố, ngủ trên bàn học, ngủ cạnh thây ma trong mấy ngày tết. Khóc vì đang xuân phải lo chạy loạn, nhà cửa tan hoang, tiếng đạn bom thay tiếng pháo mừng xuân. Khóc vì vừa nói chuyện với nhau xong, bây chừ nằm tạm bên vệ đường lạnh lẽo, chỉ còn vỏn vẹn một tấm thẻ căn cước bọc nhựa để lại cho người thân. Khóc vì hình ảnh lá cờ quen thuộc xóa tan những cảm giác nghèn nghẹn đăng đắng vướng mắc trong cổ họng hai mươi mấy ngày nay.

Tháng 3 năm 1975, Kỳ Đài ủ rũ trong những ngày đổi chủ. Y như lời hát buồn của anh chàng phản chiến trong men rượu làm ra tập nhạc mang tên rỗng tuếch *cỏ xót xa đưa.*

Ngày hôm nay, ai đó, nếu có đi ngang qua cột cờ Phu Văn Lâu, xin nhớ lại thời vàng son của các đời Gia Long, Minh Mạng, suy gẫm mấy chữ Khuynh cái, Hạ Mã cho tròn chút hương xưa.

Phu Văn Lâu

Tháng 6 năm Kỷ Mão, Gia Long năm thứ 18 (1819), vua cho dựng Phu Văn Lâu, phía trước Kỳ Đài, sát bờ sông, tức là lầu Phu Văn. Nguyên trước kia chỉ có dựng đình, gọi là bảng đình, dùng làm nơi niêm yết các chiếu, thư, dụ, chỉ của nhà vua muốn bá cáo cùng dân chúng. Trước đình có dựng bia và làm lệ Khuynh Cái, Hạ Mã có nghĩa là nghiêng lọng, xuống ngựa. Nay cho xây lầu. Lại có vị quan coi giữ các công văn niêm yết, cũng như trình báo về việc các vị quan, dân không theo lệ giữ lễ, phải xếp lọng che, xuống ngựa đi bộ cho qua khỏi khu vực cấm, mỗi khi ngang qua Phu Văn Lâu, để hặc tội. Công việc của vị quan nầy tuy nhẹ nhàng, nhưng đòi hỏi sự cẩn thận, lơ đểnh sẽ bị lột áo đuổi về như vị quan thư lại, tên Hoàng Công Dương, giữ chức Thiêm sự bộ Hộ, tòng sự tại Khâm Thiên Giám, quan tới tứ phẩm, vì để tờ dụ niêm yết ở Phu Văn Lâu cho gió thổi rách, bị tham hặc, vua Gia Long cho lính Cẩm vệ đóng gông, sai xét xử, sau phải giáng chức.

Năm Giáp Thìn, Thành Thái thứ 16 (1904), ảnh hưởng trận bão, Phu Văn Lâu bị hư hại, vua cho sửa lại tạm thời. Năm sau, cho tu bổ, dựng lại hai nhà vuông tả hữu. Trước lầu Phu Văn lại làm thêm tấm biển gỗ. Bên trái tấm biển khắc Dựng ngày tháng 6 năm Gia Long thứ 18 (1819). Bên phải tấm biển khắc Dựng mới lại ngày tháng 2 năm Thành Thái thứ 17 (1905).

Sau năm 1954, Phu Văn Lâu là nơi dùng để tổ chức các buổi lễ lớn như quốc khánh 26 tháng 10 dưới thời đệ nhất cộng hòa, ngày quân lực, v.v.. Riêng năm 1972, một năm đáng nhớ: Phu Văn Lâu là nơi tiếp nhận đồng bào tị nạn từ Quảng Trị vừa thoát khỏi tử thần trên con đường độc đạo là quốc lộ số 1, sau nầy có biệt danh là Đại lộ Kinh Hoàng.

- ***Các con đường xưa***

Tháng 5 năm Canh Ngọ, Gia Long năm thứ 9 (1810), vua thấy đường sá ở các dinh Quảng Đức (Huế), Quảng Trị và Quảng Bình cong queo, bùn đất lầy lội, bèn sai giám thành sứ là Trần Văn Học lo việc đo xem thế đất, xong tuyển dân phu, cấp lương ăn hàng ngày lo việc sửa đắp các con đường. Vua lại thấy nắng hè nóng rát, lại dụ xuống không cho đốc công bắt dân làm quá sức, để nới sức dân.

Tháng 5 năm Canh Thìn, Minh Mạng năm thứ 1 (1830), vua cho đặt tên hai đường phố ở Kinh Thành. Tên của hai con đường nầy là đường cái Thể Nguyên và đường cái Quảng Đức bắt đầu từ hai cửa Thể Nguyên (cửa Ngăn) và Quảng Đức (cửa Sập) vào tới bờ thành hồ Kim Thủy, phía nam Hoàng Thành. Hai con đường nầy dài bằng nhau, khoảng chừng 200 thước tây, trống trơn, không có cây hay nhà cửa điện đài. Cửa Thể Nguyên sau đổi làm cửa Thể Nhân.

Dưới triều Đồng Khánh, Thiếu tướng Prudhomme cho sửa sang các con đường tại Kinh sư, đặc biệt là con đường Thiên lý từ chân đèo Hải Vân ra tới Huế, được cho làm lại và mở rộng thêm. Về sau toàn quyền Albert Sarraut đặt thêm tên Pháp là Rout de Protectorat.

Dưới triều Thành Thái, sau khi đùa chơi, bày trận đánh giặc giả, vần chuyển chán chê mấy khẩu súng thần công trước sân Ngọ môn, vua Thành Thái cho dỡ pháo xưởng (nhà súng) và mã khái (chuồng ngựa) ở hai bên tả hữu Ngọ môn ra làm hai pháo xưởng dùng để xếp chín khẩu súng đồng Hùng Dũng Vô Địch Đại Tướng Quân. Mỗi pháo xưởng mới nầy gồm năm gian hai chái, phía trước và sau để trống, hai chái xây tường gạch trát vôi có trổ cửa hông rộng rãi, khoảng khoát, nhưng lại không gắn cửa. Xưởng thứ nhất dựng ở phía đông đường cái Thể Nhân, kê năm khẩu súng Thần công tên Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Xưởng súng thứ hai dựng ở phía tây đường cái Quảng Đức, kê xếp bốn khẩu súng Thần công tên Xuân, Hạ, Thu, Đông.

Nếu không kể con đường Thiên Lý Bắc Nam mà sau nầy là quốc lộ số 1, thì có lẽ hai đường Thể Nguyên và Quảng Đức là hai con đường đầu tiên có khắc biển để ghi của xứ Huế.

Ngày 23 tháng 5 năm Ất Dậu, tức là ngày 5 tháng 7 năm 1885, Kinh thành Huế thất thủ. Vua Hàm Nghi theo cửa Chương Đức xa giá ra khỏi hoàng thành, xong theo cửa Chánh Nam (9) bôn đào. Vương gia, thế gia, dân chúng trong thành cũng muốn chạy theo vua, nhưng Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường loan tin là vua ngự giá ra cửa Chánh đông. Người ta ùn ùn nghe theo, chạy ra ngả cửa Chánh đông, xô đẩy, chen lấn, dẫm lên nhau mà chết vô số kể, phần đông là đàn bà và trẻ con. Chết mà chẳng thấy bóng dáng một thằng Tây nào cả. Chết oan, chết ức, khiến sau nầy đồng bóng giải oan bắt lập am miếu để thờ, cúng ngày 23 tháng 5 hàng năm rất trọng thể. Lại chỗ ngã tư dẫm chồng lên nhau mà chết, sau này gọi là ngã tư âm hồn, tức là chỗ ngã tư Mai Thúc Loan và Nguyễn

Hiệu, gần cửa Đông ba. Trăm năm sau, vẫn còn cúng kiến! Gần một trăm năm sau, người ta vẫn còn kể chuyện Cô Sen nửa đêm mùa hạ, hiện hồn lên mua trứng vịt lộn trên khúc đường từ ngã tư âm hồn, vô cho tới khu vực hồ Mưng. Cô Sen chuyên môn mà mắt (10) mụ bán trứng, trả tiền bằng giấy vàng, giấy bạc cúng ngày 23 tháng 5, làm mụ bán trứng vịt lộn cứ thấy như là tiền thật, không chút nghi ngờ, cất tiền vào túi. Lát sau, bán cho kẻ khác, móc tiền ra thối lại mới khám phá ra những tờ giấy vàng, giấy bạc... Có trở lại chỗ cũ thì thường thấy mấy quả trứng xếp ngay ngắn trên mấy đồng tiền lẻ cạnh gốc cây hay dưới chân cột trụ trước cổng...

Nói kể tên đường là mấy con đường Lục bộ: đường bộ Tham, đường bộ Thị v.v. Kể luôn đường ngã tư âm hồn, đêm lạnh tối trời, nhiều khi kẻ nghe cũng rùng mình, sởn tóc gáy!

Sau khi Tây bảo hộ, giải tán trại Kinh Kỳ Thủy sư tức là Bộ Tư lệnh Hải Quân Huế để lập trường Quốc Học dưới triều Thành Thái, con đường trước trại Kinh Kỳ Thủy sư bị mang tên của thủ tướng nước Pháp thời bấy giờ là Jules Ferry, kẻ chủ trương bành trướng thuộc địa cho nước Pháp, cái tên viết bằng thứ chữ lạ lùng, đọc lạ tai, vô nghĩa lý tượng trưng cho sự nô lệ thực dân Pháp suốt 80 năm, là con đường mang tên Lê Lợi sau nầy.(11)

Con đường Jules Ferry từ nhà ga xe lửa về tới đập đá, có bốn bến đò là bến Hương Giang, tục danh là bến cây me, ngay trước cửa Chính Nam, tức là cửa Nhà Đồ sau nầy, dành riêng vua ngự đi tế Nam giao, hay đi thăm lăng, đi nghỉ mát v.v.. Bến Hương Giang hủy bỏ năm 1945, vì vua thoái vị. Bến đò Thừa Phủ chèo qua Phu văn Lâu, đậu ngay trước cửa Thể Nhân, tức là cửa Ngăn sau nầy, hủy bỏ năm 1972 vì xong chiếc cầu Sông Hương. Bến Trường Tiền, nối con đường Thiên Lý Bắc Nam, năm Thành Thái thứ 9 (1897) cho xây cầu sắt, lát gỗ gọi là cầu sắt Trường Tiền, bèn hủy bỏ bến đò ngang chèo qua bến Thương Bạc, sát với Thương Bạc Viện trước cửa Đông Nam, tức là Thượng Tứ. Bến đò cuối cùng là bến đò Tòa Khâm chèo qua chợ Đông Ba, sau năm 1975, không cần thiết vì không đóng đủ thuế!

- ***Cầu Trường Tiền***

Cầu ngang qua sông Hương, thuộc phía đông nam Kinh thành Huế, nối con đường Thiên Lý Bắc Nam. Khởi công xây dưới triều Thành Thái năm thứ 9 (1897), hoàn tất năm Thành Thái thứ 11 (1899). Thân cầu làm bằng sắt, đóng đinh tán. Sàn cầu thoạt tiên lót ván, năm sau mới đúc bằng xi măng. Cầu gồm sáu gian. Mỗi gian gọi là một vài. Mỗi vài gồm có hai nhịp, uốn cong như nửa hình bầu dục. Toàn cây cầu dựa trên năm trụ xi măng dưới nước và hai trụ trên bờ. Cầu Trường Tiền dài 401 thước 1 tấc (401m 10 hay khoảng 1315 feet). Mỗi gian dài 66 thước 8 tấc 5 phân (66m 85 hay khoảng 220 feet). Cầu rộng 6 thước 2 tấc (6m 20 hay khoảng chừng 20 feet). Hai bên thành cầu có làm lối đi cho xe đạp rộng chừng 1 thước 5 tấc (1m5 hay khoảng 5 feet), và sát thành cầu có lối dành cho người đi bộ rộng khoảng 1 thước 2 tấc (1m2 hay khoảng 4 feet). Chỗ giáp giới các nhịp cầu, được xây vòng to ra để cho người đi xe đạp có thể tránh ra nhường cho kẻ đi sau, hoặc nghỉ chân ngắm cảnh của một thời nhàn hạ, không có chiến tranh. Thời chiến sau nầy, cấm dừng lại trên cầu. Phía dưới đường xe hơi không thay đổi. Cầu được

sơn màu trắng dụ. Tháng 8 năm Giáp Thìn, Thành Thái thứ 16 (1904), Kinh sư có mưa bão lớn, cầu Trường Tiền bị sập hết 4 gian. Phải hai năm sau, Thành Thái thứ 18 (1906), mới xây lại. Trước khi sửa chữa, vua cho tìm cách vớt lên, cũng như tháo gỡ hai gian chưa bị sập, làm thành ba gian cho nửa cầu về phía bắc. Phần còn lại phải mua thêm của hãng Eiffel bên Pháp. Kích thước lần nầy không thanh cảnh như lần đầu, dùng cho nửa cầu về phía nam. Sự khác biệt nầy phải để ý mới nhận thấy. Một số thân cầu gãy vẫn còn nằm dưới nước, phía bắc bờ sông, đi bộ trên cầu vẫn có thể nhìn thấy. Sửa xong, có thêm tên mới là cầu Clémenceau.

Lúc cầu mới xây xong, dân Huế gọi ngay là cầu Thành Thái tuy văn thư gọi tên là cầu sắt Trường Tiền, để phân biệt với bến đò Trường Tiền dù đã thôi đưa. Hôm nay, vẫn còn một vài ông già xưa đang mang nặng tình hoài cổ cứ gọi cầu Thành Thái thay vì Trường Tiền. Thời đệ nhất cộng hòa cải tên là cầu Nguyễn Hoàng, dùng trong văn thư, và có lẽ cũng ít người biết đến tên mới này.

Hình ảnh của chiếc cầu Trường Tiền đi vào văn chương bình dân qua mấy câu ca dao:

Cầu Trường Tiền sáu vài, mười hai nhịp.
Anh đi qua không kịp, tội lắm em ơi!
Bấy lâu ni chịu tiếng mang lời,
Dẫu có xa nhau đi nữa, cũng bởi ông Trời mà ra!

Biến cố Tết Mậu Thân 1968. Tối mồng 9 tết, tức là tối mồng 7 tháng 2 năm 1968, Việt Cộng giật sập gian giữa cầu Trường Tiền. Công Binh vội làm cầu nổi nối ngay khúc gãy, để dân chạy loạn vượt sông, vào các trại tị nạn trong trường Kiểu Mẫu, Đồng Khánh, Quốc Học v.v. Mấy tháng sau biến cố, cầu Trường Tiền được sửa lại tạm thời. Chân cầu gãy và nhịp cầu được thay bằng cây gỗ dầu cũa Mỹ. Cầu Trường Tiền bây giờ đã được xây dựng lại.

- ***Cầu Sông Hương***

Cũng vì cầu Trường Tiền bị giật sập trong biến cố tết Mậu Thân 1968, cầu Bạch Hổ (12) cũng bị mìn hư phía đầu cầu, đắp đất dành riêng cho quân xa, nên Công Binh mới được lệnh làm thêm một bến phà dã chiến đưa ngang sông Hương từ bến tắm thành phố qua đường Lê Thánh Tông, khoảng giữa Hội Quán Thể Thao và vườn nai cùng công viên trước bệnh viện Trung Ương Huế. Phà sang sông miễn phí, chủ yếu dùng để chở các học sinh trường Quốc Học, Đồng Khánh v.v.. sau khi ổn định đi học trở lại.

Con đò Thừa Phủ chỉ có hai chiếc, chèo bằng tay, không đủ cung ứng trước số học sinh tăng gấp mấy trăm lần, lại qua sông miễn phí! Một hôm, phà đụng vào thành bến tắm thành phố, làm mấy mươi học sinh nam nữ rơi xuống nước, may mà không ai bị thiệt mạng. Công Binh lập tức có lệnh dẹp phà, làm chiếc cầu nổi ngay chỗ bến phà, chỉ cuối tuần là xong. Lúc đầu, cầu nỗi chỉ cho chạy từng chiều theo lệnh của hai bên bờ. Sau, thay thế bằng xuồng cao su, nên chạy được cả hai chiều, không còn phập phềnh như trước. Cầu nổi chỉ dành riêng cho xe Jeep, xe gắn máy, xe đạp và bộ hành. Có một thanh niên, đi xe Honda C–50 qua cầu nổi, không hiểu dợt le như thế nào trước mấy cô nữ sinh Đồng Khánh đến độ bị lạc tay lái, nhào xuống sông, thiệt là cơ khổ, uổng công cha mẹ lo cho mấy ngày chạy loạn. Có chàng sinh viên năm thứ nhất trường Luật, tên là Trần Trường Kháng, chứng kiến, bèn xuất khẩu làm một bài văn tế như sau:

Nhất nhân kỵ Honda xa quá phù kiều.
Đối chiếu hậu kính phát hiện chi lưỡng nữ.
Hồi thủ lai chi kiến dã.
Trầm đọa chi Hương Giang.
Ô hô ! Thượng hưởng! (13)

Khoảng cuối năm 1968, cầu Trường Tiền tạm thời sửa xong, Công Binh cũng cho dẹp cầu phao, nhưng lại theo chỗ cũ, đóng cừ sắt suốt ngày đêm, làm móng cho chiếc cầu Sông Hương bằng bê tông cốt sắt quê kệch hết chỗ nói.

Trong những năm 1970-1971, các sinh viên Khoa học Ứng dụng của Đại học Huế thường hay ra công trường kiến thiết cầu sông Hương để thực tập và đo mực nước sông. Cũng trong giai đoạn nầy, tại Huế phong trào tranh đấu lại lên. Hòa đàm Paris tiếp tục bế tắc. Người đi làm sở Mỹ ở Thuận An, Phù Lương, Phù Bài gia tăng, băng đảng nhảy xe Mỹ lan rộng đến độ mỗi chiếc xe chở hàng đều có một chú lính GI ngồi đàng sau, súng hườm sẵn... Có một học sinh Quốc Học, tên là Nguyễn Phước Bảo Dũng, bị lính Mỹ bắn chết ở cầu Bạch Hổ. Sinh viên, học sinh Huế làm ầm lên, xuống đường chống Mỹ! Lại đòi đặt tên cho cầu sông Hương là cầu Bảo Dũng!

Khánh thành cây cầu sông Hương, gặp Mùa hè đỏ lửa năm 1972. Chiếc thiết giáp xa đầu tiên qua cầu sông Hương là chiếc chiến xa T–54 của Nga sô, lái bởi người lính Việt Nam Cộng Hòa, trong tư thế chiến lợi phẩm tịch thu được của Việt Cộng ở mặt trận Quảng Trị, tiến qua cầu sau khi đi hết Đại lộ Kinh hoàng. Sinh viên học sinh Huế đi coi chiếc xe tăng cũng đông, lẫn lộn trong rừng người tị nạn từ Quảng Trị vào.

- ***Chợ Đông Ba***

Chợ Đông Ba nằm sát ngã ba bờ sông Hương và sông Gia Hội, phía đông nam Kinh thành Huế, thuộc khu phố Trần Hưng Đạo, cách cầu Trường Tiền chừng 500 thước tây về hướng đông.

Triều Gia Long, cho lập chợ ở ngoài thành, hàng quán đều lợp tranh, gần cửa Chánh Đông, tức là cửa Đông Ba sau nầy. Giữa chợ, cho xây một đình bằng ngói, hai tầng, đặt tên là đình Quy Giả.

Năm Đồng Khánh thứ 2 (1887), cho làm thêm nhà vuông lớn, lợp ngói, không phân lô gọi là đình chợ. Lại cho làm các dãy thấp hơn, phân chia từng lô hàng, cho thuê gọi là quán chợ. Có suất đội Nguyễn Đình Nên tình nguyện xuất tiền của tu chỉnh lại đình ngói giữa chợ và hai dãy quán ngói hai bên tả, hữu; xong xin vua cho lãnh thuê, trả thuế chợ trong 6 năm, mỗi năm trả 1300 quan tiền. Viện Cơ Mật tâu lên, vua chuẩn cho. Lại hạn chỉ cho thâu thuế những người bán trong đình chợ và quán chợ mà thôi, và phải theo vật liệu mà thâu, không được quá lệ. Hết hạn 6 năm, chẳng có ai kêu nài, vua Thành Thái gia hạn cho lãnh trưng thêm ba năm nữa.

Năm Thành Thái 11 (1899), vua cho dời chợ Đông Ba ra khu phố Trường Tiền, sát bờ sông Hương và sông Gia Hội, trên bãi đất trống, dân Huế vẫn gọi là giại. Cũng trong năm nầy, vua cho gỡ ván lót cầu Trường Tiền ra, xong đúc sàn cầu bằng xi măng. Do đó, mới có câu ca dao:

Chợ Đông Ba đưa ra ngoài giại,
Cầu Trường Tiền đúc lại xi mon (ciment)
Anh đi lên, đi xuống đã mòn,
Tình duyên chẳng đặng, hỏi còn trách ai?

Vua Thành Thái cho xây bốn dãy quán: tả (trái), hữu (phải), tiền (trước), hậu (sau). Mặt trước, gồm một dãy 8 gian. Mặt sau, gồm một dãy 15 gian. Mặt tả một dãy 12 gian. Mặt hữu gồm một dãy 13 gian. Tất cả đều lợp ngói. Chính giữa chợ, cho xây một lầu gạch, ba tầng. Tầng dưới có 2 cửa. Tầng thứ 2 có 4 cửa. tầng trên cùng có treo đồng hồ bốn phía. Trong chợ lại cho xây một giếng quay tay kiểu Pháp, giống như kiểu máy nước phông tên sau nầy.

Biến cố tết Mậu Thân (1968), chợ Đông Ba bị thiệt hại nặng nề. Lần lần ổn định, mấy tháng sau biến cố, chợ họp lại như thường, thêm nhiều kẻ bán hàng mới, chuyên bán các hình nộm giấy, tiền, áo, mũ giấy v.v... để người ta mua về cúng cho thân nhân chết

trong vụ biến cố, nhất là trong những ngày khai quật những mồ chôn tập thể ở quận Phú Thứ, trường la san Phú Vang, Bãi Dâu, hoặc bị cột chùm lại với nhau, ngâm xác còn xương đen thui trong khe đá mài, thượng lưu dòng sông Hương v.v... Năm 1969, trong chương trình tái thiết Cố đô Huế, ngoài việc cho xây thêm cây cầu Sông Hương kệch cỡm, người ta cho phá lầu chợ Đông Ba, xong cho xây một lầu mới ba tầng bằng xi măng cốt sắt với lối kiến trúc thật vụng về, hình dáng như cái hộp, làm mất hết nét đẹp của thành phố Huế. Đến năm 1972, sắp sửa khai trương, thì gặp nạn mùa hè đỏ lửa có kẻ đang đêm phóng hỏa đốt chợ. Kẻ đốt chợ chỉ nhắm vào dãy lầu mới, thành ra hư hại chẳng đáng kể ngoài số hàng hóa trong chợ. Chạy loạn về, người ta vẫn họp chợ, buôn bán như thường.

Chợ Đông Ba được xem là trung tâm trao đổi dịch vụ quan trọng và lớn nhất xứ Huế. Hải sản cá, tôm, mắm, ruốc hàng ngày chở từ cửa biển Thuận An lên. Hoa quả, từ Kim Long, Nguyệt Biều chở xuống. Vịt, gà từ Phú Vang, An Cựu, Dã Lê chở lên. Khoai, môn, các thứ tiểu công nghệ từ Đại Lược, Bao la chở vào. Gạo từ An Cựu chở lên, hay Quảng Điền chở vào v.v..

Tất cả đường bộ, đường thủy hầu hết đều quy tụ vào chợ Đông Ba.

- ***Hồ Tĩnh Tâm***

Thành lập năm Minh Mạng thứ 16 (1836) thuộc phía đông bắc ngoài hoàng thành. Chung quanh hồ cho xây tường gạch thấp, có trổ 4 cửa nhưng không làm cánh cửa. Cửa phía nam gọi là cửa Hạ Huân. Cửa phía bắc gọi là cửa Đông Hy. Cửa phía đông gọi là cửa Xuân Quang. Cửa phía tây gọi là cửa Thu Nguyệt.

Trong hồ Tĩnh Tâm gồm có 3 đảo : Bồng Lai, Phương Trượng và Doanh Châu.

Bồng Lai đảo thuộc phía nam. Trên đảo Bồng Lai có dựng điện Bồng Doanh. Cửa điện Bồng Doanh thuộc phía nam, có cầu Bồng Doanh. Phía bắc điện Bồng Doanh có cầu Hồng Cừ. Cầu Hồng Cừ làm bằng gỗ, lan can bọc lưới sắt, có nẹp viền mỹ thuật, nay vẫn còn. Phía đông điện Bồng Doanh làm tạ Thanh Tâm. Phía tây điện Bồng Doanh làm cầu Trừng Luyện.

Phương Trượng đảo thuộc phía bắc. Trên đảo Phương Trượng có dựng các Nam Huân. Phiá đông của đảo Phương Trượng có dựng đường Thiên Nhiên. Phía tây đảo Phương Trượng có dựng hiên Dưỡng Tánh. Phía bắc đảo Phương Trượng có dựng lầu Tĩnh Tâm. Phía nam đảo Phương Trượng có làm cửa Bích Tảo. Trước cửa Bích Tảo có dựng cầu Bích Tảo. Cầu Bích Tảo, lầu Tĩnh Tâm, hiên Dưỡng Tánh nay đã hư sập, gần mất hết dấu tích. Chính giữa hai đảo Bồng Lai và Phương Trượng, giữa hồ, có dựng đình Tứ Đạt. Phía nam đình Tứ Đạt có cầu Hồng Cừ qua đảo Bồng Lai. Phía bắc của đình Tứ Đạt có cầu Bích Tảo qua đảo Phương Trượng. Nếu từ đình Tứ Đạt mà xét bốn hướng thì hướng Bắc của đình Tứ Đạt là đảo Phương Trượng; phía nam của đình Tứ Đạt là đảo Bồng Lai; phía đông của đình Tứ Đạt có cửa Xuân Quang dẫn vào con đường Kinh Thương tức là con đường Cầu Kho mang tên Đinh Bộ Lĩnh, nhìn chếch sang phía đông bắc là Học Hải Trì có dựng lầu Tàng Thư, nơi chứa sách quý của triều Nguyễn Phước thời xa xưa. Phía tây của đình Tứ Đạt có cửa Thu Nguyệt, hướng về phía cung Khánh Ninh, cách Ngự Hà là tới.

Phần đất giữa Ngự Hà và hồ Tĩnh Tâm sau nầy xây cất làm Ty Canh Nông. Hai phía đông tây của đình Tứ Đạt có đắp một đê bằng đất thông thương từ đường Đinh Bộ Lĩnh qua tới sở Thú Y. Hai bên bờ đê, ngày xưa, vua cho trồng liễu, và có tên là đê Kim Oanh. Liễu hôm nay vắng bóng, chỉ còn lại vài ba cây dừa. Trên đê Kim Oanh, phía đông đình Tứ Đạt, khoảng giữa chừng tới đường Kinh Thương Đinh Bộ Lĩnh, có cây cầu gỗ, tên là cầu Lục Liễu, sau đúc lại bằng xi măng,

thông ra cửa Xuân Quang ở đường Kinh Thương Đinh Bộ Lĩnh. Phía tây đê Kim Oanh có cầu gỗ Bạch Tần, sau nầy cũng đúc lại bằng xi măng, thông ra cửa Thu Nguyệt, quẹo phải sẽ vào sở Thú Y. Từ cầu Bạch Tần, nhìn về hướng tây nam, sẽ thấy một khúc tạ. Từ khúc tạ, nhìn thẳng về hướng nam, sẽ thấy một đảo nhỏ, có tên là đảo Doanh Châu. Năm Minh Mạng thứ 19 (1838), vua cho xây ở góc tây nam của hồ, gần đảo Doanh Châu một đền thờ để thờ thần hồ Tĩnh Tâm, cho Quản thị vệ lo việc cúng tế thường niên vào hai dịp xuân thu. Lại ra lệ rằng, mỗi khi vua ngự chơi hồ Tĩnh Tâm gặp phải mùa tế, thì quan Thái giám phải lo đứng tế.

Tất cả các đình Tứ Đạt, cầu Bích Tảo, lầu Tĩnh Tâm, hiên Dưỡng Tánh, gác Nam Huân, đường Thiên Nhiên v.v... đều bị Việt Minh phá hủy cùng một lần với lầu Tàng Thư, điện Cần Chánh, Đại Cung Môn v.v.. năm 1946.

Một điều đau buồn nhất là Việt Minh cho đốt phá lầu tàng thư, nơi tích trữ văn thư, sách quý của triều Nguyễn Phước nói riêng và của nước Việt Nam nói chung. Cả một kho tàng văn chương, văn hóa Việt Nam mà triều Nguyễn Phước cho sưu tầm, hay người dân hoặc các quan dâng hiến từ triều Minh Mạng đến triều Bảo Đại vô cùng qúy báu, chọn lọc cất giữ cả trăm năm nay, bỗng chốc tiêu tan dưới chiêu bài tận diệt tàn tích thực dân, phong kiến, lấy sách xé ra cho dân thất học làm giấy vấn thuốc hút!

Ngày nay, du khách ghé chơi hồ Tĩnh Tâm, vẫn còn thấy hoa sen, hoa súng dưới hồ. Đảo Bồng Lai vẫn qua lại được nhờ cầu Hồng Cừ. Cầu Bồng Doanh ở phía nam đã mất dấu, nhưng điện Bồng Doanh, lầu Trừng Luyện, tạ Thanh Tâm cùng những khối đá lớn làm giả sơn, và cây cảnh nay vẫn còn.

Đất nước cố đô:

Thành phố Huế nhỏ tí teo! Thành phố Huế là một thành phố không sản xuất. Thành phố không chuyên bán quà cho khách du lịch, nên đừng kể mấy tấm hình kỷ niệm của một thời vang bóng vàng son đến vài chiếc nón lá yểu điệu, mảnh mai; chùm nhãn lồng thơm ngọt, gói mè xửng vừa khẩu vị, hòa nhịp với hương trà tam hỷ, hay mấy lọn nem chua không còn chỗ để chê nếu tìm mua đúng chỗ như nem mụ Vỹ trên trên xóm giếng khe của Phú Cam v.v... Toàn là thứ tiểu công nghệ gia truyền. Du khách lãng mạn, có thể mua thêm một ít... mộng mơ cho nặng gánh giang hồ! Vậy thôi! Nhưng mà tình cả đấy! Thứ tình lan man, ngây dại như hương sớm, như men chiều, như hương hoa sen trong hồ Tĩnh tâm thần–tiên–trần–tục, như cau làng Nam Phổ quyện trầu chợ Dinh bởi vôi chợ Quán, chợ Cầu do bàn tay trinh nữ... Thứ tình nhạt nhòa, lãng đãng, nhìn kỹ quá sẽ mất hút, cầm chắc quá sẽ vuột khỏi tầm tay... Thành phố Huế ngát hương hoa cây nhãn, hoa cây sầu đông, hoa cau và sương đổ dày đặc một vài ngày vào mùa xuân. Thành phố Huế ngát hương hoa sen, hoa sim, hoa mua, hoa phượng vỹ vào mùa hạ. Thành phố Huế ngát hương thu của trời xanh, khói sương mờ ảo trên sông trong những lúc chiều tà, căng tràn hương lá cây, hương trái chín, hương nắng vàng hanh, hay phấn thông vàng trên đàn Nam Giao hoặc vùng lăng tẩm trước những ngày tựu trường vào trung tuần tháng chín. Thành phố Huế ngát hương thơm của những ngày mưa phùn dài cả tháng, ấm đậm tình người suốt cả mùa đông! Xứ Huế như rứa đó! Thành Phố Huế như rứa đó! Cần chi phải thăng hoa để thi vị hóa thêm cho thứ tình già cỗi vì đã tràn đầy những thứ dân tộc tự tình. Thành Phố Huế, hay Huế. Loanh quanh trong mấy con đường Trần Hưng Đạo, Phan Bội Châu, Chi Lăng, Huỳnh Thúc Kháng v.v. Đường Bạch Đằng hiền lành với chùa Diệu Đế, chùa Ông, chùa Bà, vài ba hàng bánh lá chả tôm... nằm bên tê bờ sông Gia Hội, tục danh là phố hàng đường. Đường Huỳnh Thúc Kháng có phố hàng bè, với những bè tre, bè nứa lều bều từ cầu Thanh Long hay lò Tể Sinh lên tới bến Tượng của nhà vua cho voi tắm trong những

buổi chiều mùa hạ... sát chân cầu sắt Đông Ba. Thành Phố Huế với nỗi nhớ ràng rịt như tơ nhện. Thành Phố Huế đã, đang và sẽ có những gì? Thành Phố Huế ra làm sao? Từ Tiên Nộn, Bao Vinh lên Đông Ba, Gia Hội với vô số nét duyên... Kim Đôi thánh thiện, chợ Dinh dịu dàng xưa cũ, Kim Long đài các mỹ miều, hay Long thọ Hổ Quyền vương bóng Chiêm thành của một đời vong quốc! Thành Phố Huế ở chỗ mô tề?! Thiệt là hỏi một câu vô duyên ỏm! Thành Phố Huế ở vào phía Bắc bờ sông Hương chứ ở mô? Tính từ cửa biển Thuận An đi lên, cách hơn 12 cây số. Từ phi trường Phù Bài cũng khoảng 12, 13 cây số. Từ đền Văn Thánh, chùa Thiên Mụ về cũng khoảng 9, 10 cây số. Từ làng Văn Xá, làng Hương Cần, quê ngoại nhà vua, đi vô cũng cỡ 9, 10 cây số. Đó, Thành Phố Huế ở đó đó, liệu chừng đã tính ra chưa? Nếu chưa, thì cũng ráng độ chừng là Thành Phố Huế nằm gần Kinh thành Huế! Hay quanh quẩn đâu đó, ý chừng về phía đông nam Kinh thành Huế, cũng xong!

■ ***Thân Trọng Tuấn***

Ghi Chú :

(1)– Chúng tôi vẫn chưa tìm ra văn kiện khả tín để xác định thời điểm và nguyên nhân thành lập danh từ Huế hay phố Huế. Dưới hai triều Thành Thái và Duy Tân, sách Đại Nam Nhất Thống Chí, cuốn Kinh Sư và Thừa Thiên Phủ không hề viết chữ Huế; trong khi đó danh từ Hué đã được dùng từ lâu trong các bản chính văn viết bằng tiếng Pháp của nhà nước Bảo Hộ. Triều Thành Thái, đã có sáu khu phố ngoại thành, quân đội Pháp toàn quyền trong việc giữ gìn an ninh, trật tự. Triều Khải Định, đặt ra chức thị trưởng thành phố, do người Pháp đảm nhiệm, cho tới năm 1945.

(2)– Sau khi lên ngôi ngày 11 tháng 8 năm Ất Dậu (19- 9-1885), vẫn để niên hiệu là Hàm Nghi. Sang tháng 11, cải làm Đồng Khánh Ất Dậu. Năm sau, Bính Tuất, mới xưng là Đồng Khánh nguyên niên.

(3)– Mấy ngày trước khi Chánh Mông lên ngôi, tức là vua Đồng Khánh, Bảo hộ Pháp trả lại cho Triều đình Huế 20 ngàn lượng bạc và 20 ngàn quan tiền. Một nửa được đem dâng vào cung Từ Thọ để các Bà Từ Dũ Thái Hoàng Thái Hậu, Bà Nghi Thiên Anh Hoàng Hậu tiêu dùng. Từ nay, vua quan triều đình hàng tháng nhận lương phát ra từ nhà nước Bảo hộ. Tháng 5 năm sau, Bính Tuất (1886), Tổng thống trú sứ Paul Bert trả lại cho Triều đình Huế một nửa số vàng, bạc mà quân Pháp tịch thu hồi tháng 5 năm ngoái cùng các kho đụn trong Kinh Thành, sở Đốc công, sở Võ khố, trại Cẩm vệ, v.v... Một nửa số vàng bạc còn lại, Paul Bert cho nấu chảy, đúc thành thỏi chở về Pháp. Tháng tám, Paul Bert lại đòi phá súng đại bác vốn tịch thu của Triều đình Huế trong ngày thất thủ Kinh đô, để đúc tiền làm quân phí. Vua Đồng Khánh phải nghe theo, sau khi thương lượng xin chuộc lại khoảng 60 khẩu, trong đó gồm có 9 khẩu súng vía Hùng Dũng Vô Địch Đại Tướng Quân.

(4)– Lệ ngày xưa, cấm xây nhà hai tầng tại Kinh Sư, vì lẽ sợ rằng chỗ ngồi trên tầng lầu thứ hai có thể cao hơn ngai vàng, sẽ bị khép vào tội phạm thượng. Gác gỗ của các phủ phải khuất, đi ngoài đường không được nhìn thấy. Cấm người dân xây nhà theo hình chữ vương, chữ công, v.v...

(5)– Có thể là cây Gõ, chứ không phải Kiền Kiền.

(6)– Theo Đại Nam Thực Lục, đời thứ 6, cuốn thứ 1, trang 48–51, chép việc phong tặng năm sĩ quan Pháp là Trung tướng De Courcy, Trung tướng Warnet, Thiếu tướng Prudhomme, chính trị gia Champeaux và Silvestre vì năm sĩ quan nầy đã có công đưa Chánh Mông – húy Ưng Đường tức Ưng Kỷ, con nuôi thứ ba của vua Tự Đức – lên ngôi, hiệu Đồng Khánh như sau: "Vua cho là các đại thần nước Đại Pháp đều có lòng thực giúp

đỡ, bữa trước đã tuyên bố Đô thống toàn quyền đại thần là Cô Suy (De Courcy) làm Bảo hộ quận vương, Khâm sứ đại thần là Sam Bô (Champeaux) làm Bảo hộ công. Đến nay lại tuyên bố Phó đô thống đại thần là Ba Duy Đam (Prudhomme) làm Bảo quốc công, quan bảy khoanh tham tán đại thần Hoa Nê (Warnet) làm Dực quốc công, thượng thư bộ Lại là Sanh Bích (Silvestre) làm Vệ quốc công ..."

Tờ chế phong De Courcy (đọc là Cô Suy) làm Bảo hộ quận vương rằng: "Đình việc binh đao, sửa tình lân hảo, là quyền làm theo đại nghĩa của đại thần; xếp vào hàng tước, đền báo công lao, là tình ưu đãi thượng tân của vương giả. Nay gặp được ngày tốt, biểu dương lời khen. Đô thống đại thần của nước Pháp là Cô Suy (De Courcy), lượng cả bao dong, trí khôn đầy đủ; tài năng rất bậc, chí đeo cung trải khắp bốn phương; khí vũ tuyệt vời, oai phá sóng xông pha muôn dặm. Gần đây, quyền gian gây hấn, kinh lạc bụi mù, may có đại quốc không đòi hỏi chiến tranh; khiến cho tệ quốc, lại áo xiêm đô hội, thành trì trả đủ, cây cỏ lại tươi, nam bắc yên vui, quan hà như cũ; đó đều là lòng tốt thượng quốc, mới có ngày nay, thực là nhờ sức đại thần, khoan dong cho trước, nên gia ơn hậu; để tỏ tấm lòng, nay tấn tôn là bảo hộ quận vương của nước Đại nam, để biểu hiện đức tốt; để đáp lại công to.

Than ôi ! Vinh danh rực rỡ, dám kể đâu là báo tặng quỳnh, giao; lời chế vẻ vang, mong cố kết lấy tình vui đào, lý; cho được yên lòng khách, để tỏ mãi điềm hay."

Tờ chế phong Champeaux (đọc là Sam Bô) làm Bảo hộ công rằng: "Thời đại lấy thiên hạ làm công, bàn tin thực, kết hòa hảo, ấy là đại đồng; phận sự kẻ nhân thần đi sứ, bình loạn lạc, khéo giao lân, càng làm việc tốt, kể công rất lớn, báo ơn nên nhiều, khâm sứ đại thần, đóng tại kinh của nước Đại Pháp là Sam Bô (Champeaux), ôn hòa như rượu thuần, tốt đẹp như ngọc báu, muốn cơ sâu và kiến thức trội, vốn là tài tốt kỷ tử ở châu Âu; đất nước khác mà tâm chí cùng, thực có nhã vị chi lan cùng nước Việt. Vừa rồi, quyền thần gây hấn, biến ngọc bạch mà tìm chiến tranh; may nhờ đại quốc được yên, còn non sông mà phụng xã tắc, đông tây hòa thuận; không khác thời xưa, núi Ngự sông Hương, ngày nay lại có; không lợi về đất cát, vốn nước Đại Pháp có công tâm; có khuyết thì sửa sang, cũng nhờ sứ thần hết sức lực, là khách quý, dám đâu đem tước buộc ràng; nghĩ đến công to, gọi chút vinh danh đáp lại. Nay tấn tôn là bảo hộ công của nước Đại Nam, để tỏ ban ơn đặc biệt. Than ôi! Giữ được bờ cõi, là vì sứ thần thân yêu; báo bằng quỳnh cư, để đáp mộc qua trao tặng, thực là quốc bảo, để ngài vui lòng."

Tờ chế phong Prudhomme (đọc là Ba Duy Đam) làm Bảo quốc công rằng: "Sứ mang cờ tiết, không mưu nhòm ngó nước người; xưa kết giao lân, có ý thường trọng hiền triết, đương được chức ấy, phải có người tài. Phó đô thống quản lý binh chính sự vụ đại thần của Đại Pháp là Ba Duy Đam (Prudhomme), kỷ tử tài lành, san hồ giá trọng, trí mưu sâu rộng, hiệu quả không bỗng chốc đã thành; gắng sức kinh doanh, chí hướng ngoài bốn phương rắp định. Gần đây, quyền thần làm bậy, gây hấn chiến tranh; thế mà quý quốc bền lòng, giữ tình giao hiếu, không tranh giành, bỏ thù oán, chỉ nói đến tình; mưu chính mới, trừ tệ xưa, lấy công làm thích, khiến cho chuông treo ở giá, nay vẫn như xưa; ví như khuyết mẻ âu vàng, lại tròn như cũ, ơn mộc qua trọng hậu; tặng vinh hiệu vẻ vang, nay tấn tôn làm bảo quốc công, đáng kể đến công, gọi chút báo, mong rằng: Đôi bên đều không ngờ vực; ơn huệ ngày càng tốt thêm, tình hai nước kết liên, trước sau không khác, nhận một chữ vinh bao rực rỡ, phúc khánh cùng chung, ôi vị khách quý kia; giữ cho dân ta đấy! Kính theo lời chế nầy."

Tờ chế phong Warnet (đọc là Hoa Nê) làm Dực quốc công rằng: "Phép để giao lân, ngọc bạch là dịp thêm tỏ; nhà vua ban phúc, cổn ba là chữ vẻ vang, lòng định ban cho, để lòng tốt

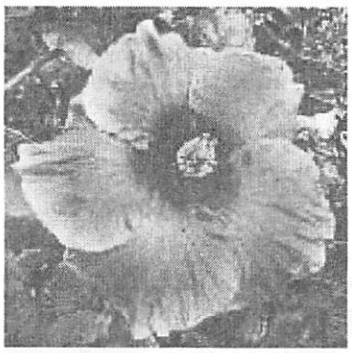

đẹp, thật khuyên quan tham tán đại thần nước Pháp là Hoa Nê (Warnet), là bậc học giả ở Âu thổ, tài giỏi ở Thái tây; độ lượng cao xa, phương tây chung đúc khí tốt; tính tình thuần nhã, y như vẻ ngọc nõn nà, lòng không phân biệt đến cõi bờ; bụng nghĩ dựa nhau như răng lợi, quan Nam dương của Cao tử, nước Lỗ ngợi khen; thành Sở khâu của Hoàn công, nước Vệ báo đức, chép ở sử sách, sẵn có thành quy. Nay tấn tôn làm Dực quốc công, để ghi công to, mà tỏ ơn hậu. Mong rằng, chớ quên lòng tốt ấy; nghĩ đến nước bạn nầy, yên nạn, mà càng thân, lời thề hương hỏa còn mãi; ban ơn, giữ tình hiếu, thơ vịnh quỳnh cứ nối thêm, theo lời chế nầy."

Tờ chế phong Silvestre (đọc là Sanh Bích) làm Vệ quốc công rằng: "Buổi đời đại đạo làm công, xa xôi cũng hóa ra gần; coi công trạng sứ thần dẹp nạn, công hầu để tặng khách hiền, một chữ vinh phong, mấy hàng chiếu chỉ. Thượng thư bộ Lại kiêm thông quốc chính sự vụ nước Đại Pháp là Sanh Bích (Silvestre), khí tốt chung đúc ở hải quốc, giá tốt giữ chức ở Thuyên tào (bộ Lại), xa mấy cũng đi, cung tên thỏa chí; hiểm mà thông được, thuyền lái đại tài, có vượt đường biển từ châu Âu la ba (Africa) sang nước Nam ở châu Á tế á (Asia), cân nhắc nhân vật, bóng trăng soi sông Nhị sông Đằng; màn trướng tính mưu, thổi sạch bụi núi Nùng, núi Tản, hòa hảo bền mãi, oán tranh đều không. Về Đại quốc không mong báo ơn; nhưng tệ quốc há im không tặng. Xưa kia cứu Tề là Trịnh Hốt, mà thứ bậc ở hàng trên; giúp Triệu là Tín Lăng mà được gia thêm lễ thọ, huống chi công lao của khanh vĩ đại; thực lòng trẫm rất khen vui. Nay tấn tôn là vệ quốc công, để tỏ ban ơn đặc biệt. Than ôi ! Kìa tốt ấy ngươi, tước quý vốn không ràng được, ta có khách quý, môi răng có thể nhờ nhau, mong rằng: Đừng chán ở đây, tiếng tăm còn mãi. Kính theo lời chế nầy."

Lại tặng mỗi người một tấm kim bài. Tặng thêm cho bảo hộ quận vương De Courcy một tấm ngọc quý có khắc bốn chữ *An dân tị phù* và một đồng tiền vàng hạng lớn có khắc bốn chữ *Vạn thế vĩnh lại*; vệ quốc công Silvestre một hình con thần hổ bằng vàng và một tấm thẻ vàng có khắc ba chữ Tài dũng tướng.

Vua Đồng Khánh còn vâng lời bà nội nuôi là Từ Dụ Thái hoàng Thái hậu, mẹ vua Tự Đức, tặng cho vợ của De Courcy và vợ của Silvestre mỗi người một tấm khánh vàng khắc hai chữ *Trinh thuận* và một phiến ngọc quý.

Trên đây là một số văn kiện bán nước cầu vinh của vua Đồng Khánh trong lúc Đức Hàm Nghi còn bôn đào, sau bị bắt và bị đày. Sao lục ra, tuy tốn giấy mực, nhưng không đến độ vô ích.

(7)– Xin xem thêm cuốn Cửu Đỉnh, phần Đỉnh Anh, bài Kỳ hiệu.

(8)– Bài nầy, về sau Phật giáo tại Huế, thay đổi lời: "Vui mừng gặp ngày nay mồng tám tháng tư. Ngày ..." hát trong ngày Phật đản. Trẻ em Huế cũng sửa lại: "Chè xôi chuối: để cúng ông bà. Thịt gà rô ti, thịt vịt, tôm, cua, đậu xào ..."

(9)– Theo Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim thì vua Hàm Nghi dùng cửa Chánh Tây, tục gọi là cửa Hữu. Chắc có sự lầm lẫn. Đại nam thực lục ghi cửa Chánh Nam, tức là cửa nhà Đồ sau nầy. Từ cửa Chánh Nam mới thẳng đường định lên Thiên

Mụ, hoặc xa nữa là Khiêm lăng của vua Tự Đức. Sau đổi ý, đến cầu Lợi Tế, tức khúc quanh chân cầu Bạch hổ sau nầy, xa giá quẹo phải nhắm hướng bắc ra ngả trường thi An Hòa, theo con đường thiên lý dọc theo bờ thành phía tây Kinh sư, tức là quốc lộ số 1 hay khúc đường Thống nhất dưới thời cộng hòa.

(10)– Mà mất : Tiếng địa phương, trỏ sự làm cho kẻ khác nhìn lầm theo ý của tà thuật.

(11)– Tên vài con đường của xứ Huế xưa :

Thiên Lý có thêm tên Pháp là Rout de Protectorat.

Rout de Protectorat sau nầy là Quốc lộ số 1

Rue de Paul Bert sau nầy là Trần Hưng Đạo

Rue de Jules Ferry sau nầy là Lê Lợi

Rue de Tả Duệ sau nầy là Cao Bá Quát

Rue de Gia Hội sau nầy là Chi Lăng

Rue de La Citadel sau nầy là Mai Thúc Loan

Rue de Thượng Tứ sau nầy là Đinh Bộ Lĩnh

Rue de Gia Long sau nầy là Phan Bội Châu

Rue de Ngự Viên sau nầy là Nguyễn Du

Rue de Trung Bộ sau nầy là Tô Hiến Thành

Rout de Thuận An sau nầy là đường Thuận An v.v.

(12)– Cầu Bạch Hổ khánh thành năm Giáp Thìn, Thành Thái năm thứ 16 (1904). Cầu bằng sắt, sơn đen, gồm hai đoạn dài (phía bắc), ngắn (phía nam) nối tiếp qua cồn Dã Viên. Cồn Dã Viên là là một cù lao nhỏ trên dòng sông Hương, thiên về bờ phiá nam, tương đối với Kim Long. Thời các chúa Nguyễn cai quản Xứ Đàng Trong, vào mùa tạnh ráo, cồn được dùng như một vườn thú nhốt cọp, beo dùng trong hổ trận và báo trận nên có tên là Dã Viên.

Thời Pháp thuộc, ông toàn quyền Đông Dương là Doumer cho thực hiện chương trình kiến thiết đường xe lửa xuyên Đông- Pháp (Transindochinois), cầu Bạch Hổ là một trong những chiếc cầu sắt dùng riêng cho xe lửa trong đoạn thiết lộ Tourane– Đông Hà. Trên thủ tục hành chánh, hai đoạn cầu sắt dùng cho đường xe lửa bắt ngang qua sông Hương nầy không bao giờ có tên. Lúc làm xong, người Pháp gọi là cầu Doumer, lại cấm mọi giao thông, chỉ dành riêng cho xe lửa. Phía bắc của cầu, khoảng vài mươi thước là con sông đào Kẻ Vạn dùng làm sông hộ thành về phía tây Kinh Thành. Sông đào nầy thông với sông Hương, có cây cầu nhỏ, tên là cầu Lợi Tế. Cầu Lợi Tế nguyên có tên là cầu Bạch Hổ, đối ứng với cầu Thanh Long ở phía đông Kinh Thành, song song với sông hộ thành Đông Ba, gần Đông thành Thủy Quan, trong ý nghĩa tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ. Cầu Lợi Tế còn được gọi là cầu Kim Long, và hai đoạn cầu sắt xe lửa được gọi bừa là cầu Bạch Hổ, nghe cũng thuận tai Kim Long, Bạch Hổ. Lâu dần gọi quen nên ai cũng lầm.

Xét trong Đại Nam Nhất Thống Chí, cuốn Kinh Sư, mục Thành Trì, có ghi: "Ba mặt tả, hữu và hậu có đào sông hộ thành, đều có gác cầu qua sông,..., đầu quách tây nam gọi là cầu Lợi Tế..., Lợi Tế Kiều: Tên cũ là Bạch Hổ, năm Minh Mạng thứ 2 (1820) đổi tên, năm Thành Thái thứ 9 (1897) gác sắt..."

Chúng tôi chưa biết cầu Bạch Hổ có từ bao giờ, nhưng cũng tạm dự đoán là khi khánh thành hai đoạn cầu sắt năm 1904 dùng riêng cho xe lửa mà chúng ta quen gọi là cầu Bạch Hổ sau nầy, thì trước năm 1904 hơn một thế kỷ, chiếc cầu Bạch Hổ thật sự cũng đã được xây cất.

(13)– Bài văn tế bông đùa, sính chữ, chưa thông chữ Hán, đại ý nói về một thanh niên cỡi xe Honda qua cầu nổi, nhìn kính chiếu hậu, thấy hai cô gái, bèn ngoảnh cổ lại nhìn, bất đồ lạc tay lái, nhào xuống sông chết chìm.

■ ***Thân Trọng Tuấn***

Trường Mai Khôi

Phan Mộng Hoàn

Mai Khôi là tên một loại hoa hồng có cánh hoa dày hơn loại hoa hồng thường thấy. Mai Khôi còn có tên gọi khác là Mân Côi. Trường tôi học thuở vỡ lòng là Mai Khôi, do các xơ dòng Phú Xuân ở Kim Long, phụ trách giảng huấn. Các nữ tu dâng tặng hoa Mai Khôi để tôn kính Mẹ Maria.

Trong trí nhớ của tuổi lên sáu lên bảy, mỗi ngày chị em tôi từ nhà ở Cửa Thượng Tứ đến trường Mai Khôi tọa lạc nơi đường Chi Lăng Gia Hội bằng xe kéo nhà. Chiếc xe thùng vàng, chạy trên hai bánh cao su êm ái. Cụ Biều, chú người nhà cầm vững vàng cái gọng xe dài và cất bước phi nước kiệu. Cụ Biều cở tuổi ba má tôi, từ nhà quê chạy giặc thời Việt Minh đảo chánh đã xin vào giúp việc nhà cho ba má tôi, rồi ở lại thành phố luôn. Cụ Biều kêu chúng tôi là em, em Mộng Hoà, em Mộng Hoàn. Lâu lâu cụ Biều nổi hứng cất vó (hai chân) và thả cái gọng xe cho tự do bay bổng. Hai chị em la hét um sùm vừa khoái chí vừa sợ hãi. Khi xe chạy qua cầu Gia Hội, hồi đó cầu còn làm bằng gỗ và cao lênh khênh, cụ Biều chắc là mệt lắm vì phải vừa thở vừa kéo xe lên giốc. Vậy mà hai tiểu thư ngự trên đó còn ham nhảy nhót như hai con khỉ con. Nhất là con khỉ em còn ưa ngoáy đầu ngoáy cổ cố dòm cho được xuống dòng sông Gia hội, nước chảy lờ đờ. Xe đổ giốc cầu và băng băng chạy thêm vài phút nữa là đến cổng trường chính. Mai Khôi thoạt tiên chỉ là trường Tiểu học. Về sau xây thêm một dãy nhà ba tầng, khang trang đẹp đẽ và mở thêm các lớp Trung học. Tôi theo học đệ ngũ và đệ tứ ở đây vào các niên khoá 56–57. Mai Khôi tiểu học còn có chi nhánh, mở bên hai phòng họp của Nhà thờ Gia Hội, nằm trên đường Trung Bộ (tức đường Tô Hiến Thành). Bên đó thường là hai lớp tư A tư B.

Sau tản cư, vào khoảng năm 48, 49 học trò các lớp tuổi tác chênh lệch nhau. Lý do thời giặc giả, cha mẹ tha con về quê lánh nạn, có nhà trở về thành phố sớm liền cho con cái đi học kịp với tuổi cuả chúng. Nhiều gia đình quay về phố chậm trễ nên lũ trẻ dù lớn tuổi vẫn còn ngồi ngang lớp với tụi trẻ con. Tôi nhớ mình học lớp Tư với cô Lài, lớp Ba với cô Điểm. Chưa kịp học lớp Nhì với co Huệ thì đã chuyển qua học trường Jeanne d'Arc. Ở Mai Khôi tôi không học lớp Năm, hay có học mà vì bé quá nên không nhớ gì về hai lớp Ấu Trĩ và lớp Năm. Lớp Năm thường do cô giáo Yến dạy. Tuy nhiên cô Yến thì rõ ràng là một cô giáo gây ấn tượng nơi tôi. Cô người cao ghê, thích mặc áo dài thắt lưng con ong vì cô có lưng tôm. Cô Yến tô môi đỏ chót, trán hay nhăn và có vẽ ưa gắt gõng. May cho tôi, đã không bị làm học trò cô Yến. Thời Tiểu học và Trung học đệ nhất cấp ba má chúng tôi chuyên môn giao bầy nhóc vào các trường bà Xơ. Tụi con trai thì theo học trường Dòng Pellerin. Như anh Hiệp con trai đầu lòng của ba má, học xong Tiểu học ở trường Pellerin

anh còn được gởi vào tu ở dòng Chúa Cứu Thế. Bởi vì gia đình chúng tôi theo đạo Công giáo, ba má bận rộn việc buôn bán làm ăn nên phải giao phó bầy con cho các bà phước, các Sư Huynh dạy về Giáo Lý.

Tôi nhớ năm học lớp Tư, nằm bên trường chi nhánh của Mai Khôi. Các xơ bắt bầy con nít chúng tôi khi ra tới cổng trường chính là phải nắm tay nhau. Đứa nọ cầm tay đứa kia thiệt chặt, kéo dài thành một xâu chuỗi liên tục. Xe cộ lưu hành trên đường Chi Lăng và đường Trung bộ để ý thấy một sợi dây dừa trẻ con kéo dài ra, như con rắn khổng lồ màu mè uốn khúc, trông thiệt ngộ nghĩnh. Bọn con gái đứa thì mặc áo đầm xoè như tôi, đứa quần dài áo cánh cổ kiềng, vải vóc đủ màu vui mắt. Như thế chúng tôi kéo nhau di chuyển băng qua đường một cách an toàn, không lo bị xe đằng! Các xơ cho lũ nhóc tự ý lựa chọn bạn bè nắm tay nhau. Tôi chọn 'thằng' Định cao. Hắn ưa mặc áo ca rô xanh, nên bạn bè còn kêu là Định carô, phân biệt với Định lùn, em của Chỉnh, bạn gái cùng lớp với tôi. Chàng Định này tính hiền nhưng vẻ mặt đăm chiêu như quạo cọ, nên dù có chìu tôi, tôi cũng không thích nó mấy. Định cao, tóc cúp carê, có cặp mắt to thiệt to, và ngó thấy toàn tròng đen. Mặt mũi hắn hiền lành, vẻ ngơ ngác, nên có lẽ vì thế ưa chìu chuộng tôi, hay là tôi ưa bắt nạt nó. Đã hơn nửa thế kỷ rồi, từ lúc học Tiểu học, đến nay tôi không hề gặp lại 'cố nhân'. Không biết Định carô có còn sống? Và nó có hề nhớ đến con bạn nhóc tì ngày thơ là tôi nữa không?

Cách đây 10 năm khi về thăm cha già tôi ở Phường Đúc, khi ghé về xóm Ngự Viên thăm bạn Sương-An, tôi tình cờ gặp một tên bạn lớp Tư. Đó là Phan Đình Huy, người nhỏ con hồi xưa, nay 'tra' rồi cũng thấy nhỏ con, gặp mặt là nhìn ra ngay. Thế nhưng Huy lần sau đến thăm tôi, anh đã không quên đem theo một tấm ảnh qúy tặng mình. Chiếc ảnh cỡ 6x9 đã ngã màu thời gian, anh Huy đem chụp lại và rọi lớn 18x24 tặng cho tôi một tấm làm kỷ niệm. Ảnh chụp bầy học trò lớp Ba, vì có cô Điểm đứng một bên. Tụi con trai đứng đằng sau, con gái ngồi sắp hàng trên băng ghế dài đàng trước. Tôi, tóc lòa xòa ngồi chính giữa, kẹp bởi hai bạn Bội Tiên và Kiều Oanh. Đáng ra tôi phải kêu Kiều Oanh bằng dì, vì nó là con gái của người bác họ của má tôi, tức ông nhà giàu Thái Lợi, có cửa tiệm bán đồ sắt đường Trần Hưng Đạo. Nhưng in tuồng chúng tôi không hề xưng dì cháu. Nghe đâu Kiều Oanh đã mất từ lâu rồi. Kiều Oanh mặc áo đầm in hoa tròn. Mặt mùi lanh lợi. Bội Tiên tóc chải bốp phồng giữa đỉnh đầu có thắt nơ con bướm cùng kiểu tóc với tôi. Tròn xoe như búp bê là Tôn Nữ Kim Chi, con chú Thanh Niên, tôi không biết tên chỉ biết ông rất ham thể thao, thích cởi xe đạp cuộc, ông là bạn thân cùng lớp ở Pellerin với ba tôi. Tuần nào Kim Chi cũng dắt tôi vào xem phim cọp ở Tân Tân. Những phim Zorro, Tarzan hay ơi là hay. Tôi khó lòng quên được con bạn hiền này. Khi lên Văn Khoa tôi là bạn học với chi Ngọc Mai, chị cả của bầy em 9, 10 đứa. Chị Mai duyên dáng, nhờ có bà mẹ sắc nước hương trời. Các anh Tôn Thất Phi, TTBảo cũng học ở Mai Khôi, nhưng cùng lớp với chị Mộng Hoà tôi. Ngồi gần Kim Chi là Mỹ Nhật, con gái của bác Trần Trọng Sanh, bạn cùng lớp với ba tôi ở trường Pellerin. Mỹ Nhật tóc bumbê dợn sóng tự nhiên, Mỹ Nhật mắt một mí dễ thương. Sư huynh Trần Trong An Phong, người nổi tiếng khắp nước Mỹ vì đã đại diện người VN cầm đuốc Thế Vận Hội. Frère An Phong một đời tích cực phục vụ cho giới trẻ hiểu biết và sinh hoạt về văn hoá dân tộc. Bên cạnh Mỹ Nhật là Phụng Xinh. Con bé này tuổi nhỏ mà nghiêm trang, có nét đẹp, mắt hai mí, mũi cao, có lẽ nhờ bạn ấy lai Tàu, tôi đoán rứa. Nhà Phụng Xinh ở gần tiệm Ciné Gia Hội. Đi xuống chút nữa là phủ, nhà của Công tằng tôn nữ Tố Nga. Tố Nga cao dong dỏng, mặt trái xoan dài, hai má bầu bỉnh, mắt mũi miệng đều có nét sắc sảo. Bầy con gái lớp tôi thích kéo nhau xuống phủ của ông già Tố Nga chơi. Ở đó vườn rộng, nhiều cây cao tỏa bóng mát êm đềm. Tôi để

ý nhà này sao nhiều con trai thế. Mấy người anh của Tố Nga, toàn mang họ Bửu, hàng cao cấp các Mệ, và ai cũng có mắt sắc như dao cau có lẽ ảnh hưởng của dì, mẹ của Tố Nga, bạn thân của má tôi. Đỗ thị như Bá, thích mặc áo đầm kẻ carô màu xanh, cô bé cùng với tôi học ở Mai Khôi và lúc qua trường bà xơ bên tê cầu Trường Tiền cũng có mặt Như Bá. Lúc này tóc chúng tôi đều phải đánh con rít. Nhưng Như Bá lì lợm nuôi tóc dài, khi xỗ ra đuôi tóc chấm đến gót chân. Như Bá có sóng mũi thanh tú dọc dừa, dân Bắc Kỳ mà nói tiếng Huế dẽo quẹo. Mùa lụt, nó thường từ Trần Hưng Đạo lên Thượng Tứ rũ tôi đi lội lụt. Lớp tôi còn có Nguyễn thị Đô là con gái bác Thăng Long mở hiệu kính thuốc ở đường Ngã Giữa, trước rạp ciné bỏ túi Richard, tôi thân bạn ấy vì hay được bạn chìu. Tôi nhớ Mừng hiền lành, có em gái xinh đẹp là Hoa, chị gái sắc sảo là Xuân, Mừng là em gái kế của Nguyễn Hữu Thu, sau này là em rể của tôi, cũng là bạn ở Mai Khôi với tôi. Thu đẹp trai có đôi mắt hiếng. Mấy chị em Mừng hiện nay định cư ở Houston. Trong hình thấy thiếu nhiều bạn gái như Lê thị Sum, nhà ở xóm nhà thờ. Chị Diêu, hiền lành tóc kẹp thả đàng sau lưng. Chỉnh cao lớn, chị của Định lùn. Chị Đoá, lớn tuổi nhất lớp, chị đẹp nhưng hàm hồ hàm chứa, nghỉ học sớm, và về sau có một sạp hàng tơ lụa bán ở chợ Đông Ba. Chị Đóa là mỹ nhân của thi sĩ Bằng Trình, anh là giáo sư Hồ Đình Chữ dạy ở Nguyễn Tri Phương. Khi Huế mở Đại học, thi sĩ là bạn với tôi ở Dự Bị Văn Khoa. Con gái mà học rất giỏi, là Yến, con bác An Phú mở tiệm vàng ở Ngã Giữa, tức đường Gia Long về sau đường này đổi thành tên Phan Bội Châu.

Phe con trai, người trong hình đập vào mắt tôi trước tiên là chàng lắc xắc Trần Kiêm Tuấn, hắn là con trai của ông Lục Sự Trần Kiêm Mại, chuyên môn ký tên nơi tờ Chứng chỉ thế vì khai sinh của dân Huế. Sau trận lụt kinh hồn Con Rắn 1953, chẳng phải là bà con Thần kinh mình rũ rê, ùn ùn kéo nhau làm lại Khai Sinh đó sao?!. Ông Tuấn,Trần Kiêm này khi nhỏ thì ba de, ưa đánh lộn, ưa ăn hiếp con gái tụi tui. Khi lớn lên lại nhảy vô ngồi cùng lớp đệ nhất A1 Quốc Học với tôi. Tuấn ở trong băng xếp sòng, cùng với mấy anh sừng sỏ Tôn Thất Tạo, Lê Văn Sâm và Bửu Hạp, chết danh là băng 'kiết hù'. Bọn con gái gồm Tường Nhi, Mỹ Liên, Bích Tuý và tôi đặt cho tên như thế. Các chàng ta đua nhau liệng xe đạp nghiêng ngửa nhanh như giông như gió, miệng thì hét tướng 'Kiết Hù'. Từ xa cả cây số đã nghe vang chói lói. Nhờ thế ít ai dám chọc phá con gái IA1 cũng nhờ phước đồng môn với băng Trần Kiêm Tuấn. Nhưng Bửu Hạp, anh của Tố Nga thì hiền khô, năm tôi học đệ tứ Mai Khôi, hay thấy anh cùng Trần Như Minh Nguyệt sóng đôi xe đạp khắp các nẻo đường cố đô rất tình tứ. Họ có với nhau một bầy con xinh đẹp, tuy nhiên chưa cuối chặng đường thì uyên ương gãy cánh, tại vì sao? Thưa, tôi không biết rõ.

Tôi họ Phan, về quê hương tui ưa lếu láo khoe pmh là công chuá đương triều, lý do ông Thủ tướng VC cùng họ với mình. Rứa là kêu thấy sang bắt quàng làm họ! Lớp Tư Tiểu học có tên bạn họ Phan. Nó nhỏ bằng tuổi em Hảo của tôi đã mất năm 49, nên nay liền cho nhà văn khét tiếng với Mùa hè đỏ lữa trám chỗ thằng em đã về thiên đàng. Phan Nhật Nam nhắc hoài về giai đoạn Tiểu học Mai Khôi mà tôi không cách chi nhớ ra hắn, tội nghiệp chưa. Nhưng phải kể đến ơn lạ của Đức Maria đã ban cho cậu ta. Năm lên 4, Nam bị bệnh đậu mùa thập tử nhất sinh. Cùng lúc đó đứa em gái nhỏ của Nam cũng bệnh kinh khủng và vừa chết. Bà mẹ khiếp hãi quá, nhà thì nghèo, có ông chồng thì ham tập kết ngoài tê, mẹ con lếch thếch đùm bọc sống với nhau vô cùng cơ khổ. Mẹ Nam là người lương, bà nghe bà con trong xóm nhà thờ nói là, chỉ còn cầu xin Đức Mẹ Maria với niềm tin tuyệt đối, thằng bé sẽ thoát nạn. Bà tất tưởi bồng thằng bé đã lạnh ngắt tay chân, đầu thì nóng như lữa, nó đang thoi thóp thở,

vào Nhà thờ Gia Hội. Bà đặt con lên bàn thờ Đức Mẹ Maria. Bà lâm râm khấn vái, khóc cạn nước mắt, van xin Bà Thánh bên đạo cứu con mình. Lạ lùng chưa, trong phút giây Phan Nhật Nam tự nhiên lành bệnh. Nó hết sốt, những mụt đậu mùa khô vãy. Bà mẹ sau đó đem con trai được Mẹ Maria ban ơn Lạ vào nhà cha xứ. Lúc đó là cha Cần. Linh mục đã làm lễ Rửa tội cho Phan Nhật Nam vào đạo, cho nó mang tên thánh là Rock. Rock là vị Thánh lở loét khi còn sống, một đời đạo đức thương người bệnh tật đói khổ. Đó là sự tích có thiệt 100% mà Phan Nhật Nam chứng nhân sống, hằng ca ngợi và biết ơn Đức Maria đã thương cứu mình. Cậu em Rock đã cho rằng pmh thuộc Lớp Tư Mai Khôi xóm nhà ngói còn hắn thuộc lớp Tư Mai Khôi xóm nhà tranh, nên khó lòng nhớ ra Phan Nhật Nam.

Lớp tôi, cho đến khi chúng tôi trưởng thành, có bạn Tôn Thất Liệu, trước 75 là giáo sư dạy cours part nổi tiếng về Lý Hoá ở Đà Nẵng. Anh ấy một thời sinh viên hào hoa đẹp trai, kết bạn với cô hàng sách, thuê nhà của ba má chúng tôi ở cửa Thượng Tứ để mở tiệm sách Kim Cúc. Chị Kim Cúc đẹp như trăng rằm, cười tươi như hoa nhưng hình như anh chị không hợp nhau nên đã chia tay sớm. Về sau anh ấy một mình phải bước thêm bước nữa mới đủ sức chèo chống nuôi bầy con như rạm học hành đến nơi đến chốn. Hiện nay chúng tôi hay liên lạc nhau. Bên VN anh TTL lo giúp tìm con em của lớp học trò cũ của chúng tôi để cấp học bổng. Khi về thăm nhà, bạn bè gặp lai nhau, trông anh Liệu dáng dấp còn vẻ phong lưu. Anh ấy đã vùng dậy sau một đoạn đời gian khổ hậu 75, đã từng ngồi bán thuốc lá lẻ đầu đường, đã từng pha chế rượu cho thiên hạ uống quên đời khốn khổ.

Sống xa quê hương, niềm hạnh phúc của lứa tuổi chúng ta bây giờ là chia xẻ vui buồn sướng khổ mình có được cho người thân hay sơ còn chịu nhiều bất hạnh ở bên ấy. Nhưng cách xa đến nửa vòng quả đất, việc trao gửi quà đến tận tay người cơ khổ không phải là chuyện dễ, nếu không có người bên tê cầu hy sinh tiếp sức với mình. Từ hơn 12 năm nay, tôi đã xâm mình làm đệ tử Hồng Thất Công. Hung hăng con bọ xít, mặt dày như mo cau, ca bài ca con cá vàng sống nhờ nước, để ăn mày tình thương bạn bè có trái tim mẫn cảm xin họ chút quà đem chia cho tha nhân tội nghiệp. May cho tôi, có đứa bạn cùng lớp tư, lớp ba Mai Khôi, là Phan Đình Huy cánh tay nối dài vô cùng đắc lực. Huy là đệ tử ruột của bác Siêu, người Phật tử trung kiên suốt một đời hành thiện giúp đở Huế khốn khổ. Bác Siêu qua đời lâu rồi, nhưng nhóm Hướng Thiện tiếp tục sự nghiệp với Phan Đình Huy đứng đầu.

Vào khoảng năm 97, 98 chúng tôi bên này nghe đề nghị của bạn Huy xin được bạn bè gốc Huế ở hải ngoại một số tiền lớn gần 50 ngàn đô la, giúp làng Phong cùi Hoà Vân dưới chân đèo Hải Vân thực hiện một loạt xây dựng lại cho làng. Thoạt đầu là xây 4 cái cầu tiêu. Từ thời Tây để lại các nhà vệ sinh đã bị đổ nát thãm hại. Làm một cái cầu nhỏ đúc bê tông chắc chắn để nối liền đường bộ lên thành phố Đà Nẵng với làng Phong khi mùa mưa lũ. Mua và lắp đặt hàng chục cái bơm tay cho những giếng đào để lấy nước ngọt từ dưới đất sâu lên. Từ xưa dân làng rất khao khát nước ngọt mà chịu không có tiền để làm việc này. Cuối cùng là xây được cái nhà rộng làm trường Mẫu giáo và vài lớp Tiểu học cho trẻ em con làng Cùi thoát nạn mù chữ. Làng còn được xây một công viên nho nhỏ, trồng hoa lá vui tươi, với cỏ cây xanh rì để chiều chiều cho các ông bà già bệnh Phong ra ngồi hóng mát. Cả công trình to lớn này đã được thi công tốt đẹp nhờ mọi người nhiệt tình bỏ công bỏ sức. Kết quả anh Huy đã hân hoan gửi qua cho chúng tôi một cuốn băng Vidéo ghi lại. Tôi nhớ vì cuốn phim này mà hạnh phúc gia đình tôi suýt bị lung lay. Nay mọi sự đã lắng dịu, đã êm ái qua thời gian, tôi xin vui miệng kể lại.

Màn ảnh chiếu phong cảnh thơ mộng của trời biển Hải Vân mênh mộng. Con thuyền

máy đưa bạn bè chúng tôi cặp bờ ghé vào làng Hòa Vân ruộng đồng tốt tươi. Đó là làng dành cho người bị bệnh Phong cùi, nằm cách ly dưới chân đèo Hải Vân, ga Linh Chiểu, giáp ranh với Huế. Dân làng cày cuốc đất đai, trồng trọt ruộng luá, hoa màu để mưu sinh. Tôi ngồi xem phim mà lòng cảm động, khi thấy bầy trẻ con đang tắm táp thỏa thuê dưới vòi nước bơm nước trong lành từ giếng sâu. Đoàn người bước chân lên chiếc cầu xinh xinh mới tinh khôi. Đường đất đỏ dẫn vào dãy nhà vệ sinh mới xây xong, mái lợp ngói đỏ au, cửa đang đóng, một người mở cánh cửa giới thiệu cầu tiêu sạch sẻ có bể nước bên cạnh. Con đường rộng rãi lát gạch là hành lang dài có mái che dẫn từ đó lên phòng bệnh nhân nặng. Vậy là mùa mưa những con người đau khổ bệnh hoạn khỏi phải lội bùn tội nghiệp thêm. Trước sân nhà bệnh chính là công viên rộng thoáng. Cuối cùng là phòng học dành cho lớp Mẫu giáo, tường quét vôi vàng. Tất cả còn tinh tươm.

Người ta đang làm lễ khánh thành. Căn phòng tràn ngập người lớn. Tôi chăm chú theo dõi, chợt ông 'xã xệ' của tui la lên, cắt phim ngay, chiếu cái gì kỳ vậy!?

Thôi chết tui rồi, anh Huy gửi băng qua mà trước đó không chịu tế nhị kiểm duyệt cắt bỏ ba cái chuyện tào lao! Thật vậy. Video đang trình diễn màn quen thuộc của phe ta ở bên nớ. Nghĩa là toàn cảnh tự tâng công chế độ ưu việt chxhcnvn tràng giang đại hải! Thiệt là bậy bạ. Ma maison tui từ ngày ông cố nội thằng cu Reo cu Sữa, con của Bu của Bơ, năm 53 bị đấu tố vì tội địa chủ đến chết, ảnh rất dị ứng với hình ảnh màu cờ đỏ chóe với ngôi sao vàng hực. Và trên màn ảnh nhỏ toàn chiếu loại cờ quạt đó. Thiệt là ngao ngán. Quà cho les misérables chốn chân mây góc biển là của người ở xa trân qúy gửi về, rứa mà thiên hạ cứ tỉnh bơ dành lấy cho mình, mới là hiện ngụy! Tui gửi thư nhăn nhó bạn Huy. Lần sau khi về thăm Huế, bạn đã nghiêm trang hứa 'lần sau không dám nữa'. Tui cười thầm, vì làm chi còn có lần sau nữa!

Lũ con gái nhỏ tí tiểu học Mai Khôi thích rũ nhau đến chơi nhà cô giáo. Nhà cô ở trong Thành nội. Xa thiệt xa so với bước chân trẻ con kéo nhau đi bộ. Cả bọn tụ tập tại nhà tôi ở cửa Thượng Tứ. Rồi từ đó đi vô thành nội, dọc theo hoàng thành mà dần lên ngã Cửa ngăn. Ở đây chúng tôi dừng chân lại, không quên dành nhau leo trèo lên mấy cổ súng Thần Công. Những khẩu súng đồng, đen bóng khỗng lồ ngắm thích mắt mà leo lên chễm chệ cỡi trên thân súng càng thích thú hơn. Sau đó lang thang giữa khoảng sân cỏ trước Cột cờ, tụi nhóc ham dừng lại đó để chơi ù mọi thỏa thích. Khi đến nhà cô giáo tóc tai, người ngợm đứa nào cũng ướt đầm mồ hôi.

Một bầy 8, 9 đứa con gái chưa tới 10 tuổi, thứ năm nào cũng phá rầy cô giáo lớp Tư. Tôi nhớ cô Lài, dáng người nhỏ thó, mảnh mai, tóc chải bốp bánh bèo. Mùa đông cô mặc áo dài nhung màu rượu chát. Chồng cô là dược sĩ. Bầy con nít chúng tôi ồn ào, la hét chạy nhảy lung tung trong khu vườn rộng. Tôi nhớ cây khế ngọt trĩu quả giữa vườn. Nó là mục tiêu cho chúng tôi mê lui tới thăm cô giáo. Các bạn thi nhau trèo lên cây hái những chùm khế xanh mà ngọt. Những trái mọng chín, hình ngôi sao nhiều khiá với múi căng phồng gợi cảm. Tôi tròn như trái sim, nhác gan không dám leo trèo, chỉ loanh quanh chựt dưới gốc cây, chờ bạn chia phần cho mà thôi. Khế là loại cây có cành dòn dễ gãy nên từ lâu mạ dặn, con đừng bao giờ trèo cây khế, té gãy cổ nghe chưa!

Không phải trèo khế mà bất cứ với cây ăn quả nào, có khi mô con bé hột mít này héo lánh trổ tài làm khỉ làm vượn. Đó là vì kỷ niệm nhớ đời. Năm nào đó, nó cùng chị Huyền leo lên cây trứng cá vườn ông Thị Bốn để hái trái chín ăn, vừa vui thú lai rai nhấm

quả ngọt lịm vừa thưởng thức tiểu thuyết. Chưa tới 10 tuổi anh em nhà họ Mộng đã say mê ghiền tiểu thuyết Tự Lực Văn đoàn mà! Và mùa hè ấy, khi đang mơ màng trên cành trứng cá, ba đã hiện ra đầu ngõ với cây roi mây kinh hồn. Ba đi lùng tìm mấy đứa con nhác nhớm trốn đi xưng tội chiều thứ năm. Con nhóc ngán quá, vội vàng tụt xuống khỏi nhánh cây êm, không may té cái rầm xuống đất, bị ê mông cả tháng. Từ đó tởn leo cây.

Leo cây thì không nhưng chỉ huy tha nhân săn lùng trái trăn là nghề của con nhóc hột sót. Hột mít, hột sót, trái sim là nick name gọi tôi hồi thơ dại. Kể chuyện thời Tiểu học Mai Khôi, làm sao quên được những đứa bạn gái nhỏ bé xinh xắn ngày ấy.

Gần trường có mấy cái quán nhỏ bán tạp hóa. Học trò con gái nhỏ ưa la cà vào đó mua quà vặt. Tôi mê nhất là món ô mai khế, ôi nay nhớ lại còn thèm rệu nước miếng. Những lát khế ai nghĩ kiểu chế biến cách răng mà ngon rứa không biết nữa. Những lát ô mai khế dài cở mấy lóng tay, màu đỏ nâu như sơn mài, mỏng cho mình vừa nhai vừa ngậm, nghe chua chua ngọt ngọt thấm tận trái tim non nớt. Ơi tuổi nhỏ Mai Khôi, hạnh phúc nào kể cho xiết vị ngon ngọt thời thơ ấu.

Gần quán là ngôi nhà lầu của mấy chị em Hằng Nga, Lệ Mỹ, Ngọc Anh. Lệ Mỹ cùng lớp tôi, tròn như hòn bi, da màu trái bằng quân, mắt một mí. Con bạn ni ưa cãi giọng Đồng hới, cãi rất hay, say sưa nghe thiệt êm tai. Tôi thích chọc cho nó cãi để nghe. Chị Hằng Nga, lớp với chị tôi, mắt lá răm ướt át, miệng cười tươi rói thấy đủ 36 cái răng trắng rất xinh. Tôi còn nhớ chị Như Hoa, khi lớn lên trở thành cô dược sĩ biến ra tên Tâm Thường. Chị Hoa dáng cao, tóc mỏng, da ngà, tôi chỉ nhớ chừng đó. Bởi vì tôi là con bé con lùn tịt như cái nấm ở lớp nhỏ, bạn bè một bầy với tụi Tố Nga, Mỹ Nhật, Bội Tiên, Như Bá, Phụng Xinh, Kiều Oanh... Bạn tôi, đứa mô cũng dễ thương, đẹp như búp bê Shirley Temple nên ngoài tụi bạn ra, mình không còn biết tới ai khác nữa. Về sau lên Trung học mỗi đứa theo học một trường khác nhau, có bạn bè khác nên ít liên lạc nhau. Nhưng nhớ thì vẫn nhớ muôn đời.

Trước mặt trường Mai Khôi là hãng cà rem trứ danh. Mấy đứa con gái nhà lầu ni, ai cũng có nước da trắng như bông bưởi, về sau có Tôn Nữ Lan Phương là bạn cùng lớp với tôi ở Đồng Khánh. Em là Tôn Nữ Ngọc Bích, khác lớp vì theo ban C, nhưng là người bạn cùng chia ngọt xẻ đắng sau 75 khi chúng tôi đều là những nạn nhân chịu nhiều đày ải của các ngài phe thắng trận ngoài kia vỹ tuyến 17 kéo vào. Ngày me con Ngọc Bích diện đồ đẹp ra phi trường Tân Sơn Nhất để bay qua Mỹ đoàn tụ với chồng với cha. Tôi là người ở lại nhà bạn ấy, Ngọc Bích giao trách nhiệm cho tôi cầm chìa khoá ngôi biệt thự xinh xinh ở ngõ Đa Kao quận 1. Đợi cho đến khi tin chắc là bạn ấy và các con đã leo lên máy bay an toàn rồi, mình mới trao chìa khoá nhà lại cho mấy ông cán bộ răng hô mã tấu. Bởi vì điều kiện ra đi, nhà mình trao cho họ, mẹ con bạn mới được rời khỏi quê hương. Tôi buồn bã đứng chờ nơi cổng biệt thự. Tin về là bạn đã bay đi. Tôi ngậm ngùi trao chìa khoá cho thiên hạ ác ôn. Vì họ đã lấp ló chực sẵn để chiếm lấy nhà của bạn tôi.

Chuyện về trường Mai Khôi yêu dấu của tôi còn dài, nhưng đến đây tôi không còn hứng thú kể nữa. Sau 75, trường tôi bị chiếm cứ, người ta nhất định không trả lại cho các nữ tu, những nhà giáo dục giàu tình thương, giàu lương tâm chức nghiệp. Mỗi lần về thăm Huế, đi ngang qua đó, tôi đều ngó lơ không nhìn lại trường xưa. Nhưng trong tâm khảm trường Mai Khôi vẫn hằng khắc dấu khó phai mờ.

Mùa lễ Tạ Ơn 2005, tròn 15 năm ở Hoa Kỳ.

■ ***Phan Mộng Hoàn***

Trong mùa bão lụt Katrina và Rita:

Nhớ về Thiên tai năm Tị năm Thìn ở Việt Nam

Lê Văn Lân

- **Việt Nam là đất của gió mưa**

Chúng ta đang ở trong mùa bão lụt ở Hoa Kỳ. Những cơn bão lụt Katrina và Rita vừa qua đã gây cho nhiều thảm cảnh vô cùng khủng khiếp cho những cư dân ở các vùng New Orleans, Louisiana và Texas đã khiến tôi trạnh nhớ về những cơn bão lụt lịch sử ở Việt Nam vì quê hương chúng ta vốn là một đất của truyền kiếp gió mưa.

Khí hậu của VN nằm trong ảnh hưởng của gió mùa. Giải đất hình chữ S nằm kẹp ở phía Nam giữa vịnh Thái Lan và Thái Bình Dương và về phía Đông có Biển Đông (tức là vùng biển Nam Hải)

Về mùa hè, có ngọn gió mùa Tây Nam thổi từ tháng 5 đến tháng 10 dương lịch mà ta quen gọi là *gió Nồm*. Vì khối không khí thổi từ một nơi nóng và ẩm của Ấn–Độ Dương nên mưa thường đổ trong mùa gió này vì không khí ẩm thổi về phía Bắc, bốc lên cao, gặp lạnh nên ngưng tụ thành mưa.

Về mùa đông, có mùa gió mùa Đông Bắc mà ta quen gọi là *gió Bấc* nhưng vì không khí lạnh và khô ráo, nên không gây ra mưa. Tuy nhiên, gió bấc gặp một biệt lệ gây ra mưa ở vùng Duyên Hải Trung Phần vì khi thổi qua Biển Đông nên lấy khí ẩm ở đây.

Nhìn tổng quát, giải đất Việt Nam, đặc biệt ở Nam phần có hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 dương lịch và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 dương lịch, ngoại trừ ở vùng Duyên Hải Trung Phần mưa thường đến trễ từ tháng 10 đến tháng 2 dương lịch. Vùng Phan Rang bị núi non án ngữ nên không bị hai ngọn gió Nồm và gió Bấc nên trở thành khô ráo nhất miền Nam Việt Nam.

Thơ Nguyễn Bính có câu: *Gió mưa là bệnh của trời, Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.* Dân Việt là dân nhà nông nên gió mưa thuận hòa thì phong đăng hòa cốc và no ấm. Gió mưa thái quá thì sinh ra lụt bão và đói kém. Tuy nhiên, nhìn lại lịch sử trên, trên một địa bàn với một khí hậu khá khắc nghiệt, tổ tiên giòng Lạc Việt vẫn "chân cứng đá mềm", phấn đấu với thiên nhiên và xây dựng một quốc gia như ngày nay. Lũ con cháu chúng ta tự hỏi tại sao tổ tiên mình giỏi thế, phải chăng nhờ lấy con mắt của mình mà quan sát thiên nhiên nên tích lũy nhiều kinh nghiệm thực tế thành những tiếng hát câu hò hay kho tàng ca dao tục ngữ. Đó là một túi khôn hay một di sản vô giá mà chúng ta phải tri ân người xưa vậy:

Trông trời, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm

Túi khôn của nông dân Việt Nam

Ông bà nông dân Việt nào có thua gì những người nông dân xứ khác. Các cụ biết quan sát phản ứng của loài sâu bọ, chim chóc, thú vật mà dự báo thời tiết như:
Én bay thấp, mưa ngập bờ ao
Én bay cao, mưa rào lại tạnh

- Chuồn liệng thì nắng
- Đom đóm bay ra, trồng cà, trồng đỗ
- Cắc kè kêu chẳm thì mưa, kêu thừa thì nắng
- Kiến cánh vỡ tổ bay ra, bão táp mưa sa gần tới

Các cụ lại quan sát sắc mây, mống trời, sấm chớp, ngọn gió v.v.. Chẳng hạn như:
- Mỡ gà thì gió, mỡ chó thì mưa
- Mây xanh thì nắng, mây trắng thì mưa
- Mống cao thì (bão) *táp, mống áp thì* (mưa) *rào*
- Vồng chiều mưa sáng, ráng chiều mưa hôm
- Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa
- Đầy sao thì nắng, vắng sao thì mưa

Tổ tiên ta lại rất giầu kinh nghiêm về trông trăng. Ví dụ như ta có câu: *Trăng quầng thì cạn, trăng tán thì mưa.*
Quầng (corona) là một vầng hào quang nhỏ thường phơn phớt xanh ở trong, hơi hồng ở mé ngoài. Quầng hiện ra khi vầng trăng chiếu qua một làn hơi nước nhẹ như bụi. Trăng quầng là khi trời tương đối tạnh ráo vì những giọt nước li ti rất dễ bốc hơi.
Còn khi những giọt nước kết tụ nhiều, gặp lạnh dễ trở thành những tinh thể nước đá nhỏ trong đám mây, nên nhìn vầng trăng xuyên qua lớp nước này sẽ thấy hình một cái tán (halo) có viền đỏ bên trong, báo hiệu trời sắp mưa. Nông ngạn Anh quốc cũng có câu tương tự:
The bigger the ring, the nearer the wet
(Tán trăng càng to, lo mưa càng sớm).

Trăng rằm Trung thu thường có mầu vàng ngà hay trắng có ánh bạc. Khi trăng có sắc đỏ hoặc thâm xám là báo hiệu thời tiết xấu, sẽ mưa. Trong tầm quang phổ, những tia màu đỏ là những tia sáng có độ sóng dài nhất nên có thể xuyên qua lớp khí quyển đầy khói, bụi và hơi nước. Còn những tia của những màu khác có độ sóng ngắn nên bị chặn lại. Mầu thâm xám là khi ánh sáng gần bị che kín bởi những đám mây đen dầy.
Phong dao của nhà nông Mỹ có câu:
If the moon shows a silver shield
Be not afraid to reap your field!
But if she rises haloed around
Soon we'll tread on deluged ground
(Vầng trăng quầng bạc sáng ngời,
Mùa màng thu hoạch điềm trời chớ lo
Vầng trăng tán đỏ, tròn to,
Đất đai ngập lụt, báo cho liệu phòng)

Nhà nông Trung Hoa cũng có bài ***Phong Khiểm ca*** 豐歉謌 (Bài ca mùa màng được mất) để chiêm nghiệm thời tiết như sau:
Trùng Dương vô vũ nhất đông tình,
Sơ nhất sương phi xâm hại dân.
Nguyệt trung hồng sắc nhân đa bịnh
Cánh ngộ lôi minh mễ giá tăng
重陽無雨 一冬晴
初一霜飛侵害民
月中紅色人多病
竟遇雷鳴米價高

(Trùng Dương không mưa, đông khô tạnh
Mồng một, sương bay, tổn hại dân
Trăng rằm sắc đỏ nhiều người bệnh,
Sấm chớp thêm vô, giá gạo tăng!)

Trùng Dương là ngày mồng 9 tháng 9 hay ngày Trùng Cửu 重九. Số 9 là số cực Dương, nên ngày này gọi là Trùng Dương.

Phong dao Việt cũng nói ý đó nhưng rõ hơn:
Mồng 9 tháng 9 có mưa
Thì con sắm sửa cầy bừa làm ăn.
Mồng 9 tháng 9 không mưa
Thì con bán cả cầy bừa đi buôn!

Trăng thu có sắc đỏ là do khí quyển nặng trĩu hơi nước, báo hiệu sắp mưa nhiều vào vụ mùa (tháng 10). Sấm chớp là hiện tượng điện khí xẩy ra giữa những lớp khí quyển mà âm điện và dương điện chạm nhau khi trời sắp hay đang mưa. Tại sao lại sinh ra bệnh? Theo cuốn Đại Nam Nhất Thống Chí, phần Khí Hậu thì vào mùa thu *"đất thưa bốc khí nóng nên nhiều thấp khí: chỗ cao ráo được khí Dương phát tiết, còn chỗ nê nính bị khí Âm thấp huân chưng, hỗn loạn cho nên nhiều người bị bệnh Phong Thấp"*.

Mùa thu là giai đoạn giao mùa giữ cái nóng của mùa hè vừa dứt và cái lạnh của mùa đông sắp đến. Vì vậy, việc dự báo thời tiết vào mùa thu rất quan hệ đến mùa màng. Mưa phải đổ xuống đúng lúc để giúp cho cây lúa mới lớn tăng trưởng. Trái lại, lúc cây lúa cần khô ráo để đơm bông trổ hạt mà mưa nhiều thì lúa sẽ chỉ cho ra toàn hạt lép.
Lập thu vô vũ tối kham bi,
Vạn vật tùng lai chỉ bán thâu
Xử thử nhược phùng thiên hạ vũ
Túng nhiên kiết thực dã bi ưu
立秋無雨最堪悲
萬物從來只半收
處暑若逢天下雨
縱然结實也悲憂

(Lập thu hạn hán cực sầu bi,
Mùa màng vạn thứ nửa quăng đi
Xử thử nếu mà mưa đổ rộ
Lúa đồng hạt lép chẳng còn chi!)

Tiết "Lập Thu" (chớm thu) thường ứng vào những ngày đầu của tháng 8 dương lịch, còn tiết "Xử Thử" (bớt nắng) vào khoảng trước cuối tháng này. Kể từ tiết này trở đi, thời tiết cần khô ráo thì vụ mùa cuối năm mới có kết quả:
Thu phân thiên khí bạch vân đa,
Xứ xứ hoan thanh, ca hảo hòa
秋分天氣白雲多
處處歡聲歌好和

(Giữa thu, trời đẹp nhiều mây trắng
Khắp chốn vang lên khúc hảo hòa)

Bởi thế, cho nên mới có câu: *Hảo Trung Thu, Hảo Vãn Đạo* (Trung thu đẹp, lúa muộn nhiều. Vãn đạo là mùa lúa trễ vào cuối năm, ta gọi là vụ mùa để phân biệt với vụ chiêm.)
Dân quê Việt Nam cũng có lệ ngắm trăng để chiêm nghiệm mùa màng. Phong dao ta có câu:
Muốn ăn lúa tháng 5 (vụ chiêm), *xem trăng rằm tháng 8,*
Muốn ăn lúa tháng 10 (vụ mùa) *xem trăng mồng 8 tháng 4.*

Phan Kế Bính trong cuốn Việt Nam Phong Tục, kê cứu về cách chiêm nghiệm của dân ta, đã nói rõ: "Trăng thu mờ thì lúa kém, sáng vừa vừa thì được mùa chiêm. Còn trăng mồng 8 tháng 4 vơi thì mất vụ mùa, đầy thì được mùa lúa tháng 10."

Phong dao Việt Nam có câu liên quan đến vụ mùa như sau:
Mồng 8 tháng tư không mưa
Bỏ cả cầy bừa mà lấp lúa đi.
Bao giờ cho đến tháng 10,
Lúa tốt tươi bời, nhà đủ người no!

Thông thường, người ta chỉ có thể dựa vào những sự kiện trước mắt mà phỏng đoán

một việc sắp xảy ra trong thời gian ngắn mà thôi:
- Mưa đông, hồng tây, không mưa dây cũng gió dật
- Mưa không quá ngọ, gió không quá mùi.

Ngay cả tin tức khí tượng ngày nay trên Tivi cũng chỉ có giá trị tương đối (thường là 50%) trong vòng một tuần. Còn dân ta coi trăng rằm tháng 8 năm nay mà chiêm nghiệm tháng 5 năm sau - cách biệt đến những 6 tháng - nên đây không phải là tiên liệu dự báo thông thường mà là một sự tin tưởng gần như huyền bí.
Tình trạng này cũng giống với dân quê Tây phương, cũng chiêm nghiệm thời tiết ngắn hạn như:
- If the sun in red should set,
The next day will be surely wet!
(Mặt trời lặn đỏ chân trời, Hôm sau cứ chắc mười phần có mưa)
- Rain before seven, Clear by eleven
(Mưa trước 7 giờ, Trời trong trước Ngọ)

Nhưng Tây phương cũng có những sự tiên đoán xa hơn như:
If the 24th of August be fair and clear,
Then hope for a prosperous autumn that year
(Ngày 24 tháng 8 thường là tiết Thu phân nên tôi tạm dịch là: *Thu phân trời đẹp và trong, Vụ thu thâu hoạch, đăng phong cốc hòa).*
Tuy nhiên, đôi khi sự tiên đoán của dân quê Tây phương cũng đi quá xa, gần như thiếu căn cứ, tỉ như: "When there is a circle around the moon, count the stars within the circle. They will tell you how many days will pass before rain comes" (Nhìn vầng trăng tán đếm sao, Mấy sao thì chắc mấy ngày sẽ mưa).
Tây phương còn tin tưởng xa hơn trong sự nhìn thời tiết trong 12 ngày sau lễ Giáng Sinh năm nay mà tiên đoán cho 12 tháng trong năm tới. Ví dụ vào ngày thứ nhất sau Giáng Sinh năm nay có mưa thì tháng Giêng sang năm sẽ mưa, ngày thứ hai có gió thì tháng Hai sang năm sẽ gió v.v. Vậy đừng nghĩ rằng chỉ có dân Việt mê tín xa xôi huyền bí. Người dân thường tin theo kinh nghiệm chứ không tìm sự giải nghĩa. Họ thích biết sự việc "thế nào" (how) ra sao hơn là phân tách tìm hiểu "tại sao" (why).
Có rất nhiều sự tin tưởng nhuốm mùi tôn giáo, tín ngưỡng. Dân quê dù ở Tây hay Đông phương đều rất giống nhau ở điểm này. Bên Âu Tây theo Thiên Chúa giáo thì người dân tiên đoán thời tiết dựa vào ngày sinh nhật của những vị thánh, như: January 22 là sinh nhật của Thánh Vincent, March 25 là sinh nhật Thánh nữ Maria, April 25 là sinh nhật của Thánh Mark v.v. Bên Á Đông, dân Tầu lại tin vào những ngày Vía của những thần linh như Thiên Lôi, Táo Quân. Phong dao theo lịch Tầu có những câu sau:
- Nhị Nguyệt Nhị: đả lôi,
Đạo vĩ giảo trùng chùy
二月二打雷
稻尾絞重锤
(Mồng 2 tháng 2 là vía Thiên Lôi
Sấm sét ngày này, bông lúa trĩu sa)
- Tống thần: Phong, Tiếp thần: Vũ
送神風, 接神雨
(Ngày đưa chư thần mà thổi nhiều gió, Ngày Đón các ngài sẽ có nhiều mưa! – Theo lịch Tầu, nếu những ngày 23, 24 tháng chạp là ngày tống chư thần về trời ăn Tết (Việt Nam quen nói là ngày "Đưa ông Táo") mà có gió nhiều thì ngày 4 tháng Giêng, đón các ngài về thì sẽ có mưa).

Để kết luận, tôi nghĩ văn hóa Đông và Tây đã gặp nhau rất nhiều về kinh nghiệm lấy con mắt mà quan sát thiên nhiên mà dự

báo về thời tiết. Tuy nhiên có những trường hợp "Thượng Đế tác uy, tác phúc" như danh từ Tây phương hay nói "Hành động của Chúa" (Act of God) thì ông trời kia đâu phải lúc nào cũng chiều người cho bình yên hoài mà lũ người ở chốn trần gian hãy giương mắt coi Ông giáng họa thì dù cho tụi bây mỗi ngày mỗi khôn ngoan tiến bộ với những máy móc tân kỳ thì cũng phải khuất phục mà thôi:

Bắt phong trần, phải phong trần,
Cho thanh cao mới được phần thanh cao.

Đó là những trang sử về tai họa do đấng trời cao mà trần gian phải chịu!

- **Những trang sử thiên tai đầy nước mắt của người dân**

Người Việt không dùng tên phụ nữ đặt tên cho những cơn bão mà lại nhắc đến bằng tên của năm theo Âm hay Dương lịch. Và dân gian nghiệm rằng lụt lớn thì thông thường ứng vào những năm Tị, còn bão lớn vào năm Thìn tuy rằng lũ lụt có thể xẩy ra bất cứ năm nào. Và một điều khá trùng hợp là khi viết chữ Tai bằng Hán tự thì là hai chữ Thủy và Hỏa chồng lên nhau và những thần linh gây ra tai ương cần phải đèn hương cúng bái khẩn cầu thì thường là những Bà Hỏa và Bà Thủy! Phái nữ khi hiền thì như trừu non, khi cáu giận là như Bà Chằn vậy. Ở Huế có câu hát: *Ông tha mà Bà chẳng tha, Bà cho cái lụt hăm ba tháng mười* (Ông đây là Ông Trời, Bà đây là Bà Thủy!)

Giở những trang sử cũ mà xem: Trong thế kỷ 19, vào năm Kỷ Tị – 1811, đời vua Gia Long thứ 10, lụt to ở Huế làm cửa biển Tư Hiền (huyện Phú Lộc) bị vỡ, sau trở nên nông cạn đến nỗi vào năm Minh Mạnh Quí Mùi (1823) thì nước cạn thuyền lớn không qua được. Đến năm Ất Tị (1845) đời vua Thiệu Trị thứ 4, lụt lớn nên cửa Tư Hiền lại vỡ rồi sau lại bồi lấp như trước. Ở ngoài Bắc phần, lũ lụt lại kéo theo nạn vỡ đê, nhưng thi sĩ Nguyễn Khuyến có dùng chữ *"rượu say tràn quí–tị"* chắc bị ám ảnh với nhiều trận lụt vào năm Tị ngoài Bắc vào cuối thế kỷ 19 nên trong bài thơ Nước Lụt, cụ viết:

Tị trước, Tị sau chục lẻ ba,
Thuận giòng nước cũ lại bao la
Bóng thuyền thấp thoáng rờn trên vách
Tiếng sóng long bong lượn trước nhà

Hay trong bài **Nước Lụt Hà Nam**:

Quai Mễ Thanh Liêm đã lở rồi,
Vùng ta thôi cũng lụt mà thôi...

Hoặc bài **Hỏi Thăm Nước Lụt** gởi người bạn cũng ở tỉnh Hà Nam:

Ai lên nhắn hỏi bác Châu Cầu,
Lụt lội năm nay bác ở đâu?

Tôi chưa thấy sách vở nào lý giải chuyện tại sao đa số những năm Tị thường lụt và năm Thìn thì bão cả. Nhưng theo tin tưởng dân gian, rắn, rồng có thể là những linh vật dưới những tên giao long, cù long, thuồng luồng có sừng gạc, râu boom nằm phục dưới sông, dưới biển. Mỗi khi có dông tố, bão bùng sập nhà sập cửa thì người ta gọi là *Cù dậy*, hoặc còn nói *"năm Thìn, năm Tị là giỗ kỵ Long Vương"*.

Tại sao Huế thường dễ lụt vào tháng 10 âm lịch hằng năm để có câu *"Ông tha mà Bà chẳng tha, Bà cho cái lụt hăm ba tháng mười!?"* Hãy nghe Tiến sĩ Thái công Tụng giải thích theo khoa học:

"Các giòng sông chảy qua các đồng bằng Bình Trị Thiên thường ngắn và có một lưu vực hẹp. Lũ lụt thường đến bất thình lình và thay đổi tùy năm. Có lúc mưa bão gây ra một

lượng nước mưa lớn, có thể vài trăm millimet trong 24 giờ. Một phần thì rặng núi gần đồng bằng, mặt khác thì núi có triền dốc rất lớn, nên vận tốc của dòng chảy cũng rất mạnh. Do đó, nước sông lên rất nhanh. Mùa lụt đi sát với mùa mưa lớn. (Tiếng Sông Hương –TX 1997).

Thi sĩ Nguyễn Bính đã từng thở than về "Mưa ở Huế":

Trời mưa ở Huế sao buồn thế,
Cứ kéo dài ra suốt mấy ngày.

Người ta còn nói "mưa Huế làm thúi đất" buồn vô tả, nhưng cái lo của người dân Huế là cảnh lụt lội tai ương thường xảy ra hằng năm. Trong vòng thập niên qua, tin tức quê nhà đưa qua là ngoài Huế, còn có nhiều bão lụt khác ở Miền Trung và miền Tây Nam Bộ.

Giải đất hình chữ S của VN đúng là vùng đất của gió mưa.

Trời hành cơn lụt mỗi năm thì chẳng nói làm gì, nhưng than ôi, tay người cũng góp đã tiếp tay gây ra nữa! Đó là *"cơn lụt 99"* vào cuối năm Kỷ Mão 1999 ở Thừa Thiên – Huế, một trận lụt chưa từng xảy ra ở đây từ hơn 100 năm vì rừng rú thượng nguồn của sông Hương bị đốn bừa bãi. Đầu năm 1999, vào mùa nắng, nước sông bỗng trở nên đục ngầu. Lụt đến vào tháng 11 năm này, kéo dài suốt một tuần lễ. Mực nước dâng 4 thước tây, ngập chìm cả tỉnh Thừa Thiên, Gần 99% dân cư phải di tản nhưng vẫn có nhiều người bị kẹt trên mái nhà đến 2, 3 ngày không thức ăn, thức uống. Có những cảnh bi thảm của những người cùng gia đình cột chặt với nhau để cùng chết khi nước dâng ngập cổ. Gần một ngàn người bị chết hay mất tích, 600 ngàn nhà đổ, sáu ngàn trường học, hai ngàn bệnh xá hư sập, 65 ngàn mẫu tây ruộng úng thủy, 150 cầu cống lở trôi. Các vạn đò bị trôi ra biển và cửa khẩu sông Hương trổ ra cửa biển Thuận An cũng đổi chỗ. Công cuộc cứu trợ tiếp tế cho Huế lại bị trở ngại trầm trọng vì đoạn đường Đà Nẵng – Huế bị núi đá lở và nhiều đoạn Quốc Lộ 1 bị cuốn trôi đi. Thảm cảnh đâu có khác gì hoàn cảnh của vùng New Orleans trong cơn lũ lụt Katrina.

Nước ngập đồng, nước tràn sông,
Nước trào khóe mắt, tuôn giòng lệ đau
Nguyệt biều, Vỹ dạ, Bể Dâu
Đâu còn thấy Huế ... nhuộm màu nước đen!
...
Phải Huế, mới thấm đau lụt Huế,
Của xa người, òa vỡ giữa mênh mông.
Da xanh, loang loáng trên giòng nước
Níu kéo nhau đi nỗi hãi hùng!

Phải Huế, mới đau từng đoạn ruột
Mới nghe gió buốt lạnh mềm xương
Mới đảo điên cửa xiêu nhà dột
Nước đầy nhà, cơm chẳng còn cơm
(trích thơ **"Huế ơi! Cơn lụt lại về"** của Nguyên Phương)

Nguyên Phương cũng như bao người Huế, trong ký ức vẫn còn kinh hoàng về con "lũ 53" (tức là 1953 hay năm Quí Tị) xảy ra vào 46 năm trước ở Huế, mà sự tàn phá cũng khủng khiếp tuy rằng kém hơn "lụt 99" nhưng lại đặc biệt ứng vào năm Tị như câu ca dao nguyền rủa "lụt năm Tị, bão năm Thìn":

Bốn mươi sáu năm quay về lụt cũ,
Thế kỷ buồn nhớ "lũ Năm Ba"
Đón năm hai ngàn bằng hung tin dữ,
Huế đắm chìm bão tố phong ba

Nói về bão thì cơn bão năm **Canh Thìn 1820** (năm vua Minh Mạng mới lên ngôi), mưa to gió lớn làm sụp đổ 1200 thước bờ thành Huế. Bão năm **Giáp Thìn 1904**, gió

thổi bay một phần của cây cầu Thành Thái kiên cố tức là cầu Trường Tiền hiện nay. (Cầu này do hãng Eiffel xây cất năm 1897 với vài bằng sắt và lát ván gỗ lim do vua Thành Thái khánh thành năm 1899). Sức bão năm Giáp Thìn mạnh đến nỗi 4 vài sắt của cầu văng tuốt xuống sông. Sau đó, vào năm 1906, cầu này được đúc lại bằng xi–moong như câu hát xứ Huế:

Chợ Đông Ba đem ra ngoài dại,
Cầu Trường Tiền đúc lại xi–moong
Ơi người lỡ hội chồng con,
Về đây gá nghĩa vuông tròn đặng không!

(Dại: là bãi đất trống ở bờ sông)

Nhưng đến năm Đinh Hợi 1947, cầu lại bị đánh sập ba vài vào những ngày đầu kháng chiến chống Pháp. Thi sĩ Thảo Am đã có bài thơ nói về chuyện này như sau:

Sông Hương thường rộng nước thường sâu,
Thành Thái năm xưa mới có cầu
Ngã lại ngã qua luôn sáu nhịp
Bên cam bên thẳng khác hai đầu
Trời xô một độ năm Thìn trước (1904)
Người phá ba vài tháng Hợi sau (1947)
Cái dại Trường Tiền còn đó mãi
Đố ai biết dại ở từ đâu?

Cơn bão năm Canh Thìn (1904) là cơn bão lịch sử ở Việt Nam với sự tàn phá cực kỳ khủng khiếp đến nỗi ở miền Nam, ông già bà cả còn nhắc lại bằng những câu sau:

– Từ ngày bão lụt năm Thìn,
Đến nay trôi nổi mới nhìn được nhau

– Giáp mặt mình đây, kể chắc mình còn
Năm Thìn trời bão, khóc mòn con ngươi

– Năm Thìn trời bão thình lình
Kẻ trôi, người nổi, hai đứa mình còn đây.

Trong cuốn *"Lịch sử khẩn hoang miền Nam"*, tác giả Sơn Nam ghi nhận: *"Trận bão lụt năm Thìn (1904) gây thiệt hại nặng nề cho mùa màng ở Rạch Giá (Bấy lâu, ta chỉ biết rằng thiệt hại to lớn là ở Mỹ Tho – Gò Công mà thôi) chủ điền lo ngại vì không kiếm ra tiền để đóng thuế...*

Tại Rạch Giá, năm Thìn (1904) xảy ra trận bão lớn: ngày 1 tháng 5, và ngày 3 tháng 11. Năm sau (1905) lại thêm lụt và nắng hạn bất ngờ.."

Trong cuốn sưu khảo *"Gò Công xưa và nay"*, tác giả Huỳnh Minh có viết những mẩu chuyện về Gò Công trong cơn bão lụt năm Giáp Thìn 1904, trong đó ông ghi thêm 4 câu mà ông cho rằng "trong ca dao hãy còn ghi chứng tích thê thảm ấy":

Đèn nào cao bằng đèn Châu Đốc,
Gió nào độc bằng gió Gò Công
Một trận Đông Phong xiêu vợ lạc chồng,
Em nằm nghĩ lại nước mắt hồng tuôn rơi.

Ông Lê Thiện Tùng trong bài Thử góp ý kiến về nghi vấn: Có hay không câu ca dao: "Gió nào độc bằng gió Gò Công"? (Giai phẩm Xuân Mậu Dần Gò Công – số 4 2/1998) đã viết: "Đúng như sự diễn tả của ông Huỳnh Minh, các cụ cho biết ngày 16 tháng 3 âm lịch cho đến đêm, gió thổi mạnh suốt từ 4 giờ chiều cho đến đêm. Trước đó từ trưa, mưa rơi không ngớt hột. Các cụ xác nhận như ông Huỳnh Minh ghi, một bài vè còn ghi lại vài nét chính:

Mưa sao đến xế không ngừng,
Gió sao càng lớn tưng bừng sáng đây.

Càng lúc gió càng thổi mạnh hơn, cây rung lá đổ, nhà lá bị sập, nhà ngói rung chuyển,

ngói bay tróc nóc, tường xiêu vách đổ rầm rầm. Nhìn đâu cũng thấy gió giận dữ:

Gió sao Nam Bắc Đông Tây,
Bốn hướng đều gió, chẳng không hướng nào."

Cũng liên hệ đến bão năm Thìn trên, cụ Nguyễn văn Bính tuổi trên 80 (trong tài liệu dẫn trên) đã cho biết:

Một người ở tuổi vai ông nội, ông ngoại của cụ vào năm Thìn khoảng 9– 10 tuổi đã kể rằng: "Trước sân nhà ông, có một cây rơm lớn, gió thổi mạnh đến nỗi một đàn chim "đủ loại" dán chặt vào cây rơm, không thoát ra được. Thấy chim nhiều quá, ông từ trong nhà bò ra, (chứ không đứng được vì gió thổi té). Nhờ xuôi gió, ông bò đến cây rơm dễ dàng, hai tay quơ hốt chim bỏ đầy túi áo quần, còn bỏ chim vào quần, cột túm hai ống quần, bỏ đầy chim vào đó, nhưng bò vô nhà lại không nổi, vì gió thổi ngược mạnh quá, nên cũng bị "dán chặt" vào cây rơm. Ông sợ quá, phải la làng om xòm. Người lớn trong nhà phải liệng giây thừng ra. Ông bám vào giây thật chặt, trong nhà 2– 3 người kéo vào mới nổi. Rách nát cả quần áo, trầy bụng, trầy mặt mà không được con chim nào."

Ông lại kể tiếp: "Có một gánh hát bội, mấy bữa trước bão hát tại Tân Thành. Đang lúc hát, thì bão thổi rồi kế lụt. Chạy không kịp, chết hết mấy ngày sau thành " thằng chỏng" nổi lêu bêu, vẫn còn mang râu, đội mũ, mặc giáp, mang hia. Sau khi nước rút, Tề Thiên Đại Thánh, Tiết Nhơn Quí, Tam Tạng, Vua Đường... gì nằm phơi đầy ngọn cây, ngọn tre.

Sau khi nước rút, người ta đổ xô xuống vùng bị nặng như Tân Thành, Kiểng Phước v.v... tìm thây thân nhân. Nhưng cũng có số người đi hôi của, vớt lượm thây ma, không phải vì nhận đại mà để tìm vàng vòng, tiền bạc. Có người sau đó bỗng nhiêu giàu có ra nhờ vớ được của "hoạnh tài" do trận bão lụt này".

Cách đây 100 năm, trình độ khoa học chưa đo được sức gió của những cơn bão chính xác như ngày nay, nhưng ta thấy rằng vào ngày 14 tháng 9, năm 1904 (Giáp Thìn), bão chỉ thổi trong 3 tiếng đồng hồ từ 9 đến 11 giờ, bốn vài bằng sắt kiên cố của cầu Trường Tiền bị thổi băng và 400 trượng (1200 mét) của Hào Thành Huế xây bằng gạch bị cuốn bay thì bão ít nhất vào cấp 6 – 7 là ít! Thi sĩ Tam Xuyên Tôn Thất Mỹ đã ghi nhận sự kiện này bằng những câu sau:

Năm Thìn tháng Tám bữa mồngHai,
Một trận phong tai thực khuấy đời:
Vững vàng cầu sắt còn bay nổi
Cứng cáp lầu vôi cũng tả tơi
...

Lụt năm Tị, Bão năm Thìn cùng bao nhiêu bão lụt lớn nhỏ khác trong vòng hai thế kỷ qua thực là những cơn ác mộng còn lưu lại bao nhiêu ấn tượng hãi hùng của người dân xứ Việt:

Những kỷ niệm thời xa xưa bừng dậy
Âm thanh ấy... thoát từ câu mái đẩy
Tiếng "hò ơi" nghe đứt ruột buồn sao...

(Tô Kiều Ngân – Nhớ Huế)

Nhìn lại lịch sử, ta thấy dù ở bất cứ nơi nào, thời nào thì hậu quả của tai trời ách nước đều cũng mang đồng một tính chất bi thảm là chết chóc, đổ vỡ, ly tan... Cơn lũ lụt Katrina ở Mỹ quốc nào có khác gì những cơn lũ lụt lịch sử ở Việt Nam, khung cảnh kích thước có thể khác do hoàn cảnh địa lý và tổ chức xã hội nhưng niềm đau của các nạn nhân hầu như cũng như nhau: cũng những giọt lệ, cũng những tiếng nấc, cũng những thống khổ vô biên.

■ *LÊ VĂN LÂN*

Huế buồn thương nhớ

Tôi về Huế một ngày lộng gió
Trời nhiều mây cuồn cuộn trôi nhanh
Lá vàng rơi rụng phơi đầu ngõ
Ngàn cây nội cỏ gió rung rinh

Qua Trường Tiền lòng tôi chợt nhớ
Một thuở nào đương độ thư sinh
Có em áo trắng đi trong gió
Gió tung tà áo, áo nữ sinh!

Dốc nam Giao, dốc dài thương nhớ
Núi Ngự Bình, sương phủ mây quanh
Tiếng thông reo dường như than thở
Mỗi chiều về trong rặng thông xanh

Thăm Linh Mụ một chiều nắng dịu
Tiếng chuông chiều xoa dịu hồn tôi
Đây thôn Vỹ, phượng buồn sắc đỏ
Tìm dấu xưa, lòng nhớ mông mênh

Từ Đông Ba nhìn qua Gia Hội
Một thoáng buồn theo giọt mưa thưa
Phú Cam Bến Ngự trầm tư nhớ
Nhớ thuở huy hoàng của Huế xưa

Trương Như Trấn
(Cali, 2005)

Bến cũ Văn Lâu tại Thùy Khương trang

Thái Kim Lan

Buổi thơ nhạc "Lắng khúc tri âm" tại Thùy Khương Trang được anh chị Bá Thùy –Hỷ Khương tổ chức vào đầu xuân năm 1999 nhân dịp Thầy Trần Văn Khê về thăm Việt nam. Từ đó đến nay đã gần 7 năm. Ý định viết về buổi thơ nhạc ấy đã có ngay sau đó, nhưng lần lữa mãi vì ngại ngùng không dám viết những cảm tưởng sống thực của mình. Thời gian không đợi ai, năm vị tham dự buổi ấy (Ông Khai Trí, nhà thơ nữ Vân Trang, nhà thơ Hải Phương, nghệ sĩ Minh Hiến, nhạc sĩ Đinh Thìn) đã hóa ra thiên cổ, có lẽ họ cũng đã muốn biết tôi cảm, nghĩ gì trong hôm ấy... Sự thôi thúc viết hôm nay, xin để thân tặng người còn và tưởng niệm người mất.

Tôi gặp chị Hỷ Khương lần đầu tiên vào một buổi chiều ở Sài gòn trong quán cơm Huế Phú Xuân. Cuộc gặp tình cờ, không hình thức. Anh Trần đình Sơn giới thiệu: đây là chị Hỷ Khương, con gái út cụ Ưng Bình Thúc Giạ. Chị đến trong lúc chúng tôi đang thưởng thức món bánh bèo Huế. Tôi nghe lời giới thiệu với một chút lơ đãng, xa lạ, ghi nhận thoáng qua nét cười giản dị, hơi chút bẽn lẽn với núng hột gạo lún vội nơi má của chị, bắt tay chị vói qua bàn cơm, và mọi người ngồi xuống, chuyện trò không chủ đích. Khi sắp sửa chia tay nhau ra về, đứng trước cửa tiệm, trong ánh đèn đường vàng mờ, hơi nóng hâm hấp, tôi nhận ra dáng người đứng bên cạnh mình nhỏ nhắn trong bộ áo màu sẫm, khiêm tốn và đơn sơ, cung cách một phụ nữ Huế thuần hậu. Chị nắm cánh tay tôi ân cần: "Chiều mai có buổi họp thơ tại nhà chị mừng tái ngộ thầy Trần Văn Khê mới về, Kim Lan đến dự cho vui!" Thấy tôi ngần ngừ, chị đưa tay vuốt vuốt lưng tôi và cười – lần này chị cười tròn đôi môi thân thiện hơn: "Kim Lan đến với Hoàng Anh nghe! Giấy mời chị không đem theo nhưng đã có Hoàng Anh dẫn Kim Lan đến, có nhiều nhà thơ, nhà văn, nhạc sĩ, vui lắm!" Tôi dạ dạ ngập ngừng không biết phải từ chối thế nào cho tiện. Trước khi lên xe chị còn nói với: "Ngày mai Kim Lan nhớ tới nghe!"

Năm ấy 1999, vào tháng tư dương lịch, tôi vừa từ Huế trở lại Sàigòn để chuẩn bị chuyến bay trở lại Munich. Ở Huế quen thói lần lữa, vào Sài gòn thường cận ngày đi, mọi vội vã dồn lại trong mấy mươi giờ ngắn ngủi nên nhận lời rồi mà tôi vẫn cứ lưỡng lự chưa biết

có đi hay không... Vì còn bao việc phải làm mà thời giờ lại ít...

Huống chi vào thời điểm ấy tôi đang ở trong làn sóng khá nguy kịch của một thứ tuyệt vọng, một thứ chấn thương nội tâm đang gậm nhấm ngũ tạng lục phủ, tuy bề ngoài sắc diện vẫn bình thường. Quả tình dạo ấy ấy tôi đang ở trong giai đoạn khủng hoảng tinh thần nhiều cấp bậc.

Một là, năm ấy tôi đang tang mẹ. Chuyến về Huế vừa qua nhằm cúng lễ tiểu tường cho mẹ tôi trong đại gia đình. Từ ngày mẹ mất, tôi ở trong một tâm trạng khá bơ vơ, tâm lý giao động, xao xuyến, tình cảm dễ vỡ như lớp băng mỏng phủ trên mặt hồ nước mùa đông, chỉ một chút rạn nứt là hụt chân, là chới với, một tình trạng bất thường mà tôi không ngờ sẽ trải qua sau khi mất một người thân.

Tình trạng thứ hai có lẽ thường xảy ra nơi những người xa quê hương lâu ngày, mỗi năm một ít, sự cách biệt cứ chồng chất lên cho đến một lúc nào đó, quê nhà bỗng trở nên xa lạ, người trở về thấy mình là kẻ ngoại cuộc, kẻ lạ mặt với chính nơi chốn sinh thành, trong cách đi đứng, trong ngôn ngữ, trong nếp suy tư. Có một tác động ngược cho đến thời điểm ấy là càng trở về tìm lại, càng thấy mình xa với kỷ niệm, với vốn liếng văn hóa ngày ra đi mình đã đem theo. Nhìn bề ngoài, so với mọi người xa quê định cư ở phương tây, tôi vẫn còn Huế chay với đầu tóc bối đàng sau, vẫn còn rất "mệ" với áo dài kiểu Huế xưa, làm cho "người đời nay" thường ngạc nhiên ái ngại "răng vẫn còn xưa như rứa". Nhưng trong tôi, tấm căn cước Việt nam đang lung lay tận gốc, khổ hơn nữa, đang bị chính tôi chối từ. Tâm lý phản kháng, chống đối, chối từ tiếng mẹ nổi dậy trong kẻ lạ mặt với quê nhà trở nên một thứ tâm bệnh âm thầm lặng lẽ, làm cho tôi hoài nghi tất cả và làm tê liệt mọi năng động tư duy của một người "ở trong" so với con người "đàng ngoài" là tôi lúc ấy, dần dà con người trở thành một hình nộm rỗng, cũng đi, cũng đứng, cũng nói, cũng cười, nhưng chính cái tôi thật tình thì đứng xa xa, lắm lúc nhìn cái người tôi kia đang cử động, đang cố gắng hòa mình với mọi người bằng con mắt diễu cợt. Tôi mang tâm trạng của một kẻ bỏ trốn trước trang giấy viết, tôi không thể viết được nữa và quay ra tự chế nhạo mình và xem khinh mọi thứ sáng tác trong tiếng mẹ đẻ. Tôi nghi ngờ thi ca mà tôi cho là sáo rỗng, tôi nghi ngờ mỹ thuật mà tôi cho là vô hồn, tôi nghi ngờ văn chương văn nghệ mà tôi cho là giả dối, ngụy tạo, tôi nghi ngờ âm nhạc mà tôi cho là kịch cỡm, rỗng tuếch... Nguy kịch nội tâm có thể khiến biến chứng thành phân tâm, đi chân hỏng đất, lắm lúc nghe mình như là cái bóng của chính mình, nghe như có ai đó, một người khác, đang "chạy việc" cho mình trong con người của mình, còn mình thì như người ngoại cuộc đứng nhìn bỡ ngỡ.

Tâm trạng tôi vào thời điểm ấy là như thế. Cho nên phân vân, cho nên chỉ chực trốn, tránh chỗ đông người. Hết 90% chắc chắn sẽ chuồn không đi đến dự, tôi đã nhìn thấy mình ở phía 90% ấy. Ấy vậy mà có một người đã lay động10% kia thành ra già nửa, bất ngờ với giọng nói dễ thương qua điện thoại vào buổi trưa hôm sau: "Chị Hỷ Khương nói em chiều nay đưa chị đến dự buổi đọc thơ." Tôi chưa kịp nói e không có thì giờ, thì Hoàng Anh đã tiếp với giọng úng úng tiếng cười tinh nghịch: "Chiều ni chị mặc cái áo lụa em vừa may cho chị, màu giáng châu, em cũng mặc áo nớ, bơ hai chị em mình giống hai đứa sinh đôi..." Có điều chi lành lặn vô tư trong giọng nói ấy làm hửng một chút vui, đánh thức tính "con gái" cỡ tuổi 15 tinh nghịch, ham bầu bạn từ lâu đã bỏ quên, tôi nghe tôi cười với mấy tiếng xuôi xị: "Ờ ờ.. đi há, và mặc áo nớ há..."

Thích mặc áo mới thì chỉ có trẻ con và đàn bà...và tính đàn bà trẻ con thì vẫn còn đọng lại dù quá 80, dù bao thăng trầm trên biển khổ...

Chiều Saigon nắng chưa tắt hẳn... cái áo lụa màu giáng châu Hoàng Anh đưa ngày hôm qua còn xếp nằm ngoan ngoãn trên chiếc ghế tre... chờ... Nhưng tôi vẫn còn chìu cái tôi dễ vỡ kia bằng cách lờ đi như quên cuộc hẹn... Cho đến khi chị Hỷ Khương gọi điện thoại, lần này với giọng rất ư là "chị Hỷ Khương", tự nhiên như người chị từ lúc não lúc nao, mọi ngăn cách hôm trước không còn: "À a, giờ ni mà Kim Lan chưa đi à, nì, mọi người đang đợi đây nghe, thầy Khê đang hỏi Kim Lan đó!" Không dám cưỡng, tôi bối rối còn tìm cớ hoãn binh là phải đợi Hoàng Anh, chị đã dục như ra lệnh: "Thôi đi đi, đừng đợi HA, trễ rồi, đi ngay đi! Mọi người đang đợi Kim Lan rồi mới bắt đầu đó nghe."

Nghe thế thì đố ai dám chối từ. Thế là tôi vội vàng mặc chiếc áo giáng châu để sẵn, vội nhờ kêu xe, vội chạy ra xe... Ngồi trong xe tôi lại bỡ ngỡ với tôi, vẫn còn thấy trong lòng miễn cưỡng, không vui qua nhiều dãy phố... xe cộ ngột ngạt... lại tự hỏi mình, lại e ngại đến chỗ đông người, không quen... Xe đỗ trước cửa nhà mà tôi vẫn còn phân vân, chỉ muốn quay về... rồi ngại ngần bước xuống, chẳng đặng đừng thêm bước nữa.

Đi hết cái sân con, hôm ấy chật ních xe đạp và honda, cúi đầu lòn qua những lẵng hoa lan lủng lẳng, là đã bước vào ngay phòng khách nhà chị Hỷ Khương trong cái hẻm xuyệt (sur) mấy lần mà đến nay tôi vẫn không nhớ nổi tên và số.

Khách đến dự đã chiếm hết dãy ghế dọc tường bên trái, đối diện với bộ ghế da sau chiếc bàn con đầy máy móc và nhạc cụ, cuối phía bên phải cũng đầy người bên cạnh chiếc dương cầm cũ. Ý chừng buổi thơ nhạc đã bắt đầu từ lâu chứ không như chị Hỷ Khương đe dọa (sau này mới biết chị hay dọa khang như thế đối với những đứa em mắc bệnh đi trễ như tôi và Hoàng Anh), vì đã nghe xôn xao tiếng đàn tranh đàn nguyệt từ ngoài ngõ... Tôi ấp úng mấy câu xin lỗi nhưng may chị không giận mà mừng, bỏ dở khúc ngâm, chị đứng lên kéo tay tôi ngồi xuống và chỉ vào người bên cạnh hỏi: "Kim Lan còn nhớ ai đây không?", rồi chị bảo ngay: "Kim Lan ngồi đây bên cạnh chị và Thầy Khê đi". Tôi còn bỡ ngỡ thì đã thấy nụ cười nhân hậu của Thầy Khê quay sang đón tôi, tựa như một nhấc tay vớt nhẹ cánh bèo mọn bị sóng đánh giạt, trong lúc hai tay Thầy vẫn còn giữ trên phím đàn tranh. Thầy gật nhẹ đầu với đôi mắt hiền dịu sau cặp kính dày cộm làm cho tôi bớt sự lạ lùng.

Không gian êm ả dù căn phòng chật ních người tham dự. Mọi người ngồi bình yên, dáng người nào cũng gầy, điệu nhũn nhặn thanh thản, đôi mắt họ ửng lên một chút giao động như mặt hồ chao thoáng gió rớt lại của cánh chim bay, có lẽ màu áo lụa giáng châu đã như thoáng gió ấy, có lẽ[1]... Hình như có vài nét môi hé mở rồi trở lại nghiêm trang, giữ nét từ tốn mà tự tin sẵn có trên mọi gương mặt của chiều hôm ấy:

Tôi ngạc nhiên về sự hiện diện của đông đảo nghệ sĩ, tài nhân, mà đến hôm nay, khi viết bài này, tôi cảm kích biết ơn được có duyên may ngồi chung với họ một lần trong trong đời: bác sĩ kiêm họa sĩ Dương Cẩm Chương, lúc ấy 89 tuổi, đầu tóc bạc phơ nhưng vẫn tinh anh và cường tráng, anh Hoàng Dũng vẫn còn anh dũng hồng hào, phu quân của chị Hỷ Thọ chân chất có tình, chị của chị Hỷ Khương, nhà thơ Việt Nữ đoan trang, em của nữ sĩ Tương Phố, nhà thơ Nguyễn Hải Phương với gương mặt an nhiên trầm lặng làm nổi bật đôi mắt đen biểu lộ một tâm hồn nhạy cảm sâu lắng. "Ông" Khai Trí nguyên chủ nhà sách Khai Trí Saigon (sau này "Ông" tâm sự cho biết chữ "Ông" cũng như "my lord", trân trọng dành cho ông Tổ những kẻ mọt sách trong nhiều thế hệ học sinh miền Nam), nhà thơ Trụ Vũ gầy yếu trong bộ áo vải bà ba, anh Nguyễn Duy Cương, dược sĩ yêu thơ mê nhạc, anh Trần Quang Minh, con trai của Thầy Khê, ông bà nhạc sĩ Vĩnh Bảo, ông Sáu Khoa, người mến mộ thơ Quỳnh Giao, nữ thi sĩ Chiêu Anh và phu quân Vĩnh Lạc, nhà báo Quốc Phương,

Nữ sĩ Vân Trang, nhạc sĩ Đinh Thìn, nhạc sĩ Minh Hiến, nhạc sĩ Hoàng Cương (Giám đốc nhạc viện thành phố HCM) và phu nhân, nữ nhạc sĩ Kim Thanh (gs dương cầm của nhạc viện), chị Trần thị Tuyết Hoa, giảng viên đại học với nụ cười xinh, chị Hoàng Anh, người đẹp Phú Xuân (đến sau, chủ nhà hàng Phú Xuân), anh chị giáo sư Nguyễn Nhã, anh Trần Bá Thùy, phu quân của chị Hỷ Khương, người chăm chút từng tí một cho hội thơ được hoàn mỹ và chính nữ chủ nhân của tư thất Thùy Khương, mà khi mới bước vào nhà, khách đã có thể chiêm ngưỡng bức hoành phi sơn son thếp vàng khắc hai chữ LẠC THIỆN[2] treo trên bàn thờ với di ảnh cụ Ưng Bình Thúc Giạ. Theo lời kể của chị Hỷ Khương, đó là kỷ vật duy nhất chị mang theo từ dinh cơ (ngày nay hoàn toàn bị hư hỏng) của cụ Thượng Ưng Bình tại thôn Vĩ Dạ Huế.

Mặc dù buổi đọc thơ bỗng nhiên bị gián đoạn vì sự đột nhập bất ngờ của tôi, chị Hỷ Khương, – hôm ấy chị mặc áo dài gấm màu tím in chữ thọ vàng mơ, trông đài các như một bà công nương Huế, nhưng không mất nét giản dị hồn nhiên –, vẫn điềm đạm không hối hả, chứng tỏ là một chủ nhân tế nhị, chị không quên giới thiệu từng người đến sau. Chị định nói vài lời nhưng sực nhớ là vừa quen nhau, chị cười chưa biết nói chi, may sao Thầy Khê đã đỡ lời chị, vì Thầy là người duy nhất trong buổi hôm ấy biết tôi.

Điều ngạc nhiên đáng nói không phải là người được giới thiệu mà chính người giới thiệu. Thầy có một trí nhớ lạ kỳ về cô sinh viên gầy yếu mặc áo lụa trắng tại thành phố Munich khoảng năm 1973, trong buổi giới thiệu âm nhạc Việt nam cho khán giả Đức mà giáo sư Trần Văn Khê đã làm say mê với tài bình giảng âm nhạc, với kiến thức uyên bác và lối nói cuốn hút nghe hoài không chán. Từ đó đến nay đã 25 năm, biết bao thay đổi, vậy mà những ấn tượng ngày xưa vẫn còn i chang mồn một trong trí nhớ của Thầy. Chỉ khác, với tâm từ bi quảng đại, thầy đã đổi ấn tượng hôm qua thành hôm nay, khi nói Kim Lan hôm nay có phần hơn xưa, với giọng thuyết phục làm cho ngay chính cả người trong cuộc cũng tin là như thế.

Nhưng cũng nhờ vậy mà bỗng nhiên tôi thấy mình hết xa lạ, những cặp mắt đàng trước đàng sau nhìn tôi chớp chớp cử chỉ gật đầu chào, thấy như quen hơn một chút, thấy như họ đang mở lòng, bao dung chấp nhận người mới đến. Có một chút chi làm tôi an lòng nơi vẻ yên lặng trên những gương mặt cao quí, trong dáng ngồi của người chung quanh. Dáng chăm chú mà hờ hững, lỏng buông và vì thế không gây cảm giác trói buộc nghẹt thở, ngược lại người lạ có cảm giác như được tha thứ ngay từ lúc bước vào, bớt đi sự ân hận đã làm lỗi nhịp, khuấy động những tâm hồn đang chú tâm vào buổi thơ nhạc

Sau lời giới thiệu đầy thân ái của thầy, hiện diện của tôi được đón nhận ngay mà cũng được bỏ quên ngay như một dấu hiệu khoan dung kiên nhẫn của vòng thân hữu khép kín này. Được bỏ quên là điều tôi mong mỏi vào lúc ấy, mong được thứ lỗi đi trễ và mong được ở một mình, được không tên, được làm người lạ, cho nên tôi thầm cám ơn từng cử chỉ lặng lẽ nhẹ nhàng rất trí thức của mọi người. Tôi thu mình lại thụt lùi sau lưng Thầy và chị Hỷ Khương như con ốc nhỏ tự xóa mình ngay lúc ấy, một phần vì tôi biết tôi cần chế ngự cái tôi kia chỉ chực đứng lên bỏ đi... trốn.

Rồi không chờ ai thêm một lời, nhạc sĩ Vĩnh Bảo đã cúi xuống cây đàn nguyệt so dây.

Thầy Khê cũng lùa tay trên phím đàn tranh, nghe ngóng tiếng tình tang nơi cây đàn nguyệt. Thầy Bảo nhìn sang phía người bạn, cười nụ cười nghệ sĩ trẻ ngông, dù đã hơn 70, mái tóc bạc phất phơ trước cần đàn: "Anh dạo trước, tôi theo". Người bạn chúm chím gật đầu, tay rung nhẹ trên giây đàn, ấn giây vài nhấn và âm thanh òa ra như nước chảy.

Người kia lập tức đuổi theo không rời, đầu lắc lư theo nhịp, tiếng đàn réo lên quấn quít với nhau. Họ dạo chơi một khúc, dò dẫm tìm nhau, người nọ nhìn sang chăm chút hỏi bằng mắt: "có nhanh không?", người kia chịu chơi không kém: "anh mau thì tôi mau theo, anh chậm thì tôi chậm!". Cả hai đồng cười xòa, trong lúc tay vẫn thoăn thoắt trên phím đàn. Âm thanh trầm bổng nhặt khoan xô đẩy, níu nhau, dang ra rồi lại đến gần, thoắt tới thoắt lui, lúc va chạm lúc vuốt ve, ngất ngưởng trên cao rồi xoáy tròn dưới thấp. "Cao hả, được rồi, thì theo!" "Thấp hả? ờ, thì thấp nghen". Họ cười với nhau qua tiếng đàn, họ nghịch với nhau qua từng dấu nhấn, thách thức, chọc ghẹo, mơn trớn vuốt ve và cùng nhau đắm chìm trong cung bậc tài hoa...

Âm thanh thánh thót nhịp nhàng tựa như chim liền cánh lơ lửng trong không gian, bay bổng, rồi bỗng nặng nề, quyến luyến rời xa, rồi lại thoắt gần, không nỡ dứt. Trong phút chốc họ không còn là Vĩnh Bảo và Văn Khê bằng xương bằng thịt, họ hòa vào tiếng đàn đang đầy ắp gian phòng, thần sắc phơi phới, họ như bay trong không gian, sảng khoái như hai ông tiên nhập cốt.

Tôi nghe tim mình nhảy thót. Chưa bao giờ tôi được chứng kiến một cuộc hội ngộ cầm đài thích thú đầy khoái cảm như thế. Ĩã từng nghe ngón đàn tài tình của Vĩnh Bảo lừng danh miền Nam, đã từng nghe tiếng đàn tài tử của Trần Văn Khê truyền diễn trên năm châu, trong những giờ cao điểm biểu diễn nghệ thuật, trong những lúc thi thố tài năng tột đỉnh với mọi người bốn bể, nhưng cuộc trùng phùng hôm ấy cho người nghe cảm giác đang tham dự một cuộc đùa vui bằng hữu, nhẹ như tơ mà thơ thới như mây. Hình như mọi vướng bận đều được rũ sạch trong cuộc "chơi đàn" ấy, mọi hình tướng bỗng chốc nhòa đi, chỉ còn thoăn thoắt ngón tay, chỉ còn thích chí tiếng cười, chỉ còn nhột nhạt "chạm nhau" nơi từng nốt nhạc, chỉ còn đầu lắc lư, chỉ còn chân dậm nhịp, chỉ còn mê say tiếng nhạc, chỉ còn hạnh phúc cho nhau, chìu nhau, nâng nhau nơi từng tiếng tình tang. Họ không còn là người phàm, họ là tiên hiện xuống chơi đàn! Vui, thích, sảng khoái, thong dong! Bay bổng, chơi vơi. Hầu như mọi trọng lượng chẳng còn nơi tiếng đàn ấy, trầm xuống là buông, là thả để lên cao réo rắt, lửng lờ là để tự do như gió!

Họ dạo đàn không lâu trước khi ngâm thơ, không ai chuẩn bị hay phân công ai sẽ đánh bản nào, họ nghe tiếng đàn người khác để nhấn phín của mình, họ nhìn miệng người ngâm thơ để gây cung bậc... tất cả đều là ngẫu hứng ngẫu nhiên. Không ai hẹn trước một nốt nhạc, một tiếng tơ, mà nhạc chỉ chờ trào ra từ ngón tay, tưởng như liên miên, ngay cả khi dừng lại, ngón tay nghệ sĩ như vẫn còn tuôn khúc cầm ca...

Không lâu chìm trong âm thanh, tôi nghe bao muộn phiền bỗng dưng được cởi. Người tôi như được tiếng đàn nhấc bổng lên, không còn nặng chĩu những băn khoăn, tôi nghe vai mình nhẹ đi như vừa trút một gánh nặng đè nén từ muôn nghìn kiếp trước, tay chân không còn thủ thế chống đỡ, nghe như có một luồng nước chảy vào tim, dội mát, nghe như xương cốt không còn cồng kềnh trong da. Không gồng lên cố gắng xã giao như mọi khi, cùng với tiếng nhạc, tôi chuồi mình nhập vào cuộc thơ lúc nào chẳng hay.

Chỉ biết, khi chị Hỷ Khương bắt đầu ngâm thơ cùng với tiếng đàn đệm trìu mến của thầy Khê, thầy Bảo, ngũ quan tôi đã bơi vào trong vùng âm thanh trầm bổng ấy.

Cuộc thơ này có được nhờ một ngẫu nhiên 10 năm trước, như thầy Khê vừa đàn vừa kể, năm 1989 Thầy tình cờ đưa cho chị HK một bài thơ Thầy vừa làm và chị đã họa ngay. Từ đó "âm nhạc lạc vườn thơ" (lời Thầy Khê) và hội thơ hàng năm thường diễn ra tại Thùy Khương trang mỗi khi Thầy Khê trở về thăm Việt nam. Hội thơ đã trở thành một thông lệ của nhóm thơ nữ Quỳnh Giao[3] mà nhiều nữ sĩ có mặt (chị Việt Nữ em ruột của nữ sĩ Tương Phố, chị Hỷ Khương) hay không có mặt (nhà thơ Mộng Tuyết) đều có gửi thơ họa

đến hôm ấy và chị Hỷ Khương đã ngâm liên tiếp hơn mười mấy bài xướng họa chung quanh đề tài "Lắng khúc tri âm" (bài xướng của chị và bài họa của thầy Khê tôi không được nghe). Cuộc họp thơ đã trở thành một thông lệ mà theo Thầy Khê, mỗi lần về nếu chưa có cuộc thơ là thấy "THIẾU", như chưa vừa một chuyến thăm quê...

Thật là một ngẫu nhiên cho tôi, bỗng dưng lơ ngơ rơi vào một khung cảnh thơ nhạc kỳ lạ như hôm ấy. Ai có ngờ, trong lòng cái thành phố náo nhiệt, xô bồ, ồn ào nhất Việt nam này, trên mảnh đất nhan nhãn bích chương biểu ngữ rầm rộ lớn lao vĩ đại ấy, lại có một góc nhà nhỏ trong con đường hẻm (mà chị Trần Tuyết Hoa đã giới thiệu là nhà đẹp trong một tạp chí kiến trúc) hội tụ hơn 20 vị văn nghệ sĩ lão thành cũng như trung niên. Chắc chắn đường đi không dễ cho những người đã quá bảy mươi, chắc chắn thì giờ không dài không rộng cho những người trung niên tất bật, và chắc chắn không ai đến căn nhà nhỏ bé đơn sơ ấy để tìm một cái gì có thể gọi là khoa trương hay danh vọng. Họ đến đây, một phần để gặp Thầy Khê và có lẽ một phần để ngồi với ông già trong bức ảnh treo trên tường có râu tóc bạc phơ đang tự trào "Vĩ dạ thôn, có lão vương tôn là Thúc Giạ, ưng ca ưng hát, ưng giã gạo hò khoan, ham vui điệu cổ thi đàn, nghe câu tuyệt xướng, muôn vàng cũng mua". Và nhất là vì lẽ – như thầy Khê và mỗi người đều cảm nhận thời gian đang đậu trên mái tóc: "ngày này không giống ngày kia, chúng ta mỗi giây mỗi phút đều thay đổi, nhưng chỉ có tình thương, tình bạn là khó đổi thay". Họ đi, chân đã run nơi từng bước vô thường, để đến nơi ấy, ngồi cùng nhau lắng nghe những khúc "tri âm đẹp tháng ngày" như chiêm nghiệm một sự vĩnh viễn của thơ và nhạc.

Trong suốt cả buổi thơ, tiếng ngâm ấm dịu của chị Hỷ Khương hòa với tiếng đàn tuyệt diệu của Thầy Khê và Thầy Bảo đổ đầy cả không gian im lặng, bao trùm cả người nghe.

Tôi đã ngỡ ngàng vì chính sự im lặng này, nó ngược hẳn với không khí ầm ĩ cả ngày khắp nơi trong nếp sống phố phường hiện nay từ thôn quê cho đến thị thành, từ loa phóng thanh ra rả mỗi buổi sáng cho đến văn nghệ phòng trà. Hình như càng ồn ào, càng lớn tiếng, hát càng to, nhạc càng lớn, càng "ka ra ô kê" con người ở đây mới có cảm giác mình hiện hữu đối với người bên cạnh, một hiện tượng khó hiểu cho người tây phương, khi một tiếng ếch kêu của nhà hàng xóm cũng có thể bị truy tố xâm phạm sự yên tĩnh cuộc sống người chung quanh.

Cho nên tôi đã bỡ ngỡ về cử chỉ "lắng nghe" trong yên lặng của những người tham dự cuộc thơ. Họ khác hẳn người thường trong sự ít lời suốt mấy tiếng đồng hồ trên chiếc ghế đẩu, nhưng không lạnh lùng thờ ơ mà đầy thiện cảm với người ngồi chung, chỉ duy tất cả tâm tư dành cho thơ và nhạc. Sự yên lặng như một tờ giấy thấm có thể hút hết chất thơ chất nhạc mà họ đang thưởng thức vào tận nơi sâu của tâm hồn làm cho họ có thể hé môi cười – Tôi không thể quên được nét mặt của nhà thơ Hải Phương xuất thần chăm chú theo dõi hầu như là tuyệt đối nơi từng chữ, từng vần của câu thơ, nơi từng dấu nhấn của tiếng đàn, ngẫm nghĩ nơi từng biến chuyển thấp cao của bút pháp, âm thanh– một sự thưởng thức tận tâm như chính nhà thơ đang đồng hóa với nhà thơ, với nhạc sĩ đối diện của mình, một hình ảnh "sống thơ nhạc" trong nghĩa nhập đạo thi–ca. Và "Ông" Khai Trí, và Trụ Vũ, và Minh Hiếu, và Chiêu Anh, và Việt Nữ... và tất cả đều quên mình mà "sống" buổi thơ, không ai nói với ai, chỉ có ánh mắt và nụ cười cho thấy niềm vui đang nở ra, niềm vui nếm được đạo vị thơ nhạc như một ngụm trà ngon vừa mới nhấp, thoáng nhẹ mà mãi nhớ.

Cũng chính từ sự yên lặng ấy, từ ánh mắt và nụ cười của người tham dự, tôi được hiểu sâu thêm hai chữ LẠC THIỆN treo trên đầu tường. "Ưng ca, ưng hát, ưng giã gạo, hò

khoan", – sao nhà thơ Ưng Bình dung dị tuyệt vời đến thế khi nói về thơ nhạc! – thơ nhạc là ca là hát, thơ ca là âm điệu giã gạo, là hò là khoan – thơ nhạc đem vui cũng như điều THIỆN đem đến niềm vui, cho nên "lạc thiện", cho nên nếp nhà Ưng Bình Thúc Giạ ưng ca ưng hát, hành trạng đắc chí của vương tôn họ Ưng là thi ca. Chữ "ưng" chơi chữ thật là hay! "Ưng ca ưng hát" cũng là "ưng" (tiếng Huế) nghĩa là yêu – yêu điều thiện và vui thích trong việc làm điều thiện. Có lẽ trong mắt của nhà thơ Ưng Bình, thi nhân, nhạc sĩ là những kẻ "ưng" thích hành thiện, đem vui.

Thật rõ! điều này, hôm ấy, nơi nụ cười thầm lặng nhưng đầy hạnh lạc trên những gương mặt hiện diện trong buổi nhạc thơ.

Chẳng qua mà phải nói, thật tình tất cả những ý nghĩ vừa mới viết trên đều đến sau những cảm xúc của tôi về buổi thơ. Tôi không có ý định viết về đêm thơ nhạc này với mục đích bình bài thơ này hay bài thơ kia. Tôi không dám và không thể bình những bài thơ hôm ấy, bởi vì – tôi xin thú thật một điều: tôi đã CHẲNG HIỂU một chút gì ngôn từ các bài thơ được ngâm hôm ấy. Như trên đã nói, tâm trạng của tôi khi đến tham dự cuộc thơ là tâm trạng của một kẻ mang trong người nhiều tuyệt vọng, vừa bi quan vừa phản kháng, rất nhiều phủ định, sẵn sàng chối từ.. Ban đầu đi đến đầy miễn cưỡng, đến ngồi cũng miễn cưỡng, vẻ ngoài tươi cười nhưng bên trong chỉ chực thừa cơ bỏ trốn. Nhưng sự phản kháng ồn ào trong tôi đột nhiên lại chạm mặt với một sự im lặng chân tình đầy khoan dung của vòng người tham dự. Tôi có cảm giác như từ một cơn bão dữ tình cờ trôi giạt, rơi vào trong một nệm bông, chưa kịp ngoi lên thì âm thanh thơ nhạc đã phủ ngập lấy người, chưa kịp vuốt mặt thì đã nghe xương mềm trong da qua ngón đàn vừa tài tử vừa tiên phong đạo cốt của thầy Khê thầy Bảo. Tất cả những... "tai nạn" hay đột biến tâm lý ấy chẳng ai thấy được vì mỗi người đều miệt mài trong lời thơ tiếng nhạc, chỉ có một mình tôi biết, một mình mình hay. Nhưng vừa là một điều may, bỗng nhiên phải tự sắp xếp cho mình một thái độ,– không thể là con voi vụng về trong cái không gian thanh nhã ấy, tôi nhắm mắt, buông, thả...

Rồi một lúc nào không hay, tôi nghe mình lênh đênh trong tiếng ngâm thơ của chị Hỷ Khương. Tiếng ngâm như một dòng nước chảy luân lưu khắp người, gây cảm giác êm dịu như được trầm mình, bơi trong vùng nước mềm ngọt êm ấm của con sông Hương nơi khúc quành chùa Linh Mụ một thời còn xanh ngắt trời mây dưới đáy. Mọi giác quan không còn co rúm như mọi khi, dần dần giãn ra, mọi đau đớn trong người lần hồi được thoa dịu, tôi nghe trái tim mình như đập lại nhịp điệu của tiếng nói sinh thành, tròn đầy, uyển chuyển, êm ái, chứ không góc cạnh, châm chích làm đau. Cảm giác lạ lùng được khám phá lại giai điệu sống động của ngôn ngữ đã được tôi xếp loại như là khuôn sáo, vô hồn, đáng vất bỏ. Không! Cho dù văn từ, ý nghĩa lặp lại nghìn năm đến sáo mòn, nhưng chính hồn thơ, hồn người hôm ấy đã làm cho tiếng thơ cựa mình sống lại. Tôi nghe mọi phản kháng trong tôi như được một cơn mưa xối bùn sau cơn hồng thủy gột sạch dần dần, ngũ quan như được cởi trói, giải phóng mọi ràng buộc bệnh lý. Mỗi tiếng ngâm, mỗi nốt nhạc thẩm thấu vào da thịt, an ủi vuốt ve. Không phải là hạnh phúc mà có lẽ gần như thế, những tia vui bồng bềnh như rong rêu lóng lánh trong nước...

Mãi đến khi chị Hỷ Khương chấm dứt bài thơ cuối, tôi kêu lên tiếc nuối "hết rồi? uổng rứa!". Là tại tôi đến trễ chứ tại ai! Nhưng chị Hỷ Khương đã thương tình, nói ngay, chị muốn hò Huế tặng riêng cho Kim Lan mấy câu hò nổi tiếng của "ông cụ", của tác giả Ưng Bình (mà bấy lâu nay tôi đã tưởng là câu hò vô danh do dân gian truyền tụng):

"Chiều chiều trước bến Văn Lâu,
Ai ngồi, ai câu, ai sầu, ai thảm,
Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông,
Thuyền ai thấp thoáng bên sông,
Đưa câu mái đẩy chạnh lòng nước non."

Thầy Khê, thầy Bảo đã vội vàng so dây, dạo nhạc và chị Hỷ Khương cất giọng.

Sau này chị nói với tôi, chị ngạc nhiên vì chưa có lần nào chị thấy chính mình lại hò hay như thế, chính ông cụ đã dạy chị điệu hò mái nhì này tường tận. Giọng ngân của chị vút dài trong gian phòng, láy cao rồi chuyển thấp như tiếng mái chèo quẫy nước. Tôi nghe chấn động con tim. Nhịp láy hò ơ ơ ơ hà lảnh lót vang dội rồi hạ trầm nghẹn tức. Toàn thân tôi chao đảo như bị xoáy trong cơn lốc. Cùng với điệu ngân, tôi bỗng thấy rõ hình dáng mẹ tôi đang ngồi trong căn nhà ở Munich, dáng thanh gầy trong áo Huế. Nhiều ngày mẹ thường ngồi trông ra cửa sổ như chờ ai, như mong nhớ, dù con cháu vây quanh. Và lắm khi nhớ quê, mẹ hay hò câu *"chiều chiều trước bến Văn Lâu... ai ngồi...ai sầu, ai thảm..."* như thế. Tiếng ngân "ơ ơ" của mẹ tuy không điêu luyện như của chị, nhưng cũng nấc khúc từ lồng ngực rồi thoát ra lồng lộng, thổ lộ hết tâm can trong gian phòng tù túng, ở đó đâu có núi cao sông dài để tiếng hò thoát ra lãng bạc trên sông nước? Những lúc như thế đã thương mẹ vô cùng. Bỗng dưng nước mắt từ đâu chảy ra ràn rụa, không ngăn kịp. Trong tiếng hò ngân "Hỷ Khương" và trong màn nước mắt tôi thấy mẹ hiện ra lững thững bên bến Văn Lâu hay đợi đò nơi bến Long Thọ, đàng sau là dĩ vãng non nước một thời, thấy cả thành quách quá khứ sừng sững rồi tàn rụi, thấy thanh xuân và già cỗi theo nhau, thấy vườn cây, hoa lá, mặt trời, trăng sao như hoài bão và hi vọng lụn tắt theo với đời người, làm sao tìm được lại người xưa? Không thể giữ gìn ý tứ trước mọi người, xúc động vì tiếng hò, tôi bật khóc thành tiếng, gục đầu trên vai chị Hỷ Khương, khi câu hò vừa chấm dứt, trong vòng tay chị tôi khóc òa như một đứa con nít, không ngại ngùng, không hổ thẹn.

Nhưng chính trong vòng tay ôm của chị, mà cũng trong vòng tay ôm vô hình bằng mắt của tất cả mọi người hôm ấy, tôi bỗng thấy cơn đau nhớ mẹ quay chiều thành nỗi thương chung, những xót xa cay đắng hầu như biến mất với ý nghĩ từ nay tôi có thể quay về nơi bến cũ Văn Lâu ấy... tĩnh lặng lắng nghe "ưng ca ưng hát", kiên nhẫn đợi chờ... một cuộc hồi sinh.

Muenchen, Germany mùa tuyết đổ 2005

■ ***Thái Kim Lan***

Chú Thích:

(1) Sau buổi thơ nhạc, nhà thơ Trụy Vũ có làm hai bài thơ về chiếc áo màu giáng châu (màu đỏ của trái măng cụt, người Huế gọi là trái giáng châu tựa như màu huyết giụ, hay màu đỏ chát của rượu vang), một để tặng Hoàng Anh và một để tặng Kim Lan, tôi chỉ có bản tặng cho mình, viết bằng thi pháp Trụy Vũ, trên giấy bổi:

"Huyết giụ Lan phong một nét kiều, Phú xuân tình chúm lộng trời nghiêng, Ngân ba cổ nguyệt cầm hây hẩy, Đẩy bước hương về Bích Lạc Thiên."

(2) Anh Trần đình Sơn (vắng mặt hôm ấy) có gửi bài thơ về "Lạc Thiện" mà chị Hỷ Khương đã ngâm cho mọi người nghe vào lúc cuối.

(3) Nhóm thơ Quỳnh Giao thường họp nhau vào ngày 16 trong tháng, cho nên có câu "trăng rằm mười sáu vẫn đầy bên song" (trong Lắng khúc tri âm của Tôn Nữ Hỷ Khương).

⌘

DI SẢN VĂN HÓA TRONG CÔNG CUỘC HIỆN ĐẠI HÓA ĐỂ PHÁT TRIỂN

Tôn thất Thiện

I. Trước Thế giới chiến II

Từ 150 năm nay, vấn đề canh tân, hay hiện đại hóa (nói theo ngôn ngữ ngày nay), được đặt ra cho giới lãnh đạo Việt Nam. Canh tân là điều kiện căn bản của phú cường – giàu mạnh – mà có phú cường thì mới đương đầu được với sự xâm lấn của các nước Tây phương. Đó là một sự thực ngày nay được coi là hiển nhiên, nhưng trong một thời gian dài, nó không được ý thức như vậy. Cho nên vấn đề không được giải quyết.

Vấn đề không được giải quyết trong thời gian từ cuối triều Vua Thiệu Trị, năm 1847, là lúc Pháp bắt đầu bắn phá Đà nẵng, cho đến cuối triều Vua Tự Đức, năm 1883, mở đường cho Pháp áp đặt chế đô bảo hộ của họ lên Việt Nam, năm 1884, sau khi chiếm đóng kinh đô Huế, cho đến năm 1945. Nó không được giải quyết vì nó không được sự chú ý của các giới lãnh đạo thời đó.

Các sĩ phu Văn Thân chống canh tân vì, đối với họ, canh tân đồng nghĩa với Tây hóa, từ bỏ những "thuần phong mỹ tục" và "giá trị cổ truyền". Các sĩ phu Cần Vương không hề bàn đến canh tân. Thời Cụ Phan Bội Châu, canh tân đồng nghĩa với huấn luyện quân sự và trang bị súng ống để đánh Pháp. Thế hệ mới sau đó, tuy đã có tiếp xúc nhiều hơn với Pháp, cũng vẫn chú tâm đến vấn đề quân sự, và ít để ý đến vấn đề văn hóa. Trong thời gian từ 1884 đến 1945, Việt Nam không làm gì được vì chủ quyền bị Pháp cưỡng đoạt. Nhưng từ năm 1945, là năm chế độ bảo hộ Pháp bị Nhật lật đổ, tạo cơ hội độc lập cho Việt Nam, mở rộng cửa cho Việt Nam canh tân, cho đến nay, vấn đề vẫn chưa được thực sự giải quyết vì những giới lãnh đạo Việt Nam không đủ hiểu biết, khả năng, và quyết tâm để làm những thay đổi văn hóa cần thiết.

Nhà cách mạng đầu tiên mạnh dạn đặt vấn đề văn hóa lên hàng đầu một cách độc đáo, thẳng thắng, và công khai với quốc dân Việt Nam trước Thế giới chiến II là Cụ **Phan Chu Trinh**. Theo Cụ, muốn được tự do độc lập dân tộc Việt Nam cần có một sự thay đổi về văn hóa. Cụ trình bày quan điểm này trong bài diễn thuyết tại Sài Gòn năm 1925[1]. Nhưng đề tài của cuộc diễn thuyết này lại là "Đạo đức và luân lý Đông Tây".

Cụ Phan dùng các danh từ "đạo đức" và "luân lý" theo nghĩa đặc biệt. Do đó Cụ thấy cần giải thích. Cụ nói rằng "đạo đức" và "luân lý" không đồng nghĩa. "Đạo đức gồm cả luân lý, mà luân lý chỉ là một phần đạo đức mà thôi". Người có đạo đức là người có "nhân, lễ, nghĩa, trí, tín, cần, kiệm". Ta nhận thấy ngay là Cụ đề cập đến "ngũ thường"

cùng hai đức tính căn bản khác mà ta thường gặp khi đọc về Khổng giáo. Nhưng Cụ nói "đạo đức đã như thế thì không có mới có cũ, có đông có tây nào nữa... Dầu các nhà bác học xướng ra học thuyết nào khác nữa, dầu các chính thể khác nhau hoặc dân chủ, hoặc quân chủ, hoặc cộng sản nữa, cũng không tài nào vượt qua khỏi chân lý của đạo đức, nghĩa là đạo đức thì không bao giờ thay đổi được". Về "luân lý" thì lại khác. Cụ nói: "Luân lý có thể đổi thay được luôn. Luân lý tùy mỗi thời mà khác, tùy mỗi nơi mà khác... luân lý có phải là thứ thiên nhiên bất dịch đâu, mà kỳ thật có thể tùy thời mà thay đổi vậy".

Cụ Phan nhấn mạnh rằng Cụ phải giải nghĩa hai chữ "luân lý" và "đạo đức" vì Cụ cốt ý bàn về "sự thay đổi luân lý ở nước ta". Rõ ràng rằng "đạo đức" của Cụ là giá trị đạo lý, và "luân lý" của Cụ là những giá trị xã hội–chính trị, cụ thể là quan niệm và cơ cấu xã hội chính trị, và cách ứng xử của con người. Các nhà xã hội học cho ta biết rằng những giá trị đạo lý và những giá trị xã hội–chính trị, những quan niệm và những thái độ tâm lý về những quan hệ xã hội cùng những ứng xử và hành động liên quan đến những quan niệm và thái độ đó của những cá nhân và giữa những cá nhân trong một xã hội, gôm lại là văn hóa của một dân tộc. Cho nên "thay đổi luân lý" là thay đổi văn hóa. *(Để tránh hiểu lầm và tranh cãi, tôi xin nói rõ rằng, trong bài này, để tránh lòng thòng, "thay đổi văn hóa" được dùng thay "thay đổi về văn hóa").*

Những giải thích nói trên, cùng với những giải thích khác rải rác trong bài của Cụ Phan nói đến ở đoạn dưới cho ta thấy rõ rằng điều mà Cụ đề cập đến là thay đổi văn hóa.

Cụ Phan nói so với luân lý "từ xưa để lại", nền luân lý Việt Nam ngày nay "đổ nát... bởi các nhà vua chuyên chế làm sai hết cả đạo Khổng Mạnh mà ra". Cụ nhấn mạnh rằng "đạo Nho" không phải là "đạo Khổng Mạnh" nguyên thủy. Nó chỉ là chuyên chế vua quan, thêm "bọn hủ nho" "vẽ rồng vẽ rắn thêm chân vào, đem những tư tưởng rất nông nỗi truyền bá ra để trói buộc dân gian".Cụ nói rất nhiều về sự lụn bại của "luân lý gia đình", cách nuôi con theo quan niệm "thương con cho roi cho vọt" làm cho con có "một cái tính phục tùng nô lệ" trong gia đình, ở trường học, và khi bước chân ra ngoài xã hội "quen cái tính nô lệ, chịu lòn cúi người". Mà cái tính nô lệ của người Việt ngày nay "chính là mang từ trong lúc gia đình chuyên chế mà ra vậy".

Cụ Phan bàn nhiều hơn nữa về "quốc gia luân lý". Danh từ này khá lạ đối đối với chúng ta ngày nay. Căn cứ trên những giải thích của Cụ thì ta hiểu rằng nó là "tinh thần quốc gia", hay "lòng yêu nước". Chính Cụ cũng dùng danh từ "lòng thương nước". Về đức tính này thì Cụ quả quyết rằng: "Bàn đến quốc gia luân lý thì tôi thưa rằng, nước ta tuyệt nhiên không có. Tôi xin tạm nói rằng quốc gia luân lý của ta từ xưa đến nay chỉ ở trong vòng chật hẹp hai chữ vua và tôi. Không nói đến nước đến "dân và nước" vì dân không được bàn đến việc nước". Vua chỉ là người lấy quyền người làm quyền mình, lấy quyền công làm quyền tư.... Tôi là người tùng phục vua, là người tôi mọi, đã bán rẻ vừa hồn lẫn xác cho vua. "Quốc gia luân lý ta từ xưa đến nay chỉ gồm có thế, cho nên dân trong nước không biết quyền dân là gì, thương nước là gì, nghĩa vụ là gì". Dân không biết giữa vua và nước có giới hạn gì khác nhau không. Vì thế "dân chỉ biết có tôn quân mà không biết ái quốc". "Xem như thế thì xưa nay nước ta không có quốc gia luân lý, chỉ có một cái luật vua tôi bắt buộc dân phải theo. Vua với tôi không có luân lý gì dính nhau..." Sau 60 năm ở dưới quyền một nước Pháp bảo hộ rất văn minh, rất tự do, mà vẫn có tình trạng "không ai dám mở miệng ra nói một tiếng thương nước"". Có tình trạng nói trên là vì "cái độc chuyên chế từ xưa đã năm căn cố đế trong óc người ta..."

Cụ Phan lại nói rõ thương nước không phải là xúi dân tay không nổi lên, hoặc đi lạy nước

này cầu nước khác về phá loạn trong nước, mà cũng không phải thấy chính quyền mình mất rồi mà đem lòng căm tức không kể đến việc hay của người ta. "Thương nước phải đường mới gọi là thương nước". Như vậy có nghĩa là bênh vực lẫn nhau, thấy bất công thì phải hiệp lực nhau mà chống, biết học khôn, biết chọn nước nào làm lợi, nước nào làm hại cho nước mình.

Nhìn quanh Á đông thì Cụ Phan nhận xét rằng "những nước học đạo Khổng Mạnh sai lầm, theo đạo tà nho đều yếu hèn và phải mất một cách nhục nhã". Nói về Nhật bản, trả lời những người cho rằng quốc gia đó được tiến và giàu mạnh là nhờ họ đúc tàu đúc súng mà được. Cụ nói rằng tưởng như vậy là sai. Thực ra, đó là vì người Nhật trau dồi đạo đức và sửa đổi luân lý.

Trong nhãn quan Cụ Phan, "nước ta mất cũng vì mất luân lý, dân ta hèn cũng vì mất đạo đức luân lý, bị người khinh bỉ dày xéo cũng vì mất đạo đức luân lý", vì vậy thì "ta phải cố sức sửa đổi luân lý, bồi đắp đạo đức của ta", nghĩa là, nói theo ngôn ngữ ngày nay, phải làm một cuộc thay đổi văn hóa. Điều này có nghĩa là "giữ được một ít đạo đức của ta, thâu thái một ít đạo đức của Âu châu đem điều hòa lại, rồi khuếch trương luân lý ta ra cho có quốc gia luân lý, nghĩa là khiến dân Việt Nam ai ai cũng đều biết nghĩa vụ với Việt Nam..." Trọng tâm của vấn đề là dân Việt Nam không có "luân lý quốc gia", nghĩa là không yêu nước.

Cụ Phan không nói nhiều về tự do dân chủ vì, theo Cụ, "Phải có quốc gia luân lý in sâu vào óc thì sự ước ao tự do độc lập của sau này mới thành tựu được". Với một điều kiện nữa là "Nay muốn một ngày kia nước Việt Nam được tự do độc lập thì trước hết dân Việt Nam phải có đoàn kết...." Xin nhấn mạnh "sau này" và "một ngày kia". Cụ nói rõ là "đôi ba mươi năm". Về "một ít đạo đức của Âu châu" thì Cụ nói rằng đó là chủ nghĩa dân chủ, "một vị thuốc rất thần hiệu để chữa bệnh chuyên chế của nước ta".

Cụ Phan cũng không bàn đến vấn đề hiện đại hóa và phát triển, nhứt là phát triển kinh tế, những vấn đề ngày nay được đặt lên hàng đầu trong mọi bàn luận về Việt Nam. Cụ chủ trương "thay đổi" cho "hợp thời", và có đề cập đến "khuếch trương", nhưng thay đổi và khuếch trương đây là về luân lý. Ưu tư của Cụ – "phục hồi lại nền đạo đức, sửa đổi luân lý" – là một điều căn bản trong công cuộc xây dựng một Việt Nam vững mạnh, được kính nể. Tất nhiên Cụ Phan bàn về các vấn đề hệ trọng của đất nước Việt Nam trong bối cảnh của thời trước Thế giới chiến II. Và Cụ lại mất sớm, năm 1925, cùng năm Cụ diễn thuyết về những vấn đề đã kể, nên ta không biết là tư tưởng Cụ sẽ biến đổi thế nào trong thời gian tiếp theo. Ta chỉ có thể đoán được là nó sẽ được tinh tế hơn và thích nghi hơn. Đặc biệt là nó sẽ hướng nhiều hơn về hiện đại hóa và phát triển kinh tế.

Dù sao, những nhận xét của Cụ Phan về cơ cấu và "luân lý" chính trị–xã hội cũ – chế độ "tà nho" quân chủ chuyên chế, nô lệ, và không có tinh thần yêu nước, nguyên nhân của sự thất bại, lụn bại và bị đô hộ của dân và nước Việt Nam – ngày nay còn hợp thời, tuy bối cảnh chính trị đã thay đổi: thay vì dân Việt phải sống dưới sự ức hiếp của một bạo quyền ngoại quốc – chính phủ bảo hộ Pháp – thì nay lại sống dưới sự ức hiếp của một bạo quyền bản xứ – Đảng Cộng Sản Việt Nam. Đây là bối cảnh của các cuộc thảo luận về vấn đề hiện đại hóa, phát triển ngày nay. Đề tài này sẽ được đề cập ở phần dưới.

Còn một điều cần nêu ra khi bàn đến vấn đề trên đây, là Cụ Phan không nói nhiều đến vấn đề tự do độc lập. Như đã nói ở trên, Cụ nói rõ thương nước không phải là "xúi dân tay không nổi lên, hoặc đi lạy nước này cầu nước khác về phá loạn trong nước, mà cũng không phải thấy chính quyền mình mất rồi mà đem lòng tức, không kể đến việc hay của người ta". Cụ không nêu tên ai, nhưng rõ ràng là Cụ không tán thành những phong trào Cần Vương, Đông Du, cộng sản, hoặc cách mạng trong thời gian 1885–1925. Trong nhãn quan Cụ, đó là một vấn đề thuộc về tương lai, hay

đúng hơn, không phải là một vấn đề, đặt ra cũng vô ích, vì trong tình trạng đương thời, chuyện đó không thể xảy ra được.Trong một bức thư gởi cho Toàn Quyền năm 1908 [2], Cụ phê bình Pháp nghi ngờ người Việt mưu toan độc lập như "ngờ người có bệnh tê bại leo tường đi ăn trộm..." Cụ nói:

> "Chứ nói cho thật ra, trong một nước mà học thuật không ra sao, phong hóa bại hoại, liêm sỉ mất hết, kiến thức không có một chút gì, ngay đến trong một làng một ấp mà cũng xâu xé lẫn nhau, trong một họ một nhà mà cũng coi nhau như cừu địch, thì còn mong gì liên kết đoàn thử mà chống cự với ai? Mà ví thử có đem võ lực để kháng cự với chính phủ bảo hộ đi nữa, thì không những đất dụng võ không có, tàu to súng lớn không có, lương thực không có, mà cứ nói ngay ra, ví thử bây giờ người Pháp cho người Nam độc lập, giao cho mấy nghìn khẩu súng, cắt đất đai cho mấy tỉnh, rồi cho tự trị lấy, không hỏi gì đến nữa, thì chỉ trong mấy năm là tranh dành tước vị, cướp bóc của cải, báo thù báo oán, chém giết lẫn nhau đến chết thì thôi, còn mong gì mở mày mở mặt với thế giới được; ấy mình đối với mình còn thế, còn mong gì đối phó với ai?"

II. Sau Thế giới chiến II

Những điều xảy ra từ 1945 đến 1975, và có thể nói là cho đến nay, năm 2005, đã minh chứng quan điểm trên đây của Cụ Phan. Ngày nay, vấn đề độc lập không còn đặt ra nữa. Nhưng đó là chỉ về bình diện pháp lý, chứ về bình diện thực tại, thì tình trạng vẫn không thay đổi. Có thay đổi là kẻ cầm quyền lực nay không phải là người Pháp mà là người Việt. Có thể nói là: so với thời Cụ Phan, cách đây 80 năm, thì nay không có gì thay đổi: vấn đề thay đổi văn hóa để thích nghi với thời gian vẫn nguyên vẹn. Chỉ có một điều khác thôi: đó là sau Thế chiến II vấn đề canh tân có nhiều khía cạnh khác vì nó liên quan mật thiết đến vấn đề phát triển, đặc biệt là phát triển kinh tế, và vấn đề này lại liên quan mật thiết với vấn đề tự do. Đối với các học giả chính trị, kinh tế, xã hội, tâm lý, các chính trị gia ngày nay, phân tách vấn đề phức tạp hơn. Nó đòi hỏi một cách tiếp cận sâu hơn, rộng hơn. Người làm được việc này phải có kiến thức rộng, và khả năng lớn, đặc biệt là khả năng phân tách sắc sảo, và quyết tâm tìm sự thực và nói sự thực.

Một người có thể nói là tiên phong trong xu hướng mới trên đây là **Nguyễn Gia Kiểng**. Ông ta là tác giả của một công trình nghiên cứu suy luận có thể nói là bao la, sắc sảo, đưa ra một lối tiếp cận rất mới mẻ và những dữ kiện, những nhận xét giúp độc giả đi sâu vào vấn đề và thấu hiểu được tính cách đa dạng của nó. Tác phẩm đó là *Tổ Quốc Ăn Năn*[3]. Tác giả đã mất 594 trang để mổ xẻ vấn đề, thay vì 16 trang, như trong trường hợp Cụ Phan. Tất nhiên sự phân tách của Nguyễn Gia Kiểng đa dạng và chi tiết hơn sự phân tách của Cụ Phan, nhưng điều nổi bật khi ta đọc tác phẩm của hai người là, về căn bản, nó rất giống nhau, đặc biệt là những điểm sau đây: 1/ nó tìm hiểu nguyên do của sự lụn bại của Việt Nam chính trong con người Việt Nam, và nhận diện sự thiếu lòng yêu nước của người Việt là nguyên do chính của sự lụn bại đưa đến tình trạng bi đát của dân và của nước Việt Nam; 2/ nó giải thích rằng sự khiếm khuyết này là di sản của nền văn hóa Nho Giáo ; 3/ nó nhấn mạnh sự cần thiết của thay đổi văn hóa.

Khởi điểm của những suy tư, sưu khảo đưa Nguyễn Gia Kiểng đến những điều được trình bày trong tác phẩm *Tổ Quốc Ăn Năn* là "sự chua xót và thẹn thùng về sự thua kém của đất nước Việt Nam và con người Việt Nam" so với Tây phương. Nhưng nếu so sánh người Việt với người Tây phương trên bình diện cá nhân thì không có khác biệt. Theo Nguyễn Gia Kiểng, người Việt Nam qua tiếp xúc với văn hóa, khoa học và kỹ thuật phương Tây đã chứng tỏ khả năng hấp thụ bất

cứ một kiến thức nào... "Con người Việt Nam không tồi... Nguyên nhân của sự bi đát hiện nay chỉ là vì văn hóa của chúng ta quá tồi." (*Những trích dẫn trong bài này đều lấy từ* Tổ Quốc Ăn Năn). Và vì văn hóa Việt Nam đã là văn hóa Khổng Mạnh trong gần hai ngàn năm và cũng sẽ còn là văn hóa Khổng Mạnh trong nhiều thập niên tới, nên "cần tìm hiểu Khổng Giáo và cách mà chúng ta đã tiếp thu Khổng Giáo để hiểu chúng ta là ai và tại sao chúng ta lại là chúng ta ngày nay". Văn hóa của ta cần xét lại có nghĩa là "chúng ta phải nhận định lại Nho Giáo", thứ Nho Giáo loại "Việt Nho", là "Khổng Giáo du nhập từ bên Trung Quốc sang, được tiếp thu và thể hiện ở Việt Nam", một thứ Nho Giáo "cấp thấp... sơ đẳng và cằn cỗi nhất". Nguyễn Gia Kiểng đã làm một cuộc nhận định rất chi tiết, tường tận, và đưa ra những phán xét rất gắt gao về loại "Việt Nho" này.

Theo NGKiểng, "Khổng Giáo chủ yếu là cố gắng để chính đáng hóa bạo quyền và nâng sự chấp nhận kiếp sống nô lệ lên hàng một đạo đức tuyệt đối." Khổng Giáo đã tạo ra một nếp sống dân gian với một số tập tính:

1/ óc thủ cựu: chỉ lập lại mà không sáng tạo;

2/ óc bất dung: bỏ mất khả năng đối thoại, hễ khác ý kiến là dùng những lời lẽ hận thù, là thấy cần tiêu diệt nhau;

3/ sự sùng bái người xưa một cách bệnh hoạn, tôn người xưa là đúng và lấy họ làm mẫu mực;

4/ lô–gích bạo lực: mọi thay đổi chính quyền đều phải qua bạo lực;

5/ tâm lý tôi đòi, nhẫn nhục trước độc tài chuyên chế.

Tóm lại, Khổng Giáo "không gì khác hơn là một chương trình huấn luyện đầy tớ, mục đích của nó là tạo ra những tay sai đắc lực, phục tùng chủ không điều kiện và bắt mọi người phải phục tùng chủ không điều kiện". Tâm lý chấp nhận bạo quyền này lâu ngày được biến thành một bản năng. Nó là di sản nặng nhất của văn hoá Khổng Giáo trên dân tộc Việt Nam.

Mẫu người mà Khổng Giáo tạo ra là kẻ sĩ Nho học, giới dẫn đầu xã hội Việt Nam, tiền thân của giới trí thức hiện đại. NGKiểng đã có những phán xét rất nặng nề về giới kẻ sĩ Nho học này. "Nho Giáo không tạo ra kẻ sĩ để làm một con người tự do, để chịu trách nhiệm trước xã hội và để lãnh đạo xã hội mà chỉ tạo ra kẻ sĩ để làm dụng cụ cho một guồng máy và làm thủ hạ cho các vua chúa." Trong suốt dòng lịch sử, kẻ sĩ Trung Hoa và Việt Nam "đều chỉ biết sống với số phận tôi tớ. Sĩ là một nghề, nghề đi học và nghề làm quan. Trước sau là nghề quỳ". Triết lý của họ là chờ đợi, "chờ đợi được làm bầy tôi cho một minh chủ". Thân phận kẻ sĩ không có gì vinh, nó "chỉ là thân phận một tôi tớ, một dụng cụ thuộc quyền sử dụng và vứt bỏ tùy tiện của các vua chúa". Cái bản chất dụng cụ và tôi tớ ấy ngay cả những kẻ sĩ lỗi lạc nhất cũng không trút bỏ được. Điều kinh ngạc là trong hàng chục thế kỷ kẻ sĩ đã có thể chấp nhận "một khuôn mẫu đầy đọa và hạ nhục mình như thế, để rồi cuối cùng sự phục tùng vô điều kiện trở thành một bản năng và một giá trị". Di sản nặng nề nhất của Khổng Giáo là "triết lý ở ẩn, tránh hiểm nguy và chờ đợi". Một di sản khác là sự "thiếu quyết tâm... cái quán tính không dám và không thể... do dự bất quyết, sẵn sàng thỏa hiệp và nhượng bộ trước những giải pháp thô bạo trái với nguyện ước của mình..."

NGKiểng nhấn mạnh rằng: Ông ta nói nhiều về kẻ sĩ như vậy vì "cái tâm lý kẻ sĩ vẫn còn hiện diện rất mạnh trong tiềm thức của chúng ta". Ông cảnh cáo rằng "mẫu người kẻ sĩ không phải chỉ còn tồn tại mà còn đang được có cơ được hồi sinh" dưới dạng của các "chuyên viên" ngày nay.

NGKiểng đã áp dụng một lối suy luận độc đáo trong trong việc tìm hiểu những nguyên do chính của thân phận bị ức hiếp và đau khổ của dân Việt Nam và tình trạng hèn yếu lạc hậu của nước Việt Nam. Lối tiếp cận đó rất mới; nó có tính cách tiên phong: thay vì đi tìm giải thích trong sự đổ lỗi cho kẻ khác và nước khác, nó chú tâm vào sự xét lại một số vấn đề lịch sử, nhận xét chính mình, phân tách người

Việt, làm một cuộc "chất vấn tâm lý tập thể" của dân tộc Việt Nam và "rà soát lại các giá trị nền tảng giá trị đã góp phần quyết định của dân tộc Việt". Đặc biệt là nó tìm hiểu "tật nguyền tập thể" nào đã đưa dân tộc Việt Nam đến bế tắc trong quá khứ và hiện tại.

Trong những giới nghiên cứu về Việt Nam ngày nay, lối nhận định, phán xét như trên về Khổng Giáo đã đặt NGKiểng vào địa vị tiên phong. NGKiểng lại là tiên phong khi Ông ta đưa ra một nhận định khác, cũng hết sức lạ thường: Việt Nam không có tự do, độc lập, không phát triển được, và vẫn bị áp bức lạc hậu vì người Việt Nam thiếu lòng yêu nước.

Theo NGKiểng, "lòng yêu nước của người Việt Nam, mà mọi người quả quyết là mạnh, có thể chỉ là một sự hiểu lầm", và "chúng ta sai lầm lớn khi nghĩ rằng đa số người Việt yêu nước". "Người Việt Nam không yêu nước, hoặc chỉ yêu nước một cách rất tương đối". Quan điểm này trái ngược 180 độ với tất cả những quan điểm đã được đưa ra về các cuộc cách mạng và chiến tranh Việt Nam từ 150 nay. Quan niệm "yêu nước" thường dùng và quan niệm "yêu nước" của NGKiểng đưa ra rất khác nhau. "Yêu nước"thường được hiểu là chống thực dân Pháp, chống đế quốc Mỹ và sẵn sàng tiêu diệt những người Việt "phản cách mạng", nghĩa là không theo cộng sản. Càng hăng say ồn ào trong sự chống này càng được coi là "yêu nước". Quan niệm này không được NGKiểng chấp nhận. Ông đã đưa ra một định nghĩa khác về "yêu nước".

Theo NGKiểng, lòng yêu nước là "sự gắn bó và tinh thần trách nhiệm với cộng đồng dân tộc". Dân tộc Việt Nam đã chia rẽ nhau, xung đột nhau rất trầm trọng, và "sự xung đột này tự nó là bằng cớ rằng người Việt Nam không yêu nước". Thực sự yêu nước là thương yêu nhau, thay vì phủ nhận, mạt sát, lên án, tiêu diệt nhau một cách dễ dàng, không thù ghét lẫn nhau và độc ác với nhau. "Không yêu nhau là không yêu nước". Phần khác, người Việt không yêu nước vì đã để cho tâm lý phá hoại và vô trách nhiệm ngự trị, không đánh giá đúng tiềm năng của đất nước và sức chịu đựng tối đa của nó... không "quí từng con đường nhỏ, từng cây cầu, từng dãy phố, từng căn nhà... tránh những phí phạm và cuộc chiến tranh làm chết hàng triệu người và tàn phá đất nước".

Theo NGKiểng, "yêu nước là một ngoại lệ chứ không phải là một thông lệ". Lòng yêu nước của người Việt Nam yếu kém vì dân tộc Việt Nam là một dân tộc nhào nặn trong suốt dòng lịch sử bằng văn hóa Khổng Giáo, "một văn hóa vô tổ quốc"; nó không nhìn nhận sự hiện hữu của quốc gia; mà nước không có thì không có chuyện yêu nước. Nhà nho, kẻ sĩ, không có tổ quốc, họ chỉ biết đến vua. Mà họ đã không có tổ quốc thì người dân lại càng không có lý do gì để có tổ quốc. Nước là vua, và vua là cái gông cùm, và không có tội nhân nào yêu gông cùm cả.

Về cộng sản thì phong trào đó không phải là một phong trào yêu nước. Những người cầm đầu đảng cộng sản và những đảng viên trung kiên nhất "không phải là những người yêu nước mà chỉ là những người cộng sản". Tiếng gọi đấu tranh giai cấp là một tiếng gọi nội chiến. Họ đã tỏ ra không có một quan tâm thực sự nào trước những sự đổ vỡ kinh khủng về tinh thần, vật chất và nhân mạng cho đất nước.

Nói tóm:

"Người Việt Nam rất khó yêu nước. Trong vòng hơn hai ngàn năm chúng ta được nhào nặn bởi văn hóa Khổng Giáo, một văn hóa vong thân, vị kỷ và phủ nhận đất nước. Từ gần một nửa thế kỷ nay chúng ta bị áp đặt văn hóa cộng sản không

khác với Khổng Giáo bao nhiêu về bản chất. Cả hai đều là những văn hóa kỳ thị đặt nền móng trên một giai cấp chứ không phải trên tinh thần dân tộc... Không có gì ngạc nhiên nếu đa số người Việt chọn lựa đứng ngoài hệ lụy với đất nước".

Ngày trước chúng ta đã thua một cách khổ nhục dưới tay người Pháp vì sự suy sụp tinh thần dân tộc của chúng ta chứ không phải vì người Pháp mạnh. Ngày nay chúng ta cũng không tự giải phóng được khỏi tay Đảng Cộng sản cũng vì sự suy sụp của tinh thần dân tộc chứ không phải chế độ cộng sản mạnh.

Sự thiếu tinh thần dân tộc liên hệ với vấn đề phát triển, và NGKiểng đã dành một phần khá lớn của Tổ Quốc Ăn Năn để bàn về vấn đề này, vì đa số trí thức và quần chúng càng ngày càng ý thức rằng đó là vấn đề cơ bản của Việt Nam ngày nay. Đúng vậy. Ngày nay, mọi người đều thấy rõ rằng muốn cải thiện đời sống, không những vật chất mà cả tinh thần và tâm linh, người ta cần có nhiều hàng hóa và dịch vụ, và muốn vậy, kinh tế phải phát triển mạnh.

Nhưng, khác với nhiều người, kể cả nhiều nhà chuyên gia kinh tế, những sưu khảo suy tư của NGKiểng về vấn đề này dẫn ông ta đến kết luận rằng phát triển không phải là một vấn dề kinh tế, mà "phát triển hay trì trệ chủ yếu là một vấn đề tâm lý và văn hóa". Muốn phát triển chúng ta cần thay đổi văn hóa, nghĩa là thay đổi xã hội và con người. Đây cũng là một lối tiếp cận mới về vấn đề này.

Thay đổi văn hóa là "thay đổi các giá trị nền tảng", các giá trị cũ đã kềm kẹp Việt Nam trong sự lạc hậu, và thâu nhận những giá trị mới, tốt: hòa bình, tự do, dân chủ, bình đẳng, nhân quyền, nhà nước pháp trị, đối thoại, hợp tác, liên đới và môi trường. Những giá trị đó là những giá trị của các nước phương Tây. Nhưng, thực ra, nó chỉ là những giá trị phổ cập của loài người; các dân tộc triệt để phát huy chúng đã trở thành giàu mạnh. Nếu chúng ta không tiếp nhận những giá trị mới đó, và vẫn để cho cái di sản Khổng Giáo khống chế ta, không rũ bỏ nó đi, thì không hy vọng gì bay bổng tiến xa được. Vấn đề này liên hệ nhiều đến tự do dân chủ, nên NGKiểng cũng bàn nhiều về nó.

NGKiểng nhấn mạnh rằng thay đổi văn hóa đòi hỏi óc sáng tạo. Mà "chỉ có những con người tự do mới có thể có óc sáng tạo". Người Việt Nam bắt chước mau chóng, nhưng thiếu khả năng phát minh và sáng tạo. "Sự thiếu óc sáng tạo của người Việt không còn là một bí mật của đối với ai". Đó là do "chúng ta không phải là một dân tộc tự do". Vì điều kiện lịch sử, người Việt là những bệnh nhân mắc "bệnh tê liệt trí não". Muốn lành bệnh này, cần uống "thuốc tự do". Tự do là "tâm hồn, động cơ và sức mạnh của xã hội". Cho nên ông ta không những đặt nó lên hàng đầu của 7 yếu tố căn bản và của 10 định luật phát triển cho một xã hội, còn muốn nó được coi như "một quốc giáo". Ông ta cho rằng cần một hiến pháp qui định rõ ràng "trên đất nước Việt Nam không có ý kiến nào cấm nêu ra và cũng không có đề tài nào cấm bàn đến..., một chính sách cổ võ cho tự do dưới mọi hình thức: tự do suy nghĩ và phát biểu, tự do lựa chọn đời sống, kể cả tự do cơ thể, bởi vì chính nhờ thay đổi cách sống mà ta có thể thay đổi cách suy nghĩ."

Tự do thường được ghép với dân chủ, nhưng dân chủ chỉ là yếu tố thể chế. Nó là chế độ chính trị trong đó những người cầm quyền được dân chúng bầu ra, một cách tổ chức xã hội trong đó các quyền tự do ngôn luận và báo chí, tự do thành lập và gia nhập các tổ chức, tự do bầu cử và ứng cử được tôn trọng. Nó không phải là cứu cánh, chỉ là phương thức, nhưng nó cần thiết để bảo vệ tự do, để đà phát triển có thể tiếp tục. "Nó là

chế độ chính trị duy nhứt đem lại tự do, sung túc". Đó là sự thật hiển nhiên hoàn toàn sáng tỏ từ ngày phong trào cộng sản thế giới sụp đổ trong những năm 1990.

Phần khác, dân chủ là "điều kiện không thể không có được khi nói tới quốc gia hay lòng yêu nước một cách đúng đắn". Có dân chủ người dân mới cảm thấy mình có bổn phận yêu mến và gắn bó với dân tộc và đất nước vì, khác với các chế độ độc tài, dân chủ đem lại luật chơi minh bạch, bảo đảm công lý và pháp luật, tinh thần trách nhiệm vì nó cho phép mọi người có chỗ đứng và tiếng nói trong việc nước. Dân chủ là một phương thức sinh hoạt cho phép đặt vấn đề một cách đứng đắn, tìm giải pháp một cách đứng đắn, và chọn lựa một cách đứng đắn những người trách nhiệm. Tự nó thì dân chủ không giải quyết một vấn đề nào cả, "nhưng không có dân chủ thì không có vấn đề nào có thể giải quyết được một cách đứng đắn cả". Chính vì thế mà mức độ dân chủ quyết định giới hạn cho phát triển nói chung và phát triển kinh tế nói riêng. "Dân chủ không đem cơm áo và hạnh phúc để phát không. Dân chủ không bố thí. Nó tạo ra những con người tự do và trách nhiệm, làm chủ đời mình, phát huy được khả năng và sáng kiến của mình để xây dựng đời mình và đất nước của mình. Chính vì thế mà dân chủ đã giải tỏa được sinh lực quốc gia và đem đến sự phồn vinh..."

Thay đổi văn hóa để phát triển và tạo điều kiện cho dân tộc Việt Nam ra khỏi bế tắc và vươn lên buộc người Việt phải thay đổi văn hóa. Thay đổi văn hóa có hai phần. Một là thâu nhận một số giá trị mới. Những giá trị căn bản trong số này vừa được trình bày ở đoạn trên. Nó thâu tóm lại trong bốn chữ "tự do–dân chủ". Hai là rũ bỏ những giá trị cũ đã làm cho dân tộc Việt Nam bị trì trệ và tụt hậu trong quá khứ và vẫn còn thống trị người Việt hiện nay. Nó là những giá trị "cổ truyền" căn cơ cũa những nết tật mà người Việt đã thâm nhiễm trực tiếp hoặc gián tiếp do bị văn hóa Khổng Giáo nhồi nặn trong 2000 năm. Những nết tật này được NGKiểng nói đến một cách rải rác trong tác phẩm. Ta có thể thâu góp nó lại thành một bản liệt kê như sau:

Tật xấu của người Việt

(Theo *Tổ Quốc Ăn Năn* của **Nguyễn Gia Kiểng**)

1. lòng yêu nước mờ nhạt, không quan tâm lắm về đất nước của mình, thiếu tự hào dân tộc, trọng ngoại khinh nội;

2. có tâm lý tôn thờ bạo lực, phân đẳng cấp, trên nói dưới nghe, tâm lý nô lệ, bạc nhược, chấp nhận lệ "được làm vua thua làm giặc";

3. không biết rõ lịch sử của mình, còn bị tiêm nhiễm những nhận định rất sai lầm;

4. thích làm quan và công chức, thù ghét làm giàu (thích an bần), trọng văn khinh nghề (trọng sĩ khinh thương);

5. thiếu óc phát minh và sáng tạo, chỉ là học trò giỏi, thiếu sự dài hơi;

6. trọng bằng cấp và ham bằng cấp nhưng không chú trọng kiến thức;

7. không có khả năng làm việc chung, không muốn ngồi chung với nhau, chỉ muốn ngồi trên đầu nhau, không chấp nhận ai hơn mình;

8. thiếu gắn bó, không tìm kiếm đồng thuận, chỉ đòi thực hiện cho được ý kiến của mình, chỉ muốn giải quyết những vấn đề cá nhân bằng giải pháp cá nhân;

9. không quí mến nhau, xuyên tạc nhau, độc ác với nhau, bản năng thù ghét nhau rất mạnh, trong tiềm thức không ưa nhau, có sẵn một bản năng tiêu diệt lẫn nhau, buộc tội lên án nhau, thiếu hảo tâm, thiếu đùm bọc nhau;

10. thiếu phương pháp, ý niệm đi rất sau thực tiễn, hành động đi trước ý thức, cứ làm mà không cần suy nghĩ về tinh thần và cái trở thành của việc đang làm; thụ động, không biết nghĩ và không dám nghĩ, không có óc nhìn xa, thiếu tầm nhìn để thấy cái vĩ đại quanh mình, thiếu tư tưởng, không biết truyền thông, phát ngôn vung vít, bừa bãi;

11. [dưới chế độ CS] trở thành vị kỷ, lưu manh, thô lỗ.

Lối tiếp cận tiên phong của NGKiểng có tính cách kích thích và mở đường cho sự xét lại lịch sử văn hóa Việt Nam, đặc biệt là sưu khảo khía cạnh tiêu cực của xã hội Việt Nam, nhận diện những nết tật của người Việt, để chúng ta biết và hiểu rõ di sản văn hóa ảnh hưởng thế nào đến sự trì trệ của dân tộc ta trong quá khứ và hiện nay, và cho chúng ta biết phải làm gì để thoát khỏi sự trì trệ đó và xây dựng một tương lai tốt đẹp hơn. Tiếp theo NGKiểng, một số tác giả, như Đỗ Thông Minh, Nguyễn Văn Thế, Vũ Ngọc Ánh, đã đóng góp bài làm sáng tỏ thêm vấn đề[4].

Một đóng góp khác đáng để ý là tác phẩm *Gánh Nặng Di Sản* của Ông **Thái Việt** (Nguyễn Viết Ninh)[5]. Ông này đã dành nhiều thì giờ để nghiên cứu vấn đề, và đã để 80 trên 320 trương của Gánh Nặng Di Sản để nói về các yếu tố – mà ông gọi là "di sản của Tổ tiên" – đã đè nặng lên xã hội và con người Việt Nam và cản trở sự phát triển của nước Việt Nam: gia đình, xã thôn tự trị, chế độ giáo dục và khoa cử Nho Giáo, và đặc biệt các tính xấu của người Việt. Ông ta đã nhận diện những tính xấu lớn của người Việt, và đưa ra những nhận xét nhẹ nhàng hơn, nhưng cũng thẳng thắn và nặng cân như những nhận xét của NGKiểng, về những tính xấu lớn đó và liên quan của chúng với văn hoá Khổng Nho. Những tính xấu đó được liệt kê như sau:

Các Tính Xấu của Người Việt

(Theo *Gánh Nặng Di Sản* của **Thái Việt**)

1– Thích hư danh
2– An phận – ỷ lại
3– Chịu đựng
4– Không biết hợp quần
5– Không có cá nhân
6– Thể diện
7– Bới lông tìm vết
8– Không biết pháp luật
9– Bệnh giả dối
10– Chửi
11– Nói xéo
12– Nói ngoa
13– Khôn ngoan thế gian
14– Bảo thủ

Nếu ta gôm hai bản liệt kê trên đây lại, thì số tật xấu mà người Việt phải rũ bỏ trong cuộc thay đổi văn hóa cần thiết để phát triển và đi tới cũng khá nhiều. Trong quá khứ, vì quá nhiều tự ái cá nhân và tự hào dân tộc, không ai muốn đề cập đến vấn đề này. Không ai chịu nhận tâm lý mình tồi, và "có dân tộc nào nhận văn hóa mình là kém đâu?" Phải can đảm, nếu không nói là táo bạo, làm một cuộc "chất vấn tâm lý tập thể", như NGKiểng đã làm, hay thẳng thắn làm một cuộc "tự vấn", như ông Thái Việt chủ trương, thì mới thấy cả hai khía cạnh – tốt, xấu – của chân dung thật của người Việt, và những gì cần rũ bỏ vì nó là gánh nặng di sản đè nặng lên dân tộc Việt Nam không cho dân tộc này hiện đại hoá. Mà không hiện đại hóa là không phát triển được. Và không phát triển thì không cải thiện đời sống của mình được.

NGKiểng công nhận rằng đoạn tuyệt với văn hóa truyền thống là "một việc rất gian lao". Di sản do 2000 năm lịch sử để lại, nên nó có sức sống dai dẳng. Nó vẫn khống chế chúng ta, đã thành tập quán, qua nhiều thế hệ đã ăn rễ vào con người và biến thành một bản

năng, "chưa chắc gì sau 50 năm ta có thể thay đổi được". Vấn đề lại khó khăn hơn nữa vì chủ nghĩa cộng sản Mác-Lê hiện tại và Khổng Giáo không khác gì nhau. Chủ nghĩa cộng sản chỉ là "một thứ Khổng Giáo mới", và "nếu trước đây Khổng Giáo đã dọn đường cho các chế độ cộng sản thì ngày nay những tồn đọng của tư tưởng Khổng Giáo đang giúp các chế độ này kéo dài".

Dữ kiện trên đây khiến ta thấy vấn đề thay đổi văn hóa – thâu nhận một số giá trị mới, rũ bỏ một số giá trị và ứng xử cũ – càng khẩn trương hơn nữa. Ta có thể kết luận với ý nghĩ sau đây của NGKiểng:

"Văn hóa nào chế độ đó. Chống lại chế độ cộng sản mà lại khăng khăng bảo vệ văn hóa truyền thống là một thái độ rất sai, bởi vì chế độ này không khác gì hơn là một sản phẩm của chính văn hóa truyền thống của chúng ta trong khi va chạm với phương Tây. Nó được chính văn hóa truyền thống của ta đẻ ra và nuôi dưỡng. **Như thế, người ta vẫn có thể vô tình tiếp tay hay củng cố nó trong khi tưởng rằng mình đang chống lại nó.** Muốn thay đổi chế độ này thì phải thay đổi văn hóa. Sẽ không có giải pháp trong đường xưa lối cũ. Những ý kiến mới có thể sai, nhưng cách suy nghĩ và hành động cũ chắc chắn là không giúp ta tìm ra lối thoát."

Đây là một vấn đề đáng cho người Việt ưu tư về đất nước lấy làm đề tài suy tư trước thềm một năm nữa của thiên niên 3000.

Viết cho *Nhớ Huế*, số Xuân 2006
Ottawa, Canada tháng 11, 2005

■ ***Tôn thất Thiện***

CHÚ DẪN

[1] Trong tác phẩm của Thế Nguyên, *Phan Chu Trinh, 1872-1925*, Tân Việt, Sài Gòn, 1956, Phụ lục III.

[2] Thế Nguyên, *sách đã dẫn*, Phụ Lục I.

[3] Nguyễn Gia Kiểng, *Tổ Quốc Ăn Năn*, 2004, 11 Mail Le Corbusier, 77185, Lognes-France. E-Mail: kqhh@aol.com

[4] Đỗ Thông Minh (Tokyo), "Tình hình người Việt và quan hệ Việt-Nhật", *Thông Luận*, tháng 11, 2004.

Nguyễn Văn Thế, "Tại sao vẫn chưa có được một tổ chức dân chủ lớn", *Thông Luận*, tháng 7-8, 2004. Vũ Ngọc Ánh, "Mộng làm quan", *Thế Kỷ 21*, tháng 7, 2004.

[5] Thái Việt, *Gánh Nặng Di Sản*, 2005, Trung Tâm Dân Chủ Cho Việt Nam, Montréal. 6420 Victoria #4, Montréal, Québec, Canada, H3W 2S7, ĐT: 1-514- 343. 4390.

⌘

CD COLLECTION TUYỂN TẬP NHỚ HUẾ

Quý độc giả và Thân hữu có thể đặt mua **CD Collection Tuyển Tập Nhớ Huế** từ số **1** đến số **17** (2006) để tìm đọc những tác phẩm viết về miền sông Hương, núi Ngự của những tác giả nổi tiếng trong hơn một thập niên qua.

Liên lạc: **Tuyển Tập Nhớ Huế**
9559 Bolsa Ave., Suite D - Westminster, CA 92683 - USA
Tel: (714) 531-5754 - Hoặc qua eMail: tvomd@yahoo.com

Giá ủng hộ: $50 (Năm mươi Mỹ kim)

VÁN CỜ QUYẾT ĐẤU TRÊN SÔNG HƯƠNG

Trần Kiêm Đoàn

Lời Tòa soạn: *Văn chương mang dấu ấn của con người và tuổi tác. Một Trần Kiêm Đoàn thuở thanh xuân, rong chơi cười cợt trên quê hương trong CHUYỆN KHẢO VỀ HUẾ và CON YÊU BÁNH NẬM đã nhường lời lại cho gã lục tuần. Văn Trần Kiêm Đoàn trong tác phẩm mới sắp xuất bản, có một cái tên là lạ là TU BỤI, rẽ qua một nẻo khác: Phiêu lãng và triết lý hơn.*

"Ván Cờ Trên Sông Hương" là Chương 6 trong truyện dài Tu Bụi.

Tin Hoàng thân Trí Hải sắp đấu ván cờ gần như chung cuộc với Hàn Kỳ Vương là một đại biến cố đối với mọi người. Giới hoàng thân quốc thích coi đây như là một sự thử thách đầy quyết liệt đối với danh dự và thế lực của hoàng gia. Giới quan triều cảm thấy như đây là một cuộc chiến tranh đấu trí giữa hai nước. Giới sĩ phu thở phào vì không khí im lặng nghẹt thở của sự thách thức tinh thần được giải tỏa. Quần chúng thì nô nức đón mừng sự cố như một phản ứng giải phóng mặc cảm thế yếu của ta đối với Tàu. Ván cờ quyết định số phận một mất một còn của Thái Ấp và bộ cờ tinh huyết thạch của Hàn gia bên Tàu lan rộng từ trong triều cho đến ngoài nội rất nhanh. Trong không khí thâm nghiêm của cung đình và nếp sinh hoạt phẳng lặng của một xã hội nông nghiệp, nguồn tin nầy bừng lên như một ngọn lửa rực rỡ làm lu mờ hết mọi thứ. Không một ai nghi ngờ phẩm cách cẩn trọng và tài năng thông tuệ của Trí Hải. Nhưng hầu như mọi người đều nơm nớp lo sợ trước sự ám ảnh của bộ cờ đầy huyền thoại và lịch sử đấu cờ siêu quần, vô địch của Hàn gia.

Những danh sĩ cờ tướng thần kinh và giới hoàng gia, sĩ phu từ khắp nơi kéo về chốn thần kinh, cố tìm đến dinh ông hoàng để hiến kế, hỗ trợ, chúc lành cho Trí Hải. Lòng tự hào dân tộc ngủ sâu trong lòng nước bỗng vươn mình thức dậy. Một ván cờ tàn mua vui chẳng ai chú ý; nhưng một ván cờ quyết đấu giữa hai danh sĩ của hai nước lại trở thành một biểu tượng mới vượt ra ngoài biên cương cảm tính nhất thời. Những tấm lòng hào sảng mới đến sẵn sàng cho tất cả những gì mình có để chỉ mong được nhận một chút bóng dáng mình mơ. Nhưng tất cả đều thất vọng ra về khi cửa dinh vẫn đóng im lìm và người canh cổng cũng vắng bóng. Lá rụng đầy sân. Đèn nhà không thắp sáng.

Trong bóng tối và đèn chài soi cá hai bên bờ sông Hương, đêm đêm suốt cả mùa trăng, xuất hiện một chiếc đò lớn. Chiếc đò che kín mui, buông chèo để mặc trôi lờ lững trên phía

thượng nguồn sông Hương. Từ trong đò có tiếng trao đổi khi nhanh, khi chậm, khi đuổi dồn, khi cách khoảng rất lâu và có lúc thì thầm, lúc bay bổng đầy thống khoái của hai người đàn ông say sưa đánh những ván cờ mù. Đó là Trí Hải và Phạm Xảo đang luyện cờ như luyện kiếm. Bàn cờ và những thế cờ biến ảo của hai cao thủ nằm ở đâu đó vô hình nhưng hằn sâu trong trí nhớ. Những ván cờ mù đã tiếp diễn giữa Trí Hải và Phạm Xảo gần hết cả mùa trăng. Phạm Xảo trở nên sinh động, khi quyết liệt xông xáo như thời trai trẻ; khi trầm tư ẩn nhẫn như thuở hết thời. Những nước cờ biến hiện khi tấn, khi thoái, khi thủ, khi công... mang nguồn sinh lực năng động của trí óc về với ông già. Giữa mỗi cuộc cờ là một sự hiện hữu. Ông già quên đi sự ám ảnh ngày ra đi vừa ẩn hiện trong góc tối trăm năm của đời mình. Phạm Xảo càng linh hoạt trong những cuộc cờ tập trận thì Trí Hải càng thờ ơ trước những nước cờ thượng phong đầy ưu thế. Phạm Xảo càng trầm trồ bái phục tài "đơn xa sát vạn, song mã công thành" của Trí Hải chừng nào, càng ngỡ ngàng thấy rõ tinh thần của vị hoàng thân đang lơ đãng gần như xuống dốc đến hồi thấp nhất.

Trong tâm thức trầm lắng và sâu xa, Trí Hải suy niệm về vòng lẩn quẩn của những ván cờ biến hiện không ngừng. Cũng vẫn những quân cờ tướng, sĩ, tượng, xe, pháo, mã điều động bởi những đầu óc bừng bừng chất lửa, hai đấu thủ mang hai cái tôi to ngút trời quyết đấu. Mỗi bên đều quay quắt trong biển lửa, cố thiêu sống nhau bằng những đòn cay độc nhất. Bên cạnh tài ba cao thấp, vẫn thường xuyên đối mặt với sự thăng trầm phi lý của hoàn cảnh rủi may; của tài năng được thời, thất thế. Kẻ thắng, người thua quần thảo nhau không khoan nhượng. Hết cuộc này, bày cuộc khác. Tất cả trôi đi và trở lại với cùng khuôn mặt trơ lì ngày càng loanh quanh và mệt mỏi. Hai tay cao cờ đệ nhất như Hàn Kỳ Vương và Trí Hải gặp nhau, tất nhiên rồi cuối cùng cũng có người thua kẻ thắng. Bàn cờ không còn là nơi tiêu khiển nữa mà trở thành chiến địa chốn sống tình người. Rồi đây, Trí Hải là bại tướng không đất dung thân hay Kỳ Vương là kẻ mang tội làm điếm nhục gia phong vì không bảo vệ nổi bàn cờ gia bảo. Trí Hải như muốn ngộp thở khi nghĩ đến mạng lưới hệ lụy nhân sinh đang vây bủa lấy những con người. Có chăng một khung trời tự do trong cái cũi sắt vô hình nhưng không có lỗ thưa cho tâm hồn chui lọt đó.

Đến hết cuối mùa trăng tháng sáu thì Trí Hải không còn muốn nhắc đến những con cờ với Phạm Xảo hay với bất cứ ai. Ông trầm tư nghĩ đến những ván cờ một mình. Hết cờ rồi lại cờ. Đầu óc Trí Hải dày đặc với những con cờ, những cuộc cờ, những kẻ chơi cờ. Tất cả chợt biến và chợt hiện bềnh bồng đâu đó. Cờ reo trong gió, cờ đeo vào mây, cờ lung lay theo trái chín, cờ rụng xuống với những giọt nắng quái và lá vàng đầu thu. Đêm mất ngủ vì cờ, ngày quẫn quại vì cờ. Những quân cờ quái ác vả vào mặt Trí Hải những đụng chạm mơ hồ nhưng rát mặt. Những ván cờ độc chiêu hết đường công phá xoắn lấy cân não không chịu buông tha.

Đã qua nhiều đêm Trí Hải dồn hết khả năng tinh thần và trí óc như một thiền sư để quán niệm về cờ. Một nước cờ biến ra thành 10 nước khác. Mười nước cờ khác lại biến ra thành một trăm, một nghìn, một vạn, một muôn, một triệu, một ức, một khối và cứ thế Trí Hải suy niệm đến 100 lần, cứ mỗi lần sau nhân lên gấp 10 lần trước. Nhưng phía đối thủ vô hình bên kia vẫn quyết liệt đón đầu phản công theo mỗi nước. Hai bên vẫn giằng co nhau không phân thắng bại. Trận quyết đấu âm thầm nhưng dậy sóng ba đào khủng khiếp trong lòng Trí Hải.

Hết suy tư về chiến thuật, chiến lược, Trí Hải lại thả trôi nguồn suy tưởng của mình về triết lý đánh cờ. Mỗi lần trôi dạt miên man như thế, Trí Hải lại nhớ về Paris, nhớ những

ngày đánh cờ Tây với hoàng tử Cảnh, nhớ những ván cờ xóm đêm với giới thợ thuyền lao động quanh hè phố, mù trời khói thuốc Gaulois. Có hẹn từ đầu non lịch sử hay không hẹn mà gặp. Cả hai bộ cờ Tây và cờ Tàu đều có 16 quân cờ cho mỗi phe lâm trận. Cờ Tây 8 lính, cờ Tàu 5 lính. Ngự tại bản doanh thì cờ Tây có một vua và một tể tướng, cờ Tàu có một tướng và hai sĩ. Cờ Tây và cờ Tàu đều có 3 cặp voi, ngựa, xe. Cờ Tây không có súng mà cờ Tàu lại có súng. Vua, tư lệnh chiến trường trong cờ Tây, rất năng động và xông pha tung hoành trên mặt trận, trong khi Tướng tư lệnh chiến trường trong cờ Tàu hầu như bị giới hạn ràng buộc tại bản doanh. Lính trong cờ Tàu sang sông để mà hy sinh, bỏ mạng. Lính trong cờ Tây có cơ hội được vinh thăng lên hàng tướng lãnh nếu chiếm lĩnh được những vị trí chiến lược sau cùng trên đất địch.

Trí Hải nghĩ đến cái gốc của cờ tướng phát nguyên từ Ấn Độ, qua Trung Đông, đến châu Âu từ thời trung cổ. Đất Ấn là chiếc nôi của những nguồn lý thuyết siêu nhiên thần bí phương Đông và cổ Hy Lạp là chiếc nôi của lịch sử thần thoại phương Tây. Cờ tướng là một trò chơi tinh thần và trí tuệ để kéo con người và thần linh trở về với thực tại của cuộc sống. Đối mặt nhau trên bàn cờ là đối mặt với sự suy tư và sáng tạo. Vì có suy tư và sáng tạo nên con người mới hiện hữu và kéo được thần thánh từ thiên giới trở về trần. Trò chơi "Thiên biến vạn hóa" nầy rất gần với quan niệm "ngã sở, ngã tính" trong nhiều môn phái triết học nguyên thủy của Ấn Độ từ thời xa xưa, trước cả khi Phật giáo ra đời. Nó thay hình đổi dạng linh động theo hoàn cảnh mà không khư khư bám trụ vào cái "Ta – ngã sở" nguyên thủy của mình. Trò chơi biến hóa như một loài bạch tuộc ma trơi, không có một định tính rõ ràng mà có thể thay hình đổi dạng biến hiện không ngừng. Khi đến đất Tàu, nó thành Tượng Kỳ, qua Nê Pan, Tây Tạng biến thành "Bụt Chỉ" (Buddhi Chal), vào Nhật thành Tướng Kỳ (Shogi), sang Thái thành Mã Khúc (Makruk), tới Đại Hàn thành Hàn Kỳ (Jianggi)... Trí Hải suy nghĩ về sức mạnh và tài năng của những tay cao cờ tuyệt luân, những kỳ vương Bắc đẩu.

Những tay cờ dòng dõi Hàn gia tiếp nối nhau đánh bại thiên hạ từ đời nầy sang đời khác là do đâu? Câu hỏi cứ lẩn quẩn như một ẩn số không có lời giải. Xưa nay, những nhân vật lẫy lừng trong thiên hạ ngoài tài năng kiệt xuất, còn phải có thủ thuật và bí mật chinh phục, thủ thắng khó so bì. Cờ tướng vừa là một cuộc đấu khả năng vận dụng cực kỳ linh hoạt và bén nhạy của trí; vừa là một cuộc thử thách quyết liệt sự kỳ diệu của tâm. Tâm an tịnh thì trí siêu thoáng; tâm bấn loạn thì trí mê cuồng; tâm sâu hiểm thì trí tà độc. Thế nhưng, những chiến thuật và chiến lược trong cờ tướng: Kế sâu, mưu hiểm, đòn ma, chước quỷ đều được tận dụng. Quỷ kế của ma vương hay kỳ mưu của bậc thánh đều được khâm phục trong thuật chơi cờ tướng, miễn sao đạt chiến thắng sau cùng là thành công, là đánh bại được đối phương. Người ta quan niệm dễ dãi như thế vì thù địch và xương máu trên bàn cờ chỉ là giả ảnh của cái đa mưu túc trí ở giữa cuộc cờ. Cái chết sẽ sống lại và sự chiến bại có thể phục thù. Nhưng trận cờ quyết đấu với Hàn gia là con đường mòn một chiều qua núi vì hai đối thủ trên bàn cờ sống thật và chết thật, dù sống chết dưới hình thức nào đi nữa thì một đi là mất lối quay về. Chết rồi không sống lại và chiến bại không còn cơ hội phục thù.

Những đêm sâu quán tưởng về cờ giúp Trí Hải mở dần những vòng trói buộc của những thế cờ trong trí tưởng. Những thế cờ kim cổ ghi trong sử sách như Kỳ Diệu Thư, Tượng Kỳ Bí Sử, Diên Tử An, Quất Trung Bí, Mai Hoa Phổ là những thánh thư binh pháp của Trung Hoa trong cờ tướng. Đó là những truông hiểm, ghềnh sâu, vực thẳm, huyệt địa, điểm xoáy của dòng sông trôi chảy. Và đó cũng là những cẩm nang, bí kíp truyền đời để dụ địch thủ vào dòng xoáy mà nhận chìm thuyền vào tử địa của trận đồ đã được mai

phục sẵn sàng, không lối thoát. Vẻ bình lặng trên bàn cờ chỉ là ảnh ảo để che mắt một trường sóng gió khi ẩn khi hiện, khi thật khi hư mà những kỳ vương đã dạn dày "mặt phong trần nắng rám mày râu" phải e dè và cẩn trọng.

Một tháng đã đi qua, sự suy tưởng về cờ khi loé lên, khi chập chờn nhưng chưa một phút lụi tàn trong đầu làm Trí Hải liên tưởng đến 5 lối đánh cờ trong sách Kỳ Vương Lục của Vương Giản Chi đời Minh bên Tàu: Tiên kỳ, hội kỳ, phiếm kỳ, tượng kỳ và tuyệt kỳ. Tiên kỳ là những cuộc cờ đầy huyền thoại của tiên ông. Như Hoàng Thạch, Xích Tùng chơi cờ cùng gió cùng mây. Bàn cờ tiên đặt trên thạch bàn trong hang động. Các tiên ông mỗi năm chỉ hội ngộ một lần vào đêm Trung Thu nhưng các thế cờ vẫn đi luân phiên không ngừng nghỉ. Mỗi ông tiên có dịp dừng chân đi một nước trong cảnh núi thẳm mây bay "bạch vân thiên tải không du du" man mác một mình. Có khi hai nước cờ cách nhau cả mấy mùa trăng. Những ván cờ không phân biệt "ta" với "người" mà sự kết thúc mang lại niềm thống khoái thoát tục cho cả hai vị cờ tiên như giờ đắc đạo. Tuyệt kỳ là những trận thư hùng của hai cao thủ với những nước cờ thiên biến vạn hóa. Thế nhưng "nước cờ nào cũng đòi hỏi sự bao bọc sít sao như vỏ lúa bao quanh hạt gạo. Hở một ly là tạo ra một khoảng cách từ biển đến trời", như lời của Vương Giản Chi trong sách luận về nghệ thuật đánh cờ.

Ý niệm "thắng ván cờ như giờ đắc đạo" chiếm ngự hết ý nghĩ của Trí Hải. Cái Đạo của phương Đông mới là cái gốc của cờ. Đạo là sức mạnh uyên nguyên, là gốc của Dịch. Dịch là tác nhân của Âm Dương để tạo ra tư tưởng, ý thức và hành động. Hàn gia dùng bàn cờ để chiếm ngọn mà nhổ bật gốc nên đã tạo ra cái thế "loạn kỳ" trong thiên hạ. Nên những thế cờ của Hàn Kỳ Vương là những ngọn cuồng phong, là thế tiến công, là uy lực chinh phục.

Trong tâm y lý thường lấy khinh an để trị tác loạn. Trong binh thư cũng có nói: "Biết dấy động đến chín tầng trời, cũng bằng biết dấu mình dưới chín lớp đất." Ra quân với Hàn Kỳ Vương không phải chỉ đấu cờ đơn giản bằng cách di chuyển, tạo thế những quân cờ sắp sẵn trên bàn cờ mà cần phải biết dùng "đạo kỳ" để đem cái tâm lặng lẽ mà dẹp cái gốc ồn ào dấy loạn. Nhưng biết tìm cái tâm lặng lẽ ở đâu mà dựa; biết tìm cái trí an tịnh ở đâu mà làm vũ khí. Trí Hải càng cố nhắm mắt trầm tư thì những vọng tưởng lại hiện đến. Tạp ý khi phất phơ như gió nhẹ, khi khởi động như đám mây giông. Chúng kéo đến ùn ùn làm cho trí óc xiêu đổ như muốn nổ tung thành sấm dậy.

Trí Hải càng cố giữ tâm não trống không, những tạp ý càng khởi lên cố lấp đầy chỗ trống. Trí Hải cố quay đi để tránh, những tạp ý cứ săn đuổi bén gót. Người ta có thể dễ dàng xua đuổi một con voi nơi bìa rừng, nhưng lại khó khăn rủ bỏ bầy kiến trong ý niệm. Chân cứ sãi dài bước đi thoăn thắt, nhưng đầu không biết đi về đâu. Ra khỏi Thái ấp, qua khỏi mấy đồng lúa và theo lối mòn của vùng nương rẫy, Trí Hải men theo con đường đất đỏ, đá sỏi nhấp nhô. Cuối dốc lên độn sim, độn móc là lối mòn dẫn tới chân núi Trường Sơn. Mặt trời đang xuống dần bên phía Trường Sơn Tây nhắc nhở cỗ xe thời gian đang tụt dốc bên kia sườn đời của tuổi 50. Nắng xế chiều cắt ngang những ngọn cây cao, trả hai phần bóng mát lại cho phía đông Trường Sơn xanh mướt cây rừng trùng điệp.

Có nhà ai gần chân núi đang lên khói. Len lỏi qua hốc đá và cây rừng tìm lại gần, Trí Hải chỉ thấy một người đốt than đang bưng nước suối trong ống lồ ô để dập tắt hầm than cháy đỏ. Cũng chẳng để ý có người đang lại gần, người đốt than có vẻ như đang chú mục để hết tâm ý vào công việc. Trí Hải cũng không muốn khuấy động bầu không khí yên tĩnh chỉ có tiếng gió rừng chiều và tiếng xèo xèo của nước dập tắt lửa. Thế nhưng khuôn

mặt tự tại và phẳng lặng, cũng như dáng vẻ tươi tắn, linh hoạt của người đốt than giữa một thời điểm về chiều đầy mệt mỏi trong ngày có một sức thu hút vô hình níu chân Trí Hải lặng lẽ dừng lại. Thật khó mà đoán biết được tuổi tác của người đàn ông đốt than. Nét từng trải của tuổi già hòa quyện với nét măng tơ của tuổi trẻ làm cho ông ta có một vẻ gì vừa đáng kính vừa đáng yêu. Tay chân ông ta làm việc thoăn thoắt. Dáng khoan hòa và tươi cười rạng rỡ với chính mình và cảnh vật xung quanh. Khi bếp than tắt lửa và những sợi khói mỏng cuối cùng kéo lên ngọn cây bay xa, người đốt than ung dung leo lên phiến đá phẳng ngồi xếp bàn và nhắm mắt. Ngủ. Trí Hải không thể hình dung ra có người lại vô tư và đơn giản đến như thế. Trí Hải mệt mỏi ngồi xuống cách một quãng không xa với người đốt than. Dáng ngồi vững chãi và phong thái hoàn toàn tĩnh lặng của ông ta chinh phục cả sự xao động về chiều của rừng cây lá. Trí Hải nhìn bức tượng người đốt than, nhìn quanh cây lá không màng đua chen danh lợi và nhìn lại mình. Ông ngạc nhiên khi đọc được nỗi bất an đang vây bủa lấy mình. Tại sao bao năm qua ông cố đi tìm một sự an trú tạm thời trong đời sống. Lớp sóng cũ vẫn còn gợn lăn tăn, ông lại để cho những đợt sóng mới phủ lên mình những ngọn trào vật vã. Vì vật cản trên đường đi cần phải dọn hay vì những thách đố phù du?

Trí Hải cảm nhận như có những làn sóng vô hình từ phía người đốt than đang ngủ ngồi trên phiến đá tỏa ra. Ông nhận ra sự yếu đuối của mình và cố co lại để che cho cái tự tính đầy quanh co và phản kháng đang bị chinh phục. Khối lặng im của rừng núi mạnh hơn là tiếng lao xao của thế giới người nhỏ bé dưới kia. Trí Hải cảm thấy như mình nhỏ lại. Chút kiêu hãnh nông nổi bọt bèo tan loãng. Ông líu ríu ngồi xuống để nép mình vào sự im lặng của núi rừng. Đầu óc dày đặc những ý nghĩ về cờ, về tranh thắng, về thủ hòa mỏng dần ra. Trí Hải có cảm tưởng như hơi lạnh của rừng chiều và cơn gió rừng thu ngát mùi tràm chổi đang thổi vào những khoang trống. Đó là không gian nội tâm vừa mới được khai thông trong dòng suy nghĩ còn vướng mắc bao nhiêu chuyện hơn thua giữa cuộc đời nầy.

Trên phiến đá, người đốt than vừa mở mắt đứng lên. Anh ta tươi tỉnh và chẳng có vẻ gì là vừa ngủ dậy. Anh rời chỗ ngồi, đến bới hầm than và chỉ nhặt một ít, rồi hốt bỏ vào cái bao đệm xách tay nhỏ. Anh ta nhìn trời, miệng hát nho nhỏ, không màng nhìn lại cái hầm than còn đầy do công khó anh ta làm ra, rồi xách bị than lững thững đi về. Bước ngang qua Trí Hải anh ta vẫn tươi cười, miệng hát nho nhỏ, thản nhiên như thể thêm sự hiện diện của một người nào đó trong khu núi rừng nầy cũng cũng chỉ là thêm một cục đá trong vô số cục đá vô tri, hay là thêm một gốc cây trong muôn vạn gốc cây rừng sinh và diệt chẳng chịt muôn năm chẳng có gì đáng để ý.

Trí Hải lên tiếng trước:

– Chào bác tiều. Tình cờ đi ngang qua đây, tính ra mắt chào bác mà bác ngủ say quá nên tôi ngồi đây lâu rồi. Bác ngủ mà lại giống như ngồi thiền, hay thật!

Người đốt than dường như không nghe lời dạo đầu lịch sự của Trí Hải, hỏi lại:

– Thiền là cái chi?

Một câu hỏi gần như ngớ ngẩn phát ra từ một khuôn mặt có vẻ thông minh làm Trí Hải muốn bật cười, nên trả lời rằng:

– Thiền là cái trí giữ nhà và cái tâm đi ngủ!

Người đốt than gục gặc đầu:

– Đứa thức, đứa ngủ thì đứa nào quét nhà?

– Đứa thức không xả rác, đứa ngủ khỏi quét nhà.

– Đứa nào mê đứa nào tỉnh?

– Đứa nào làm tròn việc của đứa đó thì thức là thức, ngủ là ngủ, chẳng có mê hay tỉnh.

Người đốt than lại hỏi:

– Như kẻ đốt than nầy là mê hay tỉnh?

– Vừa tỉnh vừa mê.

– Sao kỳ vậy?

Trí Hải cười:

– Vì bác tiều đốt than theo kiểu nghịch đời. Người ta đốt than là để hầm than và ủ kín cho than tắt chứ chẳng ai lại đem nước suối tưới cho than đang đượm vội tắt như bác cả.

Người đốt than giơ hai tay lên trời cười thoải mái:

– Cây trong rừng thì muôn hình muôn vẻ mà đốt than thì xưa nay chỉ có một cách đốt than hầm thôi à? Người muốn than hầm, than chín; kẻ thích than tươi, than sống. Tìm một con đường riêng mà đi. Quanh quẩn đường mòn về chỗ cũ. Ích gì!

– Than là than mà củi là củi. Than sống mà củi chín ư? Lạ đời!

Sau câu trả lời của Trí Hải, người đốt than nói như nói một mình: "Cây cháy chưa hết ròn. Than non." Anh ta lẳng lặng quảy bị than lên vai và bước đi, chẳng chào ai một tiếng.

Gần nửa đêm Trí Hải mới về tới nhà. Niềm an lạc và hưng phấn đến tình cờ giữa buổi chiều ngồi lặng lẽ trong cảnh đốt than giữa rừng không về cùng. Nỗi bồn chồn vẫn theo bén gót Trí Hải. Hình ảnh người đốt than đã gây một ấn tượng mạnh. Anh ta có vẻ như không có tuổi và không bị dính mắc vào hiện thực bon chen của đời sống xung quanh mình. Đêm dài trăn trở không ngủ được, Trí Hải ôn lại cảm giác ban chiều. Người đốt than đem cái tĩnh vào trong cái động; đem thái độ an nhiên tự tại vào trong công việc vất vả của nghề đốt than; đem lối suy nghĩ giản đơn và cụ thể vào trong nếp suy nghĩ rắc rối lẫn mơ hồ thường vây bủa và làm mệt mề đời sống tri thức. Trí Hải cứ băn khoăn tự hỏi tại sao ngồi lặng nhìn gã đốt than mà trong lòng mình lại cảm thấy bình an đến thế.

Hôm sau và hôm sau nữa, Trí Hải tìm đến chỗ bìa rừng cũ nhưng chỉ thấy bếp than lạnh lẽo nằm trơ vơ trong cảnh tịch liêu của khu rừng vào thu.

Rồi một buổi xế trưa khác, khi còn đi mon men dưới chân đồi, lòng Trí Hải bỗng rộn lên niềm vui khi nhìn thấy làn khói đốt than quen thuộc bốc lên nơi khu rừng cũ. Khi tới nơi, bếp than đã tàn và người đốt than đã ngồi ngủ yên trên phiến đá xanh. Trí Hải đến gần và cũng như lần trước, ngồi xuống lặng yên sau tàn cây nhỏ đối diện với người đốt than. Thật lạ lùng, cảm giác bình an lại đến. Những xôn xao của nếp sống đầy hệ lụy dường như đã quyện vào mây trắng lưng chừng núi mà bay về một nơi an nghỉ nào đó mất hút cuối trời. Khuôn mặt và dáng ngồi của người đốt than thanh thoát, an lạc và linh động như những đốm nắng lọc qua kẽ lá giữa rừng. Khi Trí Hải đến đây một mình, khu rừng vắng bóng người cũng thật phong quang và hùng vĩ nhưng vẫn thiếu mất một chút hơi ấm tỏa chiết của linh hồn. Con người là linh hồn của tạo vật. Uy lực của vũ trụ không phải là sấm sét mà là ý thức khai phá và tình cảm yêu thương của loài người. Ngồi lim dim suy nghĩ, Trí Hải cảm nhận sự im lặng của khu rừng và bóng người đốt than đơn sơ trước mặt đang trò chuyện với nhau bằng năng lực cảm thức mà ngôn ngữ là vô ngôn. Một giây an lạc thật hạnh phúc và đáng sống hơn một đời hệ lụy.

Người đốt than mở mắt với nụ cười thoáng rộng và vô tư khi nhìn thấy Trí Hải đã ngồi lặng lẽ ở đó từ bao giờ. Trí Hải chào tươi tắn:

– Chào bác tiều. Hôm nay bác ngủ khỏe hơn hôm trước.

Người đốt than vừa cúi bới hầm than, vừa giải thích:

– Thì cũng cho chúng nó nghỉ ngơi đôi chút.

Trí Hải ngạc nhiên hỏi lại:

– Ngoài bác tiều ra tôi có thấy ai nữa đâu mà gọi là "chúng nó?"

Người đốt than cười cười, vừa uốn éo cái đầu, vừa dang tay, dang chân ra diễn tả:

– Thì cái thằng đầu nầy; thằng mắt, thằng tay, thằng chân nầy...

Trí Hải tròn mắt ngạc nhiên:

– Đầu, mình, tay, chân là thân thể của bác chứ có phải của ai đem ghép vào đâu mà bác lại phân biệt lạ lùng vậy?

Ra dáng suy nghĩ, người đốt than hỏi lại:

– Tôi hả? Tôi là đứa nào vậy? Có ai cho ai kiếp sống tạm bợ này đâu? Cha mẹ sinh ra một mảnh hình hài. Rồi người sinh con phải nuôi con. Ông làm ruộng, bà bán hàng, chú thợ may họp nhau thành nhóm, thành làng, thành xã hội góp tay nuôi cho khôn lớn. Rồi cứ xoay vần, đến lượt cái hình hài khôn lớn nầy sinh con đẻ cái, lăn lưng ra làm trả lại theo cái vòng vay vay trả trả không ngừng. Trước khi sinh ra chẳng có hình hài nầy và sau khi chết cũng chẳng còn chi lưu lại. Nhìn trong khoảnh khắc nầy dường như có bác, có tôi. Nhưng chỉ trong khoảnh khắc sau không ai chắc còn có tôi hay có bác. Hì hì chúng nó nghỉ rồi, bây giờ chúng nó phải làm để đổi lấy miếng ăn.

Người đốt than lại trở về với những động tác cũ. Trí Hải hỏi với vẻ ái ngại:

– Vì thấy bác làm nghề đốn củi, đốt than nên tôi mạo muội gọi là "bác Tiều". Nay đã biết nhau, xin bác cho biết quý danh để xưng hô cho tiện.

Ông tiều xua tay:

– Ôi thôi! Bác để ý làm chi cái danh vị, hình tướng hảo cho thêm bận lòng. Một người, hôm nay là kẻ đốt than, mai kia là gã làm thuê, mốt nọ là đứa chèo đò, kia nữa là cái xác chết trôi nào ai biết. Nhìn đây nầy. Tổ nhện xây trên tổ chim, tổ chim xây trên cành cây khô, cành cây khô là một phần của thân gỗ mục, thân gỗ mục mọc cheo leo trên ghềnh đá, cái ghềnh đá khập khiễng nầy có thể rơi xuống hố bất cứ khi nào. Thế mà con nhện vẫn thong dong đón mồi, con chim vẫn ấp trứng, nhành khô vẫn đong đưa.

Người đốt than nói chưa hết lời, có tiếng chân thú rẽ lá đuổi nhau, đàn nai chạy qua ghềnh đá. Thấy bóng người, đàn nai chuyển hướng. Nhưng bỗng muộn rồi, phiến đá gập ghềnh mà ông tiều vừa mới nói đã bứt ra khỏi triền núi và rơi dài xuống hố, mang theo lưới nhện, tổ chim, cành khô, thân cây gỗ mục và những con nai đang bị vùi lấp dưới đám bụi mù.

Bóng người đốt than đã đi xa khuất dưới chân đồi. Trí Hải vẫn chưa rời chỗ cũ. Một bụi cây hoang sơ lại là vùng an lạc.

Trí Hải ngồi sâu giữa bóng tối chạng vạng cho đến khi trăng lên. Gã tiều phu và con trăng mùa thu lạnh mát trên kia có một cái gì thật giống nhau mà Trí Hải chưa thể định hình, gọi tên cho rõ mặt. Dòng suy tư chờn vờn và lốm đốm chưa có một hình thù rõ nét như bóng trăng xuyên qua rừng cây. Ánh trăng dát vàng trên lá, nhuộm bạc trên đất, nhưng chỉ một thoáng gió đi qua, lá không còn nguyên điểm cũ thì ánh trăng cũng không còn để lại một dấu vết gì trên lá, trên đất. Cái gã đốn củi đốt than kia cũng thế. Gã không có một chút gì dính mắc dù chỉ là cái tên giả tạm. Gã không quan tâm tự nhận biết mình là ai. Cái đầu, cái tay, cái ý thức của chính gã đều được xem như là một tập hợp nối kết tình cờ và sẽ tan đi chẳng còn dấu vết. Con trăng phủ nhận dấu vết của ánh trăng, cũng như gã tiều phu phủ nhận cái tôi mà ai cũng tự cho là trọng đại của mình. Phải chăng vì thế, nên trăng mãi chiếu hoài muôn phương mà không hết sáng và gã tiều phu ngồi ngủ những giấc dài trong trong vắng lặng mà không bị thảng thốt giật mình bởi hoàn cảnh xung quanh níu kéo.

Sự chiến thắng xưa nay là một cách nói khác của sự sống còn trên xác chết. Sự vinh quang náo nức của người chiến thắng là nỗi tủi nhục ê chề của người chiến bại. Nụ cười của kẻ được là tiếng khóc của kẻ thua. Đôi mắt trong ngần không váng vất chút mê mờ tham vọng và nụ cười vô tư của người đốt than không ngừng hiện lên trong tấm gương soi mình tưởng tượng của Trí Hải. Trận cờ thư hùng sắp đến cứ sau mỗi đêm suy nghĩ lại nhạt dần ý nghĩa ban đầu của nó. Trận cờ như một thách đố phù du. Người thua sẽ bị chôn vùi tên tuổi và sự nghiệp. Người thắng cũng sẽ bị chôn vùi trong tham vọng và kiêu căng. Càng gần đến ngày hẹn đấu, Trí Hải càng ít quan tâm hơn. Không còn những buổi tập trận trên bàn cờ với Phạm Xảo và các danh

thủ đất thần kinh. Trong lúc Phạm Xảo và mọi người ở phía phe nầy hay phe kia đang bị thiêu đốt vì sự nôn nóng lẫn lo lắng đang cháy ngùn ngụt về số phận của trận cờ sắp đến thì Trí Hải càng kéo dài hơn những phút ngồi tĩnh tọa trong rừng vắng. Tâm không dính mắc với cuộc cờ nên trí cũng chẳng tư lự với giới hạn hay thế cờ của phe địch phe ta.

Chiều hôm gần tối trước ngày hẹn của trận đấu Trí Hải vẫn còn trải lòng với cỏ cây trong rừng. Khi quảy bao than lên vai, khác với những lần trước, người đốt than đi chậm lại như có ý chờ Trí Hải cùng về. Trí Hải bước theo. Trên con đường rừng gập ghềnh nhá nhem tối, chẳng ai nói với ai lời nào. Chỉ có tiếng lạo xạo khô khan của bước chân trên đường sỏi đá là tâm đắc chuyện trò không ngớt.

Ánh đèn xóm đêm đã thấy xa xa. Người đốt than lên tiếng trước làm vỡ sự tĩnh mịch của buổi chiều trên đường vắng:

– Lý do nào khiến quý hữu vào rừng?

Trí Hải trả lời thành thật:

– Tôi muốn được yên tĩnh.

– Bị đời khuấy động lắm sao?

– Không hẳn thế. Nhưng có lẽ sự khuấy động dấy lên từ trong lòng mình.

– Thất tình, thất bại, thất sủng?

– Chẳng vướng "thất" nào cả.

– Vào rừng được gì?

– Được cái trống không.

– Cho ai?

– Cho một cuộc cờ sắp đến.

– Hiểu rồi!

Cuộc đối thoại thân tình nhưng nhấm nhẳn giữa hai người bỗng rơi vào lặng im. Lời nói không luôn luôn là phương tiện tốt nhất để chuyên chở ý nghĩ làm cho người ta hiểu nhau rõ hơn.

Qua bến đò khi sắp chia tay, người đốt than đột ngột hô lên:

– Pháo 2 bình 5! Đi !

Trí Hải phản ứng một cách ngỡ ngàng:

– Bác tiều cũng biết đánh cờ mù à?

– Đi!

Sự thôi thúc như ra lệnh của người đốt than khiến Trí Hải phản ứng theo quán tính:

– Mã 8 tiến 7.

– Mã 2 tiến 3.

– Xe 9 bình 8.

– Xe 1 bình 2.

– Tốt 7 tiến 1.

– Hỏng!

– ?!

– Bị dính chặt với những thế cờ đã cũ thì có khác gì mượn cánh vịt đồng mà đòi bay vào vùng trời Đâu Suất!

Sau câu nói của người đốt than, hai người lại im lặng đi cho đến khi về đến khu đồng bằng dân cư. Trí Hải hỏi:

– Làm sao để khỏi hỏng?

– Tìm cái mới!

– Cái mới từ đâu?

– Từ trong cái cũ nhưng thoát ly cái cũ.

– Bằng cách nào?

– Đừng dính mắc!

Hai người lặng lẽ chia tay không một lời chào từ biệt. Cái giao tình bên ngoài có vẻ nhạt thếch. Quân tử chi giao đạm nhược thủy...

Trí Hải về dinh ngủ một giấc say sưa cho đến khi có tiếng gà gáy sáng. Lại tiếng gà tỉnh thức giữa dòng định mệnh trôi theo đường xuôi nẻo ngược. Trí Hải lẩm bẩm trong đêm vắng một mình: "Đừng dính mắc!" Ánh trăng chiếu muôn phương, tiếng gà vang xa khắp nẻo vì không bị vướng vào giới hạn giữa ta với người; không dính mắc vào những sản phẩm của tạo hóa bày ra đã cũ. Rồi trong dòng suy tưởng, cả 32 quân cờ xao xác tìm nhau. Không có bên này Sở hà, bên kia Hán giới. Không có bên nầy đương đầu pháo quá hà xe; bên kia bình phong mã, đấm tốt, bình pháo đổi xe. Những thế cờ đối công phản kích dính chùm giữa cuộc binh đao không lối

thoát phải được hóa giải để đi tìm một con đường mới. Những quân cờ phải ra trận, phải đấu nhau như bánh xe phải lăn trên đường cái là chuyện tất nhiên. Không ai sắm những quân cờ để làm hoa trang trí cả. Nhưng quân cờ phải đi theo đường bay tâm trí của hai đối thủ quyết đấu sống chết đang ở giữa cuộc cờ. Làm sao "đừng dính mắc" giữa hai gọng kềm đối kháng mới chính là xương sống của hồi chung cục mà Trí Hải đang miên man nghĩ đến.

Trời chưa sáng hẳn, Phạm Xảo đã mang trà vào cho Trí Hải. Thói quen pha trà buổi sáng vẫn không có gì thay đổi. Chỉ khác một Phạm Xảo trong vai người lão bộc pha trà cho chủ thì giờ đây hai người đối ẩm. Khác với mọi ngày, hôm nay Phạm Xảo mặc đồ chàm quần ngắn ống, áo ngắn tay của con nhà võ. Râu cạo nhẵn nhụi, tóc búi gọn được nhuộm màu tiêu muối nên trông trẻ trung và oai nghi như một vệ sĩ xế tuổi trung niên. Trí Hải nhìn Phạm Xảo, bình luận một cách thú vị:

– Trẻ trung và oai vệ thế này thì e "huynh" sẽ biến thành "đệ" mất thôi!

Phạm Xảo nói một cách nghiêm trọng:

– Hàn Kỳ Vương đã biến ngày đấu cờ thành một ngày hội lớn. Giới phú thương người Hoa từ Bắc chí Nam đã chung góp tiền bạc để ủng hộ cho phe nhà của họ. Tất cả đều sẵn sàng để mở đại tiệc ăn mừng thắng trận không một mảy may nghi ngờ tại Thái ấp này. Trong lúc phía bên kia dốc hết sức người, sức của lo cho trận đấu, thì bên ta chỉ có người nườm nượp đi xem. Tôi phải ở sát cạnh hoàng thân để bảo vệ.

Uống xong ba bốn tuần trà trong sự lặng im từ khi có mùi hoa ngọc lan tỏa hương mai. Nắng đã lên cao. Mặt trời sẽ gác bên kia đầu núi và chiều về. Giờ quyết đấu điểm.

Trí Hải ái ngại nhìn Phạm Xảo. Sự đợi chờ căng thẳng làm cho những đường gân trên trán, trên mặt tiên lão tướng muốn bứt ra thành suối, thành dòng, thành tiếng nói. Phạm Xảo ngạc nhiên đến sững sờ nhìn Trí Hải vẫn với tập Đường Thi trên tay với dáng vẻ thản nhiên và tươi cười như đã quên trận thư hùng sống mái đang đợi. Thơ phú ích gì cho buổi ấy.

Hai bên bờ sông Hương người đi như hội. Người ta cố lấn ra gần gần bờ, nơi có bốn chiếc đò đại bản kết thành bè trên sông. Ít người đi xem biết Trí Hải là ai, nhưng chỉ biết là "người đó phe ta" thôi thì cũng đủ cho lửa nhiệt tình bốc cháy. Người ta la hét, xô đẩy nhau, chạy rần rần bao vây cả một vùng bến sông khi Trí Hải và Phạm Xảo xuống đò ngang để lên bè nổi neo giữa sông. Người cầm tay Trí Hải sau cùng trước khi đò rời bến là Lê Trung Ẩn, thủ lãnh sĩ phu Bắc Hà và cũng là đương kim thượng thư bộ Hình trong lục bộ của triều đình. Lê Trung Ẩn ngỏ lời, không ai rõ là hỏi hay dặn:

– Có cần giăng lưới trên sông Hương không?

Trí Hải chỉ thoáng cười, nhìn rất sâu vào mắt người đối diện mà không nói gì. Thuyền rời bến trong tiếng reo hò, cổ vũ của biển người đứng hai bên bờ.

Bốn chiếc thuyền lớn kết lại thành một hòn cù lao nhỏ và được neo cẩn thận trên sông. Trời không mưa nhưng mây mù u ám và nước bạc trên sông cuồn cuộn chảy. Cả một vùng được trang hoàng rực rỡ. Nền thuyền trải thảm Ba Tư với màu sắc được tuyển chọn khéo léo. Khung thuyền treo đèn lồng mỹ thuật. Mui thuyền phủ gấm Thượng Hải ngũ sắc. Ngay chính giữa, trên chiếc bàn gỗ mun đen tuyền bóng loáng, bàn cờ và quân cờ đã sắp sẵn nhưng tất cả đều được phủ kín dưới một lớp gấm đỏ thêu hoa văn màu hoàng kim lóng lánh.

Toàn bộ cuộc đấu sẽ có 3 ván cờ. Nếu cả 3 ván đều hòa thì trận đấu sẽ tiếp diễn cho đến khi có một bên thắng. Trận cờ sẽ được diễn ra theo một luật lệ khắt khe về nhiều mặt.

Luật thời gian.

Một ngày và một đêm tính từ nửa đêm, giờ Tý đến buổi trưa giờ Ngọ ngày hôm sau. Đêm có 5 canh, ngày có 6 khắc. Mỗi khắc dài

bằng một vạn tiểu khắc. Tiếng chuông báo hiệu thời gian cho ván cờ và tiếng khánh báo hiệu thời gian cho nước cờ.

Mỗi nước cờ không được kéo dài 100 tiểu khắc. Mỗi khắc được đếm bằng một giọt nước đỏ từ một bình cao rơi xuống một bình thấp. Người quản lý thời khắc phải đếm công khai. Sẽ có một tiếng khánh vàng đánh lên báo hiệu giữa giờ khi nước giọt đến khắc thứ 50, hai tiếng đánh lên đến khắc thứ 90 và ba tiếng báo hiệu hết giờ. Người suy nghĩ quá giờ không được quyền đi tiếp và phải nhường cho phía đối thủ.

Luật xử hòa.

Ván cờ sẽ đương nhiên coi như được xử hòa trong ba trường hợp sau:

– Luật về số nước đi: Khi tổng số nước đi của ván cờ là 200.

– Luật về nước đi có tác dụng: Không kể những nước đuổi và chiếu cũng như những nước để đối phó với những nước đuổi và chiếu, tổng số nước đi là 100.

– Luật về nước đi có tiến triển: Khi tổng số nước đi kể từ lần cuối cùng ván cờ có tiến triển là 20. Điều kiện được coi là ván cờ có tiến triển khi hoặc là có quân bị bắt hay tốt đã sang sông tiến lên một bước.

Luật công bình.

Chiếu dai và đuổi dai là vi lệ. Phía vi lệ sẽ bị xử thua. Nếu một bên vi lệ chiếu dai và bên kia vi lệ đuổi dai thì bên chiếu dai sẽ bị xử thua. Khái niệm về "dai" được minh định là chiếu hoặc đuổi quá 5 nước liên tục với 1 quân cờ, 10 nước liên tục với 2 quân cờ và 15 nước liên tục với 3 quân cờ.

– Chiếu liên tục đối phương bằng một hay nhiều quân cờ của mình là vi lệ.

Ban hành luật có 5 vị, người đứng đầu là chưởng kỳ. Ban giám khảo có 5 vị, người đứng đầu là chủ khảo. Ngoài ra ban hộ kỳ cũng có 6 người. Hai người có nhiệm vụ ghi chép trên văn bản và 2 nữ, 2 nam có giọng tốt đại diện cho mỗi bên có nhiệm vụ hô to lên công khai ngay sau khi mỗi quân cờ được di chuyển để xác định dứt điểm một nước đi, đồng thời công bố cho kỳ chúng, là những người đang theo dõi trận đấu, biết được diễn tiến của trận cờ.

Hàn gia đã bày biện bao nhiêu hình thức biểu diễn và trang trí cho cuộc đấu cờ. Đây không chỉ là cuộc đấu cờ tay đôi giữa Trí Hải và Hàn Kỳ Vương mà còn mang một ý nghĩa xa hơn là cuộc đấu trí giữa hai nước chư hầu và thống lĩnh. Bộ cờ tinh huyết thạch của Hàn gia phải tồn tại và mục đích cuối cùng phải đạt được, cho dù phải lòn trôn hay thí quân huyết chiến với địch thủ như thủy tổ Hàn Tín năm xưa.

*

Trận cờ khai diễn với những thủ tục trình diễn rườm rà chưa từng thấy. Nhưng rồi cuối cùng vị chưởng kỳ với khăn chít áo dài cũng tới hồi trang trọng hai tay nâng lớp gấm điều bọc bàn cờ gia bảo của Hàn gia. Mọi người như cùng "ồ" lên một tiếng để tán dương vẻ đẹp rực rỡ của bàn cờ. Mỗi quân cờ quả là một tác phẩm kỳ tú của thiên nhiên và con người. Đá tinh huyết chỗ trong như pha lê, chỗ trắng ngần, chỗ đen thẳm, chỗ lóng lánh như trân châu mã não. Nhưng tuyệt tác hơn tất cả là những đường gân đỏ thắm như máu đào chạy quanh. Những đường gân đỏ linh động biến hiện lung linh như đang sống, đang trổ nhánh, nẩy mầm. Vẻ đẹp mê hồn của loài đá tinh huyết làm cho lớp đèn lồng ngũ sắc và màn trướng trang trí lộng lẫy mờ nhạt hẳn đi sau một màn sương cảm giác.

Từ khi được trao bộ cờ gia bảo, Hàn Kỳ Vương có một niềm tin mạnh mẽ rằng, với một hình thức lễ nghi mở màn trận đấu đầy tính kỳ bí của tôn giáo và đặc biệt là vẻ thu hút mê hồn của bộ cờ, phía đấu thủ khách đã bị lung lạc tinh thần và bị chinh phục từ phút đầu tiên.

Đối mặt với Trí Hải trên bàn cờ lần này, Hàn Kỳ Vương cảm thấy niềm tự tin từ bao lâu nay của mình bị dao động mạnh. Vương quen chờ đợi một đối thủ xốc nổi, ồn ào hay thâm trầm, kín đáo; có khi là một đối thủ mưu lược, nguy hiểm. Nhưng chưa bao giờ Vương gặp một đối thủ thản nhiên gần như vô tâm trong giây phút mở đầu như thế. Vẻ mặt bình thản và phong thái trầm tĩnh của Trí Hải trong giây phút cực kỳ nghiêm trọng nầy khó ai lường được những gì đang chất chứa sau lớp chắn bên ngoài. Trí Hải ngồi nhìn bàn cờ với cái trí của một đấu thủ đã sẵn sàng nhưng với cái tâm của một gã lang thang bên cạnh người đốt than trong rừng. "Đừng dính mắc!" lời nhắn vói sau cùng của gã tiều phu vẫn đang vang vọng trong tâm trí của Trí Hải. Không dính mắc với quá khứ, hiện tại và tương lai. Không dính mắc giữa ta và người. Không dính mắc với thua và được.

Khi người chưởng kỳ lên tiếng thông báo thủ tục bốc thăm tranh nước đi tiên. Trí Hải ngỏ lời mời Hàn Kỳ Vương đi trước. Trong một ván cờ quyết đấu của các danh thủ xưa nay, người đi trước vừa có ưu thế khống chế cuộc cờ vì nhanh hơn một nước, vừa có cơ hội triển khai chiến thuật tấn công thần tốc ngay từ hồi khai cục. Bởi thế, quan điểm "tiên hạ thủ vi cường" thường được áp dụng triệt để trong cờ tướng để "tranh tiên". Tranh tiên là giành trước một nước cờ. Tranh tiên là chiến lược sinh tử của phép tiến công. Nếu phải đi sau thì phải giành cho được "bình tiên", nghĩa là phải rán giữ cho được thế ngang ngửa, ngang nhau. Các nhà chiến lược tranh cờ gọi là "diệu thủ tranh tiên" vì tranh tiên có nhiều mưu kế, thủ đoạn: Phối hợp để bắt quân địch. Thí quân để tranh cho được thế. Có khi phải tàn sát quân phòng ngự để xâm nhập vào bản doanh bắt tướng... chiến thuật và chiến lược biến ảo khó lường với những chiêu thức tuyệt diệu. Thế nhưng Trí Hải lại không một mảy may quan tâm đến thế tranh tiên.

Ba hồi trống lệnh cáo với Trời; chín tiếng chiêng đồng tạ với đất. Phường bát âm nổi lên trong giây lát rồi im bặt. Có tiếng hô của chưởng kỳ: "Xuất quân!" Trận cờ bắt đầu. Hàn Kỳ Vương run run đặt tay lên quân cờ gia bảo mà suốt năm qua không tìm ra đối thủ để hành quân. Kỳ Vương nhìn trời lâm râm khấn vái, hít một hơi dài để thu hết tinh lực sông núi làm sức mạnh, nhíu mày chú mục, mím chặt môi đầy quyết đoán để đi quân cờ khai cục. Có giọng nam của hai hộ kỳ phía Hàn Kỳ Vương hô lên đĩnh đạc:

– Pháo 2 bình 5.

Một vài giây im lặng đợi chờ và giọng nữ hộ kỳ phía Trí Hải lại vang lên lảnh lót:

– Mã 8 tấn 7.

Giọng nam lại vang lên hầu như tức khắc:

– Mã 2 tấn 3.

Nữ:

– Xa 9 bình 8.

Nam:

– Xa 1 bình 2...

Hàn Kỳ Vương thủ lợi việc đi trước, vận dụng khai cục loại hình tấn công gấp, tức là pháo đầu liên hoàn kẹp mã trực xa và hoành xa.

Trí Hải đã nhìn thấy rõ chiến thuật tiến công của Kỳ Vương đến nước thứ 10 là phải dàn cho được kiểu trận Pháo đầu liên hoàn kẹp Mã. Hàn Kỳ Vương cố lèo lái cho toàn bộ cục diện đi vào bài bản của trận địa đã dàn ra như xông tốt đầu, tiến xe đè mã, nhảy mã đánh tượng, chuyển pháo thúc sát, phát huy cao độ uy lực hùng hậu của pháo đầu liên hoàn kẹp mã...

"Hỏng!"

Dư âm giọng nói đầy kiêu bạt của gã đốt than và cuộc đối thoại trong chiều chia tay lại vang lên: "Làm sao để khỏi hỏng? Tìm cái mới! Cái mới từ đâu? Từ trong cái cũ nhưng thoát ly cái cũ. Bằng cách nào? Đừng dính mắc!"

"Đừng dính mắc!" Kiếp người đã bị dính mắc và nhắm mắt từ trong bào thai cho đến khi nhắm mắt lần cuối cùng cũng vẫn còn bị dính mắc. Tiếng nói xa xăm lại cuốn hút hồn Trí Hải. Đến nước thứ năm, Trí Hải ngồi trơ

như cái xác. Tiếng khánh báo hiệu giữa giờ, 50 khắc đã trôi qua, 50 giọt nước đỏ nhắc nhở Trí Hải phải tức khắc trở về với thực tại. Một chút chao động trong lúc nầy cũng đủ làm lạnh cả linh hồn. Hàn Kỳ Vương hơi băn khoăn nhìn Trí Hải thương hại. Đã có bao nhiêu đấu thủ lạc hồn, bạt vía, hay ngất xỉu trước khi ván cờ kết thúc. Lẽ nào một Trí Hải nổi danh của đất thần kinh lại yếu đuối đến thế sao?

Hai tiếng khánh báo hiệu 90 khắc trôi qua. Trí Hải bỗng sực tỉnh. Chỉ còn mười giọt nữa. Nhỏ xuống đi, ơi những giọt thời gian yêu dấu chết người!

Một giọt nữa. Giọt 91. Trí Hải cảm thấy cả tâm trí của mình đều bùng vỡ. Một giọt nữa. Giọt 92. Trí Hải thấy rõ cả khối suy tưởng của mình bứt hết biên cương và mở dài ra tới cõi mênh mông. Một giọt nữa. Giọt 93. Cả bàn cờ trước mắt hiện ra đầy sinh động như có cả vạn cuộc đời thu nhỏ lại giữa biển không gian và thời gian thành thau nước lạnh. Giọt 95 Trí Hải trở về ngay với thực tại và cấp tốc điều quân. Chỉ một đôi nước cờ biến ảo làm thay đổi thế cờ nhanh chóng. Có những lúc Trí Hải mở lối cho những quân cờ tấn thối một cách đơn giản gần như bâng quơ. Hàn Kỳ Vương kinh hoảng nhìn vào mắt Trí Hải nhưng chẳng thấy dấu hiệu gì khác thường cả, nhưng tại sao lại đi một nước cờ rồi tiếp nối những nước cờ quá lạ lùng như thế. Ngớ ngẩn thì không hẳn mà tuyệt chiêu lại càng vô lý. Càng phản ứng, Hàn Kỳ Vương càng nao núng. Những tượng hùng, pháo tống, xe xuyên, mã tốc đều như trốn biệt hay rình rập đâu đây để tung những đòn chí mạng. Trí Hải di chuyển những quân cờ theo một cách thế mà xưa nay trong các danh thư kỳ phổ chưa từng nghe nói đến.

Không bị giới hạn tầm mắt bởi biên giới của rào dậu bên nầy và hào lũy bên kia, cái nhìn của Trí Hải thoáng đạt và dàn trải đến vô cùng. Khi tâm thức không còn bị đè nặng và buộc chặt vào những hệ lụy của bảng thang giá trị lẫn trong rêu mốc vì đã quá cũ càng, tầm nhìn sẽ bay cao ngoài bốn cõi. Lúc đó sẽ như người đứng trên chóp núi Kim Phụng nhìn về đồng bằng kéo dài tận biển. Những ao hồ, sông rạch, cây cối, nhà cửa, đền đài, lăng miếu hiện ra rõ nét giống bức họa đồ thu gọn trong tầm mắt. Có những quân cờ ở một vị thế vừa ẩn vừa hiện của một con hươu sao khôn ngoan nấp sau triền đá dốc. Vị thế để tự vệ, sống còn và qui ẩn trong cuộc đời thường sẽ tương đương với những vị thế chiến lược trên bàn cờ. Với cái tâm rỗng lặng và cái trí mênh mông, Trí Hải có được cái nhìn trí tuệ thiên thâu qua cuộc cờ đang diễn ra trước mắt. Trí Hải như đang đồng cảm và giao hòa với những quân cờ "sống" của cả hai phía.

Hàn Kỳ Vương quả thật là không hổ danh với vị trí "kỳ vương" mà người đời trao tặng. Một nước đi có hơn mười "nước biến" theo sau. Nhưng chiến lược tấn công thần tốc mang tính đối công quyết liệt của Hàn Kỳ Vương chưa vào đến trung cuộc đã từ từ chững lại. Tài ba quán chúng đầy uy vũ của Kỳ Vương dựa vào một chuỗi phản ứng có điều kiện. Chiến thuật của Trí Hải là "vô môn quan", dựa vào tinh thần hóa giải để đỡ những đòn sấm sét làm cho đối phương như đánh vào khoảng không. Sức tấn công càng hung hãn, sự hụt hẫng càng quay cuồng chóng mặt. Vẻ yên ắng trên bề mặt "tịnh nhi bất thối, động nhi bất tấn" tạo một phản ứng ngược cho những đòn vọng động.

Hàn Kỳ Vương thuộc lòng châm ngôn của nghệ thuật đấu cờ là: Nhìn và đợi. Nhìn diễn biến của trận thế và đợi sơ hở của đối phương để chớp thời cơ tiến công tranh thắng. Địch lùi ta truy đuổi. Thành trì phòng ngự chưa kín ta thúc quân vây hãm. Địch bị vây bó tay ta tung hoành xung trận. Trong binh thư của Tôn Tử có nhấn mạnh: "Biết mình biết người, trăm trận trăm thắng; biết mình mà không biết người, một thắng một bại; không biết

mình cũng chẳng biết người, trăm trận trăm bại." Hàn Kỳ Vương bó tay không biết Trí Hải đang đi chiêu thức gì mà ông ta hoàn toàn không hiểu được. Và sự hoang mang đột biến cũng làm cho Kỳ Vương không hiểu mình là ai và có được khả năng gì để ứng phó với một tình huống quá mới mẻ như vậy.

Đi cờ mà bị động cũng như người xiếc đu dây: Lắc lư, chao đảo, bất định. Cả trăm lần thành công nhưng sự sẩy chân thất bại đột biến lại có thể xẩy ra bất cứ lúc nào. Đến nước thứ 32 của ván cờ đầu, Hàn Kỳ Vương ngồi yên bất động. Một chiến trường vang rền xe ngựa biến đâu mất. Cảnh tên bay đạn lạc chỉ còn gió lạnh trên sông. Chốn gió tanh mưa máu lãng đãng mây mù. Trí Hải đi thêm một nước nữa. Hai đối thủ ngước lên nhìn nhau. Hàn Kỳ Vương tròn mắt nhìn sững Trí Hải. Cờ hết nước. Một ván cờ hoà!

Ván cờ thứ hai, Trí Hải đi tiên. Hàn Kỳ Vương và mọi người nín thở chờ đợi. Những danh thủ cờ tướng xưa nay vẫn dùng chiến thuật khai cục thuộc ba loại hình phổ biến nhất: Loại hình tiến công, loại hình phòng thủ và loại hình đối công. Các kỳ thủ cao cấp vận dụng chiến thuật khai cục thường nắm vững yếu lĩnh và thông triệt tổng quan chiến lược của cả ván cờ. Nước tiên giành được trong hồi khai cục sẽ được duy trì và phát huy đến trung cục, tàn cục và tiếp diễn cho đến thắng lợi sau cùng.

Trí Hải xuất quân theo một thế trận hoàn toàn mới mẻ. Ông mở rộng cửa thành nghênh đón quân của Hàn Kỳ Vương lẫm liệt tiến vào tấn công như vũ bão. Bằng những nước đi công, thủ tế nhị, tính toán kềm hãm và giữ chân để đưa quân của địch vào trùng vây mà không hung hãn tiêu diệt với sự khéo léo tuyệt diệu của thế bảo quân, trữ lực trong binh pháp "dẫn mà không phát, tích trữ sức lực để động mà không động". Đến nước thứ 32. Lại số 32! Hàn Kỳ Vương chững lại. Một tình huống chung cuộc hoàn toàn giống ván cờ thứ nhất lập lại: "Một chiến trường vang rền xe ngựa biến đâu mất. Cảnh tên bay đạn lạc chỉ còn gió lạnh trên sông. Chốn gió tanh mưa máu lãng đãng mây mù". Hàn Kỳ Vương dốc toàn lực tiến công. Các chiến thuật nghi binh, chọc sườn, bọc hậu, xung kích trực diện đều được tận dụng, nhưng thành quách và quân sĩ của Trí Hải vẫn an trú trong vị trí của mình, chỉ phản công khi tối cần thiết. Trung cuộc sức tiến công của Hàn Kỳ Vương chững lại, rồi đứng yên. Cờ không còn nước. Lại thêm một ván cờ hòa!

Tiếng reo hò cuồng nhiệt của phe Hoa kiều và phe người Việt chen chân bên bờ, trên bến, dưới thuyền từ từ im bặt với kết quả hai ván cờ hòa đã đi qua.

Khi ván cờ thứ ba và cũng là ván cờ quyết định sau cùng khai cuộc thì sự khích động của quần chúng lại cuồng lên. Người ở xa, ao ước được nhìn tận mắt nét cảm xúc trên mỗi khuôn mặt của hai đại kiện tướng trong giây phút cập kỳ bên bờ vực. Thế nhưng người ở gần lại thất vọng và lấy làm lạ khi nhìn Trí Hải với vẻ mặt thản nhiên và lặng lẽ chẳng khác gì ngày thường khi uống một ly trà buổi sáng. Cuộc cờ trước mắt không đủ bề thế chinh phục để lay động người đàn ông nầy hay ông ta là hiện thân cho sự trơ vơ của một hòn đá núi vững chãi. Mưa bão vô thường dập vùi trên đá đến và đi không lưu dấu vết. Hàn Kỳ Vương cũng cố giữ bản lĩnh thao lược của mình với khuôn mặt nghiêm trọng, trầm tĩnh, nhưng những đường gân trên tay, trên mặt căng phồng; những đường nhăn trên trán loang loáng mồ hôi phản chiếu qua ánh đèn màu trong gió lạnh cuối mùa thu là tấm gương chiếu rọi cái tâm đang dấy động. Hai ván cờ hòa với những thế cờ kỳ lạ đến độ nghịch lý của Trí Hải làm Kỳ Vương nao núng và bồn chồn khi ra quân khai cục cho ván cờ định mệnh cuối cùng nầy. Hàn Kỳ Vương thừa tinh tế để nhận thấy Trí Hải đã làm chủ tình thế trong cả hai ván cờ hòa. Trí

Hải như đã nắm hết nội tình và lộ trình chuyển quân của cả đôi bên, có thể triệt đường, chắn lối đối phương bất cứ khi nào muốn, nhưng vẫn đóng vai của kẻ đứng ngoài.

Ván cờ chót không diễn ra quyết liệt và gay cấn như mọi người ước đoán. Kỳ thủ mỗi bên đều lắng sâu vào vùng chiến lược của mình. Đêm xuống chỉ còn ánh đèn ngũ sắc. Những quân cờ càng rực lên ánh sáng chói lòa. Mỗi mảnh sáng có một điệu múa lân tinh riêng làm cho người không quen chóng mặt. Hàn Kỳ Vương vui sướng cảm tạ hồng ân của dòng dõi Hàn gia đã gìn giữ được bộ cờ gia bảo có một không hai trên trần gian nầy. Trí Hải đăm đăm nhìn những quân cờ "lên nước". Những màu sắc huy hoàng dữ dội của đội "kỳ quân" chinh phục nầy nhắc Trí Hải nhớ đến những chuyến viếng thăm đấu trường La Mã ở nước Ý Đại Lợi trong những năm theo hoàng tử Cảnh ở Âu Châu. Sự tàn bạo ẩn mặt dưới màu sắc và danh nghĩa từ Đông sang Tây đều độc ác như nhau. Những lưỡi kiếm bọc trong bao ngà và những cuộc chém giết có nghi thức thường dùng xương máu và mạng sống của con người không quan trọng hơn những nhánh hoa trang trí. Bộ cờ tinh huyết thạch của Hàn gia đã tạo ra biết bao nhiêu đau đớn, tủi nhục và oan khiên cho những kẻ chiến bại trong suốt cả chiều dài lịch sử chinh phục của nó. Dù chỉ là một phương tiện, nhưng làm gì có phương tiện nhân ái để đạt đến một cứu cánh tiêu diệt địch thủ. Có vó ngựa Mông Cổ nào mà không dày xéo lên thân phận của con người trên đường chinh phục.

Hàn Kỳ Vương quan sát và thoáng ngạc nhiên khi nhìn thấy vẻ mặt khoan hòa của Trí Hải từ từ đanh lại. Trí Hải mở miệng. Mọi người ngạc nhiên chăm chú theo dõi vì người nầy chưa mở miệng trong gần suốt cả ba ván cờ.

– Dù ta có chấp Hàn gia một ngựa thì chắc chắn chín nước nữa ta cũng sẽ thắng và đương nhiên làm chủ bộ cờ nầy!

Giọng Trí Hải trầm xuống như nói một lời nguyện trên sông:

– Đáng vứt đi, đồ vô dụng!

Hàn Kỳ Vương hét lên thất thanh:

– Đừng!

Nhưng đã muộn. Trí Hải đã vung tay cầm quân mã ném tung ra ngoài dòng sông Hương với nước nguồn đầu mùa đục ngầu đang cuồn cuộn chảy.

Sự nhốn nháo lên tới cực điểm. Nhóm vệ sĩ của Hàn Kỳ Vương đứng vây quanh bàn cờ. Nhóm chưởng kỳ, hộ kỳ, giám kỳ rời chỗ. Nhưng bỗng đâu có tiết thét lanh lảnh vang lên làm mọi người chững lại. Đó là tiếng Phạm Xảo:

– Đứng yên!

Tất cả vốn liếng hơi sức của một đời khổ luyện và làm tướng dồn tụ cả lại trong phút nầy. Ông lão cầm cây chèo bằng gỗ kiền kiền và bẻ gãy làm ba mảnh. Ông cầm mảnh lưỡi chèo dài ngoẵng loáng nước như thủ đại đao trong tay. Dáng cao lớn, sức lực công phá ghê hồn và giọng nói đầy trấn áp làm mọi người bị chế ngự một cách tự nhiên.

Một phản ứng cấp thời bất ngờ đến từ Hàng Kỳ Vương. Vương đứng dậy, râu tóc bạt gió như dựng ngược cả lên, tiếng la vang rền mà gần như nghẹn lại trong cổ họng:

– Được! Rồi đây nếu cần! Nếu cần phải tát cạn sông Hương, mò biển Nam Hải để tìm lại cho ra con cờ đã mất cũng phải làm. Ha! Ha! Bộ cờ tinh huyết thạch quý nhưng danh giá dòng họ nhà ta còn quý gấp vạn lần hơn thế! Danh dự sẽ được xác định công minh ngay trên bàn cờ. Đánh! Nào! Đến phiên hoàng thân! Đi đi tiếp!

Trí Hải đã đánh trúng "điểm tử" của Hàn Kỳ Vương.

Thủ pháp ra quân trên bàn cờ là một sự phối hợp hài hòa giữa tâm và trí. Tâm loạn

kéo theo trí đoản. Những nước cờ lúc tấn kích điên cuồng, lúc sững sờ chới với, chứng tỏ Kỳ Vương đang sống qua những giây phút ngập ngụa giữa trăm ngàn thác loạn.

Đến nước thứ tám sau vụ "chấp xe", Trí Hải báo động bằng một giọng bình thản:

– Xin Hàn gia cẩn thận, chỉ còn một nước nữa thôi là ván cờ kết thúc.

Hàn Kỳ Vương quay quắt như ngồi trên lửa. Cờ đối phương dàn quân trùng trùng không có khe hở. Tiếng khánh báo hiệu sắp hết giờ cuối nước về phía Hàn Kỳ Vương lại vang lên. Cố vươn bàn tay run rẩy đi một nước cuối cùng trong tuyệt vọng, Hàn Kỳ Vương nói bàng hoàng như trong mơ:

– Hòoa?!

Trí Hải lịch thiệp nhưng cương quyết và lạnh lùng:

– Trước sau đều bị bao vây, bốn mặt đều đối đầu với địch, lấy gì để hòa?!

Hàn Kỳ Vương ngó người nhìn sâu vào thế cờ của mình đang bị chiếu tướng với trùng vây khóa chặt. Một nước thoát cũng không còn, viện binh cắt đứt, quân của Trí Hải siết chặt gọng kềm công thành đả tướng. Hết! Hàn Kỳ Vương điên cuồng trong chiến bại, đấm tay vào ngực, gục đầu lên bàn cờ, rồi đội bàn cờ lên đầu, những quân cờ rơi lảnh cảnh. Vương nói lầm bầm mà nghe như tiếng rên xiết: "Cúc cung muôn lạy Hàn gia tiên tổ xin rủ lòng nhân tha tội. Kẻ hậu duệ nầy bất tài, bạc đức đã không giữ nổi bộ cờ gia bảo. Thật đáng tội chết." Rồi một thoáng qua trong nháy mắt, Hàn Kỳ Vương ôm bàn cờ lao xuống sông. Nước nguồn đêm tối đen ngòm, cuồn cuộn chảy xuôi về biển. Có tiếng người phóng theo trước khi tiếng la hét thất thanh nổi lên. Riêng đám vệ sĩ của Kỳ Vương vẫn còn đủ mặt. Cả dòng sông nước lũ ầm ầm thôi thúc, dòng chảy cuồng lãng vẫn ngậm miệng phăng phăng trôi đi trong đêm tối.

Điểm lại, có hai người bị nước cuốn đi. Một tự trầm mình và một bị mất tích lúc nào không ai hay, đó là Hàn Kỳ Vương và Phạm Xảo.

*

Sau cuộc "binh đao", người chiến thắng ngồi bên bờ sông trong bóng tối dưới cơn mưa xối xả đầu mùa. Mất bạn, mất thù, mất luôn tiếng gọi thôi thúc giục giã đi tới, Trí Hải đội mưa chờ tin Phạm Xảo.

Đám đông vô danh ẩn mình trốn mưa trong bóng tối tản dần. Đám đông theo dõi cuộc cờ bên bờ sông cảm thấy mình đã tham gia vào trận cờ "lịch sử." Rất nhiều người chưa hề biết mặt Hàn Kỳ Vương hay Trí Hải là ai lại thao thao bình luận cuộc cờ trong trí tưởng của họ. Lịch sử của trận cờ sẽ được viết lại theo những "chứng nhân lịch sử" bên bờ sông mà biết đâu sau nầy đọc lại, Trí Hải sẽ ngạc nhiên về những việc của ai mà lại có tên mình.

Trên đỉnh núi cao nhất mà bao người đã bỏ mạng vì cố leo lên cho được cũng chỉ có mây bay và gió thổi. Ảo ảnh cỏ trên đồi phía bên kia bao giờ cũng xanh hơn cỏ bên đồi nầy là một bi hài kịch của đời sống. Bi kịch về sự chối bỏ một thực tại trong tầm tay để đuổi theo một thiên đường hoang tưởng. Bi hài kịch tự nó chỉ là sản phẩm tự nhiên của hoàn cảnh, nhưng chính những nhân vật thủ diễn sẽ làm cho mỗi màn vui hơn hay chán ngắt.

Ván cờ đi qua. Trí Hải nhìn lại và tự hỏi, thêm một cuộc cờ, thêm một kẻ thua, thêm một người thắng; cũng như thêm một đêm mưa, một ngày nắng. Đời sống mang một ý nghĩa gì quanh chuyện tranh chấp hơn thua.

■ ***Trần Kiêm Đoàn***

(Trích Chương 6 trong truyện dài TU BỤI sắp xuất bản)

Vụ án MỸ ĐƯỜNG

VÕ HƯƠNG-AN

Mỹ Đường, tức Nguyễn Phúc Đán (1), tức Hoàng tôn Đán, là con trai trưởng của Đông cung Cảnh (Hoàng tử Cảnh), cháu đích tôn của vua Gia Long, người có thể kế vị vua Gia Long, sau khi Đông cung Cảnh mất vì bệnh đậu mùa tại Gia Định vào năm 1801. Nhưng người được chọn kế vị là hoàng tử thứ tư, Nguyễn Phúc Đảm, tức vua Minh Mạng (1820–1841). Dưới triều đại này có ba vụ án lớn xảy ra. Kể theo thứ tự thời gian, thì thứ nhất là vụ Mỹ Đường (1824), thứ hai là vụ Lê Văn Duyệt (1835), và thứ ba là vụ Lê Chất (1835) (2). Với hai vụ Lê Văn Duyệt và Lê Chất, hầu như sách sử nào viết về triều Nguyễn cũng có nói đến ít nhiều và khá rõ, riêng vụ án Mỹ Đường thì người ta viết một cách mù mờ, và đầy mâu thuẫn.

Người ta nói gì?

Trong Việt Nam Sử Lược, học giả Trần Trọng Kim đã viết:

"Việc ngài [Minh Mạng] giết chị dâu là bà vợ Hoàng tử Cảnh (3) và các cháu, thì không thấy sách nào chép cả, chỉ thấy một đôi người truyền ngôn như thế mà thôi. Việc ấy thực hư thế nào không rõ." (4)

Sử gia Phạm Văn Sơn trong Việt Sử Toàn Thư thì nói có vẻ quả quyết và rành rẽ hơn:

"... chỉ trong một tháng, sáu tỉnh miền Nam lọt cả vào tay Khôi [Lê Văn Khôi]. Trong dịp này, Khôi lấy danh nghĩa tôn phù một người con của Hòang tử Cảnh, mất năm 1801. Vị Vương tôn đó bấy giờ đang ở Huế.

Nghe tin này, vua Minh Mệnh cho giết ngay con cháu và chị dâu để bọn Khôi hết đường lợi dụng." (5)

Mấy chục năm sau, ở hải ngoại lại có người nhận định rằng:

"... không chừng chính ông (vua Gia Long) lại là người ủy thác ưu tư cho con, nên vua Minh Mạng (Nguyễn Phước Đảm, 1820–1840) mới bị một số nhà viết giáo sử cho là bạo chúa. Những người này còn gán rằng ông gian dâm với chị dâu (vợ Hoàng tử Cảnh) rồi lấy cớ bà này chửa hoang, giết bà ta và các cháu..." (6)

Nghe cứ như là sự thực Rashomon. (7)

Chính sử Nhà Nguyễn nói gì ?

Sách Đại Nam Thực Lục ghi lại rằng năm Minh Mạng thứ 5 (1824), "Ứng Hòa công Mỹ Đường có tội, bị miễn làm thường dân. Mỹ Đường là con trai cả của Anh Duệ Hoàng Thái tử [Hoàng tử Cảnh]. Trước có người cáo Mỹ Đường là người dâm dật, thông gian với mẹ đẻ là Tống Thị Quyên. Lê Văn Duyệt đem việc tâu kín. Vua sai bắt Thị Quyên giao cho Lê Văn Duyệt dìm chết mà cấm Mỹ

Đường không được chầu hầu. Đến nay, Mỹ Đường dâng sớ nói là có bệnh, xin nộp trả sách ấn và xin miễn làm thứ nhân, về ở nhà riêng. Vua vời các thân công đại thần vào bàn, bèn y cho." (8)

Mỹ Đường bị truất tước Công, phế làm người thường, xóa tên trong sổ bộ hoàng tộc (tôn phả), mất hết bổng lộc, riêng con cái thì chỉ được biên phụ vào sau sổ Tôn thất. Việc thờ tự Anh Duệ Hoàng Thái tử, tức Hoàng tử Cảnh, được chuyển qua người em của Mỹ Đường là Mỹ Thùy.

Qua năm Minh Mạng thứ 6 (1825) lại thấy ghi một sự việc khác về Mỹ Đường:

"Mỹ Đường đã có tội ở nhà riêng, thường đến thăm con ở xã An Hòa, có người cho là trốn, tâu lên. Vua bảo rằng: "Hành vi của nó hơn là chó lợn, trẫm nghĩ cái tình Anh Duệ Hoàng thái tử nên không nỡ làm tội, nay lại nghe kẻ bậy bạ xui khiến, muốn làm gì chăng?" Liền sai thị vệ bắt về, phái binh canh giữ, rồi tha." (9)

Năm 1826, Mỹ Thùy bỗng mắc bạo bệnh và mất.

"Khi vua [Minh Mạng] mới được tin công mắc chứng hoắc loạn cấp tính [thổ tả], tức thì sai đại thần đem ngự y tới thăm, đến nơi thì công đã chết rồi. Vua thương khóc, bãi triều 3 ngày, cho thụy là Mẫn Khác, sai Tống Phước Lương và Tôn Thất Dịch trông coi việc tang, phát của kho cấp cho. Ngày táng, lại bãi triều một ngày, xa giá đến nhà, vua thân rót rượu cúng. Con gái của công mới sinh, sai Trưởng công chúa nuôi nấng, chiếu theo bổng công nữ mà cấp bội cho." (10)

Để giải quyết vấn đề thờ tự Đông cung Cảnh, vua phục hồi hoàng tịch cho người con trai trưởng của Mỹ Đường là Lệ Chung, cho tập phong (11) làm Ứng Hòa hầu, cấp bổng lộc để lo việc tế tự. Có lẽ hai chữ Ứng Hòa đã tạo nên một ấn tượng khó chịu nào đó nên năm Minh Mạng thứ 8 (1827), vua đổi phong làm Thái Bình hầu.

Qua năm Minh Mạng thứ 14 (1833) khi biên soạn Ngọc diệp (12), đến phần của Đông cung Cảnh, Chánh và phó Tổng tài là Phan Huy Thực và Tôn Thất Bằng đã tâu rằng:

"Mỹ Đường là con cả Hoàng thái tử Anh Duệ, trước vì bị tội, các con cái phải phụ lục vào cuốn phả Tôn Thất. Nay thiết nghĩ rằng: tội của Mỹ Đường chỉ là tội tự làm hỏng mình, sánh với tội phản nghịch có khác. Huống chi con là Lệ Chung hiện được tập tước để giữ việc thờ cúng ngành Anh Duệ. Ngoài ra, con trai con gái hắn cũng đều là cháu của Hoàng thái Tử Anh Duệ. Vậy xin cho liệt vào tôn phả theo thế thứ Hoàng thái tử Anh Duệ, mà bỏ chỗ phụ lục đi. Đến như tên và tự Mỹ Đường trong phả hoàng tử, dưới chỗ chép những chữ "Anh Duệ Hoàng thái tử tử nhị" xin chua rõ tội danh để lưu chiểu."(13)

Cái câu mà Chánh, phó Tổng tài đề nghị chua vào là: "Con trưởng là Mỹ Đường, năm Gia Long thứ 15, được phong tước Ứng Hòa công, vì đắm đuối chơi bời tự biết có tội, Minh Mệnh năm thứ 5 [1824], mang nộp cả sắc và ấn, xin tha tội, được làm thứ nhân."

Vua Minh Mạng chấp thuận.

Tuy vậy, gia đình Mỹ Đường vẫn chưa được yên thân. Năm Minh Mạng thứ 17 (1836), nhân khi duyệt xét lại Ngọc diệp, Tôn Nhân Phủ lại cùng Bộ Lễ tâu rằng, "Thứ nhân Mỹ Đường tội ác rất nặng, con cái há nên còn để ở Tôn phả. Duy có Lệ Chung đã được tập phong để chủ việc thờ cúng dòng dõi Anh Duệ, thì xin cho miễn nghị, còn con trai là Lệ Ngân và các con gái là Thị Vân, thị Dao đều bị truất làm thứ nhân, tước bỏ tên trong sổ họ Tôn thất." 14 Lần này vua Minh Mạng cũng gật. Qua năm 1839, đổi phong Lệ Chung làm Cảm Hóa hầu, sai tiếp tục giữ việc thờ cúng.

Năm 1847, Tự Đức nguyên niên, Đông Các đại học sĩ Vũ Xuân Cẩn – cũng là nhạc gia của vua - trong một bản sớ rất thống thiết, kể lại công lao to lớn của Đông cung Cảnh, dụng ý xin gia phong cho Lệ Chung (để có bổng lộc cao hơn), trợ cấp cho Mỹ Đường để sống nốt chuỗi ngày tàn, và cho con cháu Mỹ Đường được ghi tên lại vào Tôn phả như năm xưa. Vua Tự Đức nghe cũng xiêu xiêu, nhưng bảo Bộ Lễ ghi nhận, hẹn hết tang vua Thiệu Trị sẽ xét lại.

Qua năm 1848, Mỹ Đường bị bệnh chết. Cũng trong năm đó, kinh thành bị dịch bệnh. Theo tập quán, vua nghĩ rằng trời ra tai họa hẳn do có điều gì oan khuất đây, nên xuống chiếu tìm cách trừ thiên tai. Nhân đó, một nhóm các quan 30 người, do Tạ Quang Cự chủ xướng, đã dâng sớ nhắc lại đề nghị của Vũ Xuân Cẩn năm trước và xin cho gia đình Mỹ Đường được trở lại quyết định của năm Minh Mạng thứ 14 (1823). Vua Tự Đức chấp thuận, và qua năm sau, gia phong cho Tôn thất Lệ Chung làm Cảm hóa Quận công. Kỳ ngoại hầu Cường Để chính là hậu duệ của dòng này.

Tam sao thất bản

Khi so sánh phần trích dẫn chính sử ở trên và những trích dẫn của các tác giả vừa kể ở phần mở đầu, hẳn độc giả cũng thấy được cái nạn tam sao thất bản do "nghe tin đồn" như thế nào.

Quả thực có việc vua Minh Mạng ra lệnh cho Tả quân Lê Văn Duyệt giết bà Tống Thị Quyên, vợ góa của Đông cung Cảnh, về tội thông dâm với con trai, ***nhưng hoàn toàn không có việc vua giết hết các con của anh ruột.*** *Về phần Mỹ Đường và các con – ngoại trừ Lệ Chung, vẫn còn được giữ áo mão và bổng lộc do nhiệm vụ phải thờ phụng Đông cung Cảnh – quả có việc bị tước bỏ hoàng tịch, phế làm thứ nhân, nhưng sinh mạng an toàn.*

Trong khi viết Việt Nam Sử Lược, sử gia họ Trần có tham khảo Đại Nam Thực Lục và Đại Nam Liệt Truyện nhưng đã lạc mất giữa cánh rừng rậm của hai bộ sách hàng chục cuốn đó, không đọc được điều muốn biết nên mới nói là "không thấy sách nào chép cả". Dầu sao vẫn đáng quí ở chỗ không quả quyết về điều không rõ.

Trái lại, sử gia Phạm Văn Sơn thì đã không thận trọng như thế. Ông không nắm được nguồn tài liệu nhưng lại đoán mò một cách quả quyết, thậm chí không để ý đến cả niên đại của sự kiện, nên nói ra điều mâu thuẫn mà không biết.

Như chúng ta đã thấy, loạn Lê Văn Khôi xảy ra ở Gia Định năm 1833, chừng một năm sau cái chết của Lê Văn Duyệt (1832), trong khi việc giết bà Tống Thị Quyên (vợ Đông cung Cảnh) được vua Minh Mạng giao cho chính Lê Văn Duyệt thi hành từ năm 1824, 11 năm trước đó. Vậy thì sao lại nói là "Nghe tin này [Lê văn Khôi tôn phò con Hòang tử Cảnh], vua Minh Mệnh cho giết ngay con cháu và chị dâu để bọn Khôi hết đường lợi dụng".

Từ chỗ ghi nhận sự việc sai lầm này hẳn sẽ dẫn đến nhiều sai lạc khác nữa cho thế hệ sau.

Sự chọn lựa Hoàng tử Đảm

Đông cung Cảnh chết lúc còn quá trẻ (1801, 22 tuổi ta) đã để lại một khoảng trống lớn trong vấn đề thừa kế ngai vàng, nhất là sau khi vua Gia Long thống nhất đất nước vào năm 1802.

Bốn năm sau ngày Đông cung Cảnh mất, vào mùa thu 1805, sử ghi nhận quần thần (không rõ những ai) xin lập thái tử. Vua đáp:

"Ta từ thuở nhỏ, gặp vận nhà không may, từng trải mọi gian hiểm mới có ngày nay, khó nhọc mà được, mới phải nghĩ truyền đế lâu

dài. Thái tử là ngôi vua sau này của nước, chính thống là ở đó. Nay hoàng tử hoàng tôn hãy còn nhỏ, trẩm đương ủy cho thầy dạy, rèn đúc thành tài đức rồi sau chọn kẻ nào hiền mới lập, thế cũng chưa muộn." (15)

Vua Gia Long có nhiều con trai, bốn người con đầu là các Hoàng tử Cảnh, Hy, Tuấn và Đảm. Sau khi Đông cung Cảnh chết đi, Hoàng tử Hy và Hoàng tử Tuấn cũng chết ở miền Nam trước khi đất nước thống nhất. Vào thời điểm vua Gia Long nói câu vừa rồi, người con trai lớn nhất là Hoàng tử Đảm – tục gọi là ông Hoàng Tư — mới 15 tuổi, còn cháu đích tôn của vua, Hoàng tôn Đán mới chừng 6, 7 tuổi. (16)

Trong số các đại thần bấy giờ, có lẽ không ai nóng lòng về việc lập thái tử cho bằng Tiền quân Nguyễn Văn Thành. Năm 1812, trong một mật sớ đề nghị 4 điều thì điều thứ nhất là xin sớm lập thái tử để yên lòng người. Vua đồng ý nhưng chưa có quyết định.

Năm 1814, Hoàng hậu họ Tống – tức Thừa Thiên Cao Hoàng hậu, vợ cả vua Gia Long – mất. Vua chỉ định Hòang tử Đảm đứng chủ tế, vì ngay từ năm mới 3 tuổi, ông đã được Tống Hoàng hậu nhận làm con nuôi, có giấy tờ giao nhận đàng hòang do Lê Văn Duyệt viết theo lệnh vua. Bầy tôi có người bàn nên để cho đích tôn là Hoàng tôn Đán làm chủ tế. Vua nói rằng:

"Hoàng Tư từng làm con của hoàng hậu, đã có giấy tờ, nên sai làm chủ tự, việc lớn của nhà nước không nên câu nệ theo lễ đích tôn thừa trọng như nhà thường." Nguyễn Văn Thành cho thế thì văn tế khó gọi. Vua bảo rằng: " Con theo mệnh cha tế mẹ là việc danh chính ngôn thuận, có gì mà không nên." Bấy giờ việc bàn mới định. Nguyễn Văn Thành tỏ ý không bằng lòng." (17)

Càng ngày thì ý của Nguyễn Văn Thành càng lộ rõ: không những cần phải lập thái tử, mà người đáng lập là Hoàng tôn Đán chứ không ai khác. Đại Nam Thực Lục có ghi lại một chi tiết rất sống động:

"Vua [Gia Long] tuổi đã cao mà chưa định người nối ngôi. Hoàng tử thứ tư hiền và lớn hơn cả, vua đã để ý. Bầy tôi đều có lòng theo. Riêng một mình Nguyễn Văn Thành là người ngạo mạn kiêu căng, muốn được vua nhỏ tuổi, không thích vua lớn tuổi. Một hôm mời các quan trong triều uống rượu ở nhà, nói lên rằng: "Hoàng tôn Đán nối ngôi, tôi sắp tâu xin lập đây". Trong đám ngồi, không ai dám nói gì. Trịnh Hoài Đức sợ vạ lây mình, bèn nói rằng: "Việc lớn của nhà nước, quyết định do ở lòng vua, nếu người bầy tôi định kế riêng, tham lấy công to thì tội lại lớn". Văn Thành bèn thôi. Sau có người nói đến tai vua. Vua giận, nói rằng: "Hắn muốn dựng vua nhỏ để dễ khống chế, ngày sau có thể chẹt họng, vỗ lưng chăng. Ta há tối tăm nhầm lẫn, không biết đắn đo nên chăng, vội nghe lời hắn mà không vì xã tắc chọn người sao!" Từ đó, hễ cứ Văn Thành vào yết kiến là chỉ xin dựng thái tử. Vua nín lặng. Văn Thành tự biết không được thỏa ý, càng thêm ngờ sợ." (18)

Năm 1816, vua Gia Long chính thức công bố lập hoàng tử thứ tư làm Đông cung Thái tử. Lễ tấn phong long trọng diễn ra vào mùa hạ năm đó. Qua năm sau, 1817, bị cáo về tội có con là Nguyễn Văn Thuyên âm mưu cùng Lê Duy Hoán làm phản, Nguyễn Văn Thành tự vẫn khi nội vụ còn đang được tra xét. Tháng 1 năm 1820, vua Gia Long băng hà, Thái tử Đảm nối ngôi, lấy hiệu là Minh Mạng (1820–1841).

Nếu Nguyễn Văn Thành còn sống đến đời Minh Mạng, chắc cũng khó được an thân.

Tuy nhiên, vua Gia Long đã tiên liệu và giúp cất gánh nặng cho con rồi.

Điều có thể hiểu và điều khó hiểu

Trong vụ án Mỹ Đường, có mấy điểm đặc biệt không giống với các vụ khác.

Thứ nhất, can án có hai người, là Tống thị Quyên và Mỹ Đường, nhưng chỉ có Thị Quyên bị bức tử dưới tay Lê Văn Duyệt do lệnh của vua. Còn Mỹ Đường, đầu tiên mới chỉ bị cấm chầu hầu. Sau đó mới bị miễn làm thứ nhân là do biết tội mà tự nguyện, với sự đồng ý của các đại thần và sự chấp thuận của vua. Điều này thể hiện đúng cái ý "nghĩ cái tình Anh Duệ Hoàng thái tử nên không nỡ làm tội" như vua Minh Mạng đã có lần nói. Tống thị phải chết để cho Mỹ Đường được sống, vì "máu loãng còn hơn nước lạnh." và có lẽ vua không muốn mang tiếng nồi da xáo thịt, nhúng tay vào máu anh em.

Đặc điểm thứ hai của vụ án này là không có bản án. Nó mang tính cách "thanh lý môn hộ", giải quyết nội bộ hơn là đưa ra công khai. Điều này có thể hiểu được vì nội dung vụ án là chuyện thương luân bại lý, một loại làm điếm nhục gia phong, chẳng tốt đẹp gì để làm to chuyện, phơi bày ra cho bàn dân thiên hạ đàm tiếu.

Bên cạnh những điều có thể hiểu được đó, có một điều không rõ, ấy là: vụ gian dâm này *không phải bị bắt quả tang*, mà do *"Trước có người cáo Mỹ Đường là người dâm dật, thông gian với mẹ đẻ là Tống Thị Quyên. Lê Văn Duyệt đem việc tâu kín."* Vậy, trước khi đem việc này "tâu kín" lên vua, Lê Văn Duyệt có điều tra không? Có bằng cớ gì không? Chả lẽ sau khi nghe Lê Văn Duyệt tâu kín là vua Minh Mạng có ngay biện pháp, mà không cần có một sự phối kiểm nào? ***Hay là trong thực tế, quả có sự điều tra nào đó nhưng chi tiết dơ dáy nên sử thần không chép?*** Chỉ biết rằng vua tỏ ra rất giận Mỹ Đường về chuyện sai trái nên đã có lần dùng lời rất nặng nề, gọi *"Hành vi của nó hơn là chó lợn"*.

Sự thực ở đâu?

Chính cái điểm khó hiểu, mập mờ vừa nói đã dẫn đến dư luận cho rằng đây là một vụ thanh toán đối thủ trong vấn đề tranh chấp quyền lực, nên hơn 150 năm sau, có tác giả đã viết:

"Thời ấy, có 2 tội thuộc hàng đại ác, không thể tha, ấy là bất trung và thất đức. Bất trung thì con trai trưởng của Hoàng tử Cảnh chẳng có biểu hiện gì, vậy thì Minh Mạng muốn yên vị trên ngai, ắt phải khép Mỹ Đường vào tội thất đức là thông dâm với mẹ. Ôi, giá mà Mỹ Đường chẳng phải cháu đích tôn của Gia Long thì đời ông sẽ êm thấm biết ngần nào! Vua Minh Mạng tiếng là do bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu sinh ra nhưng từ nhỏ đã được bà Thừa Thiên Cao Hoàng hậu nuôi dưỡng, nghĩa là với Hoàng tử Cảnh nào có khác chi anh em cùng cha cùng mẹ, thế mà cam tâm giết hại chị dâu và đày đọa các con của anh. Ai đó đã nói rằng phàm đã là hoàng đế thì chẳng thể dung tha dòng trưởng của tộc họ nhà mình. Mức độ đúng sai với ai chưa rõ,nhưng với vua Minh Mạng, chí lý thay!" (19)

Do đó, câu hỏi nổi bật trong vụ án Mỹ Đường, đối với riêng tôi, là: *Liệu đây là một vụ án hình sự hay thực chất là một vụ án chính trị mặc áo hình sự?* Để trả lời câu hỏi này, thiết nghĩ có thể đặt một câu hỏi khác, cụ thể và dễ hiểu hơn: ***Có thực vua Minh Mạng cần thiết phải triệt hạ Mỹ Đường để củng cố ngai vàng không?***

Như đã trình bày ở trên, Hoàng tử Đảm phải chờ đợi 15 năm ròng mới chắc chắn rằng ngai vàng thuộc về ông. Bề ngoài, đó là một sự lựa chọn đầy thận trọng của vua Gia Long, nhưng bên trong, theo thiển ý, thời gian 15 năm còn có một ý nghĩ khác. ***Đó là việc dọn đường, nghĩa là chuẩn bị mọi điều kiện thuận lợi cho người kế vị để việc chuyển giao quyền hành được êm ái, tránh sự xáo trộn làm nghiêng ngả triều đại*** mà ông đã tốn bao công sức mới dựng nên.

Trong vấn đề chọn người kế vị, vua Gia Long không thể không quan tâm tới hai yếu tố căn bản:

– Thứ nhất là khả năng và tư cách của người thừa kế;

– và thứ hai là, phản ứng của các công thần sẽ như thế nào đối với người kế vị, vì phản ứng này rất quan trọng, ảnh hưởng tới sự an nguy của triều đại.

Bằng vào kinh nghiệm chính trị của một người lập nghiệp từ khi trong tay *"đất chỉ một thành, quân chỉ một lữ"* (20), vua Gia Long có thừa khôn ngoan để dự kiến được rằng người kế vị sẽ phải đối phó những vấn đề gì trong nội bộ, do các công thần gây ra giữa các điểm thu hút quyền lực mang danh nghĩa là con hoặc cháu. Nếu vua chọn cháu (Hoàng tôn Đán) thì phải đề phòng phản ứng của phe các con; và ngược lại, nếu chọn con, phải đề phòng phản ứng của phe cháu, bởi vì, giả dụ bản thân các con và cháu muốn yên thân tuân theo lệnh cha, ông, đi nữa, cũng không tránh tình trạng bàn ra tán vào, xúi giục này nọ của các đại thần, nếu họ có quan điểm ngược lại với vua. Trong sự trì hoãn quyết định của vua, chắc chắn có cái thâm ý mua thời gian đủ để thăm dò phản ứng của các đại thần, và quả nhiên Nguyễn Văn Thành mắc bẫy.

Chính sau khi cái ý của Nguyễn Văn Thành đã bộc lộ rõ ràng, vua mới công bố quyết định dứt khoát.

"Tháng 3, ngày Canh dần (2/1816), đặt triều nghi ở điện Cần Chánh, triệu bầy tôi đến, đều cho ngồi. Dụ rằng: "Trẫm nay làm việc đã mỏi, rất lo đến kế lớn của Xã tắc. Thái tử là người trừ nhị [người nối ngôi] của nước, cần phải sách lập để trọng chính thống và giữ bền gốc nước". Bèn triệu Thượng thư Bộ Lại là Trịnh Hoài Đức đến trước giường ngự, sai viết "Lập hoàng tử Hiệu [tức Đảm] làm Hoàng Thái tử" để đưa cho bầy tôi xem. Vua nói: "Ai đồng ý thì ký tên vào". Quần thần đều nói: "Thánh ý định trước, thực là phúc không cùng của Xã Tắc, bọn thần xin noi theo mệnh lệnh".

Tiếp theo quyết định này là tiến hành thủ tục phong Thái tử. Vào mùa hè năm sau, 1817, Tiền quân Nguyễn Văn Thành uống thuốc độc tự sát đang khi triều đình nghị án. Vua Gia Long tỏ ý thương tiếc một công thần nhưng hẳn trong lòng không khỏi thở phào nhẹ nhõm khi loại bỏ được một chướng ngại quan trọng trên tiến trình củng cố quyền lực cho vua tương lai, mà khỏi phải dùng biện pháp mạnh. Trong những năm kế tiếp, việc chuyển giao quyền hành được thực hiện từng bước trong từng lãnh vực, vừa có tính cách tập việc làm vua, vừa nhằm tăng quyền uy cần thiết, chẳng hạn cử Thái tử đại diện vua để làm lễ tại các lăng, miếu, chuẩn y đề nghị của Bộ Lễ, buộc thần dân phải xưng "thần" đối với Thái tử; gọi sinh nhật của Thái tử là "tiết Thiên xuân"; giao cho Thái tử duyệt lại các án do đình thần đề nghị, từ tội đồ và lưu trở xuống, v.v..

Tháng 1 năm 1820, "Ngày Tân mão, triệu Hoàng thái tử và các hoàng tử tước công và các quan đại thần Lê Văn Duyệt, Phạm Đăng Hưng vào hầu. Bày ấn ngọc, cờ, gươm ở trên án vàng trước giường ngự. Dụ Hoàng thái tử rằng: "Đây là cơ nghiệp gian nan của trẫm, nay giao cho con, con nên cẩn thận giữ gìn." (21) Kế đó, "Ngày Kỷ hợi, vua ốm nặng,

triệu Hoàng thái tử và các Hoàng tử tước công cùng các đại thần là bọn Lê Văn Duyệt, Phạm Đăng Hưng, cùng nhận di chiếu." (22)

Nguyễn Văn Thành và Lê Văn Duyệt là hai gương mặt lớn của triều đình lúc đó. Nay Nguyễn Văn Thành đã chết; đem một ông vua trưởng thành gởi gắm cho hai trọng thần một võ một văn một cách công khai trước mặt những nhân vật quan trọng của triều đình, là bước dọn đường sau cùng. Với việc này, vua Gia Long muốn nói lên rằng đây là quyết định tối hậu của vua, đây là chính thống, ai đi ngược lại là phản bội, sẽ bị kết án. Liệu trong một bối cảnh như thế, Mỹ Đường có đủ can đảm để chống lại không? Liệu có một đại thần nào dám ủng hộ Mỹ Đường, dẫu là ngấm ngầm không? ***Lên ngai vàng trong điều kiện thuận lợi như thế, lại vốn thông minh và quyết đoán, thiết nghĩ vua Minh Mạng không cần thiết phải gây vụ án Mỹ Đường để bảo tồn địa vị vì Mỹ Đường không phải là đối thủ và không có người hậu thuẫn. Xin nhớ rằng vụ án Mỹ Đường xảy ra vào năm 1824, nghĩa là 5 năm sau khi vua Minh Mạng lên ngôi.***

Ngày nay, năm năm là thời gian để hoàn thành một kế hoạch lớn (kế hoạch 5 năm), vậy thì thời xưa, 5 năm cũng đủ cho vua Minh Mạng củng cố địa vị một cách vững vàng tuyệt đối. Lẽ thường tình, khi không có dấu hiệu đe dọa, không ai xuống tay nặng nề. Trong hoàn cảnh tương quan lực lượng như thế, thử hỏi vua Minh Mạng có cần phải làm cái trò nhổ cỏ tận gốc không? Nói như thế không có nghĩa là là vua Minh Mạng không coi chừng Mỹ Đường, nhưng coi chừng theo cách rào giậu, ngăn chận từ xa chứ không phải sắt máu như người ta đồn đãi. Việc lập ra Tôn Nhơn Phủ, đặt ra Đế hệ thi dành cho dòng làm vua, và Phiên hệ thi dành cho dòng các anh em, tiếng nói rằng để dễ dàng phân biệt thế thứ, thân sơ, nhưng thực chất là một loại nhãn hiệu phân biệt trong vấn đề thừa kế ngai vàng.

Nói một cách khác, vụ Mỹ Đường không phải là một vụ án chính trị.

Những tin đồn, những ghi nhận về vụ Mỹ Đường đều thuộc loại "tam sao thất bản", hoặc do người ta không nắm được sự việc – ngay chính cả các sử gia, như người viết đã dẫn – hoặc do ác cảm nên bày chuyện theo kiểu vẽ rắn thêm chân. Còn chuyện phê phán vua Minh Mạng đúng hay sai, tàn ác, hẹp hòi hay không, là quyền của mọi người, nhưng đừng quên nêu lý chứng. (*)

■ *VÕ HƯƠNG-AN*
San Jose, 7/05

(*) Hẳn không khỏi có độc giả nghĩ rằng viết về vụ án dưới thời vua Minh Mạng mà dùng sách sử do Quốc Sử Quán của Nhà Nguyễn chép thì có khác gì mẹ hát con khen. Và hẳn cũng có độc giả không hiểu làm sao sử lại ghi chép được lời nói của các vua. Trong văn phòng của vua (Thị thư viện đời Gia Long; Văn thư phòng, rồi Nội Các đời Minh Mạng trở về sau), có một bộ phận luôn đi theo vua để nghe và ghi chép lại tất cả những lời vua nói, những chỉ thị vua ban, những việc vua làm. Đó là chức ***Khởi cư chú***. Tất cả những ghi chép này cùng các bản tấu sớ có lời phê (châu bản) của vua đều được tồn trữ tại Nội Các, sau đó sẽ được chuyển ra cho Quốc Sử Quán dùng làm tài liệu để chép sử, tức các bộ Thực lục ngày nay. Vì thế, tính khả tín rất cao.

Chú Thích:

1) Kể từ khi vua Minh Mạng ban hành Đế hệ thi (cho dòng của vua) và Phiên hệ thi (cho các anh em vua) vào năm 1823, thì mới gọi là Mỹ Đường, lấy chữ lót là Mỹ, theo thứ tự bài thơ sau:

Mỹ Lệ Tăng Cường Tráng;
Liên Huy Phát Bội Hương;
Lịnh Nghi Hàm Tốn Thuận
VỹVọng Biểu Khôn Quang.

2. Xem TRẦN GIA PHỤNG, *Những kỳ án trong Việt Sử,* Non Nước, Canada, 2000

3. Tức Đông cung Cảnh, sau được vua Gia Long truy tặng là Anh Duệ Hoàng Thái tử.

4. TRẦN TRỌNG KIM, *Việt Nam Sử Lược*, Q.II, Institut de l'Asie du Sud–Est, Paris, 1987, tr.187

5. PHẠM VĂN SƠN, *Việt Sử Toàn Thư*, Tủ sách Sử học, ấn bản Hoa Kỳ, không đề năm, tr.604

6. SĨ QUỐC, *Dĩ vãng,* Vietbooks, California, 200, tr.11.

7. Phim nổi tiếng của Nhật vào thập niên 1950, kể chuyện cùng một vụ án nhưng mỗi người thuật một cách khác nhau.

8. *ĐNTL*, Tập 2, 2004, tr.390

9. Sđd., tr. 400

10. Sđd., tr.520

11. Tập phong là theo tước của cha để phong tước cho con, thấp hơn một bậc.

12. Gia phả của Nhà Nguyễn, thuộc dòng của vua Gia Long.

13. ĐNTL, Tập 4, 2004, tr.525

14. ĐNTL, Tập 5, 2004, tr.1039

15. ĐNTL, Tập 1, tr. 642

16. Không có lý lịch Mỹ Đường nên đây chỉ là con số ước lượng. Hoàng tử Cảnh sinh năm 1780. Giả thử 18 tuổi có con, thì Mỹ Đường sinh trong khoảng 1797, 1798.

17. ĐNTL, Tập 1, tr.877

18. ĐNTL, Tập 1, tr. 912–913

19. NGUYỄN KHẮC THUẦN, *Việt sử giai thoại tập 8*, NXB Giáo dục, 2001, tr.11.

20. Chữ của vua Gia Long dùng để chỉ tình trạng ban đầu khi mới dấy nghiệp.

21. ĐNTL, Tập 1, tr.1000

22. ĐNTL, Tập 1, tr.1002

*

Tài liệu tham khảo:

- NGUYỄN KHẮC THUẦN, *Việt sử giai thoại* tập 8, nxb Giáo dục, 2001

- PHẠM VĂN SƠN, *Việt Sử Toàn Thư*, Tủ sách Sử học, ấn bản Hoa Kỳ, không đề năm.

- QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN, *Đại Nam Thực Lục, Tập 1*, bản dịch của Nguyễn Ngọc Tĩnh, Viện Sử học, nxb Giáo Dục, 2002

- QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN, *Đại Nam Thực Lục, Tập 2*, nhiều người dịch, Viện Sử học, nxb Giáo Dục, 2004

- QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN, *Đại Nam Thực Lục, Tập 4*, nhiều người dịch, Viện Sử học, nxb Giáo Dục, 2004.

- QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN, *Đại Nam Thực Lục, Tập 5*, nhiều người dịch, Viện Sử học, nxb Giáo Dục, 2004.

- QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN, *Đại Nam Liệt Truyện, Tập 2*, nhiều người dịch, Viện Sử học, nxb Thuận Hóa, Huế, 1997

- SĨ QUỐC, *Dĩ vãng*, Vietbooks, California, 2000

- TRẦN TRỌNG KIM, *Việt Nam Sử Lược*, Q.II, Institut de l'Asie du Sud – Est, Paris, 1987.

*

TRỐNG RUNG TAM TÒA VÀ NHỮNG DÒNG THI LỆ

Đoàn Khoách

Lâu xa rồi, người dân Huế không còn sống trong hoàn cảnh "Trống rung Tam Tòa", tuy rằng cái tên "Tam Tòa" rất quen thuộc đối với họ. Tam Tòa vẫn còn đó, vào cửa Thượng Tứ, nhìn về bên trái là thấy ngay tòa nhà đồ sộ này, trước có cổng Tam quan, chung quanh có thành gạch kiên cố, trong là ba tòa nhà to lớn xây theo hình cổ điển chữ môn. Nhưng Tam Tòa là chỗ gì trước đây? Nó có quan hệ thế nào giữa người dân và chính quyền vua quan triều Nguyễn? Tại sao lại có chuyện rung trống Tam Tòa ghép với những dòng thi lệ ở đây?

Trong ý thức của nhiều người thì "Tam Tòa" hay "ba tòa quan lớn" nói chung là cửa quan, là tòa án, là chỗ thưa kiện xử đoán, hoặc nói một cách văn hoa chữ nghĩa là một loại "tụng đình" như lời hỏi và đáp của người láng giềng và Kim Trọng trong *Đoạn trường tân thanh:*

"Hỏi ông? ông mắc *tụng đình,*
Hỏi nàng? Nàng đã bán mình chuộc cha".

Nhưng theo sử sách thì Tam Tòa là Ty Tam pháp, gồm ba cơ quan tư pháp tối cao của triều đình chung lo về luật pháp trong nước, gồm Đại Lý tự, Đô sát viện và Bộ Hình. Người đứng đầu Đại Lý tự là Đại Lý tự khanh, Đô sát viện là Tả Hữu Đô ngự sử và Bộ Hình là Thượng thư bộ Hình. Hàng tháng vào những ngày nhất định, Ty Tam pháp nhận đơn thưa kiện của dân. Ngoài cửa Ty có treo sẵn một cái trống lớn gọi là trống đăng văn. Trong dân chúng hễ ai có chuyện xử đoán gì oan ức, đến đánh ba tiếng *trống đăng văn* thật mạnh và thật chậm, tiếp theo là đánh một hồi dồn dập mau hơn. Thế là có người đến bắt giữ đương sự và thâu đơn chuyển vào cho trực thần trong nội dâng lên vua ngự lãm. Sau khi ngự phê, đơn được đưa xuống cho Tam pháp ty xét xử và nhà vua sẽ chung thẩm bản án. Do đó tiếng *trống đăng văn* là một dấu hiệu vô cùng quan trọng, cho nên trước đây trong nội thành tuyệt đối cấm không được đánh các loại trống khác để khỏi nhầm với tiếng trống kêu oan. Sử sách còn ghi nhờ tiếng trống đăng văn này mà bà Bùi Hữu Nghĩa đã cứu được chồng khỏi bị tử hình.

Nói về thân thế và sự nghiệp của Bùi Hữu Nghĩa, vị Thủ khoa trường Gia Định khoa Ất vị đời Minh Mệnh (1835), mà không nhắc đến người bạn trăm năm của vị ấy với lòng kính mộ, tưởng cũng là một điều thiếu sót (1). Bà Bùi Hữu Nghĩa là một bậc cân quắc can đảm, thông minh, hết dạ thương chồng, rất

xứng đáng với những lời tiếc thương ca tụng của vị Thủ khoa trong những áng thơ văn bất hủ của người.

Bà Bùi Hữu Nghĩa nhũ danh là Nguyễn Thị Tồn, con ông Hộ trưởng Nguyễn Văn Lý ở làng Mỹ Khánh, tổng Chánh Mỹ thượng, tỉnh Biên Hòa. Thân phụ bà đã nuôi Bùi Hữu Nghĩa ăn học thành tài, và gả bà cho Bùi Hữu Nghĩa khi vị Thủ khoa xuất chính làm Tri huyện huyện Phước Long.

Sau một thời gian, họ Bùi được lệnh thuyên chuyển đến trấn nhậm phủ Trà Vang (Trà Vinh) tỉnh Vĩnh Long, làm việc dưới quyền Tổng đốc Trương Văn Uyển và Bố chánh Truyện. Là một viên quan thanh liêm, cương trực, không chịu lòn cúi cũng không tư vị, nên tiên sinh ít được lòng các cấp trên. Bấy giờ có cậu công tử em vợ Bố chánh Truyện ỷ quyền thế anh, chẳng nể nang ai, xấc xược với tiên sinh, nên bị tiên sinh bắt phạt trượng. Do đó sinh chuyện oán thù. Rồi nhân vụ dân Miên bất bình thượng cấp làm việc trái phép, tiên sinh lại mạnh dạn can thiệp, khiến việc trở nên trầm trọng.

Nguyên vua Gia Long trước đây, khi còn là chúa Nguyễn Ánh bôn ba phục quốc, từng nhờ đám dân Miên ở Trà Vang giúp lương thực và tòng quân trợ lực. Sau khi lên ngôi, nhớ ơn ấy, vua xuống chiếu vĩnh viễn miễn thuế thủy lợi nơi rạch Láng Thé cho dân Miên. Nay có nhóm Huê kiều vận động lo lót với Tổng đốc và Bố chánh mua được thủy lợi của rạch ấy. Ức lòng, các hương mục người Miên mới đến thưa kiện tại cửa quan Tri huyện họ Bùi.

Bùi tiên sinh xử rằng: "Việc tha thuế thủy lợi là ơn huệ của Đức Cao hoàng ban bố cho dân Miên, nay ai nhỏ hơn Đức Cao hoàng mà đứng bán rạch ấy thì có chém đầu nó cũng không sao".

Dân Miên nghe xử mừng rỡ, bèn phá đập bửa rọ của nhóm Huê kiều. Đôi bên gây nên huyết chiến, rốt cuộc có bảy tám tên khách trú tử thương. Đám dân Miên bị bắt. Tổng đốc và Bố chánh nhân chuyện hiềm khích nói trên, khép tiên sinh vào tội chủ mưu, tống giam vào ngục Vĩnh Long, đoạn áp giải lên Gia Định, rồi đệ sớ về triều cáo tiên sinh là xúi dân giết người làm loạn, cần phải gia án tử hình.

Trước nỗi oan tình, bà Thủ khoa quyết lặn lội ra tận Kinh đô Huế để khiếu oan cho chồng. Đến Huế, bà vào tư dinh yết kiến Phan Thanh Giản bấy giờ là Thượng thư Bộ Lại, xin cụ chỉ dạy cho đường đi nước bước và làm cho một tờ trạng kể nỗi oan ức của chồng, dâng lên vua để khiếu oan ở Ty Tam pháp. Rạng ngày hôm sau, bà đội trạng đến Ty Tam pháp, mạnh dạn khua ba hồi "trống đăng văn". Tiếng trống vừa dứt, một thầy Đội chạy đến giữ bà lại và thâu tờ trạng đem vào cho trực thần để dâng lên vua. Xem xong, vua xuống chiếu giao cho Tam Pháp Ty nghị án rồi chính vua chung thẩm bản án: "Tha tội tử hình cho Bùi Hữu Nghĩa, song phải quân tiền hiệu lực, đái công thục tội".

Bà Từ Dũ mẹ vua Tự Đức hay tin có người đàn bà trong Nam ra tận Huế khua trống Tam Tòa khiếu oan cho chồng. Cảm thương người liệt phụ đồng hương, nên đã cho đòi bà Thủ khoa vào cung để khen ngợi và ban cho một tấm biển với bốn chữ vàng "Liệt Phụ Khả Gia".

Lệnh vua hỏa tốc vào Gia Định tha tội tử hình cho Bùi Hữu Nghĩa, thì bà Thủ khoa cũng từ giã kinh đô Huế thẳng đường bộ trở về quê hương. Đến Biên Hòa chẳng được bao lâu thì bà ngã bệnh rồi từ trần. Lúc ấy Bùi Thủ khoa đang trấn nhậm đồn Vĩnh Thông huyện Hòa Âm ở Châu Đốc được tin vội trở về. Nhưng khi đến nhà thì việc tống táng đã xong, chỉ còn biết sụt sùi đọc bài văn tế lâm ly thống thiết và làm bài thơ điếu khóc bên mộ.

Mộ bà Thủ khoa hiện tọa lạc tại làng Tân Hiệp, tổng Chánh Mỹ Thượng tỉnh Biên Hòa. Sư Long Khê Nguyễn Giác Nguyên là cao đệ của Bùi Thủ khoa hiện có thờ linh vị của hai

ông bà tại chùa Minh Sư Nam Nhã đường làng Long Tuyền (Bình Thủy), ở Cần Thơ.

Sau đây là mấy câu đối, liễn thờ, bài thơ và bài văn tế của Bùi Thủ khoa khóc vợ: (2)

Câu đối khóc vợ:

Đất chẳng phải chồng, sao nỡ thịt xương hòa với đất;

Trời không chết vợ, đặng coi gan ruột thử cho trời !

Đôi liễn thờ:

Ngã chi bần khanh độc năng trợ, ngã chi oan khanh độc năng minh, triều quận cọng xưng khanh thị phụ;

Khanh chi bệnh ngã bất năng dưỡng, khanh chi tử ngã bất năng táng, giang sơn ưng tiếu ngã phi phu.

(Tớ nghèo mình lo giúp, tớ oan mình lo kêu, chòm xóm đều khen mình đáng vợ;

Mình đau tớ chẳng nuôi, mình chết tớ chẳng táng, non sông thẹn phận tớ làm chồng.)

Bài thơ để nơi nhà mồ:

Đã chẳn ba năm mới đặng thăm,
Màn loan (3) đâu vắng bặt hơi tăm.
Gió đưa đâu thấy hình dương liễu (4),
Đêm vắng ai hoài tiếng sắt cầm (5).
Chồng nhớ vợ lòng tơ bối rối,
Con thương mẹ lụy ngọc tuông dầm.
Có linh chín suối (6) đừng xao lãng,
Thỉnh thoảng về thăm lúc tối tăm.

Và bài văn tế:

1. Hỡi ôi ! gió Nữ phất phơ; mưa Ngâu lác đác (7).

2. Duyên bình thủy (8) sum vầy đà tan rã, ngạt ngào bọt nước sóng xao; đuốc loan phòng tỏ rạng phút khêu lờ, sảng sốt ngọn đèn gió tạt.

3. Nhớ linh xưa: Tánh đúc non vàng; tình không đen bạc.

4. Chen với nguyệt vóc tròn hơn nguyệt, phòng khuê đà rực rỡ gương trong; ở trên trần mà chẳng nhuốm trần, vườn dâu (9) khỏi lấm nhơ bụi cát.

5. Trong vấy màu bùn chẳng đục, những dự sang giàu, của trăm xe đưa rước nào màng; nghèo manh khố chuối mà thanh, phải duyên đằm thắm, cầu mấy nhịp xa xôi gánh vác.

6. Ở với mẹ đã trọn niềm hiếu hạnh, chìu lòng theo lân lý (10) với anh em; lúc theo chồng vui biết chữ xướng tùy (11), đẹp đẽ với xóm giềng cùng chú bác.

7. Ưa mùi đạo khuyên chồng nấu sử, nam tử may nợ nước đền bồi; thảo thờ thân vẹn phận chưng lê (12), nữ công trọn giềng nhà gánh vác.

8. Trường khoa mục qua nong chí cả, ít nhiều đà rỡ mặt với non sông; nhà hàn vi bậu dốc tay nâng, may mắn đặng cất đầu cùng bạn tác.

9. Chồng vợ thảm đều không cha mẹ, em luống than phận lẻ loi; cậu cô hòa một cửa anh em, tính vui thuận lời không chích mác.

10. Công danh lỡ vì mang bệnh quỉ, em chẳng phải vợ Mãi Thần (13) ngày trước, thời chưa nên làm thói dể duôi; khó hèn cam nào dám trách trời, bậu chẳng như vợ Tô Tần (14) ngày nọ, vận chưa đạt mà đem lòng khi bạc.

11. Phận khó khăn yếu đuối, vóc liễu bồ dầu dãi nắng mưa; con nhỏ dại thơ ngây, tay thủ quỉ không rời thước tấc.

12. Ở theo thời làm theo thế, qua khỏi tuần sấm đất tan bia (15); bay kịp chúng nhảy kịp thời, mới đặng hưởng gió thần đưa các (16).

13. Nghiệp tiên thế anh lo gầy dựng, mừng thầm đà mở mặt với hương lân; đạo thánh hiền bậu dốc khuyến dương, gắn vó đã nên gương cùng hậu giác. (17)

14. Ăn cần ở kiệm, giàu không khoe khó cũng không đua; mua nghĩa chác nhơn, trước chẳng phai sau chẳng lạt.

15. Chữ "thê tùng phu quí", em nan than chẳng nhờ của cũng nhờ công; câu "phụ tác

tử thừa" bậu nong nả chưa nên vai đà nên vác. (18)

16. Ốc đà hết lúc gian truân; hay chưa tới chừng hanh đạt (19).

17. Bỗng đâu khiến gió day mưa tạt, non hoa hạc lánh trầm trầm; nào hay nỗi vật đổi sao dời, cửa sổ ngựa qua thoát thoát.(20)

18. Ôi ! Sông Lệ vàng chìm; non Côn ngọc nát.(21)

19. Cảnh giai lão trách lòng trời đất, khó có nhau giàu cũng có nhau; quỉ vô thường làm cuộc bể dâu (22), vật tráo chác người sao tráo chác.

20. Con cháu tuổi thơ ngây một bóng, em bao đành nhắm mắt tầm tiên; chồng trăm bề lo lắng một mình, bậu bao nỡ sấp lưng cởi hạc. (23)

21. Ai mượn lão Diêm phù rước khách, mẹ lìa con vì gã rất ức oan; ai mượn ngươi Quỉ bá đưa người, chồng xa vợ ở ngươi nên bạc ác.(24)

22. Chữ "đại đức tất đắc kỳ thọ", đọc tới phát buồn; câu "tích phước tất hữu dư khương", nghe càng thêm lạt. (25)

23. Qua để bậu chẳng bằng tiền đủa, phận phân gương chẳng kịp nửa giờ; trời giết người chi sá gươm đao, chứng nghèo ngặt không đày một lát.

24. Đêm khuya hãy nâng niu một trẻ, nghĩ từ cơn ruột tợ kim châm; ngày ra vào vắng vẻ không em, nhớ từ chặn gan dường muối xát.

25. Cuộc long hổ lấp rồi ba tấc đất, ôi thôi rồi má phấn hồng nhan; bạn phụng loan phân rẻ một phương trời, lo đáo để duyên đơn phận bạc. (26)

26. Đã biết kiếp thác là kiếp mất, tấm lòng thành đủ bảy tuần chay; cho hay người mất mà nghĩa còn, thô lễ tế vài mâm mặn lạt.

Hỡi ôi, tiếc thay ! Hỡi ôi, thương thay !

Để khép lại "những dòng thi lệ" của Bùi Hữu Nghĩa trên đây, người viết xin sao lục một bài thơ thuận nghịch độc có nhan đề "Gởi đức lang quân" do bác Hà Thủy, một hội viên của *Hưng Cổ Văn Đoàn* ở Bình Thủy sưu tầm được và cho biết là của bà Nguyễn Thị Tồn gởi cho Bùi Thủ khoa khi tiên sinh đang trấn nhậm đồn Vĩnh Thông ở Châu Đốc. Chúng tôi xin dè dặt trình bày như sau để công đồng lãm:

Bài đọc thuận:

Đơn cô chạnh nhớ thiếp trông chàng,
Đứt ruột chung tình mộng dở dang.
Con trẻ tưởng cha đèn ngả bóng,
Gói nghiêng nhìn mẹ lệ đầm khăn.
Non sầu biển động trăng thu nhạt,
Gió cuốn hoa bay tiết hạ tràn.
Mòn mỏi tháng trôi xuân sớm tối,
Son vàng giữ dạ chữ trường can.

Bài đọc ngược:

Can trường chữ dạ giữ vàng son,
Tối sớm xuân trôi tháng mỏi mòn.
Tràn hạ tiết bay hoa cuốn gió,
Nhạt thu trăng động biển sầu non.
Khăn đầm lệ mẹ nhìn nghiêng gối,
Bóng ngã đèn cha tưởng trẻ con.
Dang dở mộng tình chung ruột đứt,
Chàng trông thiếp nhớ chạnh cô đơn.

■ ***Đoàn Khoách***

Chú thích:

(1) Về thân thế và sự nghiệp thi văn của Bùi Hữu Nghĩa, xin xem thêm phần chú thích (1) trong bài "Bùi Hữu Nghĩa, một bài thơ ít người biết" có trong tập Dòng Việt này.

(2) Về phần thơ văn trích dẫn trong bài này, ngoài tài liệu của ĐàoVăn Hội trong Danh Nhân Nước Nhà, Lý Công Quán, Saigon, 1951 và của Nhất Tâm trong Huỳnh Mẫn Đạt, Tân Việt, Saigon, 1956, xin xem thêm phần chú thích (6) trong bài "Bùi Hữu Nghĩa....." đã dẫn ở trên.

(3) Màn loan: dùng điển chim loan của Diễm Tân vương nuôi đã ba năm mà không kêu lấy một tiếng.

(4) Hình vóc bà Bùi mảnh mai tha thướt như hình cây liễu.

(5) Tiếng vợ chồng cùng nhau nhỏ to trò chuyện như tiếng đàn sắt đàn cầm giao hòa với nhau.

(6) Chín suối: dịch chữ "cửu tuyền" có nghĩa là cõi âm.

(7) Gió Nữ, mưa Ngâu: tức Chức nữ và Khiên ngưu là tên hai vì sao. Tục truyền cháu gái của Trời là Chức nữ (cô gái dệt vải) lo việc may vá hầu hạ trên thượng giới, Trời thương tình mới gả cho Ngưu lang (chàng chăn trâu). Nhưng từ khi lấy chồng, Chức nữ sinh lười biếng, Trời giận mới chia rẽ mỗi người một nơi, lấy sông Ngân hà để ngăn cách, chỉ cho mỗi năm gặp nhau một lần vào đêm thất tịch (đêm mồng 7 tháng 7), quạ đội đá bắc cầu cho hai vợ chồng sang gặp nhau. Khi gặp gỡ vợ chồng ôm nhau mà khóc, nước mắt chảy xuống hạ giới, làm cho hôm ấy trời thường có mưa gọi là "mưa ngâu" (ngâu đọc trệch của chữ ngưu).

(8) Duyên bèo nước tức duyên vợ chồng.

(9) Vườn dâu: Kinh Thi có câu *"Ký ngã vu tang trung"*, hẹn ta trong đám ruộng dâu. Xưa trai gái nước Trịnh, nước Vệ thường hẹn hò nhau ra bờ sông Bộc vào đám ruộng dâu để tư tình.

(10) Lân lý: xóm làng. Xưa chia 5 nhà làm một lân, 5 lân làm một lý.

(11) Xướng tùy: bảo và vâng, chỉ cảnh vợ chồng hòa thuận.

(12) Chưng lê: đỡ đần, lo lắng việc cúng giỗ.

(13) Mãi Thần: người đời Hán, lúc chưa làm nên, còn nghèo khó, bị vợ phụ rẫy.

(14) Tô Tần: người đời Đông Chu, có tài biện thuyết. Thuở chưa làm nên bị vợ đối đãi tàn tệ.

(15) &(16): Do câu *"Thời lai phong tống Đằng vương các"* nghĩa là: lúc gặp vận may, gió thổi vào gác vua Đằng. Đằng vương các là một nơi danh thắng ở tỉnh Giang Tây. Gác này do con vua Đường Cao tổ là Nguyên Anh xây nên. Về sau Nguyên Anh được phong là Đằng vương, nên gác này có tên là Đằng vương các. Năm 16 tuổi, Vương Bột ngồi thuyền gió đưa dạt vào đây, trên tiệc Vương làm bài tựa Đằng vương các rất nổi tiếng. *Vận khứ lôi oanh Tiến phúc bi*; nghĩa là: khi gặp vận cùng, sét đánh bể bia Tiến phúc. Chuyện một người học trò khó dâng thơ cho danh sĩ Phạm Trọng Yêm mà than rằng: bình sinh chưa được no một lần nào. Phạm thương tình cho tiền mua giấy mực, để vỗ bia Tiến phúc mà bán. Nhưng khi sắp đặt xong xuôi thì trời dông sấm dậy, sét đánh trúng bia vỡ nát.

(17) Tiên thế: đời trước. Hương lân: xóm giềng. Hậu giác: người sau hay giỏi.

(18) Thê tùng phu quý: vợ vâng theo, chồng là quý. Phụ tác tử thừa: cha làm con nối.

(19) Hanh đạt: thông suốt, tốt.

(20) Hạc lánh: nói sự chết. Ngựa qua: nói đời người ngắn ngủi.

(21) Vàng sông Lệ, ngọc núi Côn là quý nhất.

(22) Bể dâu: do câu "thương hải biến vi tang điền" (biển xanh biến thành ruộng dâu), nói cuộc đời thay đổi.

(23) Tầm tiên, cỡi hạc: nói sự chết.

(24) Lão Diêm phù: người chủ trương cõi âm. Ngươi Quỷ bá: người dẫn hồn người chết về cõi âm.

(25) Đại đức tất đắc kỳ thọ: đức lớn ắt được sống lâu. Tích phước tất hữu dư khương: chứa phước ắt có lắm điều tốt đẹp.

(26) Cuộc long hổ: theo thuật phong thủy, chỗ đất tốt trong việc chôn cất có thế rồng chầu cọp phục. Bạn phụng loan: vợ chồng khắn khít vui hòa như chim loan chim phụng.

⌘

CHÚA NGUYỄN ÁNH và BẾN TRE

Nguyễn Hữu Phước

Chúa Nguyễn Ánh và Cây Bần

■ **Cây Thủy liễu.**

Đồng bằng Đồng Nai – Cửu Long, ven bờ sông, rạch có rất vô số những cây bần. Theo học giả Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ (LVĐ & LNT), cây bần:

"Cũng gọi là *thủy liễu*, loại cây to mọc dựa bờ nước, lá nhiều, nhành yếu, bông trắng, trái tròn dẹp, có đài dầy, nhọn ở gần cuống, ăn chua và chát (Sonneratia)."

Có lẽ không một người nào biết rõ ràng địa dư của miền Lục Tỉnh thời xưa bằng chúa Nguyễn Ánh. Năm 1775 khi Phú Xuân thất thủ vào tay Chúa Trịnh, Chúa Nguyễn Duệ Tông cùng với một người cháu tên Nguyễn Ánh, thoát nạn chạy vào đất Gia Định. Trong lúc đó anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ đã nổi dậy ở làng **Tây Sơn**, tỉnh **Bình Định** từ năm 1771 để chống lại Chúa Nguyễn. Vì vậy từ 1775 cho đến 1790, quân binh của Nguyễn Ánh và quân binh Tây Sơn đã đánh nhau nhiều trận ở vùng Gia Định. (Quân binh Tây Sơn đã đánh và chiếm Gia Định tất cả 6 lần, có nghĩa là quân binh Nguyễn Ánh đã thua và chiếm lại Gia Định 6 lần; nói khác đi, biết bao xương máu đã đổ và bao nhiêu mạng sống đã bị hủy diệt vì tham vọng của kẽ nắm quyền.) Mỗi lần thất thủ Gia Định, Nguyễn Ánh đã bôn ba chạy lánh nạn Tây Sơn, và ẩn tránh ở nhiều vùng khác nhau ở vùng ĐN–CL. Trong suốt 15 năm đó, Lục Tỉnh là cái nôi giúp Ông nhân lực, tài lực và thực phẩm trong thời gian gây dựng lại cơ đồ nhà Nguyễn.

Theo Ông Nguyễn Hữu Đức (NHĐ), Chúa Nguyễn Ánh đã từng lánh nạn ở Bến Tre:

"Chúa Nguyễn có lần chạy nạn... chúa Nguyễn... ghé qua đồng **Tam Quản**, thuộc xã **Hiệp Hưng**, quận **Giồng Trôm** (thuộc **Bến Tre**)... gặp được cụ Trương Tấn Khương giúp đỡ và còn cho con trai là **Trương Tấn Bửu**, đưa chúa Nguyễn ra **Cù Lao Đất**, đây là một cồn nhỏ nổi lên nằm giữa sông Hàm Luông, để trốn binh lính của Tây Sơn."

(Cũng theo ông NHĐ, sông nầy trước kia có tên là sông **Hàm Long**, và Chúa Nguyễn Ánh trong lúc bôn ba "chạy nạn" đã có lần "từ biển **Ba Tri** vào cửa Hàm Luông". Sau nầy Nguyễn Ánh lên ngôi lấy hiệu Gia Long nên dân miền Hàm long, theo tục cử tên, gọi là sông Hàm Luông.)

Chính nơi đây, chúa Nguyễn được một vị chủ nhà cho ăn "mắm cá chốt" và "vài trái bần chua" với "cơm nguội". Chúa Nguyễn hỏi tên trái cây chua chua đó và được biết là trái bần. Chúa ra ngoài nhà nhìn thấy vô số cây bần mọc hai bên bờ sông.

"Chúa Nguyễn bảo rằng cây nầy xanh xanh giống như cây liễu, trong thi phú đời Đường đời Tống... Cây liễu ở xứ ta mọc trên

bãi bùn, dẫu cho nước mặn cũng không héo lá, vẫn xanh tươi, chúng ta nên gọi cây bần là cây **Thủy Liễu**, loại liễu mọc ở dưới nước vậy." (NHĐ)

Vậy tên *"thủy liễu"* của cây bần, theo giai thoại do ông NHĐ ghi lại, là do Chúa Nguyễn Ánh đặt ra.

- ***Vài câu ca dao liên quan đến cây bần***

Sau đây là vài ba câu hát liên quan đến cây bần do các bạn già ghi lại:

Tuổi thân con khỉ ăn bần
Chuyền cây hái trái lọt ùm xuống sông.

Hoặc:
Cây bần de (hay gie) cây bần ngả
*cây bần quỳ**
Cảm thương con khỉ đột lấy gì mà ăn.

Hoặc:
Bần gie bần ngả bần quỳ
Sống mà chịu cảnh chia ly thêm buồn

Hay là:
Bần gie con hạc đậu cánh xòe
Tưởng anh vô gá nghĩa, ai dè gạt em.

(4 câu chữ nghiêng: do TS PTT cung cấp)

(* De hay gie, là nghiêng ra, nghiêng về một phía; quỳ = ngả nghiêng do gió thổi hay do nước chảy làm thân cây quỵ xuống. Ca dao cũng có câu khác dùng chữ quỳ:
Gió đưa bụi chuối ngả quỳ,
Thương cha phải chịu luỵ dì dì ơi.)

Các anh trai làng thời xưa cũng thường lợi dụng bụi bần rậm rạp để "dòm lén" các cô gái nhà quê đi ngang qua lại:

Anh kia trốn bụi bần non
Không lo chài lưới, lo dòm các cô.

Các "rừng bần", nơi ẩn náu, và là nguồn thực phẩm của khỉ, còn là nơi cư trú của vô số con đom đóm. Ban đêm, ánh sáng đom đóm lập lòe ven sông, là một bức tranh đẹp khó tả, thay đổi tùy theo tâm trạng của người ngắm tranh. Ai đó đã mượn cảnh nầy để trách người yêu:

Bần già đốm đậu sáng ngời
Lỡ duyên tại bậu trách trời sao nên.

Hoặc:
Đốm đeo thủy liễu đôi chùm
Biết ai nhơn đạo chỉ giùm làm ơn.

(Có người khác đọc là:
Biết ai nhơn đạo làm mai giùm, tôi cảm ơn)

Và:
Bần de đôm đốm bu quanh
Lập lòe sáng tối, lòng anh nhớ nàng.
*Hàng dừa soi bóng **Hàm Luông**,*
Bần de đốm đậu, qua buồn nhớ em.

Cây bần mọc ở mé sông, nơi có nhiều nước, tuy không cao và lớn, và không có gỗ tốt như các cây: ô dước, *bời lời, sao, sến*, nhưng có thể dùng trong việc xây cất. Ca dao có câu sau đây liên hệ đến cây bần, tuy rằng nói về chuyện thân phận chớ không trực tiếp về việc xây cất hay sự tốt xấu của gỗ:

Cảm thương ô dước, bời lời
Cha sao, mẹ sến, dựa nơi góc bần

Bông bần trắng, nằm giữa lá bần xanh trông rất đẹp. Nhưng ai đó đã thất vọng vì bông bần không thơm, nên có câu ca dao:

Cây bần ơi, hỡi cây bần
Lá xanh bông trắng lại gần không thơm.

Trong văn chương truyền miệng cũng có câu hát đùa về ông Táo và ông địa dùng cây bần làm cảnh:

Ngó lên chót vót cây bần,
Thấy ba ông địa ở trần nấu cơm
Ông táo lấy chén đơm cơm,
Ông địa lo giờn nồi cơm khét rồi.

Và còn có câu sau đây:

Mồ cha chôn cạnh gốc bần
Chẳng cho ghe cá đậu gần ghe tôm.

Hoặc:

Chiều mai chiều mốt anh "cốt" cây bần
*Chẳng cho ghe cá đậu gần ghe tôm.**

(*Theo TS PTT, 2 câu trên lấy từ "Bộ hành với Ca dao" của tác giả Lê Giang. Ông PTT giải thích rằng có một anh chàng không cho ghe một anh khác đậu gần "ghe cô bán tôm" là vì "ghen"; đây là ca dao vùng Rạch Giá, Cà Mau vì hai nơi nầy từ "cốt" có nghĩa là đốn (chặt) cây rất thông dụng).

Ngày xưa khi chúng tôi còn nhỏ (trong thập niên 1945–55) có nghe hát bản nhạc "Lên Đàng" (hơn nửa thế kỷ rồi, không nhớ tên tác giả và lời ca đích xác):

"Nào anh em ta cùng nhau xông pha lên đàng, kiếm nguồn tươi sáng.."

Câu hát hay ho trên lại bị đám trẻ nhỏ "miệt vườn" đổi ra như sau:

"Bần chua ăn ngon cầm con dao phay xuống xuồng, xới vài con mắm..."

- ***Giai thoại về địa danh "Ngã Ba Bần Quỳ".***

Nơi hợp lưu của sông Vàm Cỏ và sông Tra có nhiều bần ở bờ sông. Nơi đó có tên là **Ngã Ba Bần Quỳ**. Tác giả Minh Khai đã giải thích nguồn gốc của địa danh nầy như sau:

"Tương truyền rằng... khi ông Phan Thanh Giản... uống thuốc độc tự tử... Tất cả bần ven sông (vùng hợp lưu) quỳ xuống như để chịu tang người khí tiết, trung quân, ái quốc. Từ đó vùng ngã ba sông Vàm Cỏ và sông Tra được gọi là **Ngã Ba Bần Quỳ**." (Minh Khai)

Cặc bần: Tên bình dân của rễ bần.

Một điểm chót cần nói về cây bần. Chúng có một số rễ đặc biệt, lớn hơn ngón tay cái một chút, mọc từ dưới bùn chĩa lên trời, dân Lục Tỉnh cho một tên cũng rất đặc biệt bình dân cho rễ bần: "cặc bần". Quyển Việt Nam Tự Điển (LVD & LNT) có ghi định nghĩa:

"Cặc bần (danh từ, thực vật): Rễ cây bần, rễ cứng đuôi nhọn đâm ngược và ngay lên chôm chổm khỏi mặt đất từ 20 đến 40 cm".

Người dân quê dùng nó làm nút chai. Khi nước ngập một phần lớn của rễ bần, nếu nước chảy mạnh, rễ bần thường ngã qua xuyên lại. Do đó, ở miền đồng bằng ĐN–CL có một câu đối khá độc đáo về rễ bần như sau:

Nước chảy cặc bần run bây bẩy
Gió đưa dái mít giãy tê tê.

Chúa Nguyễn Ánh và Đảo Côn Lôn

Nhưng Chúa Nguyễn Ánh có liên hệ gì đến *cây cải* và *rau răm*?

Tác giả Nguyễn Phúc Liên Kỳ (NPLK) đã cho chúng ta biết nguồn gốc của hai câu trên qua một bài khá dài. Tôi xin tóm lược như sau.

Vào năm 1783 sau khi mất Gia định lần thứ ba, Nguyễn Vương (tức Nguyễn Ánh, vì ông đã được tôn làm Tân Chính Vương năm 1778) phải chạy ra vùng đảo Phú Quốc. Nhưng lại bị thua trận, Nguyễn Vương phải trốn ở vùng đảo Côn Lôn và lại thua tiếp một trận lớn khác ở vùng nầy, nhưng rồi vẫn thoát nguy và trốn lại được ở đây. Trong tình thế tuyệt vọng đó. Nguyễn Vương đã liên lạc với Giám Mục Bá Đa Lộc và đi đến quyết định cầu viện nước Pháp. GM Bá Đa Lộc yêu cầu cho một Hoàng tử đi theo phái đoàn cầu viện để dễ dàng hơn cho việc thương thuyết. Nguyễn Vương chọn Hoàng tử Hiệp (sáu tuổi), con duy nhất của bà Thứ phi Phi Yến. (Bà Phi Yến cực lực phản đối ý định cầu viện người Pháp). Bà Phi Yến, sau khi việc năn nỉ

cho con khỏi đi không kết quả, "có tiếng cãi lời Nguyễn Vương". Ông ra lệnh giam Bà trong hang núi ở một đảo nhỏ khác. Hoàng Tử Hiệp khóc, và cũng không chịu tuân lệnh đi theo phái đoàn. Trong lúc ấy quân Tây Sơn đang vây vùng nầy và đang truy lùng Nguyễn Vương. Ông ra lệnh quăng Hoàng tử Hiệp xuống biển và thoát chạy. (Sau khi tìm được nơi trú ẩn an toàn, Ông cho Hoàng tử Cảnh, người con duy nhất của Bà Nguyên phi (sau nầy được tôn làm Cao Hoàng Hậu Tống Thị) theo GM Bá Đa Lộc đi Tây.)

Hoàng tử Hiệp có biệt danh là ông *"Hoàng Cải"* và Bà Phi Yến có biệt danh là bà *"Phi Răm"*. Dân chúng vớt xác ông Hoàng Cải và chôn cất, xây mộ đàng hoàng và "gọi ngôi mộ ông Hoàng Cải là **Mả Cậu**". Về phần Bà Phi Yến, sau khi Nguyễn Vương đi rồi, dân địa phương cất nhà cho Bà cư trú. Dù vậy bà đã sống một đời đau khổ vì mất con trong khi trông chờ sự trở về của Nguyễn Vương.

Vì câu chuyện trên, sau khi Bà chết, dân chúng đã đặt ra hai câu hát:

Ầu ơ . . .
Gió đưa cây cải về trời
Rau răm ở lại chịu lời (chịu đời?) đắng cay.

(Cái chết của Bà Phi Yến lại là một chuyện thương tâm khác. Sau nầy, trong một đêm, sau buổi lễ cúng đình, một tên cường hào vào chỗ ngủ tạm của bà định cưỡng hiếp. Hắn ta chỉ nắm trúng một tay của Bà. Bà chống cự, dân làng bắt được tên đó. Sáng hôm sau, sau khi cảm ơn dân chúng đã cứu bà, trước mặt dân làng:

"Bà dùng dao chặt cánh tay đã bị tên vô lại vấy bẩn đêm qua; và để tỏ lòng trong sạch cao quý của một Hoàng Phi bà đã rút cây trâm cài đầu mà Nguyễn Vương tặng bà năm xưa đâm sâu vào cổ tự sát."

Dân chúng địa phương chôn cất Bà bên cạnh Mả Cậu, và họ thờ cúng Bà ở An Sơn Miếu, thuộc đảo Côn Lôn Nhỏ, nơi Bà bị giam giữ khi xưa. Do đó, đảo Côn Lôn Nhỏ còn có tên là Hòn Bà) (NPLK).

■ Bến Tre: Tiếng Hát Ru Em, và Vài Vần Thơ

• ***Bến Tre (Trúc Giang)***

Tỉnh Bến Tre còn có tên Đồ Chiểu và Kiến Hòa, tùy lúc, tùy thời. Tỉnh lị mang danh là "Quận Châu Thành Bến Tre", và có khi mang tên là Trúc Giang (tên Hán Việt của chữ Bến Tre). Theo ông Lê Phát Minh, ghi lại theo sách của ông Nguyễn Duy Oanh, thì: "Bến Tre trước kia chỉ là một Sóc của người Kampuchia với tên Sóc-Tre (Srock Trey hay Trây) thuộc Thủy Chân Lạp."

Nhưng cho tới giờ nầy tôi vẫn chưa biết tại sao Sóc Tre lại thành Bến Tre. Địa giới tỉnh Bến Tre gồm nhiều cù lao, nằm giữa những nhánh của Tiền Giang. Nhưng hai cù lao lớn nhất được coi là lãnh thổ chánh thức của tỉnh Bến Tre từ năm 1900-1945 là Cù lao Minh và Cù lao Bảo:

Do đó có câu ca dao "chơi chữ" sau đây

Bến Tre hai chữ cù lao,
Chữ nào tình mẹ, chữ nào nghĩa cha.
(Phú Điền, trích thơ Mạc Thúy Hồng).

Bến Tre còn có vô số những "rạch" (sông nhỏ) nối liền với "sông cái" Tiền Giang (nhỏ là so với sông Tiền, chớ thật ra có nhiều rạch rất rộng, có khi đến nửa kí lô mét). Do đó có rất nhiều những sông nhỏ bắt đầu bằng chữ "Rạch" như: Rạch **Ba Tri**, Rạch **Cái Cấm**, Rạch **Cái Mơn**, Rạch **Cái Nhum**, Rạch **Cái Quao**, Rạch **Cầu Móng**, Rạch **Chợ Lách**, Rạch **Giồng Trôm**, Rạch **Mỏ Cày** v.v.. , và Rạch **Cá Lóc**, Rạch **Cá Trê**. Tên đi sau chữ rạch thường là "địa danh" của một quận, hay một vùng mà con rạch chảy ngang qua, hoặc có ngư sản đặc biệt.

Bến Tre cũng có nhiều câu hát liên quan đến thổ sản, chim cá. Sông rạch ở Bến Tre ngày xưa có rất nhiều *cá lòng tong* và *cá bóng cát*.

Con cá lòng tong ăn móng,*
Con cá bóng cát ăn rong
Anh đi Lục Tỉnh giáp vòng
Về đây ***Cầu Móng*** *đem lòng thương em.*

(*ăn bọt nước có rong, hoặc có dính loại thực phẩm khác mà cá thích).

Hoặc:

Bìm bịp *kêu, nước lớn anh ơi*
Buôn bán không lời, chèo chóng mỏi mê.

Hoặc:

Ba phen ***quạ*** *nói với* ***diều,***
Ngã ba ***Bến Rớ*** *có nhiều cá tôm.*

(Câu nầy còn được ghi như sau:
Chiều chiều quạ nói với diều,
Cù lao Ông Chưởng *có nhiều cá tôm .)*

Bến Rớ thuộc tỉnh Bến Tre, Cù lao Ông Chưởng thuộc **Long Xuyên**. Hai nơi đó đều có tiếng là nhiều tôm cá. Dân gian thay đổi một vài chữ trong ca dao cho hợp với tình cảnh địa phương là chuyện thường có.

Bến Tre nổi tiếng về các vườn dừa. Có nhiều câu hò ghi lại tình cảm nam- nữ và các địa danh:

*Hò ơi ! **Bến Tre** dừa xanh bát ngát,*
*Đường đi **Ba Vác** gió mát tận xương*
*Em về **Chợ Giữa, Giồng Trôm,***
*Đừng quên **Chợ Lách, Cái Mơn** đợi chờ.*
(Hồ Liễu).

Hoặc là:

Đầu làng có một cây da
Cuối làng cây thị ngã ba cây dừa
Dù anh đi sớm về trưa
Xin anh nghỉ bóng cây dừa nhà em.

Và Bến Tre còn nổi danh về kẹo dừa, bánh phòng mì và bánh tráng giòn:

Em tráng bánh tráng, anh quết bánh phòng,
Cảm thông đôi má ửng hồng.
Hẹn em chợ ***Mỹ Lòng*** *ăn cháo về đêm.*
(H L)

(Một bạn già, dân Bến Tre, có nhắc câu chuyện là dưới thời Pháp thuộc khoảng thập niên 1945–55, Bến Tre có tổ chức "kẹt mết" (Pháp: kermesse = hội chợ ở địa phương), ba giải nhất về sản phẩm mà anh bạn già còn nhớ là:

Bánh tráng ***Mỹ Lồng****, Bánh phòng* ***Sơn Đốc****, Bánh dừa* ***Giồng Luông****.)*

Ngoài ra còn có vài câu khác:

Ai về ***Chợ Giữa, Xóm Dừa,***
Ruộng nương giúp mẹ, nắng mưa chẳng màng.
Ai về ***Thạnh Phú, Tân Hương,***
Để mong để nhớ, để thương trong lòng.

Hay là:

Sông Bến Tre có nhiều hang cá ngác
Đường lên ***Ba Vát*** *gió mát tận xương*
Anh có thương em thì nối sợi chỉ hường
Chớ bán rao cho lắm, hãy chừa đường.. em đi.
(Yên Châu)

(Xin chú ý là trong chữ Srok Tréy = Bến Tre, nói bên trên, theo tiếng Cam–Bốt, "Tréy" có nghĩa là cá (tréy tuksat = cá nước ngọt hay cá sông, và tréy sramot = cá biển v.v..) Vậy theo suy luận thông thường, Bến Tre phải có nhiều cá. Có nhiều cá, nên dân sống bằng nghề chài lưới, và phải có "bến" cho ghe thuyền đậu. Phải chăng Sóc Tréy thành Bến Tréy rồi thành Bến Tre. Xin bà con chỉ giáo giùm.)

Dân Bến Tre thích món cá trê (prey on-đang) hay "tép bạc"* nấu canh bầu, hoặc cá trê nướng chấm nước mắm gừng (giã nhỏ và dầm với nước mắm Phú Quốc nguyên chất, không pha chế) và món canh cải nấu gừng.

Canh bầu nấu với cá trê,
Chồng ăn một miếng chồng mê tới già
(Mắm gừng chấm với cá trê,
Chồng ăn một miếng chồng mê suốt đời.)

Có bạn già khác cho câu sau đây:

Canh bầu nấu với cá trê
Ăn vô cho mát mà mê vợ già.
Tép bạc mà nấu với bầu
Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon.
Canh cải mà nấu với gừng
Chẳng ăn thì chớ xin đừng chê bai.

Hoặc là:

Bồng bồng mà nấu với tôm*
Chồng chan vợ húp tối ôm sáng bồng

(*Bồng bồng là tên một loại rau)

Hay là:

*Chợ **Ba Tri** thiếu gì cá biển*
Anh thương nàng anh nguyện về đây.

(* Dân chài lưới trong các sông rạch phân biệt *"tôm"* (loại có cặp "càng" to, màu xanh, thân mình thường tròn và dài, mà hiện tại chúng ta dùng làm món "tôm kho tàu") và *"tép"* là loại không có hai càng to. Tép màu trắng gọi là "tép bạc" có thân hình nhỏ và dẹp. Hiện nay vì lý do thương mại, người ta gọi chung hai loại đó là "tôm", và ngoài hộp thường ghi "cỡ" (size) bằng con số như 30-40; con số nầy có nghĩa có khoảng 30 đến 40 con tôm trong mỗi pound, số càng lớn có nghĩa là tôm càng nhỏ vì cần nhiều con mới nặng đủ một pound.)

Thêm vào còn có những câu hát, câu thơ, hoặc ca dao về vẻ đẹp của cô gái Bến Tre:

*Con gái **Bến Tre** tóc mây da trắng,*
Mắt nhung đen má phấn môi son,
Dáng đi yểu điệu ru hồn,
Em đi khuất dạng mà anh còn trồng cây si.
(H L)

Gái bến Tre còn nổi tiếng là "bảnh bao" (theo học giả Lê Văn Đức & Lê Ngọc Trụ, "bảnh bao: đẹp đẽ, gọn gàng, vẻ người phong lưu")

*Trai nào gan cho bằng trai **Cao Lãnh***
*Gái nào bảnh cho bằng gái **Bến Tre***

(Có bạn già ghi là: *Gái nào bảnh cho bằng gái Nha Mân*. Theo lời truyền miệng thì ngày xưa, có một thời gian chúa Nguyễn Ánh đã cư trú ở vùng nầy để tránh sự lùng bắt của Tây Sơn. Sau đó, khi bị quân binh Tây Sơn rượt đuổi bất ngờ, Chúa chỉ kịp đem quân hộ vệ chạy thoát thân và bỏ lại nhiều hầu thiếp xinh đẹp. Họ ở lại vùng Nha Mân nầy, về sau lập gia đình và sanh nhiều con gái, cũng đẹp, bảnh bao, giống các bà mẹ.)

Trai Bến Tre phải biết lặn lội đường xa, phải biết "nói chiện cho hay" mới mong theo đuổi được mục tiêu, cô gái vừa đẹp vừa nhu mì:

Giồng Trôm có gái nhu mì
Qua thương nhớ Bậu, sá gì đường xa

Và đôi khi cũng phải biết "xạo" (nói dóc cho vui, không có hại đến ai) chút chút cho nàng cười:

Thương em anh trèo lên ngọn ớt,
Ớt gãy, anh rớt xuống ngọn hành
Hành đâm anh lủng ruột, sao em đành làm ngơ.

Xin chấm dứt bài này bằng cách mượn những câu thơ của thi sĩ Nguyễn Tất Nhiên. Ông đã dùng cả ba con sông ở Miền Nam: Sông Tiền, Sông Hậu và sông Đồng Nai, để nói lên lòng yêu thương của ông với một cô gái trong bài *"Tâm chung"* (tác giả NTN không có "viết Hoa" các tên sông và địa danh)

*Cùng em **sông hậu sông tiền**,*
Lia thia quen chậu tình hiền quen khăn ...
*Vì em là lượng **cửu long**,*
Bún khô vẫn gạo nanh chồn, nàng hương
*Vì em là ngọt **sông đồng**,*
*Vàng chua bưởi mễ vẫn bông **biên hòa** ...*
(Nguyễn Tất Nhiên)

■ ***Nguyễn Hữu Phước***

Tài liệu tham khảo

– Tài liệu "sống" do các "bạn già" sau đây, (và còn có nhiều bạn không muốn nêu danh tánh): Ô.. Ô.: Đỗ Hải Minh, M.T.T, H.P, N.H.H, N.T.Đức, Nguyễn Trọng Thiệt, N.V.B, Nguyễn văn Châu, Trần Gia Phụng, Võ Thành Tài. Bà: Nguyễn Thi Bạch, Lê Văn Tây, Bà Bảy Mỏ Cày, Cô Ba Bạc Liêu.

– Sách và Đặc San:

Hồ Liễu, (2000). "Thương quá quê tôi", Đặc San Bến Tre. Hội Ái Hữu Bến Tre xb, CA, USA.

Lê Phát Minh ,(1996). "Tỉnh Bến Tre và Ông già Ba Tri", Đặc San Tiền Giang, Liên Hội Ái Hữu Mỹ Tho, Bến Tre và Gò Công xb, CA, USA.

Lê Văn Đức & Lê Ngọc Trụ (1970). Việt Nam Tự Điển. Khai Trí xb., Saigon, VN.

Nam San (2002). "Hạt ngọc", Đặc San Tiền Giang – Hậu Giang, CA, USA.

Nguyễn Phú Thứ (2003). Chương "Vua Bảo Đại có mấy người vợ" trong Tìm hiểu vua Bảo Đại, Tác giả xb (hạn chế) Lyon, France;

Trích bài của Ông Nguyễn Nam Phổ, Nội San Xuân 2001, Hội Ái Hữu Trung Học Trương Vĩnh Ký Paris.

Nguyễn Hữu Đức, (2000). "Trái bần hay trái thủy liễu", Đặc San Bến Tre. Hội Ái Hữu Bến Tre xb, California, USA.

Nguyễn Phúc Liên Kỳ (2004). "Chúa Nguyễn Phúc Ánh và mối tình trung trinh đất Côn Đảo"

Nguyễn Trọng Tín (2002). "Nhạc sĩ Cao Văn Lầu, điều còn chưa biết", Đặc San Tiền Giang – Hậu Giang, CA, USA.

Nguyễn Trúc Phương (1970). Văn học bình dân. Khai Trí xb. Saigon, ViệtNam.

Nguyễn Văn Hải, (2003). "Địa danh", Đặc San Tiền Giang – Hậu Giang, CA, USA.

Phú Điền, (2000) . "Bến Tre: Đất lành chim đậu", Đặc San Bến Tre. Hội Ái Hữu Bến Tre xb, CA, USA.

Quách ngọc Vân, (2003). "Bạc Liêu mến yêu", Đặc San Tiền Giang - Hậu Giang, CA, USA.

Sơn Nam, (1967). Hương Rừng Cà Mau, Nxb Lá Bối, Sài Gòn, VN.

Trần Quan, (2003). "Bạc Liêu quê tôi", Đặc San Tiền Giang – Hậu Giang, CA, USA.

Vương Hồng Sển (1962). Sài Gòn năm xưa, nxb Khai Trí, Sài Gòn, VN.

Yên Châu, 2000. "Điệu hò câu hát quê hương", *Đặc San Bến Tre*. Hội Ái Hữu Bến Tre xb, CA, USA.

⌘

Tuổi thơ của Cựu Hoàng BẢO ĐẠI

Trần Gia Phụng

■ 1.– CÁC BÀ VỢ CỦA VUA KHẢI ĐỊNH

Cựu hoàng Bảo Đại tên thật là Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy, sinh tại Huế ngày 22-10-1913 (23-9 Quý sửu), con của vua Khải Định và bà Hoàng Thị Cúc thường gọi là bà Từ Cung. Để hiểu rõ lai lịch của vua Bảo Đại, có lẽ nên tìm hiểu nội cung phức tạp của vua Khải Định.

Vua Khải Định có trước sau tất cả chín vợ. Trước khi lên ngôi vua, ông có ba vợ. Thứ nhất là bà Nhứt, con của thượng thư Trương Như Cương. Thứ nhì là một bà họ Đặng, con thường dân, ít nghe nhắc đến. Thứ ba là bà Hoàng Thị Cúc.

Bà Cúc, còn gọi là bà Út, con ông Hoàng Văn Tích, người làng Mỹ Lợi, xã Vinh Hưng, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên. Khi mới đến Huế, bà Cúc buôn bán nhỏ ở chợ An Cựu, gặp mẹ ruột của hoàng thân Bửu Đảo (sau nầy là vua Khải Định) là bà Tiên Cung (vợ vua Đồng Khánh), người không cùng làng nhưng cùng huyện Phú Lộc. Bà Tiên Cung tên thật là Dương Thị Xuân, người làng Trung Kiền, huyện Phú Lộc. Bà Tiên Cung nhận bà Cúc vào làm việc trong dinh của ông hoàng Bửu Đảo ở An Cựu (sau nầy xây thành An Định cung). Từ đó bà Cúc mới quen biết ông hoàng.

Khi bà Cúc có mang với ông hoàng, ông hoàng thú thật với mẹ, là mình có ân ái với bà Cúc. Bà Tiên Cung xét hỏi rất kỹ, cho ghi ngày tháng để xem thử bà Cúc sinh có đúng hạn không, và xem thử hài nhi có giống ông hoàng không? Khi bà Cúc sinh con là Vĩnh Thụy năm 1913 (về sau lên làm vua tức Bảo Đại), bà Tiên Cung thẩm tra kỹ càng lần nữa mới quyết định thừa nhận hai mẹ con bà Cúc, và được bà mẹ lớn của ông hoàng, tức bà hoàng quý phi của vua Đồng Khánh, là Phụ Thiên Thuần Hoàng hậu hay Thánh Cung, đồng tình. (1) Bà Thánh Cung tên thật là Nguyễn Thị Nhàn, con của đại thần Nguyễn Hữu Độ.

Sau khi lên ngôi, vua Khải Định phong bà Nhứt (con của thượng thư Trương Như Cương) hàng Đệ nhất giai phi, lên làm Hoàng quý phi, và bà Cúc làm Tam giai Huệ Tân năm 1917. Năm sau (1918) bà Cúc được phong Nhị giai Huệ Phi. Sau khi vua Khải Định từ trần, hoàng tử Vĩnh Thụy lên nối ngôi tức vua Bảo Đại (trị vì 1925 - 1945). Vua Bảo Đại tôn phong mẹ mình, bà Nhị giai Huệ Phi, là Đoan Huy hoàng thái hậu năm 1933. Bà được tôn xưng là bà Từ Cung. Một điểm cần chú ý thêm về bà Từ Cung là vào khoảng năm 1948, sau khi nhà Nguyễn không còn, và vua Bảo Đại lưu vong lần thứ nhất, bà Từ

Cung đã gia nhập đạo Cao Đài, và được phong làm Thượng phối sư. (2)

Ngoài ba bà vợ đầu lúc còn tiềm để (chưa lên ngôi), sau khi lên làm vua, Khải Định cưới thêm sáu bà vợ là bà Ân phi, bà Tân Du, bà Tân Diệm, bà Tân Điểm, bà Tiệp Táo, bà Tiệp Quý Trang (không rõ thứ tự thời gian). (3) Trong những vị nầy, bà Ân phi tên là Hồ Thị Chỉ, con của Lễ bộ thượng thư Hồ Đắc Trung. Bà nầy có trình độ học vấn cao, giỏi tiếng Pháp. Khi về làm vợ vua Khải Định, bà được nhà vua cho dự đại triều để thông dịch tiếng Pháp, vì lúc đó thường có khâm sứ và các viên quan bảo hộ người Pháp dự triều. Nhờ thế, bà được vua Khải Định phong làm Nhị giai Huệ phi, thường được gọi là bà Ân phi.

Vua Khải Định từ trần ngày 6-11-1925 (20-9 Ất sửu) vì bệnh lao cột xương sống (Mal de Pott hay Pott's disease). Trước khi mất, triều đình thỉnh ý vua Khải Định về việc sắp đặt thứ bậc trong nội cung. Vua Khải Định nói: *"Tử quý mẫu vinh"*, (4) ý cho rằng hoàng tử Vĩnh Thụy lên ngôi, thì mẹ của Vĩnh Thụy là bà Huệ phi Hoàng Thị Cúc được vinh thăng, và không đề cập gì đến hai bà Nhứt hay bà Ân phi. Điều nầy làm cho cả hai bà đều thất vọng.

Dư luận lại đồn rằng lúc gả bà Nhứt cho hoàng thân Bửu Đảo (Khải Định), ông Trương Như Cương có hứa sẽ biếu một món hồi môn lớn, nhưng sau đổi ý không thuận nữa, nên bà Nhứt bị thất sủng. Những người thân cận của vua Khải Định lại cho rằng ông Trương Như Cương là người tích cực ủng hộ vua Duy Tân, làm mất lòng phe cánh vua Khải Định, nên bà Nhứt bị thất sủng. (4)

Dầu vì lý do đi nữa, việc thất sủng làm cho bà Nhứt buồn tình. Bà về làng Thanh Thủy, huyện Hương Thủy lập chùa tu hành, lấy pháp danh là Đạm Thanh, trên ngọn đồi được dân chúng địa phương quen gọi là đồi bà Nhứt, cách Huế khoảng năm cây số về hướng nam, nằm phía bên tay mặt trên đường từ Huế vào Đà Nẵng.

Dư luận còn cho rằng sở dĩ vua Khải Định không đưa bà Ân phi lên đứng đầu nội cung vì sợ thế lực bên gia đình bà Ân phi quá lớn, có thể gây áp lực với triều đình lúc bấy giờ. Người ta còn kể rằng bà Ân phi Hồ Thị Chỉ là con nhà quan đầy thế lực, trong khi bà Từ Cung Hoàng Thị Cúc là con nhà bình dân, nên bà Ân phi đinh ninh chắc chắn mình được chỉ định làm hoàng hậu, thế mà bà bị thất sủng. Bà buồn rầu quá hóa khùng.(5)

Bà Hoàng Thị Cúc, vốn chỉ là một phụ nữ buôn thúng bán bưng ở chợ An Cựu, được đưa vào làm việc trong dinh ông Khải Định, lúc đó còn là một ông hoàng, chưa được lên ngôi vua. Trước khi vua Khải Định từ trần năm 1925, bà Hoàng Thị Cúc lại được nhà vua chỉ định đứng đầu nội cung. Trong khi biết bao phụ nữ quyền quý chung quanh nhà vua muốn trở thành "mẫu nghi thiên hạ", nhà vua lại chọn một người con nhà bình dân đứng đầu nội cung, làm sao những ứng viên khác không ghen tức?

Từ đó, người ta thêu dệt xuất xứ của con bà Hoàng Thị Cúc, hoàng tử Vĩnh Thụy, nhắm mục đích bêu xấu vua Khải Định, nhưng lại ảnh hưởng về lâu về dài đối với hoàng tử Vĩnh Thụy. Theo Pierre Pasquier, khâm sứ Pháp tại Huế trước khi lên làm toàn quyền Đông Dương ở Hà Nội, những tin đồn cho rằng Vĩnh Thụy có lai lịch bất minh, có lẽ phát xuất từ gia đình thượng thư Trương Như Cương.(6)

Trong khi đó, ngay khi Vĩnh Thụy ra đời, ông được hai bà vợ của vua Đồng Khánh, bà Tiên Cung và bà Thánh Cung thừa nhận là cháu nội của mình. Bà Tiên Cung là người sinh ra vua Khải Định. Bà Thánh Cung là hoàng quý phi của vua Đồng Khánh, tuy không sinh Khải Định, nhưng nuôi dạy vua Khải Định từ thuở nhỏ. Không có một động cơ chính trị hay quyền lợi nào thúc đẩy, chỉ với trực giác của người mẹ, hai bà Tiên Cung và Thánh Cung cùng chấp nhận bà Hoàng

Thị Cúc với người con mới sinh, chứng tỏ hai bà mẹ thấy có điều gì hữu lý khả thuận, nên mới đồng ý thừa nhận con dâu và cháu nội.(7)

Nói cho cùng, về mặt pháp luật, khi hai người kết hôn thành vợ chồng, người vợ sinh con, mà người chồng không thắc mắc khiếu nại gì về lai lịch đứa con; và nếu người con đó khi đủ 18 tuổi cũng không kiện tụng để truy nguyên nguồn gốc của mình, thì người con đó đương nhiên là con của cặp vợ chồng nầy. Trong trường hợp vua Khải Định, nhà vua nhận Vĩnh Thụy là con mình, đã hết lòng lo lắng cho tương lai Vĩnh Thụy. Khi lớn lên, Vĩnh Thụy, tức vua Bảo Đại, tỏ ra rất hãnh diện là con của vua Khải Định. Ngoài ra, sự ra đời của ông Vĩnh Thụy còn được hai bà mẹ của ông hoàng Bửu Đảo (tức vua Khải Định) chính thức thừa nhận. Vậy là toàn thể thành viên trong gia đình ông Khải Định hoàn toàn cùng một ý kiến về việc nầy, thì không có gì để nói thêm về lai lịch của ông Bảo Đại. Chỉ khi nào một người bị chính cha mình từ bỏ vì bất hiếu hay có vợ con mà giấu diếm, giết vợ, chối con, giao cho người khác nuôi như Hồ Chí Minh,(8) mới đáng bàn cãi cả về pháp lý lẫn về đạo đức.

■ 2.– TUỔI THƠ CỦA ÔNG BẢO ĐẠI

Khi Vĩnh Thụy được ba tuổi (1916), phụ thân của ông là hoàng thân Bửu Đảo được Pháp đưa lên ngôi thay thế vua Duy Tân. Vị vua mới lấy niên hiệu là Khải Định. Để dọn đường tương lai cho con mình, vua Khải Định đã tấn phong hoàng tử Vĩnh Thụy, lúc chín tuổi, làm Đông cung hoàng thái tử ngày 28-4-1922 (2- 4 Nhâm tuất), vượt ra ngoài quy ước ngũ bất lập, một quy ước bất thành văn của các vua nhà Nguyễn từ thời Minh Mạng.(9)

Lễ tấn phong Đông cung tại triều đình Huế được tổ chức rất trọng thể với đầy đủ nghi lễ hoàng gia, có cả sự hiện diện của khâm sứ Pháp lúc bấy giờ là Pierre Pasquier.(10) Vua Khải Định lo xa vì sau một loạt những cuộc đảo chánh tại triều đình xảy ra từ sau khi vua Tự Đức từ trần (1883), và nhất là từ sau hòa ước năm 1884, người Pháp thường hay can thiệp vào triều chính Việt Nam, ngôi vua rất bấp bênh và dễ bị thay đổi. Vua Khải Định đã có kinh nghiệm bản thân về việc nối ngôi lúc bấy giờ. Chính ông không được trực tiếp lên kế nghiệp cha ông là vua Đồng Khánh. Cũng chính ông lại thay thế cháu của ông là vua Duy Tân. Do đó, ông muốn đặt Vĩnh Thụy làm Đông cung hoàng thái tử với sự thừa nhận của người Pháp để Vĩnh Thụy chắc chắn được kế nghiệp ông. Những lo lắng của vua Khải Định nhằm bảo vệ quyền lợi cho hoàng tử Vĩnh Thụy chứng tỏ ông rất thương yêu Vĩnh Thụy và tin tưởng chắc chắn rằng Vĩnh Thụy đích thực là truyền nhân của mình.

Sau khi được tấn phong Đông cung chưa đầy một tháng, Vĩnh Thụy rời Huế ngày 15-5-1922, lúc đó mới chín tuổi, tháp tùng theo vua Khải Định vào Sài Gòn rồi sang Pháp. Vua Khải Định sang Pháp dự cuộc đấu xảo (hội chợ triển lãm) ở Marseilles, còn Vĩnh Thụy sang Pháp du học. Tháp tùng theo vua Khải Định có hai vị thượng thư là Nguyễn Hữu Bài và Thái Văn Toản đều biết tiếng Pháp và thông ngôn cho nhà vua.

Trong thời gian vua Khải Định có mặt ở Pháp, nhà cách mạng Phan Châu Trinh gởi cho vua Khải Định một lá thư dài đề ngày 15-7-1922 bằng chữ Nho, thường được gọi là thư "Thất Điều", kể bảy tội của nhà vua.(11)

Vĩnh Thụy là vị hoàng tử thứ nhì của nhà Nguyễn sang Pháp. Vị hoàng tử nhà Nguyễn đầu tiên đến Paris năm 1787 là hoàng tử Cảnh, lúc đó bảy tuổi, con của Nguyễn Phúc Ánh.(12) Có một khác biệt nhỏ là lúc đó Nguyễn Phúc Ánh mới chỉ tự xưng vương, chưa lên ngôi vua, hoàng tử Cảnh chưa được phong đông cung, và hoàng tử Cảnh tháp

tùng theo giám mục Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine) để cầu viện Pháp.

Cùng ở lại Pháp với Đông cung Vĩnh Thụy có hai nhân vật rất thân cận: Thứ nhất là hoàng thân Vĩnh Cẩn, em chú bác ruột, sau nầy thường được gọi là ông hoàng "Tùng Đệ".(13) Vĩnh Cẩn cùng lứa tuổi với Vĩnh Thụy, được chọn đi theo Vĩnh Thụy để có bạn cùng học. Thứ nhì là ông Lê Như Lâm, quan phụ đạo giảng tập cho Đông cung từ năm 1918 về chữ Nho, chữ Quốc ngữ và về Việt sử, nay đi theo để tiếp tục giảng dạy và hướng dẫn Đông cung về nền Nho học và luân lý Việt Nam cho đến khi lên làm vua năm 1925, và cả sau đó cho đến khi về nước năm 1932.

Ông Lê Như Lâm (1881–1963), người làng Vân Trình, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, đỗ cử nhân Nho học năm 1906 tại trường thi Thừa Thiên. Năm 1915 ông làm hành tẩu bộ Lễ, năm 1918 làm Giảng tập cho hoàng tử Vĩnh Thụy cho đến năm 1932. Khi vua Bảo Đại từ Pháp trở về, tự mình cầm quyền (1932), nhà vua bổ nhiệm ông làm tổng tài Quốc sử quán kiêm Giám đốc thư viện Bảo Đại năm 1933. Trong thời gian nầy, Lê Như Lâm chủ trì việc biên soạn bộ *Đại Nam thực lục* đệ thất kỷ, bộ biên niên sử bằng chữ Nho về triều Khải Định, ghi chép từ 1916 đến 1925, đến nay chưa được công bố. Năm 1940, ông xin hưu trí, được nhà vua phong hàm "Thái tử thiếu bảo, Hiệp tá Đại học sĩ", và ban thưởng cho ông "Đệ tam đẳng Long bội tinh".(14)

Vua Khải Định gởi con và cháu mình trọ học tại nhà ông bà Jean Charles ở Paris và được ông bà xem như con ruột trong nhà.(15) Trước đó, khi làm khâm sứ Pháp tại Huế (từ tháng 6–1913 đến tháng 5–1919), ông Charles đã đề nghị đưa Khải Định lên ngôi thế vua Duy Tân năm 1916. Hai bên rất thân tình với nhau, và vua Khải Định đã phong cho ông Charles làm Tế Nam Công. Vua Khải Định gởi con cho ông Charles dạy dỗ con mình, có thể còn dụng ý gởi gắm ông Charles chuyện mai sau của hoàng tử Vĩnh Thụy.

Từ đó, Vĩnh Thụy *"sống như một tên Tây con"* (nguyên văn lời cựu hoàng Bảo Đại, sđd. tr. 37). Ông hội nhập rất nhanh vào đời sống mới. Lúc đầu, ông được dạy kèm ở nhà. Khi trình độ Pháp văn tiến bộ, ông được gởi vào học lớp 8 (lớp huitième theo hệ thống giáo dục Pháp, tương đương lớp Nhì Việt Nam ngày trước và lớp 4 ngày nay), tại trường Hattener (Paris). Như thế, ngay từ nhỏ, Đông cung hoàng thái tử Vĩnh Thụy, tuy sinh ra trong gia đình vương giả, nhưng là "con một", cuộc sống rất buồn tẻ trong cung cấm, rồi lại phải xa quê hương, làm một "tên Tây con" ở xứ người, chỉ có hai người bên cạnh là ông hoàng trẻ Vĩnh Cẩn, và vị phụ đạo già nua Lê Như Lâm. Phải chăng hoàn cảnh sống như thế đã tác động trên cá tính trầm lặng của nhân cách ông Bảo Đại sau nầy?

Ăn học được hai năm, Đông cung Vĩnh Thụy cùng ông bà Charles về thăm Việt Nam và dự lễ "tứ tuần đại khánh" (lễ lớn mừng 40 tuổi) của vua Khải Định vào đầu năm 1924. Trở lại Pháp chẳng bao lâu, Đông cung Vĩnh Thụy lại về Việt Nam lần nữa để lên kế nghiệp vua cha vì Khải Định từ trần ngày 6-11-1925. Hoàng tử Vĩnh Thụy chính thức đăng quang ngày 8-1-1926, tức hoàng đế Bảo Đại, lúc đó chưa đầy 13 tuổi. Tháng 3-1925, nhà vua trở qua Pháp tiếp tục việc học. Việc triều đình được giao cho viên khâm sứ Pháp tại Huế và Phụ chánh Thân thần Tôn Thất Hân (được xem là Quyền Quốc vương) cùng thượng thư Nguyễn Hữu Bài đảm trách.

Vì đã trở thành vua Việt Nam, nên triều đình thuê riêng cho ông Bảo Đại một biệt thự ở số 13 đại lộ Lamballe, Paris. Tiếp tục học hết lớp 7 (lớp septième theo hệ thống giáo dục Pháp, tương đương lớp Nhất Việt Nam ngày trước và lớp 5 ngày nay) trường Hattener (Paris), vua Bảo Đại không đến trường nữa, mà các giáo sư riêng được mời đến giảng dạy tại nhà.

Không nghe nói vua Bảo Đại đỗ đạt bằng cấp gì, nhưng chắc chắn nhà vua được ông bà Charles hướng dẫn học hành để trở thành một người thanh niên Âu hóa, tân tiến trong xã hội Tây phương, có những kiến thức chính trị tổng quát, sành âm nhạc, sử dụng tài tình nhiều loại đàn, giỏi thể thao như cỡi ngựa, bắn súng, lái xe, lái máy bay, bơi lội, quần vợt, bóng tròn, và dĩ nhiên cả khiêu vũ nữa, để có thể tham dự những buổi tiếp tân của giới thượng lưu quý phái. Nói cách khác, vua Bảo Đại học không phải để trở thành chuyên viên kỹ thuật với học vị hàn lâm, mà chỉ được đào tạo để trở thành một nhân vật trong xã hội thượng lưu, với vai trò điều hợp của một vị vua trong một nước bị trị.

Bên cạnh nhà vua luôn luôn có phụ đạo Lê Như Lâm, *"đóng vai trò gần như tổng giám thị để coi sóc tất cả"*. (BĐ, sđd. 44). Điểm đáng chú ý, tuy du học lúc còn rất trẻ, mới chín tuổi (năm 1922), là tuổi hấp thụ dễ dàng và nhanh chóng nền văn hóa Tây phương, lại sống trong gia đình hoàn toàn là người Pháp, nói tiếng Pháp, tiếp xúc với xã hội Pháp, trong vòng 10 năm, cho đến năm 1932 mới về nước, nhưng nhờ bản thân chịu khó tiếp tục học hỏi với vị phụ đạo Lê Như Lâm, nên hoàng tử Vĩnh Thụy, rồi sau nầy vua Bảo Đại, vẫn nói tiếng Việt rành rẽ (16) và hiểu biết sâu sắc về nền văn hóa Việt Nam cũng như Đông phương.

Ngoài ra, trong thời gian nầy, có tài liệu cho rằng vua Bảo Đại quen biết với một du học sinh là Ngô Đình Luyện, được gia đình gởi sang học tại trường Trung học ở quận Seine et Marne tại Paris năm 1926. Ông Ngô Đình Luyện sinh năm 1914, nhỏ hơn vua Bảo Đại hai tuổi, là con của đại thần Ngô Đình Khả (đã từ trần năm 1914), em của tổng đốc Ngô Đình Khôi (ông nầy là con rể của Thượng thư Nguyễn Hữu Bài), nên ông bà Charles thường mời ông Luyện đến nhà làm bạn với ông Bảo Đại.(17)

Năm 1932, vừa được trên 18 tuổi tức tuổi trưởng thành, vua Bảo Đại về nước chấp chánh. Cùng đi với nhà vua về Việt Nam có ông bà Charles và thượng thư bộ Hộ là Thái Văn Toản, người được triều đình cử sang Pháp đón nhà vua. Cả đoàn về Sài Gòn, đổi tàu ra đến Đà Nẵng ngày 8-9-1932, và cuối cùng đáp xe hỏa về Huế. Từ đây, bắt đầu cuộc đời mới của vua Bảo Đại.

(Trích: Bảo Đại, chính khách cô đơn, sẽ xuất bản)

■ *TRẦN GIA PHỤNG*
(Toronto, Canada)

CHÚ THÍCH:

1. Theo lời kể của ông bà Phan Văn Vỹ, đệ nhị đẳng thị vệ thời vua Bảo Đại. Bà Vỹ tên thật là Dương Thị Phụng, là cháu của gọi bà Tiên Cung bằng cô ruột, tức em cô cậu với vua Khải Định.(Nói chuyện nhiều lần tại nhà ông bà Vỹ ở Sài Gòn trong các năm 1992, 1993.)

2. Khi còn học tại Huế vào đầu thập niên 60, người viết đã nghe nói rằng bà Từ Cung có gia nhập đạo Cao Đài. Lúc đó bà sống tại biệt thự số 79D đường Phan Đình Phùng (hữu ngạn sông An Cựu, đoạn đường giữa cầu An Cựu và cầu Kho Rèn.). Người viết hỏi thăm những người thân cận của bà, thì được biết không thấy bà đi chùa Cao Đài hay tiếp xúc với các chức sắc đạo nầy. Ngày thứ Hai 12–11–2001, người viết phỏng vấn ông Đ. Q. D., sinh năm 1915, một nhân vật cao cấp trong quân đội Cao Đài vào đầu thập niên 50, đã từng gần gũi với Đức Hộ pháp Phạm Công Tắc, hiện định cư tại Texas, Hoa Kỳ. Qua điện thoại, ông Đ. Q. D., xác nhận rằng bà Từ Cung gia nhập đạo Cao Đài năm 1948, và được phong làm Thượng Phối sư.

3. Những chữ "phi, tân, tiệp" là cấp bậc các bà vợ vua trong cửu giai (chín cấp). Thứ tự là: Nhất giai phi, Nhị giai phi, Tam giai tân, Tứ giai tân, Ngũ giai tiệp dư, Lục giai tiệp dư,

Thất giai thục nhân, Bát giai mỹ nhân, Cửu giai tài nhân.

4. Theo lời kể của ông bà Phan Văn Vỹ. [Tích thời Đông Châu (Trung Hoa): Khi tôn mẹ mình là bà Kỉnh Doanh (hay Kính Dinh) lên làm quốc mẫu, Lổ Tuyên Công nói: "Tử quý mẫu vinh".(Con quý hiển thì mẹ được vinh dự.) (Truyện Đông Châu liệt quốc, hồi thứ 50.)]

5. Trong thập niên 1950, nhiều người gặp bà Ân Phi trong trường Jeanne d'Arc, gần nhà thờ Chánh Tòa Huế, có khi dân chúng gặp bà trong một căn nhà sập trên đường Phan Đình Phùng, dọc bờ sông An Cựu, có khi người ta thấy bà trong cung An Định, lúc đó đã bị sập vì chiến tranh. Vào đầu thập niên 1960, không thấy bà xuất hiện, có lẽ bà đã từ trần.

6. Vũ Ngự Chiêu, *Các vua cuối nhà Nguyễn* (Thiên mệnh Đại Pháp), 1884–1945, tập 3, Nxb. Văn Hóa, Houston, 2000, tr. 777) (Bộ nầy gồm ba tập, tác giả đánh số trang liên tục từ tập 1 đến tập 3.)

7. Theo lời kể của ông bà Phan Văn Vỹ.(đã dẫn).

8. Daniel Hémery, *Ho Chi Minh, de l'Indochine au Vietnam* [Hồ Chí Minh, từ Đông Dương đến Việt Nam], Nxb. Gallimard, Paris, 1990. tr. 134, viết rằng thân phụ cuả Hồ Chí Minh là ông Nguyễn Sinh Huy: "không muốn nghe nói đến "đứa con hư" của mình [...] mà các chủ thuyết chẳng những đả phá uy quyền của nhà vua, mà còn đả phá luôn cả uy quyền của người gia trưởng." (Nguyên văn: "ne voulant plus entendre parler de son "mauvais fils", [...] dont les théories sapaient non seulement l'autorité du roi, mais [celle] du chef de famille." Ông Nguyễn Sinh Huy không muốn nghe nói nữa đến đưa con hư của mình, theo lối nói cuả người Việt, có nghĩa là ông Huy không muốn nhìn con, hay muốn từ con. Ông thực lòng muốn từ con chứ không bị một áp lực nào vì lúc đó (khoảng 1922), Nguyễn Tất Thành chưa có những hoạt động chính trị nguy hiểm làm cho một nhà Nho như Nguyễn Sinh Huy sợ đến nổi tuyên bố từ con. Về sau, khi làm chủ tịch nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, Hồ Chí Minh (65 tuổi) sống chung với bà Nông Thị Xuân (khoảng 22 tuổi) năm 1955. Năm sau, bà Xuân sinh hạ một người con trai được đặt tên là Nguyễn Tất Trung. Sau một thời gian chung sống, Hồ Chí Minh sa thải bà Xuân. Viên bộ trưởng công an Hà Nội là Trần Quốc Hoàn đã hiếp dâm bà Xuân, rồi cho người thủ tiêu một cách tàn bạo. Riêng Nguyễn Tất Trung được giao cho bí thư của Hồ Chí Minh là Vũ Kỳ nuôi. (Vũ Thư Hiên, *Đêm giữa ban ngày*, hồi ký chính trị của một người không làm chính trị, Nxb. Văn Nghệ, California, 1997, tt. 606–607.)

9. Ngũ bất lập: 1) bất lập hoàng hậu, 2) bất lập đông cung, 3) bất lập tể tướng, 4) bất phong vương, 5)bất lập trạng nguyên. Nguyên tắc nầy không ghi thành văn bản cụ thể, áp dụng thực tế từ thời con của vua Minh Mạng trở về sau. Vua Khải Định tái lập ngôi đông cung, và dưới thời vua Bảo Đại có việc tấn phong hoàng hậu và lập đông cung. (Ngày xưa, khi một hoàng tử được vua chọn làm thế tử để ở vị trí có thể lên nối ngôi vua, thái tử nầy dọn qua ở tại cung điện phía đông cung điện nhà vua, nên được gọi là Đông cung thái tử.)

10. *Bảo Đại, Con rồng Việt Nam*, Nxb. Xuân Thu, California, 1990, tt. 17–24. Sách nầy là bản dịch sách Le dragon d'Annam, do cựu hoàng Bảo Đại viết bằng tiếng Pháp, Nxb. Plon, Paris, 1980.(Viết tắt: BĐ sđd. trang.)

11. Thư thất điều: Đúng tên thư là "Việt Nam quốc dân Phan Châu Trinh ký thư Việt Nam đương kim Hoàng đế" (Quốc dân Việt Nam là Phan Châu Trinh gởi thư cho đương kim Hoàng đế). Thư nầy thường được gọi là "thư Thất điều", lấy từ câu văn Phan Bội Châu viết tế Phan Châu Trinh khi Phan Châu Trinh từ trần năm 1926: "Thư thất điều đón giá như Tây" (nghĩa là "Thư bảy điều đón nhà vua đi Tây"). Bảy điều đó là: Tôn bậy

quân quyền, lạm hành thưởng phạt, thích chuộng sự quỳ lạy, xa xĩ quá độ, ăn bận không phải lối, tội chơi bời, chuyến đi tây có sự ám muội. Thư Thất điều được báo Pháp dịch đăng ở Paris gây một tiếng vang rất lớn trong dư luận thời đó. (Nguyễn Văn Dương biên soạn, Tuyển tập Phan Châu Trinh, Nxb. Đà Nẵng, 1995, tt. 579–619.)

12. Hoàng tử Cảnh: Ông là con trai thứ nhì của Nguyễn Phúc Ánh. (Con trai đầu của Nguyễn Phúc Ánh là Nguyễn Phúc Chiêu, chết yểu). Nguyễn Phúc Cảnh sinh ngày 2–3 năm Canh tý (6-4-1780). Năm 1783, Tây Sơn tấn công Gia Định, Nguyễn Phúc Ánh trốn ra Phú Quốc, gởi hoàng tử Cảnh cho giám mục Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc) dẫn đi Pháp cầu viện cuối năm 1784 và đến Pháp đầu năm 1787. Tại Paris, Bá Đa Lộc đã nhân danh Nguyễn Phúc Ánh ký với bá tước De Montmorin, đại diện Pháp hoàng, hiệp ước Versailles ngày 28-11-1787, nhưng hiệp ước nầy không được thi hành. Cuối năm 1787, Bá Đa Lộc cùng hoàng tử Cảnh rời Pháp về đến Gia Định năm 1789. Đầu năm 1792 (quý sửu), tại Gia Định, hoàng tử Cảnh được Nguyễn vương sách lập làm Đông cung Cảnh quận công, ban ấn Đông cung, phong nguyên suý. Hoàng tử Cảnh nhiều lần giúp cha hoặc đem quân đi đánh Diên Khánh (Khánh Hòa), Quảng Nam, hoặc trấn giữ Gia Định, Diên Khánh. Ngày 20-3-1801 (7-2 Tân dậu), hoàng tử Cảnh từ trần vì bệnh đậu mùa, được an táng tại Bình Dương, Gia Định.

13. Hoàng tùng đệ: "hoàng": hoàng thân, "tùng": cùng một họ, "đệ": em. Nghĩa là hoàng thân em con chú ruột. (Chữ "Hoàng Tùng Đệ" trở thành tên của hoàng thân Vĩnh Cẩn nên được viết hoa.)

14. Trần Đại Vinh, *"Vài nét về Lê Nhữ Lâm, vị tổng tài Quốc sử quán cuối cùng của triều Nguyễn"*, đặc san Nghiên cứu Huế, tập 1, Huế, 1999, tt. 191–193.

15. Charles, Jean: công sứ Pháp tại Quảng Nam trong giai đoạn Trung Kỳ dân biến năm 1908, rồi ra là khâm sứ Pháp tại Huế gần cuối năm 1913 thay thế khâm sứ Mahé, người bị tai tiếng vì vụ đào mả vua Tự Đức để tìm vàng. Đang làm khâm sứ, ông được cử làm quyền toàn quyền Đông Dương trong 8 tháng (từ 23-5-1916 cho đến 22-1-1917). Tháng 5–1919, Charles về hưu, sinh sống tại Paris. Sau đây là lời của cựu hoàng Bảo Đại: "Tôi và hoàng đệ Vĩnh Cẩn được đưa đến trao phó cho ông bà Charles, hai người coi chúng tôi như con đẻ của các cụ."(Bảo Đại, sđd. tr. 36.)

16. Trong thời gian học ở Huế, người viết đã tiếp xúc với nhiều người đã từng làm việc trong Đại nội thời vua Bảo Đại, rồi sau đó quốc trưởng Bảo Đại. Những người nầy cho biết ông Bảo Đại nói tiếng Việt rất rõ, nhỏ nhẹ, chậm rải. Ở Pháp, người ta kể rằng trước khi từ trần, cựu hoàng Bảo Đại bị bệnh nặng phải đưa vào bệnh viện. Trong bệnh viện, cựu hoàng không nói tiếng Pháp mà lại nói tiếng Việt. Bác sĩ Nguyễn Đức Phùng, trong bài *"Câu chuyện văn hoá và chân diện mục"*, đăng trên Giai Phẩm Xuân Mậu Dần (1998), Hội Y Nha Dược Sĩ Việt Nam, Florida, tr. 51, viết rằng: "Ai đã làm việc trong các viện dưỡng lão thì biết, những người di dân từ Âu châu đến Mỹ lúc tuổi họ đã lớn rồi, khi về già quá thì quay qua nói tiếng mẹ đẻ trở lại, làm các nhân viên ngẩn tò te, không hiểu gì cả, vì những cái thu nhận được sau nầy không có tác dụng mạnh mẽ trong việc thành lập chân tướng và cá tính như hồi trước 18 tuổi." Trở lại trường hợp cựu hoàng Bảo Đại, ông sống ở Pháp lâu năm, nói tiếng Pháp rất giỏi, nhưng khi quá già, lại nói tiếng Việt, ngay cả với người Pháp. Điều nầy chứng tỏ nền Việt học lúc nhỏ đã hun đúc nên chân tướng và cá tính của cựu hoàng.

17. Lữ Giang, *Những bí ẩn lịch sử đàng sau cuộc chiến Việt Nam*, quyển 1, California, 1999, tr. 438.

⌘

✦ Bút ký

NGÀI CHÚA NHỨT

Trần Thị Linh Chi

Sáu mươi năm đã trôi qua, nhưng tôi không bao giờ quên được một vùng đất ở Huế có một cuộc sống rất mãnh liệt, vừa tôn nghiêm, vừa ồn ào náo nhiệt.

Tất cả là một dòng chảy linh động vô cùng, linh động cả khi mọi người im lặng, chăm chú làm công việc của mình. Họ chính là nhân viên trước kia đã từng phục vụ cho Ngài Chúa Nhứt, nay vì thất thời lỡ vận được Ngài cho tá túc. Cũng như gia đình tôi năm 1946, sau khi hồi cư mẹ dẫn ba chị em tôi đến phủ Ngài xin ở tạm một thời gian. Ngài vui vẻ nhận lời vì biết cha tôi đã đi kháng chiến.

Sở dĩ mẹ tôi thích về sống trong phủ đệ của ngài hơn là bên gia đình chồng vì từ nhỏ bà đã sống ở đây và được Ngài nuôi dạy cho học hát từ lúc tuổi còn mới mười ba. Bấy giờ mẹ đã là một nghệ sĩ tuồng cổ có tiếng tăm, tuy không còn hát ở Duyệt Thị Đường nhưng thỉnh thoảng cũng còn hát cho Ngài Chúa và quan khách trong những ngày lễ hội hay trong thính phòng của ngài.

Về đây mẹ tôi cũng có thể mua bán riêng bằng cách lấy vòng vàng, chuỗi hột, những tư trang của các mệ phủ này đến bán cho phủ kia. Những món hàng này không đòi hỏi vốn liếng mà lại nhẹ nhàng. Những phủ đệ mẹ tôi thường lui tới là phủ An Thường Công chúa, Ngọc Sơn Công chúa, phủ Tuy Lý Vương, phủ Ngài Mười... So sánh với các phủ đệ này thì phủ của Ngài Chúa Nhứt đông đúc hơn quy tụ nhiều thành phần: Nghệ sĩ, vũ công và các nghệ nhân. Tuy vậy, tất cả đều không có đất diễn, từng nhóm tụm năm tụm bảy chuyện trò, trống kèn treo lơ láo trên vách tường, gây cảm giác thê lương tàn tạ.

Qua một khoảng hở của không gian, có đôi lần tôi trộm nhìn ngài chúa trong bộ đồ lụa tơ tằm trông bà rất đẹp, đôi mắt sắc, đuôi dài và sáng như sao, da trắng nõn môi hồng. Ngài không có nét đẹp thường tình của người đẹp trong dân gian. Ở Ngài cái gì cũng cao quý làm ta kính nể và bị thu hút bởi lòng uý phục.

Mỗi buổi chiều khi vệt nắng đã tắt bên song, cảnh vật đìu hiu vắng lặng, để quên đi một thuở vàng son Ngài thường ngồi trên ghế cẩm đôn tước từng sợi lá chuối xanh non. Đó là là thú vui thường ngày gần như một thói quen. Thú vui này cũng như thú vui của các

tiểu thư giết thời gian bằng cách đan len hay thêu thùa của thời ấy.

Bữa ăn của Ngài do một nữ đầu bếp nấu ăn theo chỉ thị của mệ Bông.

Món ăn được dọn rất tươm tất ba hoặc bốn món trong đĩa bạc mâm đồng. Tuy vậy Ngài dùng rất ít, bữa ăn thường kéo dài rất là buồn tẻ...

Một hôm, mệ Bông cho mẹ tôi hay là Ngài Chúa muốn trưa nay mẹ và ba chị em tôi lên hầu cơm.

Sáng hôm sau mẹ tôi bảo tôi hái rau trong vườn để luộc, mẹ làm một tô nước chấm lõng bõng gồm có mắm nêm pha chung vôi ruốc và mấy lát ớt xanh nổi lềnh bềnh. Mẹ tôi lựa mấy trái cà muối sẵn, cho vào cái chén nhỏ, và một đĩa ruốc có rải ớt bột lên trên.

Mẹ tôi dặn dò:

– Lên đó mấy đứa cứ ăn tự nhiên, cần nhất là phải gắp rau từng nùi, chấm sâu vào tô nước chấm, ăn mau hơn thường lệ một chút để có sự gọi thèm cho Ngài.

Rau đã luộc xong, hơi bốc nóng hổi, mẹ tôi cho vào chiếc rổ con. Chúng tôi theo mẹ đem đồ ăn lên chính điện. Ngài cũng đã bắt đầu cầm đũa dùng cơm ở trên sập...

Chúng tôi ngồi bệt trên chiếu trải giữa sàn nhà, cặm cụi ăn mà không dám ngước lên, tai vẫn nghe rõ tiếng nói của Ngài:

– Rau gì mà luộc xanh quá vậy

Mẹ tôi thưa:

– Bẩm ngài, rau dền, rau muống, rau lang, rau trai, rau má... người ta thường gọi là rau thập toàn. Tất cả đều hái trong vườn của Ngài.

– Cà cũng hái trong vườn đó hí.

Dạ bẩm cà "ứ hự" mùa này đơm bông kết trái nhiều lắm.

Ngài ngạc nhiên nhìn mẹ tôi hỏi tiếp:

– Răng lại gọi là cà "ứ hự"?

– Dạ bẩm... Dạ bẩm...

Mẹ lúng túng đưa mắt nhìn tôi. Tôi không hiểu mẹ tôi thêm làm chi hai chữ "ứ hự" cho mệt, trong giây phút tôi mạnh dạn nói:

– Dạ bẩm Ngài, "ứ hự" là tiếng kêu khoái cảm của giới bình dân khi cắn trái cà.

Ngài mỉm cười nhẹ gật đầu. Chén cơm của Ngài dùng cũng đã cạn hết tự bao giờ. Nhưng rồi bỗng nhiên Ngài lại có vẻ ưu tư, buồn bã chăm chú nhìn mẹ tôi ngồi giữa sàn nhà gắp từng nùi rau... Phải chăng Ngài chạnh lòng thương cho một nghệ sĩ tài ba ,đã từng được vua ban cho Kim Tiền, Ngân Tiền và hiện tại là dâu con trong một gia đình có tiếng tăm trong xã hội. Riêng tôi thì lại có suy nghĩ khác, có lẽ mẹ là người xưa , ít nhiều bị ảnh hưởng của vai trò mẹ đóng đều có tính cách trung can, nghĩa khí.

Mẹ tôi thường kể cho tôi nghe về Ngài Chúa Nhứt.

Ngài Chúa Nhứt là trưởng nữ của vua Dục Đức. Có tên là Công Tằng Tôn nữ Tồn Tuy. Khi Đức Thành Thái em ruột của Ngài lên ngôi, Ngài được ban tước hiệu Mỹ Lương công chúa.

Ngài có công lớn sáng lập và đưa tuồng hát bội vào cung đình giữa thế kỷ 20. Ngài đã dày công dạy dỗ cho những ca công trở thành những nghệ sĩ tài danh. Ngài đã bỏ ra nhiều công sức, tiền bạc để nuôi dưỡng, huấn luyện, xây dựng nhiều đoàn hát nổi tiếng nhất của cung đình. Những đoàn hát này thường trình diễn tại Duyệt Thị đường cho vua chúa và các đại thần thưởng thức. Đó là thời vàng son của ngành hát bộ dưới các triều Thành Thái, Duy Tân, Khải Định và Bảo Đại.

Phủ đệ của Ngài bao gồm một khu đất rộng cỡ hai ngàn mét vuông, tọa lạc tại

đường Nguyễn Chí Thanh, cách cầu sắt Đông Ba vào khoảng 200m, quy tụ khoảng 100 nhân khẩu, gồm các mệ, các quý tử, thị nữ, đoàn hát bội, ban nhạc, nghệ sĩ và vũ công...

Chính điện là nơi nghỉ ngơi của Ngài, có rất nhiều hoành phi, trướng liễn, ở giữa có đặt một cái sập sơn son thếp vàng và nhiều gối xếp. Người thường nhật dùng cơm tại đây từ khi phò mã là thượng thư Nguyễn Kế mất đi.

Trước chính điện có nhà lục giác để hóng mát, có sân trồng rất nhiều hoa thơm. Phủ đệ được xây dựng vừa đẹp vừa uy nghi như một phần cung điện Tử cấm thành.

Nơi đây, khu biệt lập này là thế giới riêng của Ngài. Tuy có phần riêng biệt nhưng cũng chẳng phải là "khu cấm địa".

Người đứng đầu điều khiển các thị nữ và toàn bộ gia nhân là mệ Bông, ái nữ của ngài tức là Công nữ Nguyễn Thị Cẩm Hà.

Từ chính điện bước xuống là nhà ngang, như cái rạp hát, là chỗ ở tập thể của gia nhân và đoàn hát.

Ngài Chúa là người có từ tâm. Ngài thường tham gia từ thiện và là một trong những sáng lập viên của hội Lạc Thiện. Ngài rất trọng đãi hiền tài, giúp đỡ người cô thế... Ngài cũng rất nghiêm khắc với người nhà. Ngay những lúc ca công hát lỗi nhịp hay lười biếng ham chơi không thuộc bài, đều bị Ngài ra lệnh đánh ba roi, chiếc roi mây dài và to. Thật ra, một bà công chúa như Ngài, vì nghệ thuật cũng xử sự và bận rộn như một ông thầy dạy tuồng.

Ngoài công việc giám sát các đoàn hát và vũ công, Ngài còn dành thì giờ đọc sách, nghiên cứu tuồng tích cho phù hợp với cung đình, nêu cao lòng ái quốc trung can nghĩa khí như các vở San Hậu, Tiết Cương chống búa, Triệu Tử Long phò Á Đẩu...

Nhiều năm trôi qua..., những ngày tháng cũ chẳng phai nhạt trong lòng của mọi người, cho dù gánh hát đã tan rã từ lâu. Tuy những nghệ sĩ trong ban hát của Ngài phần lớn đều nên danh phận, người thì có chồng bác sĩ, kỹ sư, nhà văn, nhà báo, tuần vũ và cả thượng thư, nhưng họ luôn luôn tri ân Ngài. Do đó, ngày thượng thọ Bát tuần của Ngài, dù mỗi người mỗi phương trời, những nghệ sĩ đã lên chức bà nội, bà ngoại đều quy tụ quanh Ngài. Mỗi người lại diễn đúng vai trò sở trường của mình cho Ngài thưởng thức.

Ngày vui rồi cũng qua đi, những người trong đoàn như đàn chim chấp cánh bay xa...

Ngài ở lại gậm nhấm tuổi già với nỗi buồn cô quạnh khi triều đại của Ngài không còn nữa...

Ngài mất năm 1964, khi chiến tranh ác liệt của đất nước còn kéo dài hơn mười năm sau.

■ *Trần Thị Linh Chi.*

⌘

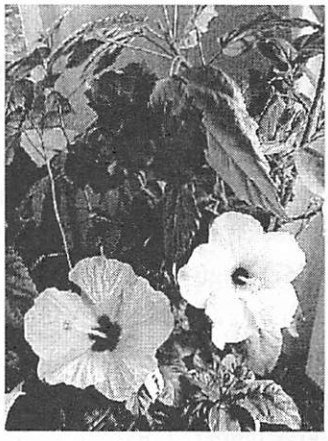

Ảnh Hưởng Phật Giáo trên Văn Học, Khoa Học và Kỹ Thuật Việt Nam

TS Thái Văn Kiểm

Văn học gồm có: **ngôn ngữ, văn tự, văn phẩm, thi ca** và **mỹ thuật**, trong đó có **âm nhạc, hội họa** và **kiến trúc**.

Trước hết ta hãy nói về **ngôn ngữ**, bằng cách đơn cử cái chữ đầu tiên là **Phật**, được Việt–nam hóa là Bụt, rút ra từ danh từ Bouddha, có nghĩa là biết, người hiểu biết tất cả, thông suốt cả mọi sự việc, từ dĩ vãng tới tương lai. Cái từ ngữ chính yếu đó đã được sự truyền bá Phật giáo đưa tới Việt–nam, qua hai ngã đường: đường biển phía dưới theo Tiểu Thừa (Hinayana), và đường lục địa phía trên theo Đại Thừa (Mahayana), sẽ gặp nhau cách đây gần 19 thế kỷ tại Chiêm Thành và Giao Chỉ, nơi Trung Tâm Luy Lâu (Bắc Ninh bây giờ). Những từ ngữ khác bằng tiếng và chữ Phạn (sanscrit) sẽ lục tục theo sau, khá nhiều, để nhập vào, để đồng hóa và phong phú hóa Việt ngữ chính thống xa xưa như:

Nước là xứ sở do chữ Phạn *Nogara*, đọc vắn là *nok*, là nước. Chữ *Nogara*, đọc vắn là *Nogar*, như *Poh Nogar* là Bà Chúa Xứ.

Dấp (dáng dấp) do chữ Phạn *rupa*, đọc vắn là *rúp, đúp, búp* (hoa) do Phạn ngữ *Bupha* là hoa.

Sạch sẽ là do chữ Phạn *suoi* mà ra.

Vài (quelques) do chữ Phạn *dvi, dva* mà ra.

No (ăn no) do chữ Phạn *purna* mà ra

Đau (đau khổ) do chữ Phạn *dukkha* mà ra.

Hằng hà sa số: nhiều như cát sông *Gange* (sông Hằng) của Ấn Độ.

Cửa do chữ Phạn *Kuala*, như cửa biển, Hà Tiên ngày xưa dân Miên gọi là Kual, người Bồ Đào Nha viết là *coal* trong các du ký, còn người Tàu nối gót Mạc Cửu và Mạc Thiên Tứ thì viết là *Cảng Khẩu Quốc*, còn người Tây phương như Pháp thì viết là Royaume de *"CANcao"*.

Trong địa hạt văn tự, qua các tôn giáo như Phật giáo từ Ấn độ truyền sang và Khổng giáo tù Trung Quốc tràn xuống, dân tộc Lạc Việt đã sớm tiếp dùng ít nhất là hai thứ chữ khác nhau:

1) thứ nhất là **văn tự** mà các nhà nhân chủng học gọi là *Mường ngữ*, tương tợ các thứ chữ Miên, Lào và Thái, gốc chữ Phạn hoặc là chữ Pali, còn xa xưa hơn. Người xưa gọi là **"khoa đẩu văn"**, (chữ vẽ như **đuôi nòng nọc**), mà người Pháp gọi là "écriture en queue de têtard", cũng có nhiều người gọi là **"chữ cung quăn"** (larves de moustiques).

Để chứng minh điều này, chúng ta sẽ đưa ra quyển sách "Thanh Hóa Quan Phong" mà tác giả là cụ Vương Duy Trinh, Tổng đốc Thanh Hóa hồi đầu thế kỷ 20. Sách này trình bày địa lý, nhân văn, phong tục, thi ca bình dân trong vùng này, xưa kia gọi là Ái Châu, với nhiều chuyện tích, ca dao, tục ngữ bằng tiếng Mường của người Mường, mà các nhà bác học gọi là "tiền Việt" và người Tây phương gọi là "proto- vietnamien".

Nhờ sách đó mà mà chúng ta được biết Mường ngữ gồm có 35 chữ cái, viết theo lối *"loan phụng khoa đẩu"*, như dấu chân chim loan phụng và nòng nọc, cung quăng.

Năm 1953, nhân được chính phủ quốc gia cử vào trấn nhậm hai tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận, Nha Trang và Phan Rang, trong những lúc đi hành hạt, chúng tôi đã cố gắng học hỏi thêm các thứ ngôn ngữ Chiêm Thành và đồng bào Thượng, phần lớn thuộc về hệ thống ngôn ngữ Á- Úc (langues austro-asiatiques), mà ngữ pháp phần nhiều được sắp xếp ngược lại với ngữ pháp của Trung Quốc. Nghĩa là **tĩnh từ nằm sau danh từ** (le substantif précède le qualificatif). Nói một cách khác, **định từ cũng đi sau bị định từ** (le déterminant suit le déterminé).

Ví dụ như người Tàu nói "thanh thiên bạch nhật, cô nhi quả phụ", còn người Việt-Mường và phần nhiều các dân tộc thiểu số Đông Dương thì nói: trời xanh ngày trắng, mẹ hóa con côi. Đó là những ví dụ cụ thể giúp chúng ta phân định rõ ràng: **người Lạc Việt và phần lớn đồng bào thiểu số không phải là người Tàu, mà đó là những sắc dân trong đại tộc Bách Việt**, theo đúng truyền thuyết trăm trứng đã nở ra trăm con đã rải rác đồng đều trên các lãnh thổ và các quần đảo khắp vùng Đông Nam Á.

Trong những chuyến đi "thăm dân cho biết sự tình", theo lời nói bất hủ của ký giả khả kính Vũ Bằng, tôi có để ý ba việc:

1– là danh từ kép "khoa đẩu văn" có ghi khắc trên một tấm bia đá dựng nơi đền tháp Poh Ino Noga ở Nha Trang, do cụ Phan Thanh Giản biên soạn Hán tự năm 1856 (Tự Đức năm thừ 9), kể rõ sự tích của Thiên Y Ana Thánh Mẫu, vết tích rõ ràng và "rành rành như canh lá hẹ".

Ấy thế mà có một giáo sư Pháp, rất giỏi Hán văn và nói rành tiếng Việt cứ nói ép với tôi rằng chữ Tàu là "khoa đẩu văn" đó, vì chữ Tàu cũng có hình dáng đuôi nòng nọc! Tôi đành ngậm mà nghe vì tôi đang thi cử với lều chõng nghênh ngang, không tiện "Đương Dương trường bản"!

2– là lúc trên cao nguyên, theo dấu chân Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ ở làng An Tây, nơi giáp giới Bình Định và Pleiku, xuyên qua nhiều sộng ngòi và đèo cao, rừng rậm, tôi đã tìm thấy sắc tộc **Cà Lơ (Kha Lu)** chuyên dùng **cách đếm bằng những sợi giây nhiều màu**, có làm gút nút, giống như kipu của các sắc dân Maya và Astèque miền Trung Mỹ và Nam Mỹ thời tiền Kha Luân Bố (Amérique pré- colombienne).

3– là dân cao nguyên thiểu số ưa dùng danh từ *poh* có nghĩa là lãnh chúa, là vua, cũng giống như người Việt và người Mường

vùng bắc Trường Sơn và cả vùng Bình Trị Thiên ưa dùng chữ *bua* trong danh từ kép việc bua quan, tức là việc vua quan, việc hành chánh, tương đối với việc dân gian, việc dân dã.

Sau ngôn ngữ và văn tự, chúng ta hãy bàn tới thi văn của nước ta xuyên qua Phật giáo đã truyền sang từ những thế kỷ đầu tiên của lịch đại quốc tế. Bài thơ tiên khởi của nền văn chương Việt–nam là của một nhà sư tên Đỗ Pháp Thuận, sinh năm 915 và mất năm 990. Ông sống vào thời kỳ Lê đại Hành (980–1005), là một nhà sư thuộc thế hệ thứ 10 dòng Thiền Nam phương. Nhờ kiến thức rộng, giỏi thi văn và tích cực khuông phò nhà Tiền Lê, và có lần được cử đi tiếp đón sứ giả nhà Tống là Lý Giác. Với tài ứng đối của mình ông đã làm cho Lý Giác ngạc nhiên, kính phục.

Theo sách "Thiền Uyển Tập Anh" và "Đại Việt Sử Ký" thì trong cuộc tiếp đón này, sư Pháp Thuận đóng vai người lái đò. Trên con đường sông nước dẫn vào kinh thành Đại La, Lý Giác thấy hai con ngỗng bơi lội trên mặt nước, bèn ngâm rằng:

Nga nga, lưỡng nga nga,
Ngưỡng diện hưởng thiên nha

Dịch:
Ngỗng kia, ngỗng một đôi
Nghểnh cổ nhìn chân trời

Ông đang cầm chèo, liền ngâm tiếp theo ngay:

Bạch mao phô lục thủy
Hồng trạo bãi thanh ba

dịch:
Nước xanh bày lông trắng
Sóng biếc chân hồng bơi

Lý Giác nghe rất thán phục, về sau có làm một bài thơ tặng riêng ông. Theo truyền thuyết thì bài thơ đối đáp trên kia có thể là phỏng theo bài thơ của Lạc Tân Vương đời Đường đã làm ra lúc mới lên 10 tuổi!

Đến đời Lý Công Uẩn, Tả Thân Vệ Điện Tiền Chỉ Huy Sứ, nối ngôi nhà tiền Lê, dưới vương hiệu Lý Thái Tổ (974–1028) chúng ta được thêm một bản văn lịch sử là **Chiếu dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long**, do sự khuyến khích của đại thần Đào Cam Mộc và nhà sư Nguyễn Vạn Hạnh (?–1018). Trong bài chiếu ấy có câu:

"...Huống gì thành Đại La, kinh đô cũ của Cao Vương, ở vào nơi trung tâm trời đất, được cái thế rồng cuộn, hổ ngồi. Đã đúng ngôi nam bắc đông tây, đã tiện hướng nhìn sông dựa núi. Địa thế rộng mà bằng, đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt, muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi. Xem khắp đất Việt ta chỉ nơi này là thắng địa. Thật là chốn tụ hội của bốn phương đất nước, cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời".

Trong văn chương ảnh hưởng của Phật giáo lại càng thấy rõ hơn nữa. Thi phẩm **"Cung Oán Ngâm Khúc"** của Ôn Như Hầu chịu ảnh hưởng Phật giáo nhiều nhất, như ta thấy trong những câu sau đây:

Tuồng hoản hóa đã bày ra đấy
Kiếp phù sinh trông thấy mà đau
...
Thà mượn thú tiêu dao cửa Phật
Mối thất tình quyết dứt cho xong

Nói tới kiếp phù sinh, với tình duyên dang dở, thì bà Đoàn Thị Điểm trong **Chinh Phụ Ngâm** cũng thốt ra những lời đượm mùi Phật giáo:

Ấy loài vật tình duyên còn thế
Sao kiếp người nỡ để đó đây

Thiếp xin về kiếp sau này
Như chim liền cánh, như cây liền cành

Đọc lại **Lục Vân Tiên** của Nguyễn Đình Chiểu, một nhà nho chính thống, một nhà ái quốc chân thành, ta thấy cụ đồ Chiểu đem thơ văn mà dạy đời theo Khổng Giáo. Thế mà suốt trong thi phẩm cụ luôn luôn nhắc tới miền Hà Khê, là nơi xây dựng chùa Thiên Mụ bởi chúa Nguyễn Hoàng vào năm 1601 trên hữu ngạn sông Hương thơm hương sen và hoa rễ thạch xương bồ (glamineus acorus).

Từ Gia Định, Nhà Bè nước chảy chia hai, Nguyễn Đình Chiểu đã đi ghe ra tận Thần Kinh Huế năm 1848, ở lại miền Hà Khê để chờ thi. Bất ngờ được tin mẹ mất, cụ phải lập tức khăn gói lên đường. Nhưng, phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí, dọc đường bị bệnh, lại thêm buồn thảm vì mất mẹ mà than khóc đến mù lòa, cụ đồ Chiểu đã để lại những vần thơ tuyệt tác, trong đó cụ không quên nhắc tới miền Hà Khê, non xanh nước biếc, điện ngọc chùa vàng, như sau:

Thưa rằng: tôi Kiều Nguyệt Nga
Người này tì tất tên là Kim Liên
Quê nhà ở tận Tây Xuyên
Cha làm tri phủ ở miền Hà Khê
...
Hà Khê qua đó cũng gần
Xin theo cùng thiếp đền ân cho chàng
...
Đoạn này đến thứ Nguyệt Nga
Hà Khê phủ ấy theo cha học hành
...
Kim Liên ơi hỡi Kim Liên
Đẩy xe cho chị qua miền Hà Khê

Cụ đồ Chiểu, trong cơn nguy biến, luôn luôn khấn vái Trời Phật trên đường về Gia Định:

Thỉnh ông Phật tổ A Di
Thập phương chư Phật phù trì giúp công

Và đây là một nhận xét sâu sắc của cụ về hiện trạng bên ngoài không đúng với thực trạng và giá trị tuyệt đối của bên trong, ít ai trông thấy, cũng như cái hoa ưu đàm, màu hồng, núp kín trong quả bồ đề vậy:

Trực rằng: chùa rách Phật vàng
Ai hay trong quán ẩn tàng kinh luân

Kinh luân đây là ba bộ **Kinh Đại Tạng**: **Kinh Tạng, Kinh Luận** và **Kinh Luật**, tức là **Tam Tạng** (Tripitaka, Trois Corbeilles) mà Thầy Đường Huyền Trang đã thỉnh từ Thiên Trúc về chùa Từ ân, ở Trường An trong năm 645.

Thầy Huyền Trang đã rời Trung Quốc hồi tháng 9 năm 629 và Tây du 15 năm, xuyên qua các nước Trung Á, vòng quanh Hy Mã Lạp Sơn để đi vào Thiên Trúc tìm kiếm vết tích của Phật Thích Ca và thỉnh Kinh Đại Tạng về nước vào tháng Tư, năm 645. Thầy đã đem về 657 quyển kinh, viết bằng chữ Phạn. Ngoài ra Thầy Huyền Trang còn đem về rất nhiều tượng Phật bằng vàng, ngọc, gỗ thơm (giáng hương), nhiều tranh họa và 150 xá lợi cùng những di tích chân thật của Phật. Nhiều đến nỗi phải có 20 con ngựa tốt để chuyên chở mới đủ.

Về nước rồi, Thầy Huyền Trang phải tuyển nhiều học sĩ trong nước và nhiều tu sĩ thông thạo Ấn ngữ để dịch kinh Đại Tạng ra Hán ngữ. Đồng thời Thầy phải viết hồi ký **"Tây Du Ký"** dâng lên nhà vua năm 646. Từ đó, suốt 19 năm trời, Thầy phải lo việc phiên dịch kinh, thuyết giảng đạo Phật và truyền giáo khắp nơi. Ngày 6 tháng 2 năm 664, Thầy viên tịch, lên thẳng Niết Bàn là nơi chấm dứt hoàn toàn mọi sự truyền kiếp (samsara).

Nói về kinh Phật, chúng ta cần biết rằng nguyên đầu thế kỷ I công nguyên. một Đại

Hội Phật Giáo Nguyên Thủy đã được tổ chức tại Tích Lan, do sáng kiến của những bậc kỳ cựu (Thera). Trước đó, tu sĩ Manhinda, em vua A Dục (Acoka), đã đem vào trồng nơi đảo Tích Lan một nhánh bồ đề chiết từ cây mẹ mọc tại Bodh–gaya, nơi hạ lưu sông Hằng Hà, xứ Bihar. Đại Hội nói trên họp ở tịnh xá Alu–Vihara, châu thành Matale, đã quyết định biên chép lại toàn bộ giáo lý và cuộc đời Đức Phật, cùng các đệ tử tiên khởi. Đại Hội quyết định biên chép bằng cổ Phạn Pali, trên lá kè (latanier), tục gọi lá bối, Hán ngữ gọi là *tung lư*. Cũng có khi chép trên vỏ cây điên điển (écorce de bouleau). Công trình biên chép kéo dài 25 năm. **Những bài chép được phân chia bỏ vào ba cái giỏ lớn,** cho nên gọi là **tam tạng** (trois corbeilles, tripitaka). Một giỏ dành riêng cho **kinh điển** (sutra, enseignement du maitre) tức là giáo lý chính yếu của Đức Phật, một giỏ dành cho **luật lệ** (vinaya, discipline, règlement intérieur) và một giỏ nữa dành cho phần **luận giảng** (abhidamma, exégèse ét commentaires scholastiques). Cả ba loại: kinh, luật, luận gọi là **Đại Tạng Kinh**, gồm trên dưới một ngàn quyển.

Di tích cơ sở soạn thảo và biên chép Đại Tạng Kinh còn trông thấy bên đường đá gồ ghề vùng rừng núi dẫn từ Kandy tới Anuradhapura, cựu thủ phủ Tích Lan.

Trong khi Ấn độ và Tích Lan dùng lá kè và vỏ điên điển để biên chép kinh kệ từ đó cho đến nhiều thế kỷ về sau, thì ở Giao Chỉ chúng ta, thủ công nghệ làm giấy đã lên trình độ khá cao. Những thương gia Tây phương và Trung Quốc thời đó hay ghé lại Giao Chỉ (Cattigara) để mua nhiều phẩm vật, trong đó có giấy rất tốt làm với cây mật hương, tục gọi là cây dó, cây dó bầu, tên khoa học là Aloexyllum agalochum L. Cây này về già thì sinh ra **trầm hương** và **kỳ nam**. Trầm hương thì chìm mà kỳ nam thì nổi.

Người Trung Quốc công nhận kỹ thuật làm giấy của người Việt Giao Chỉ và Giao Châu rất tinh vi. Sách "Nam phương Thảo Mộc Trang" của Kế Hàm viết hồi thế kỷ IV, ghi rằng "giấy trầm hương sắc trắng, rất thơm, bỏ xuống nước không nát, trên mặt giấy có nổi vân như vảy cá". Những vân này do chất dầu thơm trong cây dó bầu, cũng có tên là vân bầu.

Sách "Thập Dị Ký" của Vương Gia, thế kỷ 4, viết: "Người nước Nam dùng rong rêu làm giấy, gọi là **giấy trắc lý**".

Sách "Đại Việt Sử Lược" của ta, thế kỷ XIII chép: "Từ đầu thế kỷ VIII, ở ngoại thành phía tây Thăng Long, có một xóm thợ thủ công chuyên làm giấy".

Trong chuyến về thăm kinh thành, Nguyễn Trãi (thế kỷ XV) ghi trong cuốn Dư Địa Chí: "Đương thời, phường Yên Thái, làng Bưởi, chuyên làm giấy".

Giấy Việt–nam có thể làm với nhiều thứ cây ngoài cây dó còn dùng cây bồ đề, cây giướng, cây thương lục (cây mết), cây dâu, cây lá gai (ramie), làm thành nhiều loại giấy: giấy bản, giấy bồi, giấy moi, giấy phén. Đẹp nhất là **giấy sắc** cung cấp cho triều đình để viết sắc dụ ban cho thần dân và các vị Thần Hoàng, cho nên có câu phương ngôn:

Tiếng đồn con gái Nghĩa đô
Quanh năm làm giấy cho vua được nhờ

Trong việc ấn tống kinh Phật, Trung Tâm Luy Lâu dùng thợ giỏi khắc chữ trên bản gỗ

cây thị (plaqueminier), tên Hán Việt là "tử" mà chúng ta đọc thấy trong truyện Kiều:

Đoái trông muôn dặm tử phần
Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa

Sở dĩ kỹ thuật làm giấy của nước ta đã phát triển từ mấy ngàn năm là nhờ ba sự kiện lịch sử, chính trị và văn hóa: một là việc học chữ Hán và Nho giáo dưới thời Bắc thuộc, hai là việc biên chép kinh nhà Phật và sự ấn tống những kinh đó, cần phải dùng nhiều giấy, ba là triều đình cần ban cấp sắc phong cho đình thần, thân hào, nhân sĩ và các vị thần hoàng sáng lập làng xã.

Khi nói tới đình chùa, danh lam cổ tích nước ta, mọi người đều cảm thấy nhớ thương và quyến luyến, vì đó là công trình của tổ tiên chúng ta, rất đáng được thi ca truyền tụng.

Ví dụ như **chùa Hương Tích** ở phủ Mỹ Đức tỉnh Hà Đông, Bắc Việt, đã được chúa Trịnh tôn vinh là "Nam thiên đệ nhất động", là ngôi chùa được ca tụng nhiều nhất trong thi ca Việt Nam.

Trước hết là **Dương Khuê** với bài "Động Hương Tích":

Thú thiên nhiên đâu bằng Hương Tích
Dù thanh tao cảnh lịch trăm chiều

Kế đến là **Vũ Phạm Hàm** với bài "Hương Sơn phong cảnh ca" mà chúng tôi sẽ trích mấy câu:

Niệm Nam mô A Di Đà Phật
Mảng vui chơi quên mất đường xa
Quả mơ non với nước mơ già
Trông chân cảnh nhìn ra chân vị

Rồi đến **Chu Mạnh Trinh** cũng cảm hứng với "Hương Sơn phong cảnh":

Bầu trời cảnh Bụt
Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay
Kìa non non nước nước mây mây
Đệ nhất động hỏi rằng đây có phải ?

Đến thời lãng mạn cận kim, chúng ta thấy xuất hiện nhà thơ **Nguyễn Nhược Pháp**, con của văn hào Nguyễn Văn Vĩnh, rất xuất sắc và tự nhiên trong bài "Chùa Hương" mà chúng tôi xin trích vài đoạn sau đây:

Hôm nay đi chùa Hương
Hoa cỏ mờ hơi xương
Cùng thầy me em dậy
Em vấn đầu soi gương
Thuyền đi qua bến đục
Mỗi lúc gặp người ra
Thẹn thùng em không nói:
"Nam mô A Di Đà"
Mẹ bảo: đường còn lâu
Cứ vừa đi ta cầu
Quan Thế Âm Bồ Tát
Là tha hồ đi mau!
Ngun ngút khói hương vàng
Say trong giấc mơ vàng
Em cầu xin Trời Phật
Sao cho em lấy chàng

Ở ngoài Huế xưa kia có cụ **Thảo Am Nguyễn Khoa Vi**, tiên tổ của danh tướng Nguyễn Khoa Nam, thường hay làm thơ nói lái nhưng rất đượm mùi giáo lý nhà Phật, ví dụ như những bài thớ sau đây:

Ngày kia Thảo Am lên chùa, có nhiều bạn thi văn yêu cầu làm một bài thớ vịnh cảnh chùa, mà hạn có bốn chữ: **huyền, sắc, nặng, hỏi** tại mỗi đầu câu, theo thứ tự.

Thảo Am đề thơ

***Huyền** diệu trông lên cửa Đạo thuyền*
***Sắc** không khôn rõ thấu căn nguyên*
***Nặng** nề nghiệp chướng e chưa hết*
***Hỏi** mấy ai đà có thiện duyên ?*

Sau đó lại có người yêu cầu Thảo Am đổi bốn chữ đầu ra bốn chữ **a, b, c, đ**,

Thảo Am ứng khẩu:

A Di Đà Phật muốn quy thuyền
***B** bết lòng tham hãy cứ nguyên*
***C** xích cho gần nơi cửa tịnh*
***Đ** đầu nguyện dứt mối trần duyên*

Rồi Thảo Am tiên sinh cao hứng làm thêm hai bài thơ nói lái nữa, khiến cho mọi người đều phục tài năng của cụ:

Họa vần thơ Đi Tu

Đâu là** nghiệp chướng bỏ **đà lâu
Đạo cả** theo tu đã **cạo đầu
Mõ tối** chuông khuya manh **mối tỏ
Nâu sòng** tiêu sạch mấy **nong sầu

Vịnh cảnh Tây Đình lúc đêm đông

Vây đàn** quanh vách dế **vang đầy
***Giá lọt** canh khuya **giọt lá** cây*
Tiếng nhạn** kêu sương nghe **tận giếng
Tây đình** trăng tỏ sự **tình đây

Bước sang địa hạt khoa học và kỹ thuật chúng tôi chỉ nói sơ lược vì đề tài mênh mông như vũ trụ, mà đã ở trong vũ trụ thì phải nghe lời răn dạy của thi bá **Nguyễn Công Trứ** (1778–1885), Uy Viễn tướng công :

Vũ trụ chi gian giai phận sự
Nam nhi đáo thử thị hào hùng

Và đó là lời nhắn nhủ của cụ Uy Viễn đối với các thế hệ chuyên gia và kỹ thuật gia, lúc:

Rồng mây khi gặp hội ưa duyên
Đem quách của sở tồn làm sở dụng
Trong lương miếu ra tài lương đống
Ngoài biên thùy rạch mũi can tương
Sĩ làm cho bách thế lưu phương
Trước là sĩ sau là khanh tướng

Theo lời dạy của đức Phật thì vũ trụ gồm có ba ngàn thế giới, nghĩa là vô cùng tận và hằng hà sa số, không thể nào đo lường được. Cũng như bên phía Ki Tô giáo tin rằng "Những con đường của Thượng Đế không vào được" (Les voies de Dieu sont impénétrables), khiến cho chúng ta liên tưởng đến William Shakespear trong lời than bất hủ trong kịch Hamlet: "Có biết bao là chuyện bí ẩn trên trời và dưới trần gian này, mà các người không hề suy nghĩ tới".

Đồng thời chúng ta cũng liên tưởng triết gia Pháp **Blaise Pascal** (1626– 1662) đã từng giải đáp câu hỏi về vũ trụ vốn là một khối tròn mà trung tâm ở mọi nơi, và chu vi không biết ở nơi nào.

Thế là triết lý và khoa học Đông phương lẫn Tây phương đã gặp nhau trong nhiều trường hợp, nhờ nghiên cứu và thí nghiệm, cũng như nhờ cả trực giác, đứng trên cả lý trí!

Khi người dân Lạc Việt đúc kết trong ngôn ngữ những thành ngữ ngắn gọn như: *ăn năm ba hột, nói đôi ba lời, đi vài ba bước*; hoặc nói:

Mồng năm, mười bốn, hăm ba
Cả ba ngày ấy tránh ma, thờ thần

Nếu chúng ta đem ba số ấy mà so sánh với nhau chúng ta sẽ thấy rằng: cộng những số kép 1+4 và 2+3, chúng ta sẽ thấy cả ba nhóm

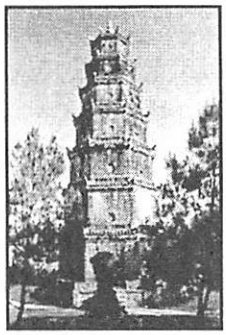

đều là 5. Suy diễn ra chúng ta mới thấy tính cách thiêng liêng của con số 5 tượng trưng cho **Tam Thiên Lưỡng Địa**, Trời ba Đất hai, và ngũ hành, đúng luật tương sinh.

Từ ngàn xưa dân Lạc Việt đã biết nhờ linh tính và trực giác mà ngừng lại nơi số thiêng liêng 23, là vì nó trùng hợp với số 23 đôi vòng xoắn nhiễm sắc thể, mà đấng tạo hóa đã tạo ra cơ thể con người theo một chương trình mầu nhiệm mà họ đang khám phá với khoa học thực tiễn.

Sau hết, khi nói tới Phật giáo trong Nhân văn, chúng ta không thể quên thi bá **Nguyễn Du** và truyện **Kiều**, thi phẩm trường ca vô tiền khoáng hậu, dài 3254 câu, mà nhiều câu đượm màu Phật giáo:

Thiện căn ở tại lòng ta
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.
. . .
Sự rằng: họa phúc đạo Trời
Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra
Có Trời mà cũng có ta
Tu là cội phúc, tình là giây oan.

Và hết thảy chúng ta, trong những trường hợp tương đối nghiêm trọng, ai mà không **cầu Trời khấn Phật** trên đường đời vì hy vọng với **Mãn Giác Thiền Sư** (1052– 1096) rằng:

Đừng tường xuân tàn hoa rụng hết(*)
Đêm qua sân trước một cành mai

Trải qua mấy nghìn năm lịch sử liên tộc Bách Việt nói chung và đại tộc Lạc Việt nói riêng đã khéo léo dung hòa bốn hệ thống giáo lý và tư tưởng lớn: duy tâm của Bắc phương, duy lý của Tây phương, duy thần của Ấn phương và duy Việt của Nam phương, đã kết tạo thành một nền văn minh quân bình và đa diện, gồm đủ: Idéalisme, Spiritualisme, Rationalisme và Vietnamisme, hun đúc thành một Nhân Bản Chủ Thuyết, trong đó phần linh hồn và đạo lý (homo sapiens) phải đứng trên phần vật chất (homo faber), đồng thời phải dung hợp với khoa học, kỹ thuật và mỹ thuật mà chúng tôi xin dành một kỳ khác để hầu chuyện với quí liệt vị, vì lẽ thời giờ eo hẹp. Dám mong quí vị vui lòng thông cảm với điều nhắn nhủ của **Tiên điền Nguyễn Du** trong **Kim Vân Kiều** thấm nhuần Phật giáo:

Khi thương Trời cũng chiều người
Nhẹ nàng nợ trước, đền bù duyên sau.

■ *TS Thái Văn Kiểm*

Chú thích:
(*);Thơ Thiền sư Mãn Giác

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai

莫謂春殘花落盡
庭前昨夜一支梅

Giấc mộng lớn làm quan và giấc mộng nhỏ làm thư ký tòa sứ

Nguyễn Phúc Bửu Tập

Người đọc tập san *Thế Kỷ 21*, số 195 và 196, gặp được bài "Mộng Làm Quan" của cụ Sơn Diệm Vũ Ngọc Ánh, xem kỹ rất thích thú. Tác giả không được giới thiệu, và cũng không tự giới thiệu, nhưng qua bản văn, ta hiểu được xuất tướng của cụ. Cụ là một "sĩ tử quan trường" như tả trong bài, hay đúng hơn là một sĩ tử chuẩn bị, thi đỗ tú tài năm 1947, lúc người Pháp sau khi bị quân Nhật đuổi, lại mon theo gót quân Đồng minh chiến thắng, trở lại cưỡng chiếm Hà Nội, mở lại các trường trung học và các kỳ thi. Đất miền Trung được Pháp "bình định" sau vài tháng hay nửa năm, và vì lẽ đó, chúng tôi lứa đàn em đôi năm của cụ Sơn Diệm, muốn học hết tú tài Pháp, phải vào Sài Gòn hay ra Hà Nội.

Bài viết của cụ Sơn Diệm trình bày một số tài liệu lịch sử, tài liệu dưới hình thức "xổi" *(en vrac)* của một người đi trước, được may mắn sống trực tiếp những dữ kiện của một đoạn thời gian tuy yên tĩnh, nhưng rất gay cấn vì đang phôi thai các biến động xã hội, từ năm 1937 lúc bắt đầu Trung Nhật chiến tranh, hay xa hơn chút nữa, từ năm 1932, lúc vua Bảo Đại được khâm sứ Charles nuôi dưỡng và theo khâm sứ Chatel về nước, muốn đổi thay lề lối của Chính phủ Nam triều, cho đến năm 1945, lúc Thế chiến Hai kết liễu, nhân dân ta vùng dậy dành độc lập, thực hiện một cuộc cách mệnh dân chủ, nhưng lại bị lớp người ngu tối và bất nhân là cộng sản dẫn vào ngõ cụt, đến bây giờ vẫn chưa thấy lối thoát.

Các hoạt cảnh của Việt Nam thời tiền Thế chiến Hai ở thôn quê như Lý Toét, Xã Xệ, hiện thân của giai cấp nông dân nghèo khổ, sống trong bùn lầy nước đọng, đến lớp người sống ở thành thị như ông Bang Bạnh, cô Ba Tí, đại diện cho giai cấp tiểu tư sản mới thành hình, bên cạnh lớp người có từ muôn đời nhưng khó xếp hàng trong mức thang mới của nhà xã hội học là giai cấp quan liêu – trừ những ông tri huyện, tri phủ nhậm trấn những miền béo bở, phần đông lương tiền các quan Nam triều không đủ nuôi vợ con. Cụ Sơn Diệm mô tả thành phần xã hội đó bằng cái nhìn chân thật từ trong nhìn ra, dẫn chứng ngay cả những trường hợp cụ thể xảy ra chính trong gia đình bên nội và bên ngoại của cụ – các báo *Phong Hóa* và *Ngày Nay*, sáu bảy mươi năm trước đã tạo cho chúng ta cái nhìn thực tiễn, thế nhưng mấy ai còn đọc được những tờ báo này. Tài liệu của cụ Sơn Diệm tạo nên cái nhìn hồi cứu (retrospection) như cái nhìn của người được xem lại dĩ vãng qua máy truyền hình.

Thế nhưng tuy là tài liệu xổi – chính tác giả gọi là "tạp ghi", tưởng cũng nên có chút thận trọng trong cách dùng từ ngữ. Ví thử như cụ Sơn Diệm gọi lớp người ham công danh chức

tước ngày trước, nói rõ là người dân Huế, "các quan *đông như lợn con*" thì thật là quá cẩu thả. Nếu bây giờ có nhà văn nào dám viết đồng bào vùng Bùi Chu Phát Diệm (quê hương của cụ Sơn Diệm) lẩn thẩn theo các cha linh mục như một đàn cừu, và nếu cha Hoàng Quỳnh còn sống, thì chắc chắn đã gây ra một cuộc gậy gộc đi sửa tội người viết! Một tác giả Pháp viết "Trong mỗi ông Mít có một ông quan" (Dans chaque Annamite, il ya un mandarin), và chắc ông Pháp này đã ám chỉ dân Mít đặc miền Bình- Trị- Thiên- Nam- Ngãi.

Tôi sinh ở Huế, trước mặt nhà có cái vườn nhỏ của ông cụ lao công trường Bách Nghệ (Ecole Pratique), tận tụy 35 năm công vụ, trong nhà có một cây kềm nhổ đinh cũng sang mua tại nhà Thái lợi bên phố Paul Bert, giữ kỹ cái biên lai, chứng minh là không lấy của trường. Ông giám đốc nhà trường xin cho ông Cửu Mượn cái bằng cấp Cửu Phẩm khi về hưu, và cả xóm ăn khao. Đâu có xấu xa gì! Cụ Sơn Diệm cũng nhắc nhiều lần tới nhà học giả Phạm Quỳnh "tượng trưng cho những con người ham danh lợi và quyền lực đến độ quên hết sĩ khí và tư cách". Ngày đó nhà đại ái quốc Phan Bội Châu chủ trương dân tộc độc lập, cụ Phan Châu Trinh chủ trương dân quyền tự do, và cụ Phạm Quỳnh trong góc cạnh bảo thủ hơn, chủ trương quân chủ lập hiến. Ở Tây phương, trước Thế chiến Hai, không thiếu gì người chống đối chủ nghĩa thế tục (secularism), muốn trở lại chính thể quân chủ như Léon Daudet, như Charles Maurras. Cụ Phạm Quỳnh đã dám cầm bút thực hiện tư tưởng của mình và đã trả giá rất đắt bằng tính mệnh của cụ. Không lẽ cụ Phạm Quỳnh đã mất cả sĩ khí và tư cách vì khi làm quan ở Huế, bỏ không vận Tây mà chỉ mặc quốc phục. Trong tất cả các mục châm biếm ở báo chí Bắc Kỳ ngày đó, không thấy bao giờ nêu lên một vụ ăn hối lộ hay hà hiếp dân đen của ông chủ nhiệm báo Nam Phong khi ra làm quan. Ông anh Sơn Diệm căn cứ vào dữ kiện gì mà nặng lời với cụ Phạm như vậy?

Một vài điểm sơ sót khá nhỏ trong bài viết cũng cần được hiệu đính. Ví dụ tên ông thượng thư bộ lại của triều Nguyễn lúc bấy giờ là Thái Văn Toản, người đã có công sang Pháp đem đức vua trẻ đang ham chơi hồi loan. Có lẽ cụ Sơn Diệm nghĩ tới ông tướng Thái Quang Hoàng, người đã tổ chức bất phục tòng chống tổng thống Ngô Đình Diệm, nhưng ông ta không liên hệ họ hàng với cụ thượng Toản – gần đây tôi được sử gia PCD liên lạc để hỏi tên một nhân vật triều Nguyễn tên viết chữ "u" hay chữ "y". Thái độ cẩn trọng của người viết văn làm tôi tăng phần khâm phục, tôi nghĩ viết sử phải như vậy. Bản tư liệu của cụ Sơn Diệm thiếu những điểm trang trọng này. Ví dụ, thuật chức tước của một vị quan lớn trích ra từ bài vị 15 giòng, không cho biết trích xứ từ đâu, họ nào, nhà thờ nào, còn có thể tra cứu thêm được chăng; ví dụ phẩn ngạch trật trong quan triều xưa từ cửu phẩm lên tới nhất phẩm không nhắc tới bản nghiên cứu tỉ mỉ và khoa học các chức hàm của Jean Bonhomme trong tập san *Bulletin des Amis du Vienx Huế*. Bonhomme là một viên chức hành chánh, tốt nghiệp trường Quốc gia Hành chánh như toàn quyền Basquier, từng làm công sứ Quảng Trị, và đã có thời xử lý thường vụ chức Khâm sứ Trung Kỳ. Tài liệu Bonhomme là một công cụ quý giá cho người tìm học đến sau. Mong ước là nếu có cơ hội, xin ông anh Sơn Diệm duyệt lại các điểm sơ hở nói trên, đỡ phiền lòng cho dân miền Trung, và gây điều lợi ích cho người đọc đến sau.

Thế nhưng tất cả những điểm vui và hay, gây hứng thú trong bài tạp ghi của Sơn Diệm không làm cho người đọc dân Trung Kỳ thấy rõ một phần thiếu sót lớn là ông anh tác giả chỉ nói nhiều đến giấc mộng lớn làm quan tri phủ, tri huyện, mà quên nói đến một giấc mộng nhỏ "làm thư ký tòa xứ" của một lớp trong số sĩ phu trường Pháp Việt (collège và lycée) sống ở các thập niên ba mươi, bốn mươi thế kỷ trước. Thật vậy, trong cả nước Việt Nam cuối thập niên 30 và đầu thập niên

40 chỉ có được 5 trường trung học đủ tiêu chuẩn so sánh với các trường trung học bên Pháp. Hai trường ở Bắc Kỳ, Lycées du Protectorat và Albert Sarraut; hai trường ở Nam Kỳ, Pétrus Ký và Chasseloup Laubat và một trường ở Trung Kỳ, Lycée Khải Định. Hai ngôi trường Albert Sarraut và Chasseloup Laubat dành cho học sinh dân Pháp và học sinh Việt con nhà quan quyền. Sứ mệnh khởi thủy của các trường trung học này là đào tạo số viên chức công hay tư phục vụ trong chánh quyền và trong các cơ sở kinh tế và kỹ nghệ. Pháp không ngăn cản được tính hiếu học của người Việt, các trường này về sau đào tạo ra sinh viên của Đại học duy nhất ở Hà Nội.

Hãy nói tới Lixê Khải Định ở Huế. Chắc hẳn là ngôi trường có học trò giỏi nhất trong nước, nơi đây đã đào tạo ra hai ông quốc trưởng lưu danh trong lịch sử – Lý do trường nổi tiếng vì dân miền Trung nghèo, "học gạo", tuổi trung bình của học sinh lại cao hơn dân Bắc và dân Nam. Tôi thi đậu vào năm thứ nhất lixê lúc 12 tuổi, vậy mà trong lớp có bạn đến từ đất Hà Tĩnh Quảng Bình đã cưới vợ trước khi vào học. Điều đáng thương cho ngôi trường danh tiếng là phải mang tên một ông vua..."cù lần" nhất trong lịch sử đất nước (dùng chữ cù lần để tránh một tính ngữ chắc là đúng hơn, nhưng bất kính hơn). May mắn thay khi độc lập, trường đã đổi danh hiệu, nhưng cũng không còn là trường lixê Khải Định nói trong bài này.

Cho đến năm 1937, chương trình dạy tại các lixê Bưởi, Pétrus Ký và Khải Định rập theo chương trình giáo dục Đông Pháp gọi là chương trình bổn địa (programme autochtone) sau mới đổi sang chương trình chinh quốc (programme métropolitain). Trường Khải Định gồm ba ban: tân học cổ điển (moderne classique), cho con Tây, con các cụ Thượng và con nhà giàu học, nghiêng về văn minh Phương Tây, có giờ học chữ Latinh và Hy Lạp; ban thứ hai, tân học Viễn Đông (moderne d'Extrême Orient), nghiêng về văn minh Đông Phương, có giờ học chữ Nho; và ban thứ ba, cao đẳng tiểu học (primaire superieur, viết và gọi tắt là PS) là ban học bảo thủ nhất, bảo thủ theo chiều hướng nhằm đào tạo lớp người phục vụ chế độ bảo hộ của Pháp, nhưng cũng do ban này sản suất ra lớp học trò giỏi nhất làm danh giá cho nhà trường.

Học sinh PS nhằm thi bằng Thành chung, gọi là "diplôme", kết quả đúng mười năm đèn sách, tính từ lúc sáu tuổi xách cặp vào trường tiểu học. Những người thi bằng diplôme như các ông anh đi trước năm 1940, chắc hẳn còn nhớ đoạn trường thi cử như thế nào. Tôi có một người anh họ học PS ở Quốc học Vinh (trường cũ của cụ Sơn Diệm) thi diplôme phần viết phải qua ba kỳ: phần nhất, bài luận (composition) và bài chính tả Pháp (gọi là dictée); phần hai Toán– Lý Hóa; và phần ba cả môn Sử ký– Địa dư cũng phải thi viết. Lọt qua ba kỳ, phải vào Huế thi "oral" vấn đáp. Ngày xưa, Vân Hạc và Đốc Cung đi thi qua *Lều chõng* của cụ Ngô Tất Tố tả, chắc cũng gian nan đến vậy là cùng. Thi môn dictée gặp bài chính tả trích trong tiểu thuyết của Prosper Mérimée, dùng từ ngữ và văn phạm man trá (ngay các bản văn học sử Pháp cũng gọi là "supercherie littéraire"!), hoặc là oan khiên hơn nữa, gặp cụ thạc sĩ Phạm Duy Khiêm làm chánh khảo (có năm ông Khiêm cũng chấm thi diplôme), thì thật bài khảo của thí sinh bị chém cứ rụng như sung. Thành phố Huế không kỹ nghệ, không thương mãi, sống về văn học, nổi sôi bỏng trong gia đình sĩ tử cũng lan ra ngoài đến các chị buôn gánh bán thúng bên chợ Đông ba, quanh hiệu Cà phê Phấn, đại bản doanh của các bậc "yên hùng" sống nhờ lương vợ tảo tần. Này, nghe chị bán gánh đậu hũ tâm sự với chị bán gánh bún bò: "Suốt ba tháng nay bà Thị Giàu quỳ đội bát nhang trong miễu Đại càn, xin cho cậu ấm đi thi. Nhưng chắc là không được, vì ông Thị một muỗng đậu hũ cũng không nuốt, cứ thở

dài thuồn thuột..." Rồi o Cam hay o Quýt trở giọng chanh chua: "Ông bà nào mà chứng giám cho thứ róc tỉa chị em nghèo đói mình, một vốn mười lời..."

Những ngày chờ đợi yết bảng diplôme, thành phố Huế sống trong căng thẳng. Nhất là từ khi trường nữ trung học Đồng Khánh (Collège Đồng Khánh) có nữ sĩ tử dự thi diplôme từng loạt, có nhiều bà chị tài năng không thua các bậc tu mi, không khí lại càng ngột ngạt hơn. Tôi nhớ năm 43 hay 44 gì đó, đề tài luận Pháp văn thi diplôme lấy trong vở kịch của Molière, "Les Précieuses Ridicules" (Các Bà Mệnh Phụ Lăng Loàn), các ông thầy bên trường Nam lên tiếng dọa cô nữ sinh nào bệnh vực các vai trong vở kịch sẽ bị đánh loại. Tức thì, không cần biết đùa hay thật, các bà giáo trường nữ như bà Sogny, phu nhân của ông chánh sở Mật thám Trung kỳ, như cô Crayonne,... xuất quân dàn trận. Phía trường nam, miệng hùm gan sứa, bỏ cuộc trước khi ra quân!

Ta hãy tạm gác câu chuyện phiếm trước hiệu Càphê Phấn để theo dõi bước chân của các ông anh ở khu PS sau khi qua được bằng Thành chung. Dĩ nhiên ông anh nào cũng nuôi dưỡng giấc mộng lớn lên học Tú tài, ra Hà Nội học Cử nhân, làm ông huyện, ông cò mi. Nhưng nếu sức học nhàng nhàng, không so sánh được với một Cù Huy Cận hay Nguyễn Khắc Hoạch... thì khó mà lên được Tú tài; vả lại lý do vào PS lúc ban đầu là kinh tế gia đình, đỗ Thành chung xong phải xin việc làm nuôi cha mẹ, giúp anh em. Cho nên con đường đi của ông tân khoa diplôme rõ hơn hết là xin làm ông thư ký ngạch tây hoặc làm ông thừa phái ngạch ta.

"Thư ký tòa sứ" nói chung là làm *tư chức* tại các tư sở như hãng Denis Frères, hãng Descours et Cabaud có chi nhánh tại Đà Nẵng và Huế, hoặc cái hãng thương mãi nhỏ hơn như Morin Frères, như Chaffanjon... Lối thoát danh giá và thèm muốn nhất là trở thành *công chức* tại các công sở như sở Giáo dục (ông anh trở thành ông giáo tại các trường tiểu học), sở Lục lộ (về sau gọi là Công chánh), sở Bưu điện, sở Hỏa xa, sở Liêm phóng (Mật thám)... Vào bậc cao hơn hết – lại phải qua một kỳ thi – là được tuyển chọn vào làm thư ký thị xã (résidence maire), được ở ngay tại các thành phố lớn Huế, Đà Nẵng, Đồng Hới... hoặc làm thư ký tòa sứ tỉnh (résidence de province), và ngon lành hơn hết là làm thư ký tòa Khâm (résidence supérieure) được ra vào cửa dinh đồ sộ "tòa Khâm xứ" ở Huế, tượng trưng cho quyền lực của người Pháp bên cạnh triều đình Huế. Thật ra, thanh niên của những thế hệ đầu thế kỷ 20, đậu diplôme chọn đường công danh làm ông phán không phải chỉ riêng ở miền Trung, mà ở Bắc kỳ hay Nam kỳ cũng vậy. Tôi còn nhớ đọc trong Tự lực Văn đoàn một cuốn tiểu thuyết của Thạch Lam (3), có một vai tên Trường thi đỗ Thành chung, loanh quanh vào một chuyện tình, sau đi cưới vợ. Trong Nam cũng vậy, hiện có nhiều cụ ông tuổi chín mươi, chống gậy đi ăn "cháo cá chợ Cũ" khu Bolsa, sẵn sàng kể cho ta nghe con đường công danh vinh hiển hay lận đận, bảy mươi năm trước thi đậu diplôme vào làm ông phán ở tòa Bố Gia Định hay tòa Bố Chợ Lớn.

Tôi xin phép trở lại hoàn cảnh điển hình quen thuộc với tôi hơn của các ông anh sĩ tử miền Trung, vừa thi đậu bằng Thành chung, được tuyển chọn làm công hay tư chức, lãnh được tháng lương đầu, và như vậy hội đủ điều kiện cho bà mẹ đi hỏi vợ. May mắn thì được con gái ông Thượng, ông Tuần (phần này hơi khó, vì để dành ưu tiên cho các ông huyện mới), thông thường là con ông thị, ông tham, nữ sinh trường Đồng Khánh. Bằng cấp làm tăng giá thấp cao của con người. Hôm qua còn thấy ông anh bơ phờ tụng thuộc lòng cuốn sách Sử địa Malet Isaac, ngày nay là ông phán, xúng xính trong bộ complê vải tussor, đi chiếc xe đạp mới "duralumin". Mỗi ông đều nặng lòng mong ước sau vài năm làm việc giỏi, được tuyển thi ngạch cò–mi bậc hai, trở thành ông phán đầu tòa (cò mi bậc nhất dành cho các ông tú, ông cử... cỡ Hoàng Đạo, được nhắc trong bài của cụ Sơn Diệm).

Như thế cũng phải, vì trật tự xã hội và hình ảnh miếng bánh đỉnh chung không che đậy,

bày ra trước mắt. Mùa hè ở Huế, theo cơn gió nồm trời nắng và nóng gay gắt như thiêu đốt. Gia đình giàu có sắm chiếc thuyền ăn và ngủ trên sông Hương. Và chiếc thuyền lớn và đẹp nhất ngang nhiên đậu ngay giữa khúc sông nhìn lên cầu Trường tiền là chiếc thuyền của gia đình cụ Trần Đình M.. Cụ không cần ai gọi cụ là ông thượng hay ông tuần, vì cụ chấp các chức tước đó. Cụ là thông phán đầu Tòa Khâm, chỉ có cụ ra vào trình bẩm hoặc mách nước cho ông Khâm sứ Pháp. Các ông Thượng thư trong Cơ mật viện có điều gì trình Tây cũng phải qua cụ. Ngay cả văn phòng Hoàng đế cũng vậy – gọi là "Ngự tiền văn phòng". Sách kể nhà vua, sau khi đồng ý bỏ cuộc chơi ở Paris, hồi loan, lấy vợ theo Nhà thờ Gia tô sắp đặt, vòi vĩnh mỗi năm phải trở lại Pháp đôi lần, nhưng "hùm thiêng khi đã sa cơ", lại còn vấn đề kinh tế thế giới ảnh hưởng đến đất An nam vào thập niên ba mươi, đành ở lại trong nước, chơi cù (golf), đi săn, và... chơi tem. Nhà vua muốn mua một cuốn album đựng tem, giá 200 đồng vàng, hồ sơ phải lập qua trình Tòa Khâm, để cụ Trần Đình xin phép sở Tài chánh Phủ Toàn quyền Hà Nội (đọc Daniel Grandclement: *"Les derniers jours de l'Empire d'Annam"*, Lattès, Paris 1997).

Tuy uy quyền của các ông phán tòa khâm và tòa sứ rực rỡ lấn áp Nam triều như vậy mà vẫn không làm cho một số ông tân khoa Thành chung quên được chiếc bài ngà. Kể từ lúc chính phủ Nam triều cải tổ, tiếng Pháp được dùng thay thế chữ Nho (Chữ Nôm và chữ quốc ngữ họa hoằn mới thấy được trong các văn kiện hành chánh) các ông tân khoa diplôme thấy mở một con đường sĩ hoạn bên cửa Nam thành đô Huế, mà không phải đi qua trường Luật Hà Nội, tức là mỗi bộ mỗi cơ quan tuyển một số ông thừa phái mới, xử dụng được tiếng Pháp, trẻ đẹp, xun xoe trong bộ quốc phục (áo đoạn xanh, khăn đóng, bài ngà...) không diện trên xe đạp St Etienne mà ngồi chễm chệ trên chiếc xe do một anh phu lực lưỡng kéo. Làng tôi chia ra làm hai nhánh: An cựu Đông và An cựu Tây, trong mỗi nhánh có dinh cơ của hai ông thượng thư đương triều, cụ Phạm bộ Học và cụ Nguyễn khoa bộ Kinh tế. Mỗi cụ thượng, khoảng đầu thập kỷ 40, có một ông thừa mới, chắc làm bí thư, áo đoạn bài ngà, dân trong làng nhìn không chớp mắt.

Ở trên có nói chuyện chiếc thuyền nhà mát của ông thông phán đầu tòa Khâm. Tưởng cũng nên nhắc tới chiếc thuyền của Bà thượng họ Thái. Thuyền đẹp, thường ngược nhánh sông Đông Ba lên Kim Long, trước điện Hòn Chén, và trên thuyền lúc nào cũng có vài đôi trai thanh gái lịch, đàn hát lên chầu đồng, khiến chiếc thuyền thành một cảnh biểu diễn nhỏ cho dân sống hai bên bờ Hương giang được xem. Cụ bà là một bậc nữ nhi cân quắc, không hổ là cháu của nhà thơ Tùng Thiện Vương, chuyển thi họa sang chầu văn, lên đồng. Cụ bà lại sinh làm kinh tế gia đình tại vài ba dinh cơ của cụ, lập những chỗ trú ngụ cho học trò từ đất Quảng đi ra, hoặc đất Bình Trị xuống Huế học, có nơi ăn chốn ở tươm tất. Lũ học trò nhỏ khảo chuyện là anh sĩ tử nào diện mạo thanh tú, học hành xuất chúng sẽ được cụ bà ân tứ cho được gặp qua một lần một trong sáu cô kiều nữ họ Thái, con gái yêu của cụ. Ai cũng hiểu món hàng này là vưu vật, chỉ được thoáng nhìn một lần bằng con mắt để tưởng nhớ *"công chúa là đây mộng ngự thuyền"* (thơ Vũ hoàng Chương viết về đất Huế), hoặc là chưa biết chừng lại hóa ra chàng Trương Chi, chú lái thuyền loay hoay trong chiếc chén ngọc, chờ mỹ nhân rơi một giọt lệ, để được siêu thoát (Phạm Duy Khiêm: *Légendes des terres sereines.* Une larme tomba et la tasse fondit).

*

Giấc mộng lớn (làm ông phủ, ông huyện) hay giấc mộng nhỏ (làm ông phán tòa sứ) đều tan biến trong đêm mồng chín tháng Ba năm 45, khi tiếng súng đại bác khởi đầu cuộc chính biến tước khí giới quân Pháp, nổ từ đại bản doanh quân Nhật đóng ở trường trung học Hồ đắc Hàm.

■ ***Nguyễn Phúc Bửu Tập.***

Huế ngàn thương

Tôn Thất Tùng

Theo tài liệu lịch sử như mọi người đều biết thì Huế nguyên là châu Ô và châu Lý của nước Chiêm Thành dâng hiến cho Đại Việt khi vua Chế Mân qua Thăng Long rước công chúa Huyền Trân sang làm hoàng hậu nước Chiêm Thành. Sau khi sát nhập hai châu Ô Lý vào Đại Việt, vua Trần Anh Tông đã đặt tên cho vùng đất mới là Thuận Hóa.

Vùng đất mới là một vị trí quan trọng trong việc bảo vệ biên cương về phía Nam của nước Việt. Ngoài ra Thuận Hóa còn có một yếu tố khác cũng không kém phần quan trọng là môi trường thiên nhiên của giòng sông Hương với lưu lượng nước điều hòa, nguồn nước trong thơm và đỉnh núi Ngự Bình bằng phẳng với những hàng thông xanh rủ bóng đã ảnh hưởng đến nếp sống của người dân xứ Huế, đã làm cho những người sinh sống trên vùng đất thanh lịch đó trở nên hiền dịu, tâm thức hướng nội, tôn trọng tâm linh hơn vật chất. Nhiều thanh niên ở vùng Huế–Quảng Trị đã xuất gia theo Phật giáo và đã trở thành những vị cao tăng đạo cao đức trọng. Nhờ vậy mà đạo Phật ở Huế có một thời vô cùng hưng thịnh, khiến một vị thừa sai đạo Thiên chúa phải thốt thành câu: Huế là kinh đô của Phật Giáo (nguyên văn tiếng Pháp: *"Huế, la capitale Bouddhisme"*).

Nếu so sánh về mặt kiến trúc của nhà Minh ở Trung Hoa thì Hoàng thành nhà Nguyễn thua khá xa nhưng nhờ khung cảnh thiên nhiên ở Huế làm cho hoàng thành cố đô Huế rất xinh đẹp, hấp dẫn du khách, do đó đã được Liên Hiệp Quốc công nhận là di sản văn hóa thế giới.

Khi thực dân Pháp đến chiếm đất nước Việt Nam, Huế đang là Kinh đô cho cả nước, là nơi ngàn năm văn vật nên một số nhân vật nghiên cứu lịch sử người Pháp ở Huế đã thành lập Hội Những Người Bạn Cố Đô Huế vào ngày 25-11-1914 và xuất bản Tập San *Bulletin des Amis du vieux Huế* để nghiên cứu về Huế mà trong ban biên tập có vài người Việt là các ông Nguyễn Đình Hòe, Hồ Đắc Đệ, Ưng Trình, Đặng Oanh và Đào Thái Bình. Nhờ Tập San nầy mà rất nhiều người ở Pháp đã biết về lịch sử xứ Huế và lịch sử nước Việt Nam.

Hôm nay tôi nhắc lại đến chuyện *Bulletin des Amis du vieux Huế* với mục đích để những người con của xứ Huế biết việc làm đầy ý nghĩa của Hội Những Người Bạn Cố Đô Huế từ 90 năm trước. Để chứng tỏ sự lưu tâm của một người Pháp trong ban biên tập B.A.V.H tôi xin ghi lại một câu của ông ta viết trong bài đăng trong B.A.V.H số 2 xuất bản năm 1915 kêu gọi sự hưởng ứng cua những người thương Huế: "Sự hợp tác của quý vị, dù nhỏ đến đâu cũng không phải là không có lợi cho

mục tiêu mà chúng ta đã theo đuổi là trùng tu Huế cổ".

Cũng do lòng thương Huế, nhớ Huế mà 70 năm sau vào mùa hè năm 1984 BS Võ Văn Tùng cùng kẻ viết bài nầy đã mời gọi một số bạn người Huế ở Quận Cam như các cụ Đào Đăng Vỹ, Hoàng Duy Từ, nhà thơ Kiêm Thêm, nhạc sĩ Hoàng Thi Thao, BS Hà Thúc Như Hỷ, GĐ Hoàng Giao, GS Thái Doãn Ngà, GS Trần Tuệ v.v.. cùng nhau tổ chức Ngày Nhớ Huế để tạo cho đồng hương có dịp gặp nhau, hàn huyên, ôn lại những kỷ niệm êm đềm xa xưa bên giòng Sông Hương.

Bốn năm sau vào ngày 26 tháng 8, 1990 một tập san mang tên Tuyển Tập Nhớ Huế ra đời với sự đóng góp bài vở của một số người tiên phong như Cụ Hoàng Trọng Thược, các anh Nguyễn văn Y, Tôn Thất Tùng, Nhạc sĩ Nhật Ngân, chị Lê Khắc Ngọc Quỳnh v.v.. do anh Võ Văn Tùng làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Họa sĩ Thái Bá cũng viết bài và trang trí trang bìa với những nét vẽ linh động rất Huế. Anh tiếp tục vẽ cảnh Huế cho TTNH trong nhiều năm sau .

Rồi cứ thế mỗi dịp hè về Ngày Nhớ Huế được tổ chức cho hàng ngàn đồng hương tham dự với những món ăn đặc sản Huế, một sân khấu hoành tráng được họa sĩ Thái Bá dàn dựng, một chương trình ca nhạc hướng về cố đô do nhạc sĩ Hoàng thi Thao điều khiển và thêm một Tuyển Tập Nhớ Huế nữa lại ra đời.

Những khó khăn lúc đầu như làm sao mời được các tác giả nổi tiếng cũng như vấn đề yểm trợ tài chánh để phát hành v.v.. tưởng không vượt qua được và tập san sẽ bị âm thầm chết yểu như số phận của những tờ báo khác trong cộng đồng. Không ngờ chỉ sau hai, ba số đầu, các nhà học giả, biên khảo và các nhà văn gốc Huế, ủng hộ gởi bài tới tấp và thường xuyên. Số độc giả trung thành đông đảo là niềm khích lệ đáng quý giúp TTNH tiến lên phát hành đều đặn mỗi năm một số, đến nay đã là số 17. Tuyển Tập Nhớ Huế được xem như nơi quy tụ của những đứa con cưng và những người bạn thân thiết của Huế. Số nào cũng dày trên hai trăm trang chứa đựng trên 30 tác phẩm văn học nghệ thuật viết về cô đô.

Tập san *Bulletin des Amis du Vieux Hue* ngày xưa và TTNH ngay nay giống nhau ở mục đích. Những người viết cho B.A.V.H là những người tiên phong trong việc nghiên cứu về Huế, tác giả của nhiều bài viết súc tích, rất có giá trị, cho nên ngày ngay vẫn còn được dùng để làm tài liệu tham khảo. TTNH bổ túc cho B.V.A.H, cũng có những sáng tác mới và ngoài những biên khảo còn có những tùy bút, những bài thơ, những chuyện ngắn tô điểm thêm cho tờ báo đẹp hơn, vui hơn.

TTNH được phổ biến sâu rộng khắp năm châu bốn bể nhờ số người Việt hiện diện khắp mọi nơi ở hải ngoại. Nơi nào có người Việt là nơi đó có văn hóa Việt và có sự hiện diện của TTNH.

Trong 16 năm qua ngoài những tên tuổi kể trên có các nhà học giả như TS Thái Văn Kiểm, GS Nguyễn Hữu Thứ, BS Lê văn Lân, TS Trần Kiêm Đoàn, TS Nguyễn Phúc Bửu Tập, GS Đoàn Khoách, BS Hồ Văn Châm, Nguyễn Hữu Vinh, Nguyễn Lý Tưởng, Tôn Thất Tùng, các nhà văn Nhã Ca, Mai Kim Ngọc, Bùi Bích Hà, Phan Mộng Hoàn, Võ Văn Tùng, Thân Trọng Tuấn, Hoàng Bích Đào, Vĩnh Bội, Tôn thất Đệ v.v.. thường xuyên gởi bài.

TTNH được sự hỗ trợ tài chánh của nhiều mạnh thường quân đăng quảng cáo thương vụ của mình nhưng không bù đắp nổi chi phí ấn loát khá cao. Mặc dù vậy TTNH vẫn được phát hành đều đặn đúng ngày, không thiếu một năm nào. Báo vừa bán vừa tặng với chủ trương phổ biến càng nhiều càng tốt.

Về nội dung càng ngày có sự tiến bộ, về hình thức và ấn loát thì TTNH được đóng

gáy, in đẹp trên giấy trắng, bìa bốn màu lộng lẫy là những tác phẩm của các họa sĩ gốc Huế ngoài Thái Bá còn có Đinh Cường, Nguyên Khai, Võ Hồng Diệp.

Theo anh Võ Văn Tùng cho biết thì trong tương lai tất cả những bài đăng trong 16 TTNH sẽ được đánh máy, lay-out và đưa lên Internet để bà con có thể đọc được bất cứ một bài viết nào từ số đầu tiên đến số cuối cùng.

Theo thiển ý TTNH cho đến nay được thành công như vậy là nhờ nhiều yếu tố trong đó vai trò của người chủ biên rất quan trọng. Anh Võ Văn Tùng là người nhiệt tình với Huế được bạn bè thương mến, trọng nể. Nhờ giao thiệp rộng rãi, quen nhiều tác giả nên mỗi khi kêu gọi bài đóng góp cho Tuyển Tập anh đều được đáp ứng ngay. Tác phẩm nào cũng được trân quí, phần nhiều để nguyên bản. Anh lại có dồi dào phương tiện, làm báo lời lỗ không đặt nặng vấn đề, được anh chị em trong hội Thân Hữu Huế hậu thuẫn và may mắn được có một cộng tác viên trung thành là anh Phan Đắc Khôi chuyên lo các phần kỹ thuật.

Trong hoài vọng để lại một chút gì cho Huế Ngàn Thương tôi đặt hết tin tưởng vào Tuyển Tập Nhớ Huế, một tờ báo do những đứa con của Huế ở hải ngoại đã bỏ biết bao công sức để tạo nên.

■ ***Tôn Thất Tùng.***

Nỗi đau tuyệt vời

Trao về Trần Trương, Công Nương

Đêm vào nửa giấc mênh mang,
Dáng em e ấp, thênh thang cõi đời
Khép mi, ngậm đắng, nồng môi,
Mở ra ngây ngất buông lơi sợi buồn!
Giang tay mời gọi nghê thường
Hai chân mở ngõ lạc đường vào thơ
Chờ nhau rụng vỡ cơn mơ
Vòng tay ôm ấp, trăng mờ hơi sương!
Nhập tình bỡ ngỡ uyên ương
Chiếu chăn, môi mép cũng đường ấy thôi!

Trở ra trăng đã lên đồi
Nỗi đau mi khép rối bời thịt da,
Tình tan để lại xót xa!
Cõi dư, cõi thiếu cho ta khoảnh trời.
Sương hoang còn lạnh lưng đồi
Quay lưng còn tiếc mắt môi đêm này
Hương tình còn đọng đâu đây,
Trao nhau cõi ấy mới hay tuyệt vời.

Đỗ mai Linh
Seattle, WA

Châu Bố Chính thuộc cương thổ Đại Việt vào thời kỳ nào?

Minh Vũ Hồ Văn Châm

Sử cũ nước ta chép rằng năm Kỷ Dậu (1069) đời Lý Thánh Tông, niên hiệu Thiên Huống Bửu Tượng thứ 2, tháng 2, ngày Mậu Tuất, nhà vua thân chinh đi đánh Chiêm Thành, bắt được vua Chiêm là Chế Củ. Chế Củ dâng 3 châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh để chuộc mạng nên được tha về. Năm 1075, vẫn đời Lý Thánh Tông, niên hiệu Thái Ninh thứ 4, nhà vua xuống chiếu đổi châu Địa Lý làm châu Lâm Bình, đổi châu Ma Linh làm châu Minh Linh, và chiêu mộ dân đến lập nghiệp ở các châu ấy. Sử nước ta về sau cứ theo như vậy mà chép, nghĩa là xác định 3 châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh đã trở về cương vực Đại Việt cùng một lúc vào triều Lý Thánh Tông.

Trong thực tế, sự kiện lịch sử này có đúng là đã xảy ra như vậy không? Có đúng là cả 3 châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh đã thống thuộc cương thổ Đại Việt dưới triều Lý? Hay chỉ có 2 châu Địa Lý và Ma Linh mới đúng nghĩa là phẩm vật chuộc mạng của Chế Củ dâng vua Lý Thánh Tông, còn châu Bố Chính trong thực tế đã là lãnh thổ Đại Việt từ trước?

■ Lý do đặt vấn đề.

Nghi vấn này sở dĩ được nêu lên là vì căn cứ vào chính ngay sử cũ cũng như căn cứ vào nhận xét của các nhà khảo cứu cận đại, người viết lượm lặt ra nhiều điểm không phù hợp với điều xác định của sử cũ rằng 3 châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh đã cùng một lúc trở về cương vực Đại Việt dưới triều Lý Thánh Tông.

Thứ nhất là sử cũ có chép đời Lý Thái Tổ, năm 1011, niên hiệu Thuận Thiên thứ 2, Chiêm Thành vào dâng sư tử, và năm 1020, niên hiệu Thuận Thiên thứ 11, vua sai Khai Thiên vương Phật Mã và Đào Thạc Phụ đánh trại Bố Chính, đến núi Long Tị, huyện Bình Chánh (nay là huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình) thì chém được tướng giặc là Bố Linh. Sử cũ nói đánh trại Bố Chính thì cũng như trước đó sử cũ đã chép việc đánh châu Diễn hay việc đánh châu Vị Long, chỉ là những chiến dịch trừng phạt thổ tù làm phản, không phải là chiến tranh với các lân bang.

Thứ hai là sử cũ chép rằng vào năm 989, niên hiệu Hưng Thống năm đầu đời Lê Đại Hành, vua Chiêm Thành là Băng vương La Duệ (Ku Xri Harivarman II) đem binh chiếm lại đất đai đã mất, nên năm sau, Lê Đại Hành sai quân sang đánh châu Địa Lý. Vì sự can thiệp của nhà Tống, Lê Đại Hành chịu bãi binh trả đất, trả tù binh, và sai Ngô Tử An đem 3 vạn người mở đường bộ từ cửa Sót vượt đèo Ngang để đến châu Địa Lý. Những sự kiện này chứng minh rằng trong thực tế châu Bố Chính từ trước năm 990 đã thống thuộc cương vực Đại Việt, nếu không, Lê Đại

Hành tất phải sai quân đánh châu Bố Chính trước, và Ngô Tử An làm sao mở được đường bộ xuyên qua đồng đất nước người.

Thứ ba là sử cũ có chép năm 1075, đời Lý Thánh Tông, niên hiệu Thái Ninh thứ 4, nhà vua xuống chiếu đổi châu Địa Lý làm châu Lâm Bình, đổi châu Ma Linh làm châu Minh Linh, và chiêu mộ dân đến lập nghiệp ở các châu ấy. Tờ chiếu không đả động gì đến châu Bố Chính. Tại sao? Cho dù địa danh Bố Chính nghe rất xuôi tai không cần phải đổi, nhưng di dân đến đất mới chiếm hữu thì tại sao nói tới 2 châu Địa Lý và Ma Linh mà không đả động gì đến châu Bố Chính. Phải chăng khi Lý Thánh Tông hạ chiếu chiêu mộ dân đến lập mghiệp ở Địa Lý và Ma Linh thì ở Bố Chính đã có dân Việt đến định cư từ trước rồi.

Thứ tư là giáo sĩ R. P. Cadière trong Tập san Trường Viễn Đông Bác cổ (B.E.F.E.O) năm 1905 nhận xét rằng dân Việt cư trú trên vùng đất từ Bố Trạch đến Gio Linh (Địa Lý, Ma Linh) qui tụ người cùng họ để lập thành làng (Ngô xá, Phan xá, Hoàng xá, Hồ xá v.v.), một hiện tượng không thấy có ở Quảng Trạch, Tuyên Hóa (Bố Chính). Sự kiện này chứng tỏ dân Việt đến định cư tại Bố Chính không cùng thời điểm với dân Việt đến định cư ở Địa Lý và Ma Linh. Nói khác đi, châu Bố Chính đã thống thuộc cương thổ Đại Việt trước khi 2 châu Địa Lý và Ma Linh trở về cương vực Đại Việt dưới triều Lý Thánh Tông.

Vậy rõ ràng Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh đã không trở về cùng một lúc.

■ Trở về cương thổ Đại Việt hay trở thành lãnh thổ Đại Việt?

Châu Bố Chính là vùng lưu vực sông Gianh, ở mạn bắc tỉnh Quảng Bình. Châu Địa Lý là vùng lưu vực sông Nhật Lệ, ở mạn nam tỉnh Quảng Bình. Châu Minh Linh là miền bắc tỉnh Quảng Trị.

Đại đa số người Việt chúng ta, dù là người viết sử hay người đọc sử, đều nhất trí với nhau ở điểm rằng nước ta xưa là miền Bắc bộ và miền Bắc Trung bộ ngày nay. Sử cũ nước ta đã phỏng định rằng vào thời sơ sử, địa bàn nước Văn Lang đông giáp biển, tây giáp Lào, bắc giáp hồ Động Đình, nam giáp nước Hồ Tôn. Cương giới nước ta về sau, vào thời điểm Đinh Bộ Lĩnh dựng nền tự chủ, lập ra nước Đại Cồ Việt vào năm 968 sau Công nguyên, thì ở phía đông và phía tây, vẫn thế, không có gì thay đổi, duy ở phía bắc thì lùi xuống giáp với Quảng Tây, và ở phía nam thì chỉ tới đèo Ngang nằm giữa Hà Tĩnh và Quảng Bình. Lúc bấy giờ, cả 3 châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh thuộc cương thổ nước Chiêm Thành. Như vậy, nếu vì một lý do gì mà có sự thay đổi chủ quyền, hoặc do xâm lược chiếm đóng, hoặc do dâng đất chuộc mạng, thì phải nói rằng các châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh trở thành lãnh thổ Đại Việt, chứ sao lại còn đặt vấn đề trở về cương thổ Đại Việt?

Chiêm Thành là hậu thân của Lâm Ấp, còn Đại Việt thoát thai từ Giao Châu. Giở lại các trang sử cũ, chúng ta sẽ thấy cương giới giữa Giao Châu và Lâm Ấp, và về sau giữa Giao Châu và Chiêm Thành, không phải giản đơn là ở đèo Ngang mà cơ bản là ở đèo Hải Vân nằm giữa Thừa Thiên và Quảng Nam. Đường phân ranh ấy liên tục thay đổi ở thế dằng co, khi thì kéo lên phía bắc đến Hoành sơn, khi thì lùi xuống phía nam đến tận mũi Diều (Varella). Buổi đầu lập quốc vào năm 192 sau Công nguyên, niên hiệu Sơ Bình thứ 3 đời Hán Hiến Đế, nước Lâm Ấp vốn là huyện Tượng Lâm của quận Nhật Nam, nằm ở phần đất tỉnh Quảng Nam ngày nay. Chỉ nửa thế kỷ sau khi độc lập, Lâm Ấp đã tính đến chuyện tiến ra miền bắc tranh phong với Đế quốc Hán. Năm 248, niên hiệu Xích Ô thứ 11 nhà Đông Ngô, Lâm Ấp đánh chiếm thành Khu Túc (ở xã Nguyệt Biều trên bờ nam sông Hương) của quận Nhật Nam, rồi kéo quân ra cướp phá hai quận Cửu Chân (Thanh Hóa) và Giao Chỉ (Bắc Bộ). Triều đình Đông Ngô cử Lục Dận làm Thứ Sử Giao

Châu, An Nam Hiệu Úy, đem đại binh từ Kim Lăng sang ứng phó, Lâm Ấp mới lui quân, nhưng vẫn giữ thành Khu Túc. Từ đó, Lâm Ấp sửa sang Khu Túc thành căn cứ quân sự xuất phát các cuộc tiến binh cướp phá Giao Châu khiến nhà Tấn phải lập thêm huyện Thọ Lãnh (huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên) để củng cố việc bảo vệ cương giới cực nam của Giao Châu. Năm 347, đời Tấn Mục Đế, niên hiệu Vĩnh Hòa thứ 3, vua Lâm Ấp Phạm Văn cử đại binh đánh chiếm quận Nhật Nam, bắt giết Thái Thú Hạ Hầu Lãm, san bằng thành Tây Quyển (phía bắc Huế), xây lũy Bình Chánh (mạn bắc Quảng Bình) để làm đường phân ranh Giao Châu– Lâm Ấp, mưu tính chuyện chiếm đóng lâu dài. Nhưng liền sau đó, nhà Tấn cử Đằng Tuấn làm Chinh Tây Đốc Hộ huy động quân lính hai châu Giao Quảng, năm 349, vào tái chiếm Nhật Nam, nhưng bị Phạm Văn đánh bại, phải lui về Cửu Chân. Trong trận này, Phạm Văn cũng bị thương và chết ít lâu sau đó, con là Phạm Phật lên thay. Đằng Tuấn thừa cơ hợp binh với Thứ Sử Giao Châu Dương Bình và Thái Thú Cửu Chân Quán Súy, năm 351, tiến vào chiếm lại Tây Quyển, đuổi đánh quân Lâm Ấp qua Thọ Lãnh đến Khu Túc, rồi hai bên giảng hòa. Nhưng chỉ ít lâu sau khi Đằng Tuấn bãi binh, năm 359, vẫn đời Tấn Mục Đế, niên hiệu Thăng Bình năm đầu, Phạm Phật lại từ Khu Túc tiến ra xâm lấn Nhật Nam, khiến Thứ Sử Giao Châu là Ôn Phóng Chi phải cử đại binh thủy lục vào đánh. Phạm Phật rút quân lui về giữ vững thành Khu Túc. Hai bên nghị hòa, Phạm Phật trả lại đất Nhật Nam, lấy bến Ôn Công (mũi Chân Mây, cực nam Thừa Thiên) làm ranh giới Giao Châu– Lâm Ấp. Nhật Nam yên ổn được một thời gian. Đến đời Tấn An Đế, con Phạm Phật là Phạm Hồ Đạt (Bhadravarman I) lên nối ngôi cha, năm 399, niên hiệu Long An thứ 3, lại tiến binh đánh hãm quận Nhật Nam, bắt giết Thái Thú Cảnh Nguyên, rồi thừa thắng tiến ra đánh chiếm quận Cửu Đức (nhà Tấn lấy phần đất phía nam quận Cửu Chân mà lập ra, ngày nay là Nghệ Tĩnh), bắt giết Thái Thú Tào Bính, và vây hãm quận thành Giao Châu, nhưng bị Thái Thú Giao Chỉ là Đỗ Viện đánh bại phải rút quân về. Năm 413, Phạm Hồ Đạt vượt biển ra cướp phá quận Cửu Chân, nhưng bị thảm bại, rồi mất trong năm đó. Con cháu Phạm Hồ Đạt không giữ được vương nghiệp, ngôi báu về tay người khác họ là Phạm Dương Mại. Lúc bấy giờ nhà Tấn mất, và Trung Hoa chia làm Nam Bắc triều. Năm 420, Lưu Dũ lên ngôi, lập ra nhà Tống (Nam triều), tức là Tống Vũ Đế. Năm 421, niên hiệu Vĩnh Sơ thứ 2, Tống Vũ Đế phong Phạm Dương Mại làm Lâm Ấp vương. Năm 433, đời Tống Văn Đế, niên hiệu Nguyên Gia thứ 10, vua Lâm Ấp kế tiếp là Phạm Dương Mại II cử sứ bộ sang xin nhà Tống cho kiêm tính Giao Châu nhưng bị từ chối, nên làm phản. Tống Văn Đế bèn sai Đàn Hòa Chi, năm 446, niên hiệu Nguyên Gia thứ 23, cử đại binh đánh Lâm Ấp, hạ được thành Khu Túc, rồi tiến vào kinh đô Trà Kiệu đốt phá chém giết, thu vét được nhiều vàng bạc châu báu. Từ đó, Lâm Ấp suy yếu, chịu giữ phận phiên thuộc nên biên cương phía nam của Giao Châu (mũi Chân Mây) được tạm yên. Nhà Tề thay nhà Tống, năm 492, niên hiệu Vĩnh Ninh thứ 10, lại gia phong cho vua Lâm Ấp Phạm Chư Nông tước vị An Nam Tướng quân Lâm Ấp vương. Nhưng đến khi nhà Lương lên ngôi vua Nam triều, nhân việc Lý Bôn nổi lên độc lập ở Giao Châu, lập ra nước Vạn Xuân vào năm 541, đời Lương Vũ Đế, niên hiệu Đại Đồng thứ 7, vua Lâm Ấp là Luật Đà La Bạc Ma (Rudravarman) thừa cơ đem quân lấn chiếm Nhật Nam rồi kéo ra cướp phá Cửu Đức. bị tướng nhà Tiền Lý nước Vạn Xuân là Phạm Tu đánh bại, nên phải rút quân khỏi Cửu Đức, nhưng vẫn chiếm cứ Nhật Nam. Từ đó, suốt 62 năm tồn tại của nước Vạn Xuân, trải qua các đời Lương, Trần (Nam triều) cho đến khi nhà Tùy thống nhất Trung Quốc, Lâm Ấp

tiếp tục chiếm cứ Nhật Nam. Sau khi hàng phục Lý Phật Tử, chiếm lại Giao Châu, nhà Tùy sai Lưu Phương làm Hoan Châu đạo Hành quân Tổng quản đem đại binh đi kinh lược Lâm Ấp. Năm 605, đời Tùy Dượng Đế, niên hiệu Đại Nghiệp năm đầu, Lưu Phương cùng Thứ Sử Khâm Châu là Ninh Trường Chân hợp binh thủy bộ chiếm lại Nhật Nam, hạ thành Khu Túc, rồi kéo quân vào quốc đô Trà Kiệu đánh đuổi vua Lâm Ấp là Phạm Phạn Chí chạy vào Panduranga, thu vét nhiều vàng bạc châu báu và kinh sách. Nhà Tùy chia đất mới bình định làm 3 quận là Tỵ Cảnh (Quảng Bình, Bắc Quảng Trị), Hải Âm (Nam Quảng Trị, Thừa Thiên, Đà Nẵng), và Lâm Ấp (Quảng Nam, Bình Định). Nhưng triều Tùy quá ngắn ngủi, Trung Hoa rơi trở lại vào cảnh loạn lạc, nhân đó Phạm Phạn Chí nổi lên khôi phục đất cũ. Đến lúc nhà Đường lên thay, Phạm Phạn Chí và các vua kế vị tuy cung thuận Trung Quốc nhưng vẫn giữ đất Nhật Nam. Từ năm 758, đời Đường Túc Tông, niên hiệu Càn Nguyên năm đầu, sử Tàu gọi Lâm Ấp là Hoàn Vương. Các vua Hoàn Vương không triều cống Trung Quốc, và thường xuyên kéo quân ra cướp phá An Nam. Đến mạt diệp nhà Đường, Nhật Nam mất hẳn về Lâm Ấp. Biên giới Giao Châu–Lâm Ấp là ở Hoành Sơn. Năm 875, Lâm Ấp thiên đô về Đồng Dương (Indra- pura), cũng trong địa hạt Quảng Nam, và bắt đầu từ đây, sử sách Trung Quốc dùng danh xưng Chiêm Thành (Champapura) có nghĩa là đất nước của người Chiêm, thay thế danh xưng Lâm Ấp có nghĩa là đô ấp của huyện Tượng Lâm.

Như vậy, vào năm 1069, đời Lý Thánh Tông, 3 châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh vốn là đất quận Nhật Nam của Giao Châu, bị Chiêm Thành lấn chiếm vào mạt diệp nhà Đường, bây giờ trở lại thống thuộc cương thổ Đại Việt, chứ không phải 3 châu đó vốn là đất của Chiêm Thành, vì thất trận mà trở thành lãnh thổ Đại Việt.

■ **Châu Bố Chính thuộc cương thổ Đại Việt vào thời kỳ nào?**

Vào cuối đời Đường, Khúc Thừa Dụ ở Giao Châu nổi lên tự lập làm Tiết Độ sứ. Năm 907, nhà Đường mất, nhà Hậu Lương lên thay, mặc nhiên công nhận Khúc Hạo thay thế cha giữ chức Tiết Độ sứ Giao Châu. Năm 917, khi Khúc Hạo chết, nhà Lương lại giao chức Tiết Độ sứ cho con Khúc Hạo là Khúc Thừa Mỹ. Suốt thời Ngũ Đại tiếp theo, Giao Châu loạn lạc, hết bị khổ nạn ngoại xâm Nam Hán thôn tính lại đến thảm cảnh nội loạn Kiều Công Tiễn giết Dương Đình Nghệ. May nhờ Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán năm 938 và xưng vương, Giao Châu tạm yên được ít lâu, nhưng sau khi Ngô Quyền chết, Giao Châu lại rơi vào nạn Thập nhị sứ quân cát cứ, cho đến năm 968, Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên 12 sứ quân và lên làm vua, tức là Đinh Tiên Hoàng, Đại Thắng Minh Hoàng đế, lập nên nước Đại Cồ Việt, định đô ở Hoa Lư. Trong khoảng thời gian này, Triệu Khuông Dẫn thống nhất Trung Hoa, lập nên nhà Tống. Đinh Bộ Lĩnh cử sứ bộ qua Tống triều cầu phong và năm 972 được vua Tống phong làm Giao Chỉ Quận vương.

Lúc này, Chiêm Thành là một quốc gia tự chủ từ bảy tám trăm năm nay và chịu ảnh hưởng đậm đà văn minh Ấn Độ. Từ năm 749 đời Đường Huyền Tông, niên hiệu Thiên Bửu thứ 8, Lâm Ấp vĩnh viễn chiếm cứ Nhật Nam và không còn gửi sứ bộ thông hiếu với Trung Quốc. Đã vậy, các vua Hoàn Vương lại thường xuyên kéo quân ra cướp phá miền Hoan Ái. Từ năm 875 là năm quốc gia này được sử Tàu bắt đầu gọi là Chiêm Thành thì nước này đã trở nên cường thịnh, nhất là dưới các triều vua Indravarman II và Indravarman III. Chiêm Thành đánh thắng Chân Lạp nhiều trận lớn, mở rộng biên cương về phía nam và phía tây, kiến thiết kinh đô Đồng Dương và khu thánh địa Mỹ Sơn vô cùng tráng lệ. Chiêm Thành không thông hiếu với Trung Quốc, nhưng đến khi Triệu Khuông

Dẫn chấm dứt thời Ngũ Đại, lên ngôi vua lập ra nhà Tống thì vua Chiêm Thành lúc bấy giờ là Jaya Indravarman ngay trong năm 960 đã nhanh chóng gửi sứ bộ mang lễ vật sang chúc mừng và xin nối lại bang giao với Trung Quốc. Sau đó, Jaya Indravarman cũng như vua kế vị là Paramecvaravarman mà sử ta gọi là Tỳ Mi Thuế đều đặn giữ lệ triều cống nhà Tống.

Năm 979, Đinh Tiên Hoàng và Nam Việt vương Đinh Liễn bị Đỗ Thích ám hại, vua kế vị Đinh Toàn còn nhỏ tuổi, triều thần khuynh loát lẫn nhau. Nhà Tống thừa cơ sai Hầu Nhân Bảo và Lưu Trừng, năm 980, đem quân thủy bộ hai mặt cùng tiến vào đánh, đồng thời đưa thư ước hẹn vua Chiêm Thành là Tỳ Mi Thuế tiến công cương giới phía nam của Đại Cồ Việt. Trước tình thế nguy cấp như vậy, do sự sắp xếp của Phạm Cự Lượng và sự đồng tình của bà Thái hậu họ Dương, quân sĩ tôn Thập đạo Tướng quân Lê Hoàn lên ngôi vua, lấy hiệu là Đại Hành Hoàng Đế. Tháng 3 năm 981, quân Tàu tiến vào nội địa Đại Cồ Việt. Lê Hoàn chia quân giữ chặt mặt thủy, ngăn chặn quân Lưu Trừng không vào được sông Bạch Đằng, đồng thời đón đánh đạo quân Tàu đi đường bộ qua ngã Ôn Châu, bắt giết chủ tướng Hầu Nhân Bảo và cầm tù bọn bộ tướng Quách Quân Biện và Triệu Phụng Huấn.

Năm 981, niên hiệu Thiên Phúc thứ 2, vua Lê sai Từ Mục và Ngô Tử Canh sang Chiêm Thành giao hiếu. Nhưng vua Chiêm Thành Tỳ Mi Thuế ỷ vào thế liên minh với nhà Tống, lại thấy quân Tống đang tiến vào nội địa Đại Cồ Việt, nên chẳng những không chịu bàn việc hòa hiếu mà còn trở mặt bắt giữ sứ giả. Vua Lê vô cùng tức giận, nên ngay sau khi đánh bại hai đạo quân thủy bộ cũa nhà Tống, và thành công trong việc gửi sứ bộ sang Tống triều nghị hòa và cầu phong, năm 982, niên hiệu Thiên Phúc thứ 3, nhà vua ngự giá thân chinh cất đại quân đi chinh phạt Chiêm Thành. Vua Chiêm Thành Tỳ Mi Thuế xuất quân chống cự, và chiến trận đã xẩy ra trong vùng Bình Trị Thiên ngày nay. Tỳ Mi Thuế bị chém chết ngay tại trận tiền, và binh lính Chiêm Thành bị giết và bị bắt sống hàng mấy vạn. Người Chiêm tôn Indravarman IV lên làm vua để lo việc chống giữ. Vua Lê Đại Hành đánh chiếm kinh đô Đồng Dương (Quảng Nam), Indravarman IV bỏ thành chạy trốn vào Panduranga (Phan Rang). Quân nhà Tiền Lê san thành Đồng Dương thành bình địa, và thiêu hủy tông miếu hoàng gia Chiêm Thành. Vua Lê Đại Hành chia quân đóng giữ các nơi xung yếu của Chiêm Thành đến tận Vijaya (Bình Định). Nhà vua ở lại trên đất Chiêm một năm mới hạ chiếu ban sư. Nhà vua lưu lại một đạo quân trú phòng dưới quyền chỉ huy của Quản giáp Lưu Kế Tông để chiếm đóng phần phía bắc nước Chiêm Thành (từ Hoành Sơn đến mũi Varella).

Năm 985, niên hiệu Thiên Phúc thứ 6, Indravarman IV cử sứ bộ sang Tống triều dâng cống phẩm và khiếu nại với vua Tống Thái Tông về chuyện Giao Châu (Đại Cồ Việt) xâm chiếm đất đai và phá hủy tông miếu của Chiêm Thành. Năm 986, niên hiệu Thiên Phúc thứ 7, Indravarman IV chết, Lưu Kế Tông tự lập làm vua Chiêm Thành. Người Chiêm Thành nổi lên chống đối và bị Lưu Kế Tông đàn áp. Vua Tống Thái Tông bèn cử sứ giả qua Hoa Lư đưa thư hỏi về việc Lưu Kế Tông tự lập làm vua và đàn áp người Chiêm Thành. Vua Lê Đại Hành sai Ngô Quốc Ân cầm đầu sứ bộ sang Tống triều biện giải rằng Lưu Kế Tông là một tên đào ngũ năm 983 đã bị vua Lê sai người đuổi theo bắt được và đã đem chém, và thanh minh rằng triều đình Hoa Lư không dính dấp gì đến hành trạng của các thành phần đào nhiệm trên đất Chiêm Thành. Năm 988, niên hiệu Thiên Phúc thứ 9, người Chiêm Thành nổi dậy chiếm lại miền Vijaya, và tôn người lãnh đạo cuộc nổi dậy lên ngôi vua tại thành Phật Thệ (còn gọi là Chà Bàn, ở Bình Định), lấy hiệu là Ku Xri

Harivarman II, sử ta gọi là Băng vương La Duệ. Lưu Kế Tông lo buồn sinh bệnh. Qua năm sau, 989, niên hiệu Hưng Thống năm đầu, đời Lê Đại Hành, Lưu Kế Tông mất. Harivarman II thừa cơ tiến ra khôi phục miền Amaravati và bắc bộ Nhật Nam cũ đến tận châu Địa Lý. Năm 990, niên hiệu Hưng Thống thứ 2, vua Lê Đại Hành sai quân sang đánh châu Địa Lý, bắt được nhiều tù binh. Vì nhà Tống quyết tâm ngăn cản Đại Cồ Việt thôn tính Chiêm Thành nên ngay trong năm 990, niên hiệu Thuần Hóa năm đầu triều Tống Thái Tông, vua Tống gửi chiếu cho vua Lê yêu cầu bãi binh. Vua Lê Đại Hành vì mới được nhà Tống phong Kinh Triệu Quận hầu, và gia phong Kiểm Hiệu Thái úy, lại vì việc năm trước vua Chiêm Thành Harivarman II không chứa chấp bọn phản thần Dương Tiến Lộc, nên chấp nhận việc bãi binh nghị hòa. Vua Lê Đại Hành ra lệnh rút quân khỏi châu Địa Lý, đem về đóng giữ châu Bố Chính. Năm 992, niên hiệu Hưng Thống thứ 4, vua Lê Đại Hành trao trả cho Chiêm Thành 360 người bị bắt tại châu Địa Lý trong trận đánh năm 990. Cũng trong năm 992, nhà vua sai Phụ Quốc Ngô Tử An đem 3 vạn người mở đường bộ dọc theo bờ biển từ cửa Nam Giới (cửa Sót ở Hà Tĩnh) vượt đèo Ngang và xuyên suốt qua châu Bố Chính để đến thẳng châu Địa Lý (miền giữa Quảng Bình).

Như vậy, rõ ràng châu Bố Chính đã trở về cương thổ Đại Việt từ năm 982, niên hiệu Thiên Phúc thứ 3, triều Lê Đại Hành, trước 2 châu Địa Lý và Ma Linh 77 năm.

■ Kết Luận.

Đại Cồ Việt và Chiêm Thành đều là phiên thuộc của Tống triều. Chính sách của nhà Tống lúc bấy giờ là làm trung gian hòa giải cuộc xung đột Chiêm Việt, đồng thời sử dụng lá bài tấn phong nhỏ giọt đối với Đại Cồ Việt để ngăn cản Lê Hoàn thôn tính Chiêm Thành. Tuy Lê Hoàn đã oanh liệt chiến thắng quân Tống, và có dư binh lực chiếm đóng Chiêm Thành, nhưng Lê Hoàn đã biết tự chế, chịu nghe lời Tống Thái Tông rút quân trả đất thả tù binh để đổi lấy tước phong Giao Chỉ Quận vương. Chiến dịch bình Chiêm của Lê Hoàn bắt đầu năm 982 và chấm dứt vào năm 990 khi Lê Hoàn chịu nghị hòa và rút quân khỏi châu Địa Lý, đem về đóng giữ châu Bố Chính. Chiến dịch này kéo dài 8 năm và mang nhiều hình thái: tiến công quân sự, chiếm đóng lãnh thổ, minh thị rút quân, âm thầm lưu quân, bố trí người lên làm vua, rồi lại can thiệp quân sự. Chiến dịch này vô cùng hiển hách, các triều đại thịnh trị Lý Trần về sau cũng không hơn được, nhưng về mặt chiến lợi phẩm, vì sự can thiệp của Tống Thái Tông, Lê Hoàn chỉ thu về được châu Bố Chính và sự công nhận ngoại giao của Tống triều.

Lê Hoàn cũng như Đinh Bộ Lĩnh đều là người Cửu Chân, gốc gác cư dân bản địa. Triều thần đều là võ tướng. Công việc từ hàn ở triều đình còn luộm thuộm, sơ sài. Việc thù tiếp sứ thần nước Tống phải nhờ đến các nhà sư. Bởi vậy, việc lấy châu Bố Chính có lẽ chỉ là một dữ kiện thực tế, chứ chưa chắc đã có văn bản minh thị xác định. Lê Hoàn không có sử thần ghi chép hành trạng, không có văn nô lưu lại các trước tác ca tụng công đức, triều Tiền Lê lại quá ngắn ngủi, nên các sự việc đời Tiền Lê đều do người đời sau ghi chép lại. Do đó, việc sử cũ chép rằng năm Kỷ Dậu (1069) đời vua Lý Thánh Tông, vua Chiêm Thành là Chế Củ dâng 3 châu Bố Chính, Địa Lý, và Ma Linh để chuộc mạng là do sử thần nhà Lý có dụng ý muốn chính thức hóa tình trạng châu Bố Chính vốn đã thống thuộc Đại Việt từ thời vua Lê Đại Hành.

■ *Minh Vũ Hồ Văn Châm*
Ottawa, Canada
18 tháng 11 năm 2005

Những nhà sách ở Huế vào thập kỷ 30-40

Nguyễn Đăng Ngọc

Nhà sách là một tiệm buôn nhưng khác với những tiệm buôn thông thường ở điểm chỉ buôn những sản phẩm do trí óc và con tim tạo ra cho người học hỏi, nghiên cứu, trau dồi tâm hồn, mở mang kiến thức...

Chợ búa, tiệm buôn xuất hiện, tồn tại và phát triển để đáp ứng lại nhu cầu của dân chúng. Muốn biết sinh hoạt của một địa phương trong một thời gian ngắn, tưởng không có gì hơn là quan sát các chợ và tiệm buôn. Qua những mặt hàng trao đổi có thể biết sơ lược sinh hoạt và mức sống của mỗi một địa phương.

Riêng về mặt tinh thần ở một vùng nào đó, tưởng cũng có thể quan sát các tiệm sách để hiểu qua. Nhìn vào các loại sách bày bán trong tiệm, số sách tiêu thụ, cảnh khách khứa ra vào có thể suy ra được phần nào trình độ nghiên cứu, học hỏi của vùng ấy...

Trong bài Đạo học nhà Nho, Tú Xương có viết:

Cô hàng bán sách lim dim ngủ,
Thầy khóa tư lương nhấp nhổm ngồi.

Không ai có thể bảo đạo học buổi ấy phát triển với cảnh hàng sách ế ẩm như vậy. Có thể cái học nhà nho đã hỏng như tác giả nói nhưng cái học chung chắc chắn cũng không phát triển. Mấy ai nghĩ đến chuyện học với hành thời buổi kia.

Ngoài việc cung cấp sách báo để tuyên tuyền hoặc thỏa mãn nhu cầu tinh thần, tiệm sách còn là nơi gặp gỡ tự nhiên cho sinh viên, học sinh và những nhà trí thức trong một vùng. Lân la nơi tiệm sách chúng ta còn có thể làm quen hay ít ra là biết mặt giới trí thức trong thành phố, nghe ngóng sinh hoạt của họ.

Tiệm sách cũng là nơi để trải qua những giờ phút nhàn rỗi lý thú. Tất nhiên không phải lý thú như kiểu những nhà sách Mỹ, có thể ngồi suốt ngày, đọc bất cứ sách gì mình thích, nhâm nhi cà-phê, nghe nhạc nhẹ nhưng chỉ lý thú vì có dịp tiếp xúc với sách vở.

Đi bát phố vào một chiều thứ bảy hay chủ nhật, "window shopping", nhìn những cô bán hàng, những khách hàng chọn lựa mua sắm cũng cảm thấy vui vui nhưng sao bằng, khi còn trên ghế nhà trường, đi vào một tiệm sách. Cầm cuốn sách này, chọn cuốn kia.. Một tin tức mới trên báo hay tạp chí, một tài

liệu quí giá chúng ta muốn sở hữu v.v.. Bao nhiêu ước mơ, bao nhiêu dự tính khi cầm đến những cuốn sách. Một tủ sách đẹp và đầy đủ theo tôi nghĩ vẫn là cái mộng ước xưa nay và mai sau của nhiều người..

Tôi nói vòng vo như vậy không biết có chủ quan không nhưng cái thời kỳ tôi vừa hiểu biết đôi chút, vào lúc thịnh thời của Phong Hóa, Ngày Nay, của Hà Nội báo, Tiểu Thuyết Thứ Bẩy, tiểu thuyết Tự Lực Văn Đoàn, Phổ Thông bán Nguyệt san v.v.. là lúc các nhà sách ở Huế đua nhau mở cửa và đã lôi cuốn nhiều người, trong số có tôi, đến gần với các nhà sách ở Huế.

Thực ra các tiệm sách ở Huế vào thập kỷ thứ 30 cho đến 1945 không nhiều và cũng không qui mô như các tiệm sách về sau này. Cứ tính riêng đường Trần Hưng Đạo, không kể các tiệm sách đã có từ trước 1945, chúng ta đã có thêm những 4, 5 tiệm mới: nào Ưng Hạ, Văn Minh, Ái Hoa, Nam Hoa (?), Gia Long... với những đồi sách báo đủ loại: Việt có , Anh và Pháp đều có. Thời 30, 40 rải rác cả thành phố Huế chỉ có lẻ tẻ 6, 7 tiệm.

Nhà sách xưa nhất ở Huế theo trí nhớ bắt đầu yếu đuối của tôi là nhà sách La Ngu ở đường Hàng Bè, phía cầu Đông Ba, quá các tiệm làm mành trúc không xa. Chủ nhân là một người Trung Hoa họ La tên Ngu, có vợ Việt. Chú La Ngu rất dễ thương, hiền hòa, vui vẻ nên nghịch ngợm, hỗn láo và ranh mãnh như bọn học sinh trường Đông Ba chúng tôi, cũng không có đứa nào dám gọi chú là Le (lơ) Ngu.

Đúng ra, tiệm chú La Ngu không phải là nhà sách theo nghĩa chúng ta hiểu ngày nay mà chỉ là một tiệm bán giấy bút, đồ dùng của học sinh, từ thượng vàng đến hạ cám cái gì cũng có. Nào tập vở, giấy manh (xếp), giấy thủ công, bút, mực, tẩy, chì màu, thước công-pa (compas), thước nách (équerre)... không thứ gì không có. Tôi thích nhất ở nhà hàng chú La Ngu là mấy cái nhãn vở (étiquette) trang trí với các hình chim, bướm và hoa; xanh xanh đỏ đỏ, vàng vàng. Dán lên bìa, tập vở; dưới tờ bọc bằng giấy dầu (bóng) xanh, đỏ, vàng hay trắng mơ trong suốt, tập vở trở nên trang nghiêm nói lên đức tính chăm chỉ, cẩn thận của các cậu học sinh nho nhỏ. Sách ở tiệm sách La Ngu may ra chỉ có mấy cuốn lịch Tàu từ Hồng Kông gửi sang hoặc mấy cuốn Quốc văn giáo khoa thư và Cách trí giáo khoa thư lớp dự bị và đồng ấu do Nha Học chánh Đông Pháp xuất bản.

Là học sinh ở Huế thời bấy giờ không mấy ai không biết và không đặt chân đến nhà sách La Ngu một vài lần.

Một nhà sách khác có mặt khá sớm ở Huế là nhà sách Đông Kinh. Đông Kinh có lẽ vì gần cửa Đông Ba, cũng có lẽ do Đông Kinh Nghĩa Thục mà ra. Phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục lúc tôi vừa lớn đã qua rồi nhưng tiếng vang còn mạnh mẽ trong dân chúng. Nhà sách nằm ngay ở chân cầu Đông Ba. Từ phía cửa Đông Ba đi ra, rẽ trái một đoạn đường ngắn rồi rẽ phải mấy mươi bước, trước khi lên cầu hay quẹo qua đường Đào Duy Từ thì thấy ngay tiệm sách. Lấy tiệm nem mụ Sạn làm đích thì tiệm sách ở cách đó chừng 2, 3 căn nhà. Tiệm do hai thiếu nữ chừng 24, 25 tuổi trông nom. Các chị ấy có lẽ là cựu học sinh trường Đồng Khánh. Thời bây giờ 24, 25 đã chững chạc lắm nhưng cũng ở tuổi "đáng lo" vì đã "hâm", nên trông hai chị rất nghiêm trang.

Nhà sách không có nhiều sách, mỗi thứ chừng dăm ba cuốn, đủ che kín mấy kệ sách không cao lắm dựng theo tường. Vì địa điểm không thuận lợi nên ít người ra vào hỏi han. Duy thấy khách thường hỏi đến truyện kiếm hiệp và truyện trinh thám. Lớp người ở tuổi

chúng tôi bấy giờ không mấy ai không biết đến hiệp khách Thường Ngộ Xuân trong truyện kiếm hiệp Bồng Lai Hiệp Khách và nhà thám tử Đoan Hùng đội mũ dạ, quàng khăn đến che ngang mặt. Tôi có người anh mê đọc kiếm hiệp đến độ bỏ bê nhiều môn học. Nhưng nhờ đọc kiếm hiệp nhiều nên anh tôi viết Việt văn khá dễ dàng, được các thầy ở trường khen và có lần đã được đề cử để đi dự thi học sinh giỏi Việt văn toàn tỉnh. Vì vinh dự này anh tôi càng mê đọc và mỗi lần có truyện mới ra, anh tôi lại dục ngay tôi đi mua. Tôi không những không từ chối lại còn hăng hái vì mỗi lần đến tiệm Đông Kinh, các chị bán sách niềm nở xoa đầu khen tôi khảu khỉnh, lại dấm dúi thêm cho tôi mấy tờ giấy dậm (thấm) hay mấy cái nhãn dán vở (étiquette).

Vì buôn bán ế ẩm tiệm Đông Kinh đóng cửa sau một vài năm. Ngoài việc phổ biến dăm ba truyện kiếm hiệp, mấy bộ tiểu tbuyết trinh thám hay lãng mạn đương thời, tiệm Đông Kinh không có tiếng tăm gì trong quần chúng. Hầu như không có mấy người chú ý đến khi tiệm đóng cửa. Riêng tôi, một tên học sinh bé bỏng lúc bấy giờ, thỉnh thoảng đi ngang qua tiệm sách Đông Kinh, nhớ đến hình ảnh hai người chị bán sách hiền lành, nhã nhặn như bao nhiêu người con gái Huế nhã nhặn hiền lành khác.

Một tiệm sách khác có mặt khá sớm ở Huế là tiệm sách Lê Thanh Tuân. Tiệm này còn khiêm tốn hơn cả tiệm Đông Kinh, nằm ở gần cuối đường Ngả Giữa hay Gia Long hay Phan Bội Châu hiện nay. Tôi nói khiêm tốn vì nếu không chú ý thì khó biết đó là tiệm sách. Không có bảng hiệu mà trong nhà thì sách bày biện ra cũng rất ít. So bề ngoài tiệm Lê Thanh Tuân thua tiệm Đông Kinh nhưng trong thực tế tiệm được nhiều người biết đến và có ảnh hưởng đối với người đọc hơn. Tên hiệu cũng là tên của chủ nhân. Ông Tuân bấy giờ chắc chưa đến 30 tuổi nhưng là một thanh niên điềm đạm và cần cù. Ông đã có sáng kiến mang sách và báo đến tận nhà cho người đọc. Có thể nói đó là một nhà phát hành nhỏ, một tiệm sách lưu động hơn là một tiệm sách thông thường.

Nhờ giao du rộng ông Lê đã thành công và nếu tôi không lầm thì về sau này ông đã trở thành một nhà thầu cung cấp vật phẩm văn phòng và chủ nhân một tiệm sách có cỡ ở đường đầu đường Phan Bội Châu.

Từ ở cuối đường đến đầu đường cũng lắm thời gian đã trôi qua!

Một nhà sách có tiếng vang và cảm tình ngay của những người ưa chuộng sách ngay từ buổi mới khai trương vào quãng năm 1930 là nhà sách A.J.S. Nhà sách này nằm ở cuối đường Paul Bert (nav là Trần Hưng Đạo) đoạn đi về Hàng Bè, trước mặt bến xe đò ngày ấy, bên giốc cầu Gia Hội.

A.J.S. là ba mẫu tự đầu của ba từ *Ami de la Jeunesse Scolaire* (Người Bạn của Tuổi trẻ Học đường). Thiện cảm đối với nhà sách A.J.S có ngay từ buổi đầu vì nhiều lý do.

Trước tiên là vì cái tên hiệu ngắn gọn, gợi cảm và thân hữu: bạn của nhưng người trẻ.

Thứ nữa đó là một nhà sách bề thế, có đầy đủ cả sách Việt và sách Pháp, đáp ứng được nhu cầu học hỏi nghiên cứu của cả học sinh và trí thức khiến người ta phải kính nể. Lại nữa chủ nhân biết quảng cáo, gợi sư hiếu kỳ của nhiều giới cả ở thành thị lẫn nông thôn.

Có người đến A.J.S. để mua sách nhưng cũng nhiều người đến vì tò mò. Tôi còn nhớ lúc bấy giờ có một câu chuyện không biết

xuất phát từ đâu nhưng lan truyền rất rộng rãi là ở nhà sách A.J.S. có trình diện một bà già bị đỉa rúc vào tai rồi sinh sản ra hằng trăm con.

Đỉa đã sống lúc nhúc trong não bà ta và bò ra cả ở tai. Một đồn mười, mười đồn trăm dân chúng kéo đến xem rất đông nhưng chẳng một ai thấy bà già kia, chỉ thấy trước cửa tiệm một chậu pha lê đầy nước với mấy con cá vàng tung tăng giữa mấy nhánh rêu bồng bềnh.

Có một lý do khác để nhiều người có cảm tình với A.J.S. là lý do chính trị, một lý do thầm kín trong cảm nghĩ , không được bày tỏ công khai. Vào giữa thập kỷ 30 khuynh hướng xã hội thắng thế ở Pháp, chính phủ thuộc địa bắt buộc thi hành một chính sách cởi mở hơn đối với dân chúng. Một trong những biện pháp cởi mở là thả bớt tù chính trị tuy những người tù được thả thường bị ràng buộc trong một số điều kiện: Có người phải cam kết không trở lại hoạt động chính trị, có người bị cấm cố tại một nơi... và cũng có người bí mật nhận lãnh công tác của chính phủ thuộc địa... Dù thế nào hình ảnh người tù chính trị vẫn được dân chúng kính mến, họ là những người yêu nước đã có can đảm đứng lên chống lại thực dân: Chủ nhân của A.J.S là một trong số tù nhân được thả nên khi đứng ra lập nhà sách tự nhiên ông được chú ý tới và được cảm tình hơn các chủ nhà sách khác.

Nhà sách A.J.S. hoạt động một thời gian hình như không lâu lắm thì phối hợp với một nhà kinh doanh khác từ Saigon ra để thành lập một nhà sách lớn hơn lấy tên mới là A.I.P.I (Tôi không còn nhớ mấy mẫu tư này viết tắt những ngữ gì). Nhà kinh doanh từ Sai gon ra có tên là Tr. Hình như ông ta là bạn tù chính trị với chủ nhà sách A.J.S. Tiệm sách mới A.I.P.I tọa lạc trên đường Trần Hưng Đạo, ở một ngôi nhà rộng lớn, ngay phía trước chợ Đông Ba. Ngôi nhà này về sau, nếu tôi không lầm là địa điểm của tiệm thực phẩm Pháp Chaffanjon, nhà thuốc tây Nguyễn Duy Hối rồi trở lại với số phận lúc ban đầu, nhà sách Gia Long.

Nhà sách A.J.S. kết hợp với A.I.P.I không bao lâu thì chẳng biết chuyện gì đã xảy ra giữa hai người bạn đồng chủ nhân. Chỉ biết thời bấy giờ có một cuốn truyện nhỏ chừng 2, 3 chục trang của một nhà văn ở Huế hình như là Th. T., nhan đề "Những chuyện bi ai trong nhà sách A.I.P.I." (đọc là ai bi) được phổ biến đến một số độc giả tò mò ở kinh đô. Ít lâu sau nhà sách A.I.P.I. không còn nữa và nhà A.J.S. lại tái hiện ở một nhà dù (kiosque) trước chợ Đông Ba, gần với sân đá bóng của hội thể thao thể dục Huế (S E.P.H) hay là sân Đờ -loa (Deloy).

Một nhà sách lâu đời khác ở Huế là nhà sách Quan Hải Tùng Thư. Nhà sách này cũng nằm trên đường Trần Hưng Đạo trước vườn hoa Nguyễn Hoàng, đoạn đường chạy về phía nhà Thương Bạc. Chủ nhân Quan Hải Tùng Thư là nhà học giả và nhà giáo Đào Duy Anh cùng phu nhân. Khách khứa không tấp nập như các nhà sách khác vì mặt trước kín đáo, không mở rộng như các nhà sách khác. Bên cạnh quầy thu tiền, mấy cái tủ kính khá cao chứa một số sách không nhiều lắm và phần lớn hình như là những sách để học và nghiên cứu. Không thấy sách báo phổ thông như tiểu thuyết hay thơ lãng mạn... Có lẽ Quan Hải Tùng Thư là một nhà xuất bản hơn là nhà sách.

Từ Quan Hải Tùng Thư đi tiếp về Thương Bạc mấy gian nhà nữa chúng ta gặp một nhà sách lớn khác của Huế là nhà sách Hương Giang. Cũng như A.J.S. hay A.I.P.I. nhà sách

Hương Giang có cả sách Việt và Pháp. Sách Việt khá đầy đủ. Có thể tìm thấy nơi đây tất cả các loại sách độc giả yêu mến lúc bấy giờ: tiểu thuyết của Tự Lực Văn đoàn, ấn bản thường hay ấn bản Lá Mạ, các tập sách Hồng, các tạp chí như Tiểu Thuyết Thứ Bảy, Tiểu Thuyết Thứ Năm cùng các tạp chí đủ loại khác... Chủ nhân của tiệm sách Hương Giang là ông Hải Triều, Nguyễn Khoa Văn, một nhà trí thức có khuynh hướng Mác–xít. Ông được nhiều người ở Huế và trong nước biết đến qua cuộc tranh luận với Linh Mục Nguyễn Văn Thích "Vị nghệ thuật hay vị nhân sinh". Vì chủ nhân là Cộng sản nên Hương Giang là tiệm sách đầu tiên bán sách Cộng sản sau tháng 8 –1945. Tôi còn nhớ đã từng mua cuốn tiểu thuyết xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở đó, cuốn "Trời Hừng". "Trời Hừng" là một cuốn tiểu thuyết dịch từ Quan thoại, mô tả cuộc tranh đấu của nông dân ở trại Thái Bình chống lại địa chủ có tên kỳ lạ là Tư Thịt Hôi. Trong sách có những đoạn kể lại chuyện nông dân trả thù địa chủ, như buộc Tư Thịt Hôi làm trưởng nam, bịt khăn tang cho trâu và mèo, phải nghé ngọ như trâu và khóc meo meo như mèo trước quan tài trâu và mèo, trong một đám táng giả táng trâu và mèo. Tư Thịt Hôi phải làm trưởng nam, phải mang khăn tang, phải khóc trước quan tài trâu và mèo vì nông dân trước kia đã lỡ làm chết trâu và mèo của Tư Thịt Hôi và ông ta đã đánh mắng họ.

Thú thật lúc bấy giờ tôi chẳng hiểu gì cả lúc đọc cuốn truyện ấy. Về sau mắt thấy tai nghe những cuộc đấu tố địa chủ của nông dân ở miền Bắc tôi mới thức tỉnh ra. Những chuyện trong sách đều là sự thật và sự thật trong thực tế lại còn bạo tàn, man dại hơn nhiều. Kỷ niệm tiếp xúc lần đầu với văn học cộng sản qua sách vở và cũng là kỷ niệm đậm đà về nhà sách Hương Giang tôi còn ghi lại.

Trên đây là những nhà sách lớn hay có đôi chút tiếng tăm ở Huế vào các thập kỷ 30 và nửa đầu thập kỷ 40 theo trí nhớ đã mòn mỏi theo ngày tháng của tôi. Có thể còn có những nhà sách khác tôi không được biết tới.

Nhà sách gắn liền với sinh hoạt trí thức, với đời sống học trò. Nhắc lại đôi nét, có thể đúng, có thể sai, về các nhà sách ngày xưa ở Huế để nhớ lại những ngày đẹp đẽ nhất của tuổi trẻ bên bờ Hương Giang, bên dãy núi giăng màn với những đỉnh núi danh lam rất đẹp Kim Phụng, Thiên Thai...

■ *Nguyễn Đăng Ngọc.*

THÔNG BÁO

Quý bạn đọc, thân hữu muốn mua Tuyển tập hoặc đóng góp bài vở cho số tới, xin liên lạc qua địa chỉ:

TUYỂN TẬP NHỚ HUẾ
9559 Bolsa Ave, Suite D * Westminster, CA 92883 - USA

Hoặc qua địa chỉ eMail: tvomd@yahoo.com

Họ ngoại của vua Gia Long

Nguyễn Lý Tưởng

Một gia đình có hai người con gái lấy chồng chung; người chị sinh ra công chúa Ngọc Du (vợ Võ Tánh), người em sinh ra vua Gia Long. Bà Nguyễn Thị Hoàn, mẹ vua Gia Long, đã chịu nhiều gian nan, nguy hiểm vì chồng, vì con, và cũng đã hưởng được mọi vinh quang, danh dự, khi con của mình đã thành công, trở nên vị nguyên thủ quốc gia, hoàng đế của nước Việt Nam thống nhất. Cả hai bà đều là con gái của ông Nguyễn Phúc Trung và bà họ Phùng, người làng An Do (An Du), huyện Minh Linh (nay là Vĩnh Linh), tỉnh Quảng Trị.

Hai bộ sử chính của triều Nguyễn là Đại Nam Thực Lục và Đại Nam Liệt Truyện đã ghi chép nhiều chi tiết về quê hương và dòng họ của bà. Bà là vợ chánh của thái tử Nguyễn Phúc Luân sinh ra vua Gia Long và đã được phong là Hưng Tổ Hiếu Khang Hoàng Hậu (Chồng của bà là Hưng Tổ Hiếu Khang Hoàng Đế). Bà là người nổi tiếng về nhan sắc và đức hạnh đến nỗi vua Xiêm đã ngỏ ý muốn cưới bà làm vợ mặc dù lúc đó bà đã 40 hay ngoài 40 tuổi rồi! Sau khi chồng bà bị Trương Phúc Loan hãm hại (1765), bà đã sống ẩn dật. Khi quân Trịnh vào chiếm Phú Xuân (1775), bà đã trở về quê (làng An Do) sống lam lũ như một người dân thường, mẹ một nơi, con một nơi... Từ An Do (Quảng Trị) bà đã được vua Gia Long cho người đón vào Gia Định (1779), rồi chạy ra Phú Quốc (1781–1785) và qua Xiêm (1785) lánh nạn Tây Sơn. Bà đã được chứng kiến ngày Gia Long trở lại kinh đô Phú Xuân (1801) và thống nhất đất nước, lên ngôi hoàng đế (1802) và bà được phong làm quốc mẫu, hoàng thái hậu...

Trước khi giới thiệu cuộc đời của bà, thiết tưởng cũng nên biết qua về người chồng, người cha và quê hương, dòng họ của bà.

- **1. Hưng Tổ Hiếu Khang Hoàng Đế Nguyễn Phúc Luân (1733–1765): Cha của Vua Gia Long**

Hưng Tổ là cha của vua Gia Long tên thật là Nguyễn Phúc Luân, sinh năm 1833, mất năm 1765. Khi Gia Long lên làm nhiếp chính vương ở Gia Định, phong cho ông làm Hưng Tổ Hiếu Khang Vương. Năm thứ 5, triều Gia Long, phong cho ông là Hưng Tổ Hiếu Khang Hoàng Đế (1).

Ông là con trai thứ hai của chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1714–1765). Sau khi người con trưởng mất sớm, chúa đã lập người con trai thứ tư là Nguyễn Phúc Hiệu lên làm thế tử để nối ngôi. Nhưng Nguyễn Phúc Hiệu cũng đã chết sau đó. Con thế tử Hiệu là Nguyễn Phúc Dương (thường gọi là Hoàng

tôn: cháu nội của chúa Võ Vương) còn nhỏ nên thái tử Chương Võ (Nguyễn Phúc Luân) là cha của Nguyễn Phúc Ánh (vua Gia Long) được chọn để kế vị chúa Võ Vương. Ngày Giáp Ngọ, Tháng Năm năm Ất Dậu (1765), chúa Võ Vương mất, quyền thần là Trương phúc Loan âm mưu với thái giám là Chữ Đức (không rõ họ) và Chưởng dinh là Nguyễn Cửu Thống, thay đổi di chiếu, bắt giam Nguyễn Phúc Luân vào lãnh thất (nhà giam). Ông buồn rầu, sinh bệnh mà chết tại nhà riêng vào ngày Quý Mùi, Tháng Chín năm Ất Dậu (1765), thọ 33 tuổi, an táng tại làng Cư Chánh, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên. Về sau vua Gia Long đặt tên nơi đó là Hưng Nghiệp Sơn (thường gọi là núi Băng Lãng). (2)

Ông mất vào thời gian loạn lạc, người nhà liệm xác và âm thầm mang lên núi để chôn. Giữa đường gặp một người ẩn danh, chỉ cho chỗ đất tại núi Cư Chánh (tức núi Băng Lãng). Về sau Gia Long lên làm vua, tin rằng nhờ ngôi mộ của cha mình ở núi Băng Lãng kết phát nên đổi tên núi là Hưng Nghiệp Sơn. (Trận lụt lớn tại tỉnh Thừa Thiên và Huế vào năm 1953 đã làm sụp đổ núi này. Ngày 20 Tháng Bảy 1954, nước Việt Nam bị chia đôi bởi Hiệp Định Genève và năm 1955, vua Bảo Đại, vị vua cuối cùng của nhà Nguyễn bị truất phế... người ta tin rằng do núi Băng Lãng, nơi có mộ của Hiếu Khang Hoàng Đế (Nguyễn Phúc Luân) bị sụp đổ nên nhà Nguyễn mất ngôi).

Trong biến cố năm Ất Dậu (1765), quan Nội hữu là Trương Văn Hạnh và quan Thị giảng là Lê Cao Kỷ là những người ủng hộ thái tử Nguyễn Phúc Luân (Chương Võ) đều bị Trương Phúc Loan giết. (3)

Nguyễn Phúc Luân có hai người vợ, là chị em ruột, đều là con gái của ông Nguyễn Phúc Trung, người làng An Du (An Do), huyện Minh Linh (nay là Vĩnh Linh), tỉnh Quảng Trị. Người chị là Nguyễn Từ Phi (4), sinh ra công chúa Ngọc Du (vợ của Võ Tánh); người em là Hưng Tổ Hiếu Khang Hoàng Hậu (Nguyễn Thị Hoàn) sinh ra vua Gia Long.

- **2. Diễn Quốc Công Nguyễn Phúc Trung: ông ngoại của vua Gia Long**

Nguyễn Phúc Trung, người làng An Du (hay An Do), huyện Minh Linh (nay là Vĩnh Linh), tỉnh Quảng Trị, là con của Nguyễn Phúc Kiêm (được tặng Thiếu Úy, Quận Công tên thụy là Đôn Hậu). Nguyễn Phúc Trung lấy con gái họ Phùng sinh ra Nguyễn Thị Hoàn tức Hiếu Khang Hoàng Hậu (mẹ Gia Long). Ông làm quan dưới triều chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1714–1765) lên đến chức Chính Dinh Cai Cơ. Ông có hai người con gái, người chị là Nguyễn Kính Phi (sử không ghi tên thật) lấy thái tử Nguyễn Phúc Luân (con chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát), sinh ra công chúa Ngọc Du (vợ Võ Tánh) và người em là Nguyễn Thị Hoàn, cũng được gả cho Nguyễn Phúc Luân, sinh ra Nguyễn Phúc Ánh (Gia Long). Nguyễn Phúc Trung chết, không có con trai nối dòng. Năm Gia Long thứ 2 truy tặng Tán Trị Công Thần, đặc tiến Khai Phủ Phụ Quốc Thượng Tướng Quân, Thượng Trụ Quốc, Trung Quân, Đô Đốc Phủ Chưởng Phủ Sự, Thái Bảo, Quốc Công, tên thụy là Chính Trực. Vợ là Phùng thị cũng được gọi là Phu nhân; được lập đền thờ ở Phú Xuân gọi là đền Dục Đức. Năm Minh Mạng thứ 13, đổi tặng là đặc tiến Tráng Vũ Đại Tướng Quân, Trung Quân Đô Thống Phủ, Chưởng Phủ Sứ, Thái Bảo, phong là Diễn Quốc Công, tên thụy là Chính Trực. Đây là tước quan nhất phẩm của triều đình. Vợ ông là Phùng thị cũng đổi phong là Diễn Quốc nhất phẩm phu nhân (4). Vua Gia Long cũng cho xây miếu thờ họ ngoại của mẹ vua là họ Phùng ở làng An Do (Du) và cho Phùng Thế Bình (cháu gọi mẹ vua bằng cô) làm cai đội, coi giữ lăng mộ và đền thờ họ Phùng. Năm thứ 13 đời Minh Mạng (1832) vua cho

đổi tên đền Dục Đức của Diễn Quốc Công (Nguyễn Phúc Trung) thành đền Diễn Quốc Công. (5)

- **3. Hưng Tổ Hiếu Khang Hoàng Hậu Nguyễn Thị Hoàn (1738–1811): Mẹ vua Gia Long**

Bà là con gái Diễn Quốc Công (Nguyễn Phúc Trung), mẹ là người họ Phùng. Cha mẹ bà đều là người làng An Do (hay An Du), phủ Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị. Bà sinh năm 1738, có chồng là hoàng tử Nguyễn Phúc Luân (con Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát) sinh được ba người con trai là Nguyễn Phúc Đồng (Đông Hải Quận Vương, bị Tây Sơn giết); Nguyễn Phúc Ánh vua Gia Long) và Nguyễn Phúc Điển (Thông Hóa Quận Vương, bị Tây Sơn giết), và một người con gái tên là Ngọc Tú (Long Thành Công Chúa, gả cho Cai Cơ Lê Phúc Điển). (6)

Cuối năm Giáp Ngọ (đầu năm 1775), tướng Trịnh là Hoàng Ngũ Phúc đem quân vào chiếm Thuận Hóa cùng lúc đó Nguyễn Nhạc chiếm được Quy Nhơn, Quảng Ngãi và tiến ra Quảng Nam. Chúa Nguyễn Phúc Thuần đem vợ, con gái và người cháu là Nguyễn Phúc Ánh chạy vào Gia Định, cho Nguyễn Phúc Dương (con Thế Tử Nguyễn Phúc Hiệu) ở lại Đà Nẵng... Bà Nguyễn Thị Hoàn đem các con gái chạy về ẩn náu ở làng An Do, huyện Minh Linh (nay là Vĩnh Linh), tỉnh Quảng Trị)...

Năm Mậu Tuất (1778) chúa Nguyễn bị Tây Sơn giết, Đỗ Thanh Nhân và các tướng tôn Nguyễn Phúc Ánh lên làm đại nguyên soái, để lãnh đạo quân Nguyễn chống Tây Sơn. Năm đó ông mới 17 tuổi. Lịch sử lấy năm này làm năm đầu khởi nghiệp của Gia Long. Cũng năm đó, Nguyễn Nhạc tự lập làm vua ở Quy Nhơn niên hiệu Thái Đức năm thứ nhất. Quân Nguyễn chiếm được Vĩnh Long rồi tái chiếm Sài Gòn – Gia Định.

Mãi đến năm Kỷ Hợi (1779) Nguyễn Phúc Ánh mới cho Cai Cơ Lê Phúc Điển (chồng của trưởng công chúa Ngọc Tú) bí mật đi từ Gia Định ra tới làng An Do, Vĩnh Linh, Quảng Trị để đón mẹ vua vào Gia Định và tôn lên làm quốc mẫu (mẹ của vua). Bà Nguyễn Thị Hoàn đến Gia Định vào Tháng Ba năm Kỷ Hợi (1779), vua Gia Long và các quan đến chúc mừng. (7)

Tháng Ba năm Tân Sửu (1781), vua Gia Long giết Đỗ Thanh Nhân vì can tội cậy công lộng quyền. Đỗ Thanh Nhân là một trong tam hùng của đất Gia Định (Châu Văn Tiếp, Đỗ Thanh Nhân và Võ Tánh) đã đánh thắng quân Tây Sơn nhiều trận. Nguyễn Nhạc nghe tin Đỗ Thanh Nhân bị giết rất mừng, nói: "Thanh Nhân chết rồi, các tướng khác không đủ sợ nữa". Tháng Ba năm đó, Tây Sơn cử đại binh vào đánh, quân Nguyễn thua trận, vua Gia Long phải chạy ra Phú Quốc ẩn náu. Mẹ của vua cũng chạy ra đó trước để tránh giặc.

Mùa Thu năm Tân Sửu (1783), quân của Châu Văn Tiếp ở Bình Thuận vào cứu, đánh lui được quân Tây Sơn, bèn cho rước vua Gia Long trở về Gia Định. Nhưng mẹ vua vẫn còn tạm trú ngoài đảo Phú Quốc.

Năm Quý Mão (1783), quân Tây Sơn lại vào đánh Gia Định, vua Gia Long chạy ra đảo Côn Lôn. Nguyễn Huệ sai phò mã Tây Sơn là Trương Văn Đa đem quân đuổi bắt, vua phải chạy ra đảo Cổ Cốt, rồi lại vào Phú Quốc. Vua cho Châu Văn Tiếp qua Xiêm cầu viện. Trong khi vua bị vây ở cửa biển Ma Li, bỗng có một cơn bão nổi lên, 20 chiến thuyền Tây Sơn đều phải dạt ra để tìm nơi trú ẩn. Vua liền kéo buồm nhắm thẳng hướng Đông mà chạy, chơi vơi ngoài biển suốt 7 ngày đêm, trong thuyền quân sĩ đều khát. Vua ngửa mặt lên trời khấn rằng: "Ta nếu có phận làm vua thì xin cho thuyền này dạt vào bờ biển để cứu lấy mạng cho cả thuyền, nếu không thì chìm đắm giữa biển cũng cam lòng". Dứt lời thì gió yên sóng lặng, trước mũi thuyền nhìn thấy mặt nước đen trắng hai dòng, nước trong sủi lên. Một người trong thuyền thử nếm thấy ngọt, kêu lớn lên rằng:

"Nước ngọt! Nước ngọt". Do đó mọi người tranh nhau múc uống, ai nấy đỡ khát. Vua mừng rỡ, sai múc 4, 5 chum, rồi nước biển lại mặn như cũ.

Khi quân Tây Sơn đã rút lui, vua lại trở về Phú Quốc. Gặp mẹ, vua thuật lại mọi chuyện cho bà nghe. Bà nói rằng: "Con ta góc biển chân trời, trải bao gian hiểm, nhưng xem trận gió bão ở Côn Lôn, dòng nước ngọt ở ngoài biển, thì biết lòng Trời, vậy con đừng lấy khó nhọc mà nản lòng". Vua lạy tạ nói: "Xin kính vâng lời dạy". (8)

Tháng Giêng năm Giáp Thìn (1784) vua Gia Long bị Tây Sơn đánh đuổi, đang trốn tránh ở đảo Thổ Châu thì được tin Châu Văn Tiếp đem quân Xiêm đến giúp. Tướng Xiêm muốn đón vua qua Xiêm nên vào Tháng Hai năm đó, vua sai Ngô Công Quý rước quốc mẫu (mẹ vua) đến ẩn lánh tại đảo Thổ Châu. Vua đến Long Xuyên họp với quân Xiêm. Tướng Xiêm là Thái Xỉ Đa muốn đón vua qua Xiêm để gặp vua Xiêm.

Tháng Sáu năm đó, vua trở về nước với hai tướng Xiêm là Chiêu Tăng và Chiêu Sương chỉ huy hai vạn quân Xiêm và 300 chiến thuyền sang giúp. Tháng Mười năm đó Châu Văn Tiếp trong khi nhảy sang thuyền Tây Sơn rủi bị tướng Tây Sơn là Bảo đâm chết. Quân Xiêm phá phách làm mất lòng dân. Tháng Chạp năm Giáp Thìn (đầu năm 1785), quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy vào cứu Sài Gòn, đánh thắng quân Xiêm tại Rạch Gầm (Mỹ Tho), quân Nguyễn thua to, vua Gia Long bị Tây Sơn đuổi đến đảo Thổ Châu, rồi qua đảo Cổ Cốt. Tháng Ba năm Ất Ty (1785), vua gặp được thuyền của quân Xiêm đến đón bèn chạy sang Xiêm, tạm ở đất Long Khâu, ngoài thành Vọng Các (thủ đô nước Xiêm). Vua liền sai người về đón mẹ qua Xiêm. (9)

Năm Bính Ngọ (1786), Nguyễn Huệ hạ được thành Phú Xuân rồi tiến thẳng ra Thăng Long, diệt được họ Trịnh. Sau đó anh em Tây Sơn bất hòa, Nguyễn Huệ đem quân đánh Nguyễn Nhạc tại Quy Nhơn, tướng Tây Sơn là Đặng Văn Trấn ở Gia Định đem quân về Quy Nhơn cứu Nguyễn Nhạc. Trước tình thế đó, một số tướng của Gia Long tập hợp quân nổi lên đánh Tây Sơn ở trong Miền Nam. (10)

Tháng Hai năm Đinh Mùi (1787) Tống Phúc Đạm qua Xiêm tìm vua Gia Long và khuyên vua trở về nước để tính chuyện khôi phục. Vua đồng ý. Trong lúc đó, Nguyễn Nhạc cho em là Nguyễn Lữ vào giữ Gia Định xưng là Đông Định Vương và cho Thái Bảo Phạm Văn Tham vào giúp. (11)

Ý vua Gia Long muốn trở về nước nhưng còn ngại vua Xiêm ngăn cản, bèn cho Phạm Văn Nhân trở về Hòn Tre chuẩn bị ghe thuyền. Ngày Bính Dần, Tháng Bảy, năm Đinh Mùi (13 Tháng Tám 1787), vua viết thư cám ơn vua Xiêm rồi đem mẹ và vợ con, nửa đêm, trốn ra cửa biển.

Sáng hôm sau, vua Xiêm biết tin liền cho thuyền đuổi theo, nhưng không kịp nữa vì lúc đó thuyền của vua Gia Long đã ra tới ngoài khơi rồi!

Một lý do khác không kém phần quan trọng là mặc dù lúc đó mẹ của vua Gia Long đã bốn mươi (hoặc ngoài bốn mươi) tuổi, nhưng nhan sắc của bà vẫn còn duyên dáng, khả ái, khiến cho vua Xiêm đem lòng yêu thương và muốn cưới bà làm vợ. Để tránh việc đó có thể xảy ra, vua Gia Long phải đưa mẹ trốn khỏi nước Xiêm càng sớm càng tốt. (12)

Vua cho Võ Nguy và Phạm Văn Nhân ở lại đảo Phú Quốc để bảo vệ quốc mẫu, còn tự mình đến Long Xuyên gặp Nguyễn Văn Trương. Từ khi ở Xiêm, vua đã nhận được thư của Nguyễn Văn Trương báo cáo về tình hình Tây Sơn và khuyên vua trở về để tính chuyện phục quốc. (13)

Năm Mậu Thân (1788) vua Gia Long chiếm lại được Gia Định, Tháng Chín năm

đó, vua cho Nguyễn Văn Nhân và Trương Phúc Giáo ra đảo Phú Quốc đón mẹ và vợ con về Gia Định (14). Mùa Xuân năm Canh Tuất (1790) vua cho xây hậu điện để rước mẹ đến ở đó. (15)

Sau khi đã củng cố được đất Gia Định và miền Nam mỗi ngày một vững mạnh, Gia Long mới dám nghĩ đến chuyện phong cho mẹ làm Vương Thái Phi. Tháng Mười năm Bính Thìn (1796), vua cho các quan bưng sách vàng (kim sách), ấn vàng (kim ấn), cùng vua đến phong cho mẹ làm Quốc Mẫu Vương Thái Phi. Bài văn sách viết rằng:

"Cúi nghĩ, lễ của thánh đế, minh vương trước phải lấy chính danh làm trọng, lòng của nhân dân hiếu tử phải tôn vị hiệu trước tiên. Thế cho nên Hán Văn Đế nối ngôi, liền tôn danh hiệu cho Bạc Hậu; Tống Thái Tổ mở nghiệp bèn tôn vị hiệu cho Đỗ Phi.

Há phải mẹ nhờ con mới quý!
Chỉ vì đạo phải trọng luân thường.

Kính nghĩ mẫu phi tính vốn nhu mì, nết gồm chín chắn. Thờ Hoàng Khảo khi rồng ẩn dấu, như vợ vua Thuấn, chốn cung khuyết vẫn vui hòa, giữ con thơ thuở hổ thét gầm, như mẹ vua Nghiêu, trong gia đình lưu phúc tốt. Công đức cao dày như thế, suy tôn chậm trễ sao nên?

Ngặt vì đương khi đánh dẹp bờ cõi chưa thống nhất dư đồ. Vừa nay, nhân lúc thư nhàn, quần thần đã nhiều lần dâng biểu. Cho nên tính Trời khó cấm; mới hay dễ hợp tình dân.

Nay con thân đem quần thần văn võ bưng sách vàng ấn vàng kính tôn làm Quốc Mẫu Vương Thái Phi, để theo phép cổ để hợp ý người. Cúi mong như mặt trời lên, như trăng thường tỏ, sánh với Thái Tự, Thái Nhâm tuổi càng cao mãi, đức càng lớn thêm, truyền phúc cho con cho cháu". (16)

(Thái Tự sinh ra Chu Võ Vương; Thái Nhâm sinh ra Chu Văn Vương là 2 vị vua nhà Chu của Trung Quốc).

Lễ xong lại bố cáo cho toàn dân biết:

Dụ rằng:

"Đạo thống của đế vương hiếu để trước hết; kỷ cương của triều đình, danh phận làm đầu. Cho nên Hán Văn Đế nối ngôi liền tôn danh hiệu cho Bạc Hậu; Tống Thái Tổ mở nghiệp bèn tôn vị hiệu cho Đỗ Phi.

Trải qua liệt thánh triều ta, các đời đều tiến tôn quốc mẫu thái phu nhân, thực là đạo do trời đất, lẽ suốt xưa nay.

Kính nghĩ mẫu phi: trải thờ Hoành khảo, một nhà vui hòa; nuôi nấng con thơ, trăm bề khó nhọc. Công đức như thế, gian nan như thế, ba mươi bốn năm nay, mọi người đều mắt thấy tai nghe.

Muốn đợi thống nhất được thổ vũ, khôi phục được giang sơn rồi sau lấy cả thiên hạ để thờ, lấy cả thiên hạ để phụng dưỡng, mới thực là lòng hiếu kính. Nhưng nay mẫu phi tuổi càng cao, đức càng thịnh, mà các quan ở triều lại dâng sớ xin tôn, khiến ta phải tin theo lời bàn ấy. Kính lấy ngày 7 Tháng Mười năm nay (Bính Thìn, 1796), thân đem các quan tiến sách ấn, dân tôn hiệu làm Quốc Mẫu Vương Thái Phi cho hợp lời tâu. Nay tuyên bố cho mọi người đều biết". (7)

Năm Tân Dậu (1801), Gia Long chiếm lại kinh đô Phú Xuân của các chúa Nguyễn, sau đó thì thống nhất được sơn hà. Tháng Mười Một (cuối năm 1801), vua ban ơn cho họ ngoại toàn dân làng An Do (Du), Vĩnh Linh, Quảng Trị, được thuế thân, miễn đi lính và làm các thứ tạp dịch. (18)

Tháng Ba năm Nhâm Tuất (1802), Mùa Xuân, vua tôn mẹ lên làm Vương Thái Hậu.

Bài sách viết rằng:

"Vốn nghe: đức tốt của đế vương, sự cốt yếu không gì trước hơn điều hiếu, cho nên yêu kính làm ở trong nhà, mà phong hóa ngấm khắp cả nước, thế gọi là đạo hiếu suốt cả trong nước.

Kính nghĩ Thánh Mẫu bệ hạ, là dòng dõi nhà thế phiệt có đức, tiếng thơm chuyện tốt ở

chốn khuê phòng. Kịp thời hầu đức nhân khảo sửa sang công việc trong cung cấm, tuy ở trong lúc biến nguy hầu quanh bên cạnh không lúc nào trễ biếng, vỗ nuôi thân nhỏ mọn này cho đến trưởng thành. Gặp trong nước có tai nạn, càng ân cần lắm. Quan hà ngoại cõi, không lúc nào yên ổn, lo về nước nhà, sớm khuya răn sợ, để có ngày nay.

Trên nhờ linh thiêng các tiên thánh vương ở trên trời giúp cho thành công, cũng là do thánh mẫu sinh ra dạy nuôi mới được thế. Nhân đức rất lớn không thể xưng tụng ra được. Tham xét điển chương, danh hiệu tốt đẹp há dám để chậm. Kính bong kim sách dâng tôn hiệu là Vương Thái Hậu, để tỏ tôn hiệu cao quý mà nêu ra đức sáng tốt đẹp để hậu lòng hiếu kính mà đáp lại ơn nhân từ. Than ôi! Tôn kính bề thân ngửa trông đức Kiền nguyên rất lớn, trời ban cho phúc chịu nhiều điềm Lý cát vô cùng". (19)

(Kiền (Càn) nguyên: Trong quẻ Kiền kinh Dịch có câu: *"Kiền nguyên vạn vật tư thủy"* nghĩa là lớn thay các nguyên của Kiền (tức là Trời) muôn vật nhờ đó mới bắt đầu; Lý cát: trong quẻ Lý kinh Dịch có câu: "thị Lý khảo tường, kỳ toàn nguyên cát" nghĩa là xem việc làm để xét họa phúc, nếu không thiếu sót sự gì thì được điều tốt).

Vua ngự ra điện để cho các quan đến chúc mừng và mọi người được dự yến tiệc tùy theo thứ bậc. Vua xuống chiếu ban bố cho khắp nước đều biết.

Tháng Ba năm Giáp Tý (1804), vua cho dựng cung Trường Thọ, đến Tháng Mười thì xong và rước thái hậu đến ở. Con cháu tôn thân trong hoàng tộc đến chúc mừng, các quan và các mệnh phụ đều đem tờ thiệp chúc mừng cùng lễ vật đến dâng.

Tháng Bảy năm Bính Dần (1806), vua cùng các quan đến cung Trường Thọ dâng kim sách và kim ấn (sách vàng, ấn vàng) tôn Vương Thái Hậu lên làm Hoàng Thái Hậu (20). Bài sách văn viết:

"Trộm nghe, hiếu trước hết phải ở lòng yêu, lễ không gì hơn là tôn cha mẹ. Xét theo phép thường, đủ nêu điển thịnh.

Kính nghĩ: đức Vương Thái Hậu bệ hạ, tiếng lành rộng khắp cao vượt đời xưa. Nết tốt đức dày, cảnh nào vẫn thế. Khuôn phép chốn đình vi, ích lợi đến xã tắc. Phúc để cho con cháu, ơn kịp đến thần dân. Công chứa nhân chồng, ngày nay mới có. Cho nên thần mới theo lời bầy tôi, đã xưng đế hiệu, càng nhớ đến công dưỡng dục như trời không cùng, há dám không suy tôn để đáp ơn lớn! Kính cẩn đem bầy tôi bưng sách vàng ấn vàng dâng tôn hiệu là Hoàng Thái Hậu. Cúi xin nhận lấy danh hiệu to lớn, chịu nhiều phúc tốt lâu dài. Danh xứng với đức, sáng mãi như mặt trời mặt trăng; phúc tự Trời cho, thọ mãi như núi sông gò đống". (9)

(Chín chữ chúc cho cha mẹ là: *"như khương, như phụ, như cương, như lăng, như nguyệt chi hằng, như nhật chi thăng, như Nam Sơn chi thọ bất thiên, bất băng, như tùng bá chi mậu"* là chữ trong thiên Tiểu Nhã, kinh Thi, có nghĩa là: như núi, như gò, như cồn, như đống, như mặt trăng thường sáng, như mặt trời thường mọc lên, như núi Nam Sơn tồn tại mãi mà không dời đổi, không sụp đổ, như cây tùng cây bá luôn xanh tốt).

Tháng Bảy năm Đinh Mão (1807), mẹ vua được 70 tuổi, ngày Kỷ Mùi, vua cho tổ chức Lễ Thất Tuần Đại Khánh của Hoàng Thái Hậu, vua cùng tôn nhân phủ, hoàng tử, hoàng tôn, tả hữu cung tần, các quan văn, quan võ và các mệnh phụ, phu nhân... đến cung Trường Thọ chúc mừng. Các quan cấp tỉnh, dòng họ vua ở huyện Tống Sơn, con cháu họ

Lê, họ Trịnh cũng dâng lễ mừng. Nhạc công múa bài Bát dật, hát khúc Vạn niên hoan, Thiên hạ lạc và Thái bình lạc. Lễ xong, vua ngự ở điện Cần Chánh ban yến tiệc và thưởng cho các quan văn võ thùy theo thứ bậc. (20)

Bà chị của thái hậu là Nguyễn Từ Phi mất trong lúc thái hậu đang bị bệnh, vua chưa dám báo tin. Bà biết được, giận không ăn cơm. Vua Gia Long phải đến quỳ ở dưới thềm mà xin lỗi, rồi lấy lời an ủi mẹ. Bà mới nguôi giận. (21)

Tháng Chín năm Tân Mùi (1811), có sao chổi xuất hiện, người hầu cho bà biết. Nửa đêm, bà lẻn ra xem, rồi nói với người hầu rằng: "Sao chổi xuất hiện, chính là ứng vào thân già này". Sau đó bà đau nặng, vua thường ngày vào thăm hỏi và sai các hoàng tử, hoàng tôn vào thăm.

Ngày Kỷ Sửu, 14 Tháng Chín (tức 30 Tháng Mười 1811), bà mất, thọ 74 tuổi. Vua và hoàng hậu để tang 03 năm, hoàng tử và công chúa còn độc thân để tang 01 năm, công chúa có chồng để tang 9 tháng, các quan để tang 3 tháng. Vua không thiết đại triều, hằng ngày giải quyết công việc ở nhà riêng.

Vua Gia Long rất có hiếu với mẹ, mỗi ngày sau giờ làm việc đều đến hỏi thăm sức khỏe, đích thân xem xét việc ăn uống của thái hậu có được chu đáo hay không. Thái hậu có dạy điều gì đều ghi nhớ. Vua cũng đặc biệt đối xử với họ ngoại ở làng An Do (An Du) phủ Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị, ban cho nhiều đặc ân. Khi thái hậu mất, vua khóc lóc thương tiếc. Quan tài của thái hậu để ở trong cung từ Tháng Chín năm trước đến Tháng Tư năm sau (Giáp Thân 1812) mới an táng. Vua dâng tôn thụy cho thái hậu là "Ý Tĩnh Huệ Cung An Trinh Từ Hiến Hiếu Khang Hoàng Hậu" và bài văn sách nội dung như sau:

"Thần (nhà vua) nghe Kinh Dịch nói Đất gây nên vật, Kinh Thi nói Trời sinh ra dân, duy đức dày thể theo đức lớn của quẻ Khôn nên tiếng tốt lưu truyền đời sau mãi mãi. Kính nhớ Đại hành Hoàng Thái Hậu: nhân từ giữ được tính trời, rộng lớn sinh với nết đất. Gian nan bền chí, giúp đỡ cha hiền (của vua). Từ khi vận nltớc gặp cảnh tai ương, giúp thần bao phen khó nhọc, đem mình làm khuôn mẫu, chăm lo việc cơ mưu, cho thần dựng lại được nước thà, thống nhất bờ cõi; nếu không nhờ ơn dạy dỗ (của mẹ), sao được thế này? Phong hóa tốt đẹp, thơm khắp mọi phương, tuổi thọ đã cao, ngoài bảy chục, sao vội bỏ sự cung dưỡng của cả thiên hạ mà đi chơi chốn cõi tiên? Ơ như trời cao, muốn báo đền cũng không sao làm được. Đức dày như đất chở, nên phải tiếp nối đến vô cùng.

Nay kinh cẩn xin đem bầy tôi, xin mệnh lệnh ở Tôn Miếu, kính mang kim sách dâng lên tên thụy là "Ý Tĩnh Huệ Cung An Trinh Từ Hiến Hiếu Khang Hoàng Hậu". Cúi xin anh linh nhận lấy danh hiệu tốt đẹp này cùng phối hưởng với miếu thờ của cha (Nễ cung), muôn đời". (22)

Tháng 4 năm Giáp Thân (5–1812), an táng tại lăng Thụy Khánh (thuộc núi Định Môn, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên). Rước thần chủ (bài vị) về thờ ở cung Trường Thọ.

Tháng Chín năm sau (1813), lễ đại tường xong, bộ Lễ dâng tờ tấu lên vua, nội dung:

Hiếu Khang Hoàng Hậu lấy đức sánh với đức, sinh ra bệ hạ, cứu giúp nhân dân, lợi đến xã tắc, làm nên trung hiếu cho bệ hạ không gì lớn hơn, để lại công đức vô cùng cho đời sau, chẳng những có công đối với Hiếu Khang Hoàng Đế, mà còn có công với tổ tông với trăm họ nữa. Kinh Thi nói: "Duy có đức của mẹ, sánh với đức của cha, như Trời rộng không cùng". Sau lễ tế Đàm (Tháng Mười Một), xin rước thần chủ về thờ một chỗ với Hưng Tổ Hiếu Khang Hoàng Đế". (23)

Vua đồng ý.

Trong lịch sử nhà Nguyễn có lẽ không một người đàn bà nào tôn quý hơn mẹ vua Gia Long. Bà đã trải qua cuộc đời vinh lẫn nhục và cuối cùng đã được đền bù bởi lòng hiếu thảo đặc biệt của người con trai duy nhất còn sống sót sau những biến cố đẫm máu của lịch sử: đó là vua Gia Long. Con trai của bà đã làm nên sự nghiệp lớn trong lịch sử, thống nhất đất nước với một diện tích gấp đôi các triều đại Lý, Trần, Lê, với một quốc gia mới có tên Việt Nam. Bà cũng là niềm hãnh diện, là tiêu biểu cho người con gái Quảng Trị với những đức tính trung thành, nhẫn nhục, biết hy sinh cho chồng, cho con.

■ ***Nguyễn Lý-Tưởng***
(Viết tặng đồng hương Quảng Trị)

Chú thích:

(1) (2) (3) Xem Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, Quốc Sử Quán triều Nguyễn biên soạn, bản dịch của Viện Sử Học Hà Nội, 1962, tr. 229–231.

– Đại Nam Nhất Thống Chí, tập 1, bản dịch của Phạm Trọng Điềm, nxb Thuận Hóa, 1997, tr. 30 và 120 về Hưng Miếu và núi Hưng Nghiệp.

– Bảo Thái: "Một Thời Hoàng Tộc", tập 1, 1997, tr. 157.

"Núi Hưng Nghiệp: Ở phía Tây Bắc huyện Hương Thủy, tên cũ là núi Cư Chánh, lăng Cơ Thánh ở đây, thế núi chạy dài, nhiều lớp núi chầu quanh, các ngọn nước chồm về phía Đông, cơ nghiệp lớn muôn đời gây dựng từ đây; năm Minh Mạng thứ 2 phong tên hiện nay, cạnh núi dựng đền gọi là đền thần núi Hưng Nghiệp". (Đại Nam Nhất Thống Chí, sđd, tr. 120)

"Hưng Miếu: Ở phía Bắc trong tường Thế Miếu, hướng về Nam dựng từ năm Minh Mạng thứ 3. Thể chế: nhà chính 3 gian, nhà trước 5 gian, giữa thờ thần khám Hưng Tổ Hiếu Khang Hoàng Đế và hoàng hậu, hàng năm 5 lần tế tự như Thế Miếu."

"Ba mặt trước, tả, hữu đều xây tường riêng bằng gạch liền với tường phía Bắc, mở 3 cửa, phía trước là cửa miếu, phía tả là cửa Chương Khánh, phía hữu là cửa Dục Khánh; ngoài cửa phía Đông là thần khố, phía Tây là thần trù; tường phía Bắc phía bên tả đối với cửa Hiển Hựu là cửa Trí Trường, bên hữu đối với cửa ứng Hựu là cửa ứng Trường. Đầu đời Gia Long gọi là miếu Hoàng Khảo, ở phía Nam Hưng Miếu hiện nay, năm Minh Mạng thứ 2 dời dựng ở dây và gọi tên miếu hiện nay"... (Đại Nam Nhất Thống Chí, sđd, tr. 30).

(4) Nguyễn Từ Phi là chị của mẹ vua Gia Long (Hiếu Khang Hoàng Hậu). Bà có 03 con trai là Nguyễn Phúc Hạo (Trương Dương quận vương, bị Tây Sơn giết); con trai thứ nhì chết sớm; con trai thứ ba là Nguyễn Phúc Mân (An Biên quận vương, bị Tây Sơn giết); và 02 người con gái là Ngọc Du (Phúc Lộc công chúa, vợ của Võ Tánh) và Ngọc Tuyền (Minh Nghĩa công chúa, vợ của Nguyễn Hữu Thoại hay Thụy). Mùa Xuân năm Kỷ Hợi (1779) bà được đón vào Gia Định cùng một lần với mẹ vua Gia Long. Bà mất tại Huế năm 1807, được tặng là Ý Thân Huy Gia Từ Phi, mộ táng tại làng Dương Xuân, đền thờ tại làng Kim Long đến năm 1845, vua Thiệu Trị rước thần chủ (bài vị) về thờ ở nhà thờ Phúc Lộc công chúa (tức công chúa Ngọc Du, vợ Võ Tánh). (Xem Đại Nam Liệt Truyện CB, quyển 1, bản dịch, nxb Thuận Hóa, 1993, tập 2, tr. 23).

(5) Xem Đại Nam Liệt Truyện CB, quyển 5, bản dịch, nxb Thuận Hóa, 1993, tập 2, tr. 82.

(6) Đại Nam Liệt Truyện CB, quyển 5, bản dịch, nxb Thuận Hóa, 1993, tập 2, tr. 82.

(7) Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhất kỷ, bản dịch, Viện Sử Học Hà Nội, 1963, tr. 31.

(8) Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, quyển 1, bản dịch nxb Thuận Hóa, 1993, tập 2 tr. 19 và Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhất kỷ, sđd, tr. 50.

(9) Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhất kỷ, quyển 2, bản dịch, sđd, tr. 53, 54, 59.

(10) Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhất kỷ, quyển 2, bản dịch, sđd, tr. 63.

(11) Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhất kỷ, quyển 3, bản dịch, sđd, tr. 64–65.

(12) De la Bissachère "Relation sur le Tonkin et la Cochinchine" (Liên hệ giữa Đàng Ngoài và Đàng Trong) tr. 57, Nguyễn Phương đã nhắc lại trong sách "Việt Nam Thời Bành Trướng" (Tây Sơn) trích dẫn số (1) tr. 213. De la Bissachère là giáo sĩ đương thời, làm việc dưới quyền Đức Giám Mục Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine).

(13) Nguyễn Văn Trương là người huyện Lễ Dương, tỉnh Quảng Nam, tài lược hơn người. Lúc đầu theo Tây Sơn làm đến chức Chưởng Cơ, trong trận Long Xuyên, vua Gia Long thua chạy đến Trà Sơn, Nguyễn Văn Trương đem quân đuổi theo gần kịp, bỗng thấy trong rừng không có gió mà cây đổ xuống lấp cả lối đi, ông cho là vua có thần giúp, bèn dẫn quân trở về. Nay nghe tin vua đã trở về liền sai thuộc hạ là Hoàng Văn Điển ra đón vua ở ngoài biển và tự mình đem 300 quân tinh nhuệ và 15 chiến thuyền đến bái yết. Vua phong cho ông làm Khâm Sai, Chưởng Cơ, quản đạo tiên phong của Thủy dinh thuộc Trung quân. (Đại Nam Thực Lục CB, đệ nhất kỷ, quyển 3, bản dịch, tr. 66)

(14) (15) Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, bản dịch, tập 2, nxb Thuận Hóa, 1993, tr. 18;

– Đại Nam Thực Lục CB, đệ nhất kỷ, quyển 3, bản dịch, sđd, tr. 80.

(16) Đại Nam Thực Lục CB, đệ nhất kỷ, quyển 9, bản dịch, sđd, tr. 245–247.

(17) Đại Nam Liệt Truyện CB, quyển 1, bản dịch, nxb Thuận Hóa, 1993, tập 2, tr. 18..

(18) Đại Nam Liệt Truyện CB, quyển 1, bản dịch, nxb Thuận Hóa, 1993, tập 2, tr. 18–19.

(19) Đại Nam Thực Lục CB, đệ nhất kỷ, quyển 30, bản dịch, sđd, tr. 304.

– Đại Nam Liệt Truyện CB, quyển 1, bản dịch, nxb Thuận Hóa, 1993, tập 2, tr. 20.

(20) Đại Nam Thực Lục CB/ đệ nhất kỷ, quyển 33, bản dịch, sđd, tr. 344–345.

Đại Nam Liệt Truyện CB, quyển 1, bản dịch nxb Thuận Hóa, 1993, tập 2, tr. 21.

(21) Đại Nam Liệt Truyện CB, quyển 1, bản dịch, nxb Thuận Hóa, 1993, tập 2, tr. 21.

(22) Đại Nam Liệt Truyện CB, quyển 1, bản dịch, sđd, tr. 21.

– Đại Nam Thực Lục CB, đệ nhất kỷ, quyển 42, bản dịch, tr. 127–128.

(23) Đại Nam Liệt Truyện CB, quyển 1, bản dịch, sđd, tr. 21–22.

– Đại Nam Thực Lục CB, đệ nhất kỷ, quyển 42, bản dịch, sđd, tr. 196.

⌘

Nữ Phạm Diễn Nghĩa Từ một tác phẩm chữ Nôm quý hiếm của Tuy Lý Vương

Nguyễn Phúc Bửu Diên
Phạm Thị Hoàng Oanh

Tuy Lý Vương húy Miên Trinh, tự là Khôn Chương và Quí Trọng, hiệu là Vỹ Dạ và Tĩnh Phố. Sinh ngày 19 tháng chạp năm Kỷ Mão, Gia Long thứ 18 (3-2-1820), tức là ngày vua Gia Long băng hà.

Tuy Lý Vương là con thứ 11 của vua Minh Mạng và là con đầu lòng của bà Tiệp Dư Lê Thị Ái.

Ngài được mẹ chăm lo dạy dỗ từ thuở nhỏ, lại thông minh, hiếu học nên vua cha rất yêu mến.

Tuy Lý Vương có khiếu về thơ. Năm 13 tuổi làm thơ đã giỏi, được người ta gọi là *"Ông Hoàng Thơ"*.

Ngài là người con hiếu thảo, hồi còn trẻ, mỗi khi mẹ bị bệnh, Ngài được vào Dưỡng Chính Đường để hầu hạ. Ngài rất cẩn thận, tự mình nếm thuốc trước khi cho mẹ uống.

Năm Đinh Mùi (1847), Ngài xây phủ riêng ở Vỹ Dạ, rước mẹ về phụng dưỡng. Sáng và chiều, mỗi ngày hai buổi Ngài đều đến hầu mẹ, lo thuốc thang và tìm cho được của ngon vật lạ để dâng mẹ. Mỗi buổi chiều, Ngài thường đội khăn đen, mặc áo rộng, đứng khoanh tay hầu mẹ, nhìn mẹ rải thức ăn cho đàn quạ và đọc kinh. Khi Ngài đã ngoài 41 tuổi mà vẫn còn theo hầu bên võng mẹ mỗi khi mẹ đi ra khỏi phủ. Vì thế ông có biệt danh là *"Ông Hoàng Hiếu"*.

Năm Tân Hợi (1851), vua Tự Đức cho thiết lập Tôn Học Đường để dạy các công tử, công tôn và giao cho Tuy Lý Vương trông coi. Bấy giờ Ngài đã ngoài 30 tuổi mới ra làm việc.

Năm Nhâm Tý (1852) vào dịp Tết họa thơ của vua, Tuy Lý Vương có câu:

"Ngự lê, tiên quật phân hoài tụ
Qui di huyên đường hữu lão thân"

Có nghĩa:
"Quả quít, trái lê thu trong áo
Mong sớm mang về biếu mẫu thân"

Vua Tự Đức khen hai câu thơ thật là chí tình.

Năm Giáp Dần (1854) Ngài được phong Tuy Lý Công.

Năm Tự Đức thứ 11 (1859), sinh nhật thứ 40 của Tuy Lý Vương, vua ban hai câu đối:

"Văn chất kiêm ưu, công kham đương thử
Hiếu tử đại lạc, ngã diệc tự chi".

Nghĩa là:
"Văn chất dồi dào cũng là xứng đấy
Hiếu tử vui vẻ, Ta chẳng khác gì".

Năm Ất Sửu (1865), Ngài được lãnh chức Hữu Tôn Nhơn.

Năm 1868, bà Lê Tiệp Dư mất, Ngài xin từ chức về cư tang. Sau khi hết tang mẹ, Ngài lại ra làm việc, rồi đến năm 1878 được phong Tuy Lý Quận Vương.

Ngài sống thanh đạm, ăn mặc đơn giản nên người dân Huế gọi Ngài là *"Ông Hoàng Áo Vải"*.

Năm Quí Mùi (1883), vua Tự Đức mất để di chiếu cho ông cùng Thọ Xuân Vương giúp việc nước, có gì không đúng phải nói thẳng. Trong tờ di chiếu vua Tự Đức có nói rõ: "Thọ Xuân Vương và Tuy Lý Vương đều là bậc tuổi cao đức lớn. Phàm thấy quốc gia xẩy ra việc gì thì nên hết sức can thiệp mà đem lại điều lành".

Năm 1883, Sùng Biện Nội Các Hồng Sâm con thứ sáu của Tuy Lý Vương muốn loại trừ Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường vì hai ông này chuyên quyền, đã giết vua Dục Đức, nhưng việc bại lộ, bị buộc uống thuốc độc tự tử, Tuy Lý Vương cũng bị đày đi Quảng Ngãi và các con của ông bị đưa đi an trí ở Thừa Thiên, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên.

Mãi đến tháng 10 năm 1885 (Đồng Khánh nguyên niên), Tuy Lý Vương mới được cùng các con trở về Thuận Hóa.

Năm Kỷ Sửu (1889), vua Đồng Khánh băng, vua Thành Thái kế vị và còn nhỏ tuổi, Ngài được cử làm Đệ Nhất Phụ Chánh Thân Thần kiêm nhiếp Tôn Nhơn Phủ Tả Tôn Chính, phục lại tước Tuy Lý Quận Vương. Năm Giáp Ngọ (1894), Ngài được thăng là Tuy Lý Vương. Đến năm 1897 vua Thành Thái đã thành nhân mới bỏ chức Phụ Chánh mà phong cho Ngài làm Phụ Nghi Cận Thần. Năm ấy Ngài đã già yếu.

Tuy Lý Vương mất vào ngày 24 tháng 10 năm Đinh Dậu, (18-11-1897) tại phủ riêng ở làng Vỹ Dạ, hưởng thọ 79 tuổi. Nghe tin Ngài mất, vua rất thương tiếc, cấp một ngàn quan tiền để lo việc mai táng, và sai quan đến tế. Lại cấp thêm hai ngàn quan tiền để lập phủ thờ và trích 15 mẫu ruộng công ở xã Mậu Tài sung làm ruộng thờ (Đại Nam Liệt Truyện).

Đến ngày 20 tháng chạp năm ấy mới cử hành tang lễ, đưa linh cửu về làng Dương Xuân, Thừa Thiên và an táng gần mộ bà Lê Tiệp Dư.

Phủ thờ Tuy Lý Vương ở làng Vỹ Dạ, trên con đường Thuận An. Phía trước có ba cửa, nên người ta thường gọi là "Phủ Ba Cửa".

Sự nghiệp văn chương của Tuy Lý Vương gồm có:

■ **Về chữ Hán:**

Bộ *Vỹ Dạ Hợp Tập*, viết bằng chữ Hán được Tiến sĩ Vương Tiên Khiêm, Giám đốc trường Quốc Tử Giám ở Bắc Kinh đề tựa. Toàn bộ *Vỹ Dạ Hợp Tập* được khắc vào bảng gỗ, in năm Ất Hợi, niên hiệu Tự Đức 28, (1875).

Vỹ Dạ Hợp Tập gồm 12 quyển:

– Một quyển: Tự truyện, Tiểu ảnh, Tán, Phụ lục, Mục lục.

– Năm quyển văn được ghi từ Văn I đến Văn V do Ngài tự ghi niên phổ.

– Sáu quyển thơ được ghi từ Thi I đến Thi VI gọi là *Tĩnh Phố Thi Tập*, tổng cộng 933 bài, gồm cổ thể (thơ không có luật lệ nhất định) và cận thể (tuyệt đối tuân theo luật thơ: niêm luật và đối). Riêng các quyển thơ, mỗi quyển đều do hai người con của Ngài đứng tên hiệu đính:

– Thi 1. Hồng Nhung, Hồng Phước.
– Thi 2. Hồng Phiên, Hồng Sâm.
– Thi 3. Hường Thiết, Hường Tuy.
– Thi 4. Hồng Tô, Hồng Minh.
– Thi 5. Hồng Côn, Hồng Tao.
– Thi 6. Hồng Huân, Hồng Bàng.

Trong *Vỹ Dạ Hợp Tập*, Tuy Lý Vương, Miên Trinh đã sáng tác nhiều bài về tình bạn bè, tình anh em, tình vợ chồng, tình yêu thiên nhiên, lòng yêu tổ quốc...

Vỹ Dạ Hợp Tập không những được ca ngợi trong nước mà còn nổi tiếng sang đến Trung Quốc.

Vương Tiên Khiêm, một tiến sĩ người Trung Hoa, Giám Đốc Trường Quốc Tử Giám Bắc Kinh đã phê bình:

"Thương Sơn công vi thi, Trung Quốc kiến giả, mị bất thán dị. Vỹ Dạ chi thi chí, kiến Thương Sơn thi giả hàm kinh, vị bất á Thương Sơn".

Nghĩa là:

Ông Thương Sơn (Tùng Thiện Vương) sành về thơ, người Trung Quốc xem thơ ông đều kính phục. Nay thấy tập thơ Vỹ Dạ, những ai đã đọc thơ Thương Sơn đều kinh dị, cho là không kém thơ Thương Sơn.

■ **Về chữ Nôm:**

Ngoài một số thơ xướng họa với các danh sĩ trong Tùng Vân Thi Xã, còn có bài *Hòa Lạc Ca* cùng làm với Tùng Thiện Vương, Tương An Quận Vương, bài *Song Thanh Điệp Vận, Đề Nhà Mát, Thơ Họa Vần "Khoai"* và *Nữ Phạm Diễn Nghĩa Từ*. Riêng tác phẩm *Nghinh Tường Khúc* thì bị thất lạc.

Song Thanh Điệp Vận

Mây xây núi túi (1) chim tìm tổ
Khách cách đường trường nốt (2) cột lau
Lỏng khỏng đào cao nường phậu (3) xấu
Lơ thơ liễu yếu chị đàu (4) đau.

(1) Túi: là tối.
(2) Nốt: là chiếc thuyền nhỏ.
(3) Phậu: là người hầu gái.
(4) Đàu: là đào.

Đề Nhà Mát

Cửa cỏ rèm lau mặt tả tơi,
Sông Hương Nội Lách (1) ấy là nơi.
Dẫu cơn mưa gió ta cùng thích,
E nỗi trăng hoa khách khó chơi.
Ghế đá giường tre không chút bợn,
Quần là áo lượt chẳng màng chơi.
Dù ai tưởng tới qua mà nhởi,
Thiếu thốn tôi đâu dám rước mời.

(1) Nội Lách: là làng Vỹ Dạ.

Thơ Họa Vần "Khoai"

Cũng phải xơi ngơi cũng phải chơi,
Làm người nào phải Phật lo đời.
Ngày dài để đặng ba muôn sáu,
Tháng chẳng lần qua một chục hai.
Việc phủ Vua quan giờ có phép,
Tiệc thơ hầu hạ dám nhường ai.
Mua vui ngàn lượng xin đừng tiếc,
Đã thấy co ro cất củ khoai.

Nữ Phạm Diễn Nghĩa Từ

Cuốn *Nữ Phạm* của bà họ Vương, người Trung hoa, ghi chép, lúc bà 90 tuổi, những trường hợp về: mẫu nghi, hiếu hạnh, trinh liệt, trung nghĩa, cần kiệm, tài đức, thông minh v. v.. của phụ nữ Trung Hoa.

Phụng sắc vua Tự Đức, Tuy Lý Vương diễn ca bằng chữ Nôm và giải nghĩa cuốn sách này để dạy phụ nữ Việt Nam cũng như con cháu Nguyễn Phước Tộc. Sách này gọi là *Nữ Phạm Diễn Nghĩa Từ*. Nữ phạm là khuôn phép của đàn bà.

Nữ Phạm Diễn Nghĩa Từ làm năm Quý Sửu, Tự Đức thứ 6 (1853), gồm có 3 phần:

Phần I: Bài tựa.

Phần 2: Phần chính gồm 312 câu, theo thể lục bát.

Phần 3: Hai bài thơ Phụng sắc kính đề quyển hậu (vâng sắc vua kính đề vào sách), một của Tùng Thiện Vương, (con thứ mười của vua Minh Mạng, tức là anh của Tuy Lý Vương), một của Tương An Quận Vương (con thứ mười hai của vua Minh Mạng, tức là em của Tuy Lý Vương). Hai bài thơ đều bằng chữ Nôm.

Nữ Phạm Diễn Nghĩa Từ có mười một Thiên:

- Thiên thứ nhất.
- Thiên thứ nhì: Hậu Đức.
- Thiên thứ ba: Mẫu Nghi.
- Thiên thứ tư: Hiếu Hạnh.
- Thiên thứ năm: Trinh Liệt.
- Thiên thứ sáu: Trung Nghĩa.
- Thiên thứ bảy: Thuận Thuần.
- Thiên thứ tám: Chánh Hạnh.
- Thiên thứ chín: Trí Huệ–Thông Minh.
- Thiên thứ mười: Kiệm Cần.
- Thiên thứ mười một: Đức Tài.

Xin ghi một vài đoạn tiêu biểu dưới đây:

BÀI TỰ.

"...Trải từ đời Đường, đời Ngu, đời Hạ, đời Thương dẫn xuống, việc gì lại chẳng xét soi, dẫu ngoài nhà Tường, nhà Tự, nhà Học, nhà Hiệu các nơi, chốn nào cũng nên dạy dỗ, có sách Nữ Phạm, mười một thiên còn đó, là nường họ Vương, chín mươi tuổi chép đây, biết mấy truyện lành, lại cùng lời phải. Này những trên bài Hậu Đức, thứ kể Mẫu Nghi, phò chúa phải hết niềm ngay, nuôi thân cho trọn nết thảo, thờ chồng là Trinh Liệt, thương chúng ấy nhân từ, lại như lo giữ Kiệm Cần, noi theo lễ tiết, thêm có tài lành cũng đẹp, mà nhiều trí ngõ càng hay...

Như tôi tánh vốn dại ngây, học chưa thông suốt, khôn vói Đông bình đức nghiệp, nào so Tử Kiến văn chương. Ngùi ngùi xem giấy trắng mực đen, riêng lòng thẹn trên hiền xưa, thánh trước: đau đáu trải năm tròn tháng chẵn, nghiêng mình chen trong đất thấp trời cao, mặc ấm ăn no, thong thả luống lưng dài, vai rộng, thức khuya dậy sớm, lẩn thẩn vừa tóc bạc đầu râu, chưa mảy lông lợi vật giúp người, còn nặng gánh ơn nhà, nợ nước, sức ít học đòi gắng gỗ, chưa nhuần nấu sử sôi kinh, lời quê lặt lượm nôm na, dám rằng đã liền vần chảy chuyện.

Hiệu Tự Đức kể muôn năm, năm thứ Quí Sửu, vâng dịch khúc ca, tước Quốc Công hàng chúng tôi, tôi là Mân Trinh lại làm bài Tựa".

THIÊN THỨ NHẤT

Trời sanh chúa thánh trị đời,
Chánh lòng làm cội, chánh người muôn phương;
Thói hoà đời sinh Ngu, Đường,
Ba giềng nghĩa tỏ, năm thường đức nên.
Họ Lưu nữ Phạm sách biên,
Khen rằng minh giám khá truyền quê vi.
Nay tôi hổ đứng văn từ,
Dịch làm quốc ngữ giám bì ca chương;
Trải từ đã định xanh vàng,
Gái trai ngôi thứ, âm dương trong ngoài;
Muốn cho rạng đứng trên đời,
Tề nhà vì nước, dạy người từ xưa,
Trai theo thầy bạn còn nhờ,
Gái trong khuê các khó chờ nên thân;
Soi gương mới sửa đai cân,
Học xưa mới biết phải chăng việc đời.
Chương đầu thống luận vừa rồi,
Này thiên Hậu Đức xem người thuở xưa.
.....

THIÊN THỨ BA

MẪU NGHI

Một lời Mạnh mẫu chẳng ngoa,
Đã thà mua thịt, không thà dối con. (1)
Bà Đào phong cá chỉn khôn,
Thanh liêm làm báu, béo ngon chẳng màng(2)
Lại khen Hàng thị nghĩa phương,
Hòa hoàn mật gấu, giúp trường kinh lân. (3)
Bẻ lau làm viết chép văn,
Âu dương có mẹ dạy răn như thầy. (4)
Bất Nghi nhờ mẹ mới hay,
Thảo cho lòng toại, nhân giầy tiếng vang(5)
Nước Tề Điền Tắc chịu vàng,
Lời vàng mẹ quở, danh dương tôi hiền. (6)
Này bà Trịnh thị khá khen.
Tội răn Cảnh Nhượng, ân truyền địa phương. (7)
v.v..

Chú thích:

(1) Lúc Mạnh tử còn trẻ, ở gần nhà hàng thịt, nghe tiếng heo la khi bị giết, mới hỏi mẹ giết heo để làm chi, bà Mạnh mẫu nói chơi rằng: để cho con ăn, rồi mới nghĩ lại, ta không nên nói dối con, bèn bán trâm mua thịt cho con ăn.

(2) Đào Khảng làm quan Ngư hộ, gởi cá biếu mẹ, bà trả lại, nói rằng: làm quan mà lấy của dân cho người thân là có tội.

(3) Vợ Liễu Công Xước là Hàn phu nhân, lấy mật gấu làm thuốc viên, cho con cháu ngậm cho khoẻ mà học và đọc sách cho siêng.

(4) Âu Dương Tu, thời còn trẻ nghèo khó, bà mẹ lấy cây lau làm viết, kẻ chữ, dạy Âu Dương Tu học, về sau Âu Dương Tu mới thành tài, nổi tiếng.

(5) Huề Bất Nghi làm quan Kinh Triệu, mẹ ông mỗi khi nghe nói trị tội người ta thì buồn rầu, khi nghe tha tội người ta thì vui vẻ, cho nên Bất Nghi cẩn thận, không dám xử oan, thiên hạ khen ông là vị quan tốt, nhân từ.

(6) Điền Tắc làm quan, lấy vàng của người ta biếu mẹ, bà trả lại, quở trách, Điền Tắc chịu tội, về sau ông nổi tiếng là vị quan giỏi, thanh liêm.

(7) Cảnh Nhượng làm quan, không được lòng dân, tướng sĩ không phục, bà mẹ Cảnh Nhượng là Trịnh thị nghe vậy, khuyên răn, về sau ông trở nên điềm đạm, dân chúng ngợi khen.

THIÊN THỨ MƯỜI MỘT

ĐỨC TÀI

Đức tài bàn luận trót thiên,
Miễn cho có đức cũng nên có tài,
Tài hay gái dễ nhường ai,
Bằng mà không đức, dẫu trai cũng hèn.
Từ xưa sách sử dạy truyền,
Tài lành cũng bởi đức hiền mà ra.
Từ Phi lo việc nước nhà, (1)
Lời can một sớ dâng qua Chín tầng.
Kìa bà Vĩ Tống tuyên văn, (2)
Nối dòng Châu lễ mở rừng Cự nho.
Ban Chiêu Tào thị đại cô, (3)
Ngàn năm báu nước một pho sử nhà.
Hiếu kinh có sách đàn bà, (4)
Học đòi Tăng tử kìa là Trần thê.
Mấy bài Luận ngữ trong quê, (5)
Nầy nường Tống thị ra bề nữ sư.
Tào Chiêu giữ nghĩa ai bì, (6)
Xem thiên Nữ giới, nam nhi cũng nhường.
Ngời sắc ngọc, ngát mùi hương, (7)
Một tay Tô Huệ mấy đường hồi văn.
Mấy ai biết đức phu quân,
Đọc bài Huệ lội nên rằng Triển thê. (8)
Nỗi danh Phục nữ càng ghê, (9)
Nghĩa truyền kinh thánh, chữ đề sách vua.

Bao nhiêu hiền trước kể phô,
Ấy mình làm phép dặn dò kẻ sau.
Thảy đều theo giọi đạo mầu,
Nguồn cao phong hoá, dòng sâu trị bình.
Trải xem chúa sáng, tôi lành,
Dạy răn từ chốn gia đình mà ra;
Đức nhuận bốn bể âu ca,
Người người ngay thảo, nhà nhà nghĩa nhân,
Tam đa nguyện chúc Thánh quân,
Hi hi cõi thọ đài xuân lâu dài.

Chú thích:

(1) Thời Đường, ông Văn Hoàng muốn đem quân đánh Cao Ly, bà Từ phi dâng sớ can rằng: không nên đánh Dị địch, sợ dân Trung quốc hao

mòn, khổ đau, ông Văn Hoàng mới nghe theo, không đi đánh nữa.

(2) Đời Tần, sách Châu Lễ mất thiếu, mẹ Vi Sích là bà Tống thị thuộc sách Châu Lễ, Tần Vương mới phong làm Tuyên văn quân, dạy học trò, từ đấy sách Châu Lễ mới sáng giữa đời.

(3) Con Ban Bưu là nàng Ban Chiêu, noi theo cha, anh, làm sử Hán Thơ, rất giá trị.

(4) Đời Đường, vợ Trần Mịch là nàng Trịnh thị, làm sách Nữ Hiếu Kinh, mười tám chương.

(5) Đời Đường chức Thượng cung là nàng Tống thị, làm sách Nữ Luận Ngữ, mười hai thiên.

(6) Đời Hán, nàng Tào Đại Cô làm sách Nữ Giới, mọi người đều học.

(7) Ông Đậu Thao, đi làm quan xa đã lâu, vợ Thao là nàng Tô Huệ làm thơ Hồi văn rất hay, gởi cho chồng, chồng thương cảm, từ quan trở về nhà.

(8) Ông Triển Cầm chết, học trò định làm bài lội nhưng chưa làm được, vợ của Triển Cầm nói rằng: các người không bằng ta, ta biết đức chồng ta, mới làm bài lội, thụy là Huệ.

(9) Đời Tần đốt sách đi, đến đời Hán mới cần sách, có Phục Sanh thuộc kinh thơ, đã chín mươi tuổi, không viết được, người cháu gái là Phục nữ, giỏi thơ văn, vua Hán Văn Đế chỉ thị cho Phục Sanh giảng sách, nàng Phục nữ chép, rồi dâng lên vua.

Sau cùng là hai bài thơ chữ Nôm phê bình cuốn *Nữ Phạm Diễn Nghĩa Từ* theo lệnh của vua Tự Đức: một bài của Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, anh của Tuy Lý Vương và một bài của Tương An Quận Vương Miên Bửu, em của Tuy Lý Vương.

Bài thơ của Tùng Thiện Vương

Họ Lưu bầy gái đã anh hùng,
Dịch lại khen ai cũng có công;
Trải suốt mười thiên, dâng Điện Bắc
Chép dần ba phẩm nối Tương Đông.
Vẽ bầu theo dạng tài chưa dễ,
Lấy sách làm gương, ý chẳng cùng;
Liền truyện nhớ chừng người Tử Chánh.
Một thiên Liệt nữ bấy nhiêu trung.

Bài thơ của Tương An Quận Vương

Lần hồi chữ lạ hỏi Dương Hùng,
Đuôi ký, theo đòi dám tiếc công !
Sóng dợn tờ quyên vơi biển Bắc,
Bút dần ngòi thỏ lệch non Đông.
Khương Nhâm đức trước ngàn thu rạng,
Nghiêu Thuấn nhân nay tám cõi cùng;
Đâu đó là chăng nhuần nhã hóa
Hóa già con thảo nước tôi trung.

Về phương diện văn chương, *Nữ Phạm Diễn Nghĩa Từ* của Tuy Lý Vương có lẽ không kém *Nhị Thập Tứ Hiếu* của Lý văn Phức.

Xin đọc những câu dưới đây:

Ngời sắc ngọc, ngát mùi hương,
Một tay Tô Huệ mấy đường hồi văn.
(Thiên thứ 11)

hoặc:

Lời lan, lòng huệ thơm tho,
Sứ quân có vợ, La phu có chồng.
(Thiên thứ 5)

Đoạn nói về tài và đức trong *Nữ Phạm Diễn Nghĩa Từ* dưới đây:

Đức, tài bàn luận rốt thiên,
Miễn cho có đức cũng nên có tài.
Tài hay gái dễ nhường ai,
Bằng mà không đức dầu trai cũng hèn.
Từ xưa sách sử dạy truyền,
Tài lành cũng bởi đức hiền mà ra.

khiến chúng ta nhớ đến đoạn cụ Nguyễn Du bàn về chữ tâm và chữ tài trong phần cuối cuốn *Đoạn Trường Tân Thanh*:

Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn Trời gần Trời xa.
Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài !

Nữ Phạm Diễn Nghĩa Từ là một cuốn sách rất hiếm quý, có giá trị cả văn chương lẫn đạo lý. Cuốn sách này Tuy Lý Vương viết cách đây trên 150 năm.

Chúng tôi chỉ tìm đọc được một cuốn bằng chữ Nôm do Cụ Hồng Cát, con của Tuy Lý Vương chép tay và một cuốn diễn ra chữ Quốc ngữ của cô Chí Huyền, cháu bốn đời của Tuy Lý Vương.

Con cháu của Ngài Tuy Lý Vương, phái nữ, phải học thuộc lòng *Nữ Phạm Diễn Nghĩa Từ*. Hiện nay hậu duệ của Ngài vẫn còn thuộc sách này.

Với mục đích giáo dục dân chúng, vua Minh Mạng có soạn ra *Mười Điều Huấn Dụ* như sau:

Trọng tam cương ngũ thường.
Làm việc gì cũng phải chính đáng, trong sạch.
Chăm lo nghề nghiệp của mình.
Phải tiết kiệm.
Giữ phong tục cho thuần hậu.
Phải dạy bảo con em.
Học đạo đức.
Tránh điều gian tà, dâm dục.
Tuân theo luật pháp.
Phải làm việc lành.

Theo lệnh của nhà vua, *Mười Điều Huấn Dụ* này được phổ biến khắp nơi trong nước.

Vua Tự Đức là vị vua thương yêu dân, rất trọng đạo đức, không những lo cho dân được cơm no áo ấm mà còn lo dạy cho dân biết đạo lý và mở mang trí tuệ của dân.

Ngài sáng tác những sách bằng chữ Nôm để dạy dân cho dễ hiểu như:

- *Thập Điều Diễn Ca.*
- *Tự Học Diễn Ca.*
- *Luận Ngữ Diễn Ca.*

Vua Tự Đức còn chỉ thị cho Tuy Lý Vương làm cuốn *Nữ Phạm Diễn Nghĩa Từ* để dạy phụ nữ Việt Nam. Ngài ước mong họ sẽ trở thành những người có: công, dung, ngôn, hạnh, trung, hiếu, tiết, nghĩa.

Trong gia đình Việt Nam, người mẹ giữ một địa vị quan trọng trong việc giáo dục con cái. Những bà mẹ gương mẫu sẽ đào tạo những đứa con tốt, hiếu thảo, có đạo đức, và khi lớn lên sẽ trở thành những người dân hữu ích cho xã hội, cho nước nhà.

■ ***Nguyễn Phúc Bửu Diên***
Phạm Thị Hoàng Oanh

Tham khảo:
– Nữ Phạm Diễn Nghĩa Từ bằng chữ Nôm do Cụ Hường Cát chép tay.
– Nữ Phạm Diễn Nghĩa Từ bằng chữ Quốc Ngữ của cô Chí Huyền.
– Tài liệu của anh Bửu Cầm, giáo sư Đại học Văn khoa Sài Gòn.

⌘

Truyện tình Huế:

Ngày Thơ Tình Thơ

Nhã Ca

Thành phố đang ngủ vùi trong mùa đông, đột nhiên bị dựng cổ dậy. Những luồng dư luận phóng ngang dọc khắp phố xá, soi lủng từng tấm bình phong. Ồ ạt vào từng sân nhà, phòng khách, phòng ngủ, và cả chợ búa.

– Dễ sợ. Đã biết tin chi chưa?

– Rồi, cả thành phố biết rồi. Con Hoa Trang, con ông Chánh Ái mất tích chơ chi? Cha con gái đời ni ớn chưa. Ớn tận xương sống.

– Con ông ni bà nọ, khi hư cũng hư như thường. Nghe noái nó với thằng con cái mụ bán chè chơ danh giá chi. Hai đứa thương nhau, bỏ đi biệt. Đoảng hậu.

– Thời ni cũng có chuyện công chúa theo thằng bán than.

– Rứa cho cái mặt thằng anh chi đó, thằng Triết bớt hách xì xằng. Còn cái con vợ của nó nữa mới dễ sợ. Tưởng con ông ni bà nọ, về làm dâu nhà danh giá là ta đây. Chừ, che cái mặt mo mà đi.

Mấy chị đàn bà đang đi xuống con dốc, bàn tán, cười rúc rích. Rổ đi chợ cặp ở nách hờ hững. Một chị cười quá, rơi cả rổ xuống đường, lăn những vòng tròn. Chị ta le te chạy theo, cổ còn muốn ngoái lại, tai vểnh lên, sợ bỏ mất một khúc chuyện hấp dẫn.

Trong một khu vườn khác, vài bông hoa sầu đông len lén mở mắt, lắng nghe mấy cô gái đang kháo chuyện trong sân. Cây mai vàng đầy lá non, đầy nụ xanh, như cũng giật mình từng chặp, muốn bung nở hết cho rồi, mà còn sợ lạnh, chỉ mới dám ngại ngùng hé mắt một tí. Bên gốc mai có ba cô gái. Cô chị mặc áo len tím, đang đưa những ngón tay dài, kéo cao cổ áo lên. Cô chị đang lắng nghe. Hai cô em, một mặc áo len trắng, một mặc áo len hai màu tím và trắng, đang bàn cãi kịch liệt.

– Xì. Em biết thằng nớ nì. Bữa em có gặp.

– Đẹp trai khôn rứa?

– Đẹp chi mà đẹp. Mặt như cái bị ông ăn mày.

– Ai cũng noái con Trang hiền phải không? Chừ mi còn noái nó hiền nữa thôi.

– Chắc tụi nó đem nhau đi trốn, chị hí? Dễ sợ.

– Tau nghe noái nó ăn cắp vòng vàng tiền bạc chi nữa đó.

– Ha. Em lại nghe khác. Họ noái đi trốn với nhau tay không. Hết tiền sẽ thò cái mặt ra.

– Con Xuân Tú noái với tao con Hoa Trang có mang. Vì có mang nên trốn đi.

– Dễ sợ. Con gái mà có mang. Chửa hoang thì phải biệt xứ chớ sống chi nổi ở đây, hí.

– Chơ răng. Ở lớp học của tau, tụi nó bàn tán dữ lắm. Tụi nó noái chắc nó trốn đi với thằng Vũ con mụ bán chè đó rồi. Hay hai đứa tự tử chết ở mô rồi. Thằng đó sức mấy chịu được cái bụng của con Hoa Trang. Thằng đó ở xa, con Hoa Trang có mạng là có mang với ai.

– Chắc với ông Giao chị hí.

Cô chị từ nãy giờ chỉ nghe, háy con em nhỏ một cái:

– Ngu rứa mà cũng noái. Có bầu với ông Giao thì đã chịu lấy ông Giao rồi. Nghe noái đi hỏi rồi chơ phải chuyện chơi mô. Không phải con ông Giao, gần ngày cưới mới bỏ đi chơ.

Ba chị em cùng nhún vai, le lưỡi. Bà mẹ từ trong nhà đi ra, thu hai tay trong vạt áo dài bằng nỉ nâu. Bà nhổ phạch bãi nước trầu vô một chậu cây, đưa hai ngón tay quẹt miệng, vừa nhai trầu vừa nói xông xả:

– Nì, ba con tê. Đứng chi ngoài sân mà cãi nhau ỏm tỏi rứa. Gần tết gần nhứt rồi, vô mà phụ với tau làm ba cái mứt cho xong chớ. Hết giờ hết ngày rồi nghe. Cha, còn con mụ Lé nữa, noái gánh cho người ta mấy đôi nước giếng, từ sáng tới chừ chưa thèm ghính a nợ.

– Mụ nớ đó tề mạ.

Một người đàn bà thấp tè, đang gánh hai thùng nước lạch bạch đi vô sân. Mụ đặt gánh nước giữa sân, vặn người:

– Trời lạnh gánh nước cực bất chết.

– Tui dặn mụ gánh cho từ sớm. Chừ mới tới. Noái mụ như noái với đầu gối. Mà mụ nghe như nước đổ lá môn.

Mụ Lé cười giã lã:

– Từ sáng tới chừ, ngoài giếng đông nghịt bà ơi. Tụi nó cứ bu quanh giếng noái chuyện tào lao hoài. Họ đồn rùm beng, con gái ông Chánh biệt dạng đi mô a bà ơi. Họ đồn dữ lắm.

Cô con gái lớn lanh chanh:

– Họ noái răng mụ Lé?

– Ui. Họ đồn tùm lum tà la. Cái cô Trang đó. Ngó bộ công dung ngôn hạnh rứa mà ghê quá cô ơi. Bỏ nhà theo trai rồi. Theo cái thằng con mụ bán chè đó. Tui noái có sai mô. Ngó cái bụng lúp xúp là biết có mang rồi. Thằng đó ngu quá trời, nó có mang với ai chớ thằng đó mới ở mô về chớ có ở Huế mình mô.

Cô em nhỏ nhứt rùng mình :

– Thiệt không. Nói hàm hồ mang tội chết, mụ Lé.

– Tui mà nhìn thì chắc nịch. Con gái mà đi doi doi, lông mày dựng ngược rứa không có mang thì chi? Nó đi như ri, thì mấy cô coi.

Mụ Lé làm bộ đi doi doi đít, cái bụng nẩy nẩy làm ba cô gái cười rũ. Bà mẹ cũng cười, bà nhổ phẹt nước trầu, rồi làm bộ gắt:

– Vô duyên dữ. Con gái mà cười vãi nước đái ra. Hê, đẹp mặt chưa tề.

Cô chị nghe mẹ mắng, nín khe. Hai cô em cũng gượng ngưng cười. Mụ Lé gánh nước đi khuất vào trong sân. Bà mẹ lại nói:

– Tụi bây xuống dưới chợ tìm mụ lấy me cho mạ đi. Mạ dặn mụ sáng ni hái đem ít me. Trái me mô thẳng mới lấy nghe chưa, coi xấu thì trả lại cho mụ. Làm mứt phải lựa trái thẳng thớm bỏ vô hũ mới đẹp.

Cô chị nhìn trời, dè chừng đoán coi có mưa bất chợt không. Mây đã mỏng te, đang bay dồn về phiá núi. Cô chị níu vai cô em:

– Đi với tau.

– Mình ghé vô con Trúc hỏi coi. Chắc nó biết nhiều tin tức về con Trang nhiều lắm đó. Đi.

Vậy là ba cô ríu rít đi ra cổng. Bà mẹ nhìn theo lắc đầu. Rồi không biết nghĩ sao, bà mỉm cười, nhổ toẹt một đống nước trầu vào một chậu cây khác, quay lưng đi vô.

Ở ngoài đường, ba cô đang đi xuống con dốc ngắn dẫn tới cầu, qua chợ. Cô em út chỉ tay vào một khu nhà.

– Nhà ni nì.

– Nhà ai?

– Thì nhà con Hoa Trang. Đó. Đó tề.

Cửa nhà đã đóng kín mít, còn đeo toòng teng một vòng xích sắt với ổ khóa to tướng. Hai cô chị nhón gót, ghé mắt qua hàng chè tàu để nhìn vào trong. Cô em thứ hai, đập vai chị.

– Đó, đó. Người nớ là bà chị dâu.

Một thiếu phụ mặc áo ngắn trắng, người hơi đẫy đà với vạt áo rộng che chiếc bụng lúp xúp, đang ngồi trước hiên đan áo.

– Diệm Phương đó.

– Già hoắc.

Cô chị phê bình. Người đàn bà bỗng nhìn ra, nhíu mày rồi cúi xuống tiếp tục que đan.

Cô em út bỗng kêu lên, lùi lại:

– Ê. Ông nớ tề.

Hai cô chị nhảy lên:

– Mô ? Mô? A, ông nớ đó. Thấy rồi.

Trong sân, trước hiên, bên cạnh bà vợ, một người đàn ông đứng chống nạnh, gườm gườm ngó ra. Thấy hai cô gái nhìn vào, ông chỉ tay, hét:

– Ngó cái chi. Hí. Cái chi mà ngó?

Cô em út đu người, trèo lên cửa, đưa tay lên mũi vẫy vẫy:

– Ê. Ê. Cái mặt như cái mùng rách lùng thùng lùng thùng….

Hai cô chị cười ngặt nghẽo. Xong ba cô kéo nhau đi ngang qua một căn nhà khác, một cô gái ló ra vẫy. Cô chị mừng rỡ:

– Trúc. Trúc.

– Chi mi cười dữ rứa?

– Tụi tau vừa chọc mấy người nớ ở nhà con Hoa Trang.

– Tau ngó vô, ông anh nó dữ dằn lắm. Chắc đang đau bụng quặn.

– Ê, đừng có ngó vô nhà nớ. Đóng cửa suốt ngày, không ai đi ra đi vô chi hết. Chắc xấu hổ. Ai ngó vô là ông nớ chưởi.

– Chuyện ra răng rồi?

– Chưa. Chưa có tin chi hấp dẫn. Mới chừng đó đã chết cha người ta.

Mấy cô gái cùng cười. Rồi cả ba cô đưa tay chào bạn, đi tiếp. Ba cô đi theo một tốp mấy mụ đi chợ, đang nói chuyện về con gái ông chánh Ái theo trai. Sau lưng ba cô, cũng một tốp khác, đi ngang qua khu nhà kia, chỉ trỏ, dòm ngó. Chỉ một sáng một chiều, tin đã bay đặc kín thành phố. Đến nỗi, cây cối cũng giật mình, và mùa đông cũng tối tăm mặt mũi, không còn đủ sức để mưa nữa. Câu chuyện Hoa Trang, bỗng trở thành một đề tài sôi nổi, một xì-căng-đan nổ đúng vào ngày cuối năm, và chắc chắn còn nổ ròn rã cùng với những tràng pháo xuân sắp tới trong thành phố.

Cũng buổi sáng hôm đó, ông đưa thư với một cái túi nặng trĩu, gõ cửa từng nhà. Rải rác những thiệp xuân tới sớm, những thiệp hồng báo tin đám cưới, những lá thư mang chút nắng ráo ở các tỉnh xa.

Ở một ngôi nhà nhỏ trong thành nội, nghe tiếng gõ cửa, Tương Giang lật đật chạy ra. Cô sững sờ khi nhận một gói lớn từ tay ông đưa thư: Ai gửi cho mình đây? Cô run run, tưởng tượng một món quà đặc biệt của ai đó. Của ai?

Tương Giang đem cả gói lên phòng, mở cửa sổ cho sáng. Cái gói được mở ra. Không phải quà. Chỉ là cuốn sách dày, dùng để viết nhật ký, bìa đã cũ. Tương Giang gạt cả mớ giấy gói mà vì mở vội vàng cô đã làm rách nát, cho rơi xuống đất. Cô mở cuốn tập ra ngay trang đầu tiên trong cuốn tập, là một bài thơ chép tay, nét chữ nắn nót:

Đuổi bắt trên đồi cao
Trời mưa dầm gió rét
Hai đứa níu kéo nhau
Té lăn cù, tưởng chết.

Tương Giang bật cười. Thơ thẩn gì kỳ cục. Coi nào bài thơ dài đến hai ba trang. Chưa hết. Ngoài bài thơ, cuốn tập mấy trăm trang còn đặc những chữ là chữ. Tương Giang lật sang trang khác. Những giòng chữ mực tím, mảnh mai như những cánh hoa sầu đông, trải dài. Rải rác trong những trang giấy, một vài ngọn lá ép, một vài bông hoa khô, và những giòng chữ nhoè nhoẹt, chắc chắn vì nước mắt.

Hoa Trang.

Phải. Hoa Trang, như đang từ đâu đó, gửi về Tương Giang một ánh mắt thê thiết.

I. PHẦN CỦA VŨ

Đuổi bắt trên đồi cao
Trời mưa dầm gió rét
Hai đứa níu kéo nhau
Té lăn cù, tưởng chết.

Tỉnh dậy dưới chân đồi
Ruộng ngô ai ngào ngạt
Chạy khắp ruộng tìm coi
Nào ngờ em trốn mất.

Tháng ba ngô kết trái
Một mình ta, giận thay
Bắt đền ruộng ngô đấy
Bẻ về cho biết tay

Ôm về em bó ngô
Hai đứa cười rúc rích
Đêm nay ta đốt lò
Nướng ngô, vui bằng thích

Những trái ngô đầu mùa
Cười ròn trên bếp lửa
Ngoài xa trời gió mưa
Ai dại gì thương nhớ

Hạt ngô thơm mùi sữa
Nở đều như răng em
Ta ghé môi cắn vỡ
Ăn mãi không đã thèm

Ngô chín vàng đêm đêm
Giục lòng ta cháy đỏ
Gió mưa gieo ngoài thềm
Giật mình, biết đâu đó

Lời muốn thốt yêu em
Như than hồng trong miệng
Nhai dập nghìn hạt mềm
Vẫn cất không thành tiếng

Muốn nương nhờ vai em
Hai bàn tay bão dậy
Vật vã trăm nghìn phen
Vẫn dằn lòng: mai vậy

Mai rồi mai lần nữa
Thoắt chốc mười mấy năm
Bao nhiêu mùa ngô vàng
Bao nhiêu trời mưa gió

Hôm nay qua đồi xưa
Trượt chân, bàng hoàng mãi
Ôi ngày thơ tình thơ
Mất về đâu tuổi dại

Tháng ba ngô kết trái
Một mình ta buồn thay
Ruộng ngô vàng vẫn đấy
Nhưng bẻ về với ai

Về với ai giờ nữa
Một mình ta ngẩn ngơ
Nghe hạt ngô đầu mùa
Vỡ trong răng nức nở. (*)

(*) Mùa Ngô Cũ, Trần Dạ Từ, (Thủa Làm Thơ Yêu Em)

Em,

Để mở đầu lá thư dài, hay đúng hơn, những lời thương nhớ em trong thời gian xa cách, anh đã chép cho em một bài thơ. Thủa thiếu thời của ông thi sĩ, sao giống ngày thơ tình thơ của chúng ta quá. Em cùng xúc động như anh chứ?

Chúng ta cũng đã qua bao nhiêu mùa ngô vàng, bao nhiêu trời mưa gió rồi. Anh chưa nói gì với em phải không? Mai rồi mai lần nữa. Thoắt chốc mười mấy năm. Khoảng thời gian của anh và em chưa lâu quá vậy. Năm nay, anh đã xong năm cuối cùng của Đại Học. Anh sắp trở về quê nhà. Sắp gặp em.

Sắp gặp em và nói nhé. Đừng có run. Anh biết, em sẽ còn nói nữa: Trời ơi, em teo quá. Anh kỳ quá. Cái giọng nói của em, hơi thở em, răng em, đã đầy một bụng anh rồi. Đầy từ ngày xưa, khi ta còn nhỏ. *Ôi ngày thơ tình thơ. Mất về đâu tuổi dại?* Không. không bao giờ mất hết, phải không em. Để anh nhắc lại cho em nhớ.

Em từng cười, chỉ vào mặt anh: Ghê, anh có mụn, mụn lớn quá. Năm đó, anh mười ba, phải không? Một vài mụn bọc có mủ, cứ xuất hiện trên da mặt anh hoài. Và em cười. Tại anh ăn tham. Tại anh ăn nhiều quá, ăn cay, ăn đắng. Nóng trong người, mọc mụn.

Một buổi trưa, em ngồi vắt vẻo trên cành ổi trong vườn. Anh đứng ở vườn bên này, ngó sang. Anh gọi lớn tên em, nhưng em không ngó. Hẳn em đang tìm một trái ổi chín vàng nào. Em kỳ khôi quá, nghịch quá. Leo trèo còn hơn con trai nữa. Anh bậm môi. Hư. Bộ em thích trái ổi hơn anh hả? Anh gọi nữa. Gọi lớn tướng làm em giật mình. Lúc em quay lại, anh thấy em khóc. Em đang khóc tức tưởi. Thấy anh em càng khóc dữ hơn. Tại sao thế? Anh chui hàng rào, chạy qua. Em tụt xuống gốc, quay mặt khóc nữa. Buổi trưa, vườn nắng lặng lẽ. Em kể, em vừa bị đòn. Em chỉ mơ hồ cảm thấy em có lỗi. Nhưng em đã chịu hình phạt rồi. Anh phải gật đầu, trong khi em khóc và kể. Anh tưởng tượng được mà. Anh Triết nghiêm khắc: Đưa tay đây. Cả hai tay. Úp lại. Cái thước kẻ gõ xuống, kêu bốp bốp ngon lành. Lúc nãy em đứng khóc ở lu nước. Em nói giá nước mắt của em chảy đầy một lu đó, chắc em sẽ bớt buồn. Nhưng lu nước để hứng nước mưa chớ đâu phải để hứng nước mắt em, và em còn biết làm gì hơn là trèo lên cây ổi. Em thích trèo lên cây ổi lắm, cây ổi có cái nhánh ba, để em tựa cả khi vui lẫn khi buồn. Cây cối là bạn của mình cây cối mọc cho mình. Vì mình. Nghĩ thế, em cấm anh bứt cả cỏ, hái cả lá. Cây cũng biết đau, anh. Em thương cỏ cây. Cỏ cây cũng thương em chứ. Đó khi em khóc, những lá cây như khép lại, và những ánh nắng ép trên mắt em, muốn hơ khô giùm em những giọt lệ.

Như vậy, anh có những xúc động tình cảm rất sớm. Thì đó cũng là xúc động do tình thương, tình thân. Thứ tình yêu, thân thiết của tuổi nhỏ, dỹ nhiên là thơ ngây, nhưng ai dám bảo không đậm đà, tha thiết. Anh muốn dỗ dành em quá. Nhưng anh biết tính em. Em khóc rất lâu, khóc dai. Đôi khi, vì một chuyện không đâu, em cũng mất cả một buổi, một ngày để khóc. Sau cùng, anh tìm ra được một trái ổi chín thơm phức. Trái ổi chín bị chim ăn mất một góc. Anh nhớ em đã cười khi đưa trái ổi lên ngắm. Em cười khi nước mắt còn long lanh. Em cắn ngập răng vào phần ổi còn lại. Mắt em tha thẩn trong bầu trời, như rõi theo một bóng chim nào. Con chim nào dễ thương, đã biết nhường cho em một phần trái chín. Trưa hôm đó em đã cùng anh leo lên cây, cùng tìm ổi, và nhai ổi non tới căng cả bụng. Em nói chuyện về những con chim tới cư ngụ trong vườn nhà em. Em quả quyết với anh rằng, loài chim se sẻ không bao giờ biết tắm bằng nước. Chúng thích tắm bằng cát. Em nói, hằng ngày em vẫn rình coi bọn chim sẻ tắm ở đống cát phía hông nhà. Em hỏi anh có thích thì rình coi với em. Anh không thích, coi chim sẻ tắm cát hay tắm nước thì có gì thú vị. Thú vị chăng là anh được cầm ná bắn vào đàn chim. Bắn từng chú sẻ ngã gục. Anh đã dại nói điều đó ra. Em giận. Và điều kiện ác liệt quá. Từ hôm đó, anh không còn cầm tới chiếc ná thung nữa. Anh đã phải bẻ ná trước mặt em.

Chim chóc cũng biết đau đớn, biết đau hơn cỏ cây nữa. Em không dám nhìn cắt cổ gà. Em không ăn thịt chim bồ câu bao giờ. Ở Huế, mùa mưa lụt, ngon nhất là món chim triết nấu măng. Em kể, ba em thích món này lắm. Sau khi nhìn ba ăn một cách khoái khẩu, em thường nhặt vài chiếc lông tơ trắng, ngắm và khóc, và thương. Em làm anh cũng khoái quá cỡ món này, nhưng cứ mỗi lần ăn xong là ân hận. Từ năm đó, anh đã biết mộng mơ.

Đã có những tình cảm lạ lùng len lỏi làm anh sửng sốt. Nhiều lần, anh nằm mơ, thấy em bay bổng lên cao, trắng toát, mềm mại. Em có đôi cánh kết lại bằng lông tơ của đủ các loài chim. Anh đuổi theo, cố dấu cái ná cao su của mình. Anh đi bắn chim, anh nào ngờ, em đang bay cùng với đàn chim anh tìm kiếm. Và anh gọi em, gọi lớn lắm. Giọng em, trong trẻo, vọng xuống:

– Vũ. Vũ ơi. Bẻ ná đi. Bay theo em nì.

Anh bẻ ná. Vừa bẻ ná vừa chạy theo em. phải chạy nhanh vì em bay nhanh quá. Rắc. Chiếc ná bẻ đôi. Nhưng nào ngờ, một mũi tên vút lên. Em rơi xuống nhanh như mũi tên vừa lao lên vun vút. Và em mềm nhũn, bất động. Toàn thân trắng nuốt, đôi cánh trắng của em loang lổ máu hồng. Và đàn chim, ở đâu nhiều vô số, xúm tới, mổ cắn anh. Tội anh đáng chết lắm rồi. Nhưng chỉ là giấc mơ thì làm sao chết được. Hồi đó, anh dấu biệt em giấc mơ kỳ dị trên. Bởi vì nếu nghe kể, em sẽ kêu lên: Anh ác. Và anh có nói đó là mơ thì em cũng ngoan cố như thường: Mặc kệ. Anh ác. Và rồi, anh sẽ thấy anh ác thật. Chỉ làm em khóc, anh cũng đủ ác nghiệt rồi.

Năm đó, anh học đệ ngũ. Còn em, Bê, nhỏ bé, dễ thương chỉ mới học tới lớp nhất. Anh có chiếc xe đạp người lớn, bánh lớn, dàn cao, khó ngồi quá nên khi đạp anh phải nghiêng qua nghiêng về. Em chê: Trông Vũ đạp xe đạp cao bồi quá. Khoe hả. Em nói em muốn tập đi xe đạp lắm, nhưng coi bộ khó quá. Anh kể lại bước đầu tập đi xe của anh. Lúc biết đi rồi, anh bèn đạp ra đường cho quen xe cộ. Anh trông thấy một ông tây đen từ đằng trước đi lại. Anh tự nhủ: phải tránh ra, đừng đụng vào ông ta. Ông ta ghê quá, to lớn quá. Và đầu óc anh cứ hướng về ông ta thế nào mà thay vì tránh ông, anh lại đâm đầu vào ông. Chuyện chẳng có gì mà làm em cười quá là cười. Anh còn nhớ, anh đã kể cho em vui, vào chính buổi trưa em khóc trên cành ổi...

II. Thời trung học của em

Vào đệ thất, em mười ba. Anh chắc chắn nhớ đúng. Bởi vì em khoe với anh "năm nay Bê phải cẩn thận, mẹ nói năm tuổi của Bê". Năm đó là năm Dậu, và anh có chú gà con lông màu vàng tơ, óng ánh. Em chẳng thích làm con gà con. Em nói lên trung học là lớn rồi. Em phải mặc áo dài. Ngày mang chiếc áo dài đầu tiên đi tới trường, đối với em, cũng là ngày trọng đại. Em có nhiều bạn gái. Hầu hết các cô nhỏ mười hai, mười ba ở cùng đường đều là bạn em. sáng nào cũng họp đàn dàn chật đường tới trường. Em đã vào được mái trường mơ ước. Năm ngoái, chưa thi đệ thất, em đã nói với anh: Sang năm, Bê lên trung học. Vào học được ở Đồng Khánh sướng quá há, Vũ. Học ở đó oai ghê. Em bắt đầu oai thật. Em xách cặp bự, quá khổ với người em. Em đã biết che mái tóc bằng nón lá, dưỡng gót chân son bằng guốc gỗ. Em không chịu đi cắt tóc búp bê nữa. Bây giờ, em không thích hạt quả mà chỉ thích hoa sầu đông. Em nói em thích quá là thích màu tím. Hoa sầu đông màu tím, hoa sim mầu tím, hoa cỏ dại mầu tím. Ở nhà em, có dàn hoa trước sân, cũng rũ xuống nhũng dây là dài, nở từng chùm hoa tím mà anh không biết tên gì. Em cũng không biết và nói, thây kệ, gọi hoa tím đi. Em thích cắt những hình mầu để ghép trong tập vở. Một buổi tối, em lén sang nhà anh, tay cầm một cuốn tự điển chữ Pháp thật dày. Em nói ở trong có nhiều hình hoa đẹp lắm, cắt cho em đi, không biết sao anh đã cắt giùm em một lô hình. Để rồi sau đó anh Triết khám phá ra. Em bị đòn. Bị đòn và bị phạt. Nhưng tật mê hình vẫn không bỏ. Anh chìu em, đã nhín tiền quà sáng, vào tiệm sách lục mua cho em những tấm hình in hoa, in con mèo, chú gà con. Trong loạt hình đó, anh thích hình chú gà con chi lạ. Chú gà con cầm dù, cột khăn, đi bằng hai chân, và đong đưa hai cánh. Anh ví em với chú gà con, và em giận. Em không muốn anh coi em nhỏ mãi. Em đang lớn.

Trung học rồi chớ bộ. Ừ, em lớn thật. Em mười ba, năm mười ba tuổi, anh đứng thấp thua em là cái chắc. Nhưng anh mười sáu, anh cao hơn em gần một cái đầu. Anh cũng đã lên đệ nhị cấp. Ngày chọn ban, anh quýnh ghê. Anh còn buồn cười mãi, khi nhớ tới lúc quýnh quá anh đã phải nhờ em làm cố vấn. Em quan trọng hẳn vấn đề:

– Ờ. Ban A.B.C. Chọn ban nào giờ ta? Anh thích toán không?

Anh dốt toán. Em nói em cũng vậy. Chọn ban A để gạo bài. Thôi đừng gạo bài. Gạo bài rồi thì giờ đâu mà chơi với em. Em nói mùa hè sẽ dài lắm nếu không vui, và ngắn vô cùng nếu vui quá. Cuối cùng anh ghi tên vào ban C. Mẹ phản đối. Mẹ không thích có thằng con trai mơ mộng rồi khổ vì đàn bà. Anh cười thầm nhưng công nhận mẹ nói đúng. Còn em. Em hí hửng hỏi rằng: học ban C là ban văn chương, anh làm được thơ không? Nhớ làm thơ cho em đọc với. Nếu không vì mẹ anh chỉ làm thơ cho em đọc. Vì mẹ, anh còn phải thi đậu nữa.

Vào trung học rồi, em không còn thích đi tắm sông nữa. Lần tắm sông cuối cùng chắc anh nhớ ngàn đời. Anh với Hoan rủ em phải không? Mùa thu. Anh nhớ đúng, vì em còn nói buổi sáng sương mù ghê quá, em với con Tâm đi học không nhìn thấy dòng sông Hương, cả vườn hoa cũng mờ mịt. Nhưng mùi lá cây long não hai bên đường thơm quá chừng. Tại sương đặc quá, không làm phai mùi thơm. Trong tay em còn cầm một đọt lá long não, màu đỏ non đã bầm dập, và em đưa lên mũi ngửi hoài: thơm quá. Lúc xuống bến sông, con Tâm mặc áo mai dô, em cũng bắt chước mặc áo mai dô. Hoan nhăn nhó:

– Đừng mặc áo. Mặc áo nước nó thấm bơi khó lắm. Như tụi tau nè.

Em quay mặt đi, cười. Con Tâm xấu hổ, Tâm lớn hơn em một năm, cao hơn em nhiều. Anh còn nhớ cái háy có đuôi dài của Tâm:

– Kệ người ta. Vô duyên òm.

Em bơi một mạch từ bên này sông qua bên kia sông. Em lặn sâu dưới nước, lôi chân anh, nhận chìm. Em vỗ nước tạt anh, tạt con Tâm và Hoan tối tăm mặt mũi. Em còn biểu diễn bằng cách ngồi xếp bằng dưới đáy bờ sông, nín thở, thi coi ai chịu đựng lâu hơn, và bao giờ em cũng được nhất. Em làm con Tâm sặc nước, mặt mũi đỏ gay, gây gổ om sòm. Em nói em là con trai, em dám leo lên cầu, bông nhông xuống mặt nước sông. Em làm cả một bến sông ồn ào linh động. Chỉ một lát, tụi nó nhập bọn thật đông. Em chán, rủ:

– Mình bơi lên phía cầu Lòn đi, lên phía miệt trên hái bắp.

Đâu có mấy đứa dám theo. Tụi mình bỏ rơi hết bọn nhóc dọc bờ sông. Cuối cùng chỉ có hai đứa, thằng Phách và Thằng Ngọ. Con Tâm ghét hai đứa này lắm, càu nhàu hoài. Từ ngày bị em đánh lừa vô hái trái rồi bị chó táp vào chân, thằng Phách đã một hồi giận anh. Nhưng nay đã chơi lại vì nó học cùng lớp ngồi cùng bàn với anh. Nó đã thôi phách lối như tên của nó. Đi đâu nó cũng xin đi theo. Nó có vẻ phục em. Con Tâm, chắc vì vậy mà ghét nó.

Lẽ ra thì Phách tới cồn bắp trước. Nhưng nó cố ý bơi chậm lại để nhường em. Con Tâm phát giác được, bĩu môi:

– Phách hèn.

– Răng mà hèn?

– Nhường con gái là hèn. Đáng lẽ Phách bơi tới trước.

Mặt mũi Phách đỏ gay. Vì nụ cười của em đó. Anh cũng cười nữa. Thằng Phách nhăn mặt:

– Mi biết chi chơ.

– Tau biết chơ răng không.

Anh ghét con Tâm vì hay mi tau nữa. Em lúc nào cũng xưng em với anh, xưng Bê với bọn thằng Hoan, thằng Phách. Vì em hay xưng Bê mà bọn con trai thường trêu em: Bê bán bún bò bánh bèo bị bò báng bể bụng. Lúc đầu em giận khóc, bây giờ em quen rồi, em

còn đọc dài thêm một đoạn. Nhưng từ ngày em lên trung học, đố đứa nào dám trêu em.

Em,

Thì đây:
Tỉnh dậy dưới chân đồi
Ruộng ngô ai ngào ngạt
Chạy khắp ruộng tìm coi
Nào ngờ em trốn mất

Anh mãi ngẩn ngơ, em và cả bọn đã kéo nhau vào ruộng bắp từ bao giờ. Anh nghe tiếng cười như nắc nẻ. Tiếng em, tiếng Tâm, tiếng Phách và Hoan. Anh nghe giọng em gọi: Vũ ơi, ơi. Vũ đâu, Vũ? Anh vội vã leo lên bờ, vào ruộng. Ruộng bắp bát ngát, cả bọn đã chơi trốn tìm, đuổi bắt nhau. Anh len lỏi, vạch lá khom người, chạy kiếm tìm. Anh gọi: Bê. Bê đâu? Tiếng em đáp lại: Vũ. Vũ đâu? Vũ đây. Bê đây.

Nhưng làm sao bắt em được. Em trốn anh, em cười bắt anh tìm, anh đuổi.

Anh đang ngơ ngác thì em lại hiện ra. Tay em vít đầu anh, và một bộ râu bắp khác được mắc lên miệng anh. Em bịt mắt anh lại rồi hô: chạy. Anh tối tăm mặt mũi, chỉ nghe bên tai, giọng em cười ròn như pháo tết.

Chạy đuổi và lạc lung tung. Gọi nhau ơi ới. Sau cùng, anh nghe tiếng em la thất thanh. Anh như bay tới chớ không phải chạy nữa. Em té, nằm sòng soài dưới vồng đất giồng bắp. Anh đỡ em dậy: đau không? có sao không? có sao không? Em nhăn nhó. Và em lại phá ra cười, đưa tay bứt bộ râu bắp của anh liệng đi:

– Trông Vũ..

Em tính cười nữa. Nhưng em nhăn mặt. Chắc đau. Một vết sước nơi đầu gối, rỉ máu anh kêu hoảng: chết rồi. Em nói không sao. Em biết cách sát trùng. Em nhổ nước miếng vào vết thương: xong rồi. Nước miếng người ta độc lắm. Một bãi nước miếng giết chết một con ruồi đó Vũ, anh ngơ ngác. Anh chưa từng biết. Chưa từng nghe ai nói vậy.

Vết thương nhỏ làm em mất hứng thú. Kỳ bơi trở về bến, em có vẻ uể oải, chậm chạp hơn. Anh đỡ cho em những quả bắp bẻ được. Về tới bến sông, cả bọn tắm táp một lần nữa mới lên bờ. Lúc lên khỏi bến thì đèn đường đã đỏ. Anh cầm phần bắp chia của em về. Những quả bắp phải đem dấu ngay sau vườn, trong bụi. Anh vô nhà, thấy mẹ đã dọn cơm chờ. Mẹ nhìn anh lắc đầu. Mặt mũi anh, tóc tai anh đã tố cáo. Anh còn biết chối cãi gì nữa. Mẹ buồn:

– Con a. Con đừng có rủ rê con Bê đi chơi nghịch ngợm nữa. Con đã lớn, nó cũng đã lớn rồi.

Mẹ thở dài

– Con Bê nhà giàu. Còn nhà mình, tuy có chút đất đai, nhưng không phải danh giá.

Anh chỉ biết cúi đầu, im lặng, nuốt vội miếng cơm ăn. Cơm xong, anh còn phải dọn dẹp cho mẹ đi bán buổi tối. Mẹ có chiếc thuyền nhỏ để bán hàng rong buổi tối trên sông Hương. Mẹ hỏi anh có thích đi bán phụ với mẹ không. Thường thường, anh thích lắm. Buổi tối chèo thuyền trên sông. Mẹ bán hàng, rao hàng. Còn anh, không làm gì hết. Một mình anh, anh mơ mộng với mặt nước đen thẫm. Nhưng hôm nay, anh xin mẹ ở nhà lấy cớ còn nhiều bài vở. Vì em, em biết không? Vì em, mười sáu tuổi anh đã biết dối mẹ.

Khoảng chín giờ, anh ra vườn đón em. Em thường chui hàng rào. Em cho biết hôm nay yên tâm ở lại lâu. Anh Triết không có nhà. Anh bận hẹn với chị Diệm phương, và giờ này, anh chị đang đi dạo với nhau, ở vườn hoa hay trên con đường vắng nào đó. Hai đứa hí hửng ôm bắp vào nhà, xuống bếp. Anh nhúm lửa. Anh quen việc này lắm, còn em, ngồi bóc vỏ bắp. Em chê anh quá:

– Coi bắp em bẻ trái nào hột cũng đều riến. Còn bắp của anh, trời ơi.. sún hông à.

Em cười. Dưới ánh lửa than hồng. Răng em đều, nhỏ, trắng nõn như hạt bắp sữa. Em lựa một trái bắp lên soi:

– Trái này này, Vũ. Trái này của Bê bẻ. Hạt đều và già. Bắp anh như hàm răng sữa con nít, sún lung tung. Để nấu chè thì được. Nướng teo tóp lại, chẳng ra gì.

Lửa cười ròn. Bắp khoe răng đẹp. Em cười ròn. Em cũng khoe răng đẹp.

Em.
Những trái ngô đầu mùa
Cười ròn trên bếp lửa
Ngoài xa trời gió mưa
Ai dại gì thương nhớ.

Huống gì, đêm đó không mưa gió. Đang mùa thu. Đêm chỉ có sương xuống. Sương ướp đặc hương thơm cho hoa nhài, hoa mộc, sương chỉ đủ làm không khí mềm, mát, và bếp lửa ấm áp vừa đủ cho má em hồng mắt em sáng.

– Ăn đi. Vũ ăn đi. Trái này nóng nè.

Anh no quá. No vì nhìn em, anh thích nhìn em. Răng em cười còn tươi đều hơn bắp. Em hỏi:

– Lúc nãy Vũ ăn nhiều cơm không?

Anh gật đầu. Em liến thoắng:

– Trời ơi. Bê ăn nhiều kinh luôn. Năm chén cơm. Bơi với chạy quá, bụng đói meo hở Vũ.

Em cười nữa:

– Anh Triết sùng quá. Anh mắng em như đồ con trai. Đồ con trai thì đã sao. Mắng vậy mà cũng mắng. Vũ há!

Em chẳng quan tâm tới anh Triết, dù em bị anh Triết đánh đòn hoài. Em kể chuyện con chó ở nhà em, em nói chắc trong vườn nhà em có vàng chôn dưới đó. Em thấy con chó cứ đi tìm đào hoài. Nó đào lung tung làm hư mất mấy cây đậu của em gieo hạt. Nó nghịch quá, cắn nát con búp bê của em, nhưng em chẳng tiếc. Em cũng hết thích chơi búp bê rồi. Đang mùa thu em nói em thích mùa đông. Em mong mùa đông chóng tới. Đi học trời mưa thích ghê, lạnh thích ghê. Em sẽ có bắp rang trong túi áo. Mùa đông, có lụt lội. Lội nước, đi coi đơm cá dọc theo sông. Coi củi trôi, đôi khi heo chó bị nước lụt cuốn trôi nữa. Nhưng em cũng tiếc mùa thu. Mùa thu, tơ trời nhiều ghê. Em thích bắt những sợi tơ trời trắng nõn, hơi dính dính tay, bắt và vò lại, thành một hạt nhỏ rồi không để làm gì hết. Mùa thu sương xuống nhiều, loại dây tơ hồng sống nhờ ở mấy hàng chè tàu mọc nhanh ghê. Em bứt hoài. Lạ quá, hễ cứ thấy tơ hồng là phải bứt. Đọt non gãy dòn, thích tay quá. Em nói bạn đêm, hoa nở mình trông thấy được, và rủ anh ra sân coi hoa nhài, hoa mộc. Trăng đã lên từ bao giờ, nhưng không sáng lắm vì sương bắt đầu xuống, che mờ. Em hỏi anh có biết em mơ ước gì không? Anh chịu. Em nói em thích có một con thỏ để nuôi. Tại sao em có ý nghĩ ấy à? Tại vì em đang nhìn trăng và nhớ tích chị Hằng với thỏ ngọc. Em cho rằng, mọi con thỏ trên đời đều dễ thương, có lòng. Anh không tin ư? Em ghét nụ cười của anh. Tại anh chưa biết nhiều sự tích về thỏ. Chưa ai kể cho anh nghe chuyện một con thỏ, tự nhảy vào lửa, thiêu thân để cúng dường một đạo sĩ đức độ. Con thỏ đó là tiền thân của Đức Phật Thích Ca. Em khoe mẹ đã may cho em chiếc áo lam dài để em đi lễ chùa. Em yêu kính Đức Phật lắm. Em hỏi anh có yêu kính Đức Phật không? Anh ít đi chùa. Nhưng mẹ, không những đi chùa lễ Phật mà còn lễ Phật ở nhà mỗi đêm. Mỗi đêm. Mẹ đứng trước bàn thờ Phật, bàn thờ cha anh. Mẹ cầu nguyện cho mẹ đủ nhịn nhục, đủ sức để đi trọn kiếp khổ này. Mẹ tin có luân hồi, có quả báo, có ông thiện ông ác. Còn em anh nhớ hôm anh đi thi trung học, em đã đem cho anh một bông hoa ngọc lan. Em nói lộc ở chùa, em đã hái, đã cầu xin cho anh thi đỗ. Anh nhớ để nó ở bàn học. Em nhắc đi nhắc lại: Đừng quên. Và anh thi đỗ. Phải vì hai đứa đều có lòng tin không?

– Vũ ơi.

– Hả?

– Vũ biết hát không?

Hát anh biết chứ. Lâu nay, anh đã tới nhà Hoan để tập đàn. Anh dấu mẹ, dấu em không biết tại sao nữa.

– Biết. Nhưng dở òm

– Kệ. Vũ hát Bê nghe đi.

Biết hát gì bây giờ ? Có lẽ em thích những bản: *Chào ba má. Chào ba má, con đi học về. Học vui quá...* hay bản: *Kìa con bướm vàng, kìa con bướm vàng...* Anh đâu có thể hát được những bài đó. Em. Anh nhớ, đêm đó, trong vườn đầy sương, đầy trăng, đầy hoa nở: hoa nhài, hoa lý, hoa mộc. Anh nhớ tới bài hát *Đêm thu* của Đặng thế Phong. Bài hát đó, nhắc anh thời có em, như một thi sĩ nào đã làm thơ. Anh biết, em vẫn còn nhớ

Vườn khuya trăng chiếu
Hoa đứng im như mắt buồn
Lòng ta xao xuyến lắng nghe lời hoa

Em nghiêng tai, em lắng nghe lời hoa, em nghe được gì chăng ?

Cánh hoa vươn mình trong gió
Ánh hương yêu nhẹ nhàng say
Gió lay..

Anh ngừng lại. Em vẫn nghiêng tai. Em nhìn lên cành. Có gió lay không? không biết. Em lắc đầu:

– Tiếp. Hát tiếp đi, Vũ.

Vườn thu của mình đẹp như bức tranh vẽ trong ý nhạc bản Đêm thu. Cũng *cành sương nặng chĩu, in bóng êm trong ánh vàng. Màn đêm buông xuống, mái im triền miên.* Cho tới bây giờ, khi xa em, những đêm trăng ở Đà Lạt buồn tha thiết. Anh đã điên cuồng, rồi hát một mình

Bóng cô đơn dường thao thức.
Mãi trong đêm nặng sầu thương
Hờn vương...

Em lắng tai nghe và nói thích quá. Sao có bài hát tả đêm trăng thu hay tới thế? Tại sao có bài hát thế mà em không biết. Em không nghe ai hát. Anh chép cho em đi. Anh dạy em hát bây giờ đi. Em cuống quít. Em làm anh quýnh luôn. Anh hát sai lung tung. Nhưng em tập rất mau. Giọng em trong trẻo, thanh thoát quá, sương như loãng đi để có lúc ánh trăng tới gần em hơn.

Qua lá cành ánh trăng tan dịu dàng...

Trăng tan trong mắt em, trên tóc em. Trăng miệt mài trên môi em, non dại. *Ru hồn bao nhớ nhung.* Vâng anh đã biết nhớ nhung từ hôm đó. *Như chiếu nhìn mắt ta bao lạnh lùng, lay hồn ta rời tan.*

– Đoạn cuối buồn quá, Vũ ơi.

Em chớp mắt. Những bụi cây đứng im, những bông hoa nép kín và hương thơm bỗng xông lên ngợp vườn ngợp hồn. Bóng trăng mờ dần trên môi em, có chút sương bụi trong mắt em. Đêm lắng buồn bởi bài hát thì thầm. Em thẫn thờ:

– Mùa thu buồn quá, Vũ hở. Vũ thích mùa thu không?

– Thích.

– Còn Bê. Bê thích hết. Cả mùa xuân, mùa hạ, mùa thu, mùa đông.

– Ừ, mùa nào cũng có vẻ đẹp của nó

Em bỗng sực nhớ chuyện gì, nắm tay anh.

– Vũ, Vũ biết làm thơ chưa?

Anh đáp liều :

– Biết

– Hay quá. Bữa nào Vũ giúp em làm một bài. Cô giáo Việt văn của em nói bữa nào sẽ có thi đua bích báo. Cô giáo bảo ai làm thơ thì đăng thơ, ai viết gì thì đăng gì đó, em sẽ làm thơ.

Anh nhớ tới tập thơ chép tay của anh. Tập thơ mà anh đã thức bao đêm để viết nắn nót. Cậu trai nào mới lớn, hồn chẳng đầy thơ với nhạc. Anh đã chép, đọc đi đọc lại say mê. Anh cũng đã nghĩ tới chuyện có ngày anh sẽ tặng một người con gái anh thương quí nhất tập thơ chép tay đầu đời đó. Em chớ ai nữa. Nhưng còn lâu lắm. Anh chờ.

Em đã nhớ lại đầy đủ chưa? Thơ với nhạc, tuy có làm em xúc động, nhưng vẫn chưa thấm vào hồn em bao nhiêu. Bởi sau đó, bên bếp lửa em lại tiếp tục nướng bắp. Phải nướng cho hết bỏ uổng lắm. Nếu còn, em sẽ mang về nhà, dấu đi. đêm, em sẽ ăn tiếp một mình trong chăn, không ai biết đâu. Em lại cười ròn rã. Đêm thu, vườn thu, em chẳng thèm nhớ, thèm biết. Em đâu hiểu, hồn anh, ngồi bên bếp lửa, một nửa cùng em một nửa thì làn gió lướt tới cuốn đưa hồn ta, phiêu diêu theo mây trắng trôi lờ lững....

Nhưng rồi, cuối cùng, hai nửa hồn anh cùng ráp lại, để được ấm áp, bên lửa than hồng, bên em. Em cắn vào những hạt bắp đều. Hồi đó, sao chưa có bài thơ với những câu:

Hạt ngô thơm mùi sữa
Nở đều như răng em
Ta ghé môi cắn vỡ
Ăn mãi không đã thèm.

Chia cho anh với chứ. Anh dành trái bắp trên tay em, em ngạc nhiên: Ơ, của em mà. Của anh, trái kia kìa. Mặc kệ. Bắp đã ngon, nhưng sao ngon bằng hơi thở em, sao ngon bằng răng em. Em đâu biết gì nhỉ? Em bé như con mèo. Không, bé như con gà con, vàng ánh lông tơ. anh quay mặt đi, dấu lòng hổ thẹn.

Em.

Mùa bắp vẫn còn dài, nhưng mùa bắp của anh và em tàn mau quá. Ngày hôm sau, đi học về, em chui qua vườn, gọi anh. Giọng nức nở:

– Vũ. Em ghét con Tâm.

– Tại sao?

– Nó nói xấu em, nó nói hôm qua, đi bẻ bắp trên cồn, em với Vũ đi riêng....

– Đi riêng bao giờ? Cả bọn cùng đuổi bắt.

Anh ngơ ngác

– Nó nói láo. Nhưng đi riêng thì ăn nhằm gì...

– Nó nói.. thôi..

Em rưng rưng nước mắt. Em lắc đầu, tức giận:

– Từ nay em không tắm sông, không bẻ bắp nữa

– Sao vậy?

– Em không biết. Nhưng em không thích nữa.

– Đừng đi với bọn nó. Đi với anh thôi.

– Đi với Vũ thôi, tụi nó nói xấu. Em không chơi với con Tâm, nó sẽ đặt điều nói xấu em. Nó nói dối, vu oan.

– Anh sẽ đánh nó.

– Không được, Vũ ơi. Con trai đánh con gái hèn lắm.

Anh còn biết nói sao hơn. Từ đó, em không đi tắm sông nữa. Anh biết đi với ai lên ruộng bắp? Em bận rộn lu bù. Bạn bè rồi văn nghệ ở trường, rồi bích báo. Cuối năm đệ thất của em, anh đã thức cả chục đêm để gò gẫm làm cho em một bài thơ được đăng lên bích báo.

Em về, mừng rỡ:

– Vũ ơi. Bài thơ của.. của anh được đăng rồi.

– Của em chớ.

Em cười khúc khích

– Tụi nó phục em quá trời. Đứa nào cũng khen hay. Cô giáo quốc văn của em hết hồn luôn. Nói trong lớp có một thi sĩ mà không ai biết. Chết em rồi. Từ nay, nếu muốn cứu em anh phải làm thơ hoài cho em. Nghe. Nghe.

Anh chịu quá. Anh có quả cà chua đeo lủng lẳng trên mũi nữa chớ bộ. Anh tưởng là đại thi sĩ rồi. Đêm đó, anh làm ba bốn bài thơ. Làm một mạch. Bây giờ nhớ lại, anh xấu hổ muốn chết. Không biết bao nhiêu con cóc nhảy lon xon trong thơ của anh.

Anh làm thơ đến gục trên bàn. Như những thi sĩ điên khùng, làm thơ đến thổ huyết mà chết, làm mẹ hoảng hốt:

– Vũ con đi ngủ đi chứ. Thức gì mà khuya vậy.

– Con học mẹ ạ.

Anh lại nói dối. Tội nghiệp mẹ. Mẹ đã đi chùa. Em đã đi chùa. Sám hối cho anh bao nhiêu lần rồi.

■ *Nhã Ca*

(Trích Ngày Thơ Tình Thơ, truyện dài).

HUẾ OAN KHIÊN

Để nhớ những oan khuất Mậu Thân (1968)

Chiêng trống nào xin hãy nổi lên
Gọi hồn vất vưởng chốn oan khiên
Quan quân uổng tử giờ lâm trận
Tử tội thân lê đoạn xích xiềng.

Những giọt đàn bầu tiếng nỉ non
Nhị hồ réo rắt gọi vong hồn
Cửa thành xương thịt phơi năm hướng
Máu đỏ chan hòa cát biển đông.

Hãy thổi lên một đoạn sáo buồn
Trong đêm than thở tiếng ca ngâm
Gọi hồn lãng đãng chưa siêu thoát
Gọi xác ngậm ngùi chưa rửa tan.

Xương thịt nào của những bách dân
Chôn vùi dưới hào lũy Khiêm Lăng
Kinh đô thịt nát ngày thất thủ
Sọ trắng giăng hàng tết Mậu Thân.

Hãy gióng lên ơi những hồi chuông
Vang về vách núi, dội ven sông
Hồi chuông siêu thoát cho oan khuất
Lạnh lẽo âm thầm chẳng khói hương.

Hãy đánh lên ơi những tiếng cồng
Tù và rúc gọi hồn lưu vong
Tuổi trai tan nát đời chinh chiến
Đầu núi, thân non, chân đạp rừng.

Xin gọi trăng soi khe Đá Mài
Thời gian rêu phủ mảnh đầu ai
Bãi Dâu đau xót hồn Gia Hội
Phú Thứ tóc vương trắng cát dài.

Xin tụng cho hồn một thửa kinh
Được nơi bến Giác, ngộ duyên lành
Vượt qua hết kiếp trầm luân ấy
Nếu thật hồn ơi có hiển linh !

Hãy dựng lên trăm tháp trai đàn
Xin cùng trì chú với chư tăng
Đốt nghìn ngọn nến lung linh sáng
Rưới rượu cho hồn được giải oan.

Mệnh sử một thời mảnh đất Chiêm
Nghìn năm thương Huế nỗi oan khiên
Nam ai một khúc ca đòi đoạn
Trăng khuyết, nhang khuya, lạnh miếu đền...

Huy Phương

Các Món Ăn Chơi Xứ Huế

Bùi Minh Đức

Hồi còn nhỏ, trong những ngày tháng tản cư về thôn quê để tránh tàu bay Mỹ bắn phá các cơ sở Nhật ở Huế và tiếp đó là cuộc kháng chiến chống Pháp (khoảng từ 1944 đến 1948), lứa tuổi chúng tôi đã được sống những ngày giờ thần tiên. Với thời giờ nhàn rỗi trên tay, thôn quê Huế đã được lũ trẻ con chúng tôi "khám phá vô cùng tận". Chúng tôi rong chơi khắp nơi, tha hồ chạy nhảy, và nhất là được ăn thả cửa những món ăn chưa bao giờ được ăn, những món ăn của chốn thôn quê. Đó là những món ăn dân giả, ít thấy "ở trên Dinh". Chúng tôi lại đã được ăn những món đó vào những lúc đang đói bụng sẵn, thường vào khoảng ba bốn giờ chiều. Dân quê gọi là "bựa lợ". "Lợ" là "lỡ" tức là ăn lúc lỡ bữa, không phải vào bữa ăn chính. Cái ngon là ở đấy. Lũ trẻ con chúng tôi cũng được "xáp" vào ăn cùng chung với người lớn và được nghe người lớn "nói chuyện người lớn", mà không phải lúc nào chúng tôi cũng được "nghe lóm". Cái thú cũng là ở chỗ đó nữa! Chúng tôi hồ hởi ngồi vào "mâm", thường là ngồi trên giường, xen kẽ với người lớn. Họ làm gì chúng tôi theo họ làm nấy, vì cũng không phải dễ gì mà thuộc làu cách ăn những món ăn bựa lợ nầy. Sau một thời gian, chúng tôi đều đã thuộc nằm lòng và đều đã trở nên các "chuyên viên ăn bựa lợ". Họ ăn những gì và họ ăn cách sao, trải qua nửa thế kỷ rồi mà chúng tôi "vẫn còn nhớ như in", vẫn nhớ như mới ngày hôm qua. Và xin kể ra đây để hầu bạn đọc.

Trái mít chín cây, trái mít lỗn cồi! Ngày nào lũ trẻ con chúng tôi cũng ra vườn dùng cây sào để "tộn nhẹ" vào các trái mít trên cây để coi chừng mà hái xuống kẻo để chín trên cây trái mít sẽ "lỗn cồi" tức sẽ long cái cồi ra, rụng xuống đất và sẽ dập nát, ăn không ngon. Do đó khi tìm được trái mít chín cây, sắp lỗn cồi là phải hái xuống để "làm thịt". Đúng vào buổi chiều, đúng giờ bựa lợ, trái mít được để trên một tàu lá chuối lớn đặt trên cái giường tre ở nhà dưới và mọi người quây quần chung quanh trái mít, chờ đợi. Bà chị lớn tuổi trong nhà dùng con dao cán dài, sắc lẻm, đưa một vòng dao ngoài vỏ, trái mít được tách đôi. Một đường dao khác cắt dọc và trái mít được chẻ ra 4 miếng. Dao vừa đưa ra khỏi trái mít là "muôn tay" dây vào, móc từng múi mít ra và đưa lên miệng. Tay dính đầy mủ mít nhưng phải móc cho khéo để bóc múi mít ra khỏi lớp xơ và phải đưa ngay lên miệng để tranh thủ, sẵn sàng móc miếng khác. Múi này qua múi khác, chỉ một thoáng là đã "thanh toán" xong cả trái mít. Một trái mít khác,

"trái mít dú" đã mấy ngày, được bà chị đem tiếp ra để ăn "cho luôn tay". Nhiều bàn tay gỡ gạc nên chẳng mấy chốc, "trái mít dú" mới đem ra rồi cũng "dơ xơ". Chạy vội vào buồng, thọc vội bàn tay vào trong lu gạo, hai tay chà xát nhau thật lâu để chùi mủ mít cho sạch tay. Dùng gạo để chùi mủ mít trên tay thường là sạch hơn cách dùng dầu hỏa để rửa sạch mủ mít. Chạy vội ra nhà ngoài lại ngồi trên giường, hai chân cà nhau và chạm nhau "cái bộp" cho rụng đất xuống để làm sạch chân, rồi "ngồi xấp bàn", sẵn sàng "như ai", chờ pha tiếp "Món hột mít luộc"! Chẳng bao lâu, nồi hột mít luộc với các hột mít lấy từ hai trái mít vừa ăn xong, được duống từ bếp xuống, được bưng ra và để trên rá tre, ngay giữa giường.

Mỗi người dùng đôi đũa bếp, gắp nhẹ ra vài hột để sẵn trước mặt cho nguội để bóc vỏ. Hột mít mới vớt ra còn trơn trượt trên tay nhưng nếu chịu khó "nóng hổi hổi vừa thổi vùa ăn" thì chẳng mấy chốc mình đã bỏ xa đồng bạn đang lóng nhóng chờ cho hột mít thiệt nguội mới ăn.

Sau nầy mới biết đó là nguyên tắc "cạnh tranh để sinh tồn", tức "struggle for life" theo tiếng Anh Cát Lợi! Hột mít ăn vừa thơm vừa béo bùi, vừa có nhiều tinh bột đã giúp cho lũ chúng tôi độn bụng đỡ đói mà chờ buổi cơm chiều. Thời buổi tản cư, dân Huế thường bị đói kinh niên. Vừa ăn, các người lớn vừa nói chuyện "trên trời dưới đất" nhưng bây giờ mới hiểu là các vị đang bàn đến chuyện Tây về lùng, về chuyện hồi cư, về chuyện "ra chiến khu Hòa Mỹ" tiếp tục kháng chiến v.v.. Chuyện khá quan trọng vào thời buổi ấy chứ không phải "chuyện tầm phào" như câu đồng dao truyền tụng trong dán gian: *"Ăn hột mít nói tầm phào, ra ngoài rào..."* Ăn xong, bà chị quơ vội hai cái vỏ mít và xơ mít cất đâu đó để đến tối khi có thì giờ sẽ đem ra gọt vỏ lấy "đợn mít" và tách riêng "xơ mít" để còn kho với cá bống thệ hay cá phát lát trong trách đất ăn với cơm trong những ngày tới. Đã qua rồi cái thời kỳ "quỳ xơ mít" hồi xưa của mấy thầy Đồ phạt học trò nên vỏ mít được chị vất vào giỏ rác. Đôi khi, còn lại đôi ba hột mít, bà chị vùi vào bếp tro và khi lẩn quẩn gần bếp, bất ngờ được bà chị dúi vào tay, vừa nóng vừa thơm, đem ra đụn rơm chia chác với lũ trẻ trong nhà, vừa cắn vừa ăn, xem ra còn hơn các món appetizer ngày nay.

Đôi khi, bà chị xách dao ra vườn, thấy cây mít nào chùm trái quá sum sê, bà sẽ tỉa bớt và hái vài trái mít non đem vào để làm món "mít trộn", một món ăn chơi rất chi là Huế. Từng miếng mít đã được luộc chín, được bổ ra và xắt nhỏ rồi trộn với mè rang nguyên hột, mỡ, thêm rau răm, ớt để xúc với bánh tráng. Mít rất non nên khi xắt mỏng thấy được cả hột mít trong vắt như đông sương. Bánh tráng nướng được bẻ từng miếng lớn, để lên trên đĩa lớn hoặc trong rá nhỏ, rồi mỗi người lấy một miếng để xúc mít trộn mà không cần "muỗng nĩa" lôi thôi. Món mít trộn nầy cũng rất thường thấy trong các buổi kỵ cúng nhưng vào ngày thường mà có món bựa lợ nầy thì rất được khách sành ăn chiếu cố, chẳng mấy chốc đã hết. Có khi thay vào món "mít trộn" là món "vả trộn", với trái vả gốc Chiêm Thành, và cũng đã được luộc trước rồi, cắt lát "mỏng như giấy" sau khi đã gọt vỏ ngoài. Với mè rang thơm phức, xúc với bánh tráng, cũng chẳng mấy chốc mà giữa bàn đã "dơ dĩa trống". Bánh tráng mè nướng lên, ăn chung với vả trộn hoặc mít non trộn, không có gì thanh tao bằng. Và cũng phải có rau răm mới thành món mít trộn. Đồ ăn Huế mà không có chút rau răm thì mất mùi vị Huế gần như phân nửa. Cũng để làm dáng cho đẹp mắt, đôi khi bà chị lại rắc một chút tôm chấy màu đỏ hồng lên trên mặt dĩa mít trộn hoặc trên dĩa vả trộn cho thêm phần hấp dẫn đúng theo lối Huế, vừa ăn bằng miếng vừa ăn bằng mắt! Đôi khi gặp miếng tóp mỡ sần sật, vừa thơm vừa béo, vừa dòn, mới thấy món mít trộn đúng là của quý trời cho con dân xứ Huế.

Món Hến xào xúc bánh tráng xem qua thì cũng gần giống như món mít trộn hoặc món vả trộn vì cũng dùng bánh tráng để xúc ăn nhưng sự thật thì khác hẳn. Hến luộc xong được lấy ra khỏi vỏ, từng con và từng con, rất công phu. Hến đem lên được vắt khô rồi xào với mỡ, với những lát thơm cũng đã được vắt cho khô ráo rồi trộn với mè. Có cả tóp mỡ. Không khô quá mà cũng không ướt quá. Rồi cũng dùng bánh tráng nướng để xúc từng muỗng. Mà phải thứ bánh tráng dày, có mè gần trên bánh, lấp lánh như sao trên trời, "ăn kêu ra tiếng"! Hến xào của Huế ngon là nhờ cái mùi bất hủ của hến. Ngày nay khắp nơi trên thế giới có sẵn hến Trung quốc trong hộp nhưng nghe ra cái mùi không ngon bằng mùi con hến Huế, thứ hến của hói, của đìa ở thôn quê Huế. Nói cho thật thì hến Trung quốc không ngon vì chẳng có mùi của hến chút nào. Dân Huế tha hương ăn con hến mà không cảm nhận được mùi hến, thiệt tội cho dân Huế tha hương. Nhưng cái mùi hến quê hương đó lại vẫn còn y nguyên với các con hến xúc dưới lòng hói, lòng sông của xứ Huế cảm nhận được mỗi khi ăn bánh tráng xúc ở Huế hoặc khi bưng chén cơm Huế mà ăn ở Huế. Dân Huế đi xa mà hồ hởi về lại Huế là vì thế. Nước hến Huế vẫn còn cái mùi đặc biệt muôn thuở như trong trí nhớ của người dân Huế, những người Huế phiêu bạt xa quê hương. Có người lại cho rằng hến Huế ngọt, con hến Huế béo, không biết có phải vì bệnh *"Huế chauvinisme"* hay không, cái bệnh cho cái gì của "Huế mình" cũng là nhất. Cồn Hến Huế thì bây giờ phải nói thiệt là không còn bao nhiêu hến. Hến của Cồn Hến đã bỏ Huế ra đi từ hồi nào. Trước đây vài chục năm khi mùa hến còn đem lại lợi tức dồi dào, thường có cuộc "đua trãi" trên sông Hương do dân Cồn Hến tổ chức rất rầm rộ, nhưng bây giờ, có ai nghe nói đến cuộc đua nầy nữa đâu. "Đua trại" hay "đua trãi" một thời đã là một lễ hội quan trọng ở Huế và Cụ Ưng Bình Thúc Giạ đã có lúc làm thơ do cảm hứng về lễ hội "đua trãi" nầy. Con hến Huế không những là trụ cột của món "hến xúc bánh tráng" mà lại còn là nhân tố cho "chén cơm hến Huế" xuất sắc mà ông bà chúng ta ngày trước đã để lại cho con cháu. Chén cơm hến Huế thì khỏi nói, ăn một lần rồi thì *"ngậm mà nghe!"* Nhưng chén cơm hến Huế lại không phải là món ăn chơi mà là một món ăn độn bụng của con nhà nghèo xứ Huế.

Một món ăn chơi khác là món ốc luộc. Xứ Huế có nhiều thứ ốc: đi từ ốc gạo là thứ nhỏ con, lăn tăn như hột bắp đến thứ ốc mưu lớn con, thứ ốc bưu lớn hình. Ốc mưu hay ốc bưu đều là tên gọi của cùng một thứ ốc. Thứ thường được dân Huế ưa thích là thứ ốc dáng vừa vừa, một đầu nhọn, một đầu có mày. Ăn ốc phải có sẵn đồ nghề, đó là "cái khươi". Cái khươi phải có đầu nhọn, thường là gai bưởi, gai chanh, vừa thơm, vừa nhọn, vừa đủ cứng, vừa sạch. Có người 'trữ sẵn' kim băng để móc, ăn xong lại ghim vào bọc áo như cũ. Rổ đựng ốc thường được để ngay giữa bàn hay giường và người ăn ngồi chung quanh. Vừa ăn vừa nói chuyện, "vui như Tết". Với ốc gạo chỉ cần dùng kim khươi con ốc nhỏ ra và đưa vào miệng. Con ốc cũng không lớn bao nhiêu, nhưng vừa nhai vừa móc con khác, miệng và tay phối hợp hoạt động trông cũng tất bật vui mắt. Thứ ốc nầy tuy nhỏ chỉ bằng hột bắp nhưng vừa tròn vừa lép, vỏ ngoài trơn bóng với nhiều màu khác nhau nếu dùng để gắn vào các bức tường hoặc bình phong như một thứ "mosaic", chắc chắn sẽ có người tạo ra được một tác phẩm nghệ thuật đặc thù của Huế tương tự như trang trí bằng mảnh vỡ của chén dĩa kiểu xưa ở lăng vua Khải Định hồi trước. Con ốc mưu to bằng nắm tay trẻ con, thường đã được ngâm vài ngày trong nước mả cho ốc nhả sạch bùn trong bụng rồi mới đem chặt đáy và nấu với nước có lá dứa và lá sả để cho thơm. Nồi ốc đem ra, để trên rế tre, đặt giữa bàn và thực khách ngồi chung quanh. Con ốc được vớt ra, người ta có thể hút nước ốc ở phía đuôi trước, sau đó mới lấy cái khươi, khươi con ốc ra ở phía đầu có chiếc

mày chắn ngang. Con ốc khươi ra có thể khá lớn, được chấm vào chén nước mắm có ớt tỏi rồi mới ăn. Có người lại hái vài lá rau răm cho thêm vào miệng để ăn cho thơm. Phần đầu của ốc mưu ăn dòn, nghe tiếng sật sật, phần đuôi gọi là "sáp" thì mềm nhưng lại béo. Ăn theo lối Huế thứ ốc mưu nầy xem ra có vẻ ngon hơn là ăn ốc mưu theo lối Bắc dưới dạng "ốc nhồi thịt", vì hương vị mộc mạc của con ốc sẽ không còn nữa. Ốc Huế thường được luộc với muối nên sau khi ăn hết nồi ốc, có người tiếc rẻ húp nước ốc nhưng xem ra cũng không mấy hứng khởi. Tục ngữ đã có câu *"Lạt như nước ốc"*, dân sành ăn có ai dại mà húp nước ốc làm gì! Dân Huế lại thích nhất là ăn thứ ốc "vừa vừa" không lớn con nhưng lại thấm thía. Thấm thía là vì ăn thứ ốc nầy, người ăn phải "mút". Cầm con ốc lên, cắn ngay đuôi ốc cho vỡ rời ra rồi hút nước trong con ốc. Tiếng hút ốc chùn chụt nghe rất hấp dẫn, lẫn lộn với tiếng cắn vỏ ốc nghe răng rắc mà thương cho hàm răng đẹp và trong đều của người con gái Huế. Cầm sẵn cái khươi trong tay, hất cái "mày" che đầu kia ra rồi "thọc đôi chút trong xa", xóc vào mình con ốc và khươi ra. Khéo tay thì quay tay một chút là con ốc "ra nguyên con" theo hình xoắn ốc. Cũng chấm nước mắm chanh ớt đường tỏi, rồi đút vào miệng. Cảm thấy "thấm thía tâm hồn"! Ăn thứ ốc vừa vừa này ngon là thế: có cả mút ốc, lại có cả thịt ăn! Ăn xong vất vỏ ốc vào rổ, tiếng kêu lẻng kẻng do vỏ ốc va chạm nhau nghe cũng vui tai. Ngày nay, món ốc luộc này rất được thịnh hành ở Huế. Vào những tiệm ốc nầy ở trên Dốc Bến Ngự, nghe tiếng rào rào của vỏ ốc trong khi ăn, ai bước vào cũng sẽ thấy phấn khởi và cũng muốn sà vào "để làm một dĩa ốc cho vui"! Từng bàn trai gái ngồi vừa ăn vừa nói chuyện, nhìn thấy dễ thương. Ôi tuổi trẻ? Chỉ có tuổi trẻ mới có thể cắn nổi đuôi ốc rắc rắc mau lẹ như thế! Và cái món ốc nầy xem ra cũng rất thích hợp với túi tiền của các học sinh xứ Huế. Tuy nhiên, có lẽ chỉ có dân Huế mới có miễn dịch tự nhiên, chống cự được với các thứ bệnh thời danh ngày nay như Typhoid, Hepatitis mà thôi. Với đám con dân Huế lâu lâu mới về thăm Huế thì có lẽ nên "kính nhi viễn chi" thì hơn.

Có một món ăn chơi Huế tuy hiền hòa nhưng không phải ai cũng ăn được, đó là món "lớ". "Lớ" làm bằng bắp hoặc bằng gạo nếp, đã được rang khô và giã nhỏ như cám. Xong xuôi trộn với đường bột rồi xúc ăn với lá cam, lá chanh hoặc lá bưởi. Khi đưa vào miệng thì đừng nói, để "lớ" không bị bay ra ngoài. Người có suyễn không nên ăn vì có thể hít lớ vào phổi khi thình lình cơn suyễn nổi lên. Nhiều người vừa ăn vừa nói chuyện, "lớ" "tơi bời" bay quanh bàn ăn "nghe như sương khói". Ăn lớ lúc đói bụng thì không có gì bằng nhưng nhiều người không thích món ăn quá khô này là mấy. Tuy nhiên, hồi tản cư, khoảng 1943 đến 1950 lớ đã giúp cho nhiều người không bị bệnh phù thủng vì trong lớ có rất nhiều Vitamin B.

Ở thôn quê, khi đau đầu cảm cúm thì người ta hay xông hơi cho mau lành. Xông hơi thường làm cho "toát mồ hôi hột", mau lành hơn. Thường là một nồi nước lá mồng năm, hoặc lá vằng, lá long não hoặc lá cây dầu trắc bá diệp được đun cho thật sôi rồi người bệnh "quỳnh mền" kín mít, bên trong có nồi nước xông đã được mở nắp cho hơi nóng tỏa ra. Vừa xông vừa lau mồ hôi. Xông xong, tức khi nước đã nguội, chiếc mền được tung ra và có Chị hay có Mạ hay có vợ sẵn sàng lau khô cả người cho mình. Xông cách nầy không mấy hấp dẫn bằng cách xông hơi của tôi hồi xưa mà tôi rất thích. Xông bằng nồi khoai lang luộc! Khoai lang được xếp vào nồi trên chiếc rá tre lật ngược cho khoai khỏi thấm nước, nồi được đun lên cho thật sôi rồi duống xuống, đem ra xông, cũng y hệt cách thức trên. Cũng nóng, cũng toát mồ hôi dầm dề nhưng đặc biệt là vừa xông vừa bóc khoai ăn

ngay trong mền. Bên ngoài là tiếng mẹ hiền: ăn đi con, ăn thiệt nhiều, cho "nội công ngoại kích", cho mau lành. Thương Mạ nên có lúc hăng say đã làm gần hết nồi khoai, khiến thằng em vì không đau nên không được ăn, nên càu nhàu vòi vĩnh mẹ. Hắn tưởng hắn cũng sắp được "xơ múi"! Biết ý nên lần nào Mạ tôi cũng cho thằng em vào xông ké để đề phòng lây bệnh, nhưng thật ra là để cho hắn được ăn ké nồi khoai lang! Tuy vậy, đôi khi Mạ tôi cũng sợ không dám cho nó "xông nhờ", vì có thể lây cúm thật nên Mạ nói khéo: "Anh đau anh xông còn con không đau, con được ăn khoai nướng!" Mà khoai nướng ngon thiệt, đã được Mạ tôi vùi sẵn trong tro bếp và đem ra dúi vào tay thằng em đúng lúc tôi đang "nội công ngoại kích" trong mền với nồi khoai lang. Hai đứa trao đổi nhau ăn, vừa khoai nướng vừa khoai luộc. Thời thơ ấu sướng thiệt! Sau nầy mỗi lần tôi bị cúm là nhà tôi đã đề nghị ngay "xông hơi với khoai luộc", do Mạ tôi truyền nghề lại cho cô nàng.

Lẽ tất nhiên, ăn khoai luộc mà không cần phải xông thì hơn nhiều. Khoai luộc trong nồi thường đầm đìa những nước và nếu ăn khoai luộc mà ngồi đàng hoàng tại bàn thì có lẽ ngon hơn. Vào những buổi lỡ ban chiều, thông thường khoai được nấu theo lối chưng cách thủy cho khỏi thấm nước, được vớt ra để trong rá, với các thực khách đã ngồi sẵn chung quanh, rồi cùng nhau bóc khoai, lột vỏ, cùng nhau vừa nhấm nháp vừa nói chuyện. Ăn như thế nầy cảm thấy ấm cúng và ngon hơn nhiều. Khoai lang nấu có thể ăn cả vỏ, thường là vì người ta không đủ kiên nhẫn để bóc vỏ ra chứ không phải "vỏ có chứa nhiều vitamin hơn, bỏ ra không đành" như anh em chúng tôi thường dựa vào các bài cách trí học ở trường để rêu rao với bà mẹ chúng tôi cho khỏi bị bà la rầy. Ngoài ra, ăn khoai nấu mà lại được chấm với muối mè rang thì "thật là" không có gì hơn. Mộc mạc như thế nhưng cách ăn đã đem lại nhiều thích thú cho khẩu vị và phải nói cho ngay, dân quê mình rất sành ăn uống.

Về mùa hè, ở Huế thường có các gánh bắp Cồn Hến gánh qua đò Gia Hội và đưa đi rao bán dọc theo con đường Gia Hội, lên thấu phố, qua thấu Ngã Giữa là hết gánh bắp. Bắp Cồn ngon thiệt. Vừa ngọt vừa béo, vừa nóng hổi hổi, vừa ăn đúng lúc đang đói nên trẻ em rất ham, bẻ cùi bắp để ăn mà còn mút cuống cùi trước khi vất cùi! Mút cùi để húp nước bắp "ngó không oai" nhưng "ngon thì thưa rằng thiệt là ngon". Bắp phải ăn từ từ, phải khới từ từ, khới từng hàng một. Vừa khới vừa quay trái bắp, chỉ vài vòng là hết trái bắp! Ăn xong trái bắp dơ cùi còn giả bộ vất cùi lên mái nhà để phơi khô, để dành làm nút chai, khiến Mạ "thương đứa con biết lo", cho thêm một trái nữa! Vào mùa bắp Cồn, ít ai mà chỉ mua vài trái. Phần lớn là "một xâu bắp", lột vài lá để có thế mà cầm, mà xách về cho đám con cái "hư ăn" đang chờ đợi Mạ đi chợ về.

Cũng về mùa hè, ở mỗi góc đường, thường có Mụ bán bắp nướng bằng lửa than, khói tỏa um nhưng mùi thơm của bắp nướng thì khỏi chê. Thơm vô cùng. Bắp được nướng trên lò than, lửa đỏ hồng. Phía trên lò là vỉ sắt để vài trái bắp khô còn cả vỏ. Dưới làn quạt, khói bốc lên, cuốn tròn, trộn lẫn với mùi thơm của bắp nướng tỏa rộng ra cả ngã ba đường. Khó mà thong dong "bàng quan" đi qua, khó mà không ghé lại mua một vài trái để ăn, để gặm. Bắp nướng cứng hột hơn bắp nấu nhưng mùi thơm thì phải nói là khó mà quên. Có người Huế cũng cả gan, dám ví von là "cũng ví như vợ chính với vợ hầu ấy mà, mỗi người mỗi vẻ, mười phân vẹn mười!"

Đến đây thì tôi xin "trình làng" bốn món ăn chơi đặc biệt Huế mà tôi đã cố ý để dành vào phần cuối. Đó là: gà bóp, cháo gà, cháo vịt và xôi thịt xáo. Bốn thứ nầy "em em" với nhau ở chỗ tuy là món ăn chơi mà nếu tuyên bố là món ăn chính thì chắc chắn ai cũng đồng ý. Bốn món nầy ăn vào bữa lợ cũng được mà ăn vào bữa chính cũng xong. Tuy nhiên, ăn vào bữa lỡ thì thấy "tiện hơn".

Món gà bóp Huế thiệt "danh bất hư truyền"! Muốn món gà bóp cho ngon phải dùng thứ gà thịt mềm, thứ gà mái tơ, thứ gà mới lớn. Thịt còn non, da còn mỏng và vàng ngậy. Thứ gà nuôi chạy quanh trong vườn là lý tưởng. Nhưng ở Mỹ thì phải coi chừng vì có lúc, tuy đã đòi cho được thứ "gà chạy bộ" nhưng lại có thể gặp chú gà đã lên võ đài ít nhất hàng chục lần rồi thì khởi không ra mà gặm cũng không ra. Đừng dùng thứ gà công nghệ, ăn đã bở mà còn nhạt nhẽo. Dùng gà công nghệ là phá hư món gà bóp "quý phái, quốc hồn quốc túy" của xứ Huế. Món gà bóp luôn luôn phải có rau răm. Bóp gà theo lối Huế mà không có "món rau răm thì hỏng", nói theo Nguyễn Tuân. Theo Vương Hồng Sển trong *"Nhớ miếng ăn xứ Huế"* thì rau răm Huế thơm ngon lạ lùng, hơn xa rau răm Saigon. Giáo sư M. Piat cũng dạy ở Huế thì cho là *"rau răm Huế thơm ngon vì không bao giờ được rửa" (Ils ne les lavent jamais!)* Nếu bà giáo sư Đại học Văn Khoa Huế M. Piat hồi xưa mà bây giờ qua Mỹ, thấy được vườn rau bên hè nhà của con dân Huế, vườn nào cũng có một bụi rau răm, sum sê rậm rạp, lá to, xanh đậm và bóng loáng, chắc bà ấy sẽ cho là rất ngon! "Dở ẹc!" Không có một chút mùi vị của rau răm xứ Huế mình! Nói dại lỡ vợ nghe, "ngó như mấy O Mỹ bên ni rứa, to con mà dở ẹc"!

Con gà khi luộc đừng để quá lâu trên bếp mà dai. Gà phải xé chứ không chặt. Xé thì cũng vừa phải, không xé vụn mà cũng không xé quá lớn. Mỗi miếng gà xé ra nếu có khúc xương để cầm thì ngon biết mấy. Cầm đùi xương gà mà gặm, xem ra mình cũng chẳng khác chi nhân vật trong Tam Quốc. Miếng thịt gà phải có vừa thịt vừa da, da và thịt phải còn dính nhau. Phải có bộ lòng vừa mề gà vừa gan gà trộn vào trong dĩa để khi gắp mà nhâm nhi có đủ tất cả thành phần. "Rứa tui mới bằng lòng, rứa mới được!" Bóp gà phải có tiêu, không phải thứ tiêu bột mà phải thứ tiêu cà vừa phải, lớn như hạt tấm, để cho đủ mùi vị cay cần thiết. Thêm một chút tiêu sọ hột để cắn cho cay cũng không sao. Và phải có chút muối. Tay bóp gà sành sõi là đó, không quá mặn, không quá lạt nhưng phải vừa ăn. Củ hành phải xắt lát, đừng dày quá mà cũng đừng mỏng quá để hành không chảy nước trong khi bóp. Phải dùng thứ hành ngọt, màu trắng thì lại càng đẹp. Con gà trước khi bóp phải treo lên cho ráo nước sau khi luộc. Móc con gà lên, treo thẳng đứng, treo trước gió đu đưa qua lại cho bắt mắt, cho hấp dẫn. Ăn cũng phải có nghệ thuật, phải cho khách ăn cả bằng mắt. Để cho ráo nước trước khi bóp là bí thuật của món gà bóp của Mụ Rớt, nổi tiếng một thời ở Gia Hội. Khi bóp gà, con gà phải để trong thau nhỏ cho dễ nhồi, gà trong thau không bị văng ra và dồi dễ mạnh tay hơn. Sau khi xé gà rồi, thêm tiêu muối hành ngò vào, rồi bóp. Ăn thua là nhồi cho kỹ, vừa nhồi vừa bóp. Bóp gà phải nhồi lên nhồi xuống cho thiệt thấm rồi mới dọn ra dĩa. Bốc một nhúm tiêu rắc đều trên dĩa gà và "quơ một nạm" rau răm cùng hành ngò, hành xắt lát rải nhẹ trên mặt dĩa cho đẹp mắt. Cẩn thận thì rưới một ít nước gà vào dĩa trước khi dọn ra cho khách ăn, cho gà bóp khỏi quá khô. "Rứa là xong!"

Treo gà và xé gà, trộn gà, bóp gà ngay trước mắt mọi người cũng là một bí thuật. Mục đích là cho họ rệu nước miếng trước, họ mới thấy ngon. Người ăn nhìn con gà, nhìn bàn tay bóp gà là đã ăn gần một nửa con gà rồi đó. Vì thế ngày nay khắp nơi trên thế giới, các hàng ăn cao cấp đều trưng bày bếp của mình ngay trước mắt mọi thực khách. Đi xa hơn nữa, có nhà hàng Nhật đã bày vẽ thêm cho người bếp vung dao như múa kiếm trước bàn của thực khách. Nhìn hoài người bếp biểu diễn mà không chớp mắt. Đúng là một nghệ thuật mọi hầu bao theo lối mới. Dù ăn có dở gì đi nữa thực khách cũng vẫn vui lòng xỉa tiền ra trả. Nghệ thuật là ở đó.

Ăn gà bóp thường được đi đôi với món cháo gà. Thật ra, hai món bổ túc cho nhau.

Khi luộc gà, tinh túy của gà đã hòa trong nồi nước luộc gà rồi. Chỉ cần thêm chút gạo bỏ vào nồi nước là có ngay món cháo gà. Nhưng tại sao, món cháo gà của Mụ Rớt lại ngon mà món cháo gà của "Mạ hấn làm" thì lại không ngon? Xin lỗi, phải đổi lại là "lại không ngon cho lắm", kẻo Mạ hấn giận! Bí mật đã được tìm ra khi biết rằng nấu ăn cho chồng con, thông thường các bà nội trợ hay bảo vệ sức khỏe cho chồng con bằng cách cất bỏ vài cái lỉnh kỉnh nhưng rất quan trọng cho khẩu vị như vớt bớt mỡ trong nồi nước xúp để bớt cholesterol, nêm muối rất lạt để khỏi huyết áp cao, không cho ăn quá cay vì sợ đau bao tử v.v...

Muốn ăn ngon phải có đủ mỡ trong nồi, đủ muối cho khỏi lạt và cũng đủ ớt cho cái lưỡi của dân Huế thuần gốc nầy. Ăn uống quá sạch sẽ, quá cẩn thận cũng không phải là hay. Chúng ta hãy nghe một người sành ăn đồ Huế là Cụ Vương Hồng Sển đã tả món "Cháo gà xứ Huế" như sau: *"Cháo gà xứ Huế ngon lạ lùng. Gà luộc thì xương mềm, ngọt thịt nhất là da rất dòn và không nhớt. Gà xé phay ngon có cả phao câu, đầu cánh và cùng ăn với xôi. Bí quyết trộn gà dồn vào hai bàn tay của mụ chủ quán. Bụng mụ có nịt một tấm khăn choàng khá sạch, miệng vẫn nhai trầu, tay vẫn xỉa thuốc. Mụ xé thịt chứ không xắt không chặt. Để ý tay, mụ vớt một mớ rau thơm ngắt vụn bỏ vô dĩa, một tay sửa cục thuốc xỉa cho đừng rớt, quẹt sơ tay vào khăn choàng bụng. Xong rồi xới xới rổ gà xé rời lựa mấy miếng cho vừa giá tiền, xé vụn ra cho vào tô vào dĩa, bốc thêm mỗi món trong rổ lớn nào phao câu, nào đùi gà, nào chéo cánh. Đoạn mụ dùng trọn hai bàn tay còn trầu vừa nhồi vùa trộn xốc xáo, vừa bóp nặn cho đến khi thịt gà thiệt nhão mềm, thấm thía chất ngọt. Kế đó lanh lẹ mụ thò vá múc vào nồi cháo sôi sục múc một vá nước cốt gà nóng hổi cho vào tô, vào dĩa, rắc sơ ba hột tiêu lên mặt rồi sai bưng lại. Sở dĩ tô cháo gà và dĩa gà xé phay Gia Hội ngon không đâu bì là vì nơi xứ khác làm gì có bàn tay trần mụ bán cháo Huế?"* (Nhớ miếng ngon xứ Huế, Bách khoa Văn học số 8, 8/1991). Nếu ai đọc kỹ thì thấy Cụ Vương Hồng Sển đã để ý bà bán cháo gà "từng li từng tí", từ cái bàn tay cho chí tới cái cách bà bóp gà, và đúng như tôi đã trình bày, thực khách đã thưởng thức món ăn ngay cả trước khi món ăn được bưng tới. Món ăn phải được kích thích bằng mắt trước, rồi mới ăn, thế mới ngon.

Món gà bóp Huế không phải chỉ ăn với cháo gà mà có thể ăn với xôi. Có nơi ở Saigon như tiệm "Siu Siu" hồi trước đã nấu xôi với nước gà cũng đã nổi danh một thời qua "món gà Siu Siu". Ăn theo lối Huế thì thứ xôi ăn với gà bóp phải là thứ xôi nếp dẻo và phải "nấu dẻo dẻo" chứ đừng quá khô mà mất ngon. Gắp một miếng thịt gà bỏ vào miệng nhai cho thấm chất béo ngậy, cho thấm chất ngọt rồi xắn một miếng xôi cho kèm theo để cho sạch miệng, cho khỏi ớn. Tỉ tỉ tê tê, chỉ cần chốc lát là hết dĩa xôi, là hết dĩa thịt gà bóp.

Món cháo vịt thì ở đâu mà không có nhưng với ngọn rau răm Huế thì không ngon cũng phải thành ngon. Nói có vẻ hơi độc đoán nhưng sự thật là thế. Con vịt luộc xong cũng phải được treo lên cho ráo nước, một điều kiện tất yếu "sine que non". Khi ăn thì dùng dao thật bén để chặt. Sở dĩ phải dùng dao thật bén là để cho xương khỏi vụn. Chặt không khéo tay để cho xương vỡ ra, có mảnh xương lẫn vào trong miếng thịt là nguy vì khi ăn, có thể bị mắc xương.

Mắc xương cá có thể không nguy hiểm lắm nhưng mắc xương vịt là "về với ông bà ông vải" liền. Xương vịt dễ làm rách thực

quản. Tử xuất do mắc xương vịt ngày nay cũng không phải là thấp dù cho với các kỹ thuật Nội Soi tinh xảo. Miếng thịt vịt chặt ra phải vừa có thịt và vừa phải có da. Nước luộc vịt thường được dùng làm cháo, "cháo vịt". Cháo vịt có nơi nấu bằng nếp, xem bộ trơn tru. Nhưng ăn cháo vịt cũng phải rất để ý đề phòng vì trên chén cháo vịt có một màng mỡ, trông thì dễ thương nhưng phần cháo phía dưới thì lại rất nóng. Nhiều chú rể về nhà vợ làm rể, gặp lúc đang đói nên quên chừng, húp mạnh cháo vào miệng là "nhảy dựng"! Sức nóng của chén cháo vịt có thể làm phỏng lưỡi, làm phỏng thực quản, có khi phải nằm nhà thương điều trị. Do đó, các nhà có con trai đi làm rể bên nhà vợ thường được chú bác dặn dò kỹ lưỡng, phải rất cẩn thận khi ăn thịt vịt vì dễ bị mắc xương, ăn cháo vịt dễ bị phỏng lưỡi. Cháo vịt phải sết sết mới ngon, hay nhất là để nguội nguội rồi húp cho dễ. Trong khi chờ đợi cháo nguội thì "nhởn nhơ" nhai miếng thịt vịt và phải nhai cho kỹ trước khi nuốt. *"Vịt ăn tra gà ăn non. Gà ăn da, vịt ăn xương"*, tục ngữ Huế đã dạy. Xương vịt thường được gặm, nhai cho hết chất ngọt rồi nhả ra. Thế là an toàn. Ở Huế, người ta thường dọn thịt vịt sắp từng dãy trong dĩa, với vài cọng rau răm để bên cạnh, trông rất đẹp mắt. Miếng thịt vịt có cả da, cả thịt được cắt đều thành từng lát, thường là thịt ở ngực hay ở ức, tiếng Pháp gọi là "magret". Chỉ có dân sành ăn mới kêu dĩa thịt vịt với xương vịt. Phải vừa ăn một miếng thịt vừa húp một miếng cháo mới cảm thấy đầy đủ. Thịt vịt phải được chấm vào chén nước mắm gừng, có tí ớt, thêm chút đường, có thể thêm chút tỏi thì mới ngon. Nếu vì lý do cholesterol cao hoặc vì huyết áp cao, xin đừng ăn món nầy. Không nói cũng biết, chắc chắn là thịt vịt sẽ làm cao mỡ trong máu và cũng sẽ gây khó khăn cho bộ máy tiêu hóa của thực khách.

Một món ăn khác mà bây giờ ít người ăn là món "Xôi thịt xáo". Món này cũng giản dị thôi nhưng biết cách thì đây cũng là món có thể đem đi "đấu xảo" với người ta. Chung quy là thịt bò thật mềm, cắt lát nhỏ, bóp tiêu hành nước mắm và thật nhiều sả xắt nhỏ rồi đem ướp độ nửa ngày, trước khi đem ra xào nhẹ lúc gần ăn. Lúc dọn ra, thêm chút nước xốt nóng, gần như món canh thịt bò sả, nhưng ít nước hơn. Có người thích để thịt ướp riêng ra, khi ăn mới bỏ vào nước xáo cho mềm. Nước xáo thường nấu hơi mặn mặn vì món nầy phải ăn với xôi, thứ xôi nếp dẻo của Huế. Xôi phải ươn ướt mềm mềm thì mới ngon. Trộn lẫn xôi với nước thịt xáo nầy trong chén, rồi dùng đũa "va" cả hai món cùng một lúc là đúng cách. Tuy nhiên, vừa gắp một miếng xôi ăn vừa húp nước thịt bò xào sả nầy thì tuy có vẻ không được thanh cảnh cho lắm nhưng ăn lại thấm thía hơn. Thật ra không có cách thức nào ăn món "Xôi thịt xáo" cho đúng theo lối Huế nhưng nguyên tắc là hai thứ xôi và nước xáo phải đồng thời yểm trợ cho nhau.

Ngày xưa các Cụ ta cứ cho là cái ăn cái uống là cái tồi tàn nhưng quan niệm ngày nay thì khác hẳn, cái ăn đã được thừa nhận là một thành phần của văn hóa của con người trên thế giới. Món ăn cũng là bản sắc của cả một dân tộc. Trên căn bản đó, bài nầy xin được góp phần vào vấn đề nghiên cứu nền văn hóa ẩm thực của Việt Nam nói chung và của xứ Huế nói riêng.

■ *BÙI MINH ĐỨC*
Mùa Giáng Sinh 2005.

Thơ của Nhóm Sắn Khoai

Cựu Học sinh Khải Định – Huế tại Sàigòn

Nhân tháng 8, 2005 về Saigòn tôi được gặp lai các anh em bạn học cùng lớp Khải Định 46–53 Nguyễn Đình Cung, Võ Phước Ngộ, Châu Hỷ, Nguyễn Hứa Kiểu, Mai Thanh Trực, Nguyễn Hứa Phu, nhiều bạn sau hơn một nửa thế kỷ xa cách mới được có dịp gặp lại, thật là vui mừng. Bạn Nguyễn Đình Cung có tặng tôi ba quyển thơ của Nhóm Săn Khoai sáng tác. Các bạn K.Đ "hơn hai chục mống" thường gặp nhau mỗi sáng thứ năm để hàn huyên, nhắc lại kỷ niệm xa xưa của thầy và bạn cũ, tại một địa điểm cố định, quán cà phê Bà Sáu, đường Sương Nguyệt Ánh Sài Gòn. Xin được trích vài bài thơ để bạn bè cùng lứa thưởng thức.

VVT.

- Niềm vui tuổi già
- Tình Bạn Sắn Khoai
- Nhà gái, nhà trai
- Thì ra
- Bạn cũ chung vui
- Mơ họp bạn
- Mưa trên phố Huế
- Lãng đãng

✧

Niềm vui tuổi già

Tôi khoái ngồi chung với bạn bè
Thứ năm, chủ nhật uống cà phê
Đơn sơ quán cóc Sương Nguyệt Ánh
Khắn khít bên nhau góc vỉa hè

Cà phê, nước ngọt bà Sáu lo,
Món nguội tồn kho có thủ kho.
Môn, khoai, đậu phụng thường xuyên có,
Vui miệng ăn hoài chẳng thấy no.

Của ngon, vật lạ, thiếu chi mô,
Nem chả quê hương, mực, cá khô,
Bia rượu đôi khi vui chạm cốc,
Thứ năm đầu tháng, thủ kho lo.

Bàn chuyện văn thơ, nói chuyện đời.
Trường xưa, thầy cũ, bạn đôi mươi.
Tiếu lâm, chơi chữ thêm ý vị,
Tóc bạc phất phơ hể hả cười.

Vui nhất! Những hôm có bạn bè
Việt kiều Mỹ, Úc... sống xa quê,
Trở về họp mặt. Vui như hội!
Chuyện vãn xôn xao chẳng muốn về.

Cũng có nhiều hôm viếng thăm nhau,
Bạn bè xui xẻo gặp ốm đau.
Nội soi, mổ hở tiền liệt tuyến,
Tứ khoái! Xin chừa! Tam khoái thôi!

Nhớ hôm Đình Ngữ biệt anh em,
Đột ngột ra đi, nhói cả tim.
Tiễn biệt bạn hiền vào một sớm,
Mà tình bằng hữu chẳng nguôi quên!

Không biết rồi đây, ai nữa không?
Khôn ngoan chết trước, bạn bè đông.
Vô thường! Ai biết? Ai khôn dại?
Tuổi già, sống thác, nhẹ như bông!

Thân tặng các bạn cựu học sinh Khải Định tại Sàigòn (quán bà Sáu)

Nhất Tiếu LBN

Tình bạn sắn khoai

Lũ chúng mình! Cựu học sinh Khải Định,
Từ cố đô Hương Ngự, dạt vào đây.
Kẻ trước bảy lăm! Người mới sau này,
Tuổi, trên dưới cổ lai hy! trẻ chán!
Đã một thời, từng chung thầy, chung bạn
Chung đò ngang, chung một bóng
giai nhân!
Diễm My, Bội Quỳnh, Dạ Thảo, Thu Vân...
Nay ngồi lại, chung cà phê quán cóc,
Bác sĩ, giáo sư, trưởng ty, giám đốc..
Chuyện "thâm cung bí sử" tuổi học trò,
Chuyện cúp cua, thư lén lút, hẹn hò..
Xưng thú hết! Còn chi mà dấu diếm!
Góp vui chung! Ai có gì? Mang đến,
Quà quê hương, nem chả Huế.. lai rai
Món thường xuyên: đậu phụng nấu,
sắn khoai,
Không thể thiếu! Bạn bè ai cũng thích!
Tuy dân dã mà đậm đà thân thiết,
Tình quê hương, xa cách vẫn không phai,
"Được mùa chớ phụ ngô khoai,
Đến năm Thân, Dậu, lấy ai bạn cùng".
Không cúng mụ đặt tên, không cua trứng,
"Nhóm Sắn Khoai" cựu Khải Định học
sinh.
Rất thâm sâu! Tình bằng hữu chúng mình!
Bao năm tháng vẫn đậm đà thân thiết!

Thân tặng các bạn Sắn Khoai
Tháng 12–2002

Nhất Tiếu LBL

Bạn cũ chung vui

Một lũ chúng tôi thất thập thừa,
Cùng trường Khải Định thuở xa xưa
Miệt mài đèn sách theo năm tháng,
Bao quản nhọc nhằn với nắng mưa.

Bao quản nhọc nhằn với nắng mưa,
Chẳng hẹn thời gian chẳng đợi chờ.
Rời Trường tung cánh về muôn hướng,
Mỗi đứa lên đênh mỗi bến bờ.

Mỗi đứa lên đênh mỗi bến bờ.
Cuối đời gặp lại bạn bè xưa.
Thứ năm góc phố cùng Khoai Sắn,
Sóng sánh cà phê chuyện nắng mưa.

Sóng sánh cà phê chuyện nắng mưa.
Hàn huyên chuyện cũ mấy cho vừa.
Nhắc lại cùng nhau bao kỷ niệm,
Mải vui quên mất sớm hay trưa

Thanh Trúc

Thì ra

Thân tặng các bạn Sắn Khoai

Quá cổ lai hy, chửa chịu già!
Vẫn còn đỏ thịt, vẫn căng da.
Chầu hầu khép nép, con mươi đứa,
Phục dịch lăng xăng, vợ mấy bà!
Lúc tỉnh lúc say, lời khoác lác,
Khi ngâm khi vịnh giọng ba hoa!
Đời này còn mấy ai hơn nữa?
Tỉnh giấc, thì ra.. mộng đó mà!

Nguyễn Đình Cung

... nhà gái nhà trai...

Hồi đáp bài "Ngậm ngùi" và "Mái trường xưa" của Hai bạn N.T.M.T và C.T.Y.T

Trở về thăm Huế ngày nào,
Đi qua trường cũ ghé vào đấy thôi.
Thăm thiệt đâu phải thăm chơi,
Trường người, cũng chính trường tôi thuở nào!
Cùng nhau một cổng ra vào,
Thứ hai đầu tháng cùng chào cờ chung.
Đồng Khánh trống giục thùng thùng,
Khải Định kẻng cũng tưng bừng keng keng.
Chia làm hai dãy hai bên,
Sân chung ở giữa, mỗi bên một trường..
*
* *
Ngày nào khói lửa quê hương,
Hồi cư lại Huế, chẳng còn trường tôi (1949)
Thế là lang bạt khắp nơi,
Mây trôi bèo giạt, trường tôi giật dờ.
Hết Pôn–Be, lại Sê–Nhô,
Chuyển qua Thuận Hóa, Chuồng Bò, Việt Anh.
Thấy người lưu lạc không đành,
Xót xa chẳng kể trường mình trường ai.
Bởi thương, Nhà Gái chia hai,
Nhường cho một nửa Nhà Trai ở nhờ
Tuổi hoa dệt mộng ươm mơ,
Bên ni bên nớ hai bờ nhớ thương
Cách nhau có một sân trường,
Xa nhau chi mấy để vương tơ lòng.
Bao mùa phượng đỏ đơm bông,
Bao vần thơ nhỏ ngập ngừng lén trao..
*
* *
Một thời ký ức xôn xao,
Có đắng cay lẫn ngọt ngào, yêu thương.
Nhớ Thầy, nhớ Bạn, nhớ Trường,
Tình thơ dại, tuổi thiên đường mộng mơ..
Ước gì.. trở lại Ngày Xưa..

Nguyên Đình

Mơ họp bạn

Ước gì có cánh bay sang,
Cùng nhau họp bạn "Ô Rèng Cao Ty" (1)
Bạn bè từ thuở cách ly,
Thế mà thấm thoát ba kỳ mười năm.
Cách nhau muôn dặm xa xăm,
Gặp nhau lại cứ tưởng rằng chiêm bao.
Thỏa lòng rày ước, mai ao,
Đường xa cách trở, nôn nao cõi lòng
Trải bao xuân, hạ, thu, đông,
Khải Định, Đồng Khánh bền lòng sắt son,
Còn trời còn nước còn non,
Vui ngày tái ngộ, chẳng còn bao lâu.

Thanh Trúc

(1) Họp khóa KD 47-54, kỷ niệm 50 năm xa trường

Mưa trên phố Huế

sân khấu trầm hẳn xuống
em nhè nhẹ bước ra
cất giọng hò trầm bổng
âm hưởng giọt mưa sa

cũng bờ môi nũng nịu
ánh mắt buồn mênh mông
mái tóc thề buông xõa
đôi má thắm ửng hồng

người em xưa
chợt về trong ký ức
buổi hoàng hôn
thường đứng hát bên hiên

thành phố Huế
nhạt nhòa trong mưa bụi
khuất mờ xa
trắng xóa nhịp Tràng Tiền

rưng rưng cành phượng vỹ
nắng hạ đẫm sa mù
cố đô buồn nhỏ lệ
em ngủ giấc ngàn thu

cả một thời áo trắng
u uẩn tuổi xuân thì
nhụy hương vừa chớm nụ
đã vội vã phân ly

cõi lòng tôi
chít khăn tang từ đấy
hồn ngây dại
mòn mõi kéo lê thê
bỗng bên trời
nghe lại bài hát cũ
ở quanh đây bão tố cũng theo về.

Trần an Tâm

Lãng đãng

tôi lớn lên
giữa trời thơ xứ mộng
chốn đế đô
huyền hoặc đất thần kinh
nên hồn mình
cũng mơ màng lãng đãng
bụi phong trần
chưa lấm áo thư sinh

có một chiều
lang thang bên bến nước
dòng Hương giang
trầm mặc lững lờ trôi
bỗng từ xa
thấp thoáng bóng kiều chẫn
bước khoan trai
chầm chậm ngước nhìn trời

nét đài trang
dáng Công Tằng Tôn Nữ
trang cổ thi
đã khắc họa lưu truyền
hướng hòang thành
phải ra từ cung nội?
không quốc sắc
cũng thục nữ thuyền quyên

kể từ đó
thẫn thờ tim rối nhịp
kiếm tìm ai
khắp mọi nẻo đường thành
mong gặp lại
dáng Kiều bên bến nước
nằm thao thức
trăn trở suốt thâu canh

mấy mươi năm
bước giang hồ vô định
trở về đây
gợi lại giấc mơ xưa
dòng Hương giang
vẫn âm thầm lặng lẽ
chiều thu vàng
trải lụa nắng lưa thưa

ngày lưu lạc
mái đầu màu ngả bạc
vẫn như thời
trai trẻ lắm vu vơ
em Tôn Nữ
có cùng ta hạnh ngộ
xin biến thành
tượng đá đứng trông chờ.

Trần An Tâm

CHUYỆN MỘT CON GÀ

Thanh-Vinh Phan Ngọc Tiếu

Cả thế giới đang lo âu về dịch cúm gà không chỉ có tại Đông Nam Á mà ngày nay đã lan tràn qua đến Âu Châu, xâm nhập Nga-Sô, Hy-Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, cô lập khu vực ba cây số quanh trang trại có gà nhiễm bệnh ở tỉnh Balikesir gần biển Aegean.

Trung Quốc, Nam Dương, Thái Lan và nhất là Việt Nam đã có khoảng 60 người thiệt mạng vì cúm gà do vi khuẩn H5N1. Nếu không lo chuẩn bị thuốc để chữa trị hoặc phòng ngừa, thì dự đoán của giới khoa học ước đoán nếu dịch cúm gà lan tràn thì toàn thế giới có thể mất hàng trăm triệu người vì gà. Gà đang làm chấn động cả thế giới tuy chưa đến lúc phải bàng hoàng, nhưng trong tâm tư của mọi người có ít nhiều lo lắng chờ đợi.

Trước khi vào chuyện "Một Con Gà" tôi muốn nêu lên một vài ý nghĩ theo cảm quan cá nhân liên hệ đến con gà. Đành rằng thượng đế ban nhiều loài vật để nuôi sống con người, ngoài heo, bò, có gà, vịt, nhưng con người ăn thịt gà nhiều hơn các loài động vật khác. Nhà có kỵ giỗ thế nào cũng có làm thịt ít nhất một con gà, lấy đầu, cổ, cánh nấu cà–ri, bộ lòng nấu tô canh bún Tàu, một đùi rô–ti, một đùi luộc, ức xé trộn su–su, rau răm làm dĩa gỏi. Hàng ngày ngoài việc ăn uống trong gia đình, tiệm Tây, Tàu, Âu, Á đều có món thịt gà nấu nhiều kiểu khác nhau theo khẩu vị và sở thích của mỗi dân tộc, như vậy tổng số gà loài người tiêu thụ trên toàn thế giới có thể vào khoảng hàng trăm triệu con, chưa kể số hột gà làm bánh, làm thức ăn dân chúng Âu Châu dùng nhiều nhất. Riêng Việt Nam các cô cậu thời xa xưa cho đến nay thường gọi món chanh đường sô-đa hột gà cho thêm phần sang trọng với người yêu, tỏ ra sành điệu quý phái.

Có phải vì gà bị giết nhiều để ăn thịt hàng thế kỷ, cho nên ngày nay gà gây đại họa để trả thù loài người hay không?

Đây chỉ là cảm nghĩ của tôi trước một vấn đề thời sự, ảnh hưởng đến nhân loại, xao xuyến lòng người, có thể thành đại họa mà cả thế giới đang nổ lực tìm cách ngăn chặn loại vi khuẩn H5N1 đang tiềm ẩn trong các đàn gà, không chỉ ở Đông Nam Á mà cả nhiều nơi khác ở Châu Âu, ở đâu người ta cũng đang lo sợ gà. Riêng tôi, thì âm vang của dịch cúm gà, gợi nhớ câu chuyện một con gà, mà dầu đã bốn mươi năm qua vẫn còn nhớ như một ký ức về tình cảm người vợ trẻ ôm con gà đi thăm chồng là chiến sĩ ở đơn vị xa.

Khoảng năm 1965 tôi đang giữ chức vụ Trưởng Ty Xã Hội Tỉnh Khánh Hòa. Trên đường công tác từ Quận Khánh Dương trở về Nha Trang, một chiếc xe đò nổ bánh, xe lật ngang giữa đường làm cho nhiều người bị thương. Trong số đó có một người đàn bà trẻ nằm rên la bên vệ đường, tôi cùng người tài xế của tôi đã đưa người đàn bà trẻ nầy về bệnh viện Nha Trang, chiếc xe Jeep của tôi chỉ có đủ chỗ cho 3 người ở băng ghế sau. Quãng đường dài hơn 30 cây số, hai người đằng sau cằn nhằn người đàn hà trẻ bằng một giọng nói âm hưởng của miền Nam Trung phần khoảng Phan Rang, Nha Trang.

– Gần chết không lo thân, chị ôm con gà cứng ngắt nó vùng vẫy, nó la, rồi chị rên ai chịu nổi.

– Đau quá thì tôi rên, con gà kêu có chi mô mà mụ rầy rà, răng mà khó chịu rứa!

Tôi nghe rõ người đàn bà trẻ trả lời giọng rặt Huế cùng quê xứ với tôi, nên tôi lên tiếng.

– Mấy người chịu khó, gần đến bệnh viện Nha Trang rồi, đừng gây nhau.

Nghe tôi nói giọng Huế, người đàn bà trẻ hỏi vội.

– Ông ơi, ông là người Huế đi mô vô đây xa xuôi rứa?

Tôi hỏi lại:

– Chị ở mô vô đây làm chi?

– Dạ con ở Truồi đi thăm chồng, chồng con đi quân dịch, rứa mà họ không cho ở Huế, đưa vô cái đơn vị chi ở Quận Khánh Dương xa lắc xa lơ hơn hai năm ni chưa được về thăm vợ con, "dớ" quá con gởi hai đứa con cho mạ ở Truồi, đi mấy ngày đường chưa đến thì bị nạn ông ơi, chắc chết bỏ con dại tội nghiệp lắm, ông cứu con với con "dớ" ơn ông.

– Áo quần đồ đạc mô hết rồi mà ôm con gà làm chi?

– Nghèo quá ông ơi, có cái xách áo quần văng mô mất rồi, thây kệ. Còn con gà ni là được rồi, con gà mấy mạ con nuôi, bớt gạo cho nó ăn cho mập để bới cho chồng nấu cháo cho đơn vị ăn chung, rứa mà đi cũng không tới chắc chết nửa đường, chồng con không biết mô mà tìm.

Nghe người đàn bà trẻ kể chuyện qua đối thoại trên quãng đường xa, tôi chạnh lòng, tấm lòng của người vợ trẻ đi thăm chồng rủi ro bị tai nạn mà vẫn ôm con gà, mấy mẹ con bớt gạo hàng ngày nuôi gà, chờ con gà đủ mập lặn lội đường xa từ Truồi ôm con gà vào Quận Khánh Dương thăm chồng, hành lý mất không tiếc, bị thương nặng mà vẫn cứ ôm con gà thật kỹ, người vợ trẻ nghèo khó nuôi con cho chồng đi đánh giặc, thương chồng, chỉ có con gà cho chồng, tấm lòng chân thật đầy tình nghĩa qua con gà, bị tai nạn đau thương mà vẫn giữ con gà đem cho chồng từ miền quê xa xôi.

Đưa mấy người bị thương đến giao cho Trung Tâm Y Tế Nha Trang, tôi vào văn phòng đã gần xế chiều, vội vàng viết mấy giòng thông tin nhờ Đài Phát Thanh Nha Trang loan báo tên họ người đàn bà bị tai nạn, tên họ người chồng quân dịch ở một đơn vị trong Quận Khánh Dương. Tôi hy vọng ở nơi nào đó người chồng có thể nghe được và biết tin người vợ đang nằm tại bệnh viện, tôi chỉ biết làm một việc cấp tốc như vậy rồi sẽ liên lạc với Quận Khánh Dương nhờ tìm người chiến sĩ quân dịch nầy cho người vợ trẻ của anh ta.

Những ngày xa xưa ấy, nơi các tiền đồn xa xôi, chiếc máy Radio Transistor là vật gối đầu của chiến sĩ để nghe tin tức, nghe ca nhạc, cải lương giải trí lúc không canh gác hoặc bố phòng, tuần tiểu.

Qua làn sóng điện của Đài Phát Thanh Nha Trang, đúng như hy vọng của tôi, chồng của người đàn bà trẻ nhận được lời nhắn tin.

Vào một buổi sáng hai ngày hôm sau, ông tùy phái ngồi ngoài văn phòng của tôi trình có một người xin gặp tôi, tôi cho mời vào.

Một người lính trẻ, quân phục gọn gàng, tay ôm một cái gói bọc kỹ bằng một chiếc áo cũ ngả màu nâu, anh ta đứng thẳng thế nghiêm, tôi mời anh ta ngồi, anh ta vẫn đứng ấp úng ngỏ lời.

– Thưa ông Trưởng Ty, em đến đây để cám ơn ông đã cứu vợ em và nhắn tin cho em.

– Sao anh biết tôi mà đến đây.

– Dạ mấy cô y tá nói ông chở vợ em vô nhà thương, có rứa mới biết mà đến đây.

– Bác sĩ và y tá cứu chữa cho vợ anh, còn tôi chỉ chở giùm về bệnh viện, có chi mà cám ơn.

– Ông nói rứa chứ ông không chở vợ em về nhà thương và loan tin trên đài thì chắc vợ em cũng chết rồi, em cũng không biết mô mà tìm, bị thương nặng lắm.

Tôi hỏi thăm.

– Chừ ra răng rồi?

– Dạ gãy chân và hai cái ba sườn, may mà không đụng phổi .

Người lính trẻ ấp úng, có vẻ e ngại.

– Thưa ông, chẳng dám, chừ thưa thiệt, lính tráng nghèo lắm, không có chi quý giá, em có con gà đem đến đền ơn ông, xin ông thương mà nhận giùm cho vợ chồng em.

Người lính trẻ mở cái áo bọc con gà; hai cánh, hai chân bị cột một sợi giây, mỏ bị quấn một miếng băng keo. Tôi thấy con gà, có vẻ gần như ngất ngư, không nhúc nhích, cựa

quậy, cũng không kêu vì cái mỏ bị quấn một miếng băng vải. tội nghiệp con gà và cũng tội nghiệp tấm lòng của vợ chồng người lính trẻ.

– Con gà ni vợ anh ôm theo từ mấy ngày qua phải không?

– Dạ phải, vợ con em nuôi nó mấy tháng nay đem cho em.

– Quý hóa như rứa, răng lại cho tui.

Người lính trẻ để con gà trên bàn làm việc của tôi.

– Ơn ông lớn lắm, vợ em nói em nhịn đi, đem biếu ông để tạ ơn ông, nghèo quá không có chi chỉ có con gà, ông nhận cho vợ chồng em, ơn nghĩa chỉ có rứa thôi.

Vừa cảm động, vừa bối rối tìm cách từ chối.

– Ở đây tôi có đủ thứ, không phải rứa mà tôi từ chối, con gà vợ con anh bớt gạo nuôi nó, đi từ Truồi chặng đường dài chiến tranh đem cho anh, tình nghĩa vợ chồng mặn nồng như rứa làm răng mà tôi nỡ lòng nhận con gà ni, anh đem về đi, đem về đơn vị nấu cháo cho anh em cùng ăn.

Người lính trẻ năn nỉ.

– Ông đừng từ chối tội nghiệp em, con gà ni là con gà ơn nghĩa mà, em được phép đơn vị cho ở đây nuôi vợ lành mạnh rồi đưa về quê mới trở về đơn vị, lâu lắm.

Trước tấm lòng trung hậu, chất phác và chân thành của người lính trẻ cùng quê quán, tôi đã nhận con gà. Biết rằng con gà chắc cũng muốn sống như con người, nhưng thượng đế lại tạo ra nó để nuôi dưỡng con người, có nên làm thịt hay thả nó ra, tôi chỉ giao con gà cho ông tùy phái mà không hề bảo phải làm gì, tuy nhiên con gà nhân nghĩa nầy cũng gần chết vì nhiều ngày bị trói cánh, cột chân, bịt mỏ, có lẽ thấy vậy nên ông tùy phái của tôi xin làm thịt, tôi im lặng ngậm ngùi.

Ngày hôm sau mấy cô cán bộ xã hội cùng tôi đem nồi cháo gà vào thăm người đàn bà trẻ bị thương nặng ở bệnh viện, thấy tôi vào đến bên giường bệnh theo sự hướng dẫn của cô y tá, người đàn bà trẻ cố ngồi dậy, chắp hai tay vái; nước mắt chảy dài.

– Con sống rồi ông ơi, cám ơn ông, hai đứa con của con còn "dỏ" quá, mạ chết, cha đi lính, bà ngoại già làm răng mà nuôi nổi, cám ơn ông, cám ơn ông và chú tài xế nữa.

Không chỉ người lính trẻ khóc theo vợ mà chính tôi cũng quây lưng qua hướng khác để dấu nỗi xúc động đang dâng tràn.

Nồi cháo gà nóng bốc hơi thơm tỏa cả gian phòng bệnh viện, các cô cán bộ xã hội múc cháo ra được mấy tô, người lính trẻ tự tay bưng đến biếu cho các bệnh nhân chung quanh.

Câu chuyện một con gà tình nghĩa của người vợ thương chồng chinh chiến miền xa, nay thêm một ý nghĩa cao quý hơn nữa là biểu tượng tấm lòng chân thành của người chồng biết ơn người cứu vợ mình trong một tai nạn, và ngày ấy con gà đó lại được làm thành món quà bồi dưỡng cho mấy người cùng cảnh ngộ chung trong một căn phòng bệnh viện, làm cho tôi nhớ mãi cho đến hôm nay, dầu cho quá khứ đi qua gần nửa thế kỷ trên đoạn đường đời thăng trầm và nổi trôi với vận nước và tình đời, nhiều buồn hơn vui có lắm truân chuyên, bội bạc nhưng ít ra vẫn có những tấm lòng trung hậu đầy ân tình như cặp vợ chồng trẻ nầy chỉ có một con gà.

Tôi viết câu chuyện thật nầy không cấu trúc, không văn hoa bóng bẩy và tôi vẫn nhớ lời đối thoại thật Huế, Huế thật của những người Huế gặp nhau nơi phần đất xa xưa trên quê hương yêu dấu, nay thật là ngàn trùng xa cách và dấu chân đã mất với lớp bụi thời gian viễn xứ tha hương, nhưng những mảnh vụn kỷ niệm đã kết lại thành khối trong tâm tư cho đến khi bạc đầu.

Tôi xin thượng đế tha tội cho loài người đã ăn thịt gà quá nhiều, vì thượng đế ban cho loài người để bồi dưỡng thì đừng để gà gây đại họa cho thế gian đang lo sợ đại nạn cúm gà có thể giết hàng triệu con người mà cả thế giới đang lo sợ.

■ *Thanh Vinh Phan Ngọc Tiếu*

DÒNG ĐỜI VẪN TRÔI

HUY PHƯƠNG

Cơn mưa rời rạc một chốc rồi dứt hẳn, nhưng trời cũng vừa chập choạng tối. Những người trú mưa trước hiên phố đã lần lượt rời chỗ tiếp tục đi. Tiếng máy xe nổ dòn dã, khói xe mù mịt cả một khoảng đường. Đèn phố bật sáng từ lâu. Nhìn lên đồng hồ: 6 giờ 45. Tôi vội vàng sắp xếp mấy món hàng còn để trên mặt tủ kính, xếp gọn lại dãy thùng trong cửa hàng bán sơn. Ngoái đầu ra ngoài để kéo cánh cửa sắt, tôi ngạc nhiên khi thấy bên ngoài một người đàn bà đang ngồi xệp bên hè đang ôm một đứa trẻ, và chung quanh đó đứng lố nhố ba đứa trẻ khác lớn có, nhỏ có. Dễ chừng đây là một gia đình lỡ đường, vì bên cạnh còn thấy hai cái rổ tre đựng áo quần.

Người đàn bà ngửng đầu lên, dưới ánh đèn trông khuôn mặt hốc hác, phiền muộn. Những đứa trẻ đi chân đất, áo quần nhầu nát giương những đôi mắt đờ đẫn nhọc mệt nhìn tôi.

Một đứa trẻ trông chừng dạn dĩ nhất, kêu lên:

– Chú ơi, nhà có nước uống chú cho cháu một hớp.

Giọng nói khàn khàn, khô khốc, mới nghe qua tôi nhận ra là giọng nói miền Trung, phải rồi giọng Quảng Trị mà lâu lắm tôi ít nghe thấy.

– Đây là cửa tiệm không phải nhà, nước đem theo chú uống hết rồi, nếu muốn uống nước thì phải về nhà mới có!

Tôi tắt đèn, bước ra ngoài bóp ổ khóa lại cẩn thận rồi tiến đến cái xe gắn máy dựa sát vào bức tường phía trước. Cái cảnh nhiều gia đình đi kinh tế mới về, đói rách, tuyệt vọng nằm lây lất trên đường phố là cảnh hàng ngày chúng tôi thường bắt gặp. Ngày họ cho bầy con đi kiếm ăn bằng cách moi đống rác, đi ăn xin hay làm thuê lặt vặt. Buổi tối đến cả gia đình nằm co ro trên tấm ván thùng hay trong các ống cống để dài dài bên lề đường chờ chôn xuống vệ đường đã đào sẵn. Trong cảnh khổ cuả cả mọi người, bần cùng khốn khổ chẳng tha ai, nên chẳng còn ai để chút mủi lòng thương xót cho hoàn cảnh của kẻ khác nữa.

Khi tôi vừa cúi xuống định mở cổ chiếc xe gắn máy thì một bàn tay nhỏ nhắn níu lấy tay áo tôi; tiếng của đứa bé trai cầu cứu:

– Chú ơi, chú nói dùm với mạ cháu là đừng "cho" đứa em út gái của cháu. Chú ơi, chú nói dùm cháu đi!

Những đứa trẻ khác, nhìn tôi không nói nhưng đôi mắt chứa đựng vẻ buồn rầu, thúc thủ với số phận, trong khi đó người đàn bà đã ngập ngừng đứng dậy.

– Có chuyện gì mà đứa con chị nói như vậy?

– Chẳng dấu gì chú chiều ni có người muốn mua con út với giá ba ngàn. Con là núm ruột, nhưng họ lại thích đứa ni vì nó trắng đẹp hơn mấy đưa tê. Tui định có tiền, chuộc lại hai bộ áo quần, mua vé tàu lửa về quê và cho con ăn dọc đường. Thôi trời đã cho, trời muốn lấy lại cũng đành. Không về quê được, vất vưởng ở đây quá khổ, chú ơi!

Người đàn bà cũng nói bằng cái giọng Quảng Trị, nặng thấp gợi cho tôi nhớ lại những ngày mới ra đời, về dạy học ở một ngôi trường xa xôi cuối đường tàu miền Nam.

– Chị đi mô trong này mà ra cớ sự này.

Người đàn bà bắt đầu đưa tay dụi đôi mắt, xem chừng đã ngân ngấn lệ.

– Chẳng dấu gì chú – mở đầu câu nói của người đàn bà – sau giải phóng, bọ chúng nó đi học tập một tuần xong, làm chẳng ra ăn, chính quyền đem xe đến nhà kêu đi vùng kinh tế mới. Nghe nói Phước Long toàn đất đỏ, trồng cây gì mọc cây đó, lại có chính quyền giúp đỡ. Vợ chồng con cái đường cùng lần lữa rồi cũng phải đi.

– Bây giờ chắc sống không nổi rồi lại về à! Thế anh đâu chị?

– Bọ bây hắn mới chết năm ngoái, chết vì sốt rét mới khổ chớ! Ăn không có ăn, làm ngày làm đêm không đủ bỏ vô miệng. Đau nằm xuống không có viên thuốc, vàng cả mình ra, bụng trướng lên rồi chết, thảm lắm chú ơi!

– Rứa không sống nổi sau lại về?

– Chú nghĩ chỉ có một lao động chính, tôi thì ốm yếu lại một bầy con thơ. Năm Mùi đẻ ra một thằng con trai, mới lọt lòng đã chết, nhỏ như con mèo, chú nghĩ có chi bỏ vô miệng mà bổ với dưỡng cho con. Hai bữa ni lên thành phố, con nhỏ sốt nặng phải đem vào bệnh viện, không có hộ khẩu lại bị đuổi ra, tiền hết phải ngửa tay đi xin, khổ nhục lắm. Dành dụm được một số tiền mẹ con dắt díu ra bến xe Bình Triệu, ngủ đêm chờ xe về bị quân cướp vét sạch hết, lại phải dắt díu nhau trở lại đây. Phải bán một đứa kiếm tiền xe về, tính ra răng thì tính, ở lại đây là chết cả đám.

Nghĩ không thể nào nhẫn tâm nghe qua câu chuyện rồi bỏ, một ý nghĩ thoáng qua nhanh trong đầu, tôi đề nghị với chị:

– Thôi tôi đưa mấy mẹ con về nhà tôi qua đêm cái đã rồi mọi sự tính sau. Nhà tôi cũng ở gần đây, tôi chạy xe chậm chậm, chị đi theo tôi. Hai đứa này – tôi chỉ một trai một gái – lên xe tôi. Thằng lớn đi bộ với mạ. Người đàn bà vẻ mừng rỡ lộ ra nét mặt, vội vã cúi xuống xách giỏ áo quần, xốc nách đứa trẻ lên. Hai đứa trẻ được tôi chỉ định hớn hở leo lên yên sau chiếc xe gắn máy, nhìn nhau cười sung sướng...

Ngồi trên xe rồi tôi mới thấy phân phân hối hận. Thời buổi loạn lạc, đảo ngược này ai còn biết tin ai. Người ăn xin đầy đường. Cướp giật như rươi. Lường gạt không hiếm. Có hôm đang đứng ở cửa tiệm, có hai đứa trẻ bán cam vào nài nỉ mua giúp chúng. Đang lúi húi lựa cam thì bên kia một thằng khác lẻn vào nhón cái cặp đựng đầy đủ giấy tờ, tiền bạc và cả một cái kính lão. Lúc biết ra thì chúng đã lên một chiếc xích lô đậu sẵn đi rồi. Thỉnh thoảng lại có người ăn mặc tử tế, đến than lỡ đường vì bị quân móc túi lấy hết tiền bạc, không có nổi trăm bạc về xe, mấy hôm nay nhịn đói, ngủ đường. Người thật người giả lẫn lộn. Có người là nạn nhân thật có người là nạn nhân giả. Cho rằng giả hết để lắc đầu làm ngơ thì phải có tấm lòng sắt đá, cho rằng thật hết thì không đủ khả năng chỉ thêm mủi lòng.

Ở bến xe Bình Đông, Bình Triệu, ga Sài Gòn thiên hạ nhếch nhác, rách rưới nằm lềnh khênh khắp sân ga, bến bãi trên lối đi, bên vỉa hè. Chờ tàu cũng có, mà lấy sân ga làm chỗ tạm trú cũng có. Ngày lang thang, lượm nhặt, ăn xin, trộm cắp, tối về sắp hàng như cá trên những manh chiếu nhàu nát, dơ bẩn. Sân ga nồng nặc mùi nước tiểu và phân rác. Cuộc sống đã đẩy hàng nghìn gia đình từ những miền đồng bằng hay thượng du xứ Bắc xa xôi vào tận trong Nam, lên xứ Lâm Đồng, Darlac. Đẩy con người từ thành phố đang có ánh đèn dù khi có khi không ra tận vùng trời đất mịt mù, đồng chua nước mặn. Xô con người bỏ làng mạc mồ mả vào thành phố ngủ lề đường một sớm một mai làm kẻ ngửa bàn tay xin ăn.

Trong một khu vực, chẳng mấy chốc nhìn lại thấy nếp sống cũ đã mất, trật tự đảo lộn, tìm mãi mới thấy người quen, nhìn nhau cũng rụt rè, ngại ngùng, chẳng bao giờ tìm lại chút

hồn nhiên, một tiếng cười dòn dã. Trong một khu chung cư mỗi buổi sáng thức dậy đã thấy nhiều nhà đổi chủ. Người ra đi dấn thân vào một cuộc phiêu lưu không hẹn ngày trở lại, hoặc lại trở lại chốn quê nhà, hoặc là ra đi tới một góc trời xa lạ. Người mới đến xem sang trọng bề thế, tươi tắn tự mãn hơn.

Không khí thân thuộc, gia đình bỗng nhiên thay đổi thành dè chừng, lạnh nhạt. Những cánh cửa khép kín, e dè. Gia đình nào cũng thiếu đi một vài người, không đi xa thì tù tội. Người đưa thư hàng ngày bỗng hóa ra ông bụt hiền lành luôn luôn làm mọi nhà chờ đợi. Lòng người thì phiền muộn chất đầy mà vật dụng trong nhà thì trống trơn. Những bức tranh còn lại trên tường cùng mái trần, vách nhà ám khói vì bếp lửa củi. Những bữa cơm gia đình quây quần chia thành những tô cơm và cái muỗng riêng biệt và mỗi góc nhà riêng.

Thế mà chiều nay tôi lại mang về nhà một gia đình lếch thếch chưa biết ngọn ngành, gốc gác ở đâu, chưa nghĩ được có sự đồng tình hay không của những trong gia đình và không biết mình sẽ giúp đỡ được những gì cho một gia đình lỡ đường như thế.

Nhưng sau khi nghe tôi nói qua hoàn cảnh của người đàn bà và mấy đứa trẻ thì cả nhà đều hoan hỉ. Một nồi cơm nấu vội, mấy quả trứng vịt luộc và một bát canh rau muống. Bàn ghế đã hết sạch, con gái tôi phải trải chiếu dưới sàn để dọn cơm. Những đứa trẻ thì bạo dạn, nhưng người đàn bà vẫn còn e dè. Chị vừa đút cơm cho đứa con nhỏ thỉnh thoảng vẫn còn nhìn quanh căn nhà.

Chị Lụa, người đàn bà tỉ tê kể chuyện với vợ tôi:

– Em lấy chồng từ năm 17 tuổi. Được hai năm đã phải chạy giặc hai lần. Năm 72 chạy tuốt tới Đà Nẵng. Năm 75 tới Huế rồi dừng lại. Về đến Đông Hà thì mất hết. Không nhà, không cửa, không vốn liếng, không bà con giúp đỡ thì có một con đường là về quê đi làm ruộng. Với chế độ chấm công bất công bởi một hạng người phe đảng trong xã ấp, đến mùa cộng điểm không đủ cháo cho mấy đứa nhỏ. Lại phải đi vay nợ như đời ông đời cha, không phải vay nhà giàu mà vay chính hợp tác xã thôn của chính mình. Hai mùa rồi, bọn em thiếu điểm của hợp tác xã phải ghi sổ đong lúa về xay để nuôi mấy đứa nhỏ. Chính quyền thôn xã gọi đồng bào nợ hộp tác xã lên văn phòng xã bắt ngồi phơi nắng ba ngày để trả nợ, ai trả không nổi thì ký giấy tình nguyện đi kinh tế mới thì chính quyền khoan hồng tha nợ cho.

Hết ngày đầu là nhà tụi em bàn nhau thu xếp mà đi, xứ mình là xứ đồng khô cỏ cháy, vào Nam chắc chắn không giàu có thì cũng đủ ăn. Ở lại chỉ có đường chết đói. Xe cộ nhà nước lo, nội chuyện ăn dọc đường cũng đủ khổ cho mấy đứa nhỏ, mặc dù trước khi đi em đã vay mượn chút ít nơi bà con.

Mấy chục gia đình lôi thôi lếch thếch được đổ xuống một vùng đất đỏ, một vườn cao xu bị bom đạn đã tàn lụi. Ở đó có gần trăm hộ các nơi đổ về. Mấy ngày đầu bà con phải nương náu trong một cái nhà thờ đã cũ nát, sau đó phải đi sâu vào rừng kiếm tre nứa để dựng nhà. Chính quyền quận chỉ cấp cho mỗi gia đình mười lăm tấm tôn, một ít gạo với nước mắm. Nước dùng phải đi xa lấy đem về.

Quang cảnh thấy mà ngao ngán. Đêm đêm tiếng vượn hú, mang tác. Nằm ôm con dưới ngọn đèn dầu le lét mà nghĩ quá đau xót, không biết ma đưa lối quỷ dẫn đường gì mà phải dắt díu nhau đến chốn này. Ở quê có đói còn nhìn được làng nước, họ hàng. Ngoài những lúc trồng lúa, trồng khoai, bọ mấy cháu phải vô rừng bứt mây đem ra huyện bán cho hợp tác xã mây tre mới đủ tiền gạo tiền dầu. Cơ cực như thế cháu nhỏ lọt lòng ra mới chết yểu. Huyện hứa cất trường cho con trẻ nhưng hai năm trôi qua chẳng thấy chi. Họ lấy người đi kinh tế mới cho đủ chỉ tiêu để báo cáo còn sống chết mặc bây.

Đầu năm nay bọ mấy cháu vàng da nặng, bụng đã cứng lên, bà con phải võng ra trạm y tế xã rồi chuyển về huyện. Tháng sau trở về được mười ngày thì chết. Chết mà bọ hắn không nhắm mắt, trước khi chết còn cố nói vô tai em: "Tôi thương em và mấy đứa nhỏ quá, thôi có chi thì ráng về ở với Thầy". Thầy đây là ông già chồng. Mạ chồng em chết đã lâu. Ông có hai đứa con trai một gái thì chết một con, một rể chết trận, một người Hạ Lào, một người trên đường chạy năm 72. Bọ mấy đứa đi nghĩa quân cũng gần năm năm. Ông nội mấy cháu hiện ở với một cô con gái chết chồng, bây giờ em đem bầy con này về nữa là đủ một nhà mồ côi, nhưng sao cũng phải đem về không thì cha chết, phiêu bạt xứ này mất gốc mất ngọn cả. Mạ con em nửa ngày bồng bế nhau trốn đi, nói lên trạm xá xin thuốc để chính quyền khỏi để ý tới. Đi bốn cây số mới ra đến lộ có xe chở gỗ súc xin quá giang.

Khi nhắc đến đứa con út mà chị vừa đút xong chén cơm mà ban chiều đứa con trai đã nói đến, chị nhắc lại điều này với vợ tôi:

– Đứt ruột nhưng phải làm. Em định tối nay lại ngủ nhờ nhà người đàn bà bỏ tiền mua cháu, lấy tiền rồi sáng mai dậy sớm trốn ra bến xe. Thà vậy còn hơn chết cả đám. Nhưng bây giờ đây, anh chị cho em ăn bữa cơm rồi kéo nhau tới đường Lý Thái Tổ để mai em đi sớm.

Nói xong câu nói chị cúi gầm đầu nhìn xuống mái tóc của cháu bé.

Sáng hôm sau tôi ra đầu đường Lý Thái Tổ trước cửa bệnh viện Nhi Đồng tìm gặp mụ Tư Mập. Địa bàn hoạt động của mụ là khu bệnh viện và khách hàng là thân nhân các con bệnh từ các tỉnh về. Cầm thế áo quần, vòng vàng già trẻ, cũ mới, của nào tiền đó. Mụ có vốn nặng nên chẳng ngày nào mà mụ chẳng xuất ra dăm ba chục nghìn để lấy vào cái vòng đeo tay, đôi bông mù u, một cái nhẫn vàng đã móp méo. Giá cầm đôi khi không bằng nửa trị giá, tiền giao tận tay tại chỗ, đôi khi tại phòng bệnh. Mụ lại nói ngọt bằng cái giọng nhân hậu của người phúc đức. Nhưng chẳng ai cầm cố mà có khả năng đem tiền lại chuộc. Con lành bệnh, mụ thí cho chút ít tiền về xe đối với những khách hàng cầm vàng, cẩm thạch là đã quá phúc đức rồi. Ôm con lên xe về quê, ai còn nghĩ đến lên lại Sài Gòn tìm mụ để chuộc lại ba cái hàng họ ấy. Con sống, con lành là may mắn rồi.

Mụ Tư Mập có cả một đường giây để tiêu thụ ba thứ hàng cầm cố ấy, lẽ cố nhiên lúc nào mụ cũng được giá hời. Mụ còn mua cả những đồ quý của bọn chụp giật, ăn cắp mà chẳng ai dám thưa gởi gì mụ. Mụ quen với cả công an từ quận tới khu vực. Mụ ít giao du mời ăn uống hay mời công an đến chơi nhà, nhưng để bảo vệ cho nghề nghiệp mụ lại rất chịu chi. Công an hình sự quận cần đi Bắc thăm cha mẹ đến gặp mụ dúi cho ít tiền tàu. Công an khu vực mới đem vợ vào Nam xin tiền dọn nhà. Có đứa lại xin tiền sửa cái xe Honda. Do đó không ai dám cạnh tranh làm ăn với Tư Mập và bọn du đãng cũng tránh xa đất của mụ. Chiều hôm lang thang trên đường Lý Thái Tổ, nghe lời người ta mách, chị Lụa mẹ của mấy đứa trẻ đã cầm thế hai bộ đồ "xoa" mà chị đã gói ghém từ cả mười năm nay không dám đem ra mặc. Số tiền này chỉ đủ cho chị lót túi, vì chị chỉ cầm nó được với giá 300 đồng. Nghĩ hai bộ đồ xoa của chị chẳng đáng gì nhưng nghĩ chị đã gói ghém từ lâu không dám đem ra mặc, tôi nghĩ là nên đi chuộc lại hai bộ áo quần lại cho chị.

Tôi đến nhà mụ Tư rất sớm khi mụ chưa ra khỏi nhà để đi làm ăn. Sau khi nghe tôi trình bày là tôi muốn chuộc lại áo quần cho chi Lụa, mụ xí một tiếng và nói rằng "chẳng bao giờ muốn cầm thế ba cái đồ lăng nhăng ấy nhưng tại con mẻ năn nỉ quá nên tui mới nể tình."

Trước hoàn cảnh của mẹ con chị Lụa, tôi nghĩ là làm sao để có thể chị Lụa không phải bán con mà có thể đem mấy đứa con về lại quê hương của chị. Mặc dù chồng chị đã được chôn vùi ở một góc rừng đất đỏ nào đó ở vùng đất Phước Long, nhưng chị sẽ được yên tâm

hơn khi dắt các con về. Một người đàn bà với bầy con dại ở đất khách quê người là cả một thảm cảnh.

Nếu giúp cho chị một số tiền để chị ra ga xếp hàng mua vé, rồi lại ngủ lê ngủ lết trên sân ga, chị sẽ bị móc túi lấy cả vé tàu lẫn tiền ăn đường, rồi chị sẽ trở lại bệnh viên Nhi Đồng để bán con lần nữa.

Ở Sài Gòn bây giờ nếu sắp hàng từ sáng sớm để mua vé tàu, có khi mình vừa len lỏi xê dịch sắp đến quầy vé thì cửa đóng sập, một cái bảng ghe hai chữ "hết vé" được treo lên. Nhưng nếu biết đường giây mua vé chợ đen thì vé sẽ được đem đến tận nhà cho khách với những ghế ngồi tốt và ngày giờ thuận tiện cho người mua chọn lựa.

Gia đình tôi đành phải chọn cho mẹ con người đàn bà lỡ đường hai cái vé xe lửa mà lúc tàu sẽ đến Đông Hà ban ngày để chị có thể tìm đường về quê. Vợ tôi đã nấu một nồi xôi và muối mè cho vào những cái lon guigoz để mẹ con chị có thể mang theo ăn đường. Tôi đem mẹ con chị lên tàu, gởi gắm với những người ngồi ghế bên cạnh. Lúc từ nhà ra đi, chị có vẻ băn khoăn vì nghĩ đã mang ơn gia đình tôi mà chị chưa hề quen biết trước. Được thấy chị lên tàu với đủ bốn đứa con, dù nheo nhóc nhưng rồi chúng nó sẽ lớn lên, đi bên cạnh chị, lòng tôi thấy yên tâm.

Tàu rúc những hồi còi dài. Sân ga nhốn nháo với những tiếng rao hàng gọi nhau. Tôi xuống sân ga lúc con tàu bắt đầu rùng mình chuyển động. Lần đầu tiên tôi đi đưa những người xa lạ mà tôi chưa hề quen biết, nhưng bỗng dưng lòng mình lại thấy chút bùi ngùi. Những đứa trẻ con thò đầu ra cửa toa, vẫy tay chào tôi. Lu bu tôi cũng quên hỏi cả tên chị cũng như tên mấy đứa con chị. Bây giờ thì con tàu đã chạy quá xa. *Lụa chỉ là cái tên tôi đặt cho chị khi viết câu chuyện này.*

*

Ba tháng sau ngày chúng tôi gặp mẹ con chị Lụa và giúp hai cái vé tàu ngồi về Đông Hà cho chị khỏi bán đứa con út, tôi đưa đứa con gái đầu lòng của tôi đi vượt biển. Từ ngày cháu ra đi tôi đã tính từng ngày, từ sự vui mừng không thấy cháu bị trở ngại phải trở lại, không có tin bị bắt cho đến sự lo âu hốt hoảng của cả gia đình khi thời gian chờ tin càng ngày càng lâu. Và cuối cùng là một sự tuyệt vọng... Gia đình tôi đã đôn đáo, tìm kiếm khắp nơi nhưng bóng chim, tăm cá không hề có một chút tin tức gì.

Tôi đã giúp cho một bà mẹ khỏi mất đứa con gái út, nhưng chính con gái đầu lòng đã bỏ chúng tôi ra đi. Bây giờ tôi mới thấu hiểu thế nào là nước mắt chảy xuôi, nỗi khổ của một người mẹ mất con. Lúc cha tôi qua đời, thú thật tôi không cảm thấy mất mát như chính bây giờ tôi mất con.

Một nhà tu đã thấu hiểu nỗi khổ đau của gia đình chúng tôi đã nói rằng: "Ngày xưa có một người đàn bà mất con đến khóc lóc với Đức Phật. Đức Phật bảo là hãy tìm một gia đình nào không có người chết, xin một nắm tro bếp đem về rồi Đức Phật sẽ tìm cách giúp bà. Người mẹ đã đi gõ cửa từng nhà, nhưng nhà nào cũng có sự mất mát, đau đớn, chẳng có gì là vĩnh cửu toàn vẹn. – Này, cái áo kia phải của ngươi không? Tài sản kia phải của ngươi không? Con cái, cha mẹ kia và cả cái thân xác kia cũng không là của ngươi nữa. Cứ nghĩ là của mình, thì khi mất đi, ta sẽ cảm thấy hết sức đau khổ."

Nhưng thôi, cuộc sống này. Bố chồng của chị Lụa đã mất hai đứa con trong chiến tranh. Chị Lụa đã chôn chồng chị trên đất Phước Long không phải trong mùa hè 72 mà trong cơn đói phải bỏ xứ ra đi.

Từ đó đến nay đã bao nhiêu mùa xuân qua đi, tôi cũng không thấy điều gì vui sướng, hạnh phúc để viết hầu chuyện với bạn. Giòng đời vẫn trôi, tuy vậy những mất mát tưởng chừng ta có thể quên lãng, nhưng sự thật không phải dễ dàng như thế.

■ *Huy Phương*

Về Gánh Ca Huế

KIM SANH

Hoàng Thế Định

Lời nói đầu:

Từ "Kim Sanh" có thể khá xa lạ đối với thế hệ trẻ, nhưng với quý vị cao niên ở miền Trung và Bắc trong những thập niên 30, 40 hẳn là ai cũng biết xuất xứ gánh ca Huế Kim Sanh. Từ trước, không ai viết về sân khấu ca Huế nầy. Những năm gần đây, có một số người ở trong nước cũng như hải ngoại viết về Kim Sanh, nhưng rất đáng tiếc không được chính xác cho lắm.

Chúng tôi thiết nghĩ mình thô thiển, nhất là không muốn nói đến "cái tôi" hoặc "gia đình tôi"; nay được nhiều người khuyến khích, nên mạnh dạn viết những gì liên quan đến văn hóa nghệ thuật Đất Thần Kinh, ca Huế. Ca Huế được đưa lên sân khấu như là một loại nhạc kịch do từ một gia tộc: gia tộc họ Hoàng.

Ca Huế, đã có từ hàng trăm năm trước. Nhưng sân khấu cổ nhạc từ xưa vẫn chỉ thấy có Hát Bộ và sau lại là cải lương, phát xuất từ miền nam Việt Nam.

Mẫu đối thoại năm 1956 được ghi lại như sau:

Người viết bài nầy hỏi phụ thân:

– Thưa cha, tại răng (tại sao) cha lập gánh hát Kim Sanh?

– Ờ, cha muốn đưa ca Huế vào nghệ thuật sân khấu qua các vở tuồng xưa hoặc nay.

– Cha đặt (viết) tuồng, rứa (vậy thì) ai điều khiển gánh hát và bày cách biểu diễn cho đào (diễn viên nữ), kép (diễn viên nam)?

– Cùng sáng lập gánh hát với cha, chú và thím con vừa giám đốc vừa đạo diễn.

Phôi thai của gánh hát Kim Sanh bắt đầu vào năm 1938. Địa điểm phát sinh là khu vực An Cựu, từ khuôn viên nhà thân phụ chúng tôi, ông Hoàng Trọng Đồng; sát nách với cung An Định về hướng đông.

Ông Hoàng Trọng Đồng, Tam Đẳng Thị Vệ (Nam Triều) sinh năm 1899, quê quán làng Mỹ Lợi, xã Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên. Tuy là một võ quan, sở thích của ông vẫn là thơ văn và âm nhạc. Ông rành về sân khấu hát bộ, nhờ các buổi trình diễn tại Duyệt Thị Đường (Hoàng Cung Huế), mà ông là người luôn luôn kề cận vua (Trước là vua Khải Định, về sau vua Bảo Đại).

Ngoài phần cổ nhạc, ông còn có cơ hội tìm hiểu về nhạc kịch Opéra tại Paris, khi ông tháp tùng Hoàng tử Vĩnh Thụy, trước sau hai lần gần 8 năm trời tại Pháp.

Nhận thấy hát bộ khó được phổ biến rộng rãi trong quần chúng, vì hầu hết lời ca và "nói lối" (lời nói chuẩn bị cho một bài ca Huế trên sân khấu) đều dùng chữ Hán. Hơn nữa, dàn dựng những vở tuồng phản ảnh sinh hoạt xã hội đương thời, mà dùng nghệ thuật hát bộ thì quả là không hợp.

Nghiên cứu thêm về sân khấu cải lương miền nam, ông Hoàng Trọng Đồng ao ước đưa ca Huế lên sân khấu với tính chất nhạc kịch. Và ông đã thực hiện.

Miệt mài hơn một năm, ông Hoàng Trọng Đồng hoàn thành hai vở tuồng ca kịch đầu tay "Đời Đen Bạc" (sau đổi thành "Thói Đời Đen Bạc") và "Tình Là Giây Oan", trao cho hai vợ

chồng người em kế là ông Hoàng Trọng Cảnh (1) và bà Lê Thị Băng Tâm (2) xem.

Ông Cảnh chơi đàn nguyệt theo lối tài tử, nhưng ông lại là người có biệt tài về đạo diễn, tổ chức và kinh nghiệm giao tế.

Bà Băng Tâm trẻ đẹp, một ca sĩ cổ nhạc có tiếng, giọng ca của bà mạnh và trong, nhịp điệu vững vàng và nhất là điêu luyện trong diễn xuất. Người mộ điệu cổ nhạc đương thời thường nhắc đến bà với cái tên "Cô Vàng Em" hơn là tên Băng Tâm. Bà chị kế của bà thường được gọi là "Cô Vàng Chị".

Xem xong hai tập bản thảo, hai ông bà Cảnh và Băng Tâm nghĩ ngay đến việc quảng bá qua sân khấu. Nghĩ là làm, hai người liền bỏ công tìm kiếm ca sĩ và nhạc công. Ca sĩ cổ nhạc đương thời không hiếm, nhưng đòi hỏi cho sân khấu, phải kèm thêm diễn xuất, đó là điều rất cần thiết.

Nữ ca sĩ thì nhiều nhưng phái nam rất hiếm. Vì vậy, khởi đầu, một số diễn viên nữ phải đóng vai nam; như trong vở tuồng "Tình Là Giây Oan", bà Băng Tâm đóng vai kép chính, kép Đông Kha. Người chị đầu của bà Băng Tâm tên Lan trong vai ông lão, bà chị kế của bà Tâm sắm vai bà già, nói theo danh từ sân khấu cổ, đó là vai mụ. Vai đào chính trong vở tuồng trên, Lệ Nương, do cô Hồng Lê phụ trách.

Cô Hồng Lê (3), sau nầy trở thành ca sĩ bậc nhất về ca Huế của đài phát thanh Hà Nội. Sau 1975 cô Hồng Lê đã trở về Huế thăm người sáng lập Kim Sanh, ông Hoàng Trọng Đồng.

Tập dượt lúc ban đầu phải thuê nhạc công. Mỗi ngày tập, diễn viên cũng như nhạc công đều được trả 2 giác (2 hào = 20 xu). Hai nhạc công đầu tiên sau nầy trở thành những người chủ chốt cho ban nhạc Kim Sanh là ông Khóa Thiện, đàn nguyệt và ông Bát Lư đàn nhị (đàn cò). Về sau đoàn hát còn mời thêm ông Quýt chuyên đàn gáo. Ba người nghệ sĩ nầy đã làm nổi bật sân khấu Kim Sanh nhờ tiếng đàn điêu luyện của họ.

Xong vở tuồng thứ nhất, mọi người vui mừng tập luyện vở thứ hai "Thói Đời Đen Bạc" với Băng Tâm trong vai nam Mậu Sanh và Hồng Lê vai Kim Hoa.

Ca Huế như mọi người biết, từ trước đến sau nầy vẫn chừng ấy điệu như Nam Ai, Nam Bằng, Phú Lục, Cổ Bản, Huê Tình, Kim Tiền, Tứ Đại Cảnh... Người sành điệu chỉ soạn thêm lời ca tùy theo hứng khởi mỗi hoàn cảnh, tuyệt nhiên không có ai sáng tác thêm điệu mới. Trong lịch sử hình thành sân khấu Kim Sanh, một sự kiện tưởng cần được ghi lại: Thêm một điệu ca mới, điệu Đoãn Xuân, do chính ông Hoàng Trọng Đồng sáng tác. Chính trong vở tuồng thứ hai, lần đầu tiên các diễn viên và nhạc công bắt đầu tập dợt đoản khúc mới, "Đoãn Xuân" (Xem bài nhạc đính kèm, tác giả bài nầy diễn viết theo tân nhạc với lục cung. Tác giả không rành về cổ nhạc với ngũ cung).

Mẩu đối thoại vào năm 1938:

Ông Cảnh hỏi ông Đồng:

– Gánh hát sắp ra mắt khán giả, rứa thì anh nghĩ đặt tên chi (tên gì) cho gánh chừ (bây giờ)?

– Có, chú coi ri (xem thế nầy) có được không: Tên của tui (tôi) là Đồng, viết với bộ "Kim" đằng trước, tui đặt tên gánh ca là Kim Sanh nghĩa là Đồng Sống. (Viết theo tiếng Nôm, chữ Đồng với chiết tự có bộ Kim đứng trước, cùng với chữ Sanh, thành ra chữ Kim Sanh).

Gánh ca Huế Kim Sanh ra đời từ đó, sau nầy đổi thành "Đoàn Ca Kịch Kim Sanh"

Thành lập một gánh hát, việc cần thiết đầu tiên vẫn là "tiền đâu". Khởi sự, ông Đồng xuất vốn cho mọi chi phí. Sau đó, lợi nhuận của gánh sẽ hoàn lại lần lần.

Về tổ chức, điều hành mọi công việc đều do ông Cảnh đảm trách. Bà Băng Tâm giúp chồng, phụ tá đạo diễn.

Về nhân sự, ngoài số diễn viên nòng cốt ban đầu, đoàn hát còn tuyển thêm rất nhiều

người từ Quảng Trị, Huế và Quảng Nam. Phân nửa nhân viên là những người còn trẻ tuổi, đưa về nhà riêng của ông Đồng ăn, ở và huấn luyện. Phía nữ có các cô Hồng Lê, Diệu Cầm, Lan, Lựu, Đôi, Len, Ân Hường, Sen, Xuân. Phía nam có các anh Tấn, Bốn Kiếm, Nhị Vò, Gà, Ba Dung, Sài, Hiên và Châu (sau nầy là nhạc sĩ Châu Kỳ). Trong số nam diễn viên có anh Theo, lớn tuổi hơn cả, người làng Trí Bưu, Quảng Trị, là người có giọng ca trầm ấm và diễn xuất rất tài tình.

Trong số nhân viên, phải kể đến một người giữ nhiệm vụ khá quan trọng, lo việc đối ngoại như tiếp xúc với chính quyền đương thời, xin giấy phép, liên lạc với sở thuế vụ, giao dịch với rạp hát cho thuê và nhất là lui tới thường xuyên với phòng kiểm duyệt. Nhân vật quan trọng nầy là anh Vũ Đức Duy, cháu gọi ông Đồng và ông Cảnh bằng cậu ruột. Khán giả và giới văn nghệ sĩ miền nam trước năm 1975 đều biết Vũ Đức Duy, nhà soạn kịch vừa là diễn viên tài ba của sân khấu và truyền hình trong hơn hai thập niên.

Phần đạo cụ, chuẩn bị rất công phu. Gánh hát phải tuyển một họa sĩ, anh Lê Ngoan, thường trực để vẽ các phong cảnh làm nền cho từng màn kịch, lúc đó gọi là "phông" (4) và lớp (còn gọi là ri–đô) (4). Các bức "phông" và "ri–đô" trải dài sân khấu, ngang 5– 6 thước, cao 4– 5 thước. Tranh phải vẽ bằng sơn trên loại vải thật dày để tránh nhầu nát, cuốn vào một thân cây tre hoặc nứa loại lớn và già để cuốn lên hay hạ xuống tùy lúc. Anh Lê Ngoan còn vẽ những bức "cánh gà" rộng từ 8 tấc đến 1 thước, để treo dọc chiều sâu của sân khấu.

Phần trang phục tốn kém nhiều nhất. Tùy theo các vở tuồng để sắm các áo, quần, hia (giày xưa), mão (mũ).

Quảng cáo vào thời đó rất đơn giản; với bản vẽ quảng cáo dựng và cột chặt vào hai bên hông và phía trước chỗ ngồi của xe kéo (về sau, dùng xe xích lô đạp) đi khắp các nẻo đường. Một người ngồi trong xe, đánh trống liên hồi để thu hút sự chú ý của khách qua đường về vở tuồng sẽ trình diễn đêm đó.

Ban nhạc không nhiều lắm, chiếm một góc trái sân khấu sau "cánh gà" thứ nhất. Các loại đàn chính là đàn nguyệt, đàn nhị và đàn gáo. Tùy tính chất buồn của đoạn kịch mới xử dụng đàn độc huyền (đàn bầu: một giây). Mỗi nhạc công thường kiêm hai hoặc ba loại nhạc cụ. Họ phải thuộc lòng diễn tiến của vở tuồng, tình tiết cũng như tâm trạng của các vai. Thường thì hai cây đàn nguyệt và nhị được xử dụng nhiều nhất và làm "rộn đám" sân khấu.

Nói đến ca Huế, không thể bỏ qua "Bộ Phách". Bộ phách làm bằng gỗ nặng và quý để có âm phát ra trong trẻo rõ ràng và vang xa. Hai thỏi phách gõ vào nhau để giữ nhịp cho điệu ca. Ông Cảnh vừa nhắc tuồng ở sau cánh gà thứ nhì bên phải sân khấu vừa "cầm" phách (chữ "cầm", từ ngữ âm nhạc, ở đây có nghĩa là giữ nhịp) để diễn viên theo được nhịp. Ông còn dùng một cái gậy khá nặng để nện xuống sàn gỗ sân khấu, ra dấu hiệu cuốn lên hoặc hạ xuống các phông, cảnh (ri–đô) tùy theo trình tự của vở tuồng.

Đến đây, tưởng nên biết qua tính chất nghệ thuật sân khấu Kim Sanh qua các vở tuồng đã trình diễn. Mỗi vở đều nêu lên những sự kiện lịch sử hoặc dã sử, những cảnh sinh hoạt trong xã hội đương thời. Soạn giả Hoàng Trọng Đồng đã dựa trên những dữ kiện lịch sử, xã hội thời sự; dĩ nhiên có thêm hư cấu, hoặc cường điệu hóa để có kịch tính sân khấu hầu nhấn mạnh về quan điểm của tác giả đối với đời sống thật của xã hội.

Về lịch sử Trung Hoa xưa, có các vở "Phụng Nghi Đình", "Quang Công Đại Chiến Bàng Đức", " Xử Án Bàng Quý Phi"... Chuyện kiếm hiệp có "Bồng Lai Hiệp Khách", "Người Nhạn Trắng"... Tuồng về xã hội, tình cảm có "Thói Đời Đen Bạc", "Giọt Máu Rơi", " Tòa Án Lương Tâm", "Tù Vượt Ngục". Về tôn giáo có chuyện."Quan Âm Thị Kính" v.v..

Tương tự như thi hào Nguyễn Du, dùng bối cảnh "năm Gia Tĩnh Triều Minh" để nói lên tâm sự mình đối với triều Lê; tác giả Hoàng Trọng Đồng đã dựng nên vở tuồng "Vì Nước Quên Nhà" trong bối cảnh "Thời Chiến Quốc" để xa xôi, kín đáo nói về thực trạng

triều đình vua Bảo Đại, nhằm chỉ trích một số quan lại thân Pháp, lộng quyền:

Nhân vật vua, không có quyền hành, than thở:

"Than ôi! Loạn thế gian thần bố mãn, ngấm trong triều không một tôi trung. Ngày những đêm chan chứa bên lòng, việc nước không biết cùng ai lo lắng... Còn như quả nhân đây, chim trong lồng đà (thật là) khó bề cất cánh..."

Vở tuồng nầy một lần được trình diễn tại Duyệt Thị Đường (Đại Nội) đã gây bàn tán xôn xao trong giới quần thần. Vua và Hoàng Thái Hậu gục gật đầu với đoạn "nói lối" kể trên.

Thời đó, tất cả vở tuồng đều phải qua phòng Kiểm Duyệt. Kiểm duyệt nội dung, ý nghĩa vở tuồng và toàn bộ bản văn. Những câu xét ra "động thời văn" có nghĩa là chống Pháp, đều bị gạch bỏ.

Trong một bài hò mái nhì, nhân vật "Lão ông" tự thán:

"Phơi tóc bạc trãi cơn nắng hạ,
Giơ da vàng, đỡ lấy giọt mưa thu,
Một mình trong chốn hoang vu,
Lo tìm mưu lập kế, trả đặng mối thù mới nguôi."

Nhân viên kiểm duyệt cho mời anh Vũ Đức Duy và yêu cầu đổi hai chữ "Da Vàng" thành "Da Đen". Họ ngầm hiểu tác giả muốn nói lên tâm trạng của người "Da Vàng Việt Nam" với lòng thâm thù người Pháp xâm lược. Anh Vũ Đức Duy giả vờ không đề cập đến vấn đề màu da, chủng tộc, mà chỉ biện hộ bâng quơ về luật "bằng, trắc", âm điệu câu hò không thể sửa đổi được.

Trước khi chính thức ra mắt khán giả kinh đô Huế, hai ông Đồng, Cảnh quyết định đưa đoàn hát trình diễn thử tại Dạ Lê, một rạp hát ngoại ô. Một cuộc trình diễn thử và là một thành công. Khán giả đến xem chật rạp, kể cả những người từ trung tâm thị xã và các vùng phụ cận, ước lượng hơn 200 người, một con số rất lớn đối với một gánh hát mới ra đời.

Sau Dạ Lê, đoàn hát tiến về rạp Đồng Xuân Lâu (rạp Bà Tuần) trước nay vẫn dành cho các đoàn hát bộ. Đóng đô gần như thường trực tại rạp Đồng Xuân Lâu, đoàn Kim Sanh càng lâu càng được khán giả mọi giới hưởng ứng. Mức độ phổ biến Kim Sanh lan rộng trong dân chúng, mọi người xem nhiều lần và quen thuộc với phong cách trình diễn của đào, kép cũng như lời ca, câu nói trong các vở tuồng; đến độ nẩy sinh tính từ "Kim Sanh" để chỉ những ai diễn tả câu nói hay lời văn có tính chất trau chuốt văn vẻ như trên sân khấu, có âm điệu trầm bổng hoặc mang tính cường điệu. Ví dụ "ăn nói Kim Sanh", "bộ điệu Kim Sanh".

Mức phát triển gánh hát càng ngày càng mạnh, đoàn ca Huế Kim Sanh quyết định một vòng lưu diễn ra Bắc. Ước mong của người sáng lập Kim Sanh là truyền bá ca Huế ra tận Hà–Nội.

Đoàn lưu diễn từ Quảng Trị, Quảng Bình cho đến Vinh, Thanh Hóa rồi Hải Phòng, Hà Nội. Diễn tại Hà Hội được vài ngày thì do ảnh hưởng diễn biến chiến tranh và giai đoạn 1942, đoàn phải gấp rút trở lại Huế. (2)

Đầu năm 1944, một sự kiện rối rắm xảy ra, đó là sự gây hấn giữa lính tráng trong hai đội lính Khố Xanh và Khố Đỏ; vì tranh giành mấy cô đào trẻ Kim Sanh. Cuộc xô xát gây thương tích nhiều người đưa đến việc nhà đương cuộc Pháp yêu cầu đoàn Kim Sanh tạm nghỉ một thời gian.

Cuối năm 1944, đoàn Kim Sanh trở lại sân khấu Đồng Xuân Lâu, cho đến năm 1945 với những đột biến chính trị, gánh hát Kim Sanh ngưng hoạt động.

Sau năm 1946, Kim Sanh còn trở lại sân khấu nhưng số diễn viên nam, nữ trẻ đã rời gánh. Một số lập gia đình, giã từ sân khấu; số khác cuốn hút theo thời cuộc. Đoàn chỉ còn lại những người trên 30 tuổi. Số lượng đào kép chính phụ chỉ diễn những vở tuồng ít nhân vật.

1954, thời đại đổi khác, thế hệ trẻ lớn lên nghiêng về nghệ thuật phim ảnh, thoại kịch và các chương trình tân nhạc. Từ miền Nam, sân khấu Cải Lương phát triển mạnh về mọi mặt, nhất là kỹ thuật ánh sáng, âm thanh cũng như đề tài sáng tác. Các đoàn hát thi

nhau ra miền Trung phổ biến nghệ thuật Cải Lương Nam Kỳ.

Đoàn ca kịch Kim Sanh vẫn thỉnh thoảng diễn ở rạp Đồng Xuân Lâu và thật sự ngưng hẳn sau lần diễn cuối cùng ở rạp Hòa Bình – Đà Nẵng năm 1956.

Vang bóng một thời; ít nhiều đoàn ca kịch Kim Sanh đã để lại trong lòng khách mộ điệu những cảm tình đặc biệt. Có những thành quả như vậy là do công lao ông bà Hoàng Trọng Cảnh đã cố gắng phát triển không ngừng sân khấu Kim Sanh về mọi mặt, tìm hiểu và nắm vững thị hiếu, nhu cầu của khán giả.

Trong nghệ thuật biểu diễn, với điều kiện nhất định, phải vận dụng và kết hợp những ưu điểm của các nghệ thuật khác như nhạc kịch Opéra, hát bộ, cải lương để tạo nên nét độc đáo của ca Huế Kim Sanh. Đoán biết thị hiếu thích sống động của giới trẻ, ông Hoàng Trọng Cảnh đã cho dàn dựng những màn cảnh "động" với những trận đấu dao găm hồi hộp, những màn đấu kiếm với những diễn viên phi thân, bay cao khỏi sàn sân khấu, nhờ những giây buộc sau lưng mà phối hợp ánh sáng để mọi người không nhận ra có giây treo.

Những màn tình cảm bi ai với âm nhạc réo rắc cũng đã làm nữ khán giả khóc sướt mướt.

Giới nhi đồng say mê Kim Sanh qua những cảnh ảo thuật, hô phong hoán vũ, đấu phép, đằng vân ngoạn mục với những phát pháo nổ rất đúng lúc.

Các cụ già khi xem đoạn Thị Kính chết, hồn biến thành Bồ Tát, bay từ từ lên cao khỏi sàn sân khấu trong khói trầm nghi ngút mờ ảo, họ đã nghiêm trang chấp tay trước ngực như đang khấn vái.

Thời điểm sáu chục năm về trước mà nhà đạo diễn Hoàng Trọng Cảnh đã có đầu óc phong phú để thực hiện những kỹ thuật và nghệ thuật như thế, quả là điều đáng nói.

Ông Hoàng Trọng Cảnh quá vãng năm 1972 tại Phủ Nghi Quốc Công Từ, Ngự Viên, Huế.

Các kịch bản do ông Hoàng Trọng Đồng soạn ngày nay không mấy người còn nhớ, nhưng điệu ca Đoãn Xuân vẫn còn được phổ biến. Vào những năm 50, các nghệ sĩ Vân Phi, Minh Mẫn nhiều lần trình diễn điệu ca nầy trên đài phát thanh Huế và mới đây khoảng năm 1980, điệu Đoãn Xuân còn được nghe lại trên đài phát thanh Hà Nội qua tiếng ca của nghệ sĩ Hồng Lê.

Năm 1958, trong lần đến thăm phụ thân chúng tôi, giáo sư cổ nhạc Nguyễn Hữu Ba có nhờ soạn giả Kim Sanh xướng âm lại để ghi tiết tấu điệu Đoãn Xuân (3). Cũng trong dịp nầy, phụ thân chúng tôi đã trao cho giáo sư Nguyễn Hữu Ba một số kịch bản cũ còn giữ được sau nhiều năm chiến tranh ly loạn.

Nghỉ hưu từ năm 1955, ông Hoàng Trọng Đồng ở nhà vui thú trồng hoa và cây cảnh tại Vườn Ngự, đọc truyện Tàu và thỉnh thoảng xoa mạt chược với người thân trong gia tộc. Ông thất lộc năm 1987 tại Từ Đường Nghi Quốc Công, Ngự Viên, Huế. Trên bia mộ ở chân núi Ngự Bình có khắc ghi: "Hoàng Trọng Đồng tự Kim Sanh, sinh ngày 15 tháng 7 năm Kỷ Hợi, Quá vãng ngày 15 tháng 7 năm Đinh Mão. Ngày sinh và ngày mất đều nhằm ngày lễ Vu Lan".

■ *Hoàng Thế Định*
Florida

Chú thích:

(1) Hoàng Trọng Cảnh, làm quan Nam Triều, chức Trước Tác, hàm chánh lục phẩm; bạn bè, bà con quen biết thường gọi ông theo chức vụ: ông "Trước" thay vì gọi tên thật.

(2) Một lần, Kim Sanh đang lưu diễn ở Hà Nội thì được điện tín Đức Từ Cung (Đoan Huy Hoàng Thái Hậu) gọi về "hát chầu". Hằng năm, vẫn có những xuất hát chầu như vậy tại Duyệt Thị Đường trong Đại Nội, thường thường do Đức Từ Cung chủ tọa (Đức Từ Cung là chị ruột của hai ông Hoàng Trọng Đồng và Hoàng Trọng Cảnh). Do buổi hát chầu thành công, ông Hoàng Trọng Cảnh được ân thưởng Long Bội Tinh và bà Băng Tâm được huy chương Kim Khánh, một vinh dự lớn cho gánh hát Kim Sanh.

(3) Năm 1998 tác giả bài viết nầy đã được nhìn một tập vở của một sinh viên trường Quốc Gia Âm Nhạc Huế, Ban Cổ Nhạc, ghi điệu ca "Đoãn Xuân".■

ĐIỆU ĐOÃN XUÂN

Sáng tác điệu và lời ca:
HOÀNG TRỌNG-ĐỒNG

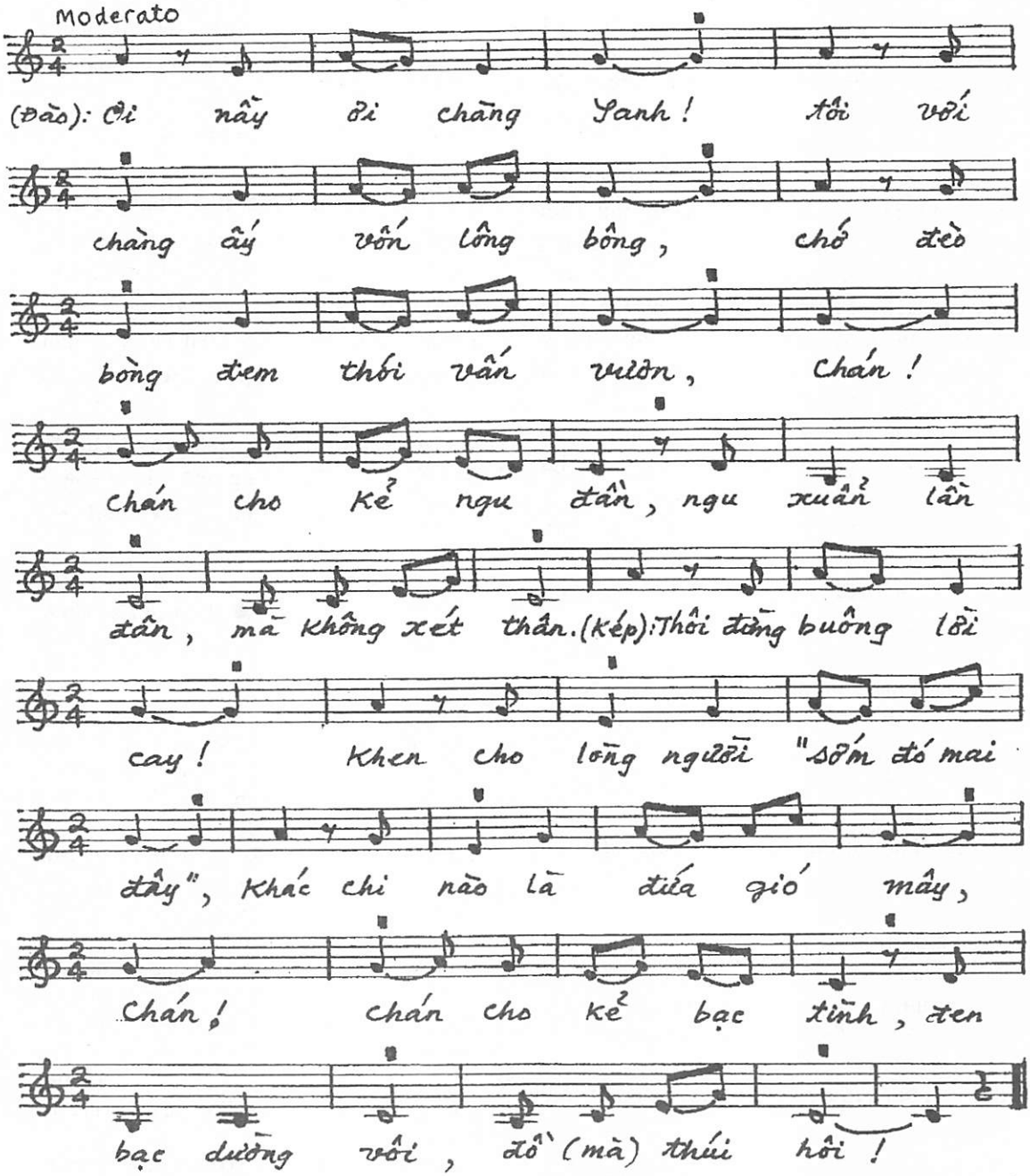

Sáng tác năm 1938, Huế

Ghi Chú: Những dấu ▪ trên khuôn nhạc, chỉ dẫn những lúc gõ phách.

MẸ TÔI

Lời của tác giả: *Trong các lãnh vực văn thơ cả nhạc, tục ngữ, (văn chương bình dân hay cả văn chương bác học) tình mẫu tử thường được ca ngợi, tán dương nhiều nhất. Nhưng mỗi lần nghe ca tụng về Mẹ, kể cả bằng những ngôn ngữ âm thanh rung động lòng người... trong tôi vẫn thấy như có một cái gì xốn xang , thiếu vắng. Có lẽ vì mẹ tôi đã không được sống cho mình, hoàn toàn bị đặt để bởi người lớn, lề thói xã hội xưa cũ... bởi ở số phận hẩm hiu! "Mẹ ơi! khi con biết những khổ đau mà Mẹ đã phải chịu đựng thì mẹ không còn nữa...! Con không còn có cơ hội quỳ bên gối mẹ để nói lời yêu thương, để đền bù những đắng cay, nhọc nhằn đã phủ lên đời Mẹ, kể từ khi lấy chồng, lúc tuổi vừa mười bốn!"*

Hoàng Bích Đào

Cái năm Thi bước chân vào nhà Quan Tri Phủ để làm kế thất, mới mười bốn, cái tuổi đang cắp sách đến trường, chưa hề biết đến chuyện lứa đôi. Cô phân vân lo sợ, chẳng biết ăn nói làm sao! Nơi đây cô cảm thấy cô đơn lạc loài...

Từ ngày cô về làm dâu nhà Quan, ngoài việc săn sóc đứa bé gái, cô không còn biết làm gì hơn! Nhà Quan năm bảy người hầu kẻ hạ. Có những đêm bồng con chồng ru mãi nó không nín, cô khóc theo với nó. Trên chiếc võng kẽo kẹt... đêm đêm tiếng cô ru em thật não nuột... *"à ơi, ru em, em ngủ cho lâu, mẹ em đi cấy ruộng sâu chưa về...à ơi, chưa về, ...à ơi! "* Con bé chưa chịu ngủ, nó khóc khan cả giọng. Đã nhiều đêm không chợp mắt, cô khóc theo với nó. Lòng quặn đau với nỗi niềm thương nhớ mẹ cha, nhớ nhà, trường học, bạn bè... chỉ biết khóc lẻ loi một mình! Cô muốn trốn đi, nhưng cô sợ. Ở đây, cô chẳng biết than thở cùng ai! Đêm đã khuya, Thi vẫn còn thao thức, sương mù xuống dầy đặc khu vườn tối đen, nhạt nhòa. Nhìn qua cửa kính đẫm ướt hơi sương, những giọt nước từ từ rơi xuống như giọt nước mắt của mẹ khóc đưa nàng lên kiệu hoa. Đôi mắt mẹ chứa chan lo âu, như van lơn Thi, cố gắng hy sinh cho gia đình! Cô còn nhớ mãi cái đêm hôm đó, tiếng Cụ Tú, cha nàng quát tháo mẹ:

– Bà dạy con thế nào, mà ngày mai rước dâu, hôm nay con Thơ bỏ nhà trốn đi! Tôi ăn nói làm sao với nhà trai? Nhà Quan Phủ chứ phải chơi đâu! Bà nghĩ xem tai họa sẽ xảy ra sao đây? "Bội tín"! Tôi đã nghĩ nát óc từ đêm qua, không tìm được con Thơ nội nhật hôm nay, chỉ có cách đem con Thi thay thế chị nó, họa may yên, nhưng chưa chắc đã xong! Nếu vỡ lở ra còn bị tội "tráo hôn"! Mẹ con bà làm khổ tôi rồi! Cái thân già nầy chừng nầy tuổi sống chưa yên! Trời ơi! Tôi làm sao đây! Bà Tú lau nước mắt:

– Nó còn nhỏ, tội quá! Gả nó, là giết chết con nhỏ rồi! Tội nghiệp con tôi! chưa kịp rời hơi mẹ!

Đêm đã khuya, ánh trăng non vàng võ dọi vào hiên nhà, mẹ còn thao thức. Bà trở mình, ôm chặt lấy con gái vào lòng, bà khóc rưng rức:

– Thi, con nghe lời mẹ, con thay chị Thơ, được không con?

– Mẹ ơi, con không biết làm vợ người ta, con sợ lắm, Mẹ à!

Bà Tú nghe con nói mà lòng quặn xót:

– Không sao mà con, không sao hết. Rồi đâu vào đó! Con thương mẹ, bây giờ chỉ còn có con mới giúp được cha mẹ qua tai ương nầy. Rồi vài hôm mẹ xuống với con!

*

Lúc bấy giờ Quan Tri Phủ làm việc trong Phủ Tuy Phước. Ông là người hiền lành, ít nói, đáng nho sinh, trầm tĩnh. Ông sống với mẹ, Bà Quận Chúa, theo chồng vào làm Tổng Đốc Bình Định. Chồng chết sớm, Cụ ở vậy nuôi con. Lúc con có gia đình, Cụ lập chùa đi tu lúc còn trẻ. Việc cưới vợ kế cho con do Cụ quyết định. Bởi vì Cụ muốn ông quên đi người vợ trước, có ba con với ông, đã đành đoạn bỏ chồng con đi ra Huế. Có lẽ cô ấy chán cảnh êm đềm bình lặng, nếp sống gia đình, cô muốn sống cảnh phồn hoa đô hội, nay yến tiệc mai hội hè, như đã một thuở làm phi tần trong Nội. Cụ Quận chúa không dung nạp dâu con như thế, cụ cho là hư hỏng, trắc nết. Quan Phủ là người hiếu đễ, mẹ muốn sao đều vâng lời mẹ, tuy lòng ông chung tình vẫn thương nhớ người xưa. Tuy cô ấy đã bỏ ông, ra đi một thời gian, lòng ông vẫn âm thầm đau buồn. Mỗi lần nhìn đứa bé gái út đau khóc nhớ mẹ, lòng ông tê tái!

Cụ Quận chúa, tuổi ngoài sáu mươi, trông vẫn còn quắc thước, da dẻ hồng hào. Cụ rất nghiêm khắc, nhưng hiền từ, đạo đức. Cụ có giọng nói thanh trong, ít khi cụ cười. Mỗi lần nựng yêu con cháu, mới thấy được hàm răng cụ đều đặn màu huyền đen nhánh. Nhìn cụ, ai cũng khép nép, trước dáng vẻ oai phong nghiêm nghị ấy. Sau khi cưới vợ kế cho con xong, cụ trở về chùa, đêm ngày vui câu kinh kệ. Bẵng đi một thời gian khá lâu, cụ trở ra thăm con cháu. Cụ sửng sốt nhìn con dâu, mới ngày nào mặt hoa da phấn, nay đôi mắt sưng mọng vì khóc lóc buồn phiền ư? Hai cánh tay bị sài lở, do đầu con bé lây, tươm đỏ, cụ ái ngại:

– Con đau gì mà xanh xao, tiều tụy thế? Hai tay bị lở, không ai đưa đi thầy thuốc chữa trị? Nhà biết bao kẻ ăn người ở, không ai lo cho con sao? Còn quan Phủ đâu?

Chị vú ấp úng:

– Thưa cụ, quan con đi Huế ạ!

Cụ đang cầm cây gậy đầu bạc, đập xuống bàn:

– Khốn đốn quá, còn miệng mà hết ngõ nói, không xong rồi! Cụ nhìn quanh:

– Thằng cả đâu? ngày mai đánh điện bảo thầy mầy về ngay nghe chưa? Cụ ngồi xuống tràng kỷ, mắt thoáng đăm chiêu:

– Chị vú bảo chúng nó dọn phòng bên cạnh thư phòng của quan lớn! Rồi cụ gọi chú tài xế:

– Chú vào chùa gọi mụ Ba thu xếp đồ đạc tôi cần dùng đưa ra đây nghe! Nét mặt cụ thoáng lo âu, cụ gọi con dâu, Thi bước ra trong dáng dấp một cô gái nhỏ, sợ sệt... Cụ nhìn Thi chăm chú, thầm nghĩ, con bé xinh thật, phải cái gầy ốm quá, dáng dấp còn quê mùa, trách sao quan nó không để ý... Nhưng đôi mắt quá đẹp, buồn thế kia, số con nầy khổ! may được cái phúc hậu. Cụ dịu dàng:

– Con bé con độ rày cũng khá rồi, ban ngày con chăm nó, ban đêm để nó ngủ với chị vú!

Thi rụt rè:

– Dạ, con xin vâng.

Từ ngày có sự hiện diện cụ Quận chúa trong nhà, mẹ tôi (vâng, cô Thi là mẹ tôi) sống thoải mái hơn Mẹ tránh được cái ganh ghét, đố kỵ, khó chịu của hai người con riêng của thầy tôi, lúc nào cũng kiếm chuyện để la

mắng, mẹ tôi chỉ biết im lặng chịu đựng. Có lẽ họ nghĩ vì mẹ tôi có mặt trong nhà nầy, nên mẹ của họ không thể về lại được.

Tránh được cái cay đắng nầy, đêm đêm mẹ tôi lại phải đọc sách, kinh kệ, nho sử, thơ Đường... ngày ngày cơm dâng nước rót hầu hạ. Đôi khi làm sai khuấy điều gì cụ mắng "đồ phàm phu tục tử" mẹ tôi chỉ có nước mắt lưng tròng... thời gian khổ hạnh cùng với nỗi buồn khổ đeo đẳng với mẹ! Cũng may cho mẹ, lúc lên mười hai tuổi, mẹ tôi ham đọc thơ phú, nên Ông ngoại đã sưu tầm tất cả thơ Đường, thơ Đỗ Phủ, Tú Xương, Nguyễn Du, vì thế, đêm nào hầu Nội hay bảo mẹ tôi đọc thơ cho Nội nghe, bây giờ trong lòng Nội đã dành nhiều tình cảm cho mẹ tôi.

Rồi bỗng một hôm, Nội bảo mẹ cùng hai người con gái, con riêng của thầy tôi, phải học về lễ nghi thêu thùa, nấu nướng, bánh trái, theo nề nếp một phụ nữ phải biết "công dung ngôn hạnh". Nội đã không ngại tốn kém, rước thầy về dạy, nguyên trước kia, là bạn của Nội, đã có một thời dạy các công chúa và con các vị đại thần trong Nội.

Năm mẹ tôi được mười tám tuổi, cái tuổi dậy thì trở nên xinh đẹp, duyên dáng, khác lúc mới về làm dâu, còn khờ dại. Bây giờ, cái xuân thì tô điểm một chút thao thức, e lệ trong đôi mắt mẹ thêm quyến rũ!

Năm ấy, vào ngày sinh nhật của thầy tôi, Bà tôi mời một số quan khách đến dự, mẹ tôi đã chuẩn bị chu đáo cỗ tiệc, làm bánh mứt, hoa quả, mâm cổ truyền, kết quả của những tháng học gia chánh. Hôm đó chính Nội đã may sắm cho mẹ những thứ hàng đắt tiền. Đúng vào lúc khai mạc, Nội cho mời mẹ tôi ra, bà giới thiệu: Đây là phu nhân cuả quan Phủ. Dưới ánh đèn, mẹ tôi lộng lẫy trong xiêm y mệnh phụ, tóc bối cao cánh tiên, để lộ ngấn cổ trắng nõn nà, áo dài cặp ba, màu nâu non, hàng gấm the mềm mại, trong bước đi uyển chuyển tà áo lay động như cánh hồ điệp. Quan khách ngơ ngẩn trước nhan sắc kiều diễm, trẻ tươi, duyên dáng đã làm rực rỡ bữa tiệc. Thầy tôi sửng sốt, trong một thoáng giây ngỡ ngàng, không thể tin rằng bao lâu sống trong nhà, ông vô tình quên lãng người vợ trẻ đẹp, ánh mắt người thiếu nữ thật nồng ấm... Ông sững sờ trước cái hạnh phúc mà từ lâu ông hằng mong ước!

Năm ấy, mẹ tôi sinh được một trai đầu lòng, Bà tôi vui mừng có thêm đứa cháu trai khá khỉnh. Bây giờ nội thương yêu mẹ tôi như con gái. Bà yên tâm trở về ngôi chùa Bạch Sa, sớm hôm kinh kệ cầu phúc cho con cháu.

Đám cưới con gái rộn rịp mấy ngày qua, đứa con ông thương nhiều, vì nó không có mẹ từ bé. Một cảm giác bâng khuâng, hiu hắt trỗi dậy trong lòng ông. Thời gian đã xóa bao kỷ niệm... trong nắng thu lao xao, chập chờn nhảy múa trên những xác pháo tả tơi đầy sân, màu hồng cũng nhạt phai qua cơn mưa rào đêm qua. Ông thở dài, mới ngày nào, bây giờ các con ông đã lớn khôn bước vào hành trình của riêng chúng. Hai đứa con gái lập gia đình ở Huế, còn thằng cả

đã yên bề gia thất trong Nam.

Những ngày vui qua nhanh như gió thoảng. Thầy cảm thấy không còn ham thích làm quan, ông xin từ quan về vui thú điền viên. Thầy thấy khí hậu ở đây, mưa dầm, gió bấc, lạnh lẽo, nên đưa gia đình vào Nha trang, gần biển, nắng ráo, thích hợp tuổi già. Nhưng tháng năm ở đây mẹ tôi sinh thêm một gái. Bây giờ gia đình tôi rất hạnh phúc, chúng tôi chưa bao giờ thấy thầy mẹ tôi giận nhau.

Hình như hạnh phúc và khổ đau luôn đi đôi với nhau như hình với bóng. Trong một chuyến du thuyền ra mũi Né, ba hôm trở về, thầy tôi bị cảm lạnh. Bệnh viện cho biết thầy tôi bị sưng phổi nặng. Thuốc men chạy chữa

không thuyên giảm, lúc đó lại chưa có đủ thuốc. Biết mình không thể sống thêm được nữa, thầy tôi cầm tay mẹ, dặn dò:

– Tội nghiệp mình còn quá trẻ, xin lỗi mình, hãy cố gắng nuôi con, hãy vì tôi lo cho mẹ. Cảm ơn mình đã cho tôi những năm tháng hạnh phúc, tôi cứ tưởng sẽ sống với mình cho đến cuối đời! để bù đắp thời gian khổ cực mình đã gánh chịu...

Thầy tôi mất lúc tôi lên năm, em tôi mới một tuổi. Sự ra đi quá đột ngột của thầy đã làm mẹ hụt hẫng. Tang thương lại chồng chất lên đôi vai mẹ. Bà thu dọn về Qui Nhơn để gần Nội, sớm hôm hầu hạ, thay thế thầy tôi. Mẹ vẫn dấu sự ra đi của thầy tôi, tránh cho Nội nỗi đau đớn, e rằng tuổi già Nội không chịu nổi. Bà chỉ có một mình thầy tôi, người con yêu quý nhất đời bà! Mẹ thì sống những ngày buồn thảm, sau cái chết của thầy tôi. Thường ngày bà đã ít nói, bây giờ như câm lặng.

Nhà tôi bây giờ mở hiệu bánh ngọt, đầy đủ các loại bánh Tây, croissant, mille feuille, hạnh nhân v.v.. Mẹ tôi in thiệp gửi hết các thân hữu, bạn bè, của thầy, mời họ... Mẹ có thể cung cấp những bữa tiệc cưới, bánh trái, mứt, hoa quả, luôn cả mâm cổ truyền, và những đồ dùng trong nghi lễ cưới hỏi. Chẳng bao lâu, hiệu bánh nhà tôi nổi tiếng nhất tại Qui Nhơn. Trong nhà bây giờ đông người làm việc, mẹ bận rộn suốt ngày đêm, công việc đã choán hết thời gian nghỉ ngơi, cũng may là mẹ tôi có bà vú già giúp đỡ.

Một buổi sáng đẹp trời, nắng rực rỡ, mùi hương hoa lý, ngọc lan nức nở, ngào ngạt, tiếng chim hót vang đầu hè. Anh tôi sửa soạn đi tắm biển. Thật là "họa vô đơn chí, "vào khoảng xế chiều, có tiếng người gọi trước cổng:

– Anh An chết rồi! anh An chết rồi! Mẹ tôi kinh hoàng chạy ra:

– Nó ở đâu? tại sao chết?

Người ấy chỉ về hướng biển

– Chết đuối ở biển !

Mẹ tôi lao mình chạy, mặt bà xanh tái, thảng thốt, bà vừa chạy, vừa kêu gào:

– Con tôi, con tôi đâu? Có ai cứu con tôi với! Người ta đã vớt anh lên, thân thể sóng soải nằm trên bãi cát, mặt tím nhợt nhạt. Mẹ tôi ôm chầm anh nức nở... !

Mẹ tôi bứt rứt mãi, vì anh tôi đã từng đoạt giải huy chương về bơi lội, sao có thể chết đuối được? Người ta kể lại tường tận với mẹ: Anh tôi đã cứu được một bạn vào, lúc trở lại để cứu một người nữa, có lẽ người ấy quá sợ hãi, nên lúc chụp được anh tôi lại ôm chặt, vì thế mà chết chìm cả hai.

Cái chết của anh tôi là một bất ngờ quá đau đớn! Anh là đứa con hiếu đễ, cả bà tôi rất thương quí anh, vì anh giống thầy tôi nhiều. Vì quá buồn rầu, mẹ tôi không tha thiết gì nữa! Bà bỏ mặc buông xuôi, sức khỏe suy giảm, vì biếng ăn, không thể ngủ được, mẹ tôi không thể nào quên được anh!

Một buổi sáng thời tiết vào đông, lạnh giá. Trời mưa như cầm chĩnh đổ... Mẹ ho khúc khắc, rồi một hôm bà vô tình nhìn thấy trong khăn tay, một búng máu! Mẹ dấu tất cả, bà bắt đầu ăn uống, ngủ riêng, da mặt xanh xao, gầy yếu, hốc hác. Ai cũng lo sợ cho mẹ, khuyên mẹ nên đi Bác sĩ. Đi khám về, mới hay đã bị nám phổi nặng! Bác sĩ khuyên bà nên đi Huế chữa trị, may ra còn hy vọng! Bất đắc dĩ, mẹ đành thu xếp một ít đồ dùng, dắt chúng tôi đi Huế, nhà cửa giao lại cho bà vú.

Chúng tôi đến ga Huế một buổi chiều, hoàng hôn đã lịm dần trong cơn gió lạnh, mưa rào... những hàng me già trên đường về An

cựu trông hiu hắt thê lương! Nhà bà cô ở giữa khu vườn sầm uất, có ao sen, một cây cầu nhỏ bắc ngang lối vào. Tôi thấy bơ vơ, có lẽ mẹ tôi cũng cùng một tâm trạng! Trên gương mặt mẹ tôi rất buồn, mẹ gửi hai chị em tôi ở lại đó. Sáng hôm sau mẹ tôi tất tả đi vào nhà thương sớm. Em tôi vật vã khóc đòi theo. Khổ sở lắm tôi mới dỗ được nó nín!

Sáng nào, chúng tôi cũng đi qua sân nhà bà cô trồng đầy hoàng lan, hoa sứ, chanh, bưởi... hương hoàng lan thơm ngào ngạt, tôi nhớ mẹ hay cài hoàng lan lên tóc. Mỗi sáng, tôi không quên hái hoàng lan cho mẹ. Đó là niềm vui của chúng tôi trong những ngày ở Huế.

Không hiểu cảnh Huế đẹp thế nào, riêng tôi chỉ thấy một màu ảm đạm! Mỗi lần đến nhà thương vào khu vực mẹ đang chữa trị, tôi đã thấy mẹ ngồi trên băng đá, trong sân cỏ còn đẫm ướt hơi sương... lưng mẹ phơi trần dưới ánh nắng mặt trời. Những băng đá rải rác xung quanh cũng có người ngồi phơi nắng, trông như những tượng đá biết thở! Tôi hỏi, mẹ nói phơi nắng cho chóng lành bệnh để về với các con! Tôi biết mẹ dấu điều gì, ánh mắt mẹ chứa chan buồn thảm khi nhìn chúng tôi! Mẹ giở gói đồ ăn trưa, mẹ để dành cho em: một mẩu bánh ngọt, một trái cam, một trái chuối. Nhìn em tôi ăn ngon lành, mẹ tôi ứa nước mắt:

– Em có khóc đêm không con ? Em có làm phiền bà cô không?

Tôi lắc đầu nghẹn ngào

– Con biết giữ em mà ! Mẹ đừng lo.

Tôi nhìn mẹ, thấy hôm nay mẹ xanh xao gầy yếu hơn. Tôi thương mẹ quá chừng! Thời gian nầy, tôi thường bắt gặp mẹ tôi hay khóc thầm, bà nhìn chúng tôi, rồi quay mặt lau nước mắt... không bao giờ tôi quên được ánh mắt mẹ nhìn theo chúng tôi qua hàng rào nhà thương... Đi đã xa, tôi quay lại nhìn, vẫn thấy mẹ còn đứng sau hàng cây sao cằn cỗi nhìn theo... Hai đứa thơ thẩn dắt nhau về... dưới hàng me sầu muộn, những chiếc lá li ti vàng úa rơi rải rác trên con đường vắng bị dẫm nát, trên lối về ướt đẫm nước mưa...

Một buổi chiều sau cơn mưa giông tầm tã, mẹ tôi ở bệnh viện về. Dáng mẹ thiểu não, tê tái bước vào nhà chào bà cô và cám ơn những ngày cho chúng tôi tá túc. Mẹ nói thôi chúng ta thu xếp về nhà! Chị em tôi mừng quá, vì khỏi xa mẹ hằng đêm, Về nhà có mẹ, có vú già, chị em tôi chán cảnh lang thang ngoài đường rồi!

Rời bệnh viện về không bao lâu, mẹ tôi trở bịnh nặng. Tôi nghĩ, có lẽ vì mẹ đau buồn, vì trong một năm chồng chất hai cái tang! Hiệu bánh ngọt đóng cửa từ lâu, vì không có mẹ. Nằm trên giường bệnh, mẹ ốm rạc, suy nhược đi nhiều. Mẹ nhìn chúng tôi chua xót, trong ánh mắt ấy chứa đầy niềm đau khổ lo âu! Chẳng biết mẹ đau hay mẹ thiếp ngủ... đôi khi thấy mẹ quằn quại, không thở nổi, từng cơn... như ngất xỉu... mẹ gắng gượng không được nữa rồi! Mẹ mê man lên cơn sốt nặng... mẹ lịm dần... Ai cứu mẹ tôi đây? Các cậu dì đến thăm mẹ mà không giúp mẹ gì cả! Bác sĩ nói mẹ đau thương hàn lâu ngày nhập vào tim, Mẹ ơi! Con làm gì được cho mẹ đây? Đôi hàng mi lay động nhấp nháy, mẹ thều thào, tôi kề tai vào nghe:

– Khuê, Các về chưa ?

Mẹ tôi còn muốn gặp anh chị tôi! Cầm tay mẹ áp vào má, bàn tay giá lạnh... Me lịm dần... tay đã buông xuôi tất cả rồi! Mẹ ơi! con không tin là mẹ đã ra đi nhanh vậy. Con không tin rồi đây con không còn trông thấy mẹ nữa! Con cũng không tin từ đây vĩnh viễn, không còn đôi tay mẹ nâng đỡ, thoa dịu nỗi đau mỗi khi con vấp ngã, Mẹ ơi! con thương mẹ vô cùng!

Thế là, mẹ tôi đã qua đời vào một đêm buốt giá! Người anh lớn, và chị gái ở xa không về kịp. Nhà chỉ có bà vú và hai chị em tôi. Đám tang được cử hành vào một buổi sáng mùa đông giá lạnh, tái tê lòng người. Những hạt mưa bay bay theo linh cữu, qua con đường loáng thoáng sũng nước... quan tài mẹ được đưa về quê ngoại bằng cỗ xe ngựa. Sau linh cữu mẹ, thật tội nghiệp, chỉ có con bé lên tám, đầu đội mấn, áo sổ gấu, rộng thùng thình, dài lượt thượt. Bước thấp bước cao, nó nắm chặt tay bà vú. Gió mưa đã làm mũ mấn sụp xuống che gần khuất mặt, thỉnh thoảng nó đưa tay chùi má đầm đìa nước mắt:

– Mẹ ơi! con nhớ mẹ! Con nhớ mẹ! Mẹ ơi!

Cạnh nó, bà vú, xin được để tang, từng bước chập choạng. Đôi mắt vú lạnh lẽo, đờ đẫn, đục ngầu nhìn vào khoảng xa vắng... chốc chốc vú đưa tay quệt nước mắt, rên rỉ:

– Bà ơi! Bà ra đi rồi! Hai đứa nhỏ biết cây nhờ ai đây? Bà ơi! Giọng vú nức nở. Tiếng vó ngựa lộp cộp âm vọng trên nẻo đường hắt hiu... Những hạt mưa lác đác rơi, hai bên đường tả tơi những chiếc lá úa vàng, theo gió cuốn bám vào chân ngựa... như giấy vàng mã đưa tiễn linh hồn ai về cõi u minh!

Trên cỗ xe ngựa tiếng con bé khóc gọi mẹ:

– Mẹ ơi! em muốn mẹ! Em muốn mẹ! Nó gọi mãi, mệt mỏi quá, nó gục đầu trên cỗ quan tài ngủ thiếp...

Khi linh cữu đi ngang qua phố, ngôi dinh thự cũ, không biết mẹ còn nhớ đã một thời rực rỡ, choáng ngợp hạnh phúc ở nơi nầy không? Bây giờ còn lại một mình bà cô đơn ra đi trong nỗi niềm khổ đau, yêu thương không trọn...

Con đường về làng phải đi qua mấy cánh đồng lộng gió. Bầu trời xám đục, cái lạnh cuối đông se sắt nhưng không bằng cái lạnh trong lòng người con mất mẹ! Nhìn chim én bay lượn trên cánh đồng, tôi thấy mình không được như chim vì đôi cánh đã gãy, đâu còn bay được giữa bầu trời!

Khi linh cữu đến Cầu Đôi, chúng tôi rất đỗi ngạc nhiên: Cờ xí, kèn lọng, trống chiêng, và một đám đông dân chúng tụ họp, hai làng An Thạnh và Tuy Phước đã đứng đợi từ lâu, để đón rước linh cữu mẹ tôi. Người ta nhớ ơn lúc trước mẹ tôi đã chở từng xe gạo, mắm, áo quần, mền chiếu, thuốc men đem giúp đỡ họ trong những ngày bão lụt, đói khổ!

Xe tang đã đến cổng làng, cỗ quan tài đưa ra khỏi xe, tám người khiêng vào phần đất làm nghĩa trang của gia đình. Tại đây gia đình Cậu mợ, các dì, bà con, hàng xóm, đông hơn ở phố, đã dành nhiều tình cảm cho mẹ tôi, không quản ngại gió mưa, đón rước bà đến nơi an nghỉ. Mộ huyệt nằm cạnh ông bà ngoại trên đỉnh đồi nhỏ. Tôi còn nhớ, khi hạ huyệt, có người bảo tôi hãy ném hoa lên quan tài để khỏi nhớ thương người dưới nấm mồ. Tôi không vâng lời, mà ôm chặt cánh hoa nức nở...! Mẹ ơi! thương nhớ đeo đẳng trong con suốt đời. Mẹ ơi!...

Gửi Nguyễn Khoa Xuân Trường
yêu thương của mẹ.

■ *Hoàng Bích Đào.*

Sợi tình

Đỗ Quỳnh Dao

Bà Thị Nhụy Trần, nhũ danh Lê, 34 tuổi, gốc Á đông... Đây là câu bắt đầu trong hồ sơ bệnh lý của tôi.

Tôi mới 34 tuổi, tôi còn trẻ tôi còn đẹp. Mắt tôi vẫn sáng, da tôi vẫn mịn, bụng tôi vẫn sát, đùi tôi vẫn thon. Trên ngực, chiếc vú bên mặt nhô tròn vẫn vừa vặn trong nắm tay của chồng tôi, còn bên trái phải gọi là gì cái mặt phẳng bọc da này?

Ông bác sĩ giải phẫu nói với tôi:

– Trong lúc đợi chỉnh hình, bà hãy đeo miếng mút độn ngực cho đỡ thấy chênh lệch.

Ngực chênh lệch thì dùng mút để độn, còn đầu chênh lệch thì dùng gì để nâng? Đầu tôi đang chênh lệch, đầu tôi đang mất thăng bằng, đầu tôi đang quấn khăn trắng để tang cho một phần thân thể đã bị mất, để tang cho chiếc vú đã bị cắt. Tôi là người đàn bà một vú, làm sao mà không chênh lệch? làm sao mà không mất thăng bằng?

Ông bác sĩ nói:

– Vài tháng nữa, tôi sẽ làm cho bà một chiếc vú khác gần giống như vú thật.

Có phải không? hay chỉ là một nhúm thịt mỡ chắp vá vào ngực? Người ta vẫn nói đôi vú là biểu tượng của người đàn bà, được ca tụng chiêm ngưỡng vuốt ve. Đáng thương cho cái biểu tượng của người đàn bà nơi tôi, nó chột một mắt, nó què một chân, nó cụt một tay. Có ai trầm trồ một biểu tượng sứt mẻ? có ai nâng niu một biểu tượng tàn phế?

Chỉ trong vòng mười ngày thôi mà tôi khỏe mạnh nguyên vẹn trở thành tôi đau yếu khiếm khuyết. Cơn lốc mười ngày cuốn hút trong cú điện thoại của người bác sĩ gia đình báo tin có một tý nghi vấn trên tấm ảnh chụp vú, trong cái hẹn gấp cùng ê kíp bác sĩ chuyên khoa tại viện ung thư Gustave Roussy, trong những thử nghiệm lấy máu khám tim... Và khi thức dậy trên giường, tôi mê mê tỉnh tỉnh như thiếu vắng một cái gì đó. Tôi vẫn bấp bênh mơ hồ ngay cả lúc cô y tá đến thay băng và khen vết mổ lành nhanh chóng rồi thoáng nhìn thật nhanh ngực mình phẳng lì, xa lạ. Giọt nước mắt trào ra khi tôi đưa tay lên xoa nhẹ trên ngực, giọt nước mắt ràn rụa khi tôi không tìm ra khối tròn ấm quen thuộc. Chỉ lúc đó tôi mới biết đã mất mát, mới nhìn ra cái mặt phẳng trên ngực là của mình, và mới hiểu giọt nước mắt rơi xuống là để tang cho phần thân thể bị cắt xẻo.

Chồng tôi rất tốt, nhưng anh càng tốt bao nhiêu tôi càng mặc cảm bấy nhiêu, anh càng cố tự nhiên như không có gì thay đổi tôi càng thấy mình khác biệt với khi xưa. Hãy cho tôi thời gian đội khăn tang và làm quen với thân thể xa lạ này. Tôi cần khoảng cách và lắng đọng để chấp nhận cái bản sắc mới của người đàn bà nơi tôi.

Màu trắng bao phủ gần hết căn phòng, nhìn đâu cũng thấy trắng, trắng tái của sơn trần, trắng đục của giấy in hoa nổi dán tường, trắng nhợt của thảm vinyl lót sàn. Ngần ấy trắng khiến cho căn phòng thật sáng, nhưng không phải thứ sáng dễ chịu đằm thắm mà gay gắt sỗ sàng nhắc nhở đây là bệnh viện. Đây là chỗ của mọi người, đây không của riêng ai và không phải cho riêng tư. Riêng tư

là ở nơi khác, là ở nhà trong phòng ngủ vàng mỡ gà với ánh sáng đồng lõa hay trong phòng khách xám khói hương cùng ánh sáng dịu dàng. Ở đây sáng lột trần con người, bóc địa vị, tháo giàu nghèo, phơi toàn diện cái xấu xí của bệnh hoạn. Ở đây sáng sống sượng, lạnh lùng. Sống sượng đến tàn nhẫn, lạnh lùng đến ác độc.

... Buổi chiều dài như không hết. Chiếc đồng hồ báo thức chậm chạp lắc lay từng tiếng một, như phải nghỉ lấy hơi giữa hai tiếng tích tắc. Tích tắc nghỉ... tích tắc nghỉ... tích tắc nghỉ.

Một phút có sáu mươi giây với bao nhiêu tiếng tích tắc và bao nhiêu lần nghỉ? Một giờ có sáu mươi phút, một giờ có ba ngàn sáu trăm giây, phải còn đến bao nhiêu tiếng tích tắc và bao nhiêu lần nghỉ nữa để buổi chiều trôi qua mang đêm tối trở lại? Nhụy muốn bước xuống giường đến ngồi ở ghế mây bên cửa sổ, nàng xoay người thật nhẹ dò dẫm tìm thế để ngồi dậy.

Chiếc giường cao nên chân không chấm đất, Nhụy chống hai tay lên cố trườn người xuống. Vết mổ trên ngực nhói buốt như dao xoáy, dưới giường lò xo khẽ thở dài ngầm chia sẻ nỗi đau.

Nhưng tôi không kịp khóc thương tiếc nuối, không kịp thì giờ để tang cho phần thân thể bị mất, vì cái tang này chưa phải là đoạn kết mà chỉ là khởi đầu cho con đường sắp phải đi. Tôi xuất viện được mươi hôm thì người ta báo tin cho hay kết quả thử nghiệm không tốt và tôi phải trở lại bệnh viện để qua hai ải trị liệu "nặng". Mới đó mà cái phần thân thể vừa mới tách rời bỗng thành xa lạ, nó bây giờ là khối thịt u là chùm hạch tròn cắt lát mỏng, lúc nhúc những tế bào ung thư dưới kính hiển vi. Tôi bây giờ tùy thuộc nơi nó, nó nắm lấy sự sống và quyết định cho tương lai của tôi.

Bà Thị Nhụy Trần, nhũ danh Lê, 34 tuổi, gốc Á đông, ung thư vú trái, mổ ngày...

Ông bác sĩ chuyên khoa về ung thư nói:

– Bà phải qua ba tuần chạy quang tuyến và tiếp hóa chất vô người trong khoảng bốn tháng. Con đường sắp đi sẽ vất vả gian nan nhưng ê kíp chữa trị luôn luôn bên cạnh...

Tôi ngạc nhiên, ngạc nhiên đến hoang mang, vì mình quá bình thản khi ngồi nghe ông bác sĩ nói về chương trình trị liệu, không khác gì đang ngồi nghe quảng cáo du lịch tại một cơ quan thương mại. Trong lòng bằng phẳng không gợn xúc động, trong đầu sạch bóng không chút ưu phiền. Tôi chai cứng ù lì, bao nhiêu xúc cảm như đã tê liệt. Bình thản bắt tay chào ông bác sĩ, bình thản lấy métro về nhà, bình thản ghé tiệm chạp phô nơi đầu phố của ông Ả Rập chọn mua cây cải xà lách tươi non, bình thản nói chuyện trời mưa trời nắng với bà hàng xóm. Tôi ở đó nhưng ba hồn chín vía đi đâu, tôi đứng đó nhưng đã trở thành người máy, người máy thì làm sao có tình cảm, làm sao biết buồn biết lo biết sợ. Tôi– người máy nghe nhạc tình Khánh Hà, đọc sách chưởng Kim Dung, ăn cơm tối với chồng món bíp tết kèm xà lách trộn dầu giấm, xem phim cao bồi bắn súng cỡi ngựa trên truyền hình, và chỉ lúc vô giường, trong vòng tay che chở của chồng, hồn vía tôi mới nhập lại lay tỉnh Tôi– Trần thị Nhụy thức dậy. Bàn tay chồng vuốt nhẹ trên tóc và dần dần đưa xuống xoa nơi chóp mũi, cái cử chỉ thân quen nồng ấm tình vợ chồng như đã mở chiếc cửa nhốt khóa tình cảm trong tôi. Tôi mềm nhũn trong lo sợ đang ồ ạt tới tấp nhuộm xám những tháng ngày sắp tới. Mưa tức tưởi giọt nước mắt, gió nghẹn ngào tiếng thở dài, và tay chồng vuốt đều trên tóc cho đến lúc tôi thiếp ngủ trong tiếng vỗ về bên tai...

Hai tay chống xuống đất, một đầu gối co lại, một đầu gối gập đụng đất, đằng sau hơi nhổm lên, người thí sinh chạy đua đang tập trung tinh thần đợi tiếng súng hiệu nổ để phóng người ra trước. Trong đầu không có ai cả, không huấn luyện viên, không khán giả, không gia đình khích lệ, không bạn bè cổ võ

chỉ có chân sải dài, tay kẹp sát, đầu ngước thẳng và ngực thở đều. Là tôi đấy, là tôi đang lấy đà dọn trớn, là tôi đang sắp sửa chạy thi trên sân đua chỉ có hai đối thủ: tôi và Bệnh. Bệnh viết chữ hoa vì Bệnh là con ác quỷ hung hăng dữ tợn, Bệnh đã cướp mất một phần thân thể của tôi nay lại lăm le muốn giựt luôn cả cuộc sống. Tôi phải chạy đua, phải qua mặt Bệnh, Bệnh là những tế bào ung thư đang nằm vùng trong tôi, một tế bào sinh đôi, hai tế bào sanh bốn, bốn tê bào sanh tám..., chúng nó đang nhân thành hai, thành bốn, thành tám... sanh sôi nẩy nở và lấn chiếm từng phần thân xác. Sự sống tôi đang bị lung lay. bây giờ trước mắt không chỉ là cái tang của một phần mà là cái tang của tôi trọn vẹn đang ám ảnh đe dọa...

Một lỗ đục trên ngực, chiếc ống dài ngoằn ngoèo chạy qua da, dẫn hóa chất nhỏ giọt vô người, không phải chỉ một mà nhiều hóa chất đang giúp tôi chiến đấu với con ác quỷ ung thư. Từng micron, từng ly, từng phân thịt xương phải dành giựt lại nhanh chóng. Hóa chất vào dọn sạch rừng cây bệnh, quang tuyến đến đốt tận gốc rễ trả chỗ cho những mầm tươi tốt nảy nở, và một tế bào lành mạnh nhơn thành hai, hai tế bào lành mạnh nhơn thành bốn, thành tám, thành...Và tôi bình phục khỏe mạnh và sẽ trở lại giống như xưa,... gần giống như xưa.

Tôi đang đợi đến phiên mình vô chạy quang tuyến, mỗi ngày mỗi trở lại nơi này tôi gần như quen hết những khuôn mặt ở đây. Họ cũng thế, cũng gặp mặt tôi hằng ngày đến đợi như họ. Những thân hình tiều tụy, những khuôn mặt hốc hác, những chiếc cổ cháy nám, không ai nhìn đến ai, không ai nói với ai. Họ đấy, những người mỗi ngày cùng ngồi đợi với tôi. Cố tìm một tia hy vọng một thoáng tin tưởng trên mặt, nhưng vô ích chỉ là đám sương mù bao quanh vườn tâm tư của mỗi người.

Tôi bước vô ca bin cởi áo để trần đợi cô y tá gọi vô phòng chạy quang tuyến. Trên tường treo một bảng lớn với hàng chữ: – Bệnh viện không chịu trách nhiệm về tiền bạc hay nữ trang bị mất. Người ta nhắc đến tiền bạc nữ trang, nhưng không nhắc đến nhân phẩm bị mất. Người ta quên đi vì ở đây, không có chỗ cho nhân phẩm, không có người bệnh mà chỉ có căn bệnh. Trần thị Nhụy không là bà Trần thị Nhụy mà là bà ung thư vú, Jean Dupont không là ông Jean Dupont mà là ông ung thư dạ dày, con người không còn được biết dưới tên mình mà chỉ tên của cơ quan bệnh. Đừng nhớ đến nhân phẩm khi nằm trên đi văng khám, thân hình phơi trần ra dù cho xấu xí khiếm khuyết. Cây thước đo trên vùng bệnh, cây viết vẽ những lằn kỷ hà ngang dọc trên da, thế là xong người bệnh đã được làm dấu. Máy chạy quang tuyến làm việc quần quật không nghỉ, người bệnh xếp hàng ra vô không ngừng. Người "đứng" cho máy chiếu vào chấm mực làm dấu săn trên người "nằm". Giữa hai người, đứng nằm khác nhau, không có lấy một câu hỏi han một lời nói chuyện. Sau đó ra ngoài đưa tấm thẻ để cô y tá ghi giờ hẹn cho ngày mai. Thế là xong. Tại sao tôi lại tủi thân chua xót, tại sao tôi lại thấy người ta lạnh lùng vô tình, tôi phải thấy họ cũng chới với trước sự đau khổ, cũng hụt hẫng trước biên giới mập mờ giữa sống và chết. Phải thấy họ e dè không dám bộc lộ tình cảm, và nhất là phải thấy mình được an toàn trong sự chăm sóc của họ. Nghĩ như vậy nhưng sao vẫn có gì đắng chát nơi đầu lưỡi?

Nhụy qua tuần lễ đầu tương đối không khó, ngoại trừ trong người lúc nào cũng thấy gật gờ ngầy ngật và cánh tay trái sưng đau. Ngoài lúc đi chạy quang tuyến và thoa nắn bắp tay, thì giờ còn lại chỉ để ngủ. Nhụy cần ngủ chứ không cần ăn, nghe mơ hồ như chồng nàng đang dỗ ăn, nghe mơ hồ như nàng đang trả lời: – Em không đói chỉ muốn ngủ. Và Nhụy ngủ, li bì say mê. Ngủ như chưa bao giờ ngủ, như đã thiếu nợ với giấc ngủ, như để trả hết vốn lẫn lời.

Căn phòng thiêm thiếp trong bóng chiều chạng vạng. Đối diện chiếc giường hai chỗ là bức ảnh chân dung phóng to chiếm gần hết bức tường. Bên trái, tủ áo chạy dài đến cửa kiếng mở ra ngoài ban–công. Bên phải khít cửa ra vào, bàn phấn dựa vai vào kệ sách cao gần đụng trần. Nhụy nằm trên giường, khắp người ê ẩm đau nhức, tay chân mềm xèo như bông gòn. Hậu quả của thuốc, thuốc nào? thuốc chống ung thư chống nôn, chống nấm, chống đau, giúp bạch huyết cầu?

Bây giờ Nhụy uống thuốc còn nhiều hơn ăn cơm. Sáng trưa tối, thuốc nước thuốc viên thuốc chích, nằm trong máu làm bạn với nàng... Im lặng quá: Bên ngoài không một tiếng lá lao xao, không một tiếng trẻ la khóc. Trong phòng, đồng hồ kín đáo nhốt tiếng tích tắc và phiến gỗ lót sàn giữ kẽ không trở mình. Im lặng quá, im lặng đến vô tình dửng dưng. Nhụy với tay bật công tắc đèn. Căn phòng thức giấc với bức ảnh chân dung nở hoa hạnh phúc của hai vợ chồng. Nơi bàn phấn vài thỏi son đứng ngồi héo hon, trên kệ sách giò lan cánh mềm mại trắng hồng sáng rực một góc tường. Thế đấy chồng Nhụy luôn luôn tế nhị. Lần hẹn hò đầu tiên nơi quán ăn, trên bàn có bày giò lan trắng, Nhụy trầm trồ khen hoa dịu dàng thanh thoát và từ đó mỗi năm đến sinh nhật ngày hẹn anh đều tặng nàmg giò hoa trắng.

Hôm nay là ngày nào? không lẽ là ngày sinh nhật? Trời ơi tôi không còn một ý niệm nào về ngày tháng nữa, thứ hai thứ ba thứ bảy chủ nhật? Bây giờ tất cả thời gian hoàn toàn cô đọng vào những ngày đến bệnh viện tiếp hóa chất. Tưởng đã biết rõ người đàn ông tôi gọi là chồng từ hơn mười năm nay, thật ra anh vẫn làm tôi ngạc nhiên. Cũng người đàn ông này khi hung bạo khi dịu dàng đã đưa sự đàn hồi dục tính của tôi đến chốn cộng hưởng cùng cực, cũng người đàn ông này bây giờ đang ẩn nhẫn bón cho tôi từng muỗng cháo thìa canh. Cũng người đàn ông này lúc trước dè xẻn từng lời nói, cũng người đàn ông này bây giờ mỗi đêm nằm bên tôi thì thầm "khi nào em khỏi bệnh". Khi nào em khỏi bệnh, mình đi thắp nhang lạy Phật ở khắp tất cả chùa tại Pháp. Khi nào em khỏi bệnh mình đi Lourdes hành hương như người có đạo. Khi nào em khỏi bệnh mình đi Venise dạo thuyền, khi nào em khỏi bệnh mình đi Hòa Lan ngắm hoa uất kim hương nở, khi nào em khỏi bệnh mình đi... Và tôi gật đầu hứa sẽ đi cùng anh.

Từng bụm tóc vương vãi trên gối. lúc thức giấc, từng nhúm tóc nằm trong tay khi xoa nhẹ lên đầu. Trên lớp da đầu trắng bệch, loe hoe đốm tóc xác xơ đang cố nấn ná bấu víu. Nơi bàn phấn chiếc lược vẫn nằm đó... bên cạnh mái tóc giả. Nhụy sa sút thấy rõ, khối sinh lực tan dần thành chất lỏng, bỏ nàng lại yếu ớt như con sên.

Buổi chiều đi làm về, chồng tôi lấy ở trong cặp ra một hộp nhỏ:

– Anh có mua sâm Cao Ly, người ta nói loại hồng sâm này là thần dược trị bá bệnh. Chỉ ở đây mới có bán, mấy chỗ khác không tin được, nói là hồng sâm nhưng làm sao biết là không pha sâm xấu vào. Tiệm này được bộ Y tế cấp giấy phép đàng hoàng chứ không phải kiểu bán chui muốn nói thánh nói tướng gì cũng được.

Rồi mỗi tối, anh lui cui ngâm vài lát thần dược trong ly nước sôi để cách đêm cho tôi uống.

Buổi chiều đi làm về, chồng tôi xách một bịch ny lông Tang Frères đầy ụ.

– Anh có mua trái khổ qua, người ta nói ăn khổ qua hầm trị bệnh rất tốt.

Buổi chiều đi làm về, chồng tôi viết thơ về Việt Nam nhờ tìm mua rễ cây nhãn lồng. Buổi chiều đi làm về, chồng tôi điện thoại qua Mỹ nhờ mua chỉ cúc.

Buổi chiều đi làm về,... – Anh nghe người ta nói...

Buổi chiều đi làm về,... – Anh nghe người ta bày...

Những người ta này là bạn của em gái của..., cô chồng của chị vợ của..., dì của chị họ của..., những người ta này đều bị ung thư vú, đều đi mổ, đều trị bằng quang tuyến và hóa chất, đều dùng thêm hồng sâm hay khổ qua hay rễ cây nhãn lồng hay chỉ cúc hay... và đều lây lất khập khiễng. Ôi tình vợ chồng, đã rót thêm nghị lực và ý chí đang lụn dần trong tôi như nén nhang thắp trên bàn thờ.

Đoạn đường chạy thi với Bệnh chưa được phân nửa, tôi chỉ mới qua xong chặng thứ ba trên tám của chương trình trị liệu nhưng đã đuối sức mệt nhoài. Chùm tóc cuối cùng đã rụng từ lâu, đầu tôi trần trụi như ngày mới rời lòng mẹ. Từng kí lô thịt xác ngoảnh mặt ra đi, mười lăm kí hay hơn nữa tôi không nhớ, đúng hơn không muốn nhớ lần cuối trèo lên cân lúc nào. Mũi ngửi chi cũng thấy hôi thúi, lưỡi nếm gì cũng nghe tanh tưởi, miệng lốm đốm những vết xói lở, tôi gần như

bỏ ăn luôn. Người tọp lại như con tép rim nhiều lửa, chiếc vú mặt teo nhỏ gần bằng mặt phẳng bên ngực trái chỉ cách đó không lâu tôi định để tang. Bây giờ mỗi lần đến bệnh viện để tiếp hóa chất, tôi lại bàng hoàng nhận ra đây mới là chỗ của mình, đây mới là thế giới với những người giống mình, những người đồng loại với mình. Chung quanh tôi, là những xác chết còn tươi, những bộ xương biết cử động, những mái tóc giả đội xộc xệch, những hố mắt sâu quắm, những cái nhìn cam chịu buông xuôi, những nét mặt nhớn nhác lơ láo. Ở đây cái bất thường không phải là chiếc đầu trọc lốc mà là mái tóc dày rậm.

Ở đây cái quen thấy không phải là gương mặt hồng hào ánh mắt tinh anh mà là gương mặt xanh mét ánh mắt lạc thần. Tôi mệt quá, tôi đau quá. Tim tôi mới 34 tuổi mà sao thoi thóp muốn ngừng, phổi tôi mới thở 34 năm mà sao nhọc nhằn muốn tắt. Thuốc chống đau chỉ ngăn được phần nào trận bão sóng dìm vô cơn đau tận cùng xương tủy, nhưng không nhốt được những đợt sóng nhỏ đang âm ỉ quất roi. Người tôi nát nhừ như bị dần trong cối, cái chày đá liên tục nện xuống giã ra lụn vụn.

Đừng bắt tôi uống thuốc, đừng bắt chích bắt vô hóa chất, tôi không muốn làm gì nữa, miệng cứ buốt lở, bạch huyết cầu cứ ra đi, xương thịt cứ bị đục ruỗng, tôi đầu hàng tôi chịu thua tôi bỏ cuộc. Tôi không chống đối nữa, vì Bệnh ở trong tôi lâu ngày Bệnh ở với tôi lâu tháng, Bệnh đã trở thành bạn– bạn bất dắc dĩ–. Bệnh cùng ăn, cùng ngủ, cùng thở và sẽ cùng đi với tôi. Hãy để tôi nằm yên, để tôi ngủ say, ngủ say một giấc dài...

Nhụy nằm thiếp trên giường, hai lõm mắt trũng trên sọ dừa nhẫn thín. Thân hình dẹp lép như lá lúa để lồi những khúc xương nối liền bọc sát trong lớp da xanh nhợt. Chồng Nhụy nâng đầu nàng lên thật nhẹ như sợ làm gãy chiếc cổ mỏng manh, anh đút chầm chậm muỗng cháo hoa vô miệng. Ngụm cháo chạm vô vết lở trong miệng làm rát buốt như xát muối, Nhụy nhăn mặt lắc đầu ra dấu muốn nằm. Nàng mê man trở lại chiếc áo ngủ hơi phập phồng theo nhịp thở dốc. Giấc ngủ nở hoa với cô bé Nhụy súng sính trong chiếc áo đầm hồng mẹ vừa may, váy lót bằng nhiều lớp vải hồ cứng khiến cho áo xòe rộng khi cô bé quay tròn, cô bé đi thật chậm không dám chạy vì sợ té làm rách áo mới, chung quanh ai cũng trầm trồ khen cô bé xinh đẹp, cô bé thấy mình giống nàng công chúa như trong các chuyện cổ tích bắt đầu bằng ngày xưa có ông vua bà hoàng hậu sanh được một cô công chúa.

Giấc ngủ nở hoa với cô Nhụy học sinh lớp nhất lần đầu tiên đi đò về quê nội bên cồn. Không phải cô hay ông lái đò mà là thằng nhỏ lái đò da đen sạm tóc đỏ hoe, trên người chỉ độc nhất chiếc quần đùi. Khách qua sông chuyền tay hộp thiếc đựng tiền đò và với lấy chiếc ghế thấp úp hai bên khoang để xuống ngồi. Mặt sông óng ánh sắc bạc của nắng xế ngọ khẽ cau mày khi mái chèo rẽ nước. Chập chờn sóng gợn từng lát nhỏ như lát sương sa mát lạnh mẹ để dành trong chén cho cô bé sau giấc ngủ trưa ngầy ngật; ở nhà ba gọi là

sương sa, mạ xa Huế đã lâu nhưng vẫn nói đông sương, còn con nhỏ bạn Bắc kỳ thì kêu là thạch. Đò vừa ra giữa sông thì tiếng nói chuyện bắt đầu thưa và nhỏ hẳn lại như vo ve rù rì, rồi tiếng nước khua loạt xoạt đều đặn dưới mái chèo, rồi hơi nước bốc lên làm tan dịu cái gay gắt của nắng trưa, rồi cô bé thấy hai mắt như díu lại...

Giấc ngủ nở hoa với cô Nhụy mất ướt tuổi trăng đầy buồn vu vơ với bài thơ tình chép bằng mực tím trong quyển vở học trò. Cô mơ mình đang yêu và đang được yêu, cô mơ mối tình tan vỡ để hai người phải xa nhau, để nước mắt tầm tã như trong tiểu thuyết hay phim ảnh.

Giấc ngủ nở hoa với cô Nhụy ửng hồng hai má vì cái nhìn chầm chập của chàng trai ngồi trước mặt. Muốn cúi đầu hay quay đi chỗ khác nhưng sao cô vẫn không rời được đôi mắt đăm đăm kia. Đôi mắt mới lạ lùng, không phải đen mà cũng không hẳn nâu, lấp lánh như buổi sớm trên biển khiến cô bồi hồi xao xuyến...

Giấc ngủ ngột ngạt với Nhụy dò dẫm tìm lối ra trên con đường núi hẹp lổn ngổn đá nhọn, đầu nhức bưng dưới lửa trưa, chân tươm máu vì cạnh đá sắc. Giấc ngủ đe dọa với Nhụy bị vây bủa trong rừng, oằn người dưới ngọn roi cành lá quất tới tấp. Thoắt chốc bao nhiêu góc, cạnh, đường thẳng, đường cong tự dưng uốn tròn và quay mòng mòng trong không gian. Rồi chân nàng lún dần xuống mặt đất bỗng lầy lội mềm nhão thành sình. Lần hồi tất cả màu sắc hình dạng nhạt nhòa và mất hút, bỏ Nhụy một mình khiếp hãi trong khối sương đục nhờ...

Gian bếp nhỏ nhưng gọn gàng, cái gọn gàng thiếu thứ tự thiếu như ly như lau của bàn tay người đàn bà. Trên kệ, lọ cà phê đứng lẻ loi trong góc xó, thẩu mứt bỏ bạn đến nhập bọn với hũ chao, ve nước mắm, lọ xì dầu. Trong tủ, chén dĩa chồng chất hỗn độn không phân biệt lớn bé sâu cạn. Nơi chạn, ly cốc đứng nằm úp ngửa xô bồ, trên mình lấm tấm vết nước khô. Tất cả như trông ngóng nữ chủ nhân trở lại. Người chồng bỏ chén cơm xuống bàn, hột cơm nấu bằng gạo mới đầu mùa thoắt chốc trở thành sạn đá trong miệng. Anh thừ ra ngó đăm đăm chiếc ghế đối diện, nỗi buồn đặc quánh trong lòng. Giọt nước tròn rơi xuống mằn mặn trên môi, cái vị mặn này tưởng đã quên từ dạo anh còn là cậu bé lên mười. Ba cậu bé bảo con đến nhìn mặt Mẹ lần cuối. Trong chiếc hộp gỗ, Mẹ nằm ngủ say không cười với cậu, nhưng sao Mẹ ngủ mà lại mặc áo đẹp và còn đánh phấn hồng thoa son đỏ nữa? Áo gấm màu dưa cải này Mẹ chỉ mặc vào ngày tết khi lên chùa lễ Phật cùng Ba và cậu sau đó cả nhà đi vườn bách thảo chụp hình. Trong album hình, cậu bé mỗi năm mỗi cao thêm, đến bụng rồi đến ngực Mẹ. Ngoài nghĩa trang, cậu nhìn sững chiếc hộp Mẹ nằm ngủ trong đó đang từ từ hạ xuống huyệt, Ba đứng sau bấu chặt vào vai cậu như muốn tìm chỗ tựa. Bên cạnh, Bà và các dì khóc sụt sùi rấm rứt. Vòng trong vòng ngoài, người đến tiễn đưa càng lúc càng đông, họ bắt đầu tụng kinh theo tiếng gõ mõ của vị sư do ba mời từ trên chùa đến.

Cốc cốc Nam mô A-di-đa bà dạ, đá tha dà đá giạ, cốc cốc... đá địa giạ tha, a di rị đô bà tỳ, a di rị đá, tất đam bà tỳ, cốc cốc... a di rị đá tỳ ca lan đế, a di rị đá tỳ ca lan đá, cốc cốc... già di nị, già già na, chỉ đa ca lệ , ta bà ha. Cốc cốc . . .

Họ đọc kinh như họ hát, giọng hát đều đều buồn nẫu ruột đan quyện vào khói hương từ bó nhang cháy nghi ngút rồi tan dần trong không gian dầm dề âm khí.

Cốc cốc Nam mô A-di-đà Phật, Nam mô A-di-đà Phật, Nam mô A-di-đà Phật...

Cậu bé lẩm bẩm đọc theo, hai mắt khô queo hệt giếng cạn: – Nam mô A-di-đà Phật, Nam mô A-di-đà Phật, Nam mô A-di-đà Phật...

Và cậu đã đứng đó cho đến lúc gò đất đắp vun lên, vun lên như gò bụng mẹ lúc đứa con

còn nằm ngủ chưa mở mắt chào đời. Buổi tối ngồi ăn cơm với Ba, cậu bé nhìn chiếc ghế bỏ trống nơi Mẹ vẫn thường ngồi. Và cậu rơi nước mắt. Và Ba cũng rơi nước mắt. Lúc trước, Mẹ bảo đàn ông con trai không khóc chỉ có đàn bà con gái và trẻ nít mới hay nhè, bây giờ Mẹ không còn nữa để nói cho cậu biết rơi nước mắt có phải là khóc không?

Người chồng ngước mặt lên thẫn thờ nhìn quanh. Gian bếp nhỏ nhưng thênh thang, như nỗi cô đơn đang trải rộng trong anh. Anh bật kêu: Nhụy ơi...

Có cái gì êm ả dễ chịu lắm đang kéo tôi ra khỏi giấc ngủ. Cùng lúc một cảm giác nặng nề, vừa hiểm nghèo vừa bất trắc lăm le đổ ập xuống. Hình như... Trong đầu tôi, những ý tưởng ngổn ngang hỗn độn phải gom, phải ráp chúng lại, phải tìm cho ra chữ để chỉ cái cảm giác nặng nề này... Là... là đau đớn, phải rồi đau đớn, đau như đâm, như chém, như xé... Nhưng trời ơi, sao lại vậy? tại sao lại vậy? đau đớn ở trong tôi, đau đớn với tôi chỉ là một, còn cái êm ả dễ chịu là ở ngoài, đến từ bên ngoài. Là cái gì vậy? tôi muốn mở mắt ra xem, nhưng không muốn không dám, vì tôi sợ cùng lúc phải trực diện với đau đớn. Tôi không muốn đau đớn nữa, tôi mệt lắm rồi, hãy để tôi nằm yên để tôi nhắm mắt... Nhìn kìa phía trước thật mênh mông hun hút. Như đang mời tôi bước tới. Nó làm tôi thấy rờn rợn nhưng nó thu hút tôi. Nó quyến rũ như mắt môi người thương, nó lôi cuốn như trăng sao đêm biển. Nó là chốn xa lạ nhưng cũng là cõi hứa ngút ngàn hạnh phúc. Ở đó chắc không có buồn, không có khổ, không có đau mà chỉ có vui, chỉ có sướng, chỉ có khỏe. Và ngày rạng rỡ, và đêm hiền hòa. Bước tới đi, nó ở phía trước kìa, nó đợi tôi đấy. Một bước đi tới, hai bước đi tới, ba bước, bốn bước... Cái êm ả dễ chịu lại giục tôi thức dậy. Bây giờ nó rõ ràng mồn một, như âm vang như giọng nói. Giọng nói khao khao này nghe thật thân quen, hình như đã bao lần kể chuyện yêu thương, đã bao lần vỗ về lúc tôi tụt dốc và đã bao lần thì thầm câu khi nào em khỏi bệnh mình đi... Có phải giọng nói là tình vợ chồng thắt bện ba nhánh yêu nghĩa dục, tình yêu tình nghĩa tình dục ba nhánh quấn quít quyến luyến với nhau, cùng vui một niềm, cùng khổ một nỗi, cùng nhìn một hướng. Có phải giọng nói là sợi giây trì níu tôi đứng lại, nhắc nhở lời hẹn khi nào em khỏi bệnh mình đi... Khi nào em khỏi bệnh, mình đi thắp nhang lạy Phật ở khắp tất cả chùa tại Pháp. Khi nào em khỏi bệnh mình đi Lourdes hành hương như người có đạo. Khi nào em khỏi bệnh mình đi Venise dạo thuyền, khi nào em khỏi bệnh mình đi Hòa Lan ngắm hoa uất kim hương nở... Nhưng hoa oắt kim hương chỉ nở vào mùa xuân, mà bây giờ trời vừa mới vô thu và... ô kìa, phía trước dang rộng hai tay đón chờ tôi. Bước tới đi phía trước rợp hồng đồi mẫu đơn đang làm duyên với gió, thỉnh thoảng lại đong đưa che giấu nụ cười. Bước tới đi, phía trước mướt mịn giải cỏ xanh đang nhẩn nhơ nằm dài, trên mình lấm tấm sương đêm như mồ hôi rịn nơi da con gái...

Bước tới đi, phía trước trong suốt dòng suối mát đang róc rách trò chuyện với lũ đá cuội tròn nhăn. Bước tới đi...

– N..h..ụ..y ơi, N..h..ụ..y ơi...

Giọng nói lại vang lên, vẫn giọng nói cũ, khao đều thân quen ấy. Ôi sợi tình, hãy quấn sát thêm, hãy buộc chặt nữa. Hãy nhốt, khóa, giam, cho chân tê cho người cứng, để tôi đừng bước tới, để tôi đừng lỗi hẹn. Siết tôi thêm nữa, trói tôi thêm nữa, sợi tình ơi...

■ *Đỗ Quỳnh Dao*
Paris

LTS: Đỗ Quỳnh Giao là ái nữ của nhà văn kiêm nhà báo Đỗ Bá Thế và bà Công Huyền Tôn Nữ Tâm Lợi.

ĐÔI GƯỚC XÀ LAN

Giáp Cẩm Tú

1

Khi cây thầu đâu trên góc đường Nguyễn Thị Giang và Lý Thường Kiệt ra những chùm hoa tím than thơm ngát, thì cách đó vài trăm thước, sân trường Jeanne d'Arc rải sỏi lạo xạo bước chân quen của Ý Hạ từ Sài Gòn ra thăm dì Hiệu trưởng là Soeur Marie Jeanne thân kính. Cách ăn mặc rất hợp thời trang của Ý Hạ đã làm cho mấy cô nữ sinh nội trú của trường như lên cơn sốt. Soeur bề trên Paul Xavier, gốc người Pháp, có tia nhìn khó chịu đối với Ý Hạ. Bước chân của Soeur Xavier càng thêm nặng nề, lúc lắc tấm thân đẫy đà như một con số zero bó tròn trong tấm áo tu trắng toát. Chiếc khăn đội đầu vẫn không che hết mớ tóc vàng nâu ít chải e ấp sau gáy của Soeur là một trong những đề tài mà kết quả là những tiếng cười rấm rứt của đám nữ sinh ranh mãnh! Đôi bàn tay mập ú thường vụng về khi bóc mấy phong thư để cho Soeur Giám Thị kiểm duyệt nếu thơ viết bằng tiếng Việt. Trong khi đó hàm răng giả của dì Jeanne lại càng thêm đong đưa vì những lời nói trong tiếng cười mừng rỡ của dì khi gặp lại người cháu gái phương xa. Vài ngày nữa là nhà trường đóng cửa hai tuần nghỉ lễ Phục Sinh. Ký túc xá sẽ vắng hoe và các soeur sẽ tha hồ cầu nguyện. Cổng trước cổng sau cũng không cần khóa kỹ như ngày thường, dễ dàng cho khách. Trong đám khách này sẽ có nhiều khuôn mặt trẻ đến thăm cô bé Ý Hạ vừa mới mang theo khung trời Sài Gòn ra Huế! Mấy chiếc xe gắn máy được rửa chùi cẩn thận và nhất là bình xăng phải đổ thật đầy. Cả nhóm quây tụ vào ban sáng, xong biến đi cho mãi tận xế chiều. Soeur Marie Jeanne chào hỏi từng người, và nhớ kỹ những ai không có đạo. Soeur khuyên nên xin phép rửa tội ngay, xong bỏ hết để vào Đại Chủng Viện nhận ơn Thiên Triệu. Rất ngọt ngào, Soeur nói rằng cuộc đời sẽ mất hết ý nghĩa nếu không chịu đi tu! Anh nào cũng dạ, cười rất tươi lĩnh ý ngon lành. Mắt Ý Hạ long lanh. Nhờ anh tý, cứ thành tâm đi tu muộn. Bên ngoài cổng trường là nhà thờ Nhà Nước, có linh mục Champou người Ý thuộc dòng Phanxico nói tiếng Việt rất rành. Sang diện kiến đi mấy anh, sau đó xin linh mục liệu cách giúp cho trên con đường vác thánh giá. Còn ở đây, trong sân trường Jeanne d'Arc rải sỏi, có chút lá chút hoa, có mấy chiếc xe Honda hai bánh và những anh trai trẻ đang vây quanh nuông chiều Ý Hạ! Biểu đi tu cũng dạ, khiến rửa tội xin vâng! Quá tuyệt vời theo sứ mạng thiên thần. Mấy anh trai trẻ đừng có ham chơi mà bỏ phí cuộc đời đạo hạnh. Nghe Soeur Marie Jeanne giảng, mắt Ý Hạ lại sáng long lanh. Dòng Phanxico cách trường

Jeanne d'Arc một con đường, tu bên đó trốn về bên đây cũng dễ. Đại Chủng Viện thuộc dòng Chúa Cứu Thế, sát cạnh trường Thiên Hữu cũng không xa, tu ở đây vẫn còn quá gần nhà, cách hay nhất là lên dòng Thiên An trên núi! Soeur Marie Jeanne bật cười: Thôi mấy người có muốn đi chơi thì cứ việc!

Trong đám khách của Ý Hạ có một anh chàng dễ ghét. Không những đã xấu trai, lại còn có nụ cười khinh khỉnh ngạo mạn thấy mà bực cả mình. Mỗi ngày chàng ta xuất hiện là thấy chở theo một người. Lúc đầu Ý Hạ tưởng hắn thuộc loại con nhà giàu, phải là cỡ buôn xe gắn máy... cũ mới có thể một ngày thay đổi một chiếc xe. Nhưng sau mấy ngày để ý thì thấy hắn chỉ có hai bộ áo quần thay đổi, mới suy ra là hắn nghèo không sắm nổi chiếc xe để đi nên phải "bóng" xe người khác một cách hiên ngang tài xế! Có điều đáng khen là bao thuốc lá trong túi áo trên ngực hắn lúc nào cũng đầy và sẵn sàng chia cho người khác phì phèo và cái ví tiền của hắn vẫn còn dày sau khi trả những dĩa bánh bèo trên đường về Thuận An lộng gió. Tên hắn là Hoàn, lúc mới nghe giới thiệu, Ý Hạ nghe ra là Hòn như trong hòn chồng hòn vợ ở Nha Trang khiến Ý Hạ nín mãi mới khỏi phải bật cười. Giữ lịch sự tối thiểu, Ý Hạ ráng ban cho hắn nụ cười mím chi. Ai ngờ khi hắn nhếch mép cười trả, ánh mắt của hắn như có một ma lực khiến cho Ý Hạ chùng dạ, phải tránh né nhìn sang chỗ khác.

Trong các chuyến đi chơi, Ý Hạ toàn quyền chọn tài xế. Hắn chẳng bao giờ có cử chỉ chào mời như áp sát xe bên cạnh Ý Hạ theo kiểu đám bạn của hắn vẫn thường làm. Khuôn mặt phong trần của hắn tỏ vẻ bất cần đời nhìn đến độ phát nản. Hắn chạy xe rất đàng hoàng và lúc dừng lại thường đậu riêng ra một chỗ. Hắn rất ít nói, trong khi bạn hắn tía lia đủ thứ chuyện. Khi bàn tính về tiết mục trong ngày, nếu không xong, hắn mới đưa ý kiến và thường được cả nhóm tán thành. Mỗi khi như vậy, hắn lại nhếch mép cười một cách rất kẻ cả khiến cho Ý Hạ tuy chẳng dính líu mà cũng thấy ấm ức giùm cho nhóm bạn đi chung.

Một buổi sáng, trong khi cả nhóm đến chờ dưới sân, Ý Hạ vẫn còn trang điểm trên phòng, dì Marie Jeanne như thường lệ chào hỏi từng người. Đến khi Ý Hạ xuống tới, không biết Hoàn đã nói những gì với dì Jeanne mà được dì tỏ ra thân mật nói cười, lại còn đùa với hắn đòi hắn chở dì đi chơi một vòng quanh sân cho biết xe hai bánh! Nghe dì nói với hắn, tự nhiên Ý Hạ chợt cảm thấy khó chịu. Dù sao đi nữa, dì Jeanne là hiệu trưởng trường Jeanne d'Arc, hắn không có quyền vượt qua giới hạn để phạm thượng một cách ngang nhiên như vậy. Cái khuôn mặt lì lì khó ưa của hắn, không biết vì nhìn quen hay nhờ màu áo trắng của dì lấp lánh cây thánh giá mà sáng nay thấy hình như có vẻ sạch ra một chút. Còn nụ cười thoáng mùi thuốc lá của hắn vẫn không có gì thay đổi. Trước khi khởi hành, không hiểu vì sao Ý Hạ lại lên ngồi sau xe hắn lái, tay phải vòng qua ôm bụng hắn một cách rất tự nhiên. Người hắn chỉ thoang thoảng mùi thuốc lá. Không có mồ hôi dầu, hôi nách hay thối mồm như một số "bác tài" trong mấy ngày qua. Sớ thịt bụng của hắn cứng chắc làm vòng tay của Ý Hạ thắt lại áp sát ngực vào lưng hắn. Một lát sau Ý Hạ chợt nhận ra là mình đã tì cả cằm vào vai hắn mà hắn hình như cũng chẳng để ý. Con đường đi lên lăng Tự Đức nhàm chán vì hắn chẳng nói với Ý Hạ một lời. Hắn quả thật là con người gỗ đá mất lịch sự quê mùa hết sức. Ý Hạ nhủ thầm nếu như hắn làm bộ câm thì mình cũng nín tịt cho bõ ghét, ai hơi đâu bắt chuyện làm gì cho phí cả lời.

Trước khi vào lăng, cả nhóm dừng lại trên đồi Vọng Cảnh. Ý Hạ vẫn ôm quàng lấy hắn và ngồi lỳ không chịu xuống xe, tạo cho mấy ánh mắt của vài người bạn trai nhìn nhau dò hỏi. Hắn vẫn lừng khừng như chẳng có chuyện gì. Chịu hết nổi, Ý Hạ nói khẽ vào tai hắn một câu ngắn gọn gồm hai tiếng và cũng có hai ý nghĩa "Thôi đi!". Hắn ừ một cách cộc

lốc xong phóng xe cái ào. Ý Hạ phải ôm chặt lấy hắn. Ấm ức. Rồi sẽ biết tay bà. Cả bọn nối đuôi theo. Ý Hạ bảo "Thôi đi", trước hết hắn phải hiểu "Thôi đủ rồi, chúng mình đi chỗ khác...", ngoài ra, Ý Hạ muốn nói với hắn là "Thôi đủ rồi, đừng ngang tàng kênh kiệu nữa..." Có lẽ hắn cũng đủ thông minh để hiểu, vì dù sao đi nữa hắn cũng có cái "mác" sinh viên. Nhìn đám cỏ tranh bên con dốc nhỏ trên đường vào lăng Tự Đức dợn sóng nhấp nhô theo gió nhẹ, Ý Hạ chợt thấy lòng từ bi, nhủ thầm là thôi cứ tạm tha cho hắn một lần. Tỏ thái độ bất bình với hắn sợ cả nhóm mất vui. Trên lớp gạch hướng về nhà thủy tạ, có lúc hắn dừng lại, nhìn vết chân chim in dấu lúc xây lăng. Ý Hạ cũng dừng lại, thấy môi hắn mim mím thiệt xấu trai hết sức. Bất chợt hắn nhìn Ý Hạ, đôi mắt sáng trong của hắn hình như chứa đựng cả bầu trời thanh thản. Tán thông xanh. Cỏ tranh vàng. Lá sen non màu lục thẩm. Ý Hạ nhìn xuống hồ sen đang độ dậy thì chớm nụ chưa hoa, thầm nghĩ rằng phải chi lúc này mình được làm hoa sen nở ở giữa hồ để may ra có thể điểm thêm tí diễm kiều trong đôi mắt hắn.

Khi cả nhóm đứng trước tấm bia đá khổng lồ, hắn giải thích đây là bài ký của vua Tự Đức dài trên năm ngàn chữ, thủ bút của nhà vua. À, thì ra hắn là anh đồ gàn bát sách. Tuy khuôn mặt hắn thiếu tỉ lệ, nhưng lại có đôi bàn tay thuôn nhỏ, lòng bàn tay màu hồng nhuyễn sáng và nhất là mấy móng tay cắt gọt thấy cũng xinh, chứ không để dài ngoằng dùng khêu bấc dĩa đèn dầu như người ta vẫn kể về mấy ông đồ nho cổ hũ. Nhìn tấm bia hoài cũng chán, cả nhóm rủ nhau đi loanh quanh. Thời điểm này ít người đi thăm lăng hay ngoạn cảnh. Xong lăng Tự Đức, đến lăng Đồng Khánh. Kế là lăng Khải Định tân thời. Trèo trên trăm bậc cấp, chân cẳng rã rời. Qua khoảng sân rộng, viếng nơi chưng bức tượng đồng của vua Khải Định mang y phục nhố nhăng: Tay trái chống nạnh, tay phải thả xòe ngửa ngón. Ngắm bức tượng, hắn lặng lẽ châm một lần hai điếu thuốc. Trò gì đây? Nếu mời thì bà sẽ hút cho xem, trước tượng nhà vua "moi" đòi hỏi sự bình quyền, ngươi hút thuốc thì ta đây cũng hút! Nhưng Ý Hạ đã đoán sai. Hắn gài điếu thuốc lá vào bàn tay tượng vua Khải Định. Ông vua An Nam cầm điếu thuốc tây thiệt gọn thiệt xinh. Nhìn làn khói mong manh, Ý Hạ bỗng nhiên đòi hắn bồng nàng để lên bên bức tượng. Hắn chìu lời không nói một câu. Tượng lạnh và trơn cứng. Môi tượng vua tanh bẩn lúc Ý Hạ ghé hôn, gây cảm giác tê tê ơn ớn. Ý Hạ như quên tất cả, khẽ gọi "Hoàn, Hoàn". Hắn đỡ Ý Hạ xuống thật gọn, điều này làm Ý Hạ thất vọng cho rằng hắn ngu dốt hoặc giả vờ không hiểu lời nàng gọi đã mang hai ý nghĩa!

Từ lăng Khải Định, cả nhóm đi qua lăng Minh Mạng. Vì chưa xây cầu nên qua sông phải dùng con đò ngang Bằng Lãng thuộc bến Than (*). Khi trở về, đò tròng trành làm ướt đôi hài hoàng hậu mũi cong bằng nhung đen thêu rồng phượng của Ý Hạ. Lên bờ, hắn cầm đôi hài ướt cho vào trong bụng áo. Tháo đôi giày của hắn bắt Ý Hạ mang vào. Rộng xộc xệch, nặng trịch mỏi cả chân. Ngồi đàng sau vòng tay ôm qua bụng hắn, đôi hài thêu ướt đẫm ngứa làn da. Hắn vẫn tỉnh bơ, cho đến lúc trả giày, hai đứa chợt nhìn nhau cười ngặt nghẽo! Lũ bạn chung vui góp thêm tiếng vỗ tay! Chợt hắn đòi đi phố, thế là cả bọn kéo qua chợ Đông Ba. Nhờ Ý Hạ ngồi giữ xe vì đôi chân không giày dép. Lúc trở ra, hắn trao cho Ý Hạ đôi guốc gỗ màu vàng quai đen, Ý Hạ mang vào thấy vừa khít. Có tiếng xì xào ai từng đời cô học trường đầm mà mang đôi guốc mộc. Ý Hạ chợt thấy vui vì mấy chuyện bất ngờ. Một ngày đẹp tươi lý thú nhưng vẫn còn ấm ức.

Các chuyến đi chơi trong những ngày còn lại, Ý Hạ vẫn ngồi sau lưng hắn. Một hôm trên đồi thông của dòng Thiên An, Ý Hạ được nghe kể chuyện mối tình Hoa Bâng Khuâng của xứ Huế ngày xưa. Nhìn cọng hoa mộc mạc nằm trong lòng bàn tay, Ý Hạ chợt

buông tiếng thở dài. Đứng dựa lưng vào gốc thông già, hắn điềm nhiên hút thuốc.

2

Hắn viết thư cho Ý Hạ. Thư bắt đầu bằng hai chữ "Ý Hạ" chẳng mấy thanh tao và vô cùng trịch thượng. Giấy viết thư là tờ giấy đôi lấy từ cuốn vở học trò, gồm bốn trang cả thảy. Lời thư trôi chảy tạm được, chữ viết lại thẳng lối ngay hàng. Đọc vài ba lần vẫn chưa thấy chán. Thư gởi theo lối bảo đảm. Hắn đòi nếu Ý Hạ trả lời cũng nên gởi bằng thư bảo đảm. Anh chàng thật lắm chuyện, được đàng chân lân đàng đầu. Ý Hạ viết cho hắn mấy chữ. Khi đến bưu điện, lúc đầu Ý Hạ định dán con tem xong thẩy đại vào thùng thơ cho xong chuyện. Nhưng rồi thấy tội tội cho hắn, hơn nữa quầy gởi thơ không có khách nên Ý Hạ mới nhủ thầm mình nên làm phước một lần. Hắn trả lời. Cũng bốn trang giấy học trò. Hàng cuối cùng là chữ ký và lời mở đầu vẫn hai chữ "Ý Hạ" chỏng trơ khinh ngạo. Ấm ức và mừng vui lẫn lộn. Dù sao đi nữa, Ý Hạ vẫn thấy thích đọc những trang thư hắn gởi. Thư Ý Hạ hồi âm viết dài hơn một tí. Cũng gởi theo lối bảo đảm. Từ đây thành thói quen. Có lúc hắn chậm trả lời, Ý Hạ thấy nhơ nhớ, nhiều khi đâm bực tức hoặc cáu bẳn một cách vô cớ. Những điều hắn viết trong thư có lúc ngang phè, đọc xong tức anh ách nhưng không cãi vào đâu được. Đọc những bức thư dài bốn trang của hắn dần dần Ý Hạ cảm thấy ngắn, rất nhiều lần Ý Hạ yêu cầu hắn viết dài hơn. Hắn hứa là sẽ viết dài khi có dịp. Đầu tháng mười hai năm ấy, Ý Hạ gởi cho hắn tấm thiệp Giáng Sinh. Hắn báo là hắn đã nhận được. Ý Hạ chờ mãi vẫn không thấy thiệp Giáng Sinh hắn gởi. Ý Hạ thầm trách hắn là anh chàng cả đẫn, giận luôn cả đôi guốc hắn mua cho mà Ý Hạ vẫn xếp trên kệ sách, và cũng không gởi cho hắn cái thiệp chúc tết như đã dự định. Hôm gần tết, Ý Hạ lấy tấm thiệp định gởi cho hắn trước kia, ký tên xong gài vào giữa hai chiếc guốc, khẽ thở dài buông hai tiếng "Amen".

Cây thầu đâu ở góc đường gần trường nữ Jeanne d'Arc lại ra hoa. Lớp sỏi rải trong sân trường cũng lạo xạo tiếng bánh xe gắn máy. Dì Marie Jeanne ôm lấy Ý Hạ vừa cười vừa nói bằng tiếng Việt lẫn tiếng Pháp "Ồ con đã ra! Ma petite coeur". Soeur bề trên Paul Xavier vẫn phục phịch nói lầm bầm và ánh mắt càng sắc bén lạnh lùng không tình cảm. Dùng ngón tay chuối nắn xoa vò tà áo rất thời thượng của Ý Hạ, Soeur bĩu môi nói không ra hơi một tiếng "male". Ý Hạ vẫn không bận tâm trước lời chê khắc nghiệt của Soeur bề trên, vì theo Ý Hạ, chiếc áo nàng đang mặc đẹp tuyệt trần, và Ý Hạ chỉ mặc áo này cho dì Marie Jeanne thân yêu kính mến.

Nhóm trẻ lại rủ nhau lang thang khắp chốn. Hắn có vẻ gầy hơn năm ngoái. Tính hắn vẫn vậy. Dì Jeanne hỏi hắn đã rửa tội chưa. Hắn thưa là đã gặp linh mục Champou nhưng bị ngài đuổi ra vì hắn không có đủ điều kiện lãnh ơn chúa gọi trong sứ mạng làm linh mục chăn dắt con chiên. Ý Hạ sững sờ: "Cái thằng cha quái đản"! Chuyện như vậy mà hắn giấu kín lâu nay. Tối hôm ấy Ý Hạ nghễnh ngãng đọc kinh và sau đó hình như hơi trằn trọc.

Ý vị của những cuộc đi chơi tẻ nhạt dần dần. Sự hào hứng già nua theo ngày tháng. Nhàm chán lên men. Đồi Thiên An với những gốc thông quen vẫn trải tấm thảm hồng của muôn triệu cánh hoa Mua, nhưng bây giờ thấy có vẻ như bớt đi phần quyến rũ. Cánh hoa Bâng Khuâng vẫn nở ven đường. Một chút vấn vương của ngày xưa tháng cũ. Ý Hạ trở vào Sài Gòn để xứ Huế bơ vơ.

Hắn và Ý Hạ vẫn tiếp tục gởi thư cho nhau, và dĩ nhiên tốn thêm tiền cước phí cho thư gởi theo lối bảo đảm. Trong một bức thư, hắn cho Ý Hạ hay là hắn đang chuẩn bị viết một lá thư thật dài theo như ý muốn cả Ý Hạ. Có lẽ phải mất cả tháng mới viết xong. Thiệt là lắm chuyện, cần gì phải rào trước đón sau. Ý Hạ

cũng không nao nức lắm. Mùa hè bận rộn vui chơi nên thư từ cũng thưa thớt. Gần cuối hè, như thường lệ, sau khi nhận giấy báo, Ý Hạ ra bưu điện ký nhận thư của hắn. Phong bì dày cộm, có hàng tiếng Mỹ "My longest letter!". Nắn bên ngoài thấy y như cả một cuốn sách bên trong! Ý Hạ về phòng, khóa chặt cửa, hồi hộp bóc phong thư nặng trịch. Thư là cuốn sổ tay có kẻ ô nho nhỏ dày 250 trang đầy những chữ. Ý Hạ nằm dài trên giường đọc ngấu nghiến. "Thư" không đề ngày tháng, vẫn bắt đầu bằng hai chữ "Ý Hạ" trống trơn, nhưng đã quen, nên Ý Hạ cũng chẳng thèm bực tức. Hắn cho hay là hắn phải vô quân trường thụ huấn khóa Quân Sự Học Đường tại trung tâm huấn luyện Đống Đa. Thời gian học kéo dài một tháng. Trong thời gian này, hắn sẽ hoàn tất bức thư dài chưa từng viết cho vừa lòng Ý Hạ. Chiều quân trường buồn như cọng cỏ may thiếu nước. Trong giao thông hào ta mơ tưởng dáng kiều thơm! À thì ra hắn làm thơ, hay ít ra cũng đáng xếp vào loại văn xuôi luôn vần biền ngẫu! Anh đồ gàn viết ký sự ... nhà binh! Từ thơ xuôi, hắn đổi sang tùy bút. Bút pháp lúc dịu dàng, khi cộc lốc quất quay. Hắn tả tỉ mỉ cảm giác cô đơn cùng cực của những lúc trùm poncho trong cơn mưa thác loạn nhìn nước bùn xoắn ốc dưới chân trên bãi tập, hoặc những phút giận dữ đến độ muốn bắn toạc chân trời vì thấy cảnh những em bé cao chưa bằng khẩu súng trận AR15 chạy theo toán quân mong bán đòn bánh tét. Những đêm khuya hắn đã cùng vài người bạn trong đại đội ra ngồi giữa sân hát nhạc Lê Uyên Phương. Cuối tuần về phép, hắn hay lên vùng Nguyệt Biều xanh mát, ngồi trên đài bán nguyệt của bến cây Phượng bên bờ sông Hương nhìn qua Văn Thánh làm bậc dị nhân mơ về Ý Hạ mù khơi. Trang cuối cùng, hắn dùng mực đỏ: Ngày trả quân trang quân dụng từ giả quân trường, ta là thằng ở bẩn đến độ đáng được gắn huy chương. Bộ quân phục không bao giờ giặt, rũ dựng đứng thẳng băng như ướp hồ trên nền nhà bóng láng. Tấm lịch cả tháng kẻ bằng bút nguyên tử trên ống quần gạch chéo hủy bỏ từng ô đàng hoàng sau mỗi ngày đày đọa. Hai bên túi trước, chữ Ý bên đùi trái không có dấu sắc, kẻ thêm vòng tròn là dấu hiệu phản chiến của Hippy "Make Love, No War" đang gây rối ở bên nước Mỹ. Ống quần bên phải, chữ Hạ viết thiếu thành chữ Ạ nghĩa là dạ, nghĩa là vâng, là chấp thuận, có hai vòng tròn quấn quýt yêu thương. Ta cho Ý Hạ biết chốn quân trường. Một chút nhớ. Một chút thương. Một chút vấn vương nhục nhằn thân phận. Bây giờ Ý Hạ hãy nghe đây: Ta yêu em. Ta lập lại: Yêu em. Nghe rõ chưa, em Ý Hạ, ta yêu em biết mấy!

Ý Hạ gấp cuốn thư của Hoàn vào ngực, khóc như một đứa trẻ thơ chưa bao giờ được khóc!

3

Dì Marie Jeanne vẫn hằng khuyên Ý Hạ: "Yêu là tình, là mơ, là mộng. Nhưng khi lập gia đình nên dựa theo lý trí, đừng theo sự yếu đuối của con tim!". Dì đi tu sao dì khôn quá cỡ. Như vậy, Hoàn của Ý Hạ chỉ là người yêu, chứ chưa đủ tiêu chuẩn là người chồng, là người cha của những đứa con trong tương lai của Ý Hạ.

Sau khi ra trường, hắn chọn nhiệm sở ở vùng cao nguyên có thông xanh đất đỏ. Vào gặp nhau tại Saigon. Ý Hạ thất vọng. Thằng nhà quê cả dẫn. Viết thư thì hay nhưng xử sự chẳng ra chi. Quà cho Ý Hạ chỉ là những lời chào thừa thãi. Ý Hạ đề nghị hắn nên lấy vợ để những đêm dài rừng núi bớt lạnh lẽo âm u! Ý Hạ cũng sẽ lấy chồng, một trong những

người mà gia đình nàng đang kén chọn. Thật ngạc nhiên khi thấy hắn bằng lòng. Phòng khách nhà em yên tĩnh. Nụ hôn cuối cùng ray rứt chia xa. Y như một giấc mơ. Cho đến ngày hắn thuê chiếc xe hoa đậu trước nhà cưới trên đường Trần Quang Khải cách nhà Ý Hạ mấy trụ đèn. Tuy là ý muốn của nàng, nhưng Ý Hạ vẫn cảm thấy cõi lòng đau đớn ê chề sau khi thằng bé bán báo cho tin. Lại khóa chặt cửa phòng, giữ đúng lời hắn dặn là nghe nhạc cổ điển, uống Cordon Bleu say ngất ngứ.

Ý Hạ lấy chồng. Yên ổn sống cuộc đời làm vợ tiếp theo là làm mẹ hai đứa nhỏ. Sài Gòn sụp đổ. Chồng đi cải tạo mịt mù. Vợ ở nhà xoay xở. Bản án cũ nặng lưng. Giờ ê chề trả nợ. Từ ông công an khu vực đến chú cán bộ nội thành đêm ngày vây quanh khiến hai đứa con của Ý Hạ nói được những câu khôn trước tuổi. Thăm nuôi rất vất vả. Dò tìm trại cải tạo toát mồ hôi. Tiền thăm nuôi kiếm được qua những đêm nhục nhằn trao đổi. Một hôm trời vừa tối, có kẻ lạ vào nhà. Hai đứa con sợ hãi mếu máo. Người tơi tả xưng "Ba!". Anh đã về. Thật quen và thật lạ. Vợ đón chồng dưới ánh đèn nê ông chớp chớp. Cây hoa giấy trước nhà hờ hững ra hoa.

Lao động là vinh quang. Ý Hạ bán chợ trời vẫn thường bị tịch thu tiêu cả vốn. Chồng chạy xe ôm có hôm gặp người đi quỵt nhảy băng đường mất hết tiền xăng. Mấy đứa nhỏ nghỉ ngang vì con của ngụy. Tương lai bấp bênh như khoảnh đất chợ trời. Những lúc tận cùng không hộ khẩu lo sợ tìm về vùng kinh tế mới. Kết quả của sự sum vầy là một đứa con trai. Anh càng ngày càng ít nói. Ba đứa con dè dặt từng lời. Theo hồ sơ, anh được nhận sang Mỹ theo chương trình nhân đạo HO. Mười sáu năm kể từ ngày đi cải tạo, anh vì con gầy dựng tương lai. Đứa lớn gần hai mươi, đứa nhỏ vừa lên chín. Năm năm học tập được trả giá phải chăng. Lo cho con áo quần tươm tất. Anh cũng đàng hoàng, thêm cái xách tay. Em thì trắng tay, hân hoan đồ cũ. Có đôi guốc mộc của xứ Huế xưa, ngày trước bán chợ trời không kẻ hỏi mua. Giờ để lại thì tiếc, thôi mang theo làm kỷ niệm cũng chẳng tội tình chi.

Sang đến Thái Lan, các con hớn hở. Anh vẫn im lìm như thuở được tạm tha.

Đến Mỹ định cư, chọn tiểu bang California, vùng ngoại ô của thành phố Riverside gió cát. Sống trong cái mobil home tuy cũ kỹ nhưng rất mực tự do và nhất là không phải lo thiếu gạo. Các con đi học. Anh xin làm công nhân hãng xưởng chẳng nề hà. Một thời gian sau thuê được căn nhà và dành dụm mua chiếc xe hơi cũ. Có những đêm khuya, nước mắt nhạt nhòa. Ý Hạ tấm tức xin chồng tha cho mình những lỗi lầm trong thời gian chồng đi cải tạo. Gối chăn lệch lạc. Hơi thở dập dồn. Anh tỏ ra đại lượng vô cùng. Nhưng ngày hôm sau Ý Hạ tê điếng cõi lòng vì ánh mắt lạnh lùng và nghe những lời chua cay như trước. Một lời hai ba nghĩa, em hiểu sao thì hiểu tự nơi em. Ngày trắng thành đêm đen. Nhìn vào gương thấy khuôn mặt quen của mình thành xa lạ. Em không có quyền héo úa. Phải thật vui tươi xinh đẹp cho anh. Phải thật đảm đang, phụ giúp anh chăm lo đàn con cho đến ngày khôn lớn trưởng thành xong hẳn tính.

Ý Hạ suốt ngày bận rộn cho gia đình, lại còn nhận thêm việc ráp may kiếm chút tiền cho các con tiêu vặt.

Từ lâu rồi, Ý Hạ không dám xưng "mẹ" với những đứa con. Tiếng Mẹ chỉ âm thầm trong tư tưởng. Mẹ cũng như đứa ở, có lúc bị cư xử còn thua xa thân phận kẻ tôi đòi. Mẹ chấp nhận, để chuộc những lỗi lầm ngày trước. Mấy lần dọn nhà, mẹ thường bị trách vì những chuyện đâu đâu. Đôi guốc gỗ là vật sau cùng mẹ mang theo về nhà mới. Âm thầm thống hối, mẹ ví mình như đôi guốc không dám nói một lời. Mẹ tưởng tượng:

Chúa ngự trên trời. Phật ngồi đỉnh núi. Các Thần, Tiên sông biển vui chơi. Hạnh phúc mù khơi. Hai tiếng Hạnh Phúc hình như không có thực trong cuộc đời của mẹ.

Tháng ngày qua thật lẹ. Con gái lớn ra trường. Kế đó, cô thứ hai cũng tốt nghiệp. Cả hai người con đều có việc làm và xin dọn ra riêng. Người con trai út tính nết rất hiền, nhưng vẫn gần bố ít khi gần mẹ. Ý Hạ lặng lẽ làm hết bổn phận của mình. Những giây phút thấy tinh thần xuống dốc, Ý Hạ cầm chuỗi hạt Mân Côi âm thầm cầu nguyện. Sức sống trở về, gió chướng Riverside vốn làm nứt da chẻ tóc như trở thành hiền hòa mát rượi ban cho Ý Hạ những nụ cười tươi.

Hai đứa con gái lớn tuyên bố sẽ không bao giờ lập gia đình. Cả hai ráng đi làm, cần kiệm để dành tiền mua căn nhà cho Bố. Mẹ là người xa lạ chẳng thân quen. Ý Hạ lặng im, con yêu quý, những người con gái yêu của mẹ! Mẹ hay chị hai tiếng cũng như nhau, ngôn ngữ có ngàn đời bên đôi bờ sông Mã trong vùng Đông Ninh, tỉnh Thanh Hóa, cũng chốn họ hàng làng xóm đức Gia Long thuộc dòng Nguyễn Phúc. Con chưa lập gia đình gọi mẹ là Chị hay là Ả thân quen. Chị vú em, thứ cái hĩm thâm đen như mõm chó. Gì cũng được, miễn là cà cho vừa đủ muối rất được cơm. Nghe con nói, Ý Hạ cười, cổ tắc nghẹn, mũi cay cay! Căn nhà mới mua cho Bố xinh xắn, tường trắng ngói đỏ, bãi cỏ xanh sân trước, phía sau vườn có trồng mấy cây ăn trái cam táo nọ kia. Đàng sau vườn cách xa hàng trăm bộ là khúc sông cấm, nước cạn lờ, đùn đống những mảng bùn non do mấy chú tôm càng nước ngọt tiếng Mỹ gọi là crayfish gây nên. Nhà nước cẩn thận giăng hàng rào, treo bảng cấm không được tự tiện vào sông. Cấm bắt cá, tôm, và nhất là phải đề phòng sình lầy nguy hiểm. Hai cô con gái lớn, vì sợ rắn nên chẳng nghĩ việc bước qua. Riêng cậu con trai út, tính tò mò, rút sợi dây hàng rào mở lối, lén bắt những con tôm càng nước ngọt, hấp lên có màu đỏ rực mời bố nhắm bia lon! Bố chìu con chiều thứ bảy ngồi gác chân trên ghế gỗ, cùng nhau nhậu rất tư là thoải mái! Ý Hạ rảnh thì giờ, xin được làm đầu bếp hấp tôm tươi! Hai bố con cười, "cũng được"!

Cậu út tốt nghiệp. Tiệc mừng ngày ra trường do hai chị chu lo. Bố hoan hỉ và dĩ nhiên Ý Hạ vẫn không có quyền tham dự. Vui mừng đầy đủ. Mẹ nhìn con rạng rỡ vui tươi. Cám ơn trời! Cám ơn thượng đế. Cám ơn đức quyền uy tạo hóa vạn năng! Con bây giờ đủ lông đủ cánh và cuộc đời như ý nguyện an vui! Anh cũng sắp về hưu lãnh tiền an sinh xã hội, bảo hiểm sức khỏe đầy đủ các thứ này kia. Đến lúc này Mẹ có quyền ban cho mẹ nụ cười mãn nguyện.

4

Buổi tiệc rất vui. Lũ trẻ hồn nhiên mấy lời chia xẻ. Tụi tao thấy cha mầy thì có đó, còn mẹ mầy ở đâu hở David cò con? Lũ bạn quay cuồng trong tiếng nhạc rộn ràng. Thì bả ở đàng sau lo mấy thứ lau nhau như thức uống hay ba cái đồ chiên xào vớ vẩn! Đừng có lo, cứ vui đi hẵng, cần chuyện gì thì đã có mẹ ta. Bà tốt lắm, không bao giờ to tiếng! Bạn của người con trai út có một đứa khật khùng. Trong bữa tiệc hắn oang oang tuyên bố "Mẹ của mày cũng như mẹ của tao, mày phải giới thiệu để tao vòng tay thưa mẹ!" Lời hắn nổ như một quả bom nặng ký nhưng cũng vội tàn như bó đuốc gặp phong ba!

Ý Hạ vẫn bận rộn trong bếp lo sắp xếp mọi thứ cho bữa tiệc. Đến khi những vỏ lon bia, lon nước ngọt chạm nhau kêu lảng cảng trong bao rác lúc thu dọn thì không còn thấy bóng dáng. Khách ra về với những lời chào khuôn

sáo. Thằng bạn khật khùng của cậu út David vẫn lần khân đòi gặp cho được người mẹ hiền của bạn để nói tiếng cám ơn. Hắn ngồi lì cho đến khi hắn là người khách cuối cùng. Những lời bàn tán của ông bố và ba người con qua ánh mắt lo ngại. Hắn xin phép được đi tìm người đàn bà hắn chưa hề giao tiếp. Mọi người hưởng ứng, cùng nhau lục xét khắp các phòng, kể cả nhà xe, sân trước vườn sau. Hoài công. Hắn và cậu út David lái xe đi lòng vòng các con đường trong xóm, chỉ thấy đêm càng lúc càng khuya. Trở lại nhà, hắn đề nghị là nên gọi điện thoại cho các người quen cùng các khách dự tiệc bất kể đêm hôm khuya khoắc. Người trả lời thường với giọng ngái ngủ bảo không có ở đây. Bầu không khí càng lúc càng căng thẳng. Hồi hộp. Lo sợ. Bực tức. Buồn ngủ. Mệt mỏi. Chán chường. Chợt chuông điện thoại reo, mọi người bật cả dậy. Cậu út David nhanh tay nhấc điện thoại và trả lời gọn lỏn hai tiếng "Dạ chưa!". Thì ra một người quen bị mất giấc ngủ, gọi lại hỏi thăm tin tức. Sự ngột ngạt ùa về nhanh chóng bao trùm lấy mọi người. Chẳng cần xin ý kiến, bạn của David tự tiện gọi điện thoại cho sở cảnh sát báo cáo có người mất tích. Cảnh sát bảo là còn quá sớm để xem là mất tích và hứa sẽ truy tầm, ngôn ngữ như kết án hắn là người gây ra tai nạn hay bắt cóc nọ kia.

Tình người vẫn hờ hững như miếng thịt ba rọi muối mặn chiên trứng xong ép vào miếng bánh mì làm bữa ăn sáng như mọi ngày thông dụng. Đêm chuyển mình dần dần sáng trắng. Nắng chiếu xiên mát rượi rất thơ ngây. Mấy chiếc xe của sở cảnh sát chớp đèn lấp lánh. Biên bản. Tường trình. Tìm người mất tích. Tất cả đều tự nhiên như công việc của một ngày.

Người con trai út và thằng bạn quái đản của hắn bước dọc theo bờ rào mấp mô lổn nhổn những cành cây, nhảy bừa qua mấy tảng đất đầy cỏ gai và đá cuội. Con sông cấm sình lầy sau vườn thầm lặng, rất hiền lành ngọn gió sáng lao xao. Lối mòn in những vết tự khi nào, bờ nước cạn lớp bùn chao cát lở. Hai đứa nhìn thấy đôi guốc gỗ nằm tênh hênh trên bụi cỏ cạnh bờ nước hững hờ. Rất im lìm lấp lánh hạt sương mai, lớp bùn cát vẫn lặng yên muôn thuở.

■ *Giáp Cẩm Tú*
California, Xuân Giáp Thân 2004

Ghi chú:

(*) Còn gọi là con đò chợ Tuần. Đò chèo qua tổng Cư Chánh đậu ở bến Than dưới chân đồi Vọng Cảnh. Đò chèo qua xã Hải Cát để đi lăng Minh Mạng đậu ở bến Tả Trạch. Đò chèo qua đậu bến chợ Tuần tục danh bến Trẹm. Ba bến nhưng chỉ một con đò. Đứng ở bến này, nhìn thấy hai bến kia. Nước của hai nguồn Tả Trạch và Hữu Trạch của sông Hương giao nhau rất êm, sóng gợn lăn tăn nên mới có tên là Bằng Lãng, người đời không hiểu gọi sai là Bảng Lãng. Ở đây còn có ấp Cử Sĩ do tích ông Thân Văn Quyền tiến cử ông cử nhân Trương Đăng Quế lên vua Minh Mạng. Con cháu về sau gọi sai là Cửa Sĩ.

⌘

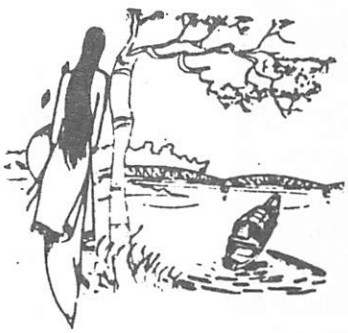

✦ Chuyện xưa – Thầy cũ

Khuyên ai lấy vợ

Nguyễn Đình Phiên

Thân tặng Gs Võ Văn Dật & Minh Lệ

Niên khóa 1948–1949, tôi học lớp đệ Nhị (lớp 11 bây giờ) tại trường Trung học Khải Định mà đến năm 1956 đổi tên là Quốc Học Huế.

Lớp tôi có 10 mống, không có nữ sinh, học chung với lớp Sinh ngữ, có 17 cậu và 5 cô, gọi là Ngũ long công chúa. Các môn khác đều học chung, chỉ đến giờ chuyên khoa thì lớp kia đi học Anh văn còn chúng tôi đi học Hán văn. Hai lớp Toán và Khoa học thực nghiệm cũng học chung, chỉ khác thầy ở giờ Toán.

Lớp tôi, số học sinh rất ít và chuyện đó rất dễ hiểu. Đa số học cấp 1 thời Pháp thuộc, thi Trung học thời Pháp–Nhật vô Đông Dương, và học lớp đệ Tam (lớp 10 bây giờ) lúc cách mạng mùa Thu 1945. Lúc này đa số thôi học — xếp bút nghiên lên đường tranh đấu — để đi Giải phóng quân, Vệ quốc quân, hay tham gia các tổ chức cách mạng. Sau khi đồng bào Huế hồi cư năm 1947, một số bạn không chịu làm công chức dưới thời Hội đồng Chấp chánh Trung Việt, đã ghi tên đi học trở lại, vì thế, một số đã lập gia đình. Thế mà sau khi học xong trung học, tiếp tục lên đại học, có đến 3 bác sĩ Y khoa, 5 giáo sư trung học, 1 giám đốc Trường Cao đẳng Mỹ thuật ở Pháp về và 1 sĩ quan QLVNCH.

Dưới thời Pháp thuộc, trong thời gian đi học, chúng tôi ít thích môn Toán vì gặp phải một giáo sư dạy Toán quá dữ. Kiểng đánh vào học, Thầy vô lớp Thầy không nhớ tên một học sinh nào cả và ngón tay thầy chỉ một học sinh, "Anh kia, lên bảng?" (Eh vous? au tableau). Lên bảng làm bài toán không xong, thầy cầm đầu học sinh dộng vào bảng đen làm sưng một cục ở trán. Đến giờ ra chơi, trò chạy xuống nhà ông cai trường xin chút muối thoa vào chỗ đau; về nhà mẹ hỏi, phải nói dối rằng hai đứa chạy chơi đụng nhau. Thầy nói tiếp, "Đứa bên cạnh lên bảng?" (le suivant!); anh này làm được một đoạn thì ngừng lại. Thầy chỉ bức tường và bảo đến đó, đứng quay mặt vô tường. Người thứ ba, chắc phải đến phiên tôi vì "le suivant" thì không trật vào đâu được, run quá, nhưng may kiểng đánh ra chơi? Hú vía, thiệt là "ôn mệ phù hộ"!

Lớn lên, mới biết là Thầy dạy không có phương pháp sư phạm, không cần biết đến nguyên tắc "cấm dùng đến các hình phạt thể xác trong giáo dục." Vả chăng, lúc đó chưa có hội Phụ huynh học sinh nên không có tiếng nói khuyến cáo hoặc đề nghị sửa đổi. Ở tiểu học (cấp 1) chuyện bắt học sinh quì xơ mít hoặc chụm năm đầu ngón tay lại để thầy khẻ bằng cái thước sắt là chuyện thường.

Trái với hình ảnh khủng khiếp đó năm xưa là những giờ học Đại số thoải mái do một vị giáo sư Toán đem lại. Đó là Thầy Nguyễn Đình Hàm, về sau làm Hiệu trưởng Quốc

Học (1956– 1958), là người đã đứng ra tổ chức lễ Kỷ niệm 60 năm thành lập trường Quốc Học vào ngày 26 tháng 12 năm 1956.

Tuy chúng tôi đa số không thích môn Toán nhưng khi học với Thầy môn Đại số thì lại rất thích thú vì thầy dạy giỏi, dạy hay, dễ hiểu, thân mật, không khí lớp học như một gia đình. Kết quả sau khi học xong giờ Toán các học sinh đều vui và thích là khác. Bài giảng trên bảng đen chằng chịt những con số nhưng học trò lại không hoa mắt nhức đầu, vì thầy rất rành tâm lý. Vô đầu giờ, thầy thường kể chuyện vui, ai nấy cảm thấy thư giãn, sau đó mới đến bài học. Một hôm, Thầy đọc cho cả lớp nghe bài thơ "Khuyên ai lấy vợ" – và xin nói trước, Thầy không phải là tác giả bài thơ – Cả lớp im phăng phắc, vì bài thơ đánh đúng tâm lý học sinh lúc đó một số nhỏ là học sinh "cụ" , đi học trễ vì chiến tranh. Kẻ có vợ thì vểnh tai nghe để soát xét xem sự chọn vợ của mình có hợp tiêu chuẩn Thầy đưa ra hay không.

Kẻ chưa vợ thì muốn nghe để xem có đúng ý mình dự tính không, luôn tiện kiểm tra mấy anh đã có vợ?

Thầy đọc đoạn đầu:

Lấy vợ, không nên lấy vợ giàu!
Nhiều tiền lắm của lại khinh nhau.
Rồi ra mang tiếng nhờ lưng vợ.
Tiếng đó anh hùng há chịu đâu?

Có tiếng sột soạt bàn bên cạnh, tôi nói nhỏ: "Ra chơi sẽ bình luận thêm mục này, và nếu cần, tụi mình sẽ đun đề tài cho Nhóm Thứ Năm thảo luận. Hay đó!"

Thầy tiếp:

Lấy vợ không nên lấy vợ nhiều!
Một bà thôi, cũng đủ thương yêu.
Đa nhân duyên lắm đường phiền nhiễu.
Lấy vợ không nên lấy vợ nhiều.

Có anh thì thào bình luận ngay: cái đó còn tùy. Nói nhỏ mà nghe, vua nào cũng có tam cung lục viện. Vua Minh Mạng có tới 141 người con.

Và nếu không có chuyện đa thê làm sao nước Tàu sản sinh ra đức Khổng Phu Tử, vị Vạn thế sư biểu!

Đoạn kế tiếp (tiếc thay tôi không nhớ hết):

Lấy vợ không nên lấy ả đầu!
. . . . . trinh tiết còn đâu?

Nãy giờ nghe toàn khuyên "không nên", có anh nóng ruột đưa tay lên: "Thưa Thầy, vậy nên chọn vợ ra sao? Tụi con đang chờ Thầy chỉ đây?"

Thầy phán :

Lấy vợ, ta nên lấy vợ hiền.
Chọn người đức hạnh, bậc trinh chuyên.
. . . . .
Lấy vợ, ta nên lấy vợ hiền.

Có anh không nén được, thì thào: "Đúng đó, hay lắm!"

Quả thật bài thơ Thầy đọc hồi đầu giờ đã trở thành đề tài sôi nổi lúc ra chơi. Ở sân trường, các nhóm xôn xao thảo luận các tiêu chuẩn lấy vợ, lấy chồng. Riêng Ngũ long công chúa không nhắc nhở chi vì đó là chuyện của đàn ông?

Ở khổ đầu, Thầy phán về chuyện không nên lấy vợ giàu, một số bạn cho là không đúng với thực tế của con người. Anh bạn tôi vừa nói như thế, thì một anh bạn khác đứng bên kia xía vào, nói: "Thế là mầy muốn đi đào mỏ? Thôi, gắng học xong ở đây, qua du học Pháp, nhớ tìm trường kỹ sư hầm mỏ mà học. Ra kỹ sư mỏ thì gặp mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ kim cương, mỏ chì hay mỏ đất sét chi mi cũng đào được tuốt. Lấy vợ giàu ngon lành lắm? Chẳng phải lao động cực nhọc chi. Lúc ông bà nhạc còn sống thì của ngon, vật lạ, mình đều xơi cả. Lúc hai cụ qui tiên, để lại chúc thư, thì ruộng vườn, đất đai, nhà cửa,

tiền bạc mình hưởng trọn gói? Chuyện này chẳng hay ho chi, vì mình phải làm mới có ăn và Pháp có câu "Mầy hưởng thụ với mồ hôi và nước mắt của mầy." *(Tu manges à la sueur de ton front)*. Mình có làm, mình hưởng, có luật lệ nào cấm?

Nay đã hơn nửa thế kỷ trôi qua, biết bao thay đổi qua không gian và thời gian, từ con người tới xã hội, từ Việt Nam, qua Pháp, qua Mỹ, qua Úc v.v.. Nhớ hồi đó có anh bình luận: chuyện lấy ả đầu – cũng gọi là ả đào – cũng tùy người. Ả đào mà biết làm ăn, biết nhường nhịn, không tham lam, không ích kỷ, biết giá trị đồng tiền, là đàn bà tốt. Còn gặp loại đàn bà không phải ả đào nhưng lại là thứ ích kỷ, thuộc loại "Con ma nhà họ Hứa", thì chán lắm. Xoay qua đề tài một ông một bà hay một ông nhiều bà, có anh nói xã hội ta vốn sống về nông nghiệp, cần nhiều sức lao động, nên chuyện có cô hai, cô ba chẳng có chi lạ, vừa giúp tăng nhân lực, vừa giúp giải quyết nạn trai thiếu gái thừa! Hồi đó anh ta dám nói như vậy là vì chưa biết về sau có Luật Gia đình do bà Ngô Đình Nhu đề xướng, và qua đất Mỹ thì luật "nhất phu, nhất phụ?" cũng nghiêm lắm, rất tiến bộ, có mục đích giải phóng người phụ nữ, hó hé can tội song hôn thì đi nghỉ mát nhà đá ngay? Rất tiếc là từ ngày ra trường cho tới nay nội ngoại đầy đàn, vẫn không biết ông bạn tán thành nhiều bà lưu lạc phương mô để kiểm tra lại xem anh ta có làm theo đúng ước nguyện hay không, và nếu làm đúng thì có lọt lưới pháp luật hay không? Hoặc giả lúc đó anh ta chỉ nói cho mạnh miệng chứ về sau gặp bà vợ đệ tử của Hoạn Thư thì cũng chịu phép thôi!

Lấy vợ hiền thì có thể gặp được hạnh phúc lâu dài nếu cả hai vợ chồng đều ý hợp tâm đầu, vợ nói chồng nghe, chồng nói vợ nghe, không cãi cọ là tốt.

Chồng học cao, vợ cũng học cao, cả ngày tranh luận về đề tài triết lý, văn chương, chuyện trên trời dưới đất, chẳng ai chịu ai, cuối cùng, chén bay dĩa bay, hạnh phúc bay theo! So với cảnh một anh phu xích lô, sau một ngày đổ mồ hôi kiếm cơm cho cả nhà, chiều về, sau khi tắm rửa, có ly rượu đế lai rai với con mực khô, chờ cơm vợ dọn ra, dù rằng mâm cơm chỉ có "Rau tôm nấu với ruột bầu", nhưng "Chồng chan vợ húp, gật đầu khen ngon"; ngó tuy đơn sơ mà hạnh phúc biết mấy!

Hồi xưa ngoài Bắc, có một thời tiêu chuẩn chọn chồng của mấy cô là *"Phi cao đẳng bất thành phu phụ"*. Các cậu phải tốt nghiệp các trường cao đẳng hay đại học mới mong tìm được đối tượng vừa ý. Nhớ tới chuyện đó không thể không nhớ đến bài ca dao *"Mười thương"*, sao mà dễ thương quá:

Một thương, tóc bỏ đuôi gà;
Hai thương, ăn nói mặn mà có duyên.
Ba thương, má lúm đồng tiền;
Bốn thương, răng láng hạt huyền kém thua.
Năm thương, cô hãy đeo bùa.
Sáu thương, nón thượng quai tua dịu dàng
Bảy thương nết ở khôn ngoan,
Tám thương ăn nói dịu dàng thêm xinh.
Chín thương cô ở một mình,
Mười thương con mắt có tình với ai.

Nhưng rồi thời đại thay đổi nên tiêu chuẩn 10 thương cũng đổi thay.

Có điều tình yêu mà căn cứ trên vật chất thì nghe nản quá, thôi chẳng bàn làm chi cho tốn giấy.

Việc lập gia đình, dù xưa hay nay, ở Việt Nam hay ở bất cứ nơi nào trên thế giới, bao giờ cũng là việc quan trọng của đời người, nam cũng như nữ. Chả thế mà trong kho ca dao, tục ngữ Việt Nam còn tàng trữ khá nhiều đúc kết kinh nghiệm về vấn đề này, soi sáng dưới nhiều khía cạnh, từ góc độ di truyền (mua heo chọn nái, coi gái chọn dòng), sinh lý cơ thể (lấy vợ xem tông; lấy chồng xem

giống), cho đến tâm lý xã hội (Trai khôn tìm vợ chợ đông, gái khôn tìm chồng giữa chốn ba quân; hoặc Làm dâu nơi cả thể làm rể nơi đông con). Thực ra thì chẳng có cái nào là khuôn vàng thước ngọc tuyệt đối, tất cả chỉ là những góp ý hướng dẫn. Nghĩ cho cùng, tình yêu thương chân thành, chung thủy vẫn là đáng quí hơn hết:

Chàng ơi, cho thiếp theo cùng,
Đói no thiếp chịu, lạnh lùng thiếp theo!

Chung hưởng lúc ngọt bùi, vinh quang thì dễ, cùng chia xẻ lúc cay đắng sa cơ mới khó và đáng quí.

Nghĩ đến lúc chẳng bao lâu nữa lũ cháu nội cháu ngoại đến lúc lấy vợ lấy chồng, chúng tôi không khỏi nhớ đến bài thơ "Khuyên ai lấy vợ" năm xưa của Thầy cũ, dù biết rằng tiêu chuẩn của chúng khác xa thời của mình...

Trong dịp về thăm quê hương năm 1995 vợ chồng chúng tôi có đến thăm Thầy Cô nơi ngôi nhà quen thuộc ở gần Nhà Đèn, Huế. Bấy giờ, Thầy vẫn còn sức khỏe. Ngồi nói chuyện một hồi, chợt nhìn lên, thấy bức hoành phi với 4 đại tự Thiện Chính Thiện Giáo sáng ngời sắc vàng trên nền sơn mài đen bóng, không khỏi nhớ lại buổi tiễn đưa mấy chục năm về trước. Bức hoành phi đó là món quà kỷ niệm đặc biệt của Trường Quốc Học trân tặng Thầy khi Thầy giã từ trường để trở về lại bên hành chánh, vào năm 1958. Tác giả của bốn chữ đó là Linh mục Nguyễn Văn Thích, bốn chữ gói trọn một đời, có ý vinh danh rằng dù ở hành chánh hay giáo dục, Thầy đều làm nên sự nghiệp tốt đẹp cho đời cả. Có lẽ Thầy là một trong những ông Thầy hiếm hoi đã đem kinh nghiệm sống vào lớp học, kết hợp trường học và trường đời.

Oxnard, mùa Hè năm 2005

■ ***NGUYỄN ĐÌNH PHIÊN***

Nhớ Huế

Ta nhớ vô cùng em biết không
Nhớ đồi Vọng Cảnh gió ru thông
Nhớ hồ nước Tịnh sen soi bóng
Nhớ bến Văn Lâu chạnh tấc lòng

Ta nhớ vô cùng em biết không
Nhớ mái trường xưa phượng thắm hồng
Nhớ mái tóc thề chiều tan học
Nhớ nẻo em về một cuối đông

Ta nhớ vô cùng em biết không
Nhớ trăng thôn Vỹ nắng Kim Long
Nhớ song Bến Ngự con đò nhỏ
Nhớ má ai kia ửng nắng hồng

Ta nhớ vô cùng em biết không
Nhớ chiều buông nhẹ tiếng chuông ngân
Nhớ dòng Hương dịu ôm thành Huế
Nhớ quá làm sao nhớ lạ lùng

Bửu Châu

Tâm Sự Một Khóa Học

(Trích Đặc San Khải Định 48–55 số 9)

Mai Kim Ngọc.

Những năm gần đây, đặc san của các hội đoàn ái hữu, dân chính cũng như quân chính, xuất hiện khá nhiều. Người ta thường nghĩ rằng thể loại này không mấy hấp dẫn. Thành kiến như vậy có lẽ là vì ta mong đợi nhưng nhiều khi không tìm được những kỹ thuật bút pháp tới mức tay nghề.

Nhưng nếu ta vượt lên trên chuyện kỹ thuật bút pháp mà nhìn thẳng vào nội dung những bài viết, chúng ta sẽ được tưởng thưởng bất ngờ bởi những kho tàng tâm sự của cả một tập thể, qua nhiều thập niên, có khi cả nửa thế kỷ. Ấy là chưa kể ta sẽ tìm được những bài rất hay, theo bất cứ ni tấc nào trong những ngàn trang tâm sự ấy.

Tôi xin kể lại sau đây kinh nghiệm thú vị riêng của tôi, khi đọc tám năm đặc san của những bạn cũ đã có thời học dưới cùng mái trường. Tôi hy vọng là độc giả, nếu chưa tìm được, cũng sẽ tìm được thú vị ấy khi nghiêm túc đọc lại đặc san của (những) hội đoàn của mình.

Tổng Quan 8 Số Đặc San.

'Chúng ta viết về chúng ta và cho chúng ta', như có bạn nói 9 năm trước khi Đặc san 48/55 sửa soạn ra tập 1. Văn chương tay nghề cao hay thấp, không phải là chuyện cần bàn. Chức năng của ĐS là ái hữu, và chất liệu là hoài niệm. Người ngoài cuộc ai thích thì cảm ơn, ai không thích thì cũng thông cảm vì các vị xa lạ với văn cảnh trường cũ thầy cũ bạn cũ của chúng ta.

Tôi thú nhận lúc khởi sự đã nghĩ Đặc san sẽ là một 'độc san', vì 2 lý do dễ hiểu. Thứ nhất, hoài niệm có cái nguy hiểm của nó. Cứ kể mãi chuyện mình sẽ làm độc giả sốt ruột, còn kể chuyện người mà không cẩn thận lại dễ vi phạm những vùng cấm kỵ của các cuộc sống riêng tư. Thứ hai, 'lập trường' cộng đồng xung quanh trắng hay hồng, khi cường điệu cũng có thể khó dễ người viết hoài niệm không ít. Một văn sĩ lưu vong có lần đã dí dỏm tóm tắt những khó khăn ấy như sau:

"Truyện tình vợ hỏi tặng ai
Còn chuyện thế sự sợ sai lập trường."

Sau cùng, kỷ niệm là một nguyên liệu có hạn. Cố sự vì đã xảy ra rồi, tất nhiên cố định về khối lượng cũng như phẩm chất. Không tốt hơn cũng không xấu hơn, chúng không tiếp tục sinh sản để ta mãi mãi có đề tài khai thác.

Vậy mà ĐS không yểu mệnh. Nó được anh em đồng khóa hưởng ứng nhiệt liệt. Tha hương không phải là yếu tố chính, các bạn quốc nội hiện ở Nha Trang, Huế, Sài gòn, và những nơi khác không những vui vẻ đón nhận

mà còn nhiệt thành tham gia gửi bài cho Đặc san. Tuổi tác xem ra cũng không quan trọng, và quý thầy đã dành cho ĐS những ưu ái đặc biệt. Ngay số đầu đã có bài của thầy Nguyễn Văn Hai, thầy Nguyễn Hữu Thứ, và thầy Lê Hữu Mục. Về sau ĐS được thêm bài vở của các thầy Bùi Ngoạn Lạc, Tôn Thất Hanh, Võ Như Nguyện, Tôn Thất Đệ, vân vân. Ngoài ra tôi được nghe những tin đồn thú vị. Là ĐS cũng được thân hữu bên ngoài lưu ý và có khi khen lao.

Đều đặn mỗi năm, số này nối tiếp số kia và chúng ta đang sửa soạn ĐS 9. Hôm nay ngồi đọc lại 8 số ĐS đã in, tôi khám phá được rất nhiều bài viết tự nó có giá trị, xứng đáng là một tác phẩm văn học dù với ni tấc nào. Nghĩ lại thì thật ra không đáng ngạc nhiên. Khóa học 48/55 đã sản xuất ra nhiều người viết thành danh, như Tạ Ký, Trần Sĩ Lâm, Trần Đại Minh, Trần Bình Nam, Diên Nghị, Trần Văn Ngô, Tôn Thất Ngự, Cao Huy Thuần... Các anh đã hay đang sinh hoạt trong nhiều lãnh vực khác nhau của nghề viết, như tiểu thuyết, thi ca, bình luận chính trị, phóng sự chiến trường, thông tấn xã, chủ báo tranh đấu. Các chị như Hoàng Mai, Hoàng Hoa, Như Liên... là những nữ sĩ đã có thơ in thành tập, được các ngâm sĩ chuyên nghiệp trình diễn và ghi lại trên đĩa mềm.

Còn nữa, dù đã hay chưa viết, thành viên của nhóm 48/55 đều có khả năng để viết. Khải Định hay Quốc học là một ngôi trường có chất lượng được bảo đảm bởi truyền thống bắt nguồn từ Quốc Tử Giám. Học sinh được tuyển từ sĩ số của cả Trung Việt, qua kỳ thi sát hạch nghiêm túc. Bẩy năm đèn sách nhiều khi còn tiếp nối bởi những năm đại học, trau dồi thêm bởi thói quen ham đọc thẩm thấu từ trung học. Vốn liếng sách vở ấy kể đã đầy đủ cho ai muốn viết. Còn đề tài, thì kinh nghiệm sống qua già nửa thế kỷ thăng trầm của đất nước vì loạn lạc, quốc hay cộng, nội chiến hay ngoại xâm, là một kho chất liệu súc tích mà người viết từ một xứ thanh bình như Pháp hay Mỹ có muốn cũng không có được.

Đến đây, tôi thấy mệnh đề *'chúng ta viết về chúng ta cho chúng ta'* có thể nhũn nhặn không cần thiết. Chúng ta đã đi xa hơn những viết lách học đường. Ngoài những chuyện ve kêu phượng nở, hàn huyên ấm lạnh, tương tế ái hữu, các bạn đồng khóa đã trực diện những vấn đề nghiêm túc và phức tạp, về tù đầy, bổn phận, thất bại, thành công, cũng như suy ngẫm chuyện phù du của quyền lực và thịnh suy của đất nước...

Cách viết cũng đáng lưu ý. Các bạn nam cũng như nữ, đã không ngần ngại vượt lên trên những khuôn sáo thường tình, dù về chính trị hay tình cảm, để tả lại rất thực cuộc sống của bản thân và người xung quanh.

Khi viết về học tập trong trại giam cộng sản, các anh thấy cái ngu dốt của cai tù cấp dưới và cái xảo trá của cán bộ cấp trên, mà không theo đà chung để phủ nhận chất người có khi hiển hiện ngay nơi những cai tù ấy.

Còn các chị tất nhiên dành những vần thơ tha thiết nhất cho tình vợ chồng keo sơn, vui nhiều mà khổ cũng lắm, tô luyện sau những năm dài thử thách với những chuyến lội suối vượt đèo đi thăm nuôi, những buổi chợ trời bị công an đuổi, những cảnh thiếu ăn thiếu áo thiếu thuốc cho con cái cho bản thân... Nhưng các chị không vì thẹn thùng mà vờ đi không kể lại cái xót xa của người đàn bà trẻ mười năm gối lẻ giữa tuổi xuân thì khi chồng đi cải tạo biệt tăm. Đầy đủ bổn phận và tình yêu cho chồng con, cho hiện tại, nhưng vẫn không quên dành cho cố nhân cố sự những vần thơ nhẹ nhàng trung thực với cuộc sống. Chất người trong hòa bình hay chiến tranh không bị bỏ quên.

Có lẽ quý nhất như một nét chung của tất cả 8 cuốn ĐS, là cái độ lượng thoát ra ít nhất là từ những gì viết xuống. Độ lượng với nhau, vợ với chồng, bạn với bạn, mặc dầu những thử thách đã không nhỏ cho những liên hệ nhân sự ấy. Thơ cố sự không đem lại ghen tuông hay hằn học của bạn đời, chuyện tâm

sự về thời thế không tạo ra những bút chiến cay nghiệt giữa những người bạn học cũ ở những thế nhìn khác nhau. Cả vấn đề quốc cộng đã gây ra bao tang tóc trên chiến trường cũng không còn là một lý do để hận nhau. Thậm chí ta còn thấy cả cái độ lượng với cả kẻ địch, thậm chí với cả những cai tù của trại cải tạo.

Tóm lại thi ca và văn xuôi của bạn tôi mang dấu ấn con người cũng như thế sự hơn nửa thế kỷ. Thi ca và văn xuôi ấy chuyên chở cung cách sống của một thế hệ trí thức của miền Nam cũ. Với xuất xứ ấy, tôi quyết định xử lý tất cả những bài trong ĐS như những văn bản nghiêm túc, với những phân tích tách bạch, không phải để khai thác chuyện thị phi, mà tìm cái tâm sự chung của cả khóa 48/55, hay rộng hơn của một thế hệ.

Một Mối Tình Học Trò.

Tôi xin bắt đầu bằng bài thơ 'Tạ Từ' của Song Hoa, một chị bạn đồng khóa ban C. Bài thơ đăng trong ĐS tập 7 là một thế giới nhỏ bao gồm nhiều góc cạnh của cuộc sống 48/55. Có quá khứ xa xăm của tuổi xuân thì, có tình học trò trong cảnh đất nước gió bụi, có mâu thuẫn chính trị quân sự Nam Bắc. Và cũng có tuổi già hiện tại đượm hương Thiền mà vẫn còn phảng phất tiếc nuối. Thơ rằng:

Tạ từ *(Song Hoa)*

(Để tưởng niệm anh Lê Văn Khiếu – KĐ 54. Kính tặng anh chị Chi. Gởi các anh Tạ Thúc Phú, Đặng Công Hằng, Lê Đắc Trọng).

Năm mươi năm sau tình cờ ta được
Bài thơ anh viết tặng thuở Xuân thì
Anh đã mất từ ba mươi năm trước
Tấm hình hài cát bụi gió bay đi.

Ta còn lại nhưng đầu ta đã bạc
Nợ trần gian trang trắng sắp ra đi
Hành trang nhẹ và cõi lòng thanh tịnh
Hỏi thênh thang, thanh thản ta quay về.

Cám ơn anh đã vì ta yên lặng
Tình riêng tư anh lặng lẽ âm thầm
Vì anh nghĩ ta không nhìn một hướng
Hỏi làm chi xáo trộn mối tình thâm?

Ta đã có bao nhiêu điều để nhớ
Nhìn thu vàng đổ nắng Dốc Nam Giao
Chiều bến Ngự lắng nghe hồn Kim Cổ
Đêm Thượng Thành sen ngát đếm trăng sao

Anh là bạn đơn thuần và thân thiết
Là người Anh, ta ao ước bao năm
Anh là Thầy chuyên chở bao thi văn
Họa thơ anh ta tấp tểnh gieo vần.

Ta cũng có cùng quê hương chia cách
Bên kia bờ Bến Hải thế Sông Gianh
Dòng Nhật Lệ nối làng anh – quê ngoại
Lũy Thầy xưa che chở bóng tre xanh

Anh về đó vì tình quê thắm thiết
Nơi mẹ già ngóng đợi các con về?
Anh về đó khi lòng anh thấm mệt
Muốn yên lành nằm nghỉ cạnh bờ đê?

Mùa Xuân Tân Tỵ – 2001

Bài thơ làm tôi nhớ lại mình bạch như hôm qua những năm học cuối tại Khải Định. Được kể như người lớn, chúng tôi bắt đầu những chuyện người lớn, với ưu tư về cuộc sống nói chung và tình yêu nói riêng. Song Hoa tả rất đúng cái tình rụt rè chưa dám định hình của buổi ban đầu. Con trai Huế thời ấy dùng chữ 'thương' để thổ lộ nỗi lòng với bạn gái. Trong 'Tạ Từ', người nữ còn loay hoay giữa những tình anh trai em gái, tình thầy trò, tình bằng hữu:

Anh là bạn đơn thuần và thân thiết
Là người Anh, ta ao ước bao năm

Anh là Thầy chuyên chở bao thi văn
Họa thơ anh ta tấp tểnh reo vần...

Và cái tình chưa định hình ấy tuy không dõng dạc nhận lấy danh xưng, vẫn đầy đủ những hình tướng của tình yêu. Nó bao gồm những trao đổi thơ phú, những hẹn hò... Có nắng vàng đổ xuống dốc Nam Giao, có hoàng hôn trên bến Ngự, có hương sen phảng phất trên mặt thành cổ một tối ngắm trăng sao. Những kỷ niệm khi đang hiện hữu chắc mát như gió sông Hương, qua rồi vẫn không khuây, tuổi cổ lai hy nhắc lại sao còn nao nao trong lòng. Có lẽ tình học trò ở đâu thì cũng dễ thương, nhưng ở Huế nó có nét riêng, khi lãng mạn của người con gái mới lớn hòa hợp cùng nếp đoan trang ít nhất là trong hình thức cố đô đòi hỏi.

'Tạ Từ' là một mối tình học trò Huế, nhưng nó khác với tình học trò Huế khác dù chỉ một hai thế hệ trước, khi cuộc sống còn thanh bình, như thời Huy Cận, Tế Hanh hay Xuân Diệu. Thế hệ 48/55 trưởng thành ngay lúc đất nước chuyển mình. Những động lực lịch sử bấy lâu như những làn sóng ngầm, chọn đúng thời hoa niên của khóa học để xuất hiện. Pháp ký hiệp định Genève sau thất trận Điện Biên Phủ, chấp nhận sự thất bại trong mưu đồ tái chiếm thuộc địa cũ. Việt Minh quản trị nửa lãnh thổ phía bắc sông Bến Hải. Miền Nam thực sự thoát ách thực dân và trở thành một quốc gia nghiêm túc với tất cả tư cách và chủ quyền có thể mơ ước được cho một nước nhỏ trong thời chiến tranh lạnh. Trên toàn lãnh thổ, một cuộc di động lớn chưa từng thấy xảy ra. Dân Bắc hơn triệu người lên chiến hạm Mỹ đi Nam, và quân cán Việt Minh ào ào lên tàu các nước cộng sản ra Bắc.

Mặc dầu mới trưởng thành, nếu 17 hay 18 và tốt nghiệp trung học có thể gọi là như vậy, chúng tôi đã phải lựa chọn giữa Nam và Bắc, giữa Quốc và Cộng. Kẻ tập kết, người ở lại. Sự chọn lựa có thể phức tạp với trăn trở bản thân, hoặc đơn giản vì đã được làm sẵn bởi các bậc sinh thành. Với những bạn quê bên kia sông Bến Hải vào Huế trọ học, thì chuyến nghỉ hè năm ấy không có ngày về.

Riêng tôi, phần lớn vì tò mò, lẳng lặng đạp xe lên Văn Xá xem bộ đội Việt Minh tập trung để sửa soạn ra Bắc. Cho đến bây giờ tôi vẫn chưa xếp đặt cho rành mạch trong đầu cảm nghĩ của tôi về những người lính gặp hôm ấy. Họ đang ăn trưa, và lần đầu tiên tôi thấy người ta cầm đũa hai đầu, đầu này để gắp món ăn trong bát chung, đầu kia để và cơm vào miệng. Tôi nhớ họ quân phục nhếch nhác, nước da xám xịt, ngồi xổm từng đám xung quanh mấy chiếu cơm. Họ không vui, không cười nói, thậm chí không có gì oai hùng như tôi chờ đợi sau chiến thắng Điện Biên. Vậy mà cái lửa nơi ánh mắt đi thẳng vào tim, buồn và lạnh như thép súng dưới mưa, như cái đói cái rét mùa đông nằm phục kích đoàn công–voa Pháp, như cái sắt đá giả vờ khi từ giã mẹ già vợ trẻ, tóm lại như tất cả cái gian khổ lẫn với cái đẹp lãng mạn huyền thoại của cuộc kháng chiến chống Pháp. Cái nhìn ấy chỉ bớt ám ảnh tôi nhiều năm sau, khi trở thành sinh viên đại học trong một miền Nam tưng bừng phát triển với sự trợ giúp của Mỹ và thế giới tự do, tạo ra cái thán phục lộ liễu của những phái đoàn sinh viên Phi, Đài Loan hay Đại Hàn khi họ sang thăm viếng. Và cái nhìn ấy chỉ hoàn toàn hết ám ảnh, khi làm nội trú bệnh viện tôi phải chứng kiến và chữa trị cho những nạn nhân thường dân máu mê đầm đìa, được chở về cấp cứu từ những chuyến xe đò lục tỉnh bị mìn Việt Minh trong chiến dịch phá hoại khủng bố của họ. Nhưng trong một phi lý của tâm lý, tôi không hoàn toàn gán cho cá nhân của những người bộ đội tập kết ấy những tội ác của VC khi họ giật mìn giết hại thường dân...

Trở lại thời điểm của 'Tạ Từ'. Đối phương bấy giờ chưa tệ hại như vậy, và trong lòng người học sinh mới tốt nghiệp trung học, tập kết ra miền Bắc hay gia nhập vận hội mới của miền Nam không phải là những sinh hoạt đối ngược. Trận bão quốc cộng bên ngoài không đổi chúng tôi tức thì thành thù nghịch.

Người ra đi không phê phán người ở lại, và người ở lại vẫn tiếp tục quý mến người ra đi, cái quý mến mới năm ngoái còn thể hiện bằng những cố gắng che giấu khi họ thả truyền đơn hay thậm chí ném lựu đạn.

Song Hoa tả lại rất đúng cái cách xử lý dễ dàng và dễ dãi tuổi học trò dành cho bất đồng chính kiến. Chuyện quốc cộng chết người chỉ một hai năm sau lôi cuốn cả bản thân chúng tôi vào vòng binh lửa, nhưng trong cái nhãn quan học trò bấy giờ nó vẫn hiền lành, không có sắt mà cũng không có máu, trừu tượng như chuyện 'không nhìn cùng một hướng' mà thôi. Nó không đáng đặt thành vấn đề, không là gì cả nếu so với mối tình thâm của đôi bạn:

Vì anh nghĩ ta không nhìn một hướng
Hỏi làm chi xáo trộn mối tình thâm

Nét học đường của hai câu thơ nhắc đến một mối tình khác mới học trong văn học sử không lâu. Tôi muốn nói tới Phạm Thái và Quỳnh Như trong 'Sơ Kính Tân Trang' của một thời ly loạn khác, phảng phất một hương vị tương tự:

... Ta hăm hở chí trai hồ thỉ
Vì đợi thời nên nấn ná nhân duyên
Nàng long đong phận gái liễu bồ
Vì giận phận hóa ngang tàng tính mệnh...

Cái giống 'Sơ Kính Tân Trang' là ở chỗ cũng có tang tóc, tuy cái tang tóc xảy ra cho người nam thay vì người nữ, và anh ta không chết tức thời sau khi cuộc tình không thành. Còn nữa, Phạm Thái chung cuộc thất bại trong mơ ước đội đá vá trời, cũng như phần lớn những người bạn đồng khóa của tôi đi tập kết đã thất vọng với sự chọn lựa của mình.

Nhưng 'Tạ Từ' buồn hơn 'Sơ Kính Tân Trang', vì mối tình Phạm Thái – Quỳnh Như quá khó khăn, có mất cũng không đáng tiếc. Hận thù hai gia đình thuộc hai triều đại thù nghịch kể như không bao giờ hóa giải được. Còn 'Tạ Từ' là những lỡ làng liên tục có thể không cần thiết. Lỡ làng lẽ ra không lỡ làng đến như vậy.

*

Mức độ và bản chất của lỡ làng thay đổi tùy theo tương quan thời gian giữa bài thơ tỏ tình với ngày tập kết. Tôi không có chi tiết này, nhưng trường hợp nào thì cũng đáng tiếc. Nếu bài thơ tỏ tình gửi đi trước ngày chàng lên đường khi mọi sự còn có thể cứu vãn, thì cái cay đắng là người đưa thư đã không làm bổn phận để cuộc sống lỡ mất một dịp may. Nếu bài thơ viết sau khi anh đã sống một thời gian ngoài Bắc, thì cái cay đắng còn nặng thêm vì sự lầm lẫn trong chính kiến. Đó là cảnh chàng trai Huế tập kết thức giấc một buổi sáng ngoài Hà Nội trong căn hộ 4 mét trên 6 mét, giữa hàng chục gia đình khác cùng chia căn nhà cũ mà chủ nhân đã bỏ đi nam. Trong cái cô đơn của người xa xứ, chàng chán chường cảnh thực tại với những tiếng động sô bồ, những hơi hám nặng nề của một tập thể vừa thức giấc đang làm chuyện vệ sinh bản thân hay sửa soạn ăn sáng. Chàng trai tìm ra một Hà Nội quen thuộc để trốn vào, không phải cái Hà Nội vách lở tường xiêu không trùng tu từ 1954, mà là cái Hà Nội của Tự Lực Văn Đoàn với phấn thông vàng trong nắng hanh, với lá bàng rụng tơi tả ngoài phố khi trong phòng khách nhà văn tiểu tư sản ngồi nghe than hồng lò sưởi nổ lép bép, tóm lại cái Hà Nội của chàng và nàng những lần đọc chung tiểu thuyết tiền chiến... Chàng nhận diện được lòng mình, và giữa thành phố trong hồi tưởng chàng muộn màng đặt đúng tên cho tình mình là tình yêu.

Người trai chết vào tuổi khoảng 40, cao điểm của cuộc sống. Anh suy nghĩ những gì khi nằm xuống, về quyết định ngày xưa, về sự nghiệp bây giờ, kể cả hoài bão mong góp phần xây dựng một thế giới đại đồng thiên đường hạ giới.

Xét lại là vấn nạn khá phổ thông cho những người trí thức theo Việt Minh đi kháng

chiến. Tôi đã đọc những thao thức của Trần Dần và các bạn Nhân Văn Giai Phẩm của ông viết. Có lẽ không phải đợi đến Nhân Văn Giai Phẩm, mà trước nữa, vào những năm đầu của thập niên 50 khi thanh trừng nội bộ dưới sự khuyến khích của Trung Cộng bắt đầu. Thời gian ấy tôi tình cờ được đọc một bài thơ hiếm hoi trên tờ Cứu Quốc đã lọt lưới kiểm duyệt, nói lên cái tư duy ngờ vực của sự chọn lựa ban đầu:

Những người ra đi buổi ấy
Bây giờ còn lại bao nhiêu
Suy nghĩ những gì

Riêng người trai của 'Tạ Từ' nếu mất sau 30 tháng tư 75, anh có như Dương Thu Hương và những văn nhân ngoài Bắc vào Nam tiếp thu, để xót xa thấy cái xã hội vừa bị phá hủy không xấu xí như tuyên truyền, mà có văn minh, văn hóa và cung cách hơn cái địa đàng lạc hậu nghèo đói của anh.

Trở lại người nữ trong thơ của Song Hoa. Mọi chuyện quá muộn màng mùa xuân 2001 khi nàng nhận được thư của chàng. Người con trai đã chết ba mươi năm, và sau hai mươi năm sống trong thế giới cộng sản. Tất nhiên là có ngậm ngùi:

Năm mươi năm sau tình cờ ta được
Bài thơ anh viết tặng thuở Xuân thì
Anh đã mất từ ba mươi năm trước
Tấm hình hài cát bụi gió bay đi.

Song Hoa không có thông tin về những suy nghĩ của người nam, nhưng chị biết rõ tâm sự người nữ. Chị viết:

Ta còn lại nhưng đầu ta đã bạc
Nợ trần gian trang trắng sắp ra đi
Hành trang nhẹ và cõi lòng thanh tịnh
Hỏi thênh thang, thanh thản ta quay về.

Hương vị sắc không của đoạn thơ làm tôi suy nghĩ. Thiền ở tuổi này giá trị cứu rỗi cho cả cuộc sống và đem lại an nhàn tư tại thanh tịnh trong buông xả. Nhưng nhân vật nữ của Song Hoa có thực sự thanh thản quay về chân như cội nguồn không? Trong mấy chữ 'nhưng đầu ta đã bạc' hương vị ngậm ngùi vẫn còn đó. Thật ra toàn bài thơ là những tình cảm, những xúc động chưa yên. Ngay cả lý do tập kết của bạn, vừa được cho là vì 'hướng nhìn' ở một đoạn trên thì tới bốn câu kết lại trở thành nghi vấn. Phải chăng 'anh' ra đi chỉ lý do riêng tư gia đình?

Anh về đó vì tình quê thắm thiết
Nơi mẹ già ngóng đợi các con về?
Anh về đó khi lòng anh thấm mệt
Muốn yên lành nằm nghỉ cạnh bờ đê?

Câu chuyện vẫn chưa dứt ở đây. Hiểu theo một nghĩa ẩn dụ, mẹ già lại có thể là tổ quốc, và chuyện vượt vĩ tuyến 17 lại mang sắc thái chính kiến của người ra đi.

Có lẽ chính cái mơ hồ này đã làm tôi thích bài thơ. Mọi chuyện mờ mờ ảo ảo, nửa vì sương khói của hoài niệm, nửa vì chính người trong cuộc bấy giờ cũng không dứt khoát trong nhận định về mình, về người, về thế sự. Nó là tâm trạng của chúng tôi hồi đó. Khi người nữ mơ hồ trong bản chất cũng như danh xưng của tình mình, thì phần đông bọn con trai chúng tôi cũng mơ hồ tương tự về chuyện quốc cộng, chuyện đi ở, chuyện công tội, chuyện yêu nước, chuyện bán nước...

Chỉ nhiều năm sau sương khói ấy mới tan đi, để chúng tôi trở thành những con dân của miền Nam với lập trường rõ ràng hơn, trong chức năng công chức, quân nhân, chuyên gia, tu sĩ, thầy giáo, y sĩ, cảnh sát, sĩ quan vân vân...

Tôi muốn so sánh Song Hoa với những thơ văn tôi được đọc những năm sau hiệp định Genève khi vừa xong trung học. Nhiều tác phẩm xuất hiện khoảng thời gian ấy tại miền Nam cũng mang dấu ấn thời thế, nhưng một thứ dấu ấn khác.

Bối cảnh văn học bấy giờ chịu ảnh hưởng khá nặng của những nhà văn lớn Âu châu, nhất là Pháp, như Sartre, như Camus, như André Malraux... Đã là kẻ thời thượng thì phải nhắc đến họ, và bắt chước. Dấn thân là

làm cách mạng tranh đấu cho vô sản thế giới, như những người thanh niên nhà giàu và trí thức Tầu trong truyện 'La Condition Humaine', hay như giới thượng lưu Pháp trong kịch 'Les Mains Sales' vân vân...

Và có những nhà thơ Việt sung sướng kể rằng không còn cô đơn, vì tìm ra trong cách mạng thế giới có những anh Tây Ban Nha, chị Ý Đại Lợi, chú Ác Giăng Ti Niên, thím Cu Banh cũng đang phấn đấu để phụng sự và vinh danh vô sản. Họ không thấy khôi hài, khi trái với giáo điều giai cấp đấu tranh mà họ thích, họ đi đấu tranh chống lại chính giai cấp của họ. Giá họ dấn thân để phục vụ cái tâm lý của chính thế hệ của mình trong cảnh hỗn mang của đất nước, thì tác phẩm đã thật biết bao, đã có khả năng đi thẳng vào tim người đọc biết bao, và văn học Việt Nam đã giàu có biết bao.

Nên chi tôi cảm ơn Song Hoa ghi lại ít nhất trong bài thơ này, những tâm tình rất gần rất thật, của chính bản thân chị cũng như của những thanh niên thanh nữ cùng thế hệ, khi cơn bão quốc tế vì định mệnh vô lý đã chọn đất nước chúng ta làm thí điểm.

Những Chàng Trai 15 tuổi... Và Học Trình Khải Định.

Sau mở đầu tổng quát bằng bài thơ của Song Hoa xong, có lẽ tôi nên trở lại với thứ tự ngày tháng trước sau, khi nhận định về ĐS. Hợp lý nhất là khởi sự bằng ngày đầu tiên bước chân vào trung học, nghĩa là ngày tựu trường lớp đệ thất. Tôi không có kinh nghiệm bản thân về ngày ấy dù ở Khải Định hay ở đâu. Loạn lạc, tôi đã học tại nhà khá lâu với cha tôi, đến đệ lục mới ghi danh vào một trường trung học ngoài Thanh Hóa, tức là khu IV bấy giờ. Nhưng tôi vẫn đinh ninh rằng ngày tựu trường đẹp, ý niệm xây dựng xung quanh bài thơ của Huy Cận mà tôi xin ghi lại sau đây:

Tựu Trường

Giờ náo nức của một thời trẻ dại
Hỡi ngói nâu, hỡi tường trắng, cửa gương
Những chàng trai mười lăm tuổi vào trường
Rương nho nhỏ với linh hồn bằng ngọc
Xếp hạnh phúc như chương trình lớp học
Buổi chiều đầu họ tìm bạn kết duyên
Trong sân trường tưởng dạo giữa Đào viên
Quần áo trắng như lòng trai mới mẻ
Chân non dại ngập ngừng từng bước nhẹ
Tim run run trăm tình cảm rụt rè
Tuổi mười lăm cắp sách lại đứng nghe
Lòng mới mở giữa tay đời ấp áp
Tựu trường đó lòng tôi vừa bắt gặp
Nỗi xôn xao thầm lặng ở trong rương
Của chàng trai mười lăm tuổi vào trường
Mắt tin cậy và tóc vừa dưỡng rẽ
Người bạn nhỏ cho lòng tôi theo ghé
Không nỗi gì có thể vuốt ve hơn
Đêm tựu trường mùi cửa sổ mới sơn
Tủ mới đóng và lòng trai thơm ngát

Bài thơ hay là chuyện tất nhiên, đọc lên ta hình dung được ngay cái buổi học đầu tiên đẹp như mơ như mộng. Cuộc đời dù đã khổ đến đâu cũng có ấm áp ngọt bùi, và ngày tựu trường là một ngọt bùi ấm áp đặc biệt.

Tôi tìm lại cảnh 'những chàng trai 15 tuổi vào trường' của thế hệ tôi, qua những bài viết trong ĐS. Nhưng càng đọc tôi càng thấy hồ nghi, rằng cái đẹp và êm đềm ấy là một xa xỉ chúng tôi đã không được hưởng. Sự thật là chúng tôi bước vào Khải Định với một hành lý tâm thần không nhẹ nhàng. Hãy nghe Quỳnh Loan kể trong ĐS số 2 những chuyện hãi hùng một em bé chín mười tuổi phải chứng kiến:

"Hôm ấy, nơi hành cung –nhà nghỉ của vua– ở Quảng Trị diễn ra một phiên tòa quân sự. Có hai người bị xét xử, nhưng tất cả đều vắng mặt. Không thấy người biện hộ. Chỉ có

các quan tòa nét mặt sắt đá và đám dân quê bu quanh. Trong các bị cáo có một phụ nữ, đặc biệt được người anh đứng ra xin cho em mang án tử hình. Khi tuyên án, dân chúng ồ ạt kéo vào nhà lao, lôi các tù nhân ra và dẫn xuống bãi cát cạnh bờ sông Thạch Hãn. Một tử tội là người đàn ông xét giấy trên xe lửa tôi gặp nhiều năm về trước, bình tĩnh nói lời cuối cùng xin cho thân nhân đem về chôn cất. Người kia là một thiếu phụ trẻ đẹp và đang mang thai, tỏ vẻ kinh ngạc và hốt hoảng kêu oan. Nhưng đội hành quyết ra tay, nhả đạn làm cả hai ngã xuống. Riêng thiếu phụ tay chân vẫn cử động với những loạt nổ tiếp theo, cho đến khi nhận phát ân huệ. Xem xong trên đường về lòng tôi kinh khiếp, tưởng như vừa rời một thế giới ma quái không có thực. Ông anh của thiếu phụ sẽ tử thương mấy tháng sau, khi Pháp tiến quân đến vùng nam Quảng Trị."

Tiếp theo là chuyện một đám dân quê tràn vào thị trấn Đông Hà, hoan hỉ thi hành chánh sách tiêu thổ kháng chiến trên nhà cửa tài sản của người thành phố. Họ trả thù cho sự nghèo túng bấy lâu của mình trên đầu đám thị dân vô tội. Sau đoạn văn tương đối nhẹ nhàng này, Loan viết tiếp cảnh giết chóc man rợ:

"Nhiều người tản cư đến huyện Vĩnh Linh. Một tối, giữa vùng Trảng Tranh, ven chân dãy Trường Sơn, một số người võ trang chận bắt một thanh niên từ thành đi lạc vào. Họ đổ hết đồ đạc của anh ta xuống đất để lục soát, mong tìm thấy ba màu cờ tam sắc để kết tội. Anh sẽ không thoát nổi. Tử thần đang cầm đuốc chờ sẵn. Thường ngày, có một chàng tự vệ thích kể thành tích như: 'Đêm qua vớ nhằm thằng có cái cổ to như cổ trâu, chặt hoài không đứt,' hoặc 'Có hai vợ chồng dẫn theo đứa nhỏ, để lại không biết làm gì chặt luôn.'"

*

Thời loạn nếu ma quỷ đội lốt người trong hàng ngũ du kích tự vệ, thì trong trường tiểu học cũng có những thầy giáo quái đản. Sự bạo tàn có giảm cường độ một khi vào tới học đường, nhưng vẫn phản ánh rõ ràng tính ác phủ tạng của một số người tìm vui thú bằng cách ban phát đau đớn cho kẻ khác. Trong 'Một Thời Để Tếu', ĐS số 3, Quỳnh Loan kể:

"... suốt quãng đời học hành, có những câu chuyện xảy ra để lại nhiều ấn tượng khó quên, do một số khía cạnh mang tính cách trào lộng nào đó.

Thuở trước, nơi ngôi trường tiểu học Quảng Trị, mấy vị gõ đầu trẻ có tính vui nhộn, thích sáng tạo nhiều hình phạt lạ lùng, biến lũ học trò ngây ngô thành một thứ tài tử bất đắc dĩ, diễn xuất trước đám khán giả con nít hãi hùng ngồi xem. Những màn thông thường đáng kể như ép đầu vô tường xưng cục, tát mạnh vô tai nghe như bom nổ ù suốt ngày, vặn da bụng cong người đau thấu trời xanh, kéo rách tai về nhà còn chảy máu, bẻ cụp đầu ngón tay nhức nhối tận xương tủy ướt cả quần. Làm bài sai biết thân nằm mẹp lên bàn chờ thầy chiếu cố, chồm hổm như cảnh lễ bái trong đền; cho hay tinh thần tự giác đã được hun đúc từ thời xa xưa ấy. Hào hứng có màn cởi trần ra sân đấm đá thay vì gây gổ trong lớp, ôm nhau lăn tòm xuống mương, dưới cơn mưa tầm tã lạnh cóng. Thầy như vị chúa tể thời cổ, chễm chệ ngồi xem giác đấu, còn tự tay nện đấu sĩ bại trận đủ trăm cú roi mây, làm hắn hư mất cái để ngồi phải lom khom đứng học. Khá lạ mắt, cảnh quỳ gối thành hàng dài như tượng đá, một thằng lần lượt ngồi lên đầu từng đứa. v.v..."

Loan kể chuyện nghe như trò đùa, nhưng sự việc không phải là chuyện đùa và sẽ làm cho một nhà giáo bình thường phải rùng mình kinh hãi. Phạt học trò bằng roi vọt là một hình thức sư phạm của thời cổ có lẽ đã hiện hữu tại bất cứ nước nào. Nhưng hình phạt thân xác khi kèm theo những 'sáng kiến' phong phú như Loan kể, nói lên sự thiếu huấn luyện về mọi mặt, và cái ác đến mức phải báo động của một số giáo chức tiểu học thời ấy.

*

Kinh nghiệm về tàn bạo trong hay ngoài học đường tương tự như của Loan không phải hiếm hoi. Lê Văn Trác kể trong 'Những Kỷ Niệm Khó Quên', ĐS 6, rằng anh đã phải chứng kiến cảnh ông Nguyễn Tiến Lãng bị đưa đi hành hình:

"Một hôm trên đường về nhà chưa xa trường bao nhiêu, tôi thấy một đám đông dân chúng, thanh niên tự vệ, tay giáo, tay gươm, mã tấu... đang di chuyển trong huyên náo, hăng say, không trật tự cùng với những tiếng hô vang: 'Việt gian bán nước! Việt gian bán nước!' Tôi liền đi theo đám đông để xem chuyện gì xảy ra? Tôi thấy một người đàn ông trạc độ dưới 30, dáng người mảnh khảnh, ở trần, với chiếc quần đùi trắng, hai tay bị trói gò sau lưng, đầu cúi thấp, mồ hôi đẫm ướt, hai chiếc mã tấu kề sát cổ ông ta. Lòng tôi cảm thấy bồn chồn, thương xót cho số phận người ấy. Lần lần tôi đi theo đám đông về phía Hộ Thành và được nghe người xung quanh xầm xì đó là đó là ông Nguyễn Tiến Lãng, rể cụ Thượng thư Phạm Quỳnh. Tôi và mọi người nghĩ rằng ông Lãng sẽ bị đem đi chém! Từ đó về sau, tôi không còn biết ông ấy đã như thế nào và người ta đã xử tội ông ấy ra sao?"

Trác cũng còn được (bị) mục kích một vụ hành quyết khác. Anh viết:

"Cũng trong năm 1945, tôi lại chứng kiến thêm cảnh ông Dương Cung Kỉnh bị Việt Minh xử bắn ở gần sân canh nông thành nội Huế. Xác ông Kỉnh bỏ vào chiếc quan tài, được hai người gánh từ Thành nội ra phía cửa Hữu, dưới đáy quan tài đơn sơ bằng gỗ tạp rỉ ra những giọt máu tươi, giọt suốt cả một đoạn đường dài cho đến nơi an táng ở cánh đồng Vạn–Xuân gần bến đò Ba–Bến. Tôi đã chứng kiến cảnh chết chóc, máu me, giết người dã man. Hình ảnh đó đã in sâu vào tâm trí tôi cho đến ngày khôn lớn..."

Và sau cùng chính bản thân tôi cũng biết có những chuyện giết người như vậy trong những năm cuối thập niên 40. Có người bị quy tội Việt gian trong một bản án nhanh nhớ. Tử tội bị chém đầu, khi đem chôn vẫn còn ngắc ngoải, ngày hôm sau trẻ chăn trâu áp tai xuống đất vẫn nghe thấy tiếng van xin được chém lại cho cổ đứt hẳn, để hết đau. Có lẽ thời điểm ấy khắp nơi trên đất nước không hiếm chuyện du kích tự quyền chém người bắn người vô tội.

Còn kinh nghiệm trong học đường về tàn bạo của các thầy như Loan kể cũng không xạ lạ gì tại các trường tiểu học khác. Nguyễn Duy Dĩ trong ĐS số 9, vô tình nhắc lại chuyện bị thầy giáo tiểu học bắt quỳ trên xơ mít. Anh nhớ lại hình phạt này khi bị công an Trung Việt bắt anh quỳ trên bàn đinh. Thật là một hồi tưởng không lấy gì êm ả.

*

Thật may mắn là cũng có những giáo chức tiểu học tốt, như Hoàng Xuân Tài ghi lại trong bài 'Thầy Cô Tôi' trong ĐS số 3. Tài viết về thầy giáo lớp ba tiểu học Lê Khắc Mân như sau:

"... Để đối phó với tình trạng chỉ biết ăn mà chưa biết lo của học trò, thầy đã tận tâm khuyến khích và trau dồi toán đố và chính tả cho chúng tôi. Thầy còn rất tâm lý mua sẵn bánh kẹo để trên bàn. Đám học trò nhỏ thấy thật hấp dẫn ráng viết chính tả sao cho thật ít lỗi, làm toán nhanh và đúng để được thầy thưởng, vừa tự hào khoái chí vừa thỏa mãn cái tính thích ngọt của các cậu bé 'điên khùng' như chúng tôi. Tôi còn cái hân hạnh khó quên hơn nữa là được ở trong số học trò sau mỗi buổi học thầy cho cắp cặp hay vở làm của lớp theo thầy về nhà. Thầy khoan thai đi cạnh học trò, hỏi han về chỗ ở, gia đình và khuyên các cậu cố học để vui lòng cha mẹ mà thầy cũng sung sướng lây nếu các trò thi đậu. Về đến nhà không sót một lần thầy cẩn thận mở thẩu bánh nướng thưởng cho mỗi trò vài cái. Đến nay mỗi khi hồi tưởng chuyện cũ lòng tôi không khỏi xúc động. Và còn lung linh trước mắt mùi vị, màu sắc của bánh và

nhất là cảm tình của thầy đã in sâu trong đó. Tôi làm sao quên được cử chỉ ung dung lời dậy ôn hòa, sự chăm sóc tận tụy của thầy đối với chúng tôi. Thầy đã mặc khải cho đám hậu sinh việc cần thiết của học tập và niềm tự hào trong bút nghiên đèn sách..."

Nhưng thầy Mân như con én hiếm hoi, một mình không đủ mang lại mùa xuân tiểu học cho đa số những bạn như Quỳnh Loan. Còn những tàn ác ngoài học đường thì không ai có thể che chở cho trẻ thơ thời ấy.

Thành thử thế hệ chúng tôi vào trường có thể cũng vào tuổi 15, tóc có thể cũng vừa dưỡng rẽ như Huy Cận và các bạn đồng thời của nhà thơ, nhưng tâm hồn không còn như tờ giấy trắng. Những tổn thương tinh thần của lớp trẻ ấy, nếu xảy ra bây giờ tại những nước thanh bình đã đòi hỏi trị liệu tâm thần nghiệm túc để trở lại bình thường.

*

Vậy mà tại Khải Định, chúng tôi có thể nói là vẫn bình thường, vẫn phục hồi được sức khỏe tâm thần trong giai đoạn nối tiếp của cuộc sống. Viết đến quãng đời trung học, Quỳnh Loan có một văn phong khác trước, êm đềm như con sông đã bỏ lại đằng sau những thác ghềnh. Anh viết trong ĐS 2:

"Bảy năm kế tiếp là một chuỗi ngày yên ổn học hành thi cử. Quý thầy hết lòng dẫn dắt học sinh vào những khu vườn kiến thức đầy hoa thơm cỏ lạ. Mỗi thầy có một cách giảng dậy khác riêng, tựu trung đều mong muốn con em thành đạt. Hồi ở Việt Anh, hồi xảy ra bãi khóa, thầy Ưng Quả đến từng em dịu dàng khuyên nhủ: 'Các em vào lớp đi'.

.....

Các năm học đệ nhị cấp được biết thêm nhiều thầy. Thầy Nguyễn Hữu Thứ có nét rắn rỏi của một quan tòa, nhưng khoan dung như tên của thầy. Học sinh được thầy đưa vào thế giới huyền bí của những chuyện thần thoại Hy Lạp. Thầy Lê Khắc Phò lịch lãm với mái tóc thật dài và mùi nước hoa tỏa ra thơm ngát thường làm cho học sinh mê nghe kể những câu chuyện lạ thời đệ nhất thế chiến..."

Cứ như thế, Loan viết từng trang kính mến dành cho các thầy Khải Định. Anh cũng viết cho các bạn những dòng ấm áp vui tươi. Thầy thương trò, trò thương và kính thầy, bằng hữu thương nhau. Hôm Loan bị mưa tới lớp co ro vì ướt lạnh, thầy Hai kêu gọi em nào 'thừa' áo cho mượn. Tức thì Quỳnh Tiêu cởi bớt một trong những áo đang mặc để nhờ chuyền tay tới cho bạn. Đi cắm trại, học trò sung sướng thấy bài hướng đạo đang hát là do chính tay thầy Mục mình sáng tác. Thậm chí khi thanh tra học chánh đến khám lớp, Quỳnh Loan cũng kiêu hãnh vì thái độ tự tại của thầy Mực và thầy Chính trong hoàn cảnh đang bị cấp trên quan sát...

Rất nhiều bạn khác cũng ghi lại những kỷ niệm đầm ấm tương tự. Và tôi cũng xin đóng góp phần tôi ở đây. Tôi nhớ những lúc cùng các bạn sung sướng nghe thầy bình một đoạn văn hay, kể cả bài 'tựu trường' của Huy Cận. Chúng tôi vẫn sảng khoái khi sau cùng hiểu được những định đề hình học, hay giải xong bài 'vòng tròn chín điểm' nổi tiếng khó của lớp toán cơ bản. Chuyện những con ruồi drô-sô-phin của Mendel truyền chủng tính cho con cháu vẫn làm chúng tôi thú vị, vì cuộc sống có khi cũng dễ hiểu và dễ tiên đoán như chương sách giáo khoa. Những điểm 8 hay 9 vẫn làm vui suốt buổi học nếu không nói là suốt ngày. Lễ phát bảng danh dự tuy lập đi lập lại mỗi đầu tháng, vẫn giữ nguyên vẻ trang trọng. Những tấm bìa nâu nhạt khổ nửa trang giấy học trò sao mà đẹp thế với minh họa như một khung hình có thêm tên mình viết nắn nót bởi thầy giám thị kiêm thư ký.

Ngoài chuyện học, lại còn chuyện yêu đương con nít, những mất ngủ mất ăn vì lá thư xanh (bằng giấy pelure mua lẻ từng 10 tờ một tại tiệm sách Ưng Hạ đường Gia Long) gửi đi mà chưa được hồi âm. Tháng sáu cuối niên học là vụ chia tay với những bạn nhà ở từ đèo

Hải Vân trở vào, và từ Quảng Trị trở ra. Người ta, nhất là các chị nhộn nhịp viết lưu bút, dù không nhất thiết phải xa bạn mãi mãi.Vào một dịp tương tự, tôi học được một câu ca dao Huế là *'Hè về tót rạ rơm khô, bạn về quê bạn biết mô mà tìm'* mà bây giờ còn nhớ. Câu ca dao tạ từ dân dã có lẽ nguyên thủy của đám thợ gặt thuê, vụ mùa qua rồi thì trở về nguyên quán. Không biết gặt mà cũng không biết làm rơm làm rạ, nhưng tôi cũng mơ hồ liên kết câu ca dao với cái đau buồn nhẹ như mọc răng sữa của chia ly tạm mấy tháng hè.

Rồi Tết đến, hãnh diện cho ai có hoa tay được vẽ lên bảng cành đào hay bình rượu bằng phấn màu với hàng chữ 'Cung Chúc Tân Xuân'. Danh dự nhất là được đại diện đọc diễn văn chúc Tết thầy, trước cả lớp quần áo chỉnh tề, với các chị bàn đầu rất xinh rất diện trong chiếc áo dài mới bằng dạ mông–tự màu cà phê sữa hay huyết dụ. Và không khí xuân ấm áp như bắt được bằng tay, trong cũng như ngoài lớp học. Câu văn chúc Tết đã sáo mòn vì những Tết năm cũ, không còn sáo nữa vì được phát ra chân thành từ miệng học sinh có khi vừa bị thầy phạt hôm trước... Và thầy đáp từ, nét mô phạm thay thế bằng nét thương yêu, và không hiếm khi giọng thầy có nghẹn ngào cảm động. Rồi thầy mở gói quà phát hạt dưa hay bánh mứt cho học trò cùng ăn, có khi cao hứng kể chuyện vui ngày Tết. Lớp học trở thành một ốc đảo êm đềm, cho trò cũng như cho thầy.

Thân hữu ngoài khóa đọc đến đây có thể hỏi, cuộc sống trung học như vậy có gì lạ mà phải dông dài. Truyện Tây truyện Tàu truyện Việt, thiếu gì những áng văn êm ấm về thầy xưa bạn cũ.

Xin thưa là chuyện đáng nói chính ở chỗ thời Khải Định vẫn êm ấm một cách bình thường, mặc dầu hành lý tâm sự cồng kềnh vì những kinh nghiệm ấu thơ dữ dằn bất thường của chúng tôi. Những đứa trẻ mà trong một văn hóa khác đã có thể trở thành nhẹ ra thì hư hỏng, nặng ra thì lâm bệnh hậu-chấn-thương, đã có một cuộc sống bình thường trong vòng tay Khải Định. Chúng tôi đã phục hồi hoàn toàn, đến chỗ có thể liên hệ mà không phải cố gắng với bài 'Tựu Trường' tiền chiến của Huy Cận.

Phải chăng trường tôi đã có khả năng trị liệu, và đã triệt tiêu được những ảnh hưởng tiêu cực của chiến tranh trên tâm hồn trẻ từ bốn phương về tụ tập.

Cái tốt lành ấy không thể quy cho không khí học đường chung chung. Quỳnh Loan và nhiều bạn khác đã chứng minh rằng không có không khí ấy dưới mái trường tiểu học.

Giải thích khác là đời sống tương đối an bình của Huế và các đô thị trên đất nước đã giúp cho sự phục hồi sức khỏe tâm lý. Công an cảnh sát của 'Hội Đồng Chấp Chánh Lâm Thời' –cơ quan hành chánh các nhân sĩ Việt Nam tự chỉ định để tái lập trật tự cho dân chúng dù phải cộng tác với quân đội chiếm đóng Pháp– tội hay không là chuyện phê phán lịch sử còn dài, đã có công mang lại an bình cho cuộc sống hàng ngày. Nhưng giải thích này cũng không thỏa mãn. Vùng nội thành của Huế cũng như các vùng nội thành khác trong nước tuy không vô trật tự về diện trộm cắp hay hôi của hiếp người, nhưng không phải là thiên đường. Người học sinh trung học Quỳnh Loan ngay trong thành phố Huế vẫn còn phải chứng kiến cảnh tù binh kháng chiến bị Pháp hay thân binh của Pháp giải đi. Bây giờ tuổi đã cổ lai hy, Loan vẫn không quên cái lưng trần đầy vết roi của một tù binh về sau làm giáo sư Khải Định.

Các Thầy Tôi Và 'Chút Hận Ngày Xanh'

Như trên đã khai triển, mặc dầu những hành trang tâm lý nặng nề khi nhập học, chúng tôi vẫn phát triển bình thường và có một đời sống trung học bình thường dưới mái trường Khải Định. Sự an bình tâm thần của chúng tôi là nhờ ban giảng huấn chăng?

Tôi nghĩ đúng, mà cũng không đúng hẳn. Để nói về cái đúng trước. Trước tiên, thầy đối đãi với học trò bằng một cung cách đáng kính mến. Hầu như thầy nào cũng tận tâm, cũng lo lắng cho học trò. Hình phạt thể xác ở đây như tự chấm dứt mà không cần một văn thư từ trung ương gửi xuống. Tôi cũng không nhớ dù một trường hợp độc nhất nào học sinh phải chứng kiến một hành động bất xứng của ban giảng huấn. Có thầy trong cương vị hiệu trưởng luôn luôn tìm cách che chở bênh vực học sinh khỏi những bất bớ vì thời cuộc, tuy không phải bao giờ cũng hiệu quả.

Các thầy là những giáo chức tốt nhưng không phải vì huấn luyện sư phạm trước khi tới Khải Định. Đất nước chưa có đại học sư phạm, và một hai vị tốt nghiệp đại học sư phạm của Pháp (École Normale) thì kể như chưa có dịp dậy đã được vinh thăng lên những chức vị thượng đỉnh về ngoại giao hay hành chánh.

Các giáo sư thực sự dậy Khải Định tới từ những cảnh đời phi-sư-phạm, như tư pháp, hành chánh, công an, tù nhân chính trị, công chức, tư chức, y tế, thú y tế, giáo sĩ, vân vân. Nhiều thầy dạy trong thời gian tạm ngưng học ít lâu để rồi lại về đại học học tiếp. Thầy Thứ nguyên thẩm phán, sau thời làm hiệu trưởng đã trở lại ngành cũ. Thầy Anh xuất dương sang Pháp, về sau làm bộ trưởng công chánh. Thầy Sanh và thầy Nguyện đã từng làm giám đốc công an Trung Việt.

Trước Khải Định hay sau Khải Định, các thầy đã hay sẽ sinh hoạt tích cực trong hàng ngũ kháng chiến hay quốc gia, và đã xử lý trong những vai trò phi-Khải Định một cách tất nhiên là rất khác vai trò giáo sư khi các thầy dậy chúng tôi.

Vậy mà tác phong các thầy lại rất đồng nhất trong sinh hoạt sư phạm của mình, và các thầy đã thành công. Sự thành công của quý thầy trong nghiệp vụ cũng tốt bằng, hay thực ra tốt hơn sự thành công của những giáo chức có huấn luyện sư phạm chuyên môn của những nền học chánh tây phương mà tôi đã biết. Thật khó mà nghĩ là học trò có thể mong ước được một đội ngũ giáo sư tận tâm hơn, dậy giỏi hơn, thương học trò hơn, và gương mẫu hơn trên bục giảng hay ngoài học đường.

Nguyễn Ký, Quỳnh Tiêu, và Đoàn Mại viết về những kinh nghiệm tốt lành với thầy Trần Trọng Sanh và thầy Võ Như Nguyện trong những hoàn cảnh ngoài học đường.

Thầy Sanh như Ký kể, thường gặp Ký và đám bạn tan học đi bộ từ Việt Anh về nhà khoảng gần Tràng Tiền. Một hôm đám học trò nhỏ thấy thầy đang vui, đòi thầy đèo xe đạp qua cầu. Thầy Sanh không phải là lực sĩ nên không phải trò nào thầy cũng đèo được. Ký được chọn vì nhẹ cân nhất.

Quỳnh Tiêu cũng kể nhiều về thầy Sanh. Hôm thầy từ giã học sinh để đi làm công chức, anh đã khóc, làm thầy cảm động tới vỗ vai dỗ dành. Chắc thầy xúc động lắm. Phần Tiêu vẫn một lòng quý mến thầy, mặc dầu lời ong tiếng ve của một bạn học về sau tập kết ra Bắc, rằng thầy làm an ninh và cơ quan thầy tra tấn học sinh làm cách mạng.

Tiêu sung sướng được thầy nhớ dù thầy không còn dậy học nữa. Một hôm Tiêu đang đạp xe qua cầu Trường Tiền, một chiếc công xa đen bảng số nhà nước loại dành cho công chức cao cấp bỗng ép sát lại bên. Kính sau quay xuống và thầy Sanh thò đầu ra nói chuyện với học trò cũ. Như một phản ứng, người cảnh sát gác đầu cầu đưa còi lên miệng. Nhưng tiếng còi chưa phát ra thì còi đã rơi xuống đất để nhân viên công lực rảnh tay đưa lên vành kê-pi chào vị Giám Đốc công an Trung Việt anh vừa nhận ra. Nhiều thập niên sau, có lẽ thầy đã quên cái còi đánh rơi của anh cảnh sát gác cầu Tràng Tiền, nhưng thầy vẫn còn nhớ trận khóc của em học sinh năm xưa lúc thầy từ giã trường để ra chấp chánh.

Còn Mại, anh viết trong ĐS 7 về lần gặp gỡ thầy Nguyện sau khi thầy đã trở lại làm Giám Đốc An Ninh. Mại hay trao đổi với người quen ở Pháp những phán xét về thời

thế, quên mất chuyện bưu điện thường xuyên bị kiểm duyệt. Một hôm anh 'được' nha An Ninh Trung Việt gửi thư mời tới trình diện. Tất nhiên là sợ, nhưng anh cũng ngạc nhiên vì nghĩ công lực thường không lịch sự như vậy mỗi khi bắt bớ một học sinh chưa tốt nghiệp trung học. Tới nơi Mại được dẫn qua nhiều cửa, để sau cùng gặp thầy Nguyện trong văn phòng Giám Đốc. Đây là nguyên văn về cuộc gặp gỡ đó:

"... Thầy mời tôi ngồi, rồi vào chuyện học hành, rồi hỏi tôi có hoạt động trong một tổ chức chính trị nào không? Tôi một mực trả lời: 'dạ thưa thầy không có.' Sau đó, Thầy lấy một xấp hồ sơ và đưa cho tôi xem. Mở ra là phóng ảnh của tất cả thư của bạn tôi ở Pháp gửi cho tôi. Như vậy, là trước khi thư đến tay tôi đã được nhân viên công an kiểm soát. Đến đây thì tôi không có chối cãi thế nào được nên phải thành thật mà thưa với thầy rằng: 'Con nghĩ một người công dân có ý thức trách nhiệm với đất nước thì làm sao mà làm ngơ được.' Thầy Nguyện đáp: 'Các em còn nhỏ cứ cố gắng học hành, muốn gì thì khi khôn lớn sẽ tính. Đời các em như một tờ giấy trắng, nếu có ai nhỏ giọt mực đen vào thì nó sẽ đen và nếu là giọt máu đỏ thì nó sẽ bị đỏ suốt đời.' Rồi Thầy cho tôi về. Lúc này tôi cũng có suy nghĩ về quyết định của Nha Công An, nhưng thấy mình không bị tra tấn, giam giữ là vui rồi. Lạ thay, 12 năm sau tôi lại phục vụ trong ngành an ninh. Câu chuyện xưa lại trở về với tôi, như là một bài học quý giá và đã giúp cho tôi rất nhiều trong một vài quyết định về an ninh phức tạp. Đã có làm trong ngành an ninh rồi, tôi mới thấy thầy Nguyện giải quyết nội vụ cho tôi lúc đó chứng tỏ Thầy là một cấp chỉ huy giỏi về nghiệp vụ, yêu nước, nhân ái, độ lượng, và với cá nhân tôi thì cũng có một chút 'che đậy' trong đó, là vì là học trò cũ, và việc vừa làm của tôi cũng là chí hướng Thầy..."

Kết quả là Mại được trả tự do, sau những căn dặn đại lượng của thầy. Thầy đã lái một cuộc đời ra khỏi khúc quanh sóng gió không cần thiết. Nếu không có thầy, tương lai Mại không biết đi về đâu. Mại có thể đã bị tra tấn, và khi thả ra đã chọn con đường không những đối lập mà còn căm thù với cả chế độ miền Nam, và với nhiều chuyện khác trong cuộc sống. Phải chăng chuyện tốt sinh ra chuyện tốt. Về sau trong ngành an ninh, biết bao nhiêu nghi can đã được Mại xử lý một cách đại lượng và sáng suốt như thầy Nguyện đã xử lý Mại.

Tôi nghĩ công việc của thầy rất khó khăn. Hàng ngàn hàng ngàn nghi can chính trị đã được xử lý bởi sở an ninh Trung Việt. Bao nhiêu những trường hợp được hưởng sự sáng suốt và độ lượng thầy dành cho Mại, và bao nhiêu trường hợp khác, oan hay không oan, học sinh hay không học sinh, chỉ là một con số trong bảng thống kê dài dằng dặc. Nói chung, trong đường lối chống cộng cần thiết cho miền Nam, chiếc xe hù-lô của chức năng an ninh lái cẩn thận được mấy trăm phần trăm mới tránh đè nát những hoa cỏ vô hại bên đường.

Nhưng chuyện Mại kể lại tích cực xây dựng. Tự nó, nó có giá trị của một bông hoa đẹp cho tuổi gần 70 của thế hệ chúng ta khi nhớ lại trường xưa. Dù có là bông hoa độc nhất, ta vẫn nên lấy đó làm vui.

Mại may mắn hơn thầy. Anh làm nhân viên công lực khi miền Nam đã độc lập, và an ninh là một nhu cầu cần thiết cho đất nước được người biết nghĩ kính trọng. Qua rồi cảnh mơ hồ của 'Hội đồng chấp chánh' hay những năm gọi là độc lập trong Liên hiệp Pháp, mà sự hiện diện nặng nề của quân đội chiếm đóng đã cướp đi rất nhiều cảm tình của mọi người với cơ quan an ninh. Còn nữa, thời Mại, phương tiện thẩm vấn và tình báo văn minh hơn không còn lệ thuộc vào những kỹ thuật trung cổ của bàn chông, của dùi khui đánh vào gan bàn chân và ống quyển cho đến ngất đi, của bóp cổ cho đến bất tỉnh nhân sự tiêu tiểu ra quần, và những kìm kẹp tra tấn khác

mà Pháp để lại. Cuộc sống không dễ dàng với thầy. Con người tâm huyết xuất thân từ truyền thống cách mạng gia đình ấy đã khổ tâm bao nhiêu vì hoàn cảnh éo le của mình.

Trong quá khứ tôi không có may mắn gần gũi với thầy Nguyện và thầy Sanh như Ký, Tiêu, và Mại. Tôi không bao giờ bị an ninh bắt, mà cũng chưa bao giờ được thầy Sanh chở xe đạp qua cầu Tràng Tiền.

Hồi đi học, với cái khờ khạo của con nít, bản thân tôi hơi sợ các thầy và có một số thiên kiến xung quanh chức vụ lớn của các thầy trong cơ quan công lực. Nhưng dần dà, cái tốt của hai thầy thấm thấu qua những sinh hoạt hàng ngày tạo ra trong tôi những cảm tình chân kính. Về sau đọc nhiều hơn về lịch sử Việt Nam cận đại, tôi hiểu cái thế khó khăn của những trí thức đàn anh chẳng may thuộc về một đảng phái yêu nước nhưng không phải là cộng sản... Có điều là cái 'về sau' và cái 'dần dà' của tôi, khi có hiệu lực thì tôi đã rời mái trường từ lâu.

Nhưng tôi không quên được những phán xét thầm kín của mình về hai thầy hồi còn ở Khải Định, những phán xét mà càng lớn, càng sống, tôi càng thấy sai lầm.

Riêng với thầy Sanh tôi lại càng khó quên, vì một sự việc chắc thầy cũng không biết mà có biết chắc cũng không nhớ. Một buổi trưa đầu tháng sau khi ra bưu điện lãnh ngân phiếu bố mẹ gửi cho, tôi ghé lại Chaffanjon, tiệm thực phẩm ngoại của một gia đình Pháp lai mở gần bưu điện, mua khúc bánh mì nổi tiếng ngon và 100 gram phó mát Rocquefort để nhét vào. Đang vừa đi vừa ăn, tôi gặp thầy đạp xe qua. Thầy nói mấy câu gì thân ái bằng tiếng Pháp (thầy dậy Pháp văn) nửa trêu vì khúc bánh mì to của tôi, nửa dọa tôi bụng no về nhà không ăn cơm được. Tôi quên đã trả lời thầy những gì, chỉ nhớ có lễ phép nhưng không có thân ái. Tôi biết thầy hoàn toàn không nhớ sự việc, nhưng tôi không quên. Lý do nhất định né tránh một liên hệ thân ái với thầy nằm trong những thành kiến tôi có về thầy bấy giờ.

Nhiều lần tôi muốn có dịp được hầu chuyện hai thầy, không phải trong cái giao tế nhạt nhẽo phải đạo giữa đám đông, mà tâm đối tâm, mặt đối mặt, để có thể thú tội về những phán xét thầm kín một chiều của tôi. Tuy gặp lại các thầy đôi lần, cũng như Mại với thầy Nguyện, tôi chẳng nói gì được nhiều vì anh em bạn đông nên không dám phiền mọi người bằng chuyện riêng tư của mình.

Nói một cách tiểu thuyết, bất công trong phán đoán thầm kín của tôi không hóa giải được, trở thành một thứ 'hận ngày xanh' với ám ảnh của nó.

Mấy thập niên sau, đứa học trò nhỏ của hai thầy trở thành nhà văn. Khi viết truyện 'Hư Cấu', những cảm tình tốt lành nhưng trễ muộn với hai thầy đã đem lại những nét nhân bản khi nó dựng nhân vật chánh mật thám. Tôi vô cùng sung sướng ít năm sau khi truyện 'Hư Cấu' được xuất bản, tôi gặp lại thầy Sanh và được thầy ghi nhận sự kính trọng của tôi với thầy đã lây sang nhân vật hư cấu của tôi.

Với thầy Nguyện, tôi không có bằng chứng cụ thể rằng thầy hiểu tâm sự tôi qua 'Hư Cấu'. Tuy nhiên thầy cho tôi vào một danh sách rất ngắn của đám học trò cũ, để gọi tới nghe thầy tâm sự chuyến chót sang Mỹ năm ngoái, về hơn nửa thế kỷ sinh hoạt của thầy trong chính trị, văn học, giáo dục. Khi học hán tự với thầy, chỉ có năm ba câu thơ Đường mà tôi chép không những sai mà còn trái cựa và xấu như gà bới, tôi không nghĩ thầy nhớ tôi vì nét bút Lan Đình. Tôi hy vọng sự ưu đãi của thầy là một tưởng thưởng cho việc tôi đã trưởng thành trong phán đoán thời thế và nhân tình, qua cách dựng nhân vật trong 'Hư Cấu'.

Bây giờ đọc những bài văn ấm tình thầy trò của Ký, Quỳnh Tiêu, và của Mại, tôi sung sướng thấy nhiều bạn học khác không bảo nhau mà cũng dành cho hai thầy những tình cảm tốt lành, kính nhiều mà mến cũng lắm. Và cuộc sống đã công bình.

Ở trên tôi phát biểu rằng chúng tôi phát triển lành mạnh là nhờ các thầy, những cũng nhờ những yếu tố khác. Cái yếu tố ấy là sự mầu nhiệm của Khải Định.

Sự mầu nhiệm này đã thăng hoa cả thầy lẫn trò chúng tôi. Nó phát huy được cái hồn nhiên trong trắng còn sót lại nơi trẻ con sau những bạo tàn của chiến tranh, cũng như cái tốt lành bản thiện nơi người lớn trong nghiệp vụ giáo huấn. Tại sao lại có sự mầu nhiệm ấy là câu hỏi tôi không hy vọng tìm ra trả lời hôm nay. Nhưng tôi nghĩ, chứng minh được sự hiện hữu của nó, kể như đã đi qua được nửa chặng đường.

Cái mầu nhiệm ấy có ở nơi các trường trung học khác không, lại là một câu hỏi khó khác. Mỗi trường trung học có mỗi khế cơ riêng, kể từ những trung học Tàu thời Lỗ Tấn với đám trẻ có chí hướng đau khổ vì cái nhục quốc thể, những trường trung học Tàu cho trẻ Việt gốc Hoa tại Chợ Lớn, những trường trung học Pháp tại Việt Nam nơi các giáo sư Pháp thản nhiên dậy sử ký Pháp văn chương Pháp, và rộng ra những trường trung học Pháp tại Pháp thời bị Đức cai trị, vân vân... Tôi chỉ mong là có, vì tôi thực tâm hy vọng là mọi đứa trẻ của những thế hệ loạn ly, dù ở đâu trên đất nước hay trên thế giới, cũng được hưởng cái tốt lành của phép mầu nhiệm trung học thế hệ tôi đã may mắn được hưởng.

.....

.....

Đọc lại tâm sự của các bạn cùng khóa, tôi thấy mênh mang ít nhiều tâm sự chính mình. Và tôi nghĩ như một tập thể, như một thế hệ lớn lên giữa buổi giao thời, tuy mỗi người mỗi cảnh riêng với vui buồn riêng, may mắn và không may mắn riêng, điểm chung là chúng tôi đã có một đời sống có tư duy và không nhạt nhẽo. Sướng khổ là chuyện không tránh được trên đời, nhưng cái tư duy làm cho những kinh nghiệm sống có ý nghĩa. Phải chăng đây cũng là nhờ cái mỹ học của Khải Định mà thầy Thứ đã viết đi viết lại trong văn sách của thầy.

Mượn lời Pablo Neruda, một nhà thơ nam Mỹ được giải Nobel đã đặt tựa 'J'avoue que j'ai vécu' cho tập hồi ký của ông, tôi cũng kiêu hãnh mà thú nhận rằng thế hệ chúng tôi đã sống một cuộc sống có thể là thành công hay thất bại, nhưng có ý nghĩa và mặn mà...

Villa Park, 27 tháng 3, 2004

■ *Mai Kim Ngọc*

HUẾ CANADA

Lễ kỷ niệm 700 năm thành lập **CỐ ĐÔ HUẾ**, sẽ được tổ chức tại:

TORONTO - CANADA, ngày 12 và 13 tháng 8 năm 2006.

Hứa hẹn nhiều nét đặc sắc về VĂN HÓA HUẾ
và thăm viếng đất nước CANADA...

Tha thiết kính mời quí Đồng Hương xa gần, quí cựu Giáo sư, quí cựu học sinh các trường Huế và quí cựu học sinh Quốc học và Đồng Khánh - Huế cùng tất cả quí vị yêu thương Huế.. khắp nơi về tham dự.

Xin liên lạc:

Nguyễn Quang Phong:	**905 856 9769**
Dương Minh Châu:	**416 410 6792**
Trần Gia Phụng:	**416 652 0686**
Lê Khắc Ngọc Quỳnh:	**905 507 9927**

Đọc Thơ
Minh Đức Hoài Trinh

Ái Khanh

Một dịp rất tình cờ, tôi được gặp lại Minh Đức Hoài Trinh...

Minh Đức Hoài Trinh là một cây viết nữ mà tôi vô cùng mến mộ. Ngày nay được gặp lại Chị, một ngày, một đêm, hai chị em ngồi, nằm, tâm sự, gợi nhắc lại những ngày còn ở quê nhà. Hai thế hệ khác nhau. Với chị, tôi chỉ là một người em bé bỏng, vẫn rất bé bỏng khi chị trao tặng tập thơ có bài *Ai Trở Về Xứ Việt*, rồi tôi nói miên man về bài hát có cái nhan đề như thế, một bài hát tôi rất thích. Không làm sao quên được phút giây chị thốt lên một câu mà tôi không hiểu là chị nói với tôi hay nói với chính chị: "Không biết làm cách nào để cứu được dân Việt mình há?" Tôi đọc được niềm ưu tư, niềm thiết tha với dân tộc Việt Nam. Dù chỉ một câu rất ngắn, gọn, nhưng càng tăng thêm lòng mến mộ của tôi đối với chị hơn.

Hôm nay, tôi đưa chị ra phi trường trở lại California đầy nắng ấm, nơi có một lần tôi đã ghé qua. Những phút cuối cùng bên nhau tôi không biết có bao giờ còn gặp lại chị nữa không. Nhìn dáng vóc chị gầy yếu, đôi mắt gần như mất hết nét tinh anh, tôi không khỏi xúc động nhớ lại nét đài các, kiêu sa ngày nào...

Chiều. Ngồi lật tập thơ của chị. Tôi vốn thích thơ văn nên đọc thơ của chị, tôi có rất nhiều bồi hồi xúc cảm. Trên thế gian này, phút vĩnh biệt người Mẹ thân yêu, tôi tin chắc ai cũng rơi lệ. Nhưng trái tim càng tan nát hơn khi không được đến nơi an nghỉ cuối cùng của Người để khóc chào vĩnh biệt:

Gục đầu bên mộ Mẹ
Nước mắt chìm tha ma
Lụa tâm hồn ai xé
Kinh cầu ai ngân nga?

Lòng ta hằng mơ ước
Có hôm nao được về
Con tàu xuôi bến nước
Hân hoan vang tình quê...

Mẹ ơi ngày ấy đến
Chúng không cho con về
Ôi lũ người chưa yêu mến
Là những tấm lòng chưa biết say mê!

Lòng chúng làm bằng thép
Tim chúng vấy bùn nhơ
Cầu hư danh gượng ép
Chà đạp lên giấc mơ...

Thế là hết Mẹ ơi
Tàu nhổ neo đi rồi
Con không về với Mẹ
Máu rướm mềm lên môi!

Nghiến răng kìm căm tức
Lang thang chiều tha ma
Quên làm sao u uất
Nguôi làm sao xót xa?

Gục đầu bên nấm mộ
Mẹ ơi con không về
Chuông nhà thơ ai đổ
Ai nghe buồn lê thê ?

(Gục Đầu Bên Mộ Mẹ)

Một tình yêu tuyệt vời, đôi người đôi ngả, đợi chờ trong cô đơn, chỉ biết nguyện cầu ơn trên thương xót:

Tóc em xòa xuống trán
Mắt người vui long lanh
Trời xanh hơn áo xanh
Nhưng trời không xanh nữa
Một thuở nào chia ly...
Sóng đời làm nghiêng ngửa
Những ai về, ai đi
Người ấy ở đâu rồi
Nơi chân trời xa xôi
Không một màu tin tức
Đêm nay buồn chơi vơi
Có ai về phương Nam
Khi khói vương chiều lam
Nhắn hỏi thăm người ấy
Bao giờ thư mới sang?
Người ấy còn nhớ chăng
Những đêm chờ trăng muộn
Mãi tìm vì sao băng
Quên nghe hơi sương xuống
Em nhẩm lời cầu nguyện
Khi vì sao lướt qua...
Đôi môi người lưu luyến
"Lạy Trời Thương Chúng Ta"
Nhưng trời xa quá xa
Cách mấy tầng mây cao
Để người sầu đôi ngả
...Đêm ấy rất nhiều sao!

(Đêm Ấy Rất Nhiều Sao)

Có yêu Quê Hương, yêu Dân Tộc thiết tha mới trào nước mắt, tuôn ra những lời thê lương ai oán:

Xin hãy ngừng
Các anh ơi
Xin hãy ngừng chân lại
Đừng giẫm nát Quê Hương!
Chừ đau thương lắm
Máu, nhiều máu
Đổi màu vàng qua màu đất thắm

Các anh nỡ nào còn chà đạp lên nhau
Các anh không nghe sao
Bước chân oan hồn khập khễnh
Từ nẻo tha ma, từ đồng ruộng mang về
Tiếng bom súng đã lấp vùi
Cả trăm nghìn sinh mệnh
Hôi tanh lắm rồi
Oán thù chi mà còn mãi say mê?

(Trường Hận Ca)

Một người phụ nữ có tinh thần quốc gia là Minh Đức Hoài Trinh, là Chị, làm tôi nể phục. Những dòng thơ sắt thép đẫm lệ của Chị nếu có làm chùn bước quân thù? Tôi tin là có nếu chúng đọc được và lòng chúng còn chút "chất người". Tôi say mê những lời thơ khác của Chị, dịu dàng, nhưng cũng không kém phần đanh thép cương quyết:

Em mới mười sáu tuổi
Sao bắt em ra chiến trường?
Để em chết trần truồng phơi gan phổi
Nhìn xác em, ai không giận, không thương?

(Em Mười Sáu Tuổi)

Thớ của Chị hầu hết viết cho Mẹ, khóc cho Quê Hương và tố cáo chế độ bạo tàn đang ngự trị trên đất nước. Tôi nhớ hoài một câu nói của Chị rất chân tình khi tôi hỏi Chị có về Việt Nam sau 1975 đến nay không. Chị trả lời tôi: "Về làm chi, Việt Cộng ghét Chị lắm... Lận!"

Hai năm sau chị em mình gặp lại. Đã là một lời hẹn ước, nhưng có gặp lại Chị không? Có thể cuộc sống quá khó khăn không bao giờ có ngày tái ngộ. Nhưng em còn thở là còn hi vọng có thêm một lần bên Chị để siết tay nhau, thì thầm "Lạ quá! Không ngờ!" Một lời thì thầm mà em nghĩ rằng ngày nào đó, giữa chốn nhân gian mịt mờ nhân ảnh này, mình gặp lại nhau, trái tim Chị nhói lên, trái tim em nhói lên, Tổ Quốc Quê Hương mình sáng rực tình người. Bốn câu thơ này của Minh Đức Hoài Trinh cho tôi niềm kỳ vọng:

Sông Núi ơi! Vùng lên mà ca hát
Khúc Thanh Bình gào đến tận muôn phương
Hiên cây cỏ nghiêng đầu ru gió mát
Dưới mặt trời gỗ đá cũng yêu thương!

(Chiến Tranh Hết Rồi)

Thơ Minh Đức Hoài Trinh không có chất lãng mạn con gái... bởi Chị là đàn bà, một người đàn bà từng viết báo, viết truyện, từng đem trí tuệ của một người Việt lưu vong xin Thế Giới chấp thuận cho Việt Nam có một Hội Văn Bút Hải Ngoại. Chị là người sáng lập. Chị là Chủ Tịch nhiệm kỳ đầu tiên. Trải qua một phen điêu đứng, văn thi hữu mời Chị trở lại chèo chống. Chị từ chối mà không được. Thôi thì kiếp tằm cứ phải nhả tơ. Thơ của Chị là sức khỏe của Chị, là nghị lực của Chị, tôi tin Chị còn làm được sự vẻ vang cho Dân Tộc, làm cho Văn Bút Việt Nam phục hoạt, ngày mai tươi sáng không xa, cho Đất Nước mình, cho Văn Bút Việt Nam...

■ ***Ái Khanh***

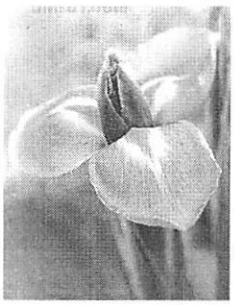

Tự Do & Thân Phận

Bùi Bích Hà

Chúng tôi được học truyện Kiều từ lớp đệ ngũ hay đệ tứ bậc trung học đệ nhất cấp, ở lứa tuổi mười lăm hoặc mười sáu. Thầy giáo dạy vỡ lòng chúng tôi môn học này ở trường Đồng Khánh, Huế, là giáo sư Phạm Ngọc Hương. Thầy còn tại thế và hiện đang cư ngụ tại tiểu bang Virginia.

Từ vốn học ban đầu thuở ấy, cộng thêm một số năm tháng trải nghiệm riêng mình trên dòng đời, câu hỏi không ngớt ám ảnh tôi, cho tới nay, suy từ truyện Kiều như một minh chứng hùng hồn và cụ thể, là "liệu con người có thực sự tự do trước Thượng Đế vạn năng (có người dùng danh từ Con Tạo, Trẻ Tạo hoặc phổ thông hơn, định mệnh, số phận) hay không?"

Nếu dàn trải từ câu đầu đến câu cuối truyện Kiều là một chuỗi những chứng nghiệm đau lòng, thể hiện hết sức rõ nét những nỗ lực cực kỳ gay gắt của Thúy Kiều, thậm chí quyết tâm tự hủy mình nhiều phen để từ chối những cảnh ngộ bất như ý, bị áp đặt, xô đẩy vào, thì đó đây, trong truyện, cụ Tiên Điền cũng đưa ra một lập luận khác *Có Trời mà cũng có ta; Xưa nay nhân định thắng Thiên cũng nhiều...* Ngay cả ở phần kết, đoạn trên vừa xác nhận quyền năng vô hạn của ông Trời *Ngẫm hay muôn sự tại Trời, Trời kia đã bắt làm người có thân, Bắt phong trần phải phong trần, Cho thanh cao mới được phần thanh cao* (ngụ ý con người là nạn nhân của một định mệnh ngoài nó, bất biến, không cách nào thay đổi) thì ở vài câu cuối, cụ lại hạ bút viết *Cũng đừng trách lẫn Trời gần Trời xa, Thiện căn ở tại lòng ta...* (ngụ ý thiện chí hay lòng lành của con người mới là yếu tố quyết định cuộc đời nên hư, sướng khổ của nó).

Tôi trộm nghĩ, mâu thuẫn trong nhận định nói trên không chỉ thấy nơi truyện Kiều hoặc qua luân lý truyện Kiều, phản chiếu cái tâm tư ngỡ như thiếu nhất quán của tác giả mà đó còn là câu hỏi lớn, là nỗi dằn vặt, là niềm khắc khoải khôn nguôi nằm trong thân phận, khơi mở đường đi cho triết học thế giới nhằm giải phóng con người ra khỏi cuộc chiến tranh nội tâm bức xúc, vô vọng, đòi hỏi lời giải đáp thỏa đáng cho những nghịch cảnh bất ưng mà nó phải gánh chịu bên cạnh ý niệm về tự do, về trách nhiệm, thụ đắc từ riêng mối đạo lý xã hội, là gánh nặng khác trên vai nó không kém phần nhọc nhằn. Đã có một lúc, triết học cận đại đặt ra câu hỏi *"Đời đáng sống hay không đáng sống?"* (Camus trong Le Mythe de Sisyphe) như một biểu lộ quyền năng tuyệt đỉnh của con người trong định đoạt thân thế mình, tuy rằng, từ căn bản, đối lập với quyền sống, hành vi tự tử chỉ là sự đầu hàng, là thái độ từ chối tiêu cực một hay nhiều bế tắc mà con người không đảm đương, quán xuyến được.

Tạm thời, một cách cắt nghĩa phải đạo nêu ra phép ứng xử dung hòa, thêm vào phần lý luận sẵn có, chút màu sắc của lương tâm. Người ta bảo nhau *tận nhân lực, tri thiên mệnh* nhưng cách cắt nghĩa này mắc nghẽn ở chỗ cái *tận nhân lực* không có thước đo chính xác, không có cùng giới hạn giữa những cá nhân khác nhau chưa kể rằng đánh giá hay phán xét từ người trong cuộc và người ngoài cuộc luôn có tính chủ quan để bênh vực cách

nhìn hay cách cảm nghiệm của chính mình. Nan đề vẫn còn nguyên: hết sức người có chữa được (tốt hơn nữa, tránh được) bất hạnh hay không?

Ở tuổi học trò niên thiếu ngày xa xưa ấy, lớn lên trong không khí sùng mộ lễ bái của gia đình, được nhìn thấy những ông bà thầy bói là cố vấn tin cậy của cha mẹ khi bàn chuyện tương lai, chúng tôi đứa nào cũng tuyệt đối tin chắc rằng Thúy Kiều là nạn nhân của một Ông Xanh trớ trêu, khắc nghiệt, đã khiến nàng tan tác mối tình đầu tha thiết với chàng Kim, đã xô đẩy nàng vào chốn ba chìm bảy nổi chín cái lênh đênh, *thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần*. Thế nhưng, thầy giáo Hương của chúng tôi trong thập niên 50 thế kỷ trước, thì không tin như vậy. Dưới mắt thầy, Thúy Kiều đã tự nguyện bước vào truân chuyên đời nàng do sự thúc bách của hạt mầm lãng mạn ẩn dấu bên trong bản chất đa tình của nàng, được tưới tẩm bởi phán quyết tình cờ của ông thầy tướng số một hôm nhìn thấy nàng lúc còn thơ dại *Tinh anh phát tiết ra ngoài, Nghìn thu bạc mệnh một đời tài hoa*. Lời tiên đoán nghiệt ngã này trở thành một ám ảnh đeo đẳng, theo nàng bước vào tuổi dậy thì *Rằng quen mất nết đi rồi, Tẻ vui âu cũng tính trời, biết sao!* nên khi biến cố gia đình xảy ra, bị thằng bán tơ xách nhiễu, giữa trăm ngàn giải pháp khả thi khác, dễ dàng nhất như gởi người đưa tin về Liêu Dương cho Kim Trọng để chàng cùng lo liệu (ngay sau đó, khi khóc lóc nhờ em gái thay mình trả nghĩa tình quân, chính Kiều cũng biết nàng đã bỏ qua một việc có thể làm để xoay chuyển tình thế *Trời Liêu non nước bao xa, Nghĩ đâu rẽ cửa, chia nhà tự tôi!* thế mà nàng đã chỉ vội vàng chọn lấy cảnh ngộ bán mình đầy bất trắc, quả nhiên, sẽ đưa nàng vào nơi gió bụi.

Cứ nhận là Thúy Kiều đã tự ý làm quyết định sai lầm đầu tiên, mua dây buộc mình, (tuy rằng xét một cách rốt ráo, quyết định sai lầm ấy há đã chẳng bắt nguồn từ sự an bài còn đầu tiên hơn nữa, mà Thúy Kiều chẳng có trách nhiệm gì khi số phận – có thật là số phận không?– xui khiến ông thầy tướng số từ đâu đến, ngẫu nhiên nhìn thấy Kiều rồi nói ra những điều không ai hỏi, không ai tìm kiếm hay chờ đợi, cũng không chắc có đúng như thế không, để chúng vận vào, in những vết mực đen lên tâm hồn non nớt của Thúy Kiều chừng mới ở tuổi mười ba! *Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn, Khuôn xanh biết có vuông tròn mà hay!* thì từ đây về sau, nàng quả đã bao phen chứng tỏ hết sức tận nhân lực để ứng xử với nghịch cảnh nhưng nghịch cảnh vẫn không ngớt vùi dập nàng, thậm chí có muốn chết để chấm dứt cuộc sống nhơ nhuốc cũng không chết được. Đoạn đường từ Mã Giám Sinh trải về sau, độc giả biết rằng Thúy Kiều trở thành nạn nhân, lăn lóc trong bàn tay cay nghiệt của một định mệnh đầy quyền năng, ở ngoài, ở trên, chấp hết mọi nỗ lực hoàn thiện của con người, như nàng có lúc đã ý thức không một chút hồ đồ *Đã sinh ra phận long đong, Còn mang lấy kiếp má hồng được sao? Thương ôi tài sắc bậc này, Một dao oan nghiệt dứt dây phong trần!*

Hụt chết lần này, nghĩa là nàng còn phải tiếp tục sống nốt phần số con rối, uất ức nhận chịu sự đầy ải của Tạo Hóa trước khi được hẹn hò một lần chết khác *Số còn nặng nợ má đào, Người dù muốn quyết, trời nào đã cho! Hãy xin hết kiếp liễu bồ, sông Tiền Đường sẽ hẹn hò về sau.* Tính chất phi lý nằm trong sự bất lực của kiếp người là bi kịch lớn mà tôn giáo và triết học muốn đi tìm lời giải đáp. Nếu triết học được quan niệm là một chuỗi tìm tòi, suy tưởng, hành vi hay thái độ của con người đối mặt với cuộc sống bí nhiệm, mặc dù triết học đã nới rộng biên cương đến những tầng vô thức sâu thẳm hoặc cõi siêu thực, là sản phẩm của con người, nó vẫn mặc lấy tính cách hữu hạn của con người, lơ lửng trong một không gian huyền hoặc, một thời gian không có trước sau. Có lẽ ở chỗ khiếm khuyết này, tôn giáo, đặc biệt Phật giáo, đã nhận lấy vai trò của mình, đưa ra được (một cách tương đối hợp lý tuy từ trong căn bản,

tôn giáo là một bí nhiệm khác giải thích bằng đức tin) câu trả lời nhằm cắt nghĩa hiện tượng *ý trời/ ý người*, một mặt, công nhận, khuyến khích nỗ lực hướng thiện của con người như một hình thái tự do đem lại lòng tự hào và phẩm giá cho chính nó, mặt khác, để trật tự xã hội được bảo vệ và tồn tại trong cái trật tự sẵn có, lớn hơn, kiên cố, khuôn định đời người, gọi là số phận.

Vừa qua, tôi tình cờ đọc được câu nhận định sau đây, đăng trên một tạp chí Mỹ: "Man's character is his fate." Hóa ra, xét về nguyên nhân siêu hình đưa đến những sự việc xảy ra trong đời người, Đông và Tây có chỗ gặp gỡ, *thiện căn ở tại lòng ta*. Cũng theo hiểu biết và cảm nhận thô thiển của tôi, Phật giáo không có tham vọng cắt nghĩa nguồn gốc nguyên thủy của sự sống mà, thực tế và tích cực hơn, triết lý Phật giáo giúp chúng sinh vận dụng được phần năng lực nội tại tinh hoa nhất để đối phó hữu hiệu với những vấn đề xảy ra trước mắt, là cái tạm có hình tướng, nhìn thấy, nắm bắt được, một lúc nào đó trên dòng đời vô thủy vô chung. *Tâm tính của một người làm nên số phận của người đó* hay *thiện căn ở tại lòng ta* là kết quả tạo thành lực đẩy của hằng hà sa số những lượn sóng ngầm tác động bên trong mỗi người, cuốn họ đi. Phật giáo gọi tác động này là nghiệp lực, tích lũy qua vô lượng kiếp. Không ý thức được nó, là vô minh. Tỉnh thức để nhận diện nó, là minh triết. Nghiệp như gai nhọn, như bông hoa thối rữa, bắt đầu xâm lấn ta từ đâu, từ bao giờ, không biết, cũng không cần biết, cùng lắm là từ tiền kiếp. Hãy bắt đầu từ chỗ nhổ những cái gai ấy đi (phải chẩy máu đấy) thanh tẩy mùi uế tạp, dọn dẹp cho thần thức trong trẻo để nhận biết khả năng làm chủ vô hạn bên trong thân tứ đại mong manh. Đó là bước đầu ứng xử của con người nhằm hóa giải khổ đau trong cuộc đời, vượt ra ngoài kiềm tỏa và thực sự đạt đến TỰ DO.

Giữa hai vế hành trì của Phật Giáo, tạo nghiệp và giải nghiệp, tôi yêu cái ý niệm giải nghiệp mặc dầu trong hiểu biết hạn hẹp của mình, tôi nghĩ hai vế này không tách rời nhau. Không tạo nghiệp giữa đời này, có khi là ngừng sống. Nếu nhân vật Thúy Kiều, hoặc chết ngay từ chương đầu hoặc, trước sau, chỉ là âm bản của vãi Giác Duyên, tôi chắc nhân gian làm gì có tuyện Kiều mà đọc? Thế nhưng, sống là không ngừng giải nghiệp, như người lạc vào rừng rậm phải tả xung hữu đột, phát quang cây cỏ mà tìm đường ra và viết thành chuyện kể đời mình. Sau mười lăm năm luân lạc, trong đêm tái ngộ chàng Kim, khi tiếng đàn bạc mệnh của Thúy Kiều ngày nào nay nghe *Khúc đâu đầm ấm dương hòa, Ấy là Hồ Điệp hay là Trang Sinh? Khúc đâu êm ái xuân tình. Ấy hồn Thục Đế Hay mình Đỗ Quyên, Trong sao châu nhỏ duềnh quyên, Ấm sao hạt ngọc Lam Điền mới đông*, khi Thúy Kiều nại tình em gái *Cửa nhà dù tính về sau, Thì còn em đó, lọ cầu chị đây*, thuyết phục chàng Kim *đem tình cầm sắt đổi ra cầm kỳ*, nghĩa là Thúy Kiều quyết tâm không tạo nghiệp nữa, tấm màn nhung bắt buộc phải đóng lại, ngót ba nghìn câu thơ của Đoạn Trường Tân Thanh bắt buộc phải ngưng tiếng.

Có vẻ như đến đây, Thúy Kiều đã chủ động giã từ cõi mưa mù gió lộng, từ nay sẽ bước vào một cảnh sống êm đềm, nhàn nhã. Tuy nhiên, gấp sách lại rồi, lòng tôi vẫn còn chút băn khoăn, không biết nàng có thực sự tự do lựa chọn *nhớ lời lập một am mây* hay, với quyết định tối hậu dường như từ chính ý chí sắt đá của mình, trước sau, mãi mãi, Kiều vẫn chỉ là một con rối, nay càng thêm sợ hãi và muốn trốn chạy, trong vở tuồng số phận đã viết sẵn cho nàng với rất nhiều bất công và oan trái?

TỰ DO, ước mơ thiết thân của nhân loại, tựu chung và ngẫm cho cùng, liệu có phải chỉ là thứ tự do đối phó, trên những đường quỹ đạo đã vạch sẵn, là sản phẩm tội nghiệp của tâm thức con người miệt mài, chua xót, đi tìm một vị thế xứng đáng cho nó trên dòng đời *Rốn ngồi chẳng tiện, dứt về chỉn khôn, Bóng chiều như dục cơn buồn...*

■ ***Bùi Bích Hà.***

Phiếm khảo về chuyện "Đứa con của nàng Kiều"

Lê Văn Lân

Cách đây 41 năm, nhà văn Vũ Hạnh đã viết trong báo Bách Khoa Thời đại bài *"Bàn về đứa con của nàng Kiều"* (số 173, ngày 1 tháng 3, 1964, tr. 15–20). Bây giờ, có ông Hoàng Hoa có hỏi tôi trên đài Việt Nam Hải Ngoại về bài này, và nêu thắc mắc lại vấn đề *"Tại sao nàng Thúy Kiều không có con, mặc dù trong 15 năm lưu lạc, đã lăn lộn trong chốn Bình Khang và hai lần làm vợ với Thúc Sinh và Từ Hải?"*

Tiểu thuyết gia là những Ông Trời!

Tôi chưa được đọc bài trên của Vũ Hạnh, nhưng với kinh nghiệm của tôi là một y sĩ về Sản Phụ khoa và Kế Hoạch Gia đình trước đây nhiều năm và cũng làm một cây bút viết văn, thì tôi thấy vấn đề đặt ra thật nhiễu sự vì Vương Thúy Kiều chỉ là một nhân vật trong một cuốn tiểu thuyết. Nên chuyện Nàng có con hay hay không có con là tùy theo sự dàn dựng về tình tiết của tác giả. Và còn có rất nhiều tình tiết khác dù dựa vào thực tế cũng có thể bị thay đổi dưới ngòi bút hư cấu của tiểu thuyết gia miễn là cốt chuyện trở nên hay và hấp dẫn người đọc. Ta có thể nói một tiểu thuyết gia là một thứ *"ông Trời"* trong sản phẩm hư cấu của mình, ông hay bà ta muốn dàn dựng cho những nhân vật sướng khổ, sống chết ra sao tùy ý mình:

Bắt phong trần, phải phong trần,
Cho thanh cao, mới được phần thanh cao.

Sau đây là nhiều bằng chứng:

Theo sự biên khảo của giới học giả, Vương Thúy Kiều ngoài đời nguyên là một kỹ nữ đã thực sự sống vào đời Gia Tĩnh triều Minh bên Trung Hoa. Nàng đã có một đời sống vô cùng gian truân trôi nổi nên được nhiều người dựng thành truyện (ví dụ như *Kỷ Tiễu Trừ Từ Hải Bản Mạt* của Mao Khôn, *Vương Thúy Kiều Truyện* trong tập 8 của bộ *Ngu sơ Tân Chí* của Dư Hoài (1616-1693). Thi hào Nguyễn Du viết cuốn *Đoạn Trường Tân Thanh* bằng thơ nôm chính là đã phỏng theo nguyên tác bằng Hoa văn có nhan truyện là *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân (Ông này sống vào thời Minh mạt, Thanh sơ). Tuy *Đoạn Trường Tân Thanh* là chuyện phỏng tác về cốt truyện, nhưng thiên tài Nguyễn Du đã giản lược những chi tiết rườm rà luộm thuộm trong nguyên tác Hoa văn để khiến câu chuyện của nàng Kiều trở nên bất tử với ngòi bút văn chương trác tuyệt của mình. Trong những truyện phóng tác về

Kiều viết lại, thì nàng Kiều không bị chết hẳn như ngoài đời sau khi tự trầm ở sông Tiền Đường ở Hàng Châu, mà được bà vãi Giác Duyên dăng bè vớt lên để rồi nàng tái hợp đoàn viên lại với Kim Trọng. Lại có thuyết cho rằng, nàng Kiều thực sự bị Hồ Tôn Hiến gả cho viên thổ quan rồi sống mãi như vậy. Vai Từ Hải là một nhân vật có thực theo Minh sử không bị "chết đứng" như trong truyện Kiều mà ông ta đã nhẩy sông tự tử rồi thây chết bị vớt lên để chặt đầu. Như vậy thì một câu chuyện thực tế của nàng kỹ nữ họ Vương khi tiểu thuyết hóa đã bị biến đổi rất nhiều.

Khả năng không sinh đẻ về mặt thể lý

Bây giờ ta hãy bàn về chi tiết về khả năng không thể có con của nàng Kiều như trong truyện Đoạn Trường Tân Thanh hay Kim Vân Kiều truyện:

Đọc kỹ Kiều, ta thấy Kiều không những bình thường khỏe mạnh về cơ thể mà còn tuyệt vời là khác. Về phương diện di truyền, nếu bà Thúy Vân là em gái ruột với thân thể hơi đầy đặn, và rất mắn đẻ như sách tướng số như câu tả:

Thừa gia chẳng hết nàng Vân
Một cây cù mộc, một sân quế hòe

Như vậy thì nàng Kiều là chị tại sao không thể đẻ con nhỉ, nhất là Kiều có rất nhiều điều kiện và cơ hội để có khả năng cho ra đời những đứa con chẳng hạn nàng Kiều vào loại mình dây mai cốt cách, mi xanh, môi đỏ, ánh mắt cực kỳ linh động ướt rượt, mới ra nghề kỹ nữ thì đã nhiều khách làng chơi hâm mộ như ong bướm bu vào một cành hoa:

Dập dìu lá gió cành chim,
Sớm đưa Tống Ngọc, tối tìm Trường Khanh

Và khi về làm vợ của Thúc sinh cũng như của Từ Hải, thời gian chung sống miên man liên tục ngày đêm *"hương càng đượm, lửa càng nồng"* với mỗi người tối thiểu là nửa năm trời thì khả năng sinh con lại càng nhiều! Theo y học, một phụ nữ bắt đầu cuộc đời vợ chồng vào 16 tuổi thì có khả năng sanh đẻ đến 16 đến 18 lần cho đến tuổi mãn kinh nếu không áp dụng kế hoạch gia đình.

Tuy nhiên, suy gẫm lại, tôi thấy những tác giả Thanh Tâm Tài Nhân và Nguyễn Du phải dàn dựng cho nàng Kiều "không có con" là rất hợp lý, hợp tình.

Về bằng chứng trên mặt thể lý, trước hết tôi muốn nhắc đến một nàng kỹ nữ danh tiếng có thực vào thời cận đại tên là Khang Tú chân. Bà này đã viết hồi ký đời mình bằng cuốn Đời kỹ nữ của tôi (*Ngã đích Kỹ nữ Sinh hoạt*) và cuốn *Thanh lâu hận*. Nàng đã tố cáo những mụ tú bà đã cho những gái của mình uống thuốc để tuyệt đường sanh sản để cầm chân họ không thoát khỏi nghiệp gái giang hồ, để khỏi toan tính chuyện hoàn lương, lấy chồng và sinh con đẻ cái nữa. Trong trường hợp nàng Kiều, nàng được mụ Tú Bà coi như là một "cây tiền" của mụ ta nên mụ ta lại càng săn sóc kỹ, tô lục chuốt hồng, làm sao mà để nàng có thai được!

Thai nghén là một tai nạn nghề nghiệp mà những kỹ nữ rất quan tâm cố tránh. Theo Van Gulik trong cuốn *Sexual Life in Ancient China*, vào đời Minh, đàn ông đã dùng những bao bọc dương vật để ngừa thai gọi là *âm giáp* (yin chia) nhưng không mô tả hình thức và chất liệu ra sao. Ngoài ra, tục sạch sẽ rửa ráy trước và sau khi giao hợp có thể giảm phần nào sự có thai. Ngoài ra, sự nhét một nùi giẻ bông thấm nước chanh vắt vào âm đạo hay dùng sáp ong dẻo cũng là những cách ngừa thai ở vài ổ điếm ở Âu châu (*Women and Prostitution* – A social History –

Vern Bullough & Bonnie Bullough). Trong chốn thanh lâu Trung Hoa, những Tú Bà thường dùng những toa thuốc hành huyết cho những gái nuôi của mình uống để điều hòa kinh nguyệt (emmenagogic).

Theo sách Tàu những thứ này dùng mạnh cho phụ nữ có thai sẽ trở thành xảo thai (abortifacient), nhưng thực tế ra sao không thấy thư tịch y khoa nào xác nhận. Kinh nghiệm dân gian đôi lúc lại nói đến một vài thứ cây quen thuộc như rau răm (Polygonum odoratum), hột Mãng cầu (Annona squamosa), hột đu dủ (Carica papaya), lá và trái Bồ quân (Flacourtia cataphracha)... mà những phụ nữ có thai cấm dùng.

Tuy nhiên, Trung Hoa lục địa có lẽ là quốc gia duy nhất hiện nay đang muốn nghiên cứu và áp dụng những kinh nghiệm cổ truyền dùng thảo mộc trong chương trình kế hoạch sinh sản trên bình diện dại qui mô cho cả nước. Trong cuốn *Xích cước Y sinh Thủ sách* của Ủy ban Y tế cách mạng tỉnh Hồ Nam (bản dịch Anh ngữ là *A Barefoot Doctor's Manual*- Cloudburst Press of America Inc. 1977) có chỉ dẫn cho những thầy thuốc nông thôn (đi chân đất) vài toa thuốc dùng trong kế hoạch sanh sản nhưng chỉ dùng làm **phương tiện phụ trợ thứ yếu** sau thuốc viên, vòng xoắn... vì kết quả và *công hiệu hạn chế đến một mức nào thôi* (effective to a certain extent!). Trong sách có đề ra nhiều toa ngừa thai như dùng các thứ cây sau: mã-vĩ tùng (Pinus Massoniana), tánh huyết liên (Coniogramme japonica), bát giác liên (Dysosma auranticcaulis), thất diệp nhất chi hoa (Paris polyphylle), trái Tông thụ (Trachycarpus excelsa)... công dụng ngừa thai đến một năm(?); lại có vài toa uống để tuyệt sản (?) với các cây như Tông thụ (nói trên), Mãn thiên tinh (Hydrocotyle rotundifolia), kim oạt nhĩ (Carpesium divaricatum).

Theo vài thí nghiệm hiện đại, một vài thứ đã gây chú ý đặc biệt như cây *Dâm bụt* hay *Bông bụp (Hibiscus rosa sinensis Linn.)* được Pételot và nhiều tác giả ghi nhận về công hiệu điều kinh: ở Nam Dương, dâm bụt tăng cường với hột đu đủ ghi nhận làm trụy thai (Burkill). Thí nghiệm của Kholkute và Udupa (1976) dùng trích ly của hoa dâm bụt trên các chuột bạch cái có thai từ 1 đến 10 ngày chứng minh dâm bụt đã ức chế sự đậu trứng (nidation) hay chống lại sự bám trứng vào thành tử cung (anti-implantation). Kholkute (1977) lại thí nghiệm dâm bụt trên chuột bạch đực chứng minh dâm bụt có tính chống nhất thời trên sự sản xuất tinh khí (anti spermatogenic effect). Ngoài ra còn có những thí nghiệm có kết quả đáng tin với hoạt lực chống sinh sản của những *cây sầu đâu (Azadirachta indica), cam thảo dây (Abrus precatorius), cây đuôi công trắng (Plumbago zeylanica).*

Một yếu tố khác cũng đáng nêu ra là sự tiếp khách với quá nhiều khách chơi hoa trong một ngày chưa chắc dễ gây ra sự có thai mà trái lại có một sự xung đột cạnh tranh giữa những nguồn tinh dịch dồi dào khác nhau.

Khả năng không có con về mặt tâm lý

Một yếu tố rất quan trọng khác là Vương Thúyy Kiều đã được mụ Tú Bà huấn luyện kỹ về bí quyết *"vành ngoài bẩy chữ, vành trong tám nghề"*. Một kỹ nữ muốn thành công về nghề nghiệp phải hội đủ về ba yếu tố, đó là

1) ***Sắc:*** sự đẹp tự nhiên thì phần lớn hiếm gái đẹp nên họ phải dựa vào cái đẹp nhân tạo như dung dáng, bộ tịch, lời ăn tiếng nói

2) ***Nghệ:*** mánh lới cầm giữ khách

3) ***Tình:*** chơi đòn tâm lý giả thực khó phân biệt về tình cảm để làm mê hoặc khách.

Do đó, khi tiếp khách, gái làng chơi thường tỏ ra nồng nàn âu yếm nhưng trong lòng của họ lại nguội tanh, đúng như tâm sự của Thúy Kiều:

Mặc người mưa Sở mây Tần.
Những mình nào biết có xuân là gì!

Mà một khi không thực sự nhập cuộc và cơ thể trơ trơ như đá thì khả năng thụ thai cũng giảm đi vì cây không lay động mạnh thì làm sao trái cây rụng xuống. (Trường hợp bị hãm hiếp đôi khi cũng làm có thai nhưng vấn đề còn có nhiều yếu tố khác nữa).

Một khía cạnh khác cần bàn là nàng Kiều nếu để sanh con đẻ cái thì thân thể xệch xạc, đâu còn vẻ đẹp của một phụ nữ ngoài 30 săn dòn hấp dẫn ngon mắt vú xếch lưng eo nữa khi tái hợp với Kim Trọng:

Hoa tàn mà lại thêm tươi
Trăng tàn mà lại hơn mười rằm xưa!

Về phương diện tâm lý, Vương Thúy Kiều là một nguời rất đặc biệt, tuy mang cơ thể phụ nữ nhưng rất thông minh và thích dùng lý lẽ để suy luận trong mọi tình huống xẩy ra nhưng vì số kiếp *"Ma đưa lối, quỉ dẫn đường, Đoạn trường cứ nỗi đoạn trường mà đi"*. Ngay trong địa hạt tình ái và tình dục, hình như nàng rất tỉnh táo và không để sự đam mê lôi cuốn và đôi khi còn chủ động tính toán như đang đánh một ván bài với định mệnh.

Trong ngày tảo mộ Thanh Minh, nàng đã cố ý *"dùng dằng nửa ở nửa về"* để chờ Kim Trọng đến. Cành kim thoa của nàng tại sao lại vướng vào một cành đào khá cao ở vườn sau để Kim Trọng bên hàng xóm nhìn thấy nếu không phải Kiều đã nhón gót máng lên! Nàng Kiều đã tự ý *"khoảng vắng đêm trường"* lẻn qua với Kim Trọng, nhưng đến lúc *"Sóng tình dường đã xiêu xiêu"*, Kim Trọng bắt đầu lả lơi tấn công, thì Kiều lại đem luân lý ra mà giảng, khiến chàng Kim phải xuôi cò ngay. Về sau, khi tái ngộ đoàn viên, Kim Trọng muốn giở ngón ái ân, nàng lại thuyết giảng chánh sách *"lấy tình cầm sắt, đổi ra cầm kỳ"*. Những nguyên tắc luân lý Khổng giáo luôn luôn đóng cứng trong tâm trí nàng, nàng không phải loại *"khôn ba năm, dại một giờ"* như những cô gái bình thường. Ta khó có thể nói nàng Kiều lãnh cảm về tính dục nhưng hình như trong vấn đề ân ái, nàng bị rất nhiều "mặc cảm" đặc biệt nên khó mà buông thả cho ngọn lửa tình dục trong cơ thể mình. Tôi thấy trái lại nàng Kiều rất tỉnh táo ngay trong chuyện ăn ở với Thúc sinh với tư cách một người tiểu thiếp, nàng chưa chắc "buông thả' thực tình trong sự ân ái để có một đứa con để rồi mang nhiều hệ lụy khổ ái với bà vợ lớn. Nàng biết Thúc sinh chỉ là con người hiếu sắc, chỉ *"Yêu hoa yêu được một mầu điểm trang. Rồi ra nhạt phấn phai hương, Lòng kia giữ được thường thường mãi chăng?"* Và khi về làm vợ của Từ Hải, biết đâu tâm lý khôn ngoan trên lại không trở lại mặc dù có cảnh "trai anh hùng, gái thuyền quyên", một đứa con khó mà buộc chân *"trượng phu thoắt đã động lòng bốn phương"*. Cuối cùng, khi tái hợp với Kim Trọng, nàng Kiều lại rất tỉnh táo làm một giáo sư về tâm lý:

Nàng "say no!" về việc chăn gối, vì nàng dại gì gây sự ghen tuông với người em ruột là Thúy Vân. Nàng biết Kim Trọng thèm muốn mình nhưng một khi "ăn ở" với những nghề ngón mà nàng quen áp dụng trong chốn thanh lâu thì Kim Trọng nghĩ sao, chi bằng tạo

chuyện "lửng lơ tình bạn" để khiến chàng tôn thờ hình ảnh cũ của mình. Biết đâu đây cũng là một khuynh hướng bệnh hoạn "play game" bạo hành tinh thần (sadistic tendency) của nàng Kiều đối với cân não của Kim Trọng, hành hạ người mà mình cảm thấy sung sướng trong lòng! Nhân cách của Thúy Kiều trên phương diện phân tâm học thật là đa dạng, có thể nói là một khuynh hướng vừa thống khổ khoái cuồng vừa bạo ngược khoái cuồng (sado- machostic personality) như tôi mạo muội trình bày như sau.

Mặc cảm đa- nhân-cách của nàng Kiều.

Thúy Kiều trái ngược với cô em Thúy Vân thực thà chất phác với đặc tính đa sầu đa cảm, hay khóc lóc thở than và rất sính làm thơ. Sự làm thơ quả là một cái thú giải tỏa ẩn ức cho nàng. Đời nàng là một tiếng kêu đứt ruột sụt sùi rền rỉ (Đoạn Trường tân thanh) mọc rễ trong tiềm thức qua hình ảnh bóng ma Đạm Tiên. Phải chăng nàng Kiều có một nhân cách tìm thống khoái về đau đớn thể xác và tinh thần. Theo tác giả Hồng Huy trong cuốn *Đọc Kỹ Truyện Kiều* thì có sự nhận định như sau về những đoạn đặc biệt trong cuốn Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm Tài Nhân:

Trong toàn truyện có tất cả 99 bài thơ, thì của Thúy Kiều là chẵn 90... Nhưng chúng ta hãy nên hiểu cho Thúy Kiều. Cuộc đời nàng đầy dẫy đau thương, cũng để cho nàng làm nhiều thơ cho khuây khỏa. Nhưng có một điều còn đáng kinh ngạc hơn số lượng gấp bội. Nàng đã làm thơ trong những giờ phút thật lạ lùng. Xin dẫn:

– Liền sau khi thất thân với Mã Giám Sinh, trong khi tên bợm này nằm ngủ, Thúy Kiều ngồi làm luôn một hơi 9 bài từ, mỗi bài 6 câu.

– Ở đầu hồi 8, kể chuyện Thúy Kiều đến Lâm Thanh: Nhìn phong cảnh, nghĩ thầm cho thân phận, nước mắt khô, hơi thở gấp, liền làm ngay một bài tứ tuyệt để ghi lại mối hận của mình. *Và Kiều làm một bài thơ.* Viết xong, ngâm hoài không nghỉ. Nhìn bốn phía, thấy cảnh tiêu sơ, bỗng nhiên lệ chảy. Lại làm 2 bài thơ ngũ ngôn tuyệt cú, mỗi bài 12 câu.

Ông Hồng Huy thấy thật vô lý như đang ngồi kiệu thì làm sao viết thơ được, lệ mới khô sao bây giờ lại chảy, mệt hụt hơi sao ngâm hoài như vậy (May rằng những chuyện vô lý như thế trong nguyên tác Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm Tài Nhân đều bị Nguyễn Du lược bỏ hết trong thơ nôm).

Ngược với nhân cách thống-khổ-khoái-cuồng (masochistic personality)– nếu có thể đặt tên như thế, nàng Kiều lại chắc chắn có một nhân cách khác là bạo-ngược-khoái-cuồng (sadistic personality). Đó là cảnh nàng Kiều lập tòa án rửa thù trả oán đối với những người từng gây tai họa hay hành hạ nàng. Cảnh này được tả rất tỉ mỉ trong cuốn Kim Vân Kiều truyện của TTTN. Ví dụ như những đoạn sau:

– đối với Mã Giám Sinh thì nàng sai quân kẹp chân tay vào mảnh gỗ rồi căng thẳng ra, rồi rạch da và moi gân. Kế đó là dùng móc câu vào đầu gân rồi lôi mạnh ra khiến Mã Giám sinh chết tươi, thi thể rớt ra từng mảnh. Chưa hết, nàng Kiều còn sai quăng thây ra ngoài biển cho cá ăn.

– đối với Sở Khanh thì bị lột truồng rồi múc dầu thông trộn với keo vỏ gai nấu chẩy xối lên da lên đầu, một gáo dầu sôi rồi một gáo nước lạnh, lát sau thì keo vỏ gai khô lại thì nàng Kiều lại sai bóc lớp vỏ này ra từng mảng để lộ ra máu thịt đỏ lòm. Thấy Sở Khanh còn thoi thóp, nàng Kiều sai lính tưới

nước vôi vào để thịt rộp lên khiến tội nhân chết thê thảm.

– đối với Tú Bà thì bị treo ngược rồi lấy dầu vông đun sôi tẩm vào rồi đốt như là một cái đèn cầy.

Những chi tiết hành hình ghê gớm này đều được Nguyễn Du lược bỏ mà chỉ tóm tắt bằng những câu sau mà thôi:

Lệnh quân truyền xuống nội đao,
Thề sao thì lại cứ sao gia hình.
Máu rơi thịt nát tan tành,
Ai ai trông thấy hồn kinh phách rời.

Riêng đối Hoạn Thư thì nàng Kiều của Nguyễn Du tỏ ra rất quân tử độ lượng chỉ quở phạt rồi thả ra cho về không một chút hành hạ:

Tha ra thì cũng may đời,
Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen.
Đã lòng tri quá thì nên,
Truyền quân lệnh xuống trướng tiền tha ngay.

Trái lại thì trong cuốn Kim Vân Kiều của Thanh Tâm Tài Nhân, Vương Thúy Kiều chỉ tha tội chết mà vẫn hành tội sống đối với Hoạn Thư:

Vương phu nhân truyền lệnh cho cung nữ đem Hoạn Thư ra, lột trần áo xiêm rồi treo cổ lên đánh 100 trượng.

Cung nữ dạ ran, túm tóc Hoạn Thư lôi ra, lột hết áo quần, chỉ để cho một cái khố, tóc bị buộc lên xà nhà. Hai tên cung nữ mỗi tên túm lấy một tay để lôi giăng ra, hai tên thì cầm vọt ngựa đứng trước và sau, một tên từ trên đánh xuống, một tên từ dưới đánh lên, đánh như con đỉa bỏ trong thùng vôi, con lươn trong vạc nước nóng, luôn dãy dụa kêu trời. Toàn thân chẳng còn miếng da nào lành lặn! Sau khi báo cáo đủ 100 roi, phu nhân truyền lệnh lôi ra trao cho Thúc sinh nhận lãnh.

Thay lời kết

Lang bang bàn về câu chuyện *"Đứa con của nàng Kiều"* nhìn lại thì thật là vô cùng nhiễu sự nếu không nói là vẽ rắn thêm chân. Tuy nhiên, nếu chúng ta coi đây là một dịp phiếm luận để tạo những tiếng cười thì cũng là điều thú vị. Trong cuốn *Thư Mục về Nguyễn Du* của hai tác giả Lê Ngọc Trụ và Bửu Cầm xuất bản năm 1965 nghĩa là cách đây 40 năm, ta thấy tổng cộng 574 sách và những bài báo viết về Nguyễn Du mà bài bàn về truyện Kiều chiếm đến 80%. Con số 574 này cho đến ngày hôm nay vào năm 2005 vì chưa có thống kê nhưng chúng ta nghĩ rằng có thể tăng thêm vài trăm nữa là ít. Ví dụ: Hoàng Xuân Hãn đem thiên văn mà giải thích: *"Một vầng trăng khuyết, ba sao giữa trời"* để tìm thời điểm Thúy Kiều bị Khuyển Ưng bắt cóc. Giáo sư Nhãn Khoa Nguyễn đình Cát đã *"Phân tích Nước mắt của nàng Kiều"*! Lê Ngọc Trụ và Trần Thượng Thủ tìm hiểu đoạn đường lưu lạc của Thúy Kiều trên bản đồ Trung Quốc. Đúng là *Còn non, còn nước, còn dài, Truyện Kiều còn đọc còn bài viết ra!* Mong rằng bài viết này của người viết chỉ là một bài phiếm khảo đem niềm vui cho quí vị chư quân tử. Nếu có gì thất thố thô tục, người viết xin đánh chữ đại xá cho. Kính cáo.

■ *LÊ VĂN LÂN*

MA HUẾ

Trần Kiêm Đoàn

Một ngày vào cuối tháng 3 năm 1975, sau khi lo cho gia đình di tản vào Đà Nẵng, Lê Văn Mãn – thầy sử địa Đồng Khánh – và tôi quyết định sẽ chở nhau vào Đà Nẵng vào sáng hôm sau.

Đêm nay là đêm cuối cùng ở Huế. Đêm từ biệt thành phố thân yêu, nơi đã trở thành một phần máu thịt của đời mình.

Nếu theo tin của Cha Hoàng hồi chiều là đúng thì Việt Nam sẽ một lần nữa bị phân chia từ Đèo Hải Vân. Tính từ đỉnh đèo Hải Vân bốn mùa mây phủ thì Lăng Cô và Huế sẽ thuộc về *"Bờ Bắc"*; Nam Ô và Đà Nẵng thuộc về *"Bờ Nam"*!

Nếu có một người biết ngày mai họ sẽ từ giã cõi trần gian thì dù "đời là bể khổ", trần gian có đầy gió bụi tang thương đến đâu, họ cũng sẽ yêu cuộc đời nầy biết mấy! Cũng với tâm trạng đêm cuối cùng với Huế, chân tôi vẫn còn đang bước trên mảnh đất nầy mà đã nghe nỗi nhớ mơ hồ chờ chực nơi... mô.

Dù chưa mường tượng hết cái "mai tê" như thế nào trên *"Bờ Bắc"*, tôi vẫn cảm thấy tội tình cho Huế. Có sự phân ly nào mà không có nỗi xót xa riêng của nó.

Thành Phố Huế tản cư vắng hoe vắng hoắt. Ngay cả những con chó đêm đêm đi bươi đống rác cũng không còn lai vãng. Mãn và tôi từ phía Mô Ranh lững thững qua cầu Trường Tiền trong cái hoàng hôn lạnh dáng mùa Xuân của Huế. Sự vắng bóng con người đã làm cho Cầu Trường Tiền có vẻ dài ra hun hút và dòng sông Hương mảnh dẻ dưới kia buồn thiu như nàng cung nữ hết thời trang điểm.

Huế hoàng hôn không người bỗng thành là lạ. Khung cảnh thiên nhiên trở nên thầm lặng và cô liêu như tranh vẽ của một nhà danh họa Đông Phương pha màu thiền phơ phất trong tranh. Một vài bóng người không thành dáng vẻ bước đi lầm lũi trong cảnh chạng vạng khiến cho đêm của Huế trầm mặc và thâm u hơn. Tôi có cảm tưởng như mình bị nuốt chửng trong cơn đói lặng lẽ có tiếng thở dài của Huế. Mấy ai trong một đời được đi dọc Trường Tiền về ngã cầu Gia Hội sau hoàng hôn mà không gặp một ánh đèn, một gánh chè, một lời "răng rứa mô tê" gì của Huế?! Người Huế vẫn thường diễn đạt cảnh vắng vẻ qua hình ảnh "Không có con ma mô cả!"

Thuở nhỏ ở làng đi trong bóng tre là ngà đen đậm, tôi sợ đủ thứ ma do người lớn kể lại. Ma và người lẩn quẩn bên nhau gần gũi đến độ mỗi sáng ngủ dậy tôi chạy đi tìm mấy thằng bạn trong xóm, coi thử qua một đêm dài nó còn sống sót hay không. Quê tôi là vùng xôi đậu – ngày Bảo vệ, đêm Việt minh – nên đêm nào không có tiếng súng của hai phe bắn nhau là dân làng có cảm tưởng như có chuyện bất thường! Rồi có những thằng bạn thân trong xóm chết vì đạn lạc. Tôi hết sợ ma vì thương bạn và ước gì gặp lại. Quê hương tôi là đất cũ của xứ Hời nên nghe đâu dưới sông ma rà từng lũ, trên đồng ma trơi từng bầy, trong vườn yêu tinh từng cặp!

Lớn lên đi học ở Huế, tôi cũng nghe chuyện ma hiện hình khắp nơi. Từ ngã tư Âm Hồn đến mấy cửa cổ thành như Đông Ba, Thượng Tứ, Nhà Đồ, Cửa Ngăn, Cửa Sập... Ở đâu cũng có vài bóng ma xuất hiện. Và hình như nghe nói ai cũng thấy, nhưng chẳng ai thấy cả. Ma Huế tô điểm cho dáng huyền thoại của Huế như những lá thư tuyệt tình có những dòng nhòe nhoẹt mà gã bị phụ tình cứ cho là nước mắt.

Giữa cơn biến động, hình như ma Huế cũng rủ nhau tản cư về đâu mất dạng. Giữa cảnh dầu sôi lửa bỏng, tôi thích gặp ma vẫn còn hơn là không có ai để gặp. Thế nhưng giữa thành phố vắng lặng, ma cũng không còn. Có lẽ vì ma Huế chỉ là cái bóng thầm lặng của con người xứ Huế nên người đi ma cũng đi theo.

Tới bến đò Gia Hội, đội ghe thuyền tấp nập hai bên bờ cũng kéo nhau rời bến đi đâu không còn một chiếc. Sông nước đã quen với bóng đò bây giờ trơ trụi giống cây mùa đông hết lá. Chúng tôi đi quanh quất rồi ngồi chờ trên bến xe Đông Ba bên dưới cầu Gia Hội mà vẫn không thấy bóng người lai vãng. Tôi ước chi có tiếng người, dù là tiếng lục hặc cãi nhau của mấy bà bán cá.

Hai đứa cùng đốt thuốc. Trong cái thanh vắng rờn rợn của một thành phố gần như hoang phế, khói thuốc phất phơ là dấu hiệu của hơi thở con người. Bao nhiêu nghìn năm trước, trong cõi mịt mù của thế giới ban sơ, có lẽ con người cổ sơ khám phá ra thuốc lá trên đường đi tìm bạn. Người bạn gần gũi đầu tiên là hơi thở: Là hơi khói, hơi sương, hơi hoa, hơi lá , hơi mốc, hơi rêu... Và hơi thuốc lá là người bạn của hơi thở nồng nàn nhất mà con người có từ dạo đó. Nhưng hơi thuốc nguyên thủy cũng như tình yêu Adam, đó là những mảnh hạnh phúc treo trên đầu sợi tóc. Xa quá không đủ ấm mà gần quá sẽ thô đi. Tình yêu thô đi thì sẽ mất dần hương hoa của hạnh phúc; hơi thuốc thô đi sẽ thành thói quen vật lý hành hạ thân xác và niềm vui. Hơi thuốc của Mãn và tôi không biết có đủ sức làm cho một hòn sỏi nào đó của thành phố ấm lại không, nhưng rõ ràng đang trở thành dấu hiệu của tiếng chim gọi đàn nhanh chóng nhất. Trong một thoáng, không biết từ đâu, đã có người chèo đò cặp bến. Người chèo đò là một ông lão, ánh nước chiều tối hất lên không đủ soi rõ râu tóc ông có bạc đến cỡ nào nhưng giọng nói còn âm vang sâu và ấm:

– Thiệt là quý nhơn phò trợ. Tui thèm thuốc đứt sợi tóc cả ngày mà không tìm ra một chỗ bán thuốc. Hai cậu có cho xin một điếu hay cho tui hút ké ít hơi cũng được.

Tôi chìa gói thuốc Capstan còn đầy ra mời ông lão:

– Dạ, xin mời bác cứ tự nhiên dùng.

Ông lão cầm điếu thuốc trên tay với dáng trân trọng như tiên ông cầm xích trượng. Khi khói thuốc đã cùng với hơi người bay bay trong gió đêm lành lạnh, những người cùng cảnh ngộ thường cảm thấy gần nhau hơn. Chúng tôi trò chuyện và trở thành ba người bạn đồng hành với nhau một cách gần gũi, tự nhiên. Hoàn cảnh thường đóng một vai trò "lên men" trong tình cảm. Theo lời mời của ông lão, chúng tôi quyết định ngủ đò đêm cuối cùng ở Huế.

Ông Lão – bác Đối – đã từng là vạn trưởng vạn đò Trường Độ. Trong sự chất phác của một người xuất thân từ vùng quê cày sâu cuốc bẫm, bác Đối còn có thêm sự khôn ngoan lanh lợi đường phố và sự lịch lãm, bất chấp của giới giang hồ. Cứ nghe bác Đối nói luôn miệng câu triết lý bình dân, rằng "Khôn cũng chết, dại cũng chết, biết là sống", tôi nói đùa với Bác:

– Biết rồi! Mệt lắm, nói mãi... (hì hì). Nhưng thế nào mới gọi là biết hả bác? Mà thiệt tình bác đã biết chưa?

Vừa chống đò ra khỏi bờ, ông lão vừa cười giọng kiêu bạc, nói một cách tự tin:

– Bà con đua nhau chạy thục mạng hết mà tui còn đây cũng tại vì tui "biết". Biết cha mẹ

mình nghèo, không đủ sức cho mình ăn học tới nơi tới chốn nên mình khổ. Dẫu Tây, Tàu, Mỹ, Nhựt có vô đây thì mình cũng đi làm cu li kiếm sống thôi. Ai có lên cầm quyền đi nữa thì sáp dốt như tui cũng chỉ thủ phận làm tôi làm mọi lau xe, xách cặp cho họ mãn đời. Mẹ kiếp! Cong lưng mà chạy cực còn chạy theo. Tui già rồi, chết còn chưa sợ thì còn sợ ai mà phải trốn tránh cho mệt xác hè!

Ông Đối kềm sát chiếc đò con vào bờ hàng rào thép bao quanh một chân cầu Trường Tiền bị gãy từ gần 10 năm trước. Ông lão nói như lên giọng trần tình:

– "Đời tui chỉ mơ được neo đò nằm ngủ dưới chân cầu Trường Tiền một đêm thôi. Tui ở vạn đò hơn 60 năm mà chưa có lần nào được dừng lại đây cả. Phe nào lên cầm quyền cũng sợ kẻ thù của phe kia đặt bẫy gài mìn giật sập cầu nên không ai được phép lảng vảng quanh đây cả. Thù chi mà thù dai dẳng ác ôn rứa không biết. Chừ thì khỏe rồi. Trên có trời, dưới có đất, giữa có ta... tha hồ nằm ngủ..."

Tâm trạng hiêu hiêu an hưởng một chút thanh bình của ông già suốt một đời lầm lùi trong chiến tranh thoáng qua rồi chững lại và chợt tắt. Bên nầy ông Đối vừa bật lửa thắp thuốc thì phía bên kia bờ sông Hương cạnh Câu Lạc Bộ Thể Thao lửa cũng chớp lên theo tiếng nổ ầm ầm. Mãn là dân sử địa nên có vẻ đã quen với chiến chinh, dù là chiến chinh trong sử sách. Mãn hét lên:

– Pháo kích! Pháo kích! Nằm rạp xuống hết!

Lão Đối cũng như hai chúng tôi, những khái niệm mơ hồ "khôn" hay "dại" có ích gì cho phút nầy. Dường như chỉ còn "biết là sống" nên lập tức nằm bẹp xuống sàn đò.

Tiếng đạn pháo kích chợt xa, chợt gần, rồi ngưng hẳn. Tiếng Mãn báo động:

– Không biết bom đạn từ phía nào tới, nhưng chắc chắn mục tiêu pháo kích là để đánh sập cầu Trường Tiền. Mình còn nằm đây là chết cả đám. Không khéo lại mang tiếng chết vì đi ngủ đò nữa thì lại càng bị tai tiếng cả đời. Bác Đối ơi! Dọt lẹ ra khỏi vùng nguy hiểm nầy càng nhanh càng tốt đi bác!

Lão Đối, miệng thì lầm bầm "Sống chết có số. Trời kêu ai nấy dạ!" Nhưng tay chân thì lẹ làng mở giây, chống đò, cố thoát ra khỏi vòng nguy cấp, không dám ngoái đầu trở lại, có lẽ vì sợ trời cao kêu ẩu... trúng tên!

Tiếng pháo kích đâu đó vẫn ì ầm như tiếng chày nện trong sương giữa thành phố nín thinh. Đêm cuối cùng ở Huế. Dù Huế đã vắng bóng con người, đã nằm im thin thít phía Đông Trường Sơn như cô bé ngoan hiền núp sau áo mẹ mà thù hận từ đâu vẫn luông tuồng kéo tới.

Bác Đối neo thuyền ven bờ Cồn Hến. Thiên nhiên chỉ chực chờ con người rút lui khỏi mặt đất là vùng lên chiếm quyền ngự trị. Sông Hương, Đập Đá, Cồn Hến Đông Ba... không còn tiếng người xao động. Dù chỉ là tiếng guốc mộc đã mòn, kéo lê lẹc xẹc trên đường; tiếng sanh lóc cóc rao phở, tiếng rao chè đậu xanh đậu váng trong đêm khuya cũng không còn. Thay vào đó, tiếng vọng của vũ trụ, tiếng muôn loài sinh vật, tiếng gió, tiếng sóng, tiếng cây xào xạc dấy lên rộn ràng trong bóng tối. Tôi có cảm tưởng như mình bị nhốt giữa lòng thuyền để chờ ngày khai thiên lập địa lần thứ hai. Cảm giác êm đềm ngủ đò trên giòng sông không còn nữa. Tưởng đêm không người im vắng sẽ ngủ ngon, ai ngờ cả ba chúng tôi đều thức trắng để đối diện với một thứ uy vũ vô hình nhưng mãnh liệt pha một chút huyền bí gần như đe dọa của Huế về đêm.

Gần sáng, bác Đối tâm sự:

– Sáng mai, hai cậu đi về Nam còn tôi ở lại. Hai cậu cũng là những đứa con *Nguồn Bồ* như tôi thôi. Suốt 15 năm qua, tôi chứng kiến từng đoàn những đứa con *Nguồn Dinh* ra đi và những đứa con *Nguồn Bồ* ở lại. Không khéo rồi đây những đứa con *Nguồn Bồ* sẽ kéo về đây cầm cương thúc ngựa điều khiển Huế cho mà coi!

Mãn và tôi vẫn chưa hiểu rõ khái niệm *"Nguồn Dinh"* và *"Nguồn Bồ"* của ông Lão có nghĩa như thế nào. Lão Đối giải thích:

Con Nguồn Dinh cá kình cá chép
Con Nguồn Bồ con tép con cua
Con Vua thì lại làm vua
Con sãi ở chùa thì quét lá đa
Bao giờ đất nổi can qua
Con vua thất thế lại ra quét chùa...!

Theo khái niệm của Lão Đối thì *"con Nguồn Dinh"* là những người Huế *"cột cờ"*, sinh ra và lớn lên tại thành phố Huế. Còn *"con Nguồn Bồ"* là những người gốc Huế nhưng sinh đẻ ở nơi khác, xứ khác ví như dòng sông Bồ từ Lại Bằng, Phú Ốc chảy quanh co bao bọc phía Đông Bắc thành phố Huế mà vẫn không chảy vào lòng xứ Huế.

Và sáng hôm đó, ba đứa con Nguồn Bồ của Huế bịn rịn chia tay nhau trên bến sông Hương. Kẻ ở lại chẳng mong gì ngày đi và kẻ ra đi cũng chẳng hy vọng có ngày trở lại... Khi Huế sắp mất trong đời là khi Huế hiện về trong lòng chan chứa nhất. Tôi muốn thu hết hình ảnh Huế lần cuối nhưng Huế bỗng vỡ tan và chẳng còn chi cả. Lòng tôi, trong phút chia tay với Huế, chơi vơi như dòng nước có những mảnh Huế là bóng trăng tan.

Ngày 26 tháng 4 năm 1975, quân đội miền Bắc làm chủ tình hình từ phía Nam đèo Hải Vân trở ra. Huế hoàn toàn trở thành "Bờ Bắc".

Không lâu sau đó, "Bờ Bắc' lan rộng vào Đà Nẵng và các tỉnh phía Nam trước khi Sài Gòn thất thủ vào ngày 30 tháng 4.

Tôi trở lại Huế khi thành phố chỉ mới có lơ thơ những gia đình hồi cư lẻ tẻ. Vẻ hoang vắng và xơ xác chạy dài theo dãy đường phố vắng vẻ với những căn nhà lầu, nhà trệt đóng cửa im lìm từ cầu Mới đến cầu Gia Hội. Những con đường xứ Huế bỗng lạ đi với sự hiện diện của những người bộ đội. Hình như mắt tôi chưa quen với màu xanh rừng của những chiếc mũ cối, nón tai bèo, bộ quân phục rộng và đôi dép lốp xe của một thời xa xưa hiện về. Họ trông có cái vẻ chất phác của "lính làng" hơn là dáng nhanh nhẩu của "lính phố". Có dịp bắt chuyện với một vài người lính và cán bộ, tôi vẫn không cảm thấy gần gũi hơn. Cách nói và thế nói của họ nghe có vẻ lạ tai đối với tôi thời đó vì không phát xuất từ cái "tôi" riêng tư mà hầu hết từ cái "ta" tập thể.

Tôi tìm về trường cũ, Đại học Sư phạm Huế, gặp lại nhiều người bạn học cùng khóa vắng bóng lâu ngày. Một số thoát ly lên núi mới trở về, một số chuyển nghề, một số còn ở lại với nghề cũ như tôi. Trong những ngày xôn xao trong cảnh tranh tối tranh sáng như thế nầy, tôi nghe người ta sôi nổi nói về ủy ban nầy, lực lượng kia, cơ sở nọ nhiều hơn là nói chuyện sách đèn. Trong một vận hội và một số phận mới, hình như rất hiếm người nghĩ đến chuyện trở về đứng trên bục giảng.

Sau mấy ngày "chiến đấu" mướt mồ hôi để giành giựt một số sách quý trở lại cho thư viện Đại Học Huế từ tay của một số bà con ở dưới đò ven sông Hương ôm sách thay cho củi đốt nấu ăn đang khan hiếm, tôi nhận đi dạy học lại. Học sinh tấp nập hồi cư mà thầy cô các trường ở Huế vẫn còn cao chạy xa bay đâu hết. Buổi họp hội đồng giáo sư "Bắc Nam" đầu tiên sau ngày hồi cư do anh Dương Văn Lộc, vừa là cựu sĩ quan miền Nam biệt phái về trường dạy học trước 75, vừa được coi là "quần chúng tốt của cách mạng" điều khiển. Một nửa thầy cô giáo hiện diện trong buổi họp là giáo sư miền Bắc gọi là "giáo viên chi viện". Anh Lộc có vẻ ngượng nghịu với danh xưng "đồng chí" thay cho anh chị hay quý vị như thường lệ. Người ăn nói lưu loát và phát biểu mạnh dạn nhất trong buổi họp nầy là anh Lê Huy Linh, một "giáo viên chi viện" từ Hà Nội với một giọng Bắc sắc và chuẩn như xướng ngôn viên đài phát thanh. Linh cũng khoảng cùng tuổi với tôi, thuộc giòng dõi Lê Huy tiếng tăm ở Huế nhưng lại ra đời và lớn lên ở Hà Nội và nói theo danh từ

của Lão Đối thì đối với Huế, Linh cũng là "đứa con Nguồn Bồ" như tôi thôi. Tôi nhắc đến Lê Huy Linh vì hơn 10 năm sau, Linh trở thành thầy hiệu trưởng thứ hai của trường Đồng Khánh.

Một đứa con Nguồn Bồ khác của Huế là Hà Thúc Định. Định cũng trạc tuổi với tôi, thuộc giọng dõi Hà Thúc thế gia vọng tộc của Huế. Định cũng sinh ra và lớn lên ở Hà Nội, nói giọng Bắc dẻo quẹo như chè đậu váng cáng bột lọc. Định hát hay, đàn giỏi, chơi bóng tròn xuất sắc với cú sút góc tung lưới rất điệu nghệ nên thường đứng cánh phải (anh Châu Trọng Ngô đứng cánh trái) trong đội banh Đồng Khánh. Tôi nhắc đến Định vì anh là một hiệu trưởng "con trai" đầu tiên của lịch sử 85 năm trường Đồng Khánh.

Tôi chơi với cả Linh và Định nhưng gần gũi với Định hơn vì bản chất nghệ sĩ và tính lãng tử của chàng ta. Ngay sau khi tôi và Hồ Hữu Hạnh, hai gã thầy giáo miền Nam duy nhất bị đuổi ra khỏi trường Đồng Khánh trong đợt "biên chế" cuối cùng của ty giáo dục Bình Trị Thiên năm 1977 thì mối giao tình phóng khoáng của chúng tôi và Định vẫn không có gì thay đổi, mặc dầu trong buổi giao thời khó khăn, nhiều đồng nghiệp, nhất là đồng nghiệp miền Nam, đã tạm lánh xa chúng tôi vì sợ họa lây. Định dạy toán nhưng lại nói chuyện văn chương giàu suy tưởng. Tôi còn nhớ là Định thích thơ Hoàng Cầm, Nguyễn Bắc Sơn và trình diễn trên sân khấu bài "Quê em miền Trung Du..." rất đạt.

Sau khi cô "dâu Bắc" Nguyễn Thị Ngọc Bích của Huế làm hiệu trưởng Đồng Khánh, theo chồng về Kinh Bắc nhận chức to hơn thì Hà Thúc Định lên làm hiệu trưởng Đồng Khánh. Tính từ thời ông Tây bà Đầm còn xi lô, xi la ở trường Đồng Khánh thì đây là thầy giáo đầu tiên lên làm hiệu trưởng thay cho các cô giáo có truyền thống lâu đời ở chức vụ nầy.

Trong một bầu không khí hết sức đặc biệt của miền Nam sau năm 75, Định được xem là một người có phong cách rất thích hợp được hầu hết các giáo sư trong trường quý mến. Với lối ăn nói nhỏ nhẹ và cách cư xử khéo léo, tế nhị, Định đã kéo tập thể các thầy giáo và cô giáo Bắc Nam gần lại với nhau (ít nhất thì cũng trong môi trường vật lý!) Định thường dùng danh xưng anh, chị thay cho tiếng "đồng chí" còn xa lạ đối với dân miền Nam thời bấy giờ.

Rồi sau 10 năm xa Huế, tôi về lại Huế trong mùa Tết 1992. Tôi ghé đến trường Đồng Khánh thăm Định và các đồng nghiệp cũ. Định và gia đình vẫn ở trong căn nhà hiệu trưởng bên phải cửa vào của trường Đồng Khánh. Điều thú vị là hai đứa đều không hẹn mà gặp trong hai chiếc áo vét nỉ "Made in Taiwan" cùng màu, cùng cỡ, cùng một kiểu như nhau. Định tâm sự:

– Thời chiến tranh, mình ở trong tình thế vào sinh ra tử cũng đã nhiều, nhưng vẫn thản nhiên bước tới, không hề có cái cảm giác là lạ như ở trong ngôi trường nầy, nhất là ban đêm...

Tôi không hỏi thêm "là lạ" là như thế nào và hai đứa chở nhau qua Thành Nội uống cà phê, nói đủ thứ chuyện trên trời dưới đất cho đến khi chia tay. Sau nầy, khi nghe tin Định thọ nạn ngay phía trước cổng trường Đồng Khánh, tôi chợt liên tưởng đến một khung cảnh Đồng Khánh về đêm: Vắng lặng, thâm u, với những mảnh đèn điện lắt lay vì lọc qua những tàng cây xanh đong đưa với gió núi Trường Sơn thổi về. Có chăng những mảnh Liêu Trai trong mắt nhìn hay trong ý nghĩ đã làm Định mang cảm giác "là lạ" với ngôi trường có rất nhiều "con yêu bánh nậm" nầy?!

Hai năm sau kể từ lần cuối tôi gặp Định, tính cũng khoảng 10 năm từ ngày lên làm hiệu phó và hiệu trưởng, Định bị tai nạn xe Honda khoảng 8 giờ tối và chết trong bệnh viện. Lê Huy Linh lên làm hiệu trưởng Đồng Khánh thay cho Định và cũng non 10 năm sau kể từ khi giữ chức hiệu phó và hiệu trưởng, bị tai nạn xe Honda khoảng 8 giờ tối và chết trong bệnh viện.

Vài chi tiết trùng hợp ngẫu nhiên giữa hai cái chết của hai vị hiệu trưởng Nam giới đầu tiên trong 85 năm lịch sử trường Đồng Khánh đã làm cho những người thường quan ngại đến chuyện thần linh ma quái phải vất vả suy diễn và khảo nhau về sự "huyền bí" trong ngôi trường "Âm thịnh Dương suy" nầy.

Thời còn dạy học ở trường, có những lần họp hành về muộn, nghe những nhân viên lâu năm của trường như anh Hường, anh Phẩm, chị Cúc, chị Mơ... kể *"chuyện ma Đồng Khánh"*, tuy tôi cố không tin nhưng vẫn có một cảm giác rờn rợn khi một mình nhìn quanh những bức tường mầu hồng chuyển thành màu tím sau màn mưa. Dưới tàng cây xanh trở gió và ánh đèn vàng hắt bóng tạo ra một ảo giác như có những người con gái áo trắng xõa tóc nói chuyện rì rầm với bóng đêm từ trong các phòng học cửa khép kín.

Anh Hường, nhân viên phụ trách âm thanh và ánh sáng của trường Đồng Khánh lại giàu tính hoạt kê hơn khi anh cho rằng những cô, thầy độc thân lâu ngày như cô Lưu Ty, cô Kim Cúc, cô Minh Tuyết, cô Huy Hoàng, thầy Châu Phan, thầy Đình Niên, thầy Hữu Hạnh... đều "có tà". Có tà, nghĩa là được hay bị những người ở thế giới vô hình yêu thương. Muốn "xả tà" thì phải có chồng hay có vợ. Tôi hân hạnh dự lễ "xả tà" của người bạn là thầy Hữu Hạnh không lâu sau đợt "kiểm tà" của anh Hường... Còn những thầy cô khác, đã 30 năm rồi, kẻ còn người mất, không rõ ai đã có cơ hội "xả tà" ở thế giới nầy hay thế giới bên tê!

Huế là thành phố cổ duy nhất ở Việt Nam có đến hàng trăm ngôi chùa cổ. Cái giao tình của quá khứ và vị lai tuy không có hình thù rõ rệt nhưng vẫn trôi chảy luân lưu bằng cảm nhận qua giọng nói và điệu sống trầm và lặng của Huế. Chỉ cần ra khỏi thành phố Huế chừng mười cây số là đã nghe giọng nói khác, lối sống khác từ làng nầy qua làng kia nhưng nét nổi bật vẫn là sự ngự trị của đình chùa, am miếu. Dù là đạo Phật, đạo Chúa, "đạo" thờ cúng ông Bà hay là một hình thức sùng bái tâm linh nào khác ở Huế thì cũng đều có vẻ "thật" và sâu hơn các nơi khác có lẽ vì Huế thường xuyên nhận chịu những tai trời ách nước. Sự bất hạnh là động cơ tâm lý mạnh nhất mang thần linh xuống cõi trần trà trộn bằng bạc với con người. Hai trường Đồng Khánh và Quốc Học "nổi tiếng" nhiều ma: Tinh le, tinh đèo đèo, đồ yêu, đồ quỷ, yêu bánh nậm, ma tình, ma hận... của Huế đều mang đậm tính người và có vẻ... lãng mạn rất nên thơ! Ma Huế "hiền" vì không mang bản chất ác quỷ như ma cà rồng, thích trêu ngươi như ma trơi hoặc mang tâm địa tối tăm như ma xó, ma bùn.

Ma Huế trẻ nhất trong giới ma quỷ địa cầu, vì đa số những con ma được liệt vào hàng linh hiển nhất thường thuộc lứa tuổi vị thành niên hoặc ít nhất thì cũng là độc thân chưa bị "đọa" vào đường tình sử ở trần gian. Có lẽ vì thế mà điệu hát chầu văn để gọi hồn ở Huế cũng giật gân như điệu Rock–n–roll và điệu nhảy múa lên đồng cũng mang vẻ rậm rật, bứt phá rất trẻ trung của điệu nhảy... Disco. Ma Huế cũng có giai cấp xã hội như người sống: Ma quý phái, ma bình dân và ma đồng bóng. Ma *"quý phái"* xuất thân là những cô gái giòng dõi "con nhà". Tất nhiên là phải vừa đẹp, vừa lãng mạn, vừa chưa chồng và cũng chỉ xuất hiện rất chọn lọc tại những nơi xa mùi tục lụy như trường Đồng Khánh, Thành Nội, Jeanne d'Arc... Ma *"bình dân"* dễ tính hơn nên xuất hiện một cách xà bát tại bất cứ nơi nào có âm binh tùy thích. Ma chuyên nghiệp thì chỉ xuất hiện tại những am đền đồng bóng. Ma *"đồng bóng"* nổi tiếng như bà chúa Thiên Y A Na, cô Ba Âm Hồn, cô Tư Mã Trạng, cô Chín Thượng Ngàn... và về phía ma nam là những ông "Trạng" vốn là những thai nhi và những cậu Tài, cậu Quý khi nhập xác đồng còn nói ngọng!

Ma Đồng Khánh vẫn mặc áo dài tha thướt trong đêm khuya, vẫn làm dáng, xỏa tóc khiêu vũ giữa sương trăng. Nếu cùng lắm thì cũng tới mức khóc nỉ non trong đêm vắng hay hát khúc Nam Bình đầy thương cảm như "chuyện ma" của người đời kể lại... Bởi vậy, tôi không tin ma Đồng Khánh "ác nhơn" tới mức là thủ phạm lôi kéo hai chàng hiệu trưởng lưu linh đầu tiên của trường Đồng

Khánh về cõi "bên tê" với mình như kiểu tin đồn tùy hứng của nhân gian.

Có người lại đi xa hơn cho rằng, sợ những đứa con "Nguồn Bồ" của Huế không đủ oai lực để thắng những tà lực yêu quái đang ẩn nấp trong bóng tối trăm năm của trường Đồng Khánh – Quốc Học nên cần có một chàng trai Huế toàn ròn – nghĩa là phải sinh đẻ tại Huế như kiểu muốn làm tổng thống Mỹ thì phải sinh đẻ tại Mỹ – lên làm hiệu trưởng thì mới đủ nội lực thâm hậu để chiến thắng "nữ âm binh"! Hoặc muốn cho an toàn hơn thì không gì bằng mời nữ nhân làm hiệu trưởng để cho "âm lực trị âm binh" thì cảnh thái bình thịnh trị trên sân trường phượng hồng Đồng Khánh mới trở lại êm đềm như non một thế kỷ đã đi qua.

Cũng có thêm giả thuyết hình thành bởi thế hệ Đồng Khánh "60" cho rằng, đã gần 100 năm sau, cái tên Đồng Khánh vốn gắn liền với ngôi trường áo dài tím- trắng nhiều hơn là mang biểu tượng cho một vị vua triều Nguyễn. Danh xưng Đồng Khánh đã trở thành một mật danh của Huế, một thế giới tươi mát với những phòng học đầy Con Yêu Bánh Nậm. Đồng Khánh cũng là niềm tự hào của học trò Huế và giới sách đèn bút nghiên trong cả nước, thế thì tại sao phải thay đổi nó đi thành "Trưng Trắc" như thời sau 75 và "Hai Bà Trưng" thời hiện tại. Sự khai sinh cái mới chỉ vì vụ hình thức và định kiến, bất chấp nếp cũ và nhân tâm sẽ làm cho con người buồn lòng và thần linh nổi giận. Kiểu nổi giận của thần linh ở Huế là nếu nhẹ thì "ngài quở" mà nặng thì "thần vật chết tươi..."! Khi tâm lý suy diễn trở thành một phần đức tin thì lý luận sẽ trở thành phù phiếm. Với tình cảm thuần túy, họ chỉ muốn cái tên trường Đồng Khánh được khôi phục một cách tự nhiên như mua vôi chợ Quán, chợ Cầu; như châu về Hiệp phố.

Ham thay đổi như người Mỹ, khoái bắn súng như cao bồi Texas, đại ngôn và thích dùng danh từ đao to búa lớn quảng cáo như giới chính trị và kinh doanh tài nguyên ở California thế mà khi chiếm được đất đai từ tay người Pháp, người Mễ Tây Cơ, người Da Đỏ rồi, họ vẫn để nguyên tên những thành phố, dòng sông, rặng núi, di tích, trường học mang tên Tây, tên Mễ, tên người Da Đỏ vốn có từ muôn năm cũ, có khi lại là tên của kẻ cựu thù. Đi từ thành phố Baton Rouge, Del Paso, Los Angeles, San Francisco; qua những vùng Cheyennes, Apache, Chippewas người ta sẽ thấy ngay điều đó. Chính nội dung và lịch sử làm vinh danh cho cái tên chứ không phải điều ngược lại! Bởi vậy trả lại tên Đồng Khánh cho ngôi trường xưa sẽ là một việc làm rất có ý nghĩa mang đậm tính văn hóa, phát huy tinh thần giáo dục và kết hợp hài hòa về tâm lý.

Khái niệm về ma có khắp nơi, nhưng Ma Huế hay ma Đồng Khánh là sản phẩm của tâm lý ẩn ức lâu dài từ nếp sống đều đặn trong một khung cảnh đượm màu lãng mạn. Đó là một phản ứng tâm linh giữa ước mơ và hiện thực. Ma, quỷ, yêu, tinh cũng là phương tiện du lịch đầy viễn mơ của tâm lý ức chế, là cái bóng ảo ảnh của con người. Ma Đồng Khánh có khi cũng chỉ là cái bóng lưu li của cô nữ sinh Đồng Khánh. Cái bóng đó sẽ thành nỗi ám ảnh dằng dặc để tùy theo sự suy diễn hay tưởng tượng phong phú của từng người mà phóng chiếu thành "ma". Thầy hiệu trưởng tương lai của trường Đồng Khánh hẳn sẽ có lần tự hỏi ma Đồng Khánh là chuyện đùa hay thật?! Nếu đùa thì sao lại có người thấy ma, mà nếu thật thì ma đâu không thấy; nếu thấy thì không còn là ma, nếu ma thì không còn thấy được. Những câu hỏi "xàng quay" như thế sẽ làm cho dòng suy tưởng của con người sôi động hơn, vì ít ra, thì dù có một thực tế ảo để tựa vẫn còn hơn chơi vơi hoài giữa khoảng hư không.

Có lẽ Huế cũng cần có "ma" để làm hương hoa trang điểm cho dòng tưởng tượng. Nhưng Huế lại không cần có "quỷ" vì quỷ là những con ma không ra hồn... ma nên phải làm quỷ để chọc phá cuộc đời! Ghé Huế là ghé lại cố quận của Huyền Trân Công Chúa trên một xứ Hời Chiêm quốc, nên dẫu sao thì ma xuất hiện như những đốm vui giữa một Huế buồn chi lạ.

■ *Trần Kiêm Đoàn*

Bác Sĩ

LÊ VĂN CẨM, M.D.

J. Fellow Of American Academy Of Pediatrics

9341 Bolsa Ave., Westminster, CA 92683

Điện thoại: (714) 894-9666

CHUYÊN KHOA NHI KHOA

SƠ SINH, TRẺ EM VÀ CÁC BỆNH THANH THIẾU NIÊN.

Chích ngừa, khám bệnh nhập học,
theo dõi sức khỏe định kỳ của các trẻ em...

Y KHOA TỔNG QUÁT NGƯỜI LỚN

Bác Sĩ điều trị tại Bệnh viện Fountain Valley Regional Hospital

CHUYÊN MÔN:
Các bệnh Nội, Ngoại thương Tổng quát...
Bệnh Toàn khoa Người lớn...

NHẬN CÁC LOẠI BẢO HIỂM, MEDICAL, MEDICARE...

HƯỞNG GIANG

NHẬN ĐẶT TIỆC
SINH NHẬT - HỌP BẠN - ĐÁM HỎI

Địa Điểm I:
14282 Brookhurst St.
Garden Grove, CA 92843
Bus: (714) 531-1798
Res: (714) 531-2464

Địa Điểm 2:
14561 Brookhurst St.
Westminster, CA 92683
(Khu Bò 7 món Pagolac)
Bus: (714) 531-4930

- Giò chả Huế - Bánh Canh - Cơm Hến - Chả Tôm - Chạo Tôm.
- Cơm Chiên - Mì Xào - Miến Sào - Gỏi Sứa Tôm Thịt - Gỏi Ngó Sen Tôm Thịt - Gỏi Mít - Bì Cuốn - Bò Bía - Gỏi Cuốn - Súp Măng Cua - Nem Nướng.

ĐẶC SẢN HUẾ:

Bún Bò Huế - Bánh Bèo - Bánh Nậm - Bánh Bột Lọc - Bánh Ít Ram - Bánh Ướt Thịt Nướng - Bánh Ướt Tôm Chấy.

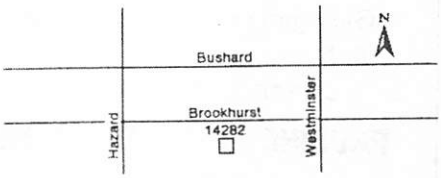

BOLSA - WARD MEDICAL CLINIC

10495 Bolsa Ave., Suite 106-108 • Westminster, CA 92683
(Khu Thương xá Nguyễn Huệ, vào cửa góc Bolsa & Ward)

Tel: (714) 531-5201 • Fax: (714) 775-2849

NỮ BÁC SĨ ĐẶNG HỒNG SƯƠNG, M.D.

BÁC SĨ ĐẶNG VĂN PHU, M.D.

- *Nguyên Bác sĩ các Bệnh viện Từ Dũ, Nhi Đồng và Quảng Đông, Saigon.*
- *Bác sĩ Bệnh viện Fountain Valley, Santa Ana Hospital, Huntington Beach Medical Center, Garden Grove Hospital, FHP.*
- *Tốt nghiệp Đại học Tulana University, Louisiana.*

CHUYÊN TRỊ:

- TẤT CẢ BỆNH ĐÀN BÀ - TRẺ EM - Y KHOA GIA ĐÌNH
- CHỤP X-RAY
- TAI NẠN LƯU THÔNG
- BÔNG SỮA WIC
- KHÁM TRẺ EM LÀNH MẠNH
- CHÍCH NGỪA - THỬ MÁU - LẬP Y CHỨNG HÔN THÚ TẠI VIỆT NAM.

Quý vị có Cal-Optima nên chọn Bác sĩ Phu hoặc Pauline, Tổ hợp AMVI/MC số 27

PAULINE SUONG DANG, M.D.
(Bác sĩ Đặng Hồng Sương được chỉ định của Sở Di Trú Hoa Kỳ) đặc trách khám sức khỏe làm thẻ xanh Di Dân & Nhập Quốc Tịch Hoa Kỳ.

Thông Báo v/v Khám Bệnh

NHẬP QUỐC TỊCH

Quý vị có bệnh nặng cần xin miễn thi, nhớ mang theo:

1. Giấy giới thiệu của bác sĩ gia đình.
2. Thẻ xanh (Green card)

PAULINE SUONG DANG, M.D.
Civil Surgeon

Bác Sĩ

ĐẶNG VĂN PHU, M.D.

CHUYÊN TRỊ:

- ☆ Tiểu Giải Phẫu
- ☆ Y Khoa Gia Đình
- ☆ Vật Lý Trị Liệu

PHYSICAL EXAM FOR GREEN CARD CÓ CHỤP X-RAY

NHẬN MEDICAL, CAL OPTIMA & BẢO HIỂM

Giờ khám bệnh:
Thứ 2 - Thứ 6: 10 am - 6 pm
Thứ 7: 10 am - 3 pm

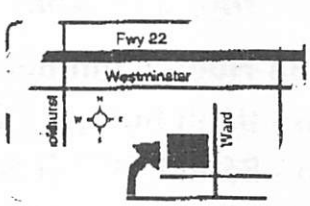

CÓ CHỤP QUANG TUYẾN X-RAY TẠI PHÒNG MẠCH

SAIGON CITY
MARKETPLACE

15471 Brookhurst St - Westminster, CA 92683
Tel: 714-531-9800 * Fax: 714-531-9700

首都超級市場

ĐẦY ĐỦ MỌI MẶT HÀNG TƯƠI, NGON
PARKING LOTS RỘNG RÃI AN TOÀN

Tiếp Đãi Ân Cần, Lịch sự
GIÁ RẺ NHẤT VÙNG

Trân Trọng Kính mời

TRUNG TÂM PHỤC HỒI MAGNOLIA

TRUNG TÂM ĐẦU TIÊN CỦA NGƯỜI VIỆT PHỤC VỤ NGƯỜI VIỆT
DƯỚI SỰ ĐIỀU HÀNH CỦA

Bác Sĩ DIỆU-MY MICHELLE THÁI, M.D.

Diplomate American Board of Physical Medicine & Rehabilitation

- *Tốt Nghiệp Bác Sĩ Y Khoa - U.C. Davis*
- *Tốt Nghiệp Bác Sĩ Chuyên Khoa - UC Irvine*
- *Hiện là giám đốc điều hành của Orthopedic & Spinal Coard Injury Rebab. St JUDE Hospital, Fullerton, California*
- *10 năm kinh nghiệm phục vụ vùng Orange County*

PHƯƠNG PHÁP CHỮA TRỊ:

- Trung tâm trang bị máy móc và vật lý trị liệu tối tân để phục vụ bệnh nhân.
- Trung tâm mới rộng rải 5000 S/F, hơn 100 parkings Bác Sĩ sẽ đích thân săn sóc và hướng dẫn chữa trị từng bệnh nhân.
- Trung tâm có nhóm chuyên viên người Việt Physical Therapist, Occupational Therapist, Speech Therapist phụ trách chương trình thể dục đặc biệt cho bệnh nhân.
- Chích thuốc trong những trường hợp cần thiếc.
- Cập nhật hóa các loại thuốc mới nhất.
- Máy điện tử để xác định bệnh nghẽn thần kinh (EMG, NCV)
- Máy quang tuyến đặc biệt để chẩn bệnh ngay tại trung tâm.

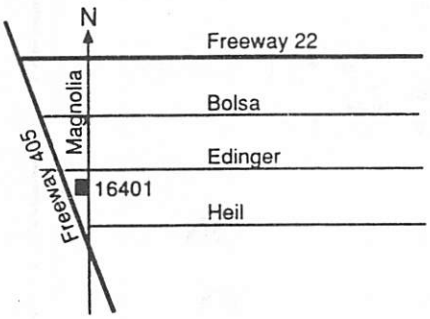

CHỮA TRỊ VÀ PHỤC HỒI CHO NHỮNG TRIỆU CHỨNG:

- Tai biến mạch máu não (stroke)
- Tai biến tủy sống và tê liệt (Spinal Cord Injury)
- Sau những cơn mổ xẻ hoặc đau cấp cứu, kinh niên.
- Sau khi bị tai nạn xe hơi, thể thao.
- Sau những cơn bệnh hiểm nghèo.
- Phục hồi do những bệnh:
  - *Ung Thư, Bệnh Tim, Bệnh Phổi, và những bệnh gây ra từ hút thuốc.*
  - *Bệnh Gẫy Xương, Phốp Xương.*
  - *Total Hip Replacement.*
  - *Total Knee Replacement.*
  - *Các Bệnh Đau Nhức, Phong Thấp và Thấp Khớp (Arthritis)*

THAM KHẢO

- Cách dùng dược thảo để tránh phản ứng hiểm nghèo.
- Ý kiến về mổ xẻ.
- Chuẩn định cho xe lăn tay (Evaluation for Wheel Chair)
- Chứng nhận để cấp phát dụng cụ Y Khoa (Xe Lăn Tay, Nạn Chống, Nạn Tập Đi, Giường Nhà Thương, v.v.v.)
- Chứng Nhận Disability.

ĐỊA CHỈ MỚI:

16401 MAGNOLIA ST., WESTMINSTER, CA 92683
TEL: (714) 596-4288 FAX: (714) 596-2388

PHÒNG MẠCH NỘI THƯƠNG TỔNG QUÁT

BÁC SĨ TRẦN NHƠN, M.D.

14982 Magnolia Ave., Suite 109 - Westminster, CA 92683

(Góc Magnolia và Westminster, trong khu chợ Phát Tài)

Điện Thoại: (714) 895-8583

- *Tốt nghiệp Chuyên Môn Nội Thương Hoa Kỳ (Internal Medicine)*
- *Bác sĩ Điều Trị các Bệnh viện quanh vùng*
- *Hội Viên Hội Y Sĩ Hoa Kỳ*
- *Nguyên Giảng viên Đại Học Y Khoa Huế*
- *Nguyên Nội Trú Bệnh viện Đồn Đất (Grall, Saigon).*

CHUYÊN TRỊ CÁC CHỨNG BỆNH NỘI THƯƠNG

- ❒ Bệnh Dị Ứng: Sổ mũi, nghẹt mũi kinh niên, suyễn, mề đay, phong ngứa, thử allergy và dùng tiêm chích miễn dịch trị liệu.
- ❒ Bệnh Tim Mạch: Tim loạn nhịp, hồi hộp, đau tức ngực, cao máu, suy tim.
- ❒ Bệnh Phổi: Ho kinh niên, khó thở, viêm phổi, lao phổi, ung thư phổi.
- ❒ Bệnh Tiêu Hóa: Đau bụng, tiêu chảy, táo bón kinh niên, khó tiêu, ợ chua, loét bao tử, ung thư ruột, bệnh gan mật.
- ❒ Bệnh Thần Kinh: nhức đầu, lo âu, mất ngủ, động kinh.
- ❒ Bệnh Tiết Niệu: Viêm thận, viêm tiết niệu, bệnh hoa liễu.
- ❒ Bệnh Máu: Thiếu máu, ung thư máu.
- ❒ Bệnh Nội Tiết: Bướu cổ, đái đường.
- ❒ Bệnh Phong Thấp: Viêm đau khớp xương.
- ❒ Bệnh Ngoài Da: Mụn, ghẻ, Eczema, lang ben.

Giờ làm việc:
Thứ Hai - Thứ Sáu:
10am - 6pm
Thứ Bảy: 10am - 3pm
Chủ Nhật: Nghỉ.

☆ NHỮNG BỆNH LIÊN QUAN ĐẾN TUỔI GIÀ
☆ KHÁM TỔNG QUÁT ĐỊNH KỲ, CHÍCH NGỪA NHẬP HỌC, THI ĐUA THỂ THAO, CẢM CÚM, VIÊM PHỔI.
☆ NHẬN LÀM BÁC SĨ GIA ĐÌNH.
☆ TRUY TẦM UNG THƯ MÁU, RUỘT, PHỔI.

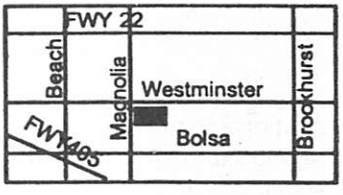

Bác Sĩ PHẠM GIA KHÁNH

9191 Bolsa Ave., Suite #205 ◆ Westminster, CA 92683

(Trong khu chợ 99)

Tel: (714) 891-7035

- *Nguyên Bác sĩ điều trị Trung Tâm Y Tế Toàn Khoa Đà Nẵng.*
- *Nguyên Bác sĩ điều trị Tai - Mũi - Họng bệnh viện Malteser Việt- Đức Đà Nẵng.*
- *Nguyên Bác sĩ điều trị Sản Phụ Khoa và Ngoại Thương Dưỡng Đường và Bảo Sanh Viện Hàm Nghi, Đà Nẵng.*
- *Hoàn tất Hậu Đại Học UCLA - Hội viên Hội Y Sĩ Hoa Kỳ.*

CHUYÊN TRỊ: BỆNH TOÀN KHOA VÀ TAI MŨI HỌNG

- **BỆNH NỘI THƯƠNG NGƯỜI LỚN:** Huyết áp cao, tiểu đường, bệnh tim, phổi, bao tử, bệnh gan, nhức đầu kinh niên, phong thấp, nhức mỏi, đau lưng, xây xẩm, thiếu máu, bệnh đường tiểu.
- **BỆNH TRẺ EM:** Nóng sốt, tiêu chảy, ho, suyễn, sưng phổi, ói mửa, chậm lớn, chích ngừa, khám sức khỏe nhập học.
- **TAI MŨI HỌNG:** Bệnh dị ứng, nghẹt mũi, sổ mũi kinh niên, ngứa mũi, nhảy mũi, tai thối, đau và sưng hạch cổ họng.
- **BỆNH NGOÀI DA VÀ HOA LIỄU:** Chữa tuyệt các loại mụn lác, lang ben, mụn cóc, phong ngứa, lậu mủ, giang mai.
- **BỆNH PHỤ NỮ:** Thăm thai, thử thai, ngừa thai, kinh nguyệt không đều, huyết trắng, có kinh đau bụng, thử nghiệm ung thư tử cung.
- **GIẢI PHẪU:** Đốt mụn cổ, mổ bướu da, xẻ nhọt, may vết thương.

☐ KHÁM BỆNH LÀM THẺ XANH CỦA SỞ DI TRÚ (INS)
☐ CẤP BÔNG SỮA (WIC)

NHẬN MEDICAL & BẢO HIỂM

Giờ mở cửa:
Thứ Hai - Thứ Sáu: 9:30 am - 6 pm
Thứ Bảy: 9:30 am - 2 pm

TRUNG TÂM SẢN PHỤ KHOA

BÁC SĨ VÕ VĂN CẦU, MD., FACOG., INC.

- *Tốt nghiệp Bằng Chuyên môn Sản Phụ Khoa Hoa Kỳ.*
- *Diplomat American Board of Obstetrics & Gynecology.*
- *Fellow American College of Obstetrics & Gynecology.*
- Nguyên Bác sĩ Sản Phụ Khoa, Giải Phẫu, Trưởng Bảo Sanh Viện Lê Trung Đình, Quảng Ngãi.
- Nguyên Trưởng Khu Sản Phụ Khoa và Bác sĩ Giải Phẫu Bệnh viện Sùng Chính, Sàigòn.
- Tốt nghiệp Chuyên môn Sản Phụ Khoa, Nguyên Giảng Huấn viên tại Bệnh viện John Sealy University Hospital, Texas.

CHUYÊN TRỊ: SẢN KHOA VÀ TẤT CẢ CÁC BỆNH ĐÀN BÀ

- **SẢN KHOA:** Thăm thai và đích thân đỡ đẻ, kể cả trường hợp khó khăn. Kế hoạch gia đình (OCA, Deproprovera, Norplant). Cột kẹp hoặc đốt ống dẫn trứng. Có thể sinh thường những trường hợp đã mổ (previous C/section). Hướng dẫn để sinh trai gái theo ý muốn. Hiếm muộn và giải phẫu hiếm muộn.
- **PHỤ KHOA:** Kinh nguyệt bất thường. Nhiễm trùng bộ phận sinh dục. Huyết trắng. Rối loạn sinh lý. Truy tầm ung thư vú. Ung thư cổ tử cung và điều trị tiền ung thư cổ tử cung. Chẩn đoán và điều trị bướu âm đạo, tử cung và buồng trứng.
- **GIẢI PHẪU:** Bướu tử cung, buồng trứng, ống dẫn trứng. Ngưng sanh. Bệnh sa tử cung và sửa âm đạo. Bệnh không điều khiển nước tiểu. Các bệnh điều trị bằng Laser.

Giờ làm việc:
Thứ Hai - Thứ Sáu: 10:00 am - 6:30 pm
Thứ Bảy: 10:00 am - 3:00 pm

Xin vui lòng lấy hẹn

NHẬN MEDICAL, MEDICARE & BẢO HIỂM CÁC LOẠI

14024 Magnolia, Suite 104
Westminster, CA 92683
Tel: (714) 898-1375
(24 Hrs)

TRUNG TÂM CHUYÊN KHOA

TAI ★ MŨI ★ HỌNG

Ba địa điểm để phục vụ Quý Đồng Hương

BÙI MINH TÂM, MD, FACS

11180 Warner Ave., Suite 459
Fountain Valley, CA 92708
(714) 545-1133
Thứ Hai - Thứ Sáu: 9 AM - 5 PM
Thứ Bảy: 9 AM - 2 PM

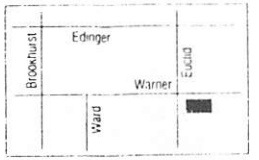

BÙI MINH ĐỨC, MD

9131 Bolsa Ave., Suite 201
Westminster, CA 92683
(714) 894-5581
Thứ Hai - Thứ Sáu: 10 AM - 5 PM
Thứ Bảy: 10 AM - 2 PM

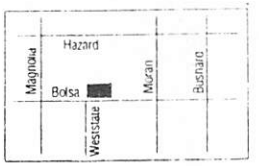

BÙI THANH HẰNG (HANA), MD

1321 N. Harbor Blvd., Suite 101
Fullerton, CA 92835
(714) 870-4822
Thứ Hai - Thứ Sáu: 9 AM - 5 PM
Thứ Bảy nghỉ
* Không nhận Medical

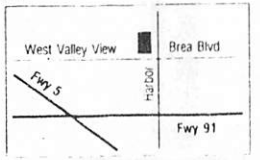

XIN GỌI
ĐỂ LẤY
HẸN
TRƯỚC

CHUYÊN ĐIỀU TRỊ VÀ GIẢI PHẪU NGƯỜI LỚN VÀ TRẺ EM:

TAI: Đau, thối, chảy mủ, thủng màng nhĩ, ù tai, điếc tai, bướu tai.

MŨI VÀ XOANG: Viêm, nghẹt, khó thở, chảy máu, thối, nhức đầu.

HỌNG: Nghẹt thở, ngáy, đau, khàn giọng, khó nuốt, khạc ra máu, bướu, ho.

CHÓNG MẶT: Quay cuồng, xây xẩm, hay xỉu.

GIÂY THẦN KINH MẶT: Méo mặt, tê liệt một bên mặt.

NHẬN BẢO HIỂM, MEDICARE, MEDICAL

Bác Sĩ THƯỢNG HẢI Ph.D., C.A., O.M.D.

13878 Brookhurst Street, Garden Grove, CA 92843
(Trong khu Chợ Đồng Hương và Seafood Đông Lợi)
Tel.: (714) 636-8166

- Tốt nghiệp Bác Sĩ Chuyên Khoa Đông Y Châm Cứu Hoa Kỳ
- Diplomate in Acupuncture of the N.C.C.A
- Hội viên Hội Cố Vấn Đông Y Châm Cứu Hoa Kỳ
- Giám Khảo Hội Đồng Châm Cứu tiểu bang California
- Nguyên Y Sĩ Đông Y Châm Cứu Trung Tâm Y Tế Phát Giáo
- Nguyên Cố Vấn Đông Y các bệnh viện Quảng Đông Triều Châu, Sáng Chánh, Phước Kiến

CHUYÊN TRỊ CÁC BỆNH NỘI NGOẠI THƯƠNG BẰNG CHÂM CỨU VÀ CÁC BỆNH KẾT HỢP PHƯƠNG PHÁP ĐÔNG TÂY

Số #2 THƯỢNG HẢI BÁ BỔ NGŨ TẠNG THẦN DƯỢC 1 chai $30

Dược bào chế bằng tinh chất sữa ong chúa phối hợp với các dược phẩm cực quý Đông Y như Nhân Sâm, Yến, Quế, Hà Thủ Ô và các dược phẩm thượng hạng, giúp cho cơ thể chống lại bệnh tật, trị đau nhức bắp thịt, gân cốt, đau khớp xương, phong thấp, thận suy, già trước tuổi, tóc bạc sớm, ăn không ngon, mất ngủ. Phòng ngừa các bệnh ung thư vì rối loạn cơ thể, kinh mạch do hoàn cảnh đời sống và căng thẳng thần kinh. Gia tăng sức khỏe cho các quí vị vì hoàn cảnh công việc làm việc quá sức, mất gan, bổ phổi, trị thần kinh suy nhược, bồi bổ ngũ tạng, ngủ ngon.

Maletonix số #3 BỔ THẬN TINH (BẢO ĐẢM 100%) 1 chai 80 viên $20

Bổ thận tinh Maletonix lần đầu tiên được bào chế bằng Bách Hoa Lộ phối hợp với các dược thảo thượng hạng bằng các phương pháp trích tinh cô đặc, tăng cường sinh lực cho nam giới, tăng cường sức khỏe cho thanh niên, giúp cơ thể trẻ trung, khỏe mạnh, yêu đời, chữa trị thận khí suy yếu, dương sự kém, tâm thần bất giao, di mộng tinh yếu sinh lý, xuất tinh sớm, hạ bộ suy nhược, phòng sự yếu kém hay tiểu đêm, tiểu vặt, nước tiểu vẩn đục, thêm tinh ích tủy rắn chắc gân xương, tai mắt thông minh, bổ tinh tráng dương làm cho khỏe mạnh lâu già, uống lâu thân thể nhẹ nhàng.

Woman Fitness - Man Fitness Số #8B DƯỢC THẢO TAN MỠ GIẢM CÂN 1 chai 90 viên $20

Dược Thảo Tan Mỡ Giảm Cân đặc biệt làm tan lượng mỡ dư thừa ở bụng, đùi và cằm, giúp chuyển hóa mỡ dư thừa thành năng lượng làm việc, giúp cơ thể khỏe mạnh, làm việc không bị mệt mỏi. Tạo cho phụ nữ và nam giới có thân hình gọn gàng và trẻ đẹp.
Dược Thảo Tan Mỡ Giảm Cân có công dụng điều hòa cơ thể, giảm bớt sự thèm ăn quá độ vì căng thẳng hay rối loạn cơ thể và chức năng của gan, làm sáng mắt, mát gan, lọc máu, làm da dẻ hồng hào. Giúp hạ mỡ trong máu, giảm cholesterol, phòng ngừa bệnh cao máu, bệnh tiểu đường, sáng mắt, phòng ngừa các bệnh ung thư rất tốt.
Dược Thảo Tan Mỡ Giảm Cân được điều chế hoàn toàn bằng dược thảo thiên nhiên rất tốt cho cơ thể, làm mát gan, lọc máu, giải độc, điều hòa khí huyết cho phụ nữ, bổ thận cho nam giới. Uống lâu giúp da dẻ mịn màng, nhan sắc tươi đẹp, giảm đi lo âu căng thẳng, bực dọc vì hoàn cảnh công việc hay đời sống. Đặc biệt khi giảm cân đến trọng lượng như ý, ngưng thuốc không bị mập lại. Kết quả trong hai tuần lễ.

Hairtonix - Số #6 THUỐC TRỊ RỤNG TÓC VÀ MỌC TÓC 1 chai 90 viên $20

Thuốc trị rụng tóc và mọc tóc HAIRTONIX được bào chế bằng phương pháp tối tân với phương thức cổ truyền của hãng BIONIX Pharmaceutical Natural Products, đã dùng tinh chất của các Đông y dược thảo thiên nhiên thượng hạng công dụng:
- Bổ bổ, nuôi dưỡng sợi tóc, chân tóc - Ngưng bệnh rụng tóc lập tức trong vòng 10 đến 15 ngày - Giúp cho sợi tóc mọc nhanh hơn, bền chắc - Làm cho sợi tóc cứng cáp, hết khô khan, không dễ gãy - Tạo mái tóc tươi sáng, khỏe đẹp - Điều hòa khí huyết, quân bình cơ thể, làm [illegible]
Ngoài tác dụng chống rụng tóc, thuốc bổ HAIRTONIX còn là một sinh tố dược thảo giúp quí vị không bị rụng tóc nhưng muốn tăng [illegible] cho mái tóc mình trở nên tươi đẹp, ngăn ngừa bệnh rụng tóc, điều hòa khí huyết. Thuốc bổ HAIRTONIX là một loại dược thảo sinh tố bồi bổ cho sợi tóc, giúp chúng ta có một mái tóc khỏe mạnh, tươi đẹp.

Musselloskeletal Rehab Số #17 DƯỢC THẢO THÔNG HUYẾT HOÀN 1 chai 90 viên $20

Dược Thảo Thông Huyết Hoàn có công dụng thông hòa khí huyết, bồi bổ bắp thịt gân xương, bồi bổ máu huyết trị bệnh đau nhức, sưng khớp xương, vọp bẻ bắp thịt, tay chân tê cứng khi ngủ dậy, hay đang làm việc. Thông Huyết Hoàn được điều chế hoàn toàn bằng dược thảo thiên nhiên thượng hạng bồi bổ khí huyết, tăng cường sức khỏe, bồi bổ tỳ vị, giúp ăn ngủ điều hòa, giúp trị đau lưng, nhức mỏi gân cốt, đau cổ, đau đầu gối, cánh tay, [illegible] đau nhức. Trị bệnh gân xương mỏi mệt, bắp thịt yếu đuối, chân tay tê bại cất nhắc khó khăn, trị bệnh phong thấp sưng khớp, uế oải trong mình. Dược Thảo Thông Huyết Hoàn nuôi dưỡng bồi bổ kinh mạch, đả thông kinh mạch, phòng ngừa bệnh tật. Uống lâu thân thể nhẹ nhàng. Dược Thảo Thông Huyết Hoàn công dụng bồi bổ gân xương, thêm tinh ích tủy, đại bổ gân cốt, thông kinh huyết mạch, là một thần dược trị bệnh đau nhức, phong thấp.

NHẬN GỞI THUỐC ĐI KHẮP NƠI
Nhận: VISA - MASTERCARD

MUỐN MUA THUỐC XIN GỌI
Điện thoại miễn phí 1-800-458-1889 www.thuonghai.com
CẦN MỘT ĐẠI LÝ CHO MỖI THÀNH PHỐ

GIỜ LÀM VIỆC:
Thứ Hai - Thứ Sáu: 10AM-6PM
Thứ Bảy: 10AM-3PM

ENSURE

Similac®
Infant Formulas

* Sữa Similac dùng cho trẻ em.
* Máy đo máu và đo nhịp tim sản xuất tại Nhật Bản.

✶ Mọi người đều dùng được
✶ Tăng cường sức khỏe
✶ Bồi bổ cơ thể
✶ Lên cân nhanh chóng

- **Sữa Ensure** có đầy đủ chất dinh dưỡng như thức ăn, rất được người Việt Nam ưa dùng.
- **Sữa Ensure** có nhiều mùi vị khác nhau.
- **Sữa Ensure** thay thế được thức ăn hàng ngày. Rất tốt khi quý vị không ăn uống bình thường được.
- **Sữa Ensure** giúp quý vị lên cân nhanh chóng.
- **Sữa Ensure** dùng để tăng sức hoặc hồi phục sức khỏe khi bệnh hoạn.
- **Sữa Pediasure** dành cho trẻ em từ 1 đến 6 tuổi. Có đầy đủ chất bổ dưỡng cần thiết.
- **Sữa Pediasure** giúp trẻ em lên cân nhanh chóng, tăng cường sức khỏe và tăng trưởng đều đặn.
- **Sữa Pediasure** dành cho trẻ em biếng ăn - không lên cân - sau cơn bệnh - ăn nhiều nhưng chậm lớn - sau giải phẫu.
- **Sữa Glucerna** dành cho người bị bệnh tiểu đường.

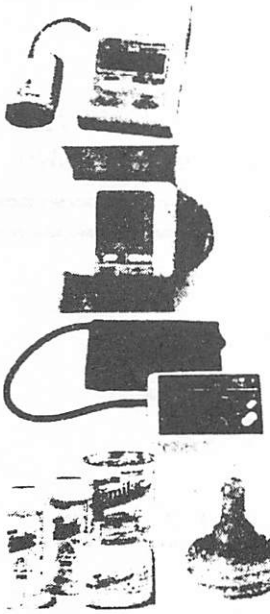

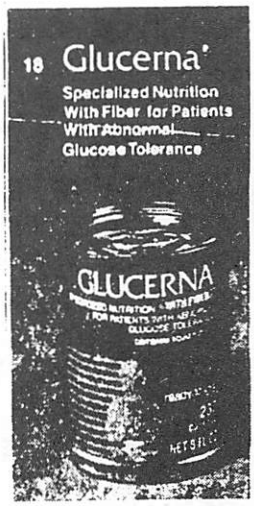

TÌM MUA TẠI:

Nhận Bán Thuốc theo toa Bác Sĩ
Nhận Visa Mastercard

LINH'S PHARMACY
9191 Bolsa Avenue # 102
Westminster, CA 92683
(Khu Chợ 99)
TEL: (714) 892-8773
DS NGUYỄN THỊ TÚY SƯƠNG

DANH PHARMACY
Nhà thuốc tây VN đầu tiên tại Mỹ
9182 Bolsa Avenue,
Westminster, CA 92683
Tel: (714) 892-4407
DS QUÁCH NHỨT DANH

LINH'S PHARMACY II
9500 Bolsa Ave. # N
Westminster, CA 92683
(Khu chợ Bolsa Supermarket)
Tel: (714) 775-0550
DS QUÁCH THỊ THÙY LINH

Nhận CalOPTIMA và các loại bảo hiểm PCS - Pacificare - Paid Prescription - Health Net Aetna - Foundation Health - Express Scripts - Care Mark - ScripCard - ValueRx - Blue Shield - Blue Cross. v.v...

Nhà Thuốc Tây

TAM'S RX PHARMACY

14024 Magnolia, #103 - Westminster, CA 92683

(Khu Shopping Center mới, góc Magnolia và Westminster)

(714) 892-9808 / (714) 895-9044

- *Nhà thuốc Gia đình của Quý vị do Dược Sĩ tốt nghiệp, hành nghề lâu năm tại Việt Nam và Hoa Kỳ, luôn luôn có mặt, đích thân tận tình chỉ dẫn cách xử dụng các loại thuốc đúng theo tiêu chuẩn Hoa Kỳ.*
- *Nhận MEDICAL, THẺ THUỐC PCS, BLUESHIELDS, BLUE CROSS, MEDI-MET và các loại BẢO HIỂM.*
- *Địa điểm thuận tiện, góc Magnolia và Westminster (gần chợ Phát Tài), bãi đậu xe rộng rãi, an toàn.*
- *Tiếp đãi ân cần. Quý khách không phải chờ lâu.*
- *Có máy Photocopy.*

Giờ mở cửa:
Thứ Hai - Thứ Sáu: 10 AM - 7 PM
Thứ Bảy: 10 AM - 5 PM

Dược sĩ Tôn Nữ Diệu Hoa, tự Tâm Thường Kính Mời.

TRUNG TÂM Y NHA KHOA POMONA

Y VIỆN POMONA

1182 E. Holt Ave. - Pomona, CA 91766

Tel: (909) 623-8502

Bác Sĩ

VÕ ĐÌNH HỮU, M.D.

- Chief of Staff Bệnh viện Lenterman.
- Bác sĩ Department of Family Practice Pomona Valley Hospital.
- Hội viên American Academy of Pediatrics.
- Tốt nghiệp Chuyên khoa tại University of Florida.
- Cựu Y sĩ Hồng Thập Tự Việt Nam.
- Cựu Nội trú Sản phụ khoa Từ Dũ, Giải phẫu Bình Dân, Bệnh viện Nhi Đồng.

Bác Sĩ

LÊ MINH ĐỨC, M.D.

- Hội viên Y Sĩ Đoàn Hoa Kỳ.
- Hội viên Hội Y Sĩ California.
- Hội viên Hội Y Sĩ L.A County.
- Bác sĩ Điều trị các Bệnh viện vùng Pomona.
- Cựu Nội trú Sản phụ khoa Bệnh viện Hùng Vương, Nội khoa Nguyễn Văn Học.
- Cựu Nội trú Bệnh viện Huntington Memorial California.

- Chuyên Khám bệnh Trẻ em, Khám bệnh Nhập học, Chích ngừa, Khám bệnh Toàn khoa Người lớn, Bệnh Phụ nữ, Khám thai, Săn sóc sức khỏe gia đình, Khám bệnh định kỳ hàng năm, Thử nghiệm tìm Ung thư Đàn bà.
- **Khi cần nằm Bệnh viện, Bác sĩ sẽ đích thân theo dõi. Trung tâm có Bác sĩ chuyên môn, Bác Sĩ Nha Khoa đầu tiên vùng Pomona và phụ cận.**

NHẬN MEDICAL - MEDICARE VÀ BẢO HIỂM

Ngày giờ làm việc:
Ngày thường: 4 PM - 8 PM
Thứ Bảy, Chủ Nhật: 10 AM - 3 PM

Nhận Làm Bác Sĩ Gia Đình
Khám bệnh theo hẹn
Khi cần gọi 24 giờ (909) 623-8502
Bác Sĩ Võ hay Bác Sĩ Lê

TIỆM VÀNG HỘT XOÀN

KIM THỌ JEWELRY

Asian Garden Mall (Khu Phước Lộc Thọ)
9200 Bolsa Ave., Suite 227 # 3 - 2nd Floor
Westminster, CA 92683

Tel: (714) 892-5007

KHI CƯỚI HỎI, TẶNG QUÀ
SINH NHẬT... QUÝ VỊ CẦN

- **Hột Xoàn, Cẩm Thạch...**
- **Vàng 24K, 18K, 14K...**
- **Đủ Các Kiểu Nữ trang Việt, Hoa v.v...**
- **Bảo Đảm Đẹp và Đầy Đủ Phẩm Chất.**

Hãy tìm đến nơi tin cậy
Mua Bán Thật Thà, Uy Tín
TIẾP ĐÃI ÂN CẦN

Chủ nhân Kính mời

CƠM TẤM
TRẦN QUÝ CÁP

Cống hiến hương vị thơm ngon bất hủ của
Cơm tấm Trần Quý Cáp ngày nào.

Địa Điểm I:
10522 Mc Fadden Ave.
(Góc Mc Fadden và Ward)
Garden Grove, CA 92843
Nghỉ Thứ Hai
Tel: (714) 839-3069

Địa Điểm II:
9607 Bolsa Ave.
(Trong khu Bolsa Mini Mall,
gần Nhà sách Tú Quỳnh)
Westminster, CA 92683
Nghỉ Thứ Ba
Tel: (714) 839-3173

ĐÀ NẴNG
Restaurant:
Thêm các món ngon:
BÚN BÒ HUẾ - MÌ QUẢNG -
BÁNH BÈO - MÍT TRỘN

ĐẶC BIỆT: TÀU HŨ KI

MỞ CỬA: 9:00 AM - 8:00 PM
Kính Mời

POMONA OPTOMETRY
1101 East Holt Ave., Ste. D
Pomona, CA 91787
(Trong khu Pomona Square,
cạnh chợ Pomona Supermarket)
(909) 620-4546

DR. TÔN NỮ KIỀU TIÊN, O.D.

- Tốt nghiệp Bác Sĩ Nhãn Khoa tại Southern Calif. College of Optometry, Fullerton, TDA Certified
- Hội viên California Optometry Association (COA).
- American Optometric Association (AOA), BETA SIGNA KAPPA, Honor Society.

- Đủ kiểu kính thời trang của Mỹ, Pháp, Ý...và kính mát.
- Đủ loại contact lenses trong hoặc màu.
- Làm kính lão bằng contact lenses.
- Làm đủ loại kính cận thị, viễn thị, loạn thị và lão.
- Kính mỏng cho độ cao.
- Kính hai tròng, có lằn hoặc không lằn.
- Chuyên khám mắt tổng quát: Khám mắt hột cườm, glaucoma, tiểu đường, áp suất cao, v.v... **CÓ THỂ CHO TOA THUỐC CHỮA BỆNH MẮT NẾU CẦN.**

NHẬN MEDICAL, MEDICARE,
INSURANCE, VISA / MASTER CARD

Royal

NHÀ HÀNG NỔI TIẾNG VỀ TIỆC CƯỚI

Chinese Seafood Restaurant

12342 Brookhurst St., Garden Grove, CA 92840

(Ngay góc Bixby, giữa Lampson và Chapman)

Nhà hàng tiệc cưới đẹp lộng lẫy, trang hoàng mới mẻ, đẹp mắt với trên 400 chỗ ngồi, rộng rãi, thoải mái

- Đầu bếp Hồng Kông chuyên nghiệp với các món ăn cho tiệc cưới hết sẩy.
- Phòng trang điểm cô dâu đầy đủ tiện nghi.
- Sân khấu đẹp, sàn khiêu vũ đúng tiêu chuẩn.
- Nơi đặt tiệc lý tưởng cho những đôi uyên ương.
- Nhà hàng sang trọng.
- Tiếp viên lịch sự.

Ngoài ra còn có:

- *Cơm gia đình với các món ăn ngon miệng*
- *Các món ăn seafood ít dầu mỡ*

Mở cửa: *5 ngày trong tuần*

10 AM - 10 PM

Nghỉ: *Thứ Hai & Thứ Ba*

Nhận: VISA - MASTERCARD

(714) 636-5028

PARKING RỘNG RÃI - AN TOÀN

Phương Restaurant

10722 Westminster Ave., Garden Grove

(714) 534-3339

SAU 4 GIỜ CHIỀU:

- Bánh khoái
- Bún riêu
- Nem nướng
- Bún ốc

Danh Tiếng

HỦ TIẾU MỸ THO

ĐẶC BIỆT

Có Cơm Thái

CƠM PHẦN GIA ĐÌNH

- Gà chiên dòn
- Steak nướng
- Steak tiêu đen
- Lưỡi bò sốt cà

MỞ CỬA 6 NGÀY:

8:00 AM - 10 PM

NGHỈ NGÀY THỨ BA

TÔN THẤT VINH

REAL ESTATE BROKER

Bus: (714) 839-6486 - Res: (714) 531-8878

WINSTAR REALTY

14341 Beach Blvd, Suite C - Westminster, CA 92683

Tiền lời đang xuống thấp. Quý vị muốn mượn nợ, Refinance, mua bán nhà

Xin liên lạc:

TÔN THẤT VINH

VỚI TRÊN 20 NĂM KINH NGHIỆM TRONG NGÀNH ĐỊA ỐC, CHÚNG TÔI SẼ ĐEM QUYỀN LỢI TỐI ĐA VỀ CHO QUÝ VỊ.

TẠI LONG BEACH

BÁC SĨ Y KHOA

VÕ VĂN PHÁC, MD.

CHUYÊN MÔN NỘI THƯƠNG NGƯỜI LỚN & TRẺ EM

Y KHOA GIA ĐÌNH

CHUYÊN MÔN:

- Y Khoa gia đình
- Các bệnh nội ngoại thương tổng quát
- Bệnh toàn khoa người lớn và trẻ em (Các bệnh về tim, phổi, thực quản, bao tử, gan, ruột, cao huyết áp, phong thấp, tiểu đường.)
- Bệnh ngoài da, hoa liễu, dị ứng (Allergy).
- Bệnh phụ nữ, đàn bà, thăm thai, kế hoạch hóa gia đình.
- Chích ngừa, khám bệnh nhập học, theo dõi sức khỏe, định kỳ trẻ em.
- Cộng tác với chương trình WIC cho sản phụ, trẻ em.
- Tiểu giải phẫu các bướu dưới da, mụn cóc, nốt ruồi, cắt da qui đầu.

NHẬN LÀM BÁC SĨ GIA ĐÌNH NHẬN MEDICAL, MEDICARE

Giờ Khám Bệnh:
Mon - Fri: 9:30 am - 6:30 pm
Sat: 9:00 am - 3:00 pm

THỬ NGHIỆM:

- Mỡ trong máu (Cholesterol)
- Các loại về máu, nước tiểu.
- Thử máu hôn thú.
- Truy tầm ung thư vú, tử cung.

Trang bị máy đo tim, đo phổi, máy massage.

611 E. Anaheim St.
Long Beach, CA 90813
(Giữa AtlanticBlvd. & Lime Ave.)
Tel: (562) 591-8982

Catinat PHARMACY INC

CATINAT PHARMACY, Inc.
9549 - A Bolsa Ave., Westminster, CA 92683
Tel: (714) 531-3560
Fax: (714) 531-4601
Dược sĩ TRỊNH LÊ HỒNG
Dược sĩ LÊ THỊ MINH TÂM

- **Bán thuốc theo toa Bác Sĩ, nhận Medie-Cal, CalOptima và Bảo Hiểm (PCS, PAID, FHP, NPA, MPN, Rx Net, Gold Net, APS, Rx America, EXPRESS SCRIPT, ALTA Rx, RESTAT, AETNA, etc...**
- **Nhận chuyển FAX, thư nhanh và gửi thuốc tây về Việt Nam.**
- **Đại lý thuốc *BỔ SÂM PHARMAX G2* (Tăng cường sinh lực, tươi vui, trẻ đẹp, bổ trí nhớ).**

THUỐC BỔ SÂM
PHARMAX
MAXIMUM STRENGTH GINSENG KB099 & HIGH POTENCY VITAMIN

TĂNG CƯỜNG SINHLỰC
TƯƠI VUI TRẺ ĐẸP

MỞ CỬA 6 NGÀY:
Từ Thứ Hai đến Thứ Sáu: 10 AM - 7:30 PM
Thứ Bảy: 10 AM - 6 PM.

9549 Bolsa Ave., Westminster, CA 92683
Tel: (714) 531-3560
Fax: (714) 531-4601

BÁC SĨ NHA KHOA **HỒ VĂN PHÚ, D.D.S.**

BÁC SĨ NHA KHOA **HỒ NHƯ MAI, D.D.S.** NHA KHOA GIA ĐÌNH

BÁC SĨ NHA KHOA **HỒ LÝ KELLY, D.D.S., M.D.S.**

SPECIALIST IN ORTHODONTICS

BÁC SĨ CHUYÊN MÔN VỀ NIỀN RĂNG (Braces) Người Lớn và Trẻ Em.

SOUTH BAY CENTER
15024 PRAIRIE Ave.
Hawthorne, CA 90250
Tel. (310) 978-8993

Giờ làm việc:
THỨ BA, NĂM: 9:00AM - 6:00PM
THỨ BẢY: 9:00AM - 4:00PM

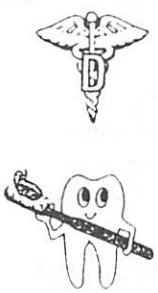

CHINATOWN CENTER
625 W. COLLEGE ST.,#104
Los Angeles, CA 90012
Tel. (213) 617-0096

Giờ làm việc:
THỨ HAI - THỨ TƯ - THỨ SÁU:
9:00AM - 6:00PM

XIN VUI LÒNG ĐIỆN THOẠI LẤY HẸN TRƯỚC
Nhận MEDICAL VÀ BẢO HIỂM

PHƯỚC LỘC THỌ MEDICAL CLINIC

Bác sĩ LÊ PHƯỚC LỘC

(RICHARD LE, M.D.)

10256 WESTMINSTER AVE. - GARDEN GROVE, CA 92843

Tel: (714) 590-2019 & 590-2037

Fax: (714) 590-9254

NHI KHOA & Y KHOA TỔNG QUÁT

- *Tốt nghiệp Michael Reese Hosp. Med Center University of Chicago (Illinois)*
- *Nội trú Tulane Med Center - University of Tulane New Orleans*
- *Nguyên thường trú White Memorial Med Center University of L ma Linda. Los Angeles*
- *Hội viên Y sĩ đoàn Hoa Kỳ từ 1985*
- *Hội viên trung cấp Hàn Lâm Viện Nhi Khoa Hoa Kỳ*
- *Từng hành nghề tại New Orleans từ 1984-1985*

NHI KHOA & Y KHOA TỔNG QUÁT

★ Khám và trị bệnh trẻ em sơ sinh Việt, Miên, Lào, Hoa
★ Chích ngừa & Khám nhập học - Free
★ Khám sức khỏe định kỳ (CHOP) nếu lợi tức thấp - Free
★ Lập giấy sức khỏe tiền Hôn nhân
★ Nhận làm Bác Sĩ gia đình
★ Hợp tác với Chương trình Bông sữa WIC
★ Trực tiếp điều trị liên tục nếu nhập viện tại vùng Van Nuys
★ Giới thiệu chuyên khoa nếu cần

CHUYÊN TRỊ:

★ *Các bệnh trẻ em liên quan đến tăng trưởng - Tiêu bộ - Hô hấp - Xương khớp - Đầu - Đau ngực - Phong thấp - Ho - Suyễn - Táo bón - Hô hấp - Các bệnh ngoài da - Các bệnh dinh dưỡng - Các bệnh phụ khoa - Các bệnh thanh thiếu niên - Các thương tích tai nạn nghề nghiệp.*

Phòng mạch trang bị máy thử nghiệm Vật lý Trị liệu và Quang Tuyến X

ĐẶC ĐIỂM:

- **Phòng mạch có máy điều hòa không khí, trang bị dụng cụ tối tân - Điện tâm đồ**
- **Đo thính lực - Phân tích máu - Nước tiểu - Đo nhãn lực**
- **Bảo đảm không chờ lâu và có thể tham khảo trực tiếp bất cứ lúc nào bằng điện thoại**
- **Bãi đậu xe rộng rãi**

Đặc Biệt: Có máy truy tầm Ung thư và máy Siêu âm để truy tầm các loại Bướu trong bụng và trong các Xoang

Giờ làm việc:
Thứ 2 - Thứ 6: 9 AM - 7 PM
Thứ 7: 9 AM - 5 PM
Chủ Nhật nghỉ

NHẬN MEDICAL & MEDICARE & BẢO HIỂM

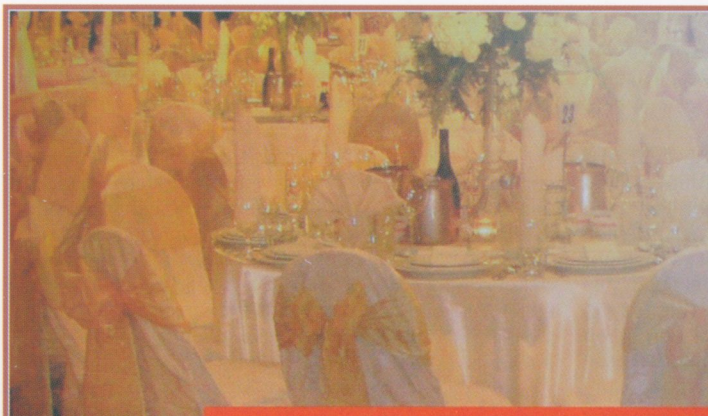

"...there are top class hotels around the world that don't do such great job as Seafood World in Westminster."

ĐỆ NHẤT NHÀ HÀNG TIỆC CƯỚI

SEAFOOD WORLD

Nhà hàng được Thống đốc tiểu bang California, các hội đoàn Việt Mỹ, các cơ quan truyền thông, báo chí nhiệt liệt khen ngợi.

SEAFOOD DIMSUM, KHÔNG NGẬY MỠ, CƠM PHẦN NGON MIỆNG, GIÁ BÌNH DÂN

Nhận đặt tiệc cưới tại Marriott Hotel Anaheim
Được các trường đại học UCI, Mariott Hotel mời cộng tác catering..

Nơi lý tưởng để tổ chức Tiệc Cưới.

15351 BROOKHURST ST.
WESTMINSTER, CA 92801

(714) 775-8828
1-888-TIỆC CƯỚI
FAX: 775-2317

CALIFORNIA AESTHETIC SURGERIES

Cosmetic - Plastic - Reconstructive Specialists

PHƯƠNG HIỀN

Hãy làm cho bạn trẻ hơn, đẹp hơn!

Trung tâm do các bác sĩ chuyên khoa, nhiều năm trong nghề đảm trách.

- Có giấy hành nghề của tiểu bang
- Phòng mổ tối tân hiện đại
- Gây tê không đau
- Thời gian phục hồi nhanh chóng, an toàn.

Mọi tham khảo, xin gọi số:

714.771.9252 hoặc 714.771.6363

1310 West Stewart Dr. #309 - Orange, CA 92868

Giá 10 Mỹ Kim